

# CHƯƠNG I

## THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

### I. NHỮNG GIAI ĐOẠN PHÁT HIỆN, NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC Ở ĐỒNG NAI:

Đồng Nai - tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, gồm gần nửa địa giới tỉnh Biên Hòa cũ (1[1]), cũng là một trong những trung tâm văn hóa cổ của Việt Nam. Lịch sử khám phá buổi ban đầu khảo cổ học thời tiền sử - sơ sử nơi đây gắn liền với tên tuổi của các nhà thám hiểm, du lịch, truyền giáo và thực dân Châu Âu (T.V.Holbé, J.Chénieux, E.Cartailhac, A.Mougeot, D.Grossin, F.Barthère, J.Repelin, Loesh.v.v..) và các thành viên thuộc Phái bộ A. Pavie làm việc tại Việt Nam những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, cùng những địa danh dọc hai bờ Đồng Nai và các chi lưu ở hữu ngạn dòng sông này (Lò Gạch, Bình Đa, Bến Gỗ, An Hưng, Bình Đạt, Cái Vạn, Cù My, Bến Cá, Tam Hiệp, Phước Mỹ, Phước Long, Phước Lễ, Long Ân, v.v..). Suu tập di vật tiền sử đáng nói nhất do T.V. Holbé sưu tầm từ hơn 20 địa điểm tập trung ở Biên Hòa những năm 1886 - 1890 gồm gần 1200 di vật đá cùng 10 rìu đồng, đã được giới thiệu trong các công trình của E. Hamy (1897), của R. Verneau (1904) và trưng bày tại Hội chợ Quốc tế Paris 1889. Không ít di vật tiêu biểu của các sưu tập tiền sử đầu tiên của Đồng Nai hiện còn lưu giữ trong các bảo tàng Pháp (L'Homme, Toulouse, Saint Germain - en - Laye, Cernuschi... ) hay Việt Nam như Viện Bảo tàng lịch sử (BTLS) tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Mặc dù chỉ là những phát hiện ngẫu nhiên với lý lịch khoa học không rõ ràng, những sưu tập này vẫn có giá trị nghiên cứu cho khảo cổ học tiền sử - sơ sử Đồng Nai và toàn vùng Đông Nam bộ.

Chặng đường khám phá tiếp theo bắt đầu từ ranh giới hai thế kỷ bằng những cuộc khai quật đầu tiên ở Việt Nam tiến hành trên Cù Lao Rùa nằm giữa sông Đồng Nai, cách TP. Biên Hòa gần 10 km của D. Grossin (1902) và A. Jordin (1910). Theo H. Fontaine (1970), chỉ riêng cù lao này đã cung cấp tới 383 di vật đủ kích cỡ và kiểu dáng làm cơ sở cho hiểu biết của chúng ta về thời đại Đá mới đất Biên Hòa xưa. Những di vật tương tự như ở Cù Lao Rùa còn tìm thấy trong thời gian này ở nhiều vùng địa hình của Đồng Nai, từ miền cao đất đỏ về miền thấp phù sa cận biển. Tại vùng đồi gò đất đỏ Xuân Lộc năm 1927, một di tích cự thạch độc đáo tình cờ được phát hiện và khai quật bởi kỹ sư L. Bouchot (1927, 1929). Di tích là một ngôi mộ đá (dolmen), được Toàn quyền Đông Dương xếp hạng trong danh mục những di tích lịch sử quan trọng của Liên Bang năm 1930, gắn liền với nhiều bài viết đương thời cũng như sau đó với những quan điểm khác nhau về nguồn gốc và niên đại của riêng hầm mộ hay cả quần thể kiến trúc cự thạch. Nhìn chung, suốt nửa đầu thế kỷ này, với nhiều khám phá đáng lưu ý trên toàn vùng, các cuộc khai quật về thực chất mang tính chất nghiệp dư và thiếu vắng các tài liệu thực địa cơ bản. Trong quan niệm chung của giới nghiên cứu Pháp và Châu Âu, miền đất này chỉ tồn tại những di tích Đá mới có tuổi vài thế kỷ trước Công nguyên (tr.CN) và các di tích Cù Lao Rùa (Việt Nam), Som Rong Sen - Mlu Prey (Cambodia) là tiêu biểu cho diện mạo văn hóa nguyên thủy của cả vùng Đông Nam Dương.

Giai đoạn ba trong sự phát triển của Khảo cổ học thời tiền sử - sơ sử Đồng Nai bắt đầu từ đầu thập kỷ 60, mà công lao khám phá và nghiên cứu thuộc về các thành viên chủ lực của Hội Địa chất Đông Dương: E. Saurin và F. Fontaine. Những phát hiện của các nhà nghiên cứu

---

(1[1]) Biên Hòa cũ gồm toàn bộ tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bình Phước, một số huyện của tỉnh Bình Dương, một số quận của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

có khả năng “lấp” chỗ trống trong tri thức về các kỹ nghệ Đá cũ thời Pleistocène Trung và Thượng tồn tại trên 3 bậc thềm cô của sông Mékong trong phạm vi Đồng Nai (Việt Nam) và Campuchia. Bằng chứng là người ta đã tìm thấy những công cụ ghè đẽo 2 mặt giống rìu tay kiểu Asen ở Ấn Độ ghi nhận ở Hàng Gòn 6 và Dầu Giây mà niên đại ước định 70 - 60 vạn năm thuộc sơ kỳ Đá cũ tương đương với tuổi Núi Đọ. Bên cạnh các di chỉ thời đá cũ, 7 di chỉ thời kim khí xung quanh mộ đá Hàng Gòn được E. Saurin khám phá, mà quan trọng nhất là những dấu tích xỉ đồng cùng khuôn đúc sa thạch đã xác nhận sự tồn tại nghề luyện kim đồng thau bản địa trong tầng văn hóa ở độ sâu 0,5 – 1 m của Hàng Gòn 1 (hay Núi Góm) (E. Saurin từ năm 1963 đến năm 1971). Với H. Fontaine (từ năm 1970 đến năm 1975), một loạt di tích ở hạ lưu sông Đồng Nai được khám phá với những sưu tập di vật thời tiền sử khá đồ sộ và hiếm có ở khu vực. Đặc biệt, qua nhiều lần khảo sát Phước Tân, H. Fontaine và cộng sự đã thu nhặt được 1214 di vật đá, gốm và trên cơ sở đó, đã đề xuất tên gọi “Văn hóa Phước Tân” cho tập hợp di tích hiện biết ở cả vùng với khung niên đại hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau.

Lần đầu tiên ở Đồng Nai, một số di tích đã được giám định niên đại  $C_{14}$  tại các trung tâm nghiên cứu phóng xạ hạt nhân Saclay, gif - sur - Yvette, Monaco (Pháp), kết quả như sau: Hàng Gòn 1 (cách nay  $3950 \pm 250$ ), Bến Đò ( $3040 \pm 140$ ;  $3000 \pm 110$ ), Rạch Núi ( $2400 \pm 100$ ), Cù Lao Rùa ( $2230 \pm 100$ ), hai di tích mộ chum quan trọng nhất thời sơ kỳ sắt ở Xuân Lộc - Phú Hòa ( $2590 \pm 290$ ,  $2400 \pm 100$ ) và Hàng Gòn 9 ( $2300$ ;  $2190$ ;  $2100 \pm 150$ ).

Với những khám phá như trên, theo chúng tôi việc phát hiện Núi Góm và cụm di tích mộ bằng quan tài gốm Xuân Lộc, là những đóng góp lớn nhất cho Khảo cổ học tiền sử - sơ sử Đồng Nai tính đến thời điểm này, vì rằng đó là những dẫn liệu rất quan trọng xác nhận niên đại sớm của sự xuất hiện kỹ nghệ đúc đồng - rèn sắt của cả Đông Nam Á đương thời.

Nhìn chung, trải qua ba giai đoạn với non thể kỷ tìm kiếm, khám phá, các nhà khoa học Pháp đã phát hiện 2 địa điểm Đá cũ sơ kỳ, 20 di chỉ - mộ táng thời đại kim khí và định vị 30 điểm có cổ vật tiền sử ở lưu vực sông Đồng Nai. Đương nhiên, khả năng nghiên cứu văn hóa cổ Đồng Nai còn nhiều hạn chế, bởi còn khuyết vắng các công trình chuyên khảo về quá trình hình thành và phát sinh văn hóa tiền sử - sơ sử của vùng đất này. Như vậy, có thể nói, cho đến trước năm 1975, việc khảo cứu về xã hội nguyên thủy nói chung và văn hóa vật chất ở lưu vực sông Đồng Nai nói riêng như là một hiện tượng lịch sử về cơ bản không được khả thi. Sau khi cùng H. Fontaine thăm di chỉ Bến Đò 1974, nhà khảo cổ học Úc P. Bellwood (1978) nhận xét rằng: *“Các cuộc khai quật ở những di chỉ vùng châu thổ Mekong có thể đem lại kết quả hết sức thú vị, còn giờ đây chỉ có thể khẳng định được rằng chúng ta còn biết rất ít về sự phát triển của các thời đại Đá mới và Kim khí ở một trong những vùng đất phì nhiêu nhất Đông Nam Á”*.

Giai đoạn khám phá thứ tư khởi đầu từ sau ngày giải phóng miền Nam đến nay. Ngay sau 30 - 4 - 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam thuộc nhiều cơ quan nghiên cứu, phối hợp với cán bộ bảo tàng Đồng Nai cùng giới khoa học của các ngành hữu quan từng bước triển khai các chương trình điền dã - khảo cứu một cách có hệ thống miền đất này mà những nỗ lực tìm tòi buổi đầu chủ yếu hướng về thời đại sơ kỳ Đá cũ ở Đồng Nai. Kết quả là các di tích Hàng Gòn 6 và Dầu Giây 2 được kiểm chứng nhiều lần và các điểm có di vật với đặc trưng kỹ thuật thuộc thời Đá cũ được ghi nhận thêm ở chính địa bàn Xuân Lộc - Long Khánh (Cầm Tiêm, Núi Đất, Suối Đá, Bình Lộc, Bình Xuân), ở Thống Nhất (Gia Tân 2 hay Dốc Mơ), ở Tân Phú (Phú Quý). Sự tồn tại của một nền văn hóa sơ kỳ Đá cũ đang được giới khoa học tiếp tục xem xét, kiểm tìm và khẳng định; bên cạnh đó, những dấu tích đầu tiên về các giai đoạn chuyển tiếp Đá cũ - Đá mới và Đá mới được ghi nhận trong địa tầng Hàng Gòn 7B thuộc Xuân Lộc - Long Khánh hay trong lòng đất Gò Cây Cuôi (Vĩnh Cửu) với những dấu ấn rõ ràng của kỹ nghệ cuối gia công (galets aménagés) báo hiệu tiềm năng của Khảo cổ học thời đại Đá còn tiềm ẩn trong lòng đất Đồng Nai từ hàng vạn năm về trước.

Khám phá có tính ấn tượng ở chặng đường nghiên cứu này tại khu vực Đồng Nai là những di tích liên quan đến thời đại kim khí. Các di tích như: Núi Gôm, Gò Đá, Hưng Thịnh, Bình Xuân, Đồi Mít, Đồi Xoài, Phú Hòa, Gò Me, Võ Đông, Suối Rết, Lòng hồ Trị An, Đại An, Trảng Quên, Cái Lãng, Rạch Lá v.v... Với việc khai quật hàng loạt di tích như trên đã góp phần cung cấp các sưu tập hiện vật làm chuẩn cho việc quy chiếu với các phát hiện ngẫu nhiên trong quá khứ, đặt cơ sở cho việc hệ thống toàn bộ tư liệu vật chất từ hàng trăm di chỉ cùng thời đại và xác nhận rõ ràng các giai đoạn phát triển của truyền thống văn hóa bản địa suốt hai Thiên niên kỷ tr.CN. Tiếp đến là các cuộc khai quật được thực hiện ở các di tích Cầu Sắt (1976), Suối Linh (1985), Rạch Núi (1977), An Sơn (1977, 1997), Bền Đò (1978, 1997), Bình Đa (1979, 1993), Cái Vạn (1978, 1996), Dốc Chùa (1976, 1977, 1979), Bung Bạc (1986, 1994), Bung Thơm (1997), Suối Chồn (1978, 1979), Hàng Gòn 7B (1996) v.v... và việc phát hiện - phúc tra - khai đào, nghiên cứu nhiều địa điểm thuộc văn hóa Đồng Nai, cùng với 2 sưu tập tiền sử - sơ sử được nhận biết ở Việt Nam (di chỉ cư trú ngoài trời và trên nhà sàn, mộ đất, mộ chum vò, mộ đá, xương thú công đơn hay đa ngành nghề, kho tàng, bếp nguyên thủy sinh hoạt cộng đồng v.v...) đều là những cơ sở khoa học để nghiên cứu thời đại kim khí ở Đồng Nai.

Chủ nhân đích thực của văn hóa Đồng Nai được nhận dạng qua nhiều di cốt người xưa, đặc biệt cốt sọ, được tìm thấy trong tầng văn hóa của các di chỉ (An Sơn, Gò Rạch Rừng, Lộc Giang), hoặc trong số đồ tùy táng (vũ khí - trang sức - đồ dùng săn bắn, đá quý hoặc đất nung) bên ngoài hay trong lòng chum vò gốm giống Xuân Lộc nơi rừng sác cận biên (Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ). Mặc dù có ý kiến cho rằng thành phần nhân chủng của họ qua số đo giám định là loại hình Mongoloid, hoặc “Thượng cổ” (gần giống Mélanésien) hay Indonésien, song, vấn đề trên vẫn cần có sự bàn bạc và trao đổi thêm.

Các hội nghị khoa học, hoạt động trưng bày của bảo tàng, các chương trình nghiên cứu cấp tỉnh và cấp bộ trong việc hợp tác khai quật - nghiên cứu - giám định - công bố đã ghi nhận từng bước đi lên của Khảo cổ học tiền sử - sơ sử Đồng Nai. Các chuyên khảo, luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử về các khu vực văn hóa Đồng Nai, về Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh (Lê Xuân Diệm cb.1991; Đặng Văn Thắng 1992), về cả Phức hệ văn hóa tiền sử - sơ sử Đồng Nai (Phạm Đức Mạnh 1991), về một giai đoạn phát triển cụ thể (Bùi Chí Hoàng 1994), về một ngành thủ công cụ thể (Nguyễn Giang Hải 1997) hay về một loại hình di tích cụ thể (Nguyễn Thị Hậu 1997) được bảo vệ thành công tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Leningrad. Các chuyên khảo về di tích - di vật tiêu biểu của văn hóa Đồng Nai đã được công bố. Các phân tích mẫu vật đá, đồng, gốm và bào tử phân hoa bằng các phương pháp khoa học tự nhiên thực thi trong nhiều cơ quan khoa học ở Việt Nam (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và nước ngoài (Moscow, Baku, Tokyo). Các kết quả giám định  $C_{14}$  đã nhận được từ các phòng phân tích phóng xạ hạt nhân ở TP. Hồ Chí Minh, Bắc Kinh, Berlin và Leningrad: Bình Đa ( $3180 \pm 50$ ), An Sơn ( $2885 \pm 60$ ;  $2775 \pm 50$ ), Dốc Chùa ( $2990 \pm 105$ ), sau khi điều chỉnh theo vòng cây mẫu cho niên đại ( $3145 \pm 130$  - Bắc Kinh;  $2495 \pm 50$  - Berlin), Bung Bạc ( $3080$ ;  $3010$ ;  $2770$ ;  $2640$ ;  $2310 \pm 40$  - Leningrad,  $2570 \pm 100$ ;  $2450$ ;  $2376 \pm 40$ ;  $2505 \pm 55$ ;  $2470 \pm 70$  - TP. Hồ Chí Minh), Lộc Giang ( $3950 \pm 75$ ;  $1490 \pm 50$ ); Giồng Cá Vồ ( $2480 \pm 50$ ); Cái Vạn ( $3360 \pm 80$ ;  $3195 \pm 70$ ); Cái Lãng ( $3260 \pm 70$ ); Rạch Lá ( $3100 \pm 60$ ), Hàng Gòn 7B ( $2720$ ;  $2590$ ;  $2570$ ;  $2220 \pm 50$ ) và Phú Chánh ( $2100 \pm 40$ ).

Tất cả kết quả khai quật - nghiên cứu - giám định mới minh chứng về sự hiện diện thực tế ở đây một truyền thống văn hóa tiền sử - sơ sử riêng biệt ngày càng được nhiều nhà khoa học gọi bằng tên dòng sông huyết mạch của lưu vực: “Văn hóa Đồng Nai” hay “Phức hệ văn hóa Đồng Nai” thay thế và hàm chứa mọi tên gọi: “Phước Tân”, “Bền Đò”, “Cù Lao Rùa”, “Cầu Sắt”, “Rạch Núi”, “Dốc Chùa”, “Phú Hòa”, “Giồng Phệt” (hay “Cần Giờ”) của dĩ vãng. Đó còn là những nguồn liệu vật chất nền tảng của công cuộc nghiên cứu kinh tế và văn hóa biến đổi

trong giao lưu và hội tụ - kết tinh để tạo hình bản sắc với nhiều nét đặc thù của xã hội cổ Đông Nai - điều chưa thể nhận biết trước 1975. Trong tình hình hiểu biết hiện nay, đã có thể phác họa *bức tranh tiền sử - sơ sử Đông Nai* với sự hiện diện ngày càng nhiều những dấu tích đáng tin cậy về hoạt động của con người thưở sơ khai từ Đá cũ sơ kỳ sang Đá mới. Sự hình thành và phát triển của một trung tâm văn hóa - kỹ thuật bản địa thời kim khí đặc sắc như một hiện tượng lịch sử đặc thù trên tất cả các phân vùng cơ bản nhất: đồi gò đất đỏ basalte thuộc các cao trình, đồng bằng châu thổ miền hạ lưu và vùng ven những rừng sác và vùng đầm lầy cận biển. Đã có nhu cầu và đã có điều kiện cần và đủ để định vị phức hợp văn hóa nguyên thủy độc đáo này từ buổi sơ khai đến thời điểm lịch sử vượt qua “ngưỡng cửa” của văn minh, trong không gian phẳng và trong thời gian, từng bước soi rọi những bí ẩn của quá khứ tiền sử Đông Nai.

## II. NHỮNG DẤU TÍCH HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI THỜI ĐẠI ĐÁ Ở ĐÔNG NAI:

Thời đại Đá cũ ở Đông Nai gắn liền với địa danh Xuân Lộc. Trong các tư liệu khảo cổ học, khái niệm “Đá cũ Xuân Lộc” ban đầu để chỉ các công cụ do E. Saurin khám phá ở Hàng Gòn 6 và Dầu Giây 2.

Di tích Hàng Gòn 6 thuộc ấp Lò Than, xã Thới Giao (sau là xã Xuân Tân), nằm cách Xuân Lộc 7 km về phía Nam và cách núi Cẩm Tiêm 3,5 km về phía Bắc được E. Saurin phát hiện vào những năm 1966 - 1968 và công bố đầy đủ vào năm 1971 dưới nhiều tên gọi khác nhau (Đồi 275, Lò Than, Nhân Gia, Nhân Nghĩa, Sáu Lé). Công cụ do ông tìm ra trong lớp đất đỏ sâu 40 cm của bậc thềm cổ cao 35 - 40 cm so với suối Lét, bao gồm: 3 rìu tay (có chiếc được coi là rìu tay A Sơn điển hình), 5 công cụ thô có 3 mặt (có chiếc mang đặc điểm Abbeville - A Sơn), 3 công cụ nhiều mặt, 1 công cụ hình rìu, 1 mũi nhọn có đóc cắm, 1 nạo và một số hòn ném. Căn cứ vào loại hình di vật và địa mạo, E. Saurin xếp Hàng Gòn 6 vào giai đoạn A Sơn sớm, sau 65 vạn năm cách nay, tương ứng với bậc thềm 40 - 50 m của sông Mékong ở Đông Nam Campuchia, ngang với thời kỳ băng hà mindel hoặc đầu gian băng Mindel - Riss ở Châu Âu. Theo một số nhà nghiên cứu, những phát hiện của E. Saurin và sưu tập 4 mảnh tước thu thêm những năm 1977 - 1978 ở Hàng Gòn 6, cùng với di tích Núi Đọ, đã mở rộng khu vực phát triển của “văn hóa Rìu tay” hay “văn hóa công cụ có 2 mặt” từng tồn tại ở Châu Âu, Châu Phi, Tiểu Á, Ấn Độ về phía Đông. Mặt khác, Hàng Gòn 6 với đặc điểm kỹ thuật chế tác đá Clacton - Levallois và những rìu tay hình hạnh nhân giống công cụ của nhóm người vượn sơ kỳ Đá cũ sinh sống ở Patjitan (Indonesia) và với các dấu ấn “văn hóa hạch cuội” vốn phổ cập ở Đông Nam Á, có thể có niên đại A - Sơn sớm (hay Ableville) - A - Sơn muộn, khoảng 60 vạn năm trước đây.

Ở Dầu Giây 2 ven Quốc lộ 1, thuộc địa phận giáp ranh 2 huyện Thống Nhất - Xuân Lộc (nay là huyện Long Khánh), E. Saurin đã tìm thấy vào năm 1968 4 di vật ven bờ suối đóc, thấp hơn bề mặt vùng đất đỏ khoảng 15m, bao gồm: 1 rìu tay hình hạnh nhân, 2 nạo, 1 mũi nhọn mang đặc điểm kỹ thuật A Sơn muộn.

Từ sau năm 1975, Bảo tàng Đông Nai cùng Trung tâm Khảo cổ học (KCH) - Viện KCH, Đoàn Địa chất 500 đã nhiều lần tổ chức điều tra khảo sát vùng này và phát hiện thêm nhiều công cụ ở Núi Đất (1 công cụ mảnh tước, 1 công cụ hình rìu, 1 công cụ 2 mặt kiểu A Sơn sớm), Cẩm Tiêm (3 hạch đá giống nạo hay công cụ chặt đập), Suối Đá (Gia Liêu) (1 công cụ chặt thô có mũi nhọn, 1 mảnh tước, 1 vuốt động vật hóa thạch), Bình Lộc (1 công cụ hạnh nhân giống rìu tay A Sơn), Bình Xuân 2 (1 công cụ hạnh nhân tương ứng thời A Sơn muộn) thuộc vùng Xuân Lộc - Long Khánh; và Dốc Mơ (Gia Tân 2) (1 hạch đá giống bôn tay, 1 rìu tay hạnh nhân thể hiện những đặc trưng thời trung kỳ A Sơn vào cuối gian băng Mindel - Riss khoảng 30 - 25 vạn năm) ở Thống Nhất; cùng Phú Quý (1 công cụ hình đĩa, 1 mảnh tước gia công có thể

thuộc thời A Sơn muộn) ở Tân Phú và Rạch Bà Giá (3 công cụ ghè với 1 chiếc mang đặc trưng công cụ hình rìu A Sơn muộn ở Vĩnh Cửu).

Nhìn chung, các đặc điểm này đều thuộc miền địa hình đồi gò đất đỏ basalte, vùng có nhiều ngọn núi lửa cổ, bề mặt không bằng phẳng (cao 150 – 200 m), với nhiều đỉnh núi lửa có miệng gân bầu dục còn sót lại và vết tích những dòng dung nham (dày 8 – 15 m) chạy dài xen cắt nhiều nhánh suối và các rãnh xâm thực khá sâu (10 – 15 m). Căn cứ vào niên đại của tectit, các nhà địa chất đã định tuổi bazan ở Xuân Lộc khoảng trên 64 vạn năm cách nay. Tất cả công cụ ở Xuân Lộc nhặt được trên bề mặt đều có dung nham này, được xác định có tuổi A Sơn từ sớm (Hàng Gòn 6, Núi Đất, Dốc Mơ, Suối Đá) đến muộn (Dầu Giây 2, Bình Lộc, Bình Xuân 2, Cẩm Tiêm, Phú Quý), tương ứng với thời kỳ gian băng Mindel - Riss đến đầu gian băng Riss - Wurm ở Châu Âu, với niên đại chung được nhiều người thừa nhận từ 60 vạn đến 25 vạn năm cách ngày nay. Trong các địa điểm này, các nhà khoa học thu được 35 công cụ ghè đeo mang những dấu ấn kỹ thuật chế tác và loại hình nguyên thủy, không tính một số hòn ném với đường kính trung bình 8 - 10 cm ở Hàng Gòn 6 và một số hạch đá giống “bôn tay” ở Dốc Mơ. Chúng đều được làm từ đá bazan - dạng nguyên liệu phổ biến trong vùng, với đặc tính nhiều khe nứt nguyên sinh cứng nhưng giòn và dễ chế tác thành công cụ. Về loại hình, chúng bao gồm 7 rìu tay, 4 công cụ tam diện, 3 công cụ đa diện, 4 nạo, 3 mũi nhọn, 1 công cụ hình đĩa, 6 mảnh tước, 3 hạch đá, phần lớn thu thập ở Hàng Gòn 6 (18 tiêu bản), Dầu Giây 2 (4 tiêu bản) và Núi Đất (3 tiêu bản). Các địa điểm còn lại chỉ có 1 - 2 tiêu bản.

Dù chưa ghi nhận trong địa tầng văn hóa khảo cổ học và chưa thấy kèm theo các di tích cổ nhân - cổ sinh tương ứng, nhiều tiêu bản Xuân Lộc, đặc biệt rìu tay và công cụ dạng rìu được nhiều nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài nhiều kinh nghiệm nghiên cứu thừa nhận là sản phẩm đích thực của bàn tay người vượn tối cổ tụ cư trên miền đồi gò bán bình nguyên đất đỏ basalte thuộc Đồng Nai và miền Đông Nam Bộ, gần như đồng thời với các nhóm người vượn Lạng Sơn với những di vật gồm (10 răng hàm, răng nanh người với một số đặc điểm hình thái tiến bộ gần răng Homo Sapiens giống răng người vượn Bắc Kinh, cùng di cốt hóa thạch gấu tre, voi răng kiếm, đười ươi lùn, vượn không lồ, hổ, báo sao, lợn rừng, khỉ, nhím) tụ cư trong các hang động đá vôi Thảm Khuyển, Thảm Hai - Bình Gia vùng cao phía Bắc và người vượn Thanh Hóa miền châu thổ đồng bằng ngã ba sông Mã - sông Chu. Cuộc sống của những người vượn tối cổ nhiều chục vạn năm trong những cánh rừng già nguyên sinh và những bậc thềm dung nham đất đỏ Đồng Nai có thể đã là cuộc sống của những “bầy người đứng thẳng” (Homo erectus) khá phát triển (Hà Văn Tấn 1977). Đó là cuộc sống còn hoang sơ nguyên thủy nhưng là dạng sống của một xã hội người thời Cánh Tân, biết chế tạo rìu tay và công cụ hình rìu để chặt đập, nạo và công cụ mảnh tước để cắt khía, hay mũi nhọn và hòn ném sử dụng thường nhật trong săn bắn và hái lượm. *Có thể đây cũng là một xã hội người đã biết dựng lều để nấu mình qua những cơn mưa rừng nhiệt đới, đã biết đến sáng tạo kỳ diệu của đồng loại - lửa để nướng chín thức ăn, phát quang rừng rậm và xua đuổi thú dữ quanh những mái lều nguyên thủy.* Trang sử mở đầu tiến trình chinh phục Đồng Nai ghi nhận sự thành hình truyền thống chế tác công cụ từ đá cuội basalte mà những hoạt động đầu tiên của xã hội người, Xuân Lộc tối cổ và truyền thống chế tác đá cuội của họ tiếp tục được duy trì trong các cộng đồng xã hội cổ Đồng Nai nhiều vạn năm sau, với những dấu tích đầu tiên của thời đoạn lịch sử quan trọng này ở toàn miền cao nguyên và châu thổ ven biển Đông phía Nam Việt Nam từng bước được chứng thực qua những sưu tập công cụ kiểu Sơn Vi (Đồi Báo Quốc - Huế, bình nguyên Cù - Quảng Trị, Tà Lieng - Lâm Đồng, Gò Cây Cuội - Đồng Nai), những công cụ mang dấu ấn kỹ thuật ghè đeo Hòa Bình (Doãn Văn - Đắc Lắc, Bàu Dũ - Quảng Nam, Bàu Hòa - Bình Thuận, Đồi Ma - Lâm Đồng), công cụ mài lưỡi kiểu Bắc Sơn (Nđut Lieng Krak - Đắc Lắc, Bình Long - Bình Phước), sưu tập công cụ mảnh tước và cuội gia công Hàng Gòn 7B2 và cả những di vật mang dấu ấn Hòa Bình - Bắc Sơn ghi nhận trong di chỉ - mộ táng Suối Chồn thời

sơ Sắt. Những bằng chứng ghi nhận hoạt động nguyên thủy của con người hậu kỳ Đá cũ sang Đá mới ở Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Phước và Đồng Nai có thể được coi như là những vết tích đầu tiên và xa nhất của phức hợp văn hóa - kỹ nghệ gia công hạch cuội theo truyền thống Sơn Vi - Hòa Bình - Bắc Sơn - hậu Bắc Sơn về phía Nam Việt Nam.

### III. THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở ĐỒNG NAI:

Thời đại kim khí ở Đồng Nai, theo phân kỳ của các nhà khảo cổ học, gồm 2 giai đoạn phát triển: Đồng thau và Sắt sớm, trải dài từ cuối Thiên niên kỷ (TNK) III - đầu TNK II tr.CN đến đầu CN. Một trong những thành tựu quan trọng bậc nhất của cả thời đại này là cộng đồng cư dân tiền sử Đồng Nai đã từng bước nắm bắt và hoàn thiện tri thức về thuật luyện kim, xây dựng nghề đúc đồng bản địa chuyên nghiệp và nhờ có nấu chảy đồng mà họ đã “nấu chảy” được từng phần xã hội nguyên thủy dựa vào công cụ lao động đá, không ngừng gia tăng sản xuất tiền sử và sức mạnh nội lực chinh phục tự nhiên và vượt qua “ngưỡng cửa” của văn minh.

Tuy nhiên, trong giới nghiên cứu về tiền sử Đồng Nai đã và đang có những quan niệm khác nhau về thời điểm hình thành và nội hàm văn hóa thời đại này ở Đồng Nai. Mặt khác, bản thân những quan niệm này cũng thay đổi ở từng học giả, bởi thực tiễn khai quật đưa đến nhiều khám phá mới lạ ở Việt Nam và cả khu vực. Bắt đầu từ tác giả của tên gọi “văn hóa Phước Tân” - H. Fontaine, với quan niệm ban đầu là tất cả di chỉ thuộc văn hóa này xung quanh Biên Hòa xưa thuộc hậu kỳ Đá mới, song chỉ vài năm sau, ông lại muốn xếp nhiều di tích (hay toàn bộ) thuộc thời đại Đồng. Những người trực tiếp khai quật Cầu Sắt thoạt đầu coi di chỉ này sớm hơn Núi Gồm cả ngàn năm và là “Di chỉ hậu Đá mới”, nhưng cũng chỉ ít năm sau, có người xếp nó vào sơ kỳ Đồng, người khác coi nó là di chỉ mở đầu của “thời đại Đá mới - Đồng”. Lại có người khi thăm lại thực địa, nhất thêm ở đây 1 mảnh đồng, tiến hành phân tích và cho Cầu Sắt “thuộc phạm trù nghiên cứu của thời đại Đồng thau”. Những người khác lại sử dụng nhiều thuật ngữ dung hòa cho Cầu Sắt và các di chỉ kế cận, ví như: *Đá mới muộn* (Late Neolith), *sau Đá mới* (Post Neolith), *Văn hóa Đá - Đồng* (Culture énéolithique), hay *Giai đoạn nhiều Đá ít Đồng* v.v... Trong thực tiễn phát triển lịch sử văn hóa Đồng Nai, chính ở bước khởi đầu này, sự tham gia của đồng vào kho nguyên liệu chế tạo công cụ - vũ khí của người cổ không hề làm đá mất ngay tầm quan trọng, trái lại, chính ở thời đoạn này, kỹ nghệ chế tác đá phôi thịnh ở mức hoàn thiện nhất, và bản thân đồng thau dù có nhiều ưu điểm hơn đá và có khả năng thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ xã hội tiền sử, vẫn không thể nào cạnh tranh được với đá. Chỉ có sắt mới loại trừ nổi đá. “Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú rộng lớn hơn, sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không có loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào là có thể đương đầu với nó được” (F. Engels).

Trong tình hình hiểu biết hiện nay, vì còn thiếu hụt nhiều cứ liệu về địa tầng và loại hình học dẫn đến những kiến giải khoa học khác nhau, chỉ có thể phân định trên đại thể thời đại kim khí ở Đồng Nai trên 3 thời đoạn: Đá - Đồng; Đồng thau; Sắt sớm với 2 vùng trọng điểm: vùng đồi đá phiến - basalte đất đỏ; vùng ven hạ lưu sông Đồng Nai là vùng liên kết đồi basalte - phù sa sông - đầm lầy cận biển (Bảng 2).

#### III.1 Giai đoạn đá - đồng (cuối TNK III - đầu TNK II tr.CN):

Hiện nay, theo nhiều nhà khoa học, các di tích tiêu biểu cho giai đoạn khởi đầu của truyền thống văn hóa kim khí Đồng Nai ở cả miền Đông Nam Bộ chính là Cầu Sắt và Suối Linh.

Di chỉ Cầu Sắt (10°00'40''B - 107°13'50''Đ) nằm trên gò đất đỏ basalte ven bờ suối Săng Dốc, có độ cao tuyệt đối 100m, diện tích dần trải tới hàng vạn m<sup>2</sup>, thuộc xã Bình Lộc, cách Xuân Lộc khoảng 10 km về phía Tây Bắc, được Bảo tàng Đồng Nai và Viện Khoa học - Xã hội (KH - XH) TP. Hồ Chí Minh phát hiện từ cuối 1975 và sau nhiều lần thám sát đã phối hợp với Viện KCH khai quật cuối 1976. Đây là một trong những di tích cư trú có mật độ công cụ sản xuất đá dày đặc. Trong tầng đất lưu giữ vết tích sinh hoạt vật chất (thường gọi là tầng văn hóa khảo cổ) dày chỉ 0,75 cm của 4 hố khai quật với tổng diện tích 320 m<sup>2</sup>, các nhà khảo cổ thu được tới 788 tiêu bản nâng tổng số di vật đã thu nhặt ở đây lên 840 chiếc gồm: 294 rìu bôn - cuốc hình tam giác hay tứ giác, hoặc có chuôi tra cán với đủ dạng vai, 76 đục, 4 dao và 50 dao gặt, 60 mũi nhọn, 1 chày nghiền hạt, 2 hòn kê, 15 hòn ghè, 269 bàn mài, 5 mảnh vòng, 2 cục thạch anh, 1 tectit. Nguyên liệu để chế tác công cụ chủ yếu là đá phiến biến chất và đá sừng hạt mịn, phủ lớp phong hóa màu xám xanh, ngả vàng hoặc đen. Gốm Cầu Sắt chế tạo bằng bàn xoay hay nặn bằng tay, thường trang trí hoa văn bằng các phương pháp đập - chải, lăn thừng hay khắc vạch. Chất liệu gốm phổ biến các loại trắng, đen, đỏ mịn hoặc thô, có thể nhận biết mảnh của các loại đồ đựng - ăn uống - đun nấu như nồi, vò bụng và đáy tròn, miệng loe, rộng 25 - 30 cm; bát có chân đế choãi, miệng loe rộng 20 cm; chậu hay bát có hình mâm bông với chân đế cao hình ống trụ.... Gốm có hoa văn chỉ chiếm 16% tổng số 13.519 mảnh thu được.

Nhìn chung, *suu tập di vật Cầu Sắt mang đầy đủ đặc trưng của cuộc sống nông nghiệp bán sơn địa và săn bắn trong rừng rậm*. Hàng trăm công cụ đá có hình dáng ổn định với lưỡi mài sắc bén là tư liệu lao động quan trọng từng được người xưa lắp cán để sử dụng chặt cây - phá rừng, chế tác nông cụ tre gỗ, cùng suu tập lưỡi dao hái xác nhận phương thức thu hoạch cỏ sơ nhất của nền nông nghiệp nương rẫy dùng cuốc - dao gặt trong miền đồi đất đỏ phì nhiêu của Đồng Nai xưa. Những người nông dân cư trú ở đây còn là những người thợ thủ công chuyên chế tác đồ đá và gốm cổ. Họ đã sử dụng thành thục những kỹ thuật cơ bản nhất của nghề sản xuất công cụ - trang sức đá như ghè, đẽo, đục, mài, cưa, khoan và cũng tinh thông những bí quyết làm gốm từ kỹ thuật khai thác - pha chế đất, tạo hình bằng bàn xoay, tạo văn bằng chải - đập, lăn thừng hay khắc vạch và nung chín gốm ở nhiệt độ cao để sáng tạo thành phẩm có hình dáng hài hòa và cân đối. Bên cạnh nền kinh tế sản xuất, dấu tích những mũi nhọn được coi là dùng thắp vào cán tre gỗ sử dụng trên cung nỏ còn gợi ý rằng săn bắt và hái lượm có thể hiện diện trong kinh tế khai thác sản vật của miền đồi rừng nhiệt đới Cầu Sắt xưa.

Cùng thời với Cầu Sắt, di chỉ Suối Linh nằm trên 1 dải đất phù sa sát bờ trái Sông Bé, ở cây số 11+ 400 của đường mở từ Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu) đi Mã Đà, được cán bộ Đoàn địa chất 20B phát hiện cuối 1984, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH và Trường đại học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh khảo sát và khai quật đầu năm 1985 với 3 hố (96 m<sup>2</sup>) ở đỉnh đồi. Trong tầng văn hóa sâu 0,5 - 1,4 m, đã thu được tới 882 di vật đá (361 rìu bôn, 47 đục, 65 dao gặt các kiểu loại, 6 mảnh vòng, 409 bàn mài) và gần 3000 mảnh tước. Đồ gốm có 39 bàn xoa nguyên và 397 mảnh bàn xoa cùng 13.786 mảnh vỡ của đồ đựng và đun nấu phổ biến có miệng loe, hông đáy tròn kiểu nồi vò, với khoảng 14% có hoa văn chải, miết, in, khắc vạch và đắp nổi. Đây là vết tích của một làng cổ cư trú dài lâu với tính chất của một di tích công xưởng thủ công chuyên môn hóa chế tạo công cụ sản xuất - trang sức đá và đồ gốm. *Tổ hợp công cụ lao động đá Suối Linh với các đặc trưng lớn: tính chất đa dạng trong loại hình công cụ, nhất là công cụ thủ công kiểu đục và dao gặt, cùng khối lượng lớn của phác vật đá, bàn mài, mảnh tước minh chứng sự hiện diện một công xưởng chế tác đá với qui mô còn lớn hơn Cầu Sắt*. Ngoài ra, ở đây người thợ còn chuyên sản xuất bàn xoa gốm và rất có thể trao đổi thành phẩm này cho các khu vực khác, mà có học giả đã coi di chỉ - xưởng Suối Linh có vai trò như là “nhà máy công cụ” cung cấp tư liệu sản xuất cho cộng đồng tộc người Đồng Nai thuở ấy. Bên cạnh tổ hợp gốm khẳng định sự tiến bộ hơn Cầu Sắt và gần gũi với gốm Bình Đa, Gò Đá, Cái Vạn về phương diện kỹ thuật tạo hình với sự trợ giúp của bàn xoay và bàn xoa hoặc về nghệ thuật tô điểm vật

phẩm gồm giàu có, tinh tế, phức tạp hơn; tổ hợp đá Suối Linh cho ta biết sự tương đồng về kỹ thuật chế tác và hình loại công cụ lao động cơ bản với Cầu Sắt lớn hơn bất cứ di chỉ xưởng nào ở lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, mà chính nhờ đó, Cầu Sắt (vùng đồi gò đất đỏ basalte) và Suối Linh (vùng đất phù sa ven hạ lưu hệ thống sông Bé - Đồng Nai) được coi như 2 di tích khảo cổ học tiêu biểu cho giai đoạn mở cửa truyền thống văn hóa - kỹ thuật chế tạo đá - gồm Đồng Nai vào thời đoạn giáp ranh giữa 2 TNK III - II tr.CN.

### **III.2. Giai đoạn đồng thau (đầu TNK II - đầu TNK I tr.CN):**

Số lượng di tích thuộc giai đoạn này được định vị khá nhiều: 91 điểm, theo địa giới huyện - thành hiện tại, phân bố nhiều nhất ở Vĩnh Cửu - Thống Nhất (30 điểm) và Xuân Lộc - Long Khánh (18 điểm). Ngoài ra, Biên Hòa (8 điểm), Tân Phú - Định Quán (16 điểm) và Long Thành - Nhơn Trạch (18 điểm) (Bảng II).

Tuy nhiên, hiện tại việc khai quật và thám sát trên qui mô lớn còn rất ít. Ở đây, chỉ giới thiệu những di tích được nghiên cứu tốt nhất và chứa đựng những di tích văn hóa cổ được xem là đặc sắc nhất thuộc giai đoạn lịch sử quan trọng này.

- Tại vùng đồi đất đỏ basalte thuộc địa phận Xuân Lộc - Long Khánh, cư dân Đồng Nai thời kỳ sau Cầu Sắt nối tiếp truyền thống lập làng trên sườn đồi - gò đất đỏ màu mỡ và thoáng mát ven bờ sông suối có nước chảy quanh năm, với những khu vực quần cư lớn, qui tụ nhiều di chỉ cư trú, mà dấu tích hiện còn cho phép xác lập qui mô từng làng không thua diện tích một làng Việt hiện tại: 1 - 2 ha. Trong khu vực đồn điền cao su Hàng Gòn xưa, E. Saurin từng khám phá nhiều di chỉ "làng" như vậy chỉ trong phạm vi 10 km<sup>2</sup>, với những dấu tích văn hóa cổ thu được khá giống nhau như cuốc, rìu - bôn hay đục tứ giác hoặc có vai, bàn mài, công cụ có lưỡi hay mũi nhọn, mảnh tước, thẻ đeo dạng bùa, vòng trang sức đá, đạn gốm hay mảnh nồi vò, cốc, bát bông, nắp vung.... Quan trọng nhất trong cụm di chỉ này là Núi Góm (hay Hàng Gòn 1).

Núi Góm (12<sup>0</sup>04'00''B - 106<sup>0</sup>51'08''Đ) thuộc địa phận lô 72 - Công ty cao su Xuân Lộc, xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc (nay là huyện Long Khánh), cách thị trấn Xuân Lộc gần 10 km, do L. Malleret phát hiện khi qua đồi đất đỏ nằm kẹp giữa suối Râm và suối Sâu này bị san ủi trồng cao su vào năm 1960. Sau đó, E. Saurin điều tra ghi nhận dấu tích văn hóa cổ trải rộng 350 x 150 m trên sườn cao 250 m và khai quật khẩn cấp ở trung tâm đồi. Ông thu được 6 rìu tứ giác hay có vai và phế vật, 1 nạo, 1 công cụ hình nêm, 1 bàn nghiền, 1 chày nghiền, 11 bàn mài có rãnh và 4 khuôn đúc sa thạch để đúc rìu hay kim găm có vòng chuôi. Góm ở đây được nung cứng chắc, có lớp áo mịn màu nâu đỏ, thường là mảnh của nồi, đĩa, bát, tô. Tác giả so sánh di vật Núi Góm với Mlu Prey, Somrong Sen (Campuchia), Trấn Ninh (Lào), Sa Huỳnh và Đông Sơn, và đem phân tích một mẫu gốm trộn bã thực vật cháy thành than ở Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Saclay thu kết quả niên đại: 3950 ± 250 năm cách nay. Sau 1975, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH - Viện KCHVN và một số nhà khoa học Nhật Bản đã phúc tra nhiều lần Núi Góm, thu thêm nhiều cổ vật đá (3 khuôn đúc rìu nguyên và bán thành phẩm, 8 rìu bôn tứ giác hay có vai, 1 đục, 1 dao, 2 bàn mài rãnh), 1 chì lưới bằng đất nung, 4 đạn gốm cùng một số mảnh của vò, bình hay đĩa nhỏ miệng loe rộng. Một số nhà nghiên cứu cho niên đại của Hàng Gòn 1 chỉ khoảng 3.000 năm khi so sánh khuôn đúc và gốm ở đây với Dầu Giây 1 hay Hàng Gòn 9; nhiều người khác lại ủng hộ niên đại cổ kính mà E. Saurin đã khẳng định.

Ngoài cụm di tích Hàng Gòn, trong vùng Xuân Lộc - Long Khánh còn ghi nhận cụm di chỉ xung quanh Cầu Sắt, thuộc địa phận Xuân Phú - Xuân Bình - Xuân Trường (Bình Xuân, Đồi Mít, Đồi Xoài, Dầu Giây 3, Tân Lập, Lập Thành, Sông Nhạn...). Phạm vi ở từng điểm di tích có khi dàn trải hầu khắp sườn đồi dốc thoải ven suối tới 1 - 3 ha (như suối Ba Gió ở Đồi Xoài, suối Kỳ Đà ở Đồi Mít) nhưng tích tụ không dày. Đáng kể nhất là tầng văn hóa trong 3 hố thám sát của Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH và Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam từ 5 -



1979 ở Đồi Mít (Xuân Bình) sâu tới 1,25 - 1,4m. Ngay trên mặt các di chỉ, các nhà khảo cổ học và bảo tàng học đã thu lượm được khá nhiều vật dụng bằng đá - gồm quen thuộc của vùng này: 97 đồ đá với 64 cuốc, 3 đục, 27 bàn mài, 2 chày nghiền, 1 thẻ đeo và nhiều mảnh tước ở Đồi Mít; 65 đồ đá với 52 rìu bôn, 2 lưỡi mài có vai rất lớn, 5 đục, 4 dao hái và phế vật ở Bình Xuân; 3 rìu vai và tứ giác, 2 đục, 1 bàn nghiền ở Đồi Xoài; 6 cuốc - rìu bôn ở sông Nhạn, với nhiều mảnh vỡ của đồ dụng đặc trưng của người Đồng Nai. Niên đại chung cho toàn nhóm di tích này được ước đoán vào nửa đầu TNK II tr.CN.

- Trong địa phận liên huyện Tân Phú - Định Quán, các di chỉ khảo cổ phát hiện dọc 2 bờ Đồng Nai hoặc ven các dòng suối nhỏ (Lu, Rộp, Nhàn, Tre, Bung...) thuộc thung lũng ở giữa những vành cung núi đồi đất đỏ basalte thuộc khu vực lòng hồ thủy điện Trị An nay đã bị ngập nước. Tại 11 địa điểm, các nhà khảo cổ học và bảo tàng học thu được 21 bôn rìu, 2 cuốc, 1 mũi nhọn, 12 bàn mài và 1 mảnh vòng tay... Vết tích gốm cổ tích tụ ở một số di chỉ rất mỏng (chỉ khoảng 0,2 - 0,5 m trong các hố thám sát ở Bến Nôm, Đồi Ba thuộc Phú Cường) minh chứng sự tồn tại, sinh sống của người cổ trong lòng thung lũng Trị An trong khoảng niên đại 4000 - 3000 năm về trước. Ngoài lòng hồ Trị An, di tích đáng chú ý là Phú Lộc, được phát hiện 1986, khi cán bộ Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH - Viện KCHVN điều tra thám sát, ghi nhận tầng văn hóa dày 0,3 - 0,4 m; rộng khoảng 3 ha nằm dọc suối Hội và thu thập tới 4 cuốc lớn, 85 rìu bôn tứ giác hay có vai, 19 đục nguyên hay bể, 5 dao hái, 21 bàn mài với 4 dùng để mài vòng, 3 vòng đeo tay hoàn chỉnh hay bán thành phẩm. Di vật đá Phú Lộc khá giống với di vật Bình Xuân, Đồi Mít và Đồi Xoài, có khả năng thuộc thời kỳ kim khí sớm ở Đồng Nai.

- Trong địa phận liên huyện Vĩnh Cửu - Thống Nhất, ngoài các điểm thuộc phạm vi lòng hồ Trị An như đã trình bày (Bê áp Lực, Cây Gáo IIA, Đồi Đất Đỏ, Suối Bung, Suối Nhàn, Suối Rộp, Suối Tre, Thác Dài, Thác Trau, Vàm Thơ, các di chỉ còn lại thường đều nằm trên sườn đồi gò liên kết đất đỏ basalte - phù sa cổ ven 2 bờ sông Bé - Đồng Nai và các chi lưu, hình thành truyền thống cư trú theo tuyến sông - suối, với những điều kiện thuận lợi hơn cho việc định cư dài ngày của người cổ. Bên cạnh những sưu tập di vật thu được ở Bàu Cá, Bình Đạt (Thiện Tân), Đại An, Gia Tân, Kiệm Tân, Long Ân, Lộ Đức II, Núi Cui, Sông Bé, Sông Ray, Xã Lộ 25 (cuốc, rìu bôn, đục, dao bằng đá, rìu đồng, gốm cổ); những di chỉ quan trọng cũng đã được khám phá dọc theo các triền sông Bé - sông Đồng Nai từ vị trí tiếp giáp vùng đất đỏ ở Thống Nhất và thác Trị An về vùng cửa sông Đồng Nai cổ (Hung Thịnh, Võ Đông, Sông Mây, Suối Rét, Trảng Quân hay Đồi Le, Đồi Phòng Không...).

Di chỉ Hung Thịnh (10<sup>0</sup>54'54''B - 107<sup>0</sup>08'56''Đ) nằm ven rìa Nam đồi gần bờ trái suối Bí trong khu vực đồi rừng đất đỏ basalte phủ trên phù sa cổ là sét trắng pha cát xám, thuộc xã Hung Lộc (Thống Nhất) cách Dầu Giây 3 km về phía Nam. Di chỉ được ông Nguyễn Văn Tô phát hiện từ 11 - 1977, và qua 2 đợt điều tra của Trung tâm KCH, Bảo tàng Đồng Nai, Viện BTL SVN 1 - 1978, đã ghi nhận 2 khu vực cư trú cổ cách nhau 150m với một khu có diện tích 100 x 20 m = 2000 m<sup>2</sup> và tầng văn hóa sâu 0,6 - 0,7 m và khu kia rộng 50 x 30 m = 1500 m<sup>2</sup> ít gốm hơn nhưng có thể là nơi làm đồ đá. Di vật thu được 39 tiêu bản gồm: 17 rìu cuốc có vai, 2 mũi nhọn, 1 dao hái, 1 vật hình đĩa, 18 bàn mài, nhiều mảnh tước và gốm vỡ. Ngoài đặc trưng riêng (rìu cuốc 1 vai, gốm pha bột đá), Hung Thịnh gần gũi với các di tích Đồng Nai khác về kỹ thuật chế tạo và loại hình di vật, có thể tồn tại tương đương với Núi Góm khoảng 4000 - 3500 năm cách nay.

Di chỉ Võ Đông gần Dốc Mơ và đồi Kiệm Tân, thuộc xã Gia Tân (Thống Nhất) cũng phân bố thành 2 khu vực, cách nhau khoảng 500m dọc theo suối Rừng, do các sinh viên địa chất phát hiện từ 11 - 1983, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH điều tra thám sát 4 - 1984 và thu được 6 rìu bôn, 3 đục, 5 bàn mài, 1 chày nghiền, 2 mảnh vòng tay, đặc biệt có cả 1

khuôn đúc rìu bằng sa thạch và 1 rìu đồng cùng kiểu cỡ. Di chỉ có niên đại khoảng cuối TNK II - đầu TNK I tr.CN.

Di chỉ Suối Rét cũng là khu vực cư trú rất rộng lớn, trải dọc từ suối Trầu đến ấp Trung Tâm gồm khu Tân Lập và Nông trường Z302, cách thị xã Trảng Bom 9 - 10 km. Phía Bắc Suối Rét, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH qua 2 lần khảo sát 1983 - 1984 phát hiện 1 cuốc, 16 rìu bôn, 4 đục, 1 chày nghiền, 5 bàn mài và nhiều gôm thô. Tại Nam Suối Rét (cách di chỉ trên 2,5 km) trong diện tích cư trú tới 6 ha, các nhà khoa học đào 4 hố thám sát cách nhau 5 - 20 m và phát hiện trong tầng cư trú cổ dày 0,6 - 0,8m sưu tập di vật gồm: 26 rìu bôn nguyên hay phế vật, 3 đục, 5 mảnh tước, 1 hòn ghè, 1 chày nghiền, 24 bàn mài, 2 phác vật khuôn đúc bằng sa thạch, cùng nhiều gôm thô giống với điểm trên.

Địa điểm Sông Mây thuộc địa phận xã Hồ Nai, có địa hình bề mặt lồi lõm bởi nhiều đá cục basalte, với hệ thống đồi núi thấp bao bọc xung quanh. Đây là khu vực hợp lưu nhiều suối nhỏ đổ về 1 nhánh của sông Đồng Nai là Rạch Đông, cách ngã ba suối Lạnh 1,5 km và cách Bùn Chu 8 km về phía Tây Bắc. Di tích do ông Vũ Đức Thành (Sở thủy lợi Đồng Nai) phát hiện và cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH khảo sát 4 - 1983. Dưới lớp phù sa mới là tầng văn hóa cổ sâu 0,7 - 1,5 m bị hủy hoại nhiều do công trình thủy lợi Sông Mây, di vật chỉ còn: 1 cuốc, 8 rìu bôn có chuôi, 1 đục lưỡi thẳng.

Di tích Trảng Quân (Đồi Le) nằm trên sườn đồi thấp ven bờ tả ngạn Đồng Nai, gần đồi diện với Đốc Chùa bên bờ hữu ngạn, diện tích khoảng 200 x 50 m = 1000 m<sup>2</sup>, cách UBND xã Tân An (Vĩnh Cửu) 6 km về phía Đông Nam, do ông Trần Thanh Long phát hiện 4 - 1996 và tặng Bảo tàng Đồng Nai 25 rìu, đục, dao đá, bàn xoa gôm cùng vài mẫu chân đầu hóa thạch. Từ 5 - 1996 đến 3 - 1997, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH, Trường Đại học KHXH và NV Hà Nội đã tiến hành điều tra 3 lần và thu thập thêm: 61 rìu bôn, 37 đục, 3 dao hái, 2 chày nghiền, 97 mảnh tước, 61 đá phế liệu và phế liệu công cụ, 30 bàn mài với đầu sử dụng lõm 1 - 4 mặt, đặc biệt có cả 5 khuôn đúc rìu có hõng tra cán với 2 đường trang trí ngang thân (1 chiếc còn đang đục để tạo vật đúc dang dở). Đồ gốm có: 22 bàn xoa hình nấm với núm cầm đặc hay rỗng, 1 thỏi hình trụ, 1 mảnh chân hỏa lò. Gốm vỡ Đồi Le rải khắp diện rộng 3 ha rất giống gốm Suối Linh, Bình Đa. Đây là 1 di chỉ - xưởng thủ công quan trọng, với hiện vật hiện có và tư liệu địa tầng sẽ làm cơ sở cho việc làm sáng tỏ vấn đề niên đại của Cầu Sắt, Suối Linh và các di tích ở nửa đầu TNK II tr.CN.

Di tích Đồi Phòng Không nằm trên đỉnh đồi cao gần ngã ba sông Bé - Đồng Nai, thuộc địa phận Lâm trường Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, do cán bộ Trung tâm KCH, Bảo tàng Đồng Nai, Trường đại học tổng hợp TP.H CM phát hiện 3 - 1985. Trên bề mặt đồi đã bị san ủi lớp phủ thực vật, đoàn khảo sát thu nhặt 18 phác vật vòng hình đĩa, 10 phác vật khoan dở và 55 lõi vòng các cỡ. Đây là di tích có tầm quan trọng đặc biệt mang tính chất 1 công xưởng chuyên chế tạo 1 loại sản phẩm duy nhất là vòng đeo tay với quy trình công nghệ sản xuất thủ công bằng kỹ thuật khoan tách lõi từ 1 - 2 mặt tiến bộ lúc đương thời. Công xưởng tiền sử này đã được đoán định niên đại vào khoảng 2500 năm hoặc nửa đầu TNK I tr.CN.

- Trong khu vực thành phố Biên Hòa, khá nhiều di vật tiền sử được sưu tầm liên quan đến các địa điểm Lò Gạch, Núi Đất, Núi Gò Giấy, Tam Hiệp, An Hưng, Bùn Gõ... mà có thể một số nằm trong các sưu tập mang tên Biên Hòa, hiện còn tàng trữ tại các bảo tàng ở Việt Nam và Pháp (Toulouse, Saint Gremain - en - Laye, Cernuschi). Các sưu tập do nhiều người Pháp (D. Grossin, Loesh, F.Bathère, J.Chénieux, L.Malleret, O.Jansé, G. Dumoutier, H. Maspéro, Beylié...) sưu tầm ở Biên Hòa còn rất nhiều: Ở Hà Nội có 129 rìu bôn, 1 mai, 13 đục, 1 dùi, 1 dao, 2 vòng, 1 bàn mài; Ở TP. HCM có 56 cuốc các loại, được coi có hình loại gần gũi

với Núi Gôm, thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, khoảng 3500 năm cách nay. Các di chỉ được khảo cứu tốt nhất ở Biên Hòa là Bình Đa, Gò Me và Cù Lao Phố.

Cù Lao Phố là tên gọi 1 cù lao lớn giữa sông Đồng Nai ở Tây Nam Biên Hòa, trước thuộc tổng Phước Vĩnh thượng, nay là xã Hiệp Hòa, được biết đến từ khi L. Malleret chuyển cho Bảo tàng Sài Gòn 2 rìu đá do nhân dân ấp Bình Hòa tặng ông. Sau 1975, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH nhiều lần điều tra, thăm định các phát hiện của nhân dân trên Cù Lao Phố, thu thêm 2 rìu đá và ít gốm thô. Đặc biệt, 10 - 1984, nhân dân ấp Nhị Hòa đào đất trồng cây phát hiện 1 vò gốm đáy tròn có chứa 3 rìu đồng lưỡi rộng có trang trí 1 - 2 chỉ ngang thân. Cả 3 rìu đồng được Nguyễn Duy Tỳ (TTKCH) phân tích tại Phòng Kỹ thuật KCH, Viện sử học thuộc Viện hàn lâm khoa học Adecbaigian cho kết quả: Cu+Sn; Chúng mang đặc trưng rìu Đồng Nai, nhưng chiều rộng bản lưỡi là nét độc đáo của riêng Cù Lao Phố, niên đại có thể giữa TNK I tr.CN ?

Di tích Gò Me (10°57'00''B - 106°50'33''Đ) thuộc phường Thống Nhất, cách Biên Hòa 1 km về phía Đông Nam, do ông Trần Hiếu Thuận phát hiện cuối 1981. Trong các đợt điều tra 1982 - 1984 của Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH, Trường đại học tổng hợp TP. HCM, các nhà khoa học đào 5 hố thám sát và trong tầng văn hóa dày 0,4 - 0,5 m, họ thu được 55 đồ đá, gồm: 15 rìu bôn, 4 đục, 22 bàn mài, 11 mảnh tước, 2 mảnh vòng tay, 1 mảnh đàn đá giống Bình Đa (qui mô: 10x11x2,2cm). Đồ gốm có 1 dọi se sợi, 4 đạn, 1 chén rót đồng đáy tròn rất giống chén rót đồng Ban Nadi (Thái Lan) và 200 mảnh đồ đựng (có cả chân của mâm bồng). Gò Me được coi là di chỉ cư trú - xưởng thủ công gần gũi về loại hình di tích - di vật với các làng cổ Bình Đa và Dốc Chùa, với niên đại khoảng nửa cuối TNK II tr.CN.

Di chỉ Bình Đa (10°56'06''B - 106°51'30''Đ) nằm trên quả đồi thấp trải dài theo hướng Đông Tây, thuộc phường An Bình, cách Biên Hòa 4 km về Đông Nam, là 1 trong những di chỉ tiền sử phát hiện đầu tiên ở Nam Bộ. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, E.T. Hamy cho biết Bình Đa thuộc tổng Phước Vĩnh Thượng là 1 trong 5 địa điểm mà J. Chénieux thu thập di vật và từ 1887 - 1914 đã tặng Bảo tàng L'Homme ở Paris 54 di vật đá. Di chỉ tái phát hiện 9 - 1979 khi Công ty vận tải Đồng Nai xây dựng bãi xe ở đây và sau đó, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH 2 lần khai quật (12 - 1979 và 4 - 1993) với tổng diện tích 234 m<sup>2</sup>. Đây là một trong những khu cư trú cổ có qui mô lớn nhất và giàu di vật nhất trong toàn vùng châu thổ Đồng Nai xưa. Trong 2 tầng tích tụ liên tục hàng ngàn năm sâu tới 2,8 - 2,9 m; các nhà khoa học phát hiện hàng trăm cụm than tro - gốm - xương thú cháy dở - tàn tích của bếp lửa nguyên thủy, và thu thập hàng tấn vật dụng đủ loại chất liệu và công dụng.

Trong 1670 đồ đá có: 15 cuốc, 762 rìu bôn, 114 đục, 1 nạo, 7 dao, 1 bình khí mũi nhọn, 92 chày nghiền hạt, 251 bàn mài với 1 dùi mài vòng. Và 23 hiện vật chưa xác định. 7 mảnh vòng tay và phác vật, 295 mảnh tước và phế liệu, đặc biệt có tới 51 thanh đoạn đàn đá lần đầu tiên khám phá trong tầng văn hóa cổ xưa. Vật dụng đất nung gồm: 49 đạn, 101 gốm ghè tròn, 85 mảnh chân lò, 2 thỏi gốm có lỗ, 3 mảnh nôi, 1 bình hình con tiện, 2 hũ đáy bằng, 4 đĩa nông lòng cùng hàng trăm mảnh của đồ đựng - nung nấu - ăn uống, với không ít mảnh có gờ vai, văn khắc vạch hay tô màu đặc sắc của Bình Đa. Ngoài 1 đốt xương sống thú có khoan lỗ xoắn dây đeo, tàn tích thức ăn đạm trong "thực đơn" cổ Bình Đa thật phong phú. Chỉ trong hố đào nhỏ nhất (60m<sup>2</sup>), các nhà khảo cổ đã thu về 1,5 kg răng hàm và 16,5 kg di cốt thuộc nhiều loài thú sống ở nhiều môi trường sinh thái khác nhau như: *Bibos cf.gaurus* - min; *Bubalus bubalis* - trâu rừng; *Bos banteng* - bò rừng; *Sus scrofa* - heo rừng; *Muliacus muntiac* - hoẵng; *Cervus sp* - hươu; *rusa unicolor* - nai; *Elephan sp* - voi; *Rhinocetidae sp* - tê giác; *Chelonia sp* - rùa.

Đến nay, di tích và di vật Bình Đa đã là cơ sở cho hàng loạt công trình công bố trong và ngoài nước, thu hút sự quan tâm của giới khoa học nhiều nơi trên thế giới đối với Đồng Nai.

Nhìn chung, với số lượng hiện vật đồ sộ của cả 2 lần khai quật, *làng cổ Bình Đa, bên cạnh Đốc Chùa ở hữu ngạn sông Đồng Nai và Cái Vạn - Bung Bạc nơi cửa sông cận biển, có đủ tư cách của 1 “thị trấn” trung tâm lưu vực châu thổ sông Đồng Nai thời đại kim khí*. Đây là 1 khu di chỉ cư trú - xưởng chế tác đá phục vụ nhu cầu của nông nghiệp và các ngành nghề thủ công cổ truyền có quá trình phát triển dài lâu, mà nét đặc sắc Bình Đa bên các làng cổ cùng thời trong châu thổ Đồng Nai là những người nông - thợ bản địa đã sáng chế chính tại đây đàn đá. Lần đầu tiên trong 3 thập kỷ tìm kiếm đàn đá, nhờ Bình Đa, người ta vững tin vào niên đại cổ kính của loại hình nhạc cụ Tây nguyên và Nam bộ đặc sắc này và mỗi quan tâm nghiên cứu không chỉ về kỹ thuật chế tác biểu trưng cho sức sáng tạo nội tại, bàn tay tài hoa của “những người thầy của đá” Đồng Nai; mà còn về đời sống văn hóa của họ - nơi mà dòng nhạc đá “không tiền khoáng hậu” nảy sinh và chảy vào lịch sử. Làng cổ Bình Đa và đàn đá Bình Đa đã có riêng chuyên khảo 1983, với 1 niên đại C14 từ mẫu của 1 búp lửa nguyên thủy sâu 1,9 m do Viện hàn lâm khoa học Đức giám định ở Berlin cho kết quả:  $3180 \pm 50$  năm cách nay. Làng cổ nổi danh này có thể được khởi lập và duy trì từ nửa cuối TNK II nửa đầu TNK I tr.CN.

- Trong địa phận Long Thành - Nhơn Trạch, các di vật bằng đá, đồng hay gốm vỡ cũng thường được phát hiện dọc đôi bờ sông lớn Đồng Nai và các suối nhánh ở tả hay hữu ngạn từ Long Tân, Long An, An Hòa như Bàu Cạn, Bến Gỗ, Xã Hoàng, Suối Quýt, Phước Nguyên, Phước Mỹ, Phước Long, Phước Tân...

Nổi tiếng nhất trong nhóm này là di chỉ Phước Tân. Làng cổ này nằm trên đồi thấp (25 m) ở hữu ngạn sông nhánh Lá Buông, cùng chung dãy đồi đất đỏ basalte cuối cùng ở Đồng Nai trải theo hướng Đông Bắc - Tây Nam cắt ngang quốc lộ 51 ở cây số 42 - 43  $\pm$  300, thuộc địa phận khu điều trị bệnh phong (Long Thành). Phước Tân được biết tới từ 1969, nhờ các nữ tu dòng Thánh Vincent De Paul làm việc ở khu điều dưỡng thông báo cho H.Fontaine về những “lưỡi tầm sét” lượm ở đây. Liên tục từ 1969 - 1975, H. Fontaine và nhiều công sự đến di chỉ này hơn 30 lần, công bố phát hiện tới 2596 đồ đá cùng 615 mảnh đồ đựng tiêu biểu nhất tìm được ở độ sâu 0,2 - 0,5 m trên nền lớp đất đỏ hoặc nâu đỏ tiếp giáp nền đá basalte. Di vật Phước Tân rất đa dạng, bao gồm: 1960 rìu bôn hoàn chỉnh hay phác - phế vật với hàng chục kiểu cỡ khác nhau, 176 đục, 6 dao lớn và 14 dao hái, 24 mũi lao đầu nhọn, 2 chày nghiền hay hòn ghè, 8 bàn nghiền hạt, 258 bàn mài, 4 bàn xoa, 2 mảnh vòng đĩa lớn, 1 thẻ đeo dạng bùa. Ngoài 2 đạn tròn, gồm Phước Tân thường là mảnh của nòng đạn tròn, bát tô, bát bồng và cốc có đế loe. Bộ sưu tập đồ sộ của Phước Tân được tăng thêm 2.604 tiêu bản, nhờ các cuộc phúc tra của Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH sau năm 1975, chưa kể tới hàng chục “lưỡi tầm sét” nhân dân Phước Tân còn giữ lại khi đào hồ sâu 3m lấy đất ngăn nước sông Buông và 1 hiện vật đồng tròn do 1 nữ sinh phát hiện nằm úp ở độ sâu 10 - 12 cm cách mặt ruộng. Trong những công bố ban đầu, H. Fontaine xếp di chỉ này vào thời Đá mới, về sau khi xét nó trong khung cảnh Nam Bộ và khu vực, ông sử dụng tên Phước Tân mệnh danh nhóm di tích ở Biên Hòa vào chung 1 văn hóa mà ít nhất có 1 bộ phận lớn của văn hóa này đã ở vào thời đại Đồng thau, với niên đại 3500 - 3000 về trước, trong bối cảnh đồ đồng thau bắt đầu phát triển ở miền Nam Việt Nam từ TNK II tr.CN. Nhìn chung, niên đại và thời đại của Phước Tân do H. Fontaine giám định được nhiều người thừa nhận, nhưng tên gọi “Văn hóa Phước Tân” thì một số nhà nghiên cứu cho là chưa thật tiêu biểu như các tên gọi “Văn hóa Cù Lao Rùa”, “Văn hóa Bến Đò”, “Văn hóa Đốc Chùa” hay rộng hơn là “Văn hóa Đồng Nai”...

Ngoài nhóm di tích trên, những di chỉ hình thành dọc vùng trũng ngập mặn ở đôi bờ Thị Vải và các phụ lưu lại mang đậm đặc điểm cư trú của người cổ miền sinh thái rừng ngập mặn cận biển Đông Nam bộ. Người cổ nơi đây vẫn thường tận dụng những doi đất bãi bồi nổi cao ven sông suối, nhất là nơi giáp ranh Long Thành - Nhơn Trạch (Gò Ông Năm, Vũng Gấm - Phước An, ấp Sông Ông Kèo - Vĩnh Thanh...), nhưng dồn phần lớn trí lực vào công cuộc chinh

phục đầm lầy, cửa sông, cửa suối, cù lao nổi giữa các cánh rừng ngập mặn. Diện mạo những làng cổ như vậy được khám phá tập trung ở Long Phước và Long Thọ (nay hợp nhất thành Phước Thọ) như: Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá, Bến Cá Sinh, Ngọn Nhà, Miếu Bà Tám, Ngọn Mặt Trời, Ngọn Cây Khô...

Được nghiên cứu tốt nhất trong nhóm di tích này hiện nay là Cái Vạn. Di chỉ Cái Vạn ( $10^{\circ}42' \text{B} - 106^{\circ}58' \text{Đ}$ ) thuộc địa phận ấp 3 xã Phước Thọ (còn mang nhiều tên gọi như Cai Vạn, Cai Vàng, Cây Vạn, Xóm Cai), là vùng đất cát bằng phẳng, nằm ven rìa rừng Sác với đặc điểm của miền châu thổ sông Thị Vải thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa, thủy triều và các tích tụ hỗn hợp sông - biển. Di chỉ có vị trí tâm điểm của tiểu vực, nằm cách nhánh chính của sông Đồng Nai (Nhơn Trạch) 13,5 km về phía Tây, cách Biên Hòa 30 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách Long Thành 8 km về phía Nam. Cái Vạn được biết đến từ rất lâu, nhờ công bố của GS. E.T. Hamy vào năm 1887, về sau nhiều nhà khoa học Việt Nam và ngoại quốc trở lại đây khảo cứu, thu thập hàng trăm di vật đá - gốm các loại.

Di chỉ này được Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH, Viện bảo tàng LSVN và Trường đại học tổng hợp Hà Nội khai quật 2 lần vào 4 - 1978 và 5 - 1996 với tổng diện tích  $218 \text{ m}^2$ , phát hiện tầng văn hóa dày từ 0,5 - 0,9 m đến 1,2 - 1,6m dàn trải ở nhiều khu vực cư trú khác nhau. Đoàn thu được tất cả 2072 đồ đá, gốm; gồm: 42 cuốc, 656 rìu bôn và 459 mảnh lưỡi, 4 công cụ lưỡi tà, 44 đục, 36 nạo và dao gặt, 16 chày nghiền, 1 giáo, 1 bùa đeo, 1 đá hình dọi chỉ, 257 bàn mài, 2 hòn kê hay hòn ghè, 154 mảnh tách - tước, 486 đá nguyên - phế liệu, đặc biệt có 16 tiêu bản sa thạch là khuôn đúc rìu, đúc rìu - lưỡi câu hoàn chỉnh hay phác - phế vật. Đồ kim loại có: 1 giáo, 1 rìu và 3 mảnh xỉ đồng. Đồ đất nung thu được 1 dọi se sợi, 78 đạn, 28 gốm ghè tròn, 1 khuôn đúc rìu, 32 núm bàn xoa, 784 mảnh chân bép và 47022 mảnh đồ đựng đủ loại hình và chất liệu. Kết quả đáng chú ý nhất thu được từ hố đào giữa cù lao Rạch Ông Hỷ là các vật liệu hữu cơ còn bảo tồn ở tình trạng đáng được coi là lý tưởng cho nhà khảo cổ. Ngoài di cốt thú (trâu bò, sừng hươu, răng voi), còn có cả vật liệu tinh chế từ nhựa cây, vỏ của hạt cho dầu và đạm thực vật (hột Kơ - nia), và đặc biệt là 92 cọc - ván nhà sàn, 282 vật dụng định hình bằng gỗ sao, cặm xe hay gỗ đồ gồm: kiếm, suốt đan lưới, mũi nhọn, cán dao hay kiếm..., cùng 2.074 tiêu bản là nguyên liệu hoặc phế liệu của những người thợ mộc Cái Vạn xưa. Tổng thể tồn tích vật chất thu được từ Cái Vạn là chứng tích những hoạt động sống tương hợp vang bóng một thời ở miền rừng ngập mặn ven hệ sông Thị Vải. Đây là diện mạo còn lại của một làng "chài - nông - thương" cỡ lớn, với 2 niên đại C14 giám định từ cọc nhà sàn và dao gỗ là:  $3360 \pm 80$  và  $3195 \pm 70$  năm cách nay. 2 mẫu rìu và giáo đồng phân tích Hóa - Quang phổ tại Viện Địa chất (TTKHTN - CNQG) cho biết thành phần hợp kim được người thợ đúc đồng Cái Vạn pha chế là  $\text{Cu} + \text{Sn} + \text{Pb}$  và  $\text{Cu} + \text{Pb} + \text{Sn}$ .

Các di tích Cái Lăng (phát hiện 1977) và Rạch Lá (1996) đều cùng cấu tạo địa hình sinh lầy cận biển thuộc xã Phước Thọ, cách Cái Vạn khoảng 2 - 3 km về phía Đông. Ở những bãi sinh mộc đầy đước - sú vẹt này, hàng trăm cọc tròn (đường kính khoảng 10 - 35 cm, dài 1,5 - 2,5 m có khi tới 3 - 4 m) với ngàm trên thân và đầu vát nhọn còn cắm vững chắc xuống lòng sinh và tích tụ dày gốm và đá vỡ. Các nhà khảo cổ thu được trong các hố thám sát ở Cái Lăng nhiều công cụ - vũ khí đá (3 cuốc, 1 bôn có vai, 1 mảnh qua, 2 chày nghiền, 7 bàn mài, 4 khuôn đúc rìu) và đồ gốm (1 bàn xoa, 7 chân bép, 382 mảnh đồ đựng tiêu biểu) và ở Rạch Lá (3 cuốc, 7 rìu bôn, 1 đục, 3 bàn mài, 5 khuôn đúc đồng và đặc biệt có cả 2 phiến thạch mang lõi chế tác giống đàn đá). Rạch Lá - Cái Lăng và cả Ngọn Nhà, Ngọn Mặt Trời, Miếu Bà Tám... gần gũi với Cái Vạn không chỉ về điều kiện địa hình sinh thái rừng ngập mặn, mà cả về tính chất văn hóa và thời điểm hình thành, với các mẫu cọc nhà sàn phân tích tại Trung tâm hạt nhân TP. HCM cho kết quả C14:  $3260 \pm 70$  năm (Cái Lăng) và  $3100 \pm 60$  năm (Rạch Lá) cách ngày nay.

### III.3. Giai đoạn sắt sớm (nửa cuối TNK I tr.CN):

Đây là giai đoạn phát triển cao nhất của Phức hệ văn hóa tiền sử Đồng Nai, với những thành tựu giao lưu kinh tế - văn hóa mới và những tiến bộ kỹ thuật tiên tiến liên quan đến phát minh thuật rèn sắt và ứng dụng thành phẩm của kỹ nghệ này trong thực tiễn sản xuất - chiến đấu truyền thống, khởi đầu từ giữa TNK I tr.CN. Trong địa phận tỉnh Đồng Nai, các di tích tiêu biểu của thời kỳ lịch sử sôi động này tập trung quanh vùng đất đỏ basalte Xuân Lộc - Long Khánh cổ kính, nơi “thế giới của các nón núi lửa” thời Pleistocene. Có thể coi đây chính là vùng phát sinh và quần cư quan trọng và liên tục nhất của người cổ Đồng Nai, vùng động lực của truyền thống văn hóa - kỹ thuật thời kim khí cũng chính là 1 khu kinh tế dân cư trung tâm tinh thần ở thời điểm mà cộng đồng người nguyên thủy Đồng Nai khởi dựng cuộc sống văn minh với cấu trúc quyền lực mang hình hài Nhà nước sơ khai của riêng họ. *Một loại hình di tích đặc trưng của thời Sắt sớm ở Đồng Nai là những làng nông nghiệp cổ có những xưởng thủ công chuyên nghiệp đúc đồng - rèn sắt - sáng chế và bán buôn đồ trang sức bằng đá quý - mã não - thủy tinh hay vàng bạc...* và, bên những nghĩa địa cổ truyền cạnh nơi cư trú, đã hình thành trên các sườn đồi đất đỏ ven suối nhỏ những nghĩa địa riêng biệt chôn người chết trong các quan tài bằng chum vò gốm.

Di tích Suối Chồn nằm trên sườn đồi basalte nâu đỏ ven bờ Tây suối Háp, thuộc ấp Bảo Vinh B, xã Xuân Bình (Xuân Lộc), cách Xuân Lộc 4 km và cụm di tích Cầu Sắt - Đồi Mít - Đồi Xoài chỉ 3 - 5 km về phía Đông Bắc. Di tích do ông Đặng Bá Tước phát hiện từ 1976, sau đó, cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH, Viện bảo tàng LSVN, Viện KCH, cùng các nhà khảo cổ Nhật Bản đã nhiều lần điều tra thám sát (4 m<sup>2</sup>) và khai quật 2 lần (4 - 1978 và 4 - 1979) với diện tích 3 hố = 133 m<sup>2</sup>. Dấu tích văn hóa cổ ở Suối Chồn trải rộng tới 40.000 m<sup>2</sup>. Các nhà khoa học phát hiện một khu cư trú cổ với lớp vật chất sinh hoạt dày 0,3 - 1,4 m và 1 khu nghĩa địa riêng biệt với 9 mộ chum vò gốm chứa đồ tùy táng bên trong. Di vật nơi ở và khu mộ thu được bao gồm các sưu tập vật phẩm nội địa và ngoại nhập phong phú. Đồ đá có: 1 cuốc, 80 rìu bôn, 5 đục, 14 bàn mài công cụ hay vòng trang sức, 6 dao gặt, 1 chày nghiền, 1 bùa đeo, 10 khuôn sa thạch dùng đúc rìu, giáo, dùi, hoa tai, lục lạc hay chuông nhỏ, 13 mảnh vòng tay, 2 khuyên tai và nhiều hạt chuỗi. Đồ đất nung có: 14 dọi se sợi, 2 đạn, 2 quả cân cùng 9 chum vò làm quan tài và 8 nồi tùy táng. Đồ thủy tinh có: 1 vòng tay và 2 khuyên tai có 3 mẫu xanh lục. Đồ kim loại có: 5 rìu đồng, 5 kiếm sắt, 1 liềm và 1 thuổng sắt (1 mẫu rìu đồng được phân tích hóa - quang phổ ở Viện địa chất Hà Nội cho biết thành phần hợp kim là: Cu+Pb+Sn). Di tích Suối Chồn, gồm cả di tích cư trú và mộ táng, được xác định tương đương với các “Cánh đồng chum” Phú Hòa - Dầu Giây - Suối Đá, vào khoảng nửa sau TNK I tr.CN. Tuy nhiên, làng cổ Suối Chồn từ di chỉ cư trú đến mộ táng trong cùng một kết cấu địa tầng cần được hiểu giống như là liên tục về thời gian, là nội sinh trong kết cấu văn hóa vật chất, mà chính trong nhiều khu vực ở quả đồi ven bờ Suối Háp này, vết tích của những ngôi mộ đất truyền thống với tùy táng phẩm rìu đồng vẫn còn tồn tại trong chiều hướng xuất hiện và lặn át của mộ vò và các loại hình chất liệu trang sức tân kỳ (đá quý, mã não, thủy tinh màu) giống như là những sắc tố khác thường gia nhập vào và cấu thành bản sắc văn hóa sơ sử Đồng Nai thời sơ Sắt.

Di chỉ Dầu Giây mang danh dòng suối nhỏ tiếp giáp 2 huyện Thống Nhất - Xuân Lộc, cách TP. HCM khoảng 70 km về hướng Đông - Đông Bắc, do E. Saurin phát hiện 10 - 1965. Đây cũng là làng cổ gồm khu cư trú với tầng văn hóa mỏng (10 - 20 cm) và đất đồi laterite. Tại đây, E. Saurin phát hiện 2 mộ chum không nắp, bên trong chứa 1 mảnh xương, 1 mảnh bàn mài, 1 đá thạch anh và gốm vỡ của bình, nồi cùng ít than củi. Di vật thu thập gồm: 2 dao sắt với 2 cạnh lưỡi sắc, 1 mảnh tước đá, 1 chày nghiền, 1 con lăn, 1 đá khắc và nhiều bàn mài rãnh, đặc biệt còn có 3 mảnh khuôn dùng đúc rìu, bông tai và mũi kim. Gốm vỡ ở đây làm bằng sét pha cát, than hoặc bả thực vật băm nhỏ đốt thành tro cùng nhiều khoáng vật như mica, quarto -

felspathique..., nung cao, tạo hình và trang trí khá đẹp. Đó là mảnh của nôi miệng loe đáy cong, bình có cổ loe hay có vai, đĩa có đáy phẳng hơi lõm, lọ nhỏ, chum bụng nở... với trang trí văn thừng, khắc vạch tạo những vòng tròn khép kín, sóng nước, khuôn nhạc, răng sói, hình sóng hay xoắn ốc... Di tích Dầu Giây có hàm chứa tư liệu địa tầng và sưu tập di vật có giá trị làm sáng tỏ kết cấu văn hóa của giai đoạn hậu kỳ đồng - sơ kỳ sắt Đồng Nai và cùng với khu di chỉ - mộ địa Suối Chồn mang những đặc trưng văn hóa của giai đoạn phát triển cuối cùng của xã hội tiền sử - sơ sử Đồng Nai.

Phú Hòa ( $10^{\circ}53'45''\text{B} - 107^{\circ}15'00''\text{Đ}$ ) là tên 1 ấp cũ, nơi có nghĩa địa quan tài chum gồm cổ chiếm trọn 1 quả đồi đất đỏ basalte cao gần 200 m/mức biển, nhìn xuống thung lũng hẹp bao bọc bởi 2 nhánh của sông Ray, thuộc địa phận ấp Bảo Định (Xuân Lộc), ven quốc lộ I và cách Xuân Lộc 3 km về hướng Nam. Di tích do nhân dân địa phương phát hiện 3 - 1971, H.Fontaine và Hoàng Thị Thân khảo sát và khai quật “chữa cháy”, xử lý 46 mộ chum. Sau 1975, Hoàng Thị Thân cùng cán bộ Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH đã trở lại đây phúc tra, rồi từ 1977 - 1979, cùng Viện BTLS Việt Nam, Trường đại học tổng hợp Hà Nội điều tra, đào vùi hồ thám sát và phát hiện thêm 1 vò nhỏ cùng 1 thẻ đeo bằng đá, mảnh vỡ của nhiều chum gốm.

Theo các công bố của H.Fontaine (1971 - 1975), các chum cao khoảng 75 cm với bụng rộng 40 - 80 cm, sắp xếp không theo quy luật, có khi thành từng cụm, có khi lại cách quãng, nhưng đều chôn đứng ở những độ sâu khác nhau. Chum làm từ sét pha cát hạt lớn lẫn khoáng vật (quartz - felspathique), áo miết láng màu đỏ hồng, một số có trang trí những hình xoắn ốc tạo thành dải các chữ S nằm nghiêng nối tiếp hoặc cách đều nhau. Đồ tùy táng cực kỳ phong phú, nhưng người xưa sắp xếp không đều trong các chum, thường là đồ trang sức đủ loại, đồ gốm gia dụng hay dụng cụ - công cụ và khí giới bằng sắt. Thống kê tổng quát đồ tùy táng Phú Hòa có tới 1973 di vật định hình, trong đó: Đồ sắt có: 9 cuốc, 2 rìu, 5 dao, 13 liềm, 11 kiếm với 2 cạnh sắc, 1 quả cân. Ngoài 46 chum làm quan tài, đồ đựng gồm có: 7 nôi đáy tròn có băng trang trí hình răng sói ngang bụng, 14 bình cổ thắt dáng tròn hay hình quả trứng, 46 đĩa đáy bằng hay uốn cong có chiếc có 2 lỗ ở vành miệng để buộc dây treo, 4 cốc, 5 đạn tròn hay dẹt, ngoài ra còn có ống chỉ có lỗ xuyên dọc, chân đèn giống Sa Huỳnh, chân đế bát bồng... với nhiều dạng hoa văn trang trí như in dấu vải, chấm dải, miết láng hay khắc vạch tạo các đồ án hình học như các đường cong, gạch ngắn, răng sói, chấm xiên nhỏ, hình chữ nhật, lược sóng, chữ S nối nhau... Đồ trang sức Phú Hòa đa dạng, gồm: 1 dây chuyền bạc, 22 vòng đeo tay (4 bằng đá mài bóng lộn, 2 vòng thủy tinh xanh sẫm, 15 vòng đồng với 1 vòng kẹp còn dấu vải mịn trên bản vòng, 19 vòng sắt cấu tạo từ 2 thanh sắt tròn dính chặt nhau, 5 nhẫn sắt, 8 khuyên tai bằng ngọc nephrite màu trắng vân xanh với 2 khuyên tai có hình 2 đầu thú và 6 bông tai có 3 mẫu giống trang sức mà thổ dân miền núi Philippines gọi là “Lingling - O”, 2 lục lạc đồng... Hạt chuỗi và cườm chiếm tới 1.800 tiêu bản, trong đó, ngoài 1 hạt bằng vàng, còn lại thuộc 2 nhóm: gần 200 hạt có đường kính hơn 0,5 cm (30% hình cầu, 30% hình trụ tròn, 20% hình thoi, 1 hạt hình quả trám, số còn lại là ngọc dài với 6 - 7 diện tiếp xúc); loại có đường kính nhỏ hơn 0,5 cm thường là thủy tinh nhân tạo các màu đỏ, xanh, cam, vàng, lục, hoặc đá quý như agate, granat, cornaline...).

Theo H.Fontaine và Hoàng Thị Thân, di tích Phú Hòa, cùng với Dầu Giây và Hàng Gòn 9 có nguồn gốc từ văn hóa Sa Huỳnh ở ven biển Nam Trung bộ Việt Nam, với kết quả giám định  $C_{14}$  của bà G. Delbrias tại Centre des Fablo Radioactivités ở Gif - sur - Yvette (Pháp) 1 mảnh gốm ở chum M8 và mẫu than gỗ trong các chum M11, M13 là:  $2400 \pm 140$  và  $2590 \pm 240$  năm cách ngày nay.

Di tích Hàng Gòn 9 nằm trên một đoạn sườn đồi đất đỏ basalte ven suối Gia Liêu (còn gọi là suối Đá), diện tích khoảng  $100 \times 50 \text{ m} = 5.000 \text{ m}^2$ , được E. Saurin khám phá 1963, thuộc

địa phận Nông trường cao su Hàng Gòn, xã Xuân Tân (nay thuộc huyện Long Khánh), cách thị trấn Xuân Lộc 10 km về phía Tây Nam. Lần đầu tiên khảo sát ở đây, E. Saurin chỉ tìm thấy 2 chum gốm có cả khuyên tai 2 đầu thú, 1 kiếm sắt và nhiều gốm vỡ. Sau đó, ông phát hiện thêm 60 chum nữa chôn đứng ở độ sâu 0,2 - 1,5 m với những nắp đậy khác nhau. Trong chum không thấy xương răng người chết và than tro, chỉ có những vật dụng thông thường bị những người mai táng xưa cố ý đập vỡ, hay bể gãy trước khi chôn. Phía ngoài mộ chum, đôi khi họ còn chôn kèm theo nhiều bình gốm, đồ sắt hay rìu đá còn nguyên vẹn.

Chum làm quan tài thường cao 40 - 60 cm với miệng rộng khoảng 40 cm và chứa tùy táng phẩm gồm: 2 rìu đá, 1 kiếm sắt, 1 cuộc sắt, 3 rìu sắt có họng tra cán và lưỡi dẹt phẳng (thành phần hóa học của đồ sắt được E. Saurin giám định cho thấy, ngoài nguyên tố Sắt là chủ yếu, còn cả dấu vết của chrome, nickel, đồng, maganène, molybdene, lithium). Đồ gốm có các loại: dọi se sợi hình chóp cụt có trang trí hình răng sói quanh rìa, khoan gốm hình ống, chân đèn, nắp đậy có trang trí những vòng tròn đồng tâm trên mặt, đĩa nông lòng, cốc miệng rộng có trang trí văn sóng nước hay kiểu khuông nhạc hoặc những vạch xiên trên vành mép, bình với các kiểu khác nhau: mép gập vào có trang trí văn chải thưa; mép rộng thành cong; mép vuốt mỏng hông nhỏ đáy trũng; miệng rộng đáy bằng... Hoa văn trang trí đặc trưng của gốm Hàng Gòn là những hình xoắn ốc nằm giữa những băng ngang hẹp. Đồ trang sức gồm: 1 hạt chuỗi bằng vàng hình tháp dẹt cuộn tròn có 2 đoạn uốn cong làm mẫu đeo; Hạt chuỗi bằng cornaline màu đỏ hình đa giác, bằng agate có hình ống tròn hơi phồng, bằng pagodite màu trắng, bằng zircon màu vàng nâu với lỗ xuyên dây, bằng thủy tinh màu xanh đậm có hình đĩa nhiều cạnh, màu đỏ da cam hơi đục có hình ống; 1 bông tai đồng mạ vàng; 1 khuyên tai có 2 đầu thú bằng đá pagodite...

Di tích Hàng Gòn 9 có 2 mẫu than gỗ được D.J. Thomaret giám định tại Trung tâm khoa học Monaco và 1 mẫu thực vật do bà G. Delibrias phân tích tại Trung tâm phóng xạ yếu ở Gif - sur - Yvette, cho kết quả niên đại  $C_{14}$ : 2300; 2190;  $2100 \pm 150$  năm cách ngày nay. Dù trong các quan tài gốm chưa thấy nhân cốt hoặc than tro, E. Saurin vẫn nghĩ rằng đây là khu mộ chum được hỏa táng giống như phong tục chung của cư dân Indonésien. Ông cho rằng chủ nhân di tích này có quan hệ với tục sử dụng quan tài bằng gốm ở Phú Khương (Quảng Ngãi) hay Dầu Giây, Phú Hòa (Đồng Nai) và có thể quan hệ với tục mai táng trong “Klong” của người Chăm, riêng những đồ trang sức chôn trong các mộ chum này có nguồn gốc ngoại nhập từ nhiều trung tâm văn minh lớn của thế giới. Niên đại khu nghĩa địa này theo tác giả tương đương với văn hóa Đông Sơn, bắt đầu khoảng 500 năm tr.CN và kết thúc ở thế kỷ I sau CN. Theo chúng tôi, *di tích nghĩa địa chum Hàng Gòn 9, cùng với Suối Chồn - Dầu Giây - Phú Hòa và những di chỉ mộ chum ở Cần Giờ cho thấy sự lan tỏa và giao thoa văn hóa mạnh mẽ giữa văn hóa Sa Huỳnh và truyền thống thời đại kim khí - thời đại sắt văn hóa Đồng Nai; hình thành một cụm di tích mang đầy đủ tính chất văn hóa của giai đoạn phát triển cuối cùng thời sơ sử ở Đồng Nai và toàn bộ địa vực hạ lưu của hệ thống sông này.*

Bên cạnh cụm di tích mộ chum vò Suối Chồn - Dầu Giây - Suối Đá - Phú Hòa và những làng nông nghiệp - thủ công thời sơ kỳ Sắt, trong vùng đất đỏ basalte Xuân Lộc - Long Khánh còn hiện diện các công trình di tích văn hóa vật chất - tinh thần Đồng Nai đặc sắc khác nhau: Quần thể di tích kiến trúc mộ bằng đá lớn (cự thạch) Hàng Gòn hay kho tàng chứa khối lượng lớn vũ khí - công cụ - tượng thú quý hiếm trên đỉnh núi lửa cổ Long Giao.

Mộ cự thạch Hàng Gòn trước đây thuộc đồn điền cao su Xuân Lộc, xã Xuân Lộc, tổng Lâm Bình thượng, tỉnh Biên Hòa, sau đổi là ấp Hàng Gòn, xã Thới Giao, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh; rồi ấp Xuân Thanh, xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai; ngày nay lại là ấp Hàng Gòn, xã Xuân Thanh, huyện Long Khánh. Di tích còn gọi là Mộ cự thạch Xuân Lộc, thoát đầu được E. Saurin định số 7 trong 10 di tích mà ông khảo cứu ở đồn điền này (Hàng Gòn



7), khi dân sở tại dựng miếu nhỏ thờ “Ông Đá” còn mang tục danh “Mả Ông Đá”. Mộ đá lớn nằm trên vùng đồi đất đỏ basalte, cao độ 256 m so với mực nước biển, cách Suối Đá nơi gần nhất 800 - 900 m, cách tỉnh lộ 2 khoảng 100 m về phía Tây, cách Xuân Lộc 8 km về phía Nam và cách Biên Hòa 50 km về phía Đông.

Đầu năm 1927, khi mở đường liên tỉnh số 2, kỹ sư cầu đường Pháp J. Bouchot nhìn thấy 1 tảng đá nhô thẳng từ dưới gốc cổ thụ lớn và từ giữa tháng 4 năm đó, ông cho khai quật khu vực này và thông báo 3 lần từ 1927 - 1929. Kết quả khám phá công trình “cự thạch” ở đây lập tức thu hút sự quan tâm của nhiều học giả phương Tây, bắt đầu từ vị chủ sự khảo cổ Đông Dương H. Parmentier đến L. Malleret, E. Gaspardone, H. Loofs, E. Saurin, H. Fontaine... cho đến gần đây với nhiều cuộc viếng thăm tìm hiểu của các nhà khảo cổ Nga, Đức, Bungari, Nhật Bản, Mỹ... Mộ cổ Hàng Gòn được chính quyền Pháp xếp hạng năm 1930, ghi số 38 trong danh mục “Mộ Đông Dương - di tích ở Nam kỳ”. Từ 1981 - 1982, Bảo tàng Đồng Nai và Trung tâm KCH đã nhiều lần điều tra, xây dựng phương án nghiên cứu phục hồi bảo vệ di tích. Năm 1984, mộ đá Hàng Gòn được Bộ văn hóa - thông tin xếp hạng. Đầu năm 1992, Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH tổ chức khai quật lần 2 nhằm cứu vãn bản thân hầm mộ khỏi sụt lún và đổ vỡ, nghiên cứu địa tầng quanh hầm mộ và tôn tạo di tích (Hình 9). Đầu 12 - 1995, khi tiến hành san ủi mặt bằng trong phạm vi giải tỏa của Xí nghiệp khai thác đá (Nông trường cao su Hàng Gòn), những người lái xe ủi húc phải 3 tấm đan bằng đá hoa cương nằm ngang cách mộ đá xưa 60 m về phía Đông Nam. Ông Trần Tử Oai đã cấp báo Bảo tàng Đồng Nai. Sau 3 đợt điều tra khẩn cấp, được phép của UBND tỉnh, Bộ VHTT, Bảo tàng Đồng Nai, Trung tâm KCH khai quật “chữa cháy” từ tháng 1 - 1996. Di tích cự thạch vừa phát hiện liên hệ hữu cơ với di tích mộ Hàng Gòn phát hiện năm 1927 đã xếp hạng cấp Quốc gia. Đoàn công tác đặt tên Hàng Gòn 7B cho kiến trúc cự thạch này.

Hàng Gòn 7A ( $10^{\circ}51'44''\text{B}$  -  $107^{\circ}14'07''\text{Đ}$ ). Theo công bố của J. Bouchot và H. Parmentier, hầm mộ cự thạch có dạng hình hộp chữ nhật, được lắp ghép bởi 6 tấm đan bằng đá hoa cương lớn nằm theo hướng Đông Tây, ở giữa 4 hàng cột gồm: 8 trụ bằng sa thạch hoặc basalte cao tới 2,5 - 3 m với đầu khoét lõm hình yên ngựa, 2 trụ còn lại là 2 tấm đan lớn ( $7,2 \times 1,1 \times 0,35$  m). Người khai quật đầu tiên lưu ý đến 1 diềm khai thác đá hoa cương giống nguyên liệu làm hầm mộ Hàng Gòn lộ thiên gần Đà Lạt và hình dung những nỗ lực phi thường của người xưa nếu phải vận chuyển những khối đá có khi tới gần 10 tấn đi hàng trăm cây số trong điều kiện địa hình nguyên thủy rất hiểm trở mang về đây dựng mộ. Theo H. Parmentier, thoạt đầu người xưa kiến thiết hầm mộ chìm trong lòng đất, các hàng cột chung quanh được chôn theo nấc hình thang thấp dần theo hướng mộ, có tác dụng đỡ cho dụng cụ mở và đóng nắp hầm mộ mà theo tính nặng gần 7 tấn. Việc nâng và hạ nắp hầm có thể nhờ vào sự trợ lực của hệ thống ròng rọc ở các trụ đá - cây gá lắp trên chỗ lõm hình yên ngựa của trụ chính cùng dây chằng luồn qua phần nhô ra của nắp hầm và lực kéo tập thể, mà theo tác giả chỉ thực hiện mở hầm mộ trong những dịp có nghi lễ mai táng lớn của cộng đồng.

Cuộc khai quật lần 2 với tổng diện tích quy hoạch hơn  $1.400 \text{ m}^2$  ( $44 \times 32$  m), được thực hiện theo kiểu đào để lại bậc thang để chống sới mòn. Các điểm đáng lưu tâm từ cuộc đào này là: Hầm đá cao 1,7 m; dài 4,43 m và rộng 1,65 - 1,9 m; nắp hầm mộ lớn ( $5,25 \times 2,25 \times 0,29$  m). Ngoài ra, còn phát hiện thêm 2 phiến đá nằm ngang hầm mộ, chưa từng được J. Bouchot và H. Parmentier mô tả: 1 nằm sát vách Nam hầm mộ, dạng gần tròn ( $d = 1,3$  m), mảnh gần góc Tây Bắc (qui mô  $1,5 \times 1,05$  m) còn hình 2 rãnh ghép thành góc vuông giống hệt đầu góc tấm đan làm nền mộ. Sự hiện diện mảnh đá mang vết của tấm nền thứ 2 này cho biết về khả năng còn hầm đá nữa trong khu vực này, hoặc chí ít cũng cho biết khả năng người xưa chế tác và ghép lắp hầm mộ ngay tại chỗ, có thể đó là 1 tấm nền bị tiền nhân loại bỏ trong khi thực hiện.

Mộ cự thạch Hàng Gòn, với dạng hình hộp kín nằm chìm sâu trong đất cùng với hàng trụ chung quanh được giới khoa học trong và ngoài nước thừa nhận là công trình kiến trúc cổ “không tiền khoáng hậu” ở Việt Nam. Đương nhiên, trong khi công nhận tính độc đáo của kiến trúc về nhiều mặt, từ khai thác, chuyển vận và tập kết nguyên vật liệu cự thạch, đến kỹ thuật chế tác - ghép lắp - vận hành..., di tích được xem là thành tựu kỳ diệu của các tộc người xưa ở Xuân Lộc - Đồng Nai, giới khoa học từ hơn 60 năm nay vẫn còn những quan điểm rất khác nhau về nguồn gốc và niên đại của di tích.

Người khai quật đầu tiên, J. Bouchot (1927 - 1929) cho rằng, di tích liên quan đến các tộc người Gia Rai đang sống ở Tây Nguyên, song lại so sánh cấu trúc kích thước hầm mộ và hàng cột chung quanh với nhiều công trình cự thạch ở châu Á (Bắc Trung Quốc, Bắc Miến Điện, Assam, bán đảo Decker Transjordanie, Changkat Menti (Sungkai, Nam Péra, Mã Lai) hay các đảo Java) và phỏng đoán rằng: Hầm mộ cùng 2 hàng trụ đá hoa cương có thể thuộc thời Đá mới, còn hàng cột sa thạch chỉ được dựng trong thời đại đồ Đồng để trang trí thêm. H. Parmentier lại liên tưởng đến các công trình đá lớn ở Úc và châu Đại Dương, hay di tích kiến trúc đá hình chữ nhật ở Đồng Phở gần Sa Huỳnh và một số mộ Chàm ở Ninh Thuận. Theo L. Malleret (1963), mộ đá Hàng Gòn có khả năng được xây cất trong thời đại đồ Đồng và chịu ảnh hưởng của cấu trúc Ấn Độ trong các công trình Tissamaharama và Anuradhapura ở Sri Lanka với những rãnh bán nguyệt ở đầu các cột đá. E. Saurin khi đặt tên di tích là Hàng Gòn 7 năm 1968, lại so sánh với các đền thờ có niên đại 500 - 200 năm tr.CN ở Bắc Ấn Độ, với các công trình đá có kiến trúc “K” trong văn hóa Óc Eo ở châu thổ sông Mêkong và với cụm di chỉ thời kim khí do ông khám phá trong khu vực đồn điền Hàng Gòn, nhất là nghĩa địa chum Suối Đá. P. Bellwood (1978) lại cho rằng các mộ đá Hàng Gòn 7 và Đồng Phở đều có khả năng quan hệ với văn hóa Sa Huỳnh, chúng không có đồng dạng ở lục địa Đông Nam Á, ngoại trừ một nhóm nhỏ ở bán đảo Malacca.

Đối với giới khoa học Việt Nam, khi gián tiếp ủng hộ ý kiến của H. Parmentier cho đây là hầm mộ tập thể của nhiều vị quan hoặc chiến binh xưa mà nắp chỉ được phép xê dịch mỗi lần mai táng lớn, có người khẳng định mộ đá kỳ công tài trí xây lên không phải dành cho thường dân mà là để phục dịch các “tâm lý vĩ cuồng” tiền sử. Người khác lại đồng ý với quan điểm của L. Malleret, dựa vào lời kể của một nhà báo từng mục kích cuộc đào J.Bouchot thấy những chén gốm nhỏ chứa than tro trong hầm mộ mà phỏng đoán tục hỏa thiêu được thực hiện ở đây. Lại có nhiều người khác quan tâm đến thông tin của L. Malleret về 1 vòng đồng nặng 1.065 kg (MBBN.3143 - BTSG) do M. Parmé nhặt được gần mộ đá và 1 bát đồng dường như còn để lại vết trên nền đất trước cửa hầm mộ như lời kể của dân công tham gia đào mộ; hay suy tưởng của E. Saurin khi ông liên hệ kỹ thuật ghép những phiến đá lớn bằng rãnh - mộng - chốt với các kiến trúc “K” từ nghề mộc Óc Eo... Những người này lại đoán nhận rằng: chủ nhân mộ cự thạch Hàng Gòn 7 không thuộc thời đại Đồng hay sớm hơn, mà có thể là đồng chủ nhân các di tích kiến trúc gạch đá - đá lớn thuộc văn hóa Óc Eo trong loại hình di tích phân bố ven trung lưu sông Đồng Nai “có niên đại vào những thế kỷ đầu đến thế kỷ VII sau CN”.

Hàng Gòn 7B ( $10^{\circ}51'43''\text{B}$  -  $107^{\circ}14'10''\text{Đ}$ ). Trong lớp đá nguyên sinh màu nâu đỏ có kết cấu toi xộp, rất ít sỏi laterite, đôi chỗ tích tụ than tro, hồ khai quật quy mô  $6,4 \times 14 \text{ m} = 89,6 \text{ m}^2$ ; các trụ, tấm đá nằm cùng bình độ, chỉ cao hơn nắp hầm mộ đá Hàng Gòn 7A khoảng 0,5 m, phối trí thành 3 cụm: 2 cụm là 2 mặt phẳng đá xếp hình chữ nhật theo hướng Đông Tây, quy mô:  $5,1 \times 1,6 - 1,75 \times 0,05 - 0,1 \text{ m}$  và  $2,6 \times 1,15 \times 0,12 \text{ m}$ ; cùng 1 cụm là 2 thanh trụ đá dài  $3,25 - 3,4 \times 0,2 - 0,3 \text{ m}$  nằm ngang chụm đầu vào nhau và 1 hòn cuội lớn hình bầu dục. Tất cả trụ, tấm đá đều có vết chế tác (đục, đẽo, mài khoét tạo rãnh ngàm, chặt góc hay gọt rìa...). Dưới các phiến hoa cương, các nhà khảo cổ phát hiện nhiều di vật. Đó là 2 mảnh đồ đồng, có thể của nắp đậy hoặc vành miệng kiêu thạp hay thổ nhũ (chưa kể 1 mảnh của công cụ cắt khía phát hiện

cách hồ đào 45 m về phía Tây. Cả 3 mẫu đồng được phân tích hóa - quang phổ tại Viện địa chất cho biết thành phần hợp kim chủ đạo là Cu+Sn, hàm lượng Pb ít, còn Zn thì rất ít). Có 24 mảnh gốm, gồm 6 miệng, 16 thân, 2 đế, là gốm cứng thô làm bằng bàn xoay, pha nhiều cát nung thấp. Phế liệu đá có: 4413 tiêu bản, trong đó: 299 mảnh hoa cương màu trắng và xám xanh chính là phế liệu của quá trình gia công các trụ, tấm đá vừa phát hiện. (Riêng 4114 mảnh cuội bị và không bị lớp phủ patine nằm sâu nhất trong địa tầng Hàng Gòn 7B. Đây có thể là sản phẩm của người thợ đá Hàng Gòn sau quy trình chế tác gia công cuội nguyên thủy, từ rất lâu trước khi hậu duệ của họ đến chế tác các phiến hoa cương và cột trụ đá lớn).

Di tích Hàng Gòn 7B được người xưa gia công tại chỗ từ hoa cương và diabaz (?) nguyên phiến khối, bằng nguyên liệu và những thủ pháp kỹ thuật tương tự đã được biết tới qua các công đoạn tạo dựng các bộ phận ghép lắp thành hầm mộ [dạng "Dolmen"]. Chúng góp thêm tư liệu mới cho việc nghiên cứu cấu trúc chung của cả quần thể đá lớn ở Hàng Gòn. Trên cơ sở ghi nhận việc bố trí một cách có ý thức các phiến đan và trụ đá (về hướng và bình độ, cách phối trí và các di tích nung đốt địa tầng, không thể loại trừ khả năng cư dân cổ sản xuất, chế dựng tại chỗ các di tích cự thạch này). Các di tích vật chất liên hệ trực tiếp với di tích cự thạch ở đây là đồ đồng và gốm cổ. Về cơ bản, thành phần hợp kim của di vật đồng thau Hàng Gòn rất gần gũi với công cụ sản xuất - vũ khí Đông Nam bộ từng phát hiện và phân tích ở Cầu Sắt, Dốc Chùa, Cù Lao Phố, Suối Chồn và Long Giao. Gốm cổ Hàng Gòn có sự tương đồng với gốm Suối Đá, Suối Chồn, Phú Hòa và Bung Bạc. Tuy vậy, kết quả giám định quang phổ lại chỉ thị về nguồn gốc nguyên liệu bản địa với các thành phần hóa học riêng, không giống với gốm cổ Bung Bạc, Cần Giò, Cái Lăng, Long Bửu, kể cả gốm tiền sử vùng Xuân Lộc - Long Khánh như Cầu Sắt, Núi Gồm và Suối Đá.

Những mảnh đồng và gốm cổ cùng địa tầng với phế liệu hoa cương là chứng cứ xác đáng minh định tuổi hình thành của các công trình cự thạch và góp phần minh giải tính chất khảo cổ học của toàn bộ khu di tích này. Chúng chỉ thị cho khởi điểm chế tạo các công trình cự thạch ở Hàng Gòn từ khoảng giữa TNK I tr.CN và cả quần thể di tích cự thạch đã hoàn chỉnh với cấu trúc gồm dolmen và các công trình phụ được xây dựng, không ngừng bổ sung và sử dụng kéo dài đến những thế kỷ đầu Công lịch. Từ 4 kết quả phân tích C14 tại Trung tâm hạt nhân TP. HCM dần trải từ: 2720; 2590; 2570 ± 50 đến 2220 ± 55 năm cách nay. Chúng ta có thể hình dung được sự khởi đầu của một thời đoạn lịch sử đỉnh cao của phức hệ văn hóa tiền sử - sơ sử ở toàn miền Đông Nam bộ Việt Nam - giai đoạn hậu kỳ Đồng - sơ kỳ Sắt. Với những trung tâm tụ cư - đẩy mạnh các hoạt động khai thác đa dạng ở nhiều vùng môi sinh là sản xuất nông nghiệp - lao động thủ công - khai triển thông thương giao lưu về kinh tế - văn hóa - kỹ thuật ở tầm mức khu vực của cộng đồng người cư ngụ sinh tồn dài lâu và kiến thiết xây dựng miền thiên nhiên trù phú này trong quá khứ. Quá khứ tiền sử có nhu cầu và có những nỗ lực trí tuệ ở mức phi thường để khẳng định chính bản thân nó, với không gian và với cả thời gian. Để xây dựng các công trình kiến trúc lớn dạng cự thạch Hàng Gòn đòi hỏi những điều kiện có tính tiên quyết đó là trí sáng tạo - tài tổ chức, sức mạnh cộng đồng được uơm mầm chính trong lòng một xã hội nguyên thủy đã tiến triển ở tầm cao cần và đủ của thời đại kim loại. Sự thành tạo "trợ gan cùng tuế nguyệt" quần hợp công trình đá lớn Hàng Gòn, những kho tàng kiểu Long Giao và những "cánh đồng chum" rộng lớn ở chính cương vực này bộc lộ một phân diện mạo Trung tâm Tinh thần Đồng Nai vào thời kỳ manh nha Nhà nước sơ khai kiểu Nam Bộ (Việt Nam) của phương Đông và châu lục này.

Kho tàng cổ Long Giao (10<sup>0</sup>49'27''B - 107<sup>0</sup>46'06''Đ) nằm cách mộ cự thạch Hàng Gòn hơn 4 km và cách thị trấn Xuân Lộc 20 km về phía Đông Nam. Di tích nằm trong sườn nón núi lửa cổ đất đỏ basalte (Đồi 57) thuộc địa phận Nông trường cao su Hàng Gòn, do ông Trần Văn Xý phát hiện 1982. Một phần di vật thu ở độ sâu 0,2 m sau đó được cán bộ Bảo tàng Đồng Nai,

Trung tâm KCH thu hồi lại, bao gồm: 16 vũ khí được gọi là “Qua” (Ko), 12 mảnh vỡ của đốc và lưỡi qua. Vào 5 - 1984, khi điều tra Châu Thành, họ tìm thêm 3 lưỡi qua lưu lạc đến đây. Cho đến đầu thập kỷ 90, phòng Truyền thống Nông trường cao su Cẩm Mỹ tiếp nhận nhiều di vật do các nông trường viên đào được ở Long Giao. Đáng quan tâm nhất là: 2 qua đồng, 2 rìu đồng, 3 rìu bôn đá, 1 thẻ đeo có khoét lỗ xoắn dây đeo dạng bùa; đặc biệt có cả 2 tượng trút bằng đồng (chỉ thu hồi được 1). Tượng tả thực hình con trút (tê tê - “Manis Javanica”) dài tới 37 cm, bụng rộng 9,8 cm, phần đầu thú miêu tả khá sinh động, với mõm dài nhọn, mắt gờ tròn, vành tai nổi, bụng và chóp đuôi để trơn thể hiện da mềm, duy chỉ có chân không tạo 5 móng nhọn như vật thật. Đây chính là khối lượng lớn và nặng nhất (3,4 kg), là tiêu bản duy nhất thể hiện loài thú này trong tâm thức điêu khắc tiền sử và nghệ thuật tạo hình tượng tròn Đồng Nai xưa. 21 tiêu bản qua tìm thấy hiện biết bao gồm 4 loại, với nhiều kiểu khác nhau về cấu tạo dáng lưỡi, kích thước và trọng lượng đặc thù.

Hiện tượng cả sưu tập qua đồng kỳ lạ về dáng lưỡi, chưa từng thấy về kích thước - trọng lượng và tinh xảo về hoa văn trang trí hình học trên toàn bộ lưỡi - đốc - chuôi dồn đồng trong 1 phạm vi đất vừa phải, như vậy thật khó có thể là vết tích của mộ táng, dầu đó là nơi yên nghỉ của nhân vật có thể lực nhất cộng đồng; mà chỉ có thể hình dung là 1 kho tàng (tresor) lưu giữ vũ khí và tượng quý của người cổ Đồng Nai. Những kho tàng tương tự lưu giữ vũ khí - công cụ đã có ở Tiểu Đồn, Hầu Gia Trang, An Dương (Hồ Nam - Trung Quốc), ở Hạ Băng, Cầu Vực, chứa đầy trong trống đồng Đông Sơn hay cả kho tên đồng nổi tiếng hàng vạn mũi Cổ Loa (Hà Nội). Cùng với sự có mặt của thẻ loại binh khí kiểu qua ở Dốc Chùa, Bàu Hòe, Gò Quéo; *sưu tập Long Giao cho thấy thứ vũ khí quen thuộc và được ưa chuộng của con người ở miền đất rộng lớn này chính là một hiện tượng khảo cổ học thuộc về thời kỳ Sắt đã tương đối phổ biến* - khi mà công cụ - khí giới sắt đã xuất hiện, hoàn chỉnh về dáng hình - uy lực đủ sức loại bỏ các di vật đồng thau tương ứng để dồn nguồn quỹ vốn hiếm vì phải nhập khẩu cho việc luyện đúc những di vật lớn đến kỳ lạ kiểu qua và tượng trút Long Giao. Đây cũng chính là thời điểm tương đương với những niên đại C<sub>14</sub> trong những “cánh đồng chum” Phú Hòa - Suối Đá hay nằm dưới tấm đan vừa khám phá ở mộ Cự thạch Hàng Gòn - nửa sau TNK I tr.CN. Như vậy, sưu tập qua Long Giao, với những đặc điểm có liên hệ nguồn gốc với những nhóm qua “tiên thân” của nó ở Dốc Chùa, Gò Quéo, Bàu Hòe, chính là thể hiện đầy đủ nhất đặc trưng cơ bản của thẻ loại vũ khí này ở Đông Nam bộ và cực Nam Trung bộ. Chúng phân biệt thật rõ với sản phẩm cùng loại của các văn hóa khác ở Trung Nguyên (Hoa Bắc - Hoa Trung - Nội Mông Cổ, Tứ Xuyên), Đông Sơn hay Thái Lan, song mặt khác lại hàm chứa không ít nét tương đồng về chi tiết của loại hình và kiểu thức trang trí hình học với qua Đông Sơn (Núi Voi) hoặc Thái Lan (Ban Dhart, Ban Chiang - Udon Thani, Udorn, Nan Mu’ong). Chính những nét gần gũi này đã góp phần thể hiện mối quan hệ đa tuyến, về quy mô và tầm vóc của văn hóa Đồng Nai với các trung tâm văn minh kim khí khác ở Việt Nam và Đông Nam Á lục địa.

Trong bình diện ấy, nếu hình dáng qua Long Giao nảy sinh từ Dốc Chùa - Gò Quéo, thì hoa văn và nguồn gốc cảm hứng của nó bắt đầu từ phong cách đặc sắc của văn minh đồ đồng Việt cổ mà giới khoa học thế giới vẫn gọi là “Phong cách Đông Sơn” (Dongsonian Style). Dầu không có những hình người hóa trang nhảy múa - chèo thuyền - giã gạo - đi săn hay giáp trận, không có cá - chim - thú như trên qua hay thạp - trống Đông Sơn, nhưng những họa tiết bình dị khác của Đông Sơn lại được người nghệ sĩ Long Giao tiếp thu và gạn lọc vì chúng phù hợp với tâm hồn và cốt cách cổ truyền của họ. Sự nở rộ của kiểu thức trang trí hình học mang dáng dấp Đông Sơn trên đồ đồng Long Giao chính là bằng cứ gián tiếp ủng hộ sự có mặt của trống đồng Đông Sơn (Heger I) ở Bình Phú - Phú Chánh - Vũng Tàu - Bù Đăng - Phước Long thời sơ Sắt và sự hòa nhập của cuộc sống Việt cổ vào cuộc sống nơi đây. Cùng với trống đồng, các kiểu dáng hoa văn này chính là bằng chứng minh định *quan hệ Đông Sơn - Đồng Nai ở những thế kỷ sôi động gần Công nguyên nhất* - khi những âm thanh của đàn đá truyền thống hòa nhập tiếng

trống đồng vang vọng khắp miền châu thổ rộng lớn và giàu sức sống này. Và, nếu như luận điểm của H. Loof - Wissowa coi sự có mặt của trống đồng Heger I như là biểu tượng “quyền uy Đông Sơn” ở đó đây trong vùng Đông Nam Á là chính xác, thì quyền uy Đông Sơn được người cổ đôn nhận ở Đông Nam Bộ phải chăng ngoài trống đồng cho thủ lĩnh, còn có qua đồng - bằng chứng của lòng can đảm và uy lực Đồng Nai xưa? Và, nếu như ý kiến của Lý Tề coi qua là thứ vũ khí bộc lộ cho uy quyền - thứ “quyền trượng” hoặc “nghi trượng” được dành trang bị cho đội trưởng hay thủ lĩnh 1 đội quân, là chính xác thì, nhóm qua Long Giao sẽ cho phép chúng ta hình dung mức đông đảo và mạnh mẽ của những đội quân tương ứng - được trang bị loại vũ khí lợi hại này trong cuộc sống lao động - chiến đấu và chiến thắng sự lấn lướt của kẻ thù và ác thú để sinh tồn, kiến thiết và làm miền đất trù phú này. Cũng từ đây mà hình tượng Thủ lĩnh - người có quyền uy nhất cộng đồng xã hội trong công cuộc giữ gìn những sáng tạo văn hóa vật chất - tinh thần Đồng Nai xưa được tôn lên.

Kho tàng Qua đồng Long Giao thực sự là một đóng góp cho hiểu biết của chúng ta về đỉnh điểm của văn hóa cổ Đồng Nai và bản sắc của tâm cao ấy trong lịch sử. Khi những cư dân của vua Hùng và vua Thục An Dương, bằng lợi thế của địa hình giàu quặng, đã đưa bộ khí giới đồng thau của họ đến đỉnh cao về lượng - loại, làm cơ sở vật chất bền vững cho sức mạnh giữ nước Văn Lang - Âu Lạc thời sơ Sắt và đỉnh điểm của văn minh Sông Hồng được xác lập bằng sự nở rộ của trống và thạp đồng - những công trình ưu tú của trí tuệ Việt cổ; thì vào lúc ấy, bộ đồ đồng Đông Nam bộ đã mau chóng qua đi sự hưng khởi Dốc Chùa - Bung Bạc và gần như toàn bộ bị công cụ - vũ khí sắt tương ứng thay thế. Chính trong thời điểm lịch sử đó, qua Long Giao - thứ vũ khí mà sắt khó đại diện, nhất là khả năng biểu đạt những giá trị tinh thần và nghệ thuật, đã hình thành như một ngoại lệ đẹp và đặc sắc của Đồng Nai. Bộ qua Long Giao, nhờ thế, gắn bó hữu cơ và là một trong những nét biểu hiện cho khối kết tinh văn hóa cổ Đồng Nai, mà chính nó đã góp phần tạo cho bản sắc của tâm cao Đồng Nai khác với tâm cao Sa Huỳnh và Đông Sơn thời đại Sắt. Thêm nữa, phát hiện kho tàng Long Giao và qua đồng Long Giao nằm trong địa bàn quy tụ của những di tích tiêu biểu nhất cho toàn vùng Đông Nam bộ thời sơ Sắt - nhóm di tích Suối Chồn - Phú Hòa trên địa bàn Xuân Lộc - Long Khánh; phải chăng điều đó còn gợi ý về một vùng đất trung tâm của văn hóa cổ Đồng Nai - một vùng đất có nhiều công cụ sản xuất - khí giới sắt, nhiều đồ trang sức lộng lẫy, có mộ đá đồ sộ và mộ vò dày đặc, có tượng tròn hiếm quý, có qua và trống đồng quyền uy - một vùng đất từng là trung tâm quy tụ, trung tâm tinh thần một thời vang bóng của người cổ Đồng Nai? Và, phải chăng trống Bình Phủ - Phú Chánh - Vũng Tàu - Bù Đăng - Phước Long và mộ cự thạch Hàng Gòn chính là những dấu hiệu đầu tiên về sự hình thành và lớn lên một cơ cấu quyền lực tối cao, vượt lên trên đội ngũ thủ lĩnh có đặc quyền trang bị qua đồng, của cộng đồng tộc người này?

Phát hiện kho tàng Long Giao và qua Long Giao là hình ảnh lóe sáng, một biểu tượng hoành tráng của đồ đồng và kỹ nghệ đúc đồng Đông Nam bộ ở đỉnh điểm của nó: Đỉnh cao Suối Chồn - Phú Hòa thời Sắt sớm. Đây cũng chính là đỉnh cao nhất của cuộc sống tiền sử - sơ sử Đông Nam bộ - một cuộc sống mà gian nan và hào hứng rải ra trong nhiều Thiên niên kỷ trước Công lịch, với những sưu tập đá lớn nhất Việt Nam ở Cầu Sắt - Suối Linh - Mỹ Lộc - Phước Tân, những bộ khuôn đúc lớn nhất khu vực ở Dốc Chùa - Bung Bạc, những sưu tập kiếm - dao - nỏ - suốt đan lưới bằng cãm - xe hay gỏ đồ chưa từng thấy ở Cái Vạn, những bộ thạch cãm độc đáo Bình Đa - Lộc Hòa, kho tàng qua - tượng trút Long Giao, quần thể mộ cự thạch Hàng Gòn - những “Hiện tượng Đồng Nai” trong lịch sử thăng trầm của Văn hóa và Văn minh Đông Nam Á.

#### **IV. XÃ HỘI CỔ ĐỒNG NAI - ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ VĂN HÓA THỜI KỲ TIỀN - SƠ SỬ:**

Với những thông tin khảo cổ học hiện nay, có thể khẳng định rằng: Sự tiến bộ của toàn bộ đời sống xã hội vật chất - tinh thần thời tiền sử - sơ sử Đồng Nai được xây dựng trên nền tảng *kinh tế sản xuất nông nghiệp* và sự mở rộng của *lao động thủ công*, mà trước hết là kỹ nghệ sản xuất công cụ chế tạo phổ thông (generalized tools) bằng đá cũng với công cụ trực tiếp khai thác kiếm sống bằng tre gỗ chuyên hóa (specilized tools) kỹ nghệ gốm, muộn hơn là luyện kim và dệt vải. Chính trong các loại hình kinh tế sản xuất này, khuynh hướng hoạt động kinh tế quan trọng nhất là phương thức nông nghiệp trồng lúa - rau củ nguyên thủy đã đem lại cho người cổ Đồng Nai nguồn thức ăn cơ bản, thường trực và chất lượng nhất, mà chính nó đã ngự trị ở đây gần như khắp mọi nơi và trong các thời kỳ lịch sử.

Người cổ Đồng Nai có thể đã bắt đầu trồng lúa ngay từ thời cư ngụ ở Cầu Sắt - Suối Linh hơn 4000 năm trước. Những hạt lúa nguyên và vỏ lúa hay dấu vết của rơm rạ quan sát được trong phôi gốm hoặc trong đồ đựng và kiến trúc gỗ ở Phước Tân Hưng, Cái Vạn, Bung Bạc cũng như một số di chỉ khác ở Đồng Nai minh định sự gắn bó của loài hoa thảo này với cuộc sống kinh tế và văn hóa của họ. Theo nhà nông học T. Watabé (1978), loài lúa trồng cổ xưa nhất, ưu việt của cả vùng đồi gò bán sơn địa Nam Đông Dương đã được trồng rộng rãi liên tục kéo dài đến sau Công nguyên là loài *Oriza Sativa*. Giống lúa này mang tính chất trung gian của lúa cạn và lúa nước; có kích cỡ hạt cực nhỏ và ngắn (4,4 x 2,1 cm) “phải là cây trồng ở đất khô hạn nói chung”. Chúng khác lúa nước, dù vẫn cần nước để sinh trưởng trong các thời kỳ nhất định và với vùng đồi gò bán bình nguyên Đồng Nai thì “hầu như việc trồng trọt chủ yếu dựa theo thời tiết mưa nhiều và thời vụ thuận lợi hơn cả để trồng lúa cạn ở đây khoảng tháng 9 - tháng 5 Dương lịch” (1).

Sử hiện diện những khu di chỉ định cư lâu năm, thậm chí tới 300 - 600 năm với bề dày đáng kể của tầng văn hóa sinh hoạt vật chất không gián cách là bằng chứng gián tiếp quan trọng nhất để khẳng định cơ sở thiết yếu của việc định cư dài lâu của đông đảo người cổ, và vai trò chủ đạo của *nghe trồng lúa cạn không dùng sức kéo* trong sự phát triển kinh tế cổ xưa ở Đồng Nai. Trong nền cảnh địa - sinh thái nhiệt đới Đông Nam bộ, các chỉ dẫn ghi nhận gần như tất cả những điều kiện cần và đủ cho sự phát triển nông nghiệp nương rẫy ở châu thổ màu mỡ của hệ thống sông Đồng Nai. Chính ở những tiểu vùng trọng yếu này, chúng ta được chứng kiến sự tập trung sinh tụ và hoạt động sản xuất của cư dân nông nghiệp cổ Đồng Nai. Điều đó được chứng minh bằng những cụm di tích định cư từ 1 - 3 ha, mà trong lòng từng di tích chứa đựng những loại hình nông cụ cơ bản quan trọng của quá trình sản xuất, bắt đầu từ công việc chặt cây, phát quang nương rẫy, gặt hái xử lý hạt và kết thúc bằng việc thu hoạch mùa màng, tuốt hay nghiền hạt, bảo lưu hạt và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Trước hết, những loại hình di vật chủ yếu và phổ biến nhất, có thể nhận dạng gần như ở bất cứ nơi nào ở Đồng Nai, khi nơi đó được tiến hành điều tra, khảo sát, thám sát hoặc khai quật khảo cổ học. Những loại hình di vật ấy được xem như những nông cụ được người cổ Đồng Nai sử dụng để chặt cây phát quang khoanh vùng nương ruộng và đào xới đất canh tác hoặc gia công những nông cụ tre gỗ khác, như: rìu bôn, cuốc, mai hay thuổng bằng đá và kim loại bằng đồng thau hay sắt. Nếu như sưu tập chày và bàn nghiền hạt được phát hiện còn làm nhiều nhà nghiên cứu băn khoăn khi lý giải loại ngũ cốc được chế biến đã dưỡng trồng hay còn hoang dại; thì sưu tập dao gặt phổ cập ở Đồng Nai đã khẳng định ý nghĩa quan trọng của chúng đối với việc thu hoạch mùa màng, với những kiểu loại xưa nhất làm bằng đá ở các làng cổ Cầu Sắt - Suối Linh, những lưỡi dao hái bằng đồng thau Dốc Chùa và các lưỡi liềm sắt chôn trong mộ chum Xuân Lộc. Rất có thể, việc thu hoạch với sự trợ giúp của dao đá hoặc đồng gá trên khung cán tre gỗ chỉ nhằm tuốt lấy hạt diễn ra trên những cánh đồng, nương rẫy liên quan đến lý giải huyền thoại bản địa Mệ Lúa và tín ngưỡng nông nghiệp lấy việc trồng lúa làm trung tâm. Sự

---

(1) Theo Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường 1983.

xuất hiện những lưỡi liềm sắt có chuỗi tra cán và nhiều công cụ gặt có rìa rộng phù hợp cho thu hoạch cả ở đồng ngập nước và có thể tận dụng cả những loại cây cỏ làm rơm rạ. Những yếu tố trên có ý nghĩa quan trọng trong việc chứng minh rằng sự phát triển nông nghiệp ở hạ lưu sông Đồng Nai đã đạt đến một trình độ cao. Vì nhờ đó, mà quá trình gặt hái đã được dễ dàng hơn và nhanh hơn, hiệu suất lao động được nâng cao rõ rệt; đồng thời đáp ứng yêu cầu thu hoạch nơi địa bàn mới, khác lạ với truyền thống của nông nghiệp Đồng Nai cổ.

Cùng với sự vắng bóng ở Đồng Nai kỹ thuật dùng cày (liên quan đến việc sử dụng sức kéo của người và động vật, ví như 73 lưỡi cày đồng phát hiện trong nhiều vùng sinh thái của người Việt cổ), sự phổ cập của tổ hợp nông cụ mang đậm tính năng canh tác và thu hoạch ở những miền địa hình Đồng Nai là bằng cứ cụ thể cho giả định về sự hiện diện những hình thái đơn giản và cổ xưa nhất của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa bán sơn địa trên những vùng kinh tế - dân cư trọng yếu thời kim khí: bán bình nguyên đất đỏ basalte và hệ thống bậc thềm phù sa cổ. Việc trồng lúa nước trong châu thổ với giống loài kém chịu hạn (như việc sản xuất thâm canh ở đồng bằng Nam bộ ngày nay) được ghi nhận nơi đây khá muộn màng. Nếu như R.O. Whyte (1972) có lý khi cho rằng kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước không thể xuất hiện trước khi phổ cập đồ sắt, mà sắt hiện diện ở Đồng Nai theo những bằng chứng hiện có không sớm hơn 500 năm trước Công lịch, thì nông nghiệp lúa nước nếu có mặt ở hạ lưu Đồng Nai vào thời điểm này cũng khu biệt nơi những vùng ven đầm lầy cận biển, các cù lao và bãi nổi mới bồi tụ, chứ chưa thực sự khai triển trên đa phần mặt bằng châu thổ (Hà Văn Tấn 1987; Phạm Đức Mạnh 1991). Trước khi lúa nước trở thành cây lương thực quan trọng với sự manh nha kỹ thuật canh tác mới mang sắc thái của nghề trồng lúa thâm canh “trong châu thổ” mới thành tạo, chủ yếu ở đồng bằng Cửu Long, mà bằng cứ đầu tiên không sớm hơn thế kỷ 2 - 7 sau CN, có thể vững tin rằng: Nông nghiệp nương rẫy trồng lúa cạn, cây có quả - củ cho bột và hoa màu khác là hiện thực rộng khắp cương vực đồi gò bán bình nguyên, thung lũng suối sông và đồng bằng cao Đồng Nai trong thời tiền sử.

Việc sử dụng nông cụ bằng kim loại để chặt cây phá rừng khai hoang canh tác và thu hoạch mùa màng đã tạo nên khả năng làm tăng sản phẩm trồng trọt của nông nghiệp, ghi dấu một giai đoạn quan trọng trong sự điều hành và khai triển ngành sản xuất chủ đạo của chủ nhân nền kinh tế cộng sinh vùng đất Đồng Nai thời tiền sử - sơ sử. Sự hiện diện của những sru tập chum gồm cỡ lớn với chiều cao tới 50 - 80 cm và đường kính bụng gần tương đương, cùng khối lượng lớn các mảnh vỡ của chúng trong hàng loạt di chỉ cư trú cổ Đồng Nai cũng là những bằng chứng gián tiếp minh định hiệu quả cao của sản xuất nông nghiệp bản địa, bởi lẽ, ngoài khả năng sử dụng để chứa nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt thường nhật nơi cư trú, một chức năng thông dụng khác có thể được nghĩ đến là bảo tồn lương thực. Và, nếu những chum cỡ lớn Đồng Nai chuyên dùng trữ hạt lương thực sau thu hoạch, thì chúng có dung lượng chứa không dưới 100 kg/tiêu bản.

Sự tiến triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với khai triển luyện kim đã nâng cao khả năng đảm bảo đời sống và mức sống nguyên thủy và ghi nhận những tiến bộ kinh tế - văn hóa mới của xã hội cổ Đồng Nai, đặc biệt từ nửa sau TNK I tr.CN. Trong lúc đem lại sản phẩm lương thực rõ ràng là nhiều hơn và ổn định hơn các nghề kiếm sống khác, chính nông nghiệp đa canh và luân canh trên nhiều dạng địa hình với vị trí hàng đầu của lúa cạn, bên cạnh cây củ cho bột, tăng cường dự trữ lương thực - thực phẩm cộng đồng, tạo điều kiện định cư lâu bền và mở rộng địa bàn sinh sống khắp đồng bằng ven sông và đầm lầy cận biển, củng cố sự giàu có và quyền quản lý tài sản của từng nhóm người riêng lẻ, đưa đến sự xuất hiện ngày càng rõ của phân chia giàu nghèo và quyền lực, đặc biệt rõ ở “thời đại cây kiếm sắt” trong các “cánh đồng chum” Xuân Lộc, dẫn đến sự xuất hiện phân hóa giai cấp trong lòng xã hội nguyên thủy Đồng Nai vào sơ kỳ thời đại Sắt. Đây cũng là cơ sở kinh tế nền tảng đảm bảo đời sống và sự bình ổn

của toàn bộ hoạt động xã hội cổ “... ở một trong những vùng đất phì nhiêu nhất Đông Nam Á đương thời (Bellwood P. 1978).

Trong điều kiện môi trường sinh thái nhiệt đới Nam bộ, nông nghiệp trồng lúa cạn và cây có quả - củ thể hiện tính tích cực khai thác mặt bằng và chiều sâu thổ nhưỡng Đồng Nai hiện nhiên đem lại nguồn thức ăn chủ yếu và ổn định nhất, nhưng không tách rời các phương thức kiếm sống và khai thác triệt để nguồn lợi của sinh cảnh khác như chăn nuôi và săn bắn chim thú, mò cua bắt ốc ven suối, câu cá trong hồ đầm và chài lưới dài ngày trên sông - biển, hái lượm quả trái hoang dại, lấy nhựa cây tô nhuộm màu cho áo gấm, hái lá làm thuốc chữa bệnh, hay hạt hột (như Kơ - nia) cung cấp dầu và đạm thực vật.... Sự tổng hợp nguồn liệu khảo cổ học, đặc biệt sự giám định di tồn thực phẩm cổ, cho chúng ta biết vai trò không nhỏ của *kinh tế khai thác* ở đây, cũng như sự lấn áp của nghề săn bắn chim thú so với chăn nuôi trong thời tiền sử Đồng Nai. Kết quả giám định các xương cốt động vật khai quật ở nhiều làng cổ văn hóa Đồng Nai (Bình Đa, An Sơn, Dinh Ông, Rạch Núi, Bến Đò, Dốc Chùa, Bung Bạc, Cái Vạn...) cho biết tới hơn 50 kg xương răng thú hoang và thuần dưỡng với hàng chục ngàn tiêu bản thuộc các bộ: ăn thịt (Carnivora), gặm nhấm (Rodentia), ăn cỏ (Herbivora) hay guốc chẵn (Artiodaetyla). Trong đó, hơn 400 tiêu bản được xác minh chó nhà (*Canis familiaris*) hiện là sưu tập lớn nhất Đông Nam Á; gần 800 tiêu bản của hơn 250 heo rừng (*Sus scrofa*), mỗi con nặng trung bình 70 - 75 kg, có khi tới 100 kg; 10 tiêu bản của bò rừng (*Bos Gaurus*) và di cốt của gần 20 giống loài muông thú, bò sát, giáp xác và nhuyễn thể khác. Ví như có loài sống trong rừng già hay lau sậy như: khỉ vọc (*Macaca, Semnopithecus*), báo vàng (*Felis Temineki*), voi (*Elephas Indicus*), chồn hương (*Paradorurus Hermaphroditus*), hươu nai hoẵng (*Cervus Eldis, Axis Porcinus, Cervidae sp., Muntiacus Mutjac*), cheo cheo (*Tragulid sp.*), kỳ đà mốc (*Varanus cf. Salvator*), chim hay gà rừng; có loài sống ở ven đầm lầy như: tê giác (*culbitus*), rái cá bé (*Lutra cf. Sumatrana*); hoặc dưới nước như: rùa vàng lớn (*Testudo sp.*), cá sấu (*Crocodylus Porosus*), ốc lèng, ốc bươu, hàu, sò huyết, cua biển.... (Lê Trung Khả 1980, 1985, 1989).

Những tồn tích thức ăn nguyên thủy minh định nguồn lợi vô cùng phong phú của miền rừng đầm và sông biển Đồng Nai thời đại kim khí, đã cung ứng những nguồn liệu quan trọng và thú vị cho hiểu biết “thực đơn” thời tiền sử và tập tục săn bắn - chế biến - ăn uống - tận dụng nguyên liệu chế tác công cụ - vũ khí - trang sức của những “nhà thiện xạ” và ngư dân Đồng Nai xưa. Ví như, việc sử dụng chó lúc đi săn, giữ nhà, bảo vệ nương rẫy nông nghiệp; nhu cầu tiêu diệt lợn rừng không chỉ nhằm thỏa mãn cư dân cổ về thực phẩm, mà còn để bảo vệ mùa màng; việc xả thịt thú ở hiện trường săn bắn, bỏ sọ heo lấy não, bẻ xương chi để hút tủy; do cốt thú cắt đoạn bị cháy sém hay không gọi ý con thú săn được bị người thợ xẻ để nướng hay luộc ăn; cách chặt dít ốc lấy thân mềm; câu cá sấu hoặc cá lớn bằng lưới câu lớn chế tạo từ sừng hươu; chế công cụ hình rìu vai bằng mai rùa biển, mài nhọn xương trụ chó làm dùi và kim khâu; hoặc chế xương sừng thú làm đồ trang sức....

Đó cũng là những thói quen cổ truyền, bên cạnh những tập tục đặc thù khác, còn ghi nhận trong đời sống nhiều cộng đồng tộc người ở Đông Nam Á lục địa và hải đảo, mà trong đó 3 con vật gần gũi nhất với con người là chó, lợn và gà. Đây cũng là 3 loài động vật được con người mang theo mình khi chinh phục thế giới hải đảo Thái Bình Dương. Theo một số học giả, lợn được thuần dưỡng (*Sus domestica*) từ dạng *Sus Scrofa* với không gian tự nhiên thời tiền sử giới hạn ở Đông Nam Á lục địa, Sumatra và Java, là vật nuôi quan trọng nhất vì chúng chứng tỏ sự hiện diện của nông nghiệp. Nếu lợn đích thực là thuần dưỡng thì chúng cần, dù chỉ một phần, được nuôi bằng chính thức ăn do con người sản xuất ra, và vì thế mà trong kinh tế xây dựng trên nền tảng săn bắn - hái lượm rất giản đơn là con người không cung ứng được.

Ở Đồng Nai trong thời đại kim khí, bên cạnh 2 hoạt động kinh tế trực tiếp đưa lại thành phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực - thực phẩm cổ, các ngành *kinh tế thủ công* phụ trợ có



vai trò quan trọng để cung cấp nông cụ và trang bị phương tiện cho các hoạt động kiếm sống như săn bắt, đánh cá, hái lượm và phục vụ đời sống tinh thần bình dị đặc thù của chủ nhân miền văn hóa này. Một số ngành nghề thủ công Đồng Nai truyền thống rất đặc sắc, nhưng chỉ được nhận dạng qua các dụng cụ hay thành phần còn bảo tồn. Ví như: *nghề se sợi - dệt vải* (dầu tích chỉ còn là sưu tập gần 500 sợi se sợi bằng đất nung và vết vải in trên các đồ tùy táng chôn theo người chết); *nghề đan lưới* (suốt lưới bằng gỗ đỏ hay căm - xe), *nghề mộc* (làm nhà sàn, đóng thuyền, chế tạo kiếm - dao - cung nỏ - đũa - chột...); *nghề chế tác đồ xương, sừng* (đeo, gọt, mài, cưa, chặt, chẻ, tách, trau chuốt từ các nguyên liệu như sừng hươu, xương cẳng chó, đốt sống thú, mai rùa biển, vỏ trai làm công cụ - dụng cụ - vũ khí - trang sức); *nghề rèn sắt* (sản phẩm công cụ - vũ khí - trang sức cho phép hình dung phương pháp chế tạo và quy trình công nghệ đơn giản thô sơ, từ khai thác quặng thiên nhiên đưa vào lò nấu chảy bằng phương pháp hoàn nguyên đem nung đỏ bằng “ống bễ” của lò rèn rồi đem gò trên đe tạo hình vật dụng) (Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diễm - Mạc Đường, 1990). Ở đây, tập trung trình bày các nghề còn nhiều tồn tích vật chất nhất, như: làm gốm, chế tác đá và luyện đúc hợp kim đồng thau.

**Nghề làm gốm:** Vết tích khảo cổ học minh chứng rằng: Ngay từ thời lập làng Cầu Sắt, Suối Linh giữa TNK III tr.CN, người nguyên thủy Đồng Nai đạt trình độ cao của *nghề làm gốm bằng bàn xoay*, với thành phẩm phân định rõ chức năng sử dụng như đồ đựng, đồ đun nấu, đồ ăn uống. Những sản phẩm trên đơn giản về dáng vẻ, mộc mạc, bình dị trong trang trí. Nghề làm gốm Đồng Nai phục vụ trước hết các nhu cầu của nông nghiệp, ngoài ra còn chế tạo dụng cụ cho nhiều ngành nghề khác, như: đan cho săn bắn hoang cầm, nồi nấu - muôi rót và khuôn đất cho luyện đúc kim loại, ống chỉ và sợi se chỉ cho nghề dệt, chài lưới cho nghề đánh cá, quả cân cho thương mại, bàn xoa gốm cho chính công đoạn tạo hình đồ đựng gốm... Đặc sản của nghề thủ công lâu đời này thể hiện rõ nhất những “đặc tính” bình dị và thực dụng của văn hóa vật chất Đồng Nai. Điều đó còn được bộc lộ trong cuộc sống sản xuất - chiến đấu, trong nếp sinh hoạt và đời sống tinh thần của cộng đồng người cổ nơi đây.

Gốm cổ Đồng Nai, ngoại trừ nhóm ít xương xốp làm từ sét phù sa sông (với yếu tố vi lượng kẽm 0,01%, phốt pho 0,1%) về cơ bản thô và cứng, độ nung cao (trung bình tới 500 - 600<sup>0</sup> C do khoáng caolinit bị hủy gần hết) nên chất lượng tốt, rắn chắc không thua gốm Đông Sơn và hơn nhiều so với gốm Sa Huỳnh ở tất cả các loại hình. Đồ đựng thường làm với sự trợ giúp của bàn xoa và kỹ thuật bàn xoay nhanh từ cát núi pha sét lọc, bã thực vật, vỏ nhuyễn thể nghiền vụn, một số pha cả than, thường lẫn nhiều khoáng vật. Căn cứ vào kết quả phân tích thành phần hóa học gốm qua nghiên cứu hóa - quang phổ và tia rơn - ghen do E. Saurin, Hoàng Thị Thân và các nhà khoa học Việt Nam sau này, có thể thấy nhiều nguồn sét khác nhau được người thợ gốm tiền sử khai thác tại chỗ. Ví như, trong vùng đất đỏ basalte Xuân Lộc và Gia Rai có chứa tới 70% hàm lượng sét núi, các “mỏ sét” trữ lượng lớn như sét trắng, sét trắng xám ở Thái Hòa (gần Hồ Nai), Tam Hiệp (dày tới 10 m), phía Bắc chợ Búng (gần Hòa Thanh, Thuận Giao), ở Đất Cuốc (gần Tân Uyên); hoặc sét trầm tích ở Bến Cát (gần Chánh Lưu)... Ngoài ra, những khoáng vật phụ gia trong xương gốm Đồng Nai có thể khai thác từ nhiều loại cát phù sa ven bờ sông suối bắt nguồn từ Đông Bắc chảy qua những vùng có hoặc không phủ basalte lớn đến Xuân Lộc - Long Khánh, với nhiều nguồn khoáng gốc (Ví như: có những khoáng gốc basalte như olivine, ferro - magnésien, spinelle liménite; từ khoáng gốc granite như hornbleinde, zircon, mica, rutile, micro - granite, rhyolite (quartz, corrodes); từ đá biến chất - staurotite, đá trầm tích - grès, latérite - écomite ferrogineux, felspat...), cung ứng nguyên liệu phụ gia cho nhiều lò làm gốm Đồng Nai xưa.

Gốm cổ Đồng Nai thường phủ lớp áo dày với không ít loại được bôi màu nâu đỏ, vàng, xám, trắng, xanh, đen với các sắc độ. Ngoài các dạng văn có nguồn gốc kỹ thuật chiếm chủ đạo và rất thường được sử dụng làm nền như chải, thừng, in; còn có văn khắc vạch, miết tạo băng,

đắp nổi, vuốt gờ và tô vẽ màu bằng bút lông đầu nhỏ, thể hiện độc lập hay phối hợp, tạo thành hàng trăm motype và đồ án trang trí khác nhau; song dung dị, khoáng đạt và thường giới hạn ở phần trên đồ đựng. Văn in chấm miệng vỏ sò hay trở lỗ bằng cuống rạ và lối trang trí dày đặc khắp di vật, kể cả trên chân đế (đặc trưng của trang trí gốm Sa Huỳnh ở ven biển) hiếm có đến xa lạ ở đây. Về loại hình, đồ gia dụng Đồng Nai không ít “đặc sản”, nhất là chum hình cầu có hay không bằng khắc vạch viền vai; bát, đĩa nông lòng; mâm bồng với chân đế cao và rộng; cốc hình trụ; chậu miệng bè; bình đáy tròn hay có hình con tiện để trơn không trang trí; đồ đựng kiểu vò có gờ vai đắp cao; hỏa lò của ngư dân hay nông dân sinh sống trên nhà sàn... Song nhìn chung, gốm Đồng Nai đơn giản mộc mạc, trong khi gốm Đồng Sơn ở miền Bắc và gốm Sa Huỳnh ven biển miền Trung có kiểu hình phong phú, phong cách trang trí duyên dáng hài hòa hơn.

**Nghề sản xuất đồ đá:** Đây là nghề phổ cập và cổ điển nhất, với sự góp mặt gần hết thao tác kỹ thuật cơ yếu của kỹ nghệ chế tác đá tiền sử - tìm kiếm và lựa chọn nguyên liệu, tách đập, bỏ chặt, ghè đẽo trực tiếp và gián tiếp, tu chỉnh một hay nhiều lần, mài phá và trau chuốt, sửa chữa và cải biến để tận dụng phế phẩm, cưa và khoan... Đây cũng là nghề thủ công có vai trò như là nền tảng kỹ thuật của sự phát triển kinh tế - xã hội Đồng Nai, “đã góp phần tạo nên bản sắc và đặc trưng vật chất cơ bản nhất của cuộc sống cư dân văn hóa Đồng Nai” (Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diễm - Mạc Đường 1990). Sản phẩm của “mỹ nghệ” đá chiếm tới hơn 80% tổng số công cụ lao động - vũ khí và vật phẩm nghệ thuật Đồng Nai cổ, với các nguồn liệu đa dạng được người thợ đá khai thác tại chỗ. Phổ biến nhất là đá sừng hoặc phiến sừng, có nguồn gốc từ sét kết - bột kết; đá phun trào, chủ yếu là andezit, andezitobazalt (porfirit), dazit porfir bị biến chất, với các thành phần khoáng vật chủ đạo là thạch anh, cocdierit, biotit có cacbonat, epidot - zoizit có hocblen hoặc felspat, clorit, xerixit, porfir (phun trào axit). Ngoài ra là các loại đá basalte olivin hoặc dolerit, quaczit hoặc quaczit biotit biến chất từ cát kết. Về cơ bản, chúng có kiến trúc ban biến dạng (ít loại có kiến trúc garbo), hạt biến tinh, thường bị biến chất tiếp xúc nhiệt, cấu tạo khối trạng, nên hạt thường mịn, cứng nhưng giòn, vừa thích hợp cho việc chế tác và sử dụng công cụ, lại dễ khai thác vì nguồn liệu sẵn trong nhiều bãi cuội lộ thiên dọc hệ thống sông Đồng Nai và các chi lưu ở cả tả và hữu ngạn. Ngoài những công trường (như đồi Phòng Không) chuyên chế tạo vòng tay bằng kỹ thuật đục và khoan tách lõi ở 1 - 2 mặt từ các loại đá mềm hoặc khối trạng như basalte, sa thạch mịn, đá bùn xám xanh, cát kết biến chất, phiến sừng đen, đá sừng andalurit, xerixit, clorit, thạch anh, ít quaczit, dazit; thành phẩm ưu tú của kỹ nghệ chế tác đá bản địa là các bộ đàn đá - sản phẩm tiêu biểu cho tài năng “những người thầy của đá” Đồng Nai và thần thái diện mạo văn hóa và sinh cảnh Đồng Nai xưa, khám phá ở các làng cổ Bình Đa, Gò Me, Rạch Lá, với khởi hình có thể tìm trong sưu tập đá Suối Linh. Trong những làng cổ thuộc giai đoạn văn hóa phát triển cao, có thể quan sát được sự thuyên giảm rõ rệt vai trò của công cụ - vũ khí đá liên quan chặt chẽ với sự xuất hiện và tăng trưởng của những di vật tương ứng bằng đồng thau và sắt.

Những nguồn liệu vật chất thu thập từ các cuộc khai quật ở đây (khuôn đúc sa thạch, nồi nấu và muôi múc đồng, xỉ đồng và sưu tập sản phẩm nguyên dạng công cụ - vũ khí - trang sức - di vật nghệ thuật từ mộ táng và kho tàng) khẳng định chắc chắn về tính bản địa của *nghề sản xuất khuôn, mẫu và chế luyện tại chỗ đồ kim loại* trong hàng loạt làng cổ Đồng Nai: Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá, Võ Đông, Bình Đa, Gò Me, Suối Chồn, Dầu Giây... Lần đầu tiên ở Đông Nam Á, chúng ta được chứng kiến một sưu tập khuôn đúc đến hàng trăm tiêu bản từ 25 di tích, chỉ tính riêng 11 địa điểm thuộc TNK I tr.CN đã thu được 144 tiêu bản = gần 95% toàn bộ khuôn đúc Đồng Nai. Trong đó, chỉ riêng số lượng khuôn đúc khai quật ở Dốc Chùa (76 chiếc) và Bung Bạc (38 chiếc) đã lớn hơn toàn bộ sưu tập lâu nay ở cả Đông Nam Á (Lào, Thái Lan, Mã Lai và Indonesia). Đương nhiên, trên địa bàn Đông Nam bộ hiện tại vẫn chưa có nỗ lực kiểm tìm các dấu vết chứng nhận hoạt động khai thác quặng đồng cùng quặng những hợp

kim can có và sơ chế kim loại. Sự vắng mặt nguồn quặng đồng trên lãnh thổ Đồng Nai và các nghiên cứu địa - hóa - lý đồ đồng Đông Dương hiện biết, cho phép giả định rằng: những nghệ nhân luyện kim cổ Đồng Nai có thể sử dụng nguồn quặng nhập khẩu với các vùng phụ cận qua phương thức trao đổi giao lưu thông thương bình đẳng và định kỳ chủ yếu nhờ các dòng chảy huyết mạch Mekong và Sông Bé. Phân tích quang phổ mẫu vật cho biết: công cụ - vũ khí - di vật nghệ thuật Đồng Nai được chế tạo không phải từ đồng đỏ nguyên chất, mà là từ đồng thau hợp kim nhân tạo: Cu+Sn+Pb (61,4%), Cu+Pb+Sn (22,7%), hoặc hỗn kim Cu+Sn (9,1%) và Cu+Pb (6,8%). Trong hệ thống di tích Phùng Nguyên - Đông Sơn, chiếm số lượng lớn nhất là nhóm mẫu hợp kim Cu+Sn+Pb (34,7%), Cu+Pb+Sn (25,5%) và hỗn kim Cu+Sn (20%), trong khi đồng nguyên chất chiếm tới 11,7% (Trịnh Sinh 1988). Tỷ lệ gần tương tự như thế được ghi nhận trong thành phần hợp kim của sưu tập Non Nok Tha (Thái Lan), trong đó, hỗn kim Cu+Sn+Pb theo nhận định của W. Solheim II là đặc điểm của sưu tập đồ đồng Đông Sơn điển hình.

Trong khung cảnh tiền sử - sơ sử Đông Nam Á, hiện nay chúng ta có thể đi đến nhận định rằng: Ngay từ nửa sau TNK II tr.CN, các trung tâm đúc đồng theo “phong cách Đông Sơn” ở Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc, cùng với Đông Bắc Thái Lan nhiều tiềm năng thành các lò sản xuất khởi nguyên của luyện kim đồng thau toàn khu vực. Dưới ảnh hưởng của những trung tâm này và xây dựng trên nền tảng nguyên liệu nhập từ Thái Lan, đã phát sinh và phát triển nghề chế tác kim loại đồng thau ở Đồng Nai. Một trung tâm luyện kim độc lập, tuy phụ thuộc vào nguồn quặng, vẫn chuyên biệt trong phong cách tạo khuôn 2 - 4 mang nhằm sản xuất hàng loạt những sản phẩm đồng thau của riêng mình có thể đã hình thành vào ranh giới 2 TNK II - I tr.CN ở cuối nguồn của Mekong. Bắt đầu từ TNK I tr.CN, những người thợ đúc Đồng Nai đã cung ứng cho cộng đồng người cổ thuộc cương vực Nam của văn hóa Sa Huỳnh gần như toàn bộ công cụ - vũ khí - trang sức bằng đồng thau, mà vài thế kỷ về sau còn tiếp tục chuyển giao đồ sắt. Cùng với binh khí mũi nhọn kiểu qua và nhạc khí kiểu trống đúc theo hình mẫu của “phong cách Đông Sơn” và những di vật đặc thù của Đồng Nai, nhất là rìu lưỡi trứng, giáo chuôi nhỏ, dao gặt và tượng tròn (trút *Manis Javanica*), bộ khuôn đúc lớn nhất khu vực chứng nhận sự phát đạt của nghề chế luyện vật phẩm kim loại trong các xưởng đúc khắp Đồng Nai, khắc họa những tiến bộ kỹ thuật và đặc trưng của giai đoạn phát triển cao trong truyền thống văn hóa tiền sử - sơ sử Đồng Nai và, cùng với Đông Sơn và Thái Lan, có thể tin được rằng: *Đồng Nai đã thực sự trở thành một trong những trung tâm quan trọng nhất của kỹ nghệ luyện kim đồng thau Đông Nam Á.*

Từ giữa TNK I tr.CN, Đồng Nai thực sự trở thành một trung tâm rèn sắt sớm với sản phẩm hoàn chỉnh minh chứng cho một cuộc sống sơ sử Đồng Nai thanh bình hơn là chiến trận, dấu cho đây là “Thời đại cây kiếm sắt” (F.Engels). Sự phổ cập công cụ lao động - canh tác - thu hoạch bằng sắt góp phần chuyển đổi chất lượng và năng suất lao động, mở rộng những tiểu vùng kinh tế sản xuất và khai thác mới, củng cố những liên hệ kinh tế - kỹ thuật - văn hóa nội vùng, thành tạo những điều kiện cơ yếu cho tập trung tài sản, tích lũy kho báu, phân hóa giàu nghèo và cố kéo quyền lực trung tâm, đáp ứng sức ép của thực tế tăng trưởng dân số - di cư - nhập cư và nhu cầu phát triển của xã hội nguyên thủy bản địa vào xã hội văn minh có cấu trúc sơ khai của Nhà nước đầu tiên. Sự xuất hiện công cụ - vũ khí bằng sắt trên các cánh đồng và các chiến trường Đồng Nai thời sơ sử cũng là lúc bắt đầu xuất lộ những quả cân bằng đá ở Dốc Chùa và bằng sắt ở Phú Hòa. Đây chính là vật chứng bảo tồn để xác nhận sự phát đạt ở trình độ mới của sản xuất không chỉ đơn thuần phục vụ nhu cầu nội vùng của cộng đồng xã hội bản địa, mà còn đáp ứng cho việc triển khai trao đổi thông thương ngoại vùng từ lương thực - thực phẩm đến nguồn quặng, sản phẩm nghệ thuật - trang sức và chuyên dụng cho nghi lễ - tín ngưỡng thiêng quý và nhiều vật phẩm khác.

Có thể là ở đây và từ thời gian này, đã hình thành trên cơ tầng nông nghiệp cộng đồng *sự phân công lao động xã hội* sơ khai giữa các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp với nghề trồng lúa cạn là phổ cập và cả nghề trồng lúa nước ở những tiểu vực khả thực nhất, trồng hoa màu, cây có củ - quả và chăn nuôi) và những ngành cung ứng lương thực - thực phẩm tiên sử khác (săn bắn, đánh cá, hái lượm những sản phẩm thực - động vật của núi rừng, suối sông, đầm lầy và biển cả). *Sự phân vùng* khai thác các tiềm năng thiên nhiên khả quan nhất của mỗi tiểu vùng và *chuyên môn hóa* những ngành thủ công quan trọng nhất, cùng đội ngũ thợ nghề thực thi, phục vụ trước hết các đòi hỏi cổ truyền của kinh tế chủ đạo và yêu cầu đương đại của *kinh tế nông nghiệp trồng trọt, khai thác, sản xuất thủ công và giao lưu thông thương* nội và ngoại vùng, có tác dụng như là “Đòn bẩy mạnh mẽ của sản xuất” xã hội (F.Engels). Trong tổng thể kết cấu văn hóa của cộng đồng tộc người Đồng Nai, chính nền nông nghiệp dùng cuộc trồng lúa cạn triển khai nơi nương rẫy và đồng bằng là cơ sở nền tảng và là động lực cho sự phát triển đa dạng song chuyên hóa hệ ngành nghề hỗ trợ. Chính sự phát triển của nông nghiệp là “cơ sở kinh tế” của toàn xã hội tiên sử - sơ sử Đồng Nai, cũng như là “cơ sở kinh tế của cả những nền văn hóa và văn minh phát triển cao nhất” (Masson V.M. 1983).

Chính trong địa vực “cửa ngõ” (gateway) của các luồng giao lưu văn hóa - kỹ thuật trên sông biển Đông Nam Á, nơi được coi là “ngã tư đường của các nghệ thuật” (Le carrefour des Arts) (Groslier B.P.1961), hoặc “ngã tư đường của cư dân và văn minh” (Carrefour de peuple et de civilisation) (Jansé O.1961), những thương nhân Đồng Nai, trên những thuyền khoét rỗng từ gỗ cây hay bè mảng, thông thương ngược các dòng chảy huyết mạch hay men theo bờ biển, khai thông những hành trình giao lưu buôn bán với nhiều vùng đất - đảo khác của Đông Nam Á và châu lục. Có thể trong thực tế lịch sử còn tồn tại những con đường thông thương trên cạn, vượt núi, băng rừng gian khổ hơn; Nhưng trong TNK I tr.CN, khi mà bình diện khu vực của “phong cách Đông Sơn” đã thực sự hình thành, chúng ta có nhiều cơ sở để vững tin rằng: Các thương nhân Việt cổ đủ ý chí và năng lực sử dụng những thuyền lớn quen thuộc của mình (hẳn sẽ không khác hình thuyền khắc trên trống đồng mà họ là tác giả) men theo dòng chảy lớn nhất Đông Nam Á Mekong qua những lãnh địa có liên quan vào Đồng Nai, hoặc họ mở đường hàng hải trực tiếp vượt biển Đông vào Nam bộ. Đây cũng chính là những con đường giao lưu văn hóa - thông thương - chuyển giao kỹ nghệ - lan truyền các cảm hứng nghệ thuật và tín ngưỡng tiên sử - sơ sử trọng yếu nhất và khả quan nhất với trình độ sử dụng địa hình nguyên thủy trên đất liền, theo sông, vượt biển trực tiếp hoặc gián tiếp qua các văn hóa cầu nối vào Đồng Nai.

Sự ảnh hưởng của văn minh Việt cổ Đông Sơn đến Đồng Nai có hiệu lực như tác nhân kích thích quan trọng trong quá trình phát triển lịch sử văn hóa, mà, qua hơn một thế kỷ kiểm tìm và suy ngẫm, chúng ta quan sát được ở Đồng Nai. Thế nhưng, những nhân tố gắn liền với sự phát triển nội tại, quy định *đặc trưng văn hóa* tiên sử - sơ sử Đồng Nai và hun đúc *Bản lĩnh và Hào khí* người cổ Đồng Nai đóng *vai trò quyết định*. Bởi thế, cho dù có chứa đựng một số yếu tố “ngoại nhập” (đồ trang sức bằng đá quý - mã não như agate, granat, cornaline, bằng thủy tinh nhân tạo đủ màu sắc, bằng bạc hay vàng, bông tai có 3 mẫu giống trang sức “Lingling - O” của thổ dân Philippines và có hình 2 đầu thú bằng ngọc nephrite, thủ pháp tô màu trang điểm gốm giống Tây Phương Thiên Trúc, phong cách đúc đồng theo nguyên mẫu trống Đông Sơn hay mẫu qua Hoa Hạ, tư duy mai táng người thân đã khuất trong các quan tài chum gốm hay tôn vinh công đức các thủ lĩnh trong các công trình đá lớn dạng “Dolmen” của văn minh hải đảo...), quá trình phát triển của phức hệ Văn hóa tiên sử - sơ sử Đồng Nai như *một hiện tượng lịch sử riêng biệt*. Về cơ bản, phức hệ văn hóa thời kỳ này của Đồng Nai có những nét độc đáo và phân biệt về chất với mọi văn hóa cùng thời kim loại ở qui mô toàn khu vực. Những đặc trưng và thành quả điển hình nhất của phức hệ văn hóa này được thể hiện trong tất cả các sưu tập di vật từ đá, đồng, sắt đến xương, sừng, bạc, vàng hoặc gốm. Chính những đặc trưng và thành tựu ấy đã phản ánh chân xác tình trạng xã hội Đồng Nai xưa. Kinh tế - văn hóa và tín

ngưỡng tôn giáo sơ khai của cư dân bản địa, biểu hiện những nét đặc thù của nghệ thuật tiền sử - sơ sử Đồng Nai được sản sinh trên cơ sở Cầu Sắt - Suối Linh và lớn lên nhờ tiềm năng sinh thái nhiệt đới bán sơn địa - cửa sông - cận biển. Nhờ kinh nghiệm sống hòa nhập và biến đổi thiên nhiên, giao lưu, tiếp thu và không ngừng sáng tạo những thành tựu tri thức nhân loại ưu việt và hữu ích đương thời; lớp cư dân cổ qua nhiều thế hệ, đã xây đắp một xã hội Đồng Nai phát triển.

Trong hoàn cảnh lịch sử đặc thù ấy, sự diễn biến văn hóa nguyên thủy vào văn minh sơ khởi trên qui mô lưu vực là phản ánh sinh động và sôi nổi cuộc sống giao thời sơ sử - cổ sử Đồng Nai trong diễn trình hội nhập với văn minh Óc Eo. Sự diễn biến văn hóa buổi đầu của thời này mang diện mạo và khuynh hướng với cơ chế hội nhập trong các điều kiện - phương thức và tiến độ giao lưu mới nhanh mạnh và thực dụng hơn. Qua đó, xã hội cổ sử ở Nam bộ vào các thế kỷ đầu Công nguyên được chứng kiến những biến cố lịch sử chưa từng có trong tiền sử về ý nghĩa ngoài cộng đồng và công cuộc xây đắp làm giàu bản sắc truyền thống, tiến bộ hơn trong bối cảnh Nam Đông Dương đương thời. Đó là điều có thể hiểu và hình dung được từ tri thức khảo cổ học hiện trạng những trung tâm quần tụ - kết tinh sau tiền sử của một cấu trúc kinh tế - văn hóa - nghệ thuật - thương mại - chính trị - tôn giáo đa và liên cộng đồng thời sơ sử và cổ sử. Một tổ chức xã hội cao hơn, có tầm vóc lịch sử lớn hơn và có sức mạnh hơn, đặc trưng bằng sự manh nha nhà nước thuộc loại sớm của khu vực, cùng những kiểu đô thị thích hợp môi sinh và mang đặc thù ở bước đi ban đầu sau Công nguyên. Sự phát triển xã hội theo kiểu thức này đáp ứng hữu hiệu quá trình bành trướng ảnh hưởng của Văn minh sông Hằng (mà nhiều học giả Phương Tây và Bắc Mỹ gọi là “Ấn Độ hóa” (Hindouisé; Indianisé; Indianization) với các làn sóng văn hóa Bà la môn và Phật giáo từ Tây phương Thiên Trúc), và nhiều nơi khác nữa; đến vùng đất Nam bộ Việt Nam nói riêng và địa vực Nam Đông Dương nói chung. Nhờ giải mã thấu đáo các quy trình giao lưu tương hỗ và hội nhập văn hóa của lịch sử, có thể hình dung những đặc trưng của bức tranh tổng quát về quá khứ cổ sử miền cao nguyên và đồng bằng ven biển Đông ở tận cùng phương Nam của Tổ quốc ta hiện nay, trong khoảng 7 thế kỷ - tính từ lúc người Đồng Nai thực sự đã bước hẳn ra ngoài thời nguyên thủy.

Có thể nói, từ những đỉnh cao của cuộc sống tiền sử - sơ sử Đồng Nai với các làng cổ trên đồi cao, cù lao (Suối Chồn, Bình Đa, Cái Vạn...), đến những “cánh đồng chum” Xuân Lộc, mộ cự thạch Hàng Gòn và kho tàng vũ khí cổ Long Giao..., cuộc sống cổ sử lại bắt đầu ở chính mảnh đất “Biên Hùng” này...

**Bảng 3: PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HÓA HỌC GÓM CỔ ĐỒNG NAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP QUANG PHỔ**

DI CHỈ NGUYÊN TỐ	CẦU SẮT			HÀNG GÒN 1	CÁI VẠN	HÀNG GÒN 9
	M1	M2	M3			
Al	> 3	> 3	> 3	> 3	> 3	> 3
Si	10	10	10	10	10	10
Mg	0,3	0,5	1	0,3	0,3	0,2
Ca	0,3	1	1	0,2	2	1
Sr	0,01	0,02	0,01		0,02	0,01
Ba	0,02	0,03	0,03	< 0,01	0,01	0,01
Fe	3	3	3	2	2	3
V	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,002
Mn	0,03	0,005	0,03	0,01	0,01	0,01
Ti	0,2	0,3	0,3	1	0,3	0,3
Co	0,001				0,001	0,001
Ni	0,003	0,001	0,001	0,003	0,001	0,003
Cr	0,005	0,003	0,01	0,02	0,002	0,005
Mo			0,002	0,001		0,001
Sn		0,001	0,001	0,001	0,002	0,001
Cu	0,005	0,005	0,003	0,005	0,005	0,003
Pb			<0,001		<0,001	0,002
Ga	0,003	0,001	0,003	0,003	0,003	0,003
Be	0,0003	0,0003	0,0003		0,0003	0,0003
Na		0,1			0,1	0,1
Zn		0,01	0,01		0,01	
P	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Zz	0,001	0,002	0,002	0,002	0,001	0,002

THƯ MỤC: Diệp Đình Hoa 1977, tr.86 - 88; 1978, tr.31 - 42.

GHI CHÚ: Cầu Sắt: M1: gồm xương đen, pha cát, áo đỏ, nung cao, làm từ bàn xoay; M2: gồm xương đỏ, mộc, khá bở; M3: gồm xóp, đen, nhiều bã thực vật. Hàng Gòn 1: gồm đỏ, xương đen, mịn, áo dày, miệng hơi loe. Cái Vạn: gồm xương đỏ + đen; áo mốc trắng vàng, nhiều vôi, ít kẽm. Hàng Gòn 9: gồm thô pha nhiều cát, xương đen, áo đỏ dày.

**Bảng 4: PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HÓA HỌC GÓM CỔ ĐỒNG NAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP RON - GHEN**

STT	CẦU SẮT						HÀNG GÒN 1		HÀNG GÒN 2	
	M1		M2		M3		j	d	j	d
	j	d	j	d	j	d				
3									2	8
6					1	5,75			1	5,34
					1	5,57				
7					<1	4,94				
9	3	4,24	5	4,25	2	4,25	4	4,24	3	4,24
11	2	3,77	2	3,77						
13			2	3,52						
15	10	3,33	10	3,33	10	3,33	10	3,33	10	3,33
16	3	3,24	8	3,23			4	4,24	3	3,24
17							2	3,18	4	3,19
19									<1	2,98
20			1	2,99						
22			1	2,57			<1	2,51		
23	1	2,45	1	2,53	1	2,46	1	2,45	2	2,45
	1	2,28			<1	2,28	<1	2,27		
24	<1	2,28	1	2,46			<1	2,13	2	2,28
					<1	2,13			<1	2,13
25	3	1,82			<1	2	<1	1,82	5	1,82
			1	2,24						
26	<1	1,66	1	2,13	1	1,82			1	1,7
27	1	1,54					<1	1,54	1	1,54
28	<1	1,51					1	1,38		

THƯ MỤC: Diệp Đình Hoa - Trịnh Lệ Thư 1980, tr.106 - 108; 1981, tr.124 - 125.

GHI CHÚ: Cầu Sắt: M1: gồm làm bằng bàn xoay, thô bở, xương đỏ, ngoài đỏ, pha vôi, không áo, vãn thường; M2: gồm xương đen, pha cát, áo dày, màu đỏ, vãn thường thô; M3: gồm xốp, hơi đen, pha nhiều bã thực vật. Hàng Gòn 1: gồm làm bằng bàn xoay, mịn, pha cát thô, áo đỏ dày, xương đen, có miệng đứng, vành miệng loe. Hàng Gòn 9: gồm thô, xương đen, áo đỏ, có pha cát thô.

([1]) Biên Hoà cũ gồm toàn bộ tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bình Phước, một số huyện của tỉnh Bình Dương, một số quận của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

(1) Theo Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường 1983.

# CHƯƠNG II

## TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ XV

Đồng Nai, giai đoạn lịch sử từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XV được xem là tiếp nối thời kỳ kim khí (tiền sử) đến khi những tập đoàn người Việt di dân vào khai phá xứ Đồng Nai. Các nhà sử học thường gọi là thời kỳ trung cổ hay thời kỳ hình thành của vương quốc cổ ở Đông Nam Á.

Đồng Nai là tên của một tỉnh ở miền Đông Nam bộ. Tên Đồng Nai không rõ xuất xứ từ bao giờ nhưng từ khi những tập đoàn người Việt di dân vào khai phá xứ Đồng Nai được khái niệm cả một vùng rộng lớn miền Đông Nam bộ, có khi cả Nam bộ ngày nay. Trong không gian tìm hiểu vùng đất Đồng Nai trong 15 thế kỷ sau Công nguyên chúng tôi giới hạn theo địa giới hành chính từ năm 1991.



Những tài liệu chữ viết ghi chép về giai đoạn lịch sử này cho đến nay còn quá ít và chưa được hệ thống hóa. Trên cơ sở tập hợp những tư liệu, thư tịch cổ và quan trọng nhất là lịch sử nghiên cứu khảo cổ học qua các thời kỳ (Nhà bảo tàng Đồng Nai phối hợp với các cơ quan chức năng đã tiến hành khai quật nghiên cứu nhiều di tích khảo cổ học có dạng kiến trúc, thuộc loại hình đền thờ và mộ táng, hàng chục địa điểm có vết tích văn hóa và nhiều di vật cổ tìm thấy trên địa bàn Đồng Nai) và nghiên cứu, đối chiếu các di tích, di vật, các vùng phụ cận. Chúng tôi bước đầu nhận định khái quát các mối quan hệ lịch sử văn hóa ở Đồng Nai giai đoạn lịch sử 15 thế kỷ sau Công nguyên.

## I. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU:

Vào những thập niên cuối thế kỷ XIX các nhà địa chất, khảo cổ học người Pháp đã lần lượt phát hiện, công bố một số dấu vết của nền văn minh cổ trên lưu vực sông Đồng Nai như: tượng thần Vishnu bốn tay, bệ đá hoa cương có đường rãnh cho nước chảy, thân tượng nam thần thẳng đứng; tượng thần Apsara; tượng thần Vishnu; tượng thần Visvakarma trong khu vực chùa Bửu Sơn (xóm Bình Thành, xã Bình Trước); tượng Phật ngồi tư thế thiền theo kiểu Ấn Độ, được thờ trong chùa Long Ân (thuộc làng Tân Lại); một mảnh hông tượng đứng, mặc y phục có lần vạch; tượng nam thần bán thân mặc áo choàng được thờ trong chùa Đại Giác (ấp Bình Hòa, xã Hiệp Hòa); một hồ nước hình chữ nhật có kích thước 1.500 m x 375 m ở Dốc Sỏi (làng Bình Trước); tổng Phước Vĩnh Thượng, tỉnh Biên Hòa; Tượng thần Ganesa (mình người đầu voi) tư thế ngồi có vòi quấn quanh thân, được thờ ở chùa Hội Phước thuộc làng Tân Xuân (Tân Triều); tượng thần Uma chiến thắng có bốn tay đứng trên đầu con trâu được tìm thấy gần bờ Bắc rạch Vương Cai thuộc làng Long Bình; tượng Ganesa (mình người đầu voi) được tạc bằng đá trong tư thế ngồi, thờ trong chùa Long Bửu thuộc làng Long Hỷ; một tấm đan hình vuông đặt trên vài viên gạch lớn, tượng nữ thần có bốn tay đứng tựa vào giá đỡ hình vòng cung, đầu đội mũ chóp, mặc xà rồng được thờ trong chùa Bửu An, làng An Hòa; tổng Long Vĩnh Thượng. Hai nền gạch cạnh từ 50 m – 60 m cao 2 m và cạnh 15 m cao từ 1,50 – 2 m, nối với hai cái hồ hình chữ nhật rộng khoảng 80 m x 50 m, trong khu vực tìm thấy một số mảnh tượng lớn, một chân tượng bằng đồng thau ở làng Long Phước, tổng Thành Tuy Thượng, tỉnh Bà Rịa.

Trên đây là những phát hiện ban đầu tuy ít ỏi, rời rạc nhưng rất quan trọng với những tín hiệu cho biết dấu tích cổ của một nền văn minh mới, được phát triển liên tục từ thời kỳ kim khí (tiền sử) đến những thế kỷ sau Công nguyên trên lưu vực sông Đồng Nai.

Vào những năm 40 của thế kỷ XX những nhà khảo cổ học người Pháp lần lượt phát hiện hàng loạt những vết tích văn hóa khảo cổ học ở miền Tây Nam bộ. Năm 1944, Louis Malleret tiến hành khai quật lần đầu tiên di tích ở Ốc Eo - Ba Thê (An Giang) gồm những loại hình kiến trúc bằng gạch - đá - cát dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo, thu thập nhiều tượng thần, minh văn, vật thờ cúng, sinh hoạt, bằng đồng, vàng, gốm... Sau đó, loại hình di tích được Malleret gọi tên là *văn hóa Ốc Eo*. Việc phát hiện các di tích khảo cổ học quan trọng về một “nhà nước sơ khai” với “thành phố cảng” Ốc Eo đã làm cho các nhà khoa học trong - ngoài nước đặc biệt quan tâm chú ý nhiều năm liền về miền Tây Nam bộ.

Trên vùng đất Đồng Nai trong suốt một thời gian dài hơn 40 năm (1935 - 1975) không có thông tin phát hiện thêm di tích, di vật về văn hóa Ốc Eo.

Sau ngày thống nhất đất nước (30 - 4 - 1975), các nhà khảo cổ học Việt Nam thuộc Viện khảo cổ học, Bảo tàng lịch sử Hà Nội, bước đầu kiểm chứng lại các địa điểm đã phát hiện vết tích khảo cổ học thời tiền sử đã được công bố; đồng thời điều tra phát hiện, khai quật nghiên cứu một số di tích khác. Các vết tích văn hóa thời kỳ này không được chú ý vì có quan niệm chúng chỉ phát triển ở miền Tây sông Hậu. Mãi đến các năm 1985 - 1986 trong những chuyến điều tra khảo cổ học khẩn cấp tổng thể khu vực ngập nước lòng hồ thủy điện Trị An, các nhà khảo cổ học thuộc Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ

Chí Minh đã phát hiện di tích kiến trúc gạch Cây Gáo I, Cây Gáo II và Đồng Bơ. Những di tích được tiến hành khai quật, nhằm thu thập tư liệu nghiên cứu.

Từ đó, loại hình di tích kiến trúc gạch cổ ở lưu vực sông Đồng Nai mới được quan tâm chú ý. Bảo tàng Đồng Nai thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành nhiều đợt điều tra trong toàn tỉnh. Trong hai năm 1994 - 1996, Bảo tàng Đồng Nai triển khai đề tài nghiên cứu khoa học *Văn hóa khảo cổ ở Đồng Nai - 10 thế kỷ đầu Công nguyên*. Từ công trình này, qua khảo cổ học, Đồng Nai có điều kiện nghiên cứu nhằm phác họa văn hóa lịch sử Đồng Nai những thế kỷ đầu Công nguyên trước khi cư dân Việt, Hoa đến khai khẩn vùng đất này.

Đến nay (1998), có khoảng 23 địa điểm thuộc loại hình di tích khảo cổ giai đoạn 15 thế kỷ sau Công nguyên được phát hiện trên đất Đồng Nai. Ở miền Tây Nam bộ cũng phát hiện hơn 90 di tích khảo cổ học thuộc nền văn hóa Óc Eo với các loại hình kiến trúc nhà sàn, đền đài, bển cảng, mộ táng... và nhiều di vật vô cùng phong phú. Những di tích thuộc loại hình văn hóa Óc Eo không chỉ phân bố ở miền Tây sông Hậu mà có mặt đều khắp ở Nam bộ, miền Đông Nam bộ. Ở thượng nguồn sông Đồng Nai thuộc địa phận Cát Tiên tỉnh Lâm Đồng cũng đã phát hiện một cụm di tích với qui mô lớn có tên gọi là “Thánh địa Cát Tiên” thuộc nền văn hóa hậu Óc Eo.

## **II. NHỮNG DI TÍCH, DI VẬT THUỘC GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ I ĐẾN THẾ KỶ XV SAU CÔNG NGUYÊN QUA PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC Ở ĐỒNG NAI:**

### ***II.1. Vùng hạ lưu sông Đồng Nai (Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa):***

#### ***II.1.1. Di tích:***

Di tích Gò Chiêu Liêu, bên hữu ngạn Suối Cả thuộc ấp Đất Mới, xã Long Phước, huyện Long Thành. Đây là một kiến trúc gạch, trung tâm có một nền vuông có diện tích 4,80 m x 4,50 m. Xung quanh xây tường dày khoảng 1,00 m; cao 0,65 m, một bờ tường phía Bắc, xây theo hướng Đông - Tây dài 6,50 m. Giữa nền gạch vuông chừa một ô trống, bên trong nền chặt đất sét, sỏi và gạch vụn. Trên vách tường có ba lỗ tròn thẳng hàng cách đều và nền gạch đục có lỗ song song có đường kính 0,40 m. Có lẽ, đây là những lỗ chân cột được đục qua gạch sau khi kiến trúc được xây dựng xong để làm mái che cho kiến trúc. Kiến trúc di tích có dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo. Niên đại phóng xạ  $C_{14}$  của di tích là  $1900 \pm 70$  năm cách ngày nay (tức vào khoảng thế kỷ I - II sau Công nguyên).

Di tích Gò Ông Tùng nằm cách di tích Gò Chiêu Liêu khoảng 100 m về phía Tây. Di tích thuộc loại hình kiến trúc gạch, xung quanh xây bức tường dày khoảng 1,00 m; chiều dài Đông - Tây 11,00 m; rộng Bắc - Nam 7,00 m, cách tường phía Đông 0,50 m xây một nền gạch bốn lớp có diện tích 5,00 m x 4,00 m. Phần còn lại được nền chặt cát, sỏi và đất sét dẻo dày 0,30 m. Có 18 lỗ tròn đường kính trung bình từ 0,20 m - 0,40 m cách nhau không đều. Có lẽ là những lỗ chân cột. Di tích Gò Ông Tùng có kiểu cách xây dựng giống với di tích Gò Chiêu Liêu.

Di tích Gò Bường được B.Révertégat phát hiện, thông báo trên tập san Hội nghiên cứu Đông Dương (BSEI) năm 1933 với tên gọi là Nhà Mát hay Bàu Thành. Nay thuộc ấp II, xã Long Phước, huyện Long Thành. Di tích nằm trên gò cao so với mặt ruộng 2 m; phía Đông có hồ nước hình chữ nhật, phía Tây - Bắc có hồ nước hình vuông với vết tích xóa mờ. Di tích thuộc loại hình kiến trúc gạch có bình đồ hình chữ nhật, xung quanh xây tường dày 1,45 m; cao còn 0,80 m. Chiều dài theo hướng Đông - Tây 16,00 m, chiều rộng Bắc - Nam 14,00 m. Hướng của di tích quay về phía Đông, cạnh zích zắc nhỏ dần vào hai bên tạo cửa ở giữa. Trong di tích được ngăn thành nhiều ô vuông lấp đầy gạch, cát, đá. Trong di tích phát hiện hàng trăm mảnh vỡ của bia đá, bánh xe, cánh tay tượng, chân trụ, hạt chuỗi, hạt đá, mảnh vàng, lục lạc, chân đèn và những sản phẩm gốm, sành sứ bị xáo trộn. Những di vật trong di tích Gò Bường:

- Bản khắc minh văn được ghi trên một bia bằng đá cát mịn, bị đập vỡ. Trong đó còn 8 mảnh lưu lại nhiều chữ cổ dạng tự Sanskrit. Một mảnh còn 4 đoạn ký tự với nghĩa (theo bản dịch của Thái Văn Chải) như sau:

*Câu 1: Nói về lễ nghi tế thần lửa của đạo Bà la môn.*

*Câu 2: nói về thuyết vô thường trong Ấn giáo (đạo Hindu) trong phân chia quyền lực.*

*Câu 3: nói chung về thuyết vô thường, sự bất công, sự tham lam ích kỷ của loài người trên thế gian theo đạo Hindu hay ấn giáo.*

*Câu 4: có lẽ là lời khuyên con người nên tin theo ánh sáng của thần Indra mà tiêu biểu là Ấn giáo.*

- Bánh xe: gồm nhiều mảnh sa thạch tương đương 1/4 bánh xe nguyên trạng. Đường kính 0,44 m, được đục từ một khối đá nguyên, vòng trong thẳng và cách đều 0,4 m là cãm xe (nan hoa) hướng tâm thành hình rẽ quạt. Hình tượng bánh xe giống như vật tùy thân của thần Vishnu.

- Cánh tay tượng: nằm rải rác trong di tích, gồm 3 đoạn: một đoạn từ nách đến cùi chỏ (dài 16,5 cm), phía trong cùi chỏ có vết gãy như một cánh tay khác liền nhau; một đoạn từ cùi chỏ đến cổ tay (dài 11 cm); một đoạn của bàn tay nhưng gãy các ngón. Các đoạn được làm từ sa thạch. Đây là những bộ phận của tượng thần được thờ trong di tích.

- Mảnh vàng hình thoi được dập khuôn, các cạnh được dập nổi hai đường song song nối nhau, tâm có lỗ tròn và có bốn gờ nổi ra các cạnh. Có thể đây là sản phẩm nghệ thuật thể hiện hình ảnh con mắt thần Siva được gắn giữa trán tượng thần hoặc phục sức trên đầu tượng thần.

- Lục lạc bằng đồng bị vỡ chỉ còn 1/4 hình tròn, không trang trí hoa văn.

- Chân đèn được làm bằng đồng chỉ còn phần chân hình trụ, bốn đai nổi gờ trên thân và bàn đế tròn khum choãi ra ngoài, trên mặt có hai gờ song song bao quanh bàn đế. Có thể là vật dùng trong tế lễ.

- Hai hạt chuỗi: một hạt làm bằng đá Hồng mã não (cornaline), có đục lỗ xuyên thẳng thân để kết dây; một hạt làm bằng thủy tinh hai màu đen, trắng; gọi là hạt chuỗi đa sắc (poly chrome).

- Hạt thạch anh màu trắng trong suốt và hạt thủy tinh màu lam. Có hình gần chữ nhật đẹp, một mặt phẳng, một mặt khum, các góc cạnh đều tròn, giống như dùng cần vào đồ trang sức.

- Gốm gồm nhiều cá thể, có kích thước trung bình và nhỏ, chủ yếu có hai loại: gốm thô được làm bằng tay, không trang trí hoa văn; gốm mịn làm bằng bàn xoay có trang trí hoa văn.

Di tích Gò Bường có thể là một đền thờ lớn của cư dân theo đạo Hindu. Niên đại được đoán định vào khoảng thế kỷ thứ 10 sau Công nguyên.

Di tích Bến Sắn thuộc xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch. Tại đây, có hai dạng kiến trúc gạch nằm cạnh con suối đã bị phá hủy hoàn toàn. Theo mô tả của nông dân địa phương, ở hai di tích có hình ô vuông bên trong sâu khoảng 2,00 m, nện đầy đá cuội tròn với đất sét, lớp cuối cùng là cát nhuyễn, trong đó có năm miếng vàng mỏng khắc chữ. Loại hình di tích Bến Sắn gần giống với di tích Rạch Đông có dạng đền thờ đạo Hindu, niên đại khoảng thế kỷ VIII - IX sau Công nguyên.

Di tích Bến Gõ nằm trên ngọn đồi, dưới nền cũ chùa Long Bửu thuộc xã Long Hưng, huyện Long Thành. Di tích là một kiến trúc gạch khá lớn song đã bị ngôi chùa Long Bửu xây dựng sau này chồng lên trên nên khó xác định được loại hình. Di vật trong di tích:

- Linga: bằng sa thạch, hình trụ tròn, bị vỡ chỉ còn phần thân trên và đầu (dài 5,7 cm; rộng 4,4 cm). Dọc thân có hai rãnh song song và chạm phía đầu, tạo dáng như sinh thực khí của nam giới. Đây là vật thờ của đạo Hindu.

- Bộ tượng: bằng sa thạch, hình khối vuông, bốn cạnh bằng nhau (dài 0,60 m; cao 0,18 m). Mặt dưới phẳng, mặt trên có đường gờ bao quanh. Ở giữa có lỗ đục tròn làm nơi dựng vật thờ. Bộ là bộ phận chân tảng cuối cùng của tập hợp bộ thờ gồm: chân tảng, tảng đá vuông, bàn đế, bộ Yoni.

- Phù điêu hình vũ nữ: (hiện vật không còn nguyên vẹn) bằng sa thạch thể hiện hai vũ nữ đang múa. Trên cổ có đeo vòng yếm rộng, cánh tay và cổ tay đeo vòng trang sức; thân để trần, dưới mặc xà - rông. Phù điêu này mang phong cách nghệ thuật Ba - Phun, khoảng thế kỷ XI sau Công nguyên.

- Phù điêu đầu tượng Phật: bằng sa thạch. Đầu tượng hơi nghiêng về bên trái, cuộn tóc tròn được thể hiện bằng ba dải hình ô vuông nhỏ. Niềm đại như phù điêu hình vũ nữ.

- Chóp nhọn: bằng đất sét pha cát mịn. Dáng hình trụ tròn nhỏ dần về trên hình chóp nhọn. Phần dưới tạo thành những đài lớn nhỏ khác nhau giống hình búp sen. Đây là vật dùng trang trí trên mái kiến trúc hoặc bờ tường.

Tuy nhiên, với những di vật thu thập được như: gạch, chóp nhọn, Linga, Yoni, bộ đá, phù điêu, tượng thần... có thể nơi đây là một đền thờ đạo Hindu khá lớn, vào khoảng thế kỷ X - XI sau Công nguyên.

Di tích Cầu Hang trong khuôn viên Tịnh xá Ngọc Uyển, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa. Di tích được đào thám sát nhưng địa hình ở đây bị san ủi nhiều lần nên không tìm thấy loại hình kiến trúc mà chỉ thu thập được các loại hiện vật.

- Ngói úp: (số lượng nhiều nhưng còn 7 mảnh tương đối nguyên vẹn) bằng đất sét nung, chế tác bằng khuôn và tay. Hình dáng như nửa cái ống, một đầu lớn và một đầu nhỏ. Ở giữa mặt trong có một cái núm dùng để chốt cố định vào mái kiến trúc. Kích thước không đều nhau.

- Ngói ngửa: chất liệu và kỹ thuật chế tác giống như ngói úp, dáng hình chữ nhật cong dần về hai cạnh. Giữa viên ngói phía mặt lồi có núm nhọn để giữ viên ngói cố định với mái kiến trúc. Kỹ thuật lợp mái ngói úp - ngửa giống như kỹ thuật lợp mái ngói âm - dương ngày nay vẫn còn phổ biến nhưng không có chốt cố định.

- Ngói, diềm: ngói có chất liệu, hình dáng, kích thước giống như ngói ngửa; diềm làm bằng khuôn hình lá đề in nổi hoa văn hai đường song song dài ở giữa, ngắn hai bên. Tấm diềm được in hoa văn nổi hình bầu dục, hình móc câu, hình chữ S cách đều hoặc hình mặt người đội mũ nhọn. Loại ngói này thường gắn trước mái xung quanh kiến trúc.

- Chóp nhọn: (19 tiêu bản) bằng đất sét pha cát mịn. Kỹ thuật chế tác bằng phương pháp dải cuộn. Hình trụ tròn, một đầu nhọn, một đầu tạo thành những đài lớn nhỏ khác nhau giống như búp sen. Đáy gắn liền với tấm ngói cong úp xuống. Kích thước chóp nhọn không đều nhau. Chóp nhọn thường dùng trang trí trên nóc kiến trúc hoặc trên các tường rào.

Niềm đại di tích được đoán định vào khoảng thế kỷ X - XII sau Công nguyên.

Ngoài các di tích trên còn có một số địa điểm phát hiện dấu vết gạch cổ hay vật liệu kiến trúc khác như: địa điểm cách di tích Gò Bường 500 m về hướng Đông - Bắc; địa điểm Núi Đất cách di tích Gò Chiêu Liêu về hướng Bắc khoảng 3 km; địa điểm khuôn viên chùa Bửu Sơn (phường Hòa Bình, Tp. Biên Hòa).

### **II.1.2. Di vật:**

- Tượng thần Vishnu được tìm thấy dưới lòng sông Đồng Nai cách chân cầu Hóa An về phía thượng nguồn khoảng 500 m. Tượng được tạc từ khối sa thạch thể hiện thần Vishnu trong tư thế đứng trên bệ. Tượng có bốn tay đều bị gãy mất, đầu đội mũ trụ, thân để trần, dưới mặc xăm pốt dài đến đầu gối, eo buộc dây thắt lưng gút phía trước. Thanh đỡ là những trụ ngang hai bên tai và trên bệ nhưng đã bị gãy. Tượng thần Vishnu có bốn tay thường mỗi tay cầm các vật thiêng như: con ốc (cankha), cây gậy, cái đĩa, bánh xe hay quả cầu. Đây là vật tùy thân của thần theo truyền thuyết đạo Hindu - Ấn Độ giáo. Tượng thể hiện phong cách nghệ thuật giai đoạn Phuron - Da muộn, khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

- Tượng nam thân được tìm thấy gần chùa Hiền Lâm thuộc xã Hóa An, thành phố Biên Hòa. Tượng bằng sa thạch mịn trong tư thế ngồi xếp bằng trên bệ vuông, bị mất đầu và tay trái, hai tay để trên đầu gối. Tượng thể hiện phong cách nghệ thuật Champa. Nhưng không đoán định được niên đại.

- Chân đế tượng bằng sa thạch, phát hiện trong địa phận xã Hóa An, thành phố Biên Hòa. Hai bàn chân tượng đứng trên bệ chữ nhật có chốt cắm. Hai bàn chân song song thể hiện tư thế tượng đứng thẳng, đường nét tạo tác không rõ các ngón chân; cổ chân như có đeo vòng trang sức phía sau gót có dấu trụ đỡ dính liền bị gãy. Chân tượng thể hiện đặc trưng phong cách nghệ thuật Ba - Phuron, khoảng thế kỷ XI sau Công nguyên.

- Tượng nam thân tìm thấy trong khu vực chùa Long Bửu thuộc xã Long Hưng, huyện Long Thành. Tượng bằng sa thạch, cao 1,14 m có tư thế đứng thẳng trên bệ. Tượng bị gãy làm ba đoạn, mất hai bàn tay và một tai phải. Đầu tượng có mũ Mukuta hình chóp nhọn, chít vành khăn nở rộng, cổ đeo vòng yếm, mình để trần, dưới mặc xăm pốt ngắn, mép trên luồn dây thắt lưng cột thành nút ở giữa bụng, ngang hông mang đai thắt lưng khóa phía trước như hai hình số 8 lồng vào nhau, phía sau như hình cánh bướm; cánh tay, cổ tay, cổ chân đều đeo vòng trang sức, phía sau gót chân tạo hai thanh đỡ liền với ống chân đến gần đầu gối. Thần thái tượng giống thần Dvasapala (thần giữ đền), thể hiện phong cách nghệ thuật Ba - Phuron, khoảng thế kỷ XI sau Công nguyên.

- Tượng Phật: tìm được dưới sông Đồng Nai và thờ ở chùa Linh Quang thuộc phường 2, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Tượng bằng sa thạch mịn có tư thế ngồi thiền kiêu "kiết già" trên mình rắn Naga, phía sau có tán che bằng 7 đầu rắn. Đầu Phật đội mũ hình chóp cụt chạm hình cánh sen cách điệu. Mình để trần, dưới mặc xăm pốt mép trên bề ra ngoài. Tượng thể hiện phong cách nghệ thuật Ăngco - Vat, khoảng thế kỷ XII sau Công nguyên.

- Tượng người cầu nguyện, tìm thấy gần miếu Bà Cố Hỷ thuộc xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch. Tượng bằng sa thạch mịn, dạng bán thân, bị gãy mất đầu. Hai tay chấp trước ngực cầm vật như bông sen. Lưng gắn liền với bệ, có lẽ dùng gắn vào kiến trúc đền thờ đạo Hindu. Tượng mang phong cách nghệ thuật Champa, khoảng thế kỷ XIII sau Công nguyên.

- Tượng Ganesa: mình người đầu voi được tìm thấy bên bờ tả ngạn sông Đồng Nai thuộc địa phận thành phố Biên Hòa. Tượng được đúc bằng đồng thau, trong tư thế đứng thẳng, vòi voi buông thẳng trước ngực, hai tai đưa về phía trước, bàn tay trái bị gãy, đứng trên bệ hình vuông cạnh 2,50 cm; cao 0,90 cm. Đầu đội mũ Mukuta hình chóp nhọn, cổ, cánh tay, cổ tay, cổ chân đều đeo vòng trang sức, bàn tay phải để ngửa cầm quả cầu. Thân để trần, dưới mặc xăm pốt dài gần đầu gối, hông mang đai lưng thắt nút phía sau hình cánh bướm. Tượng cao 12,30 cm, mang phong cách nghệ thuật Ba - Phuron, khoảng thế kỷ XI sau Công nguyên.

- Phù điêu thần Vishnu (chùa Bửu Sơn, phường Hòa Bình, Tp. Biên Hòa): bằng sa thạch mịn, có tư thế ngồi kiêu "kiết già" trên bệ. Lưng tựa liền vào tấm đá hình lá nhĩ. Tượng thần có bốn tay: hai tay trước đặt lên đầu gối cầm hai cây chùy, hai tay sau giơ lên ngang vai; tay trái cầm con ốc (cankha), tay phải cầm cái đĩa. Đầu đội mũ trụ tròn, hai tai đeo trang sức chấm vai, cổ đeo tấm yếm; cánh tay, cùi chỏ, cổ tay, cổ chân đều đeo vòng trang sức. Thân để trần, vai đeo sợi dây, dưới mặc xăm pốt có tấm che phía trước. Tấm tựa phù điêu phía sau khắc mình

văn chữ Chăm pa cổ xen những từ San krit. Phù điêu thần Vishnu thể hiện hai phong cách nghệ thuật Tháp Mẫm - Yang Mun, khoảng thế kỷ XV.

- Nội dung bản minh văn của phù điêu (dựa theo bản dịch Pháp ngữ của A.Cabaton) như sau:

“Con trai của vua Sri Jaya Simhavarman, Nauk Glaun Vijaya bảo vệ vương quốc. Ông đã đánh bại vương quốc An Nam. Ông đi đánh trận và trở về, chiếm được xứ Brah Kãnd. Ông đã thắng nhiều trận và trở về vương quốc Champa. Vào năm Saka chỉ rõ bởi những thế giới, sáu mươi (hoặc tám); 3 cây gậy (hoặc ngọn lửa). Ông đã dựng tượng Tribhuvanakranta này bằng chiến lợi phẩm chiếm đoạt được từ người Khomer. Ông đã dâng luôn những chiến lợi phẩm đó làm sở hữu cho các thần, các Linga khác nhau và không bao giờ hưởng thụ nó nữa, dù là trong lãnh địa Khomer hay trong lãnh địa Chăm”.

Niên đại được Louis Finot xác định vào năm 1343 Saka, tương đương năm 1421 sau Công nguyên, liên quan đến triều vua Sri Simhavarman V và hoàng tử Nauk Glaun Vijaya.

Nhóm di vật đá phiến mịn gồm: Yoni dạng hình vuông cạnh 1,00 m; dày 0,18 m, có đường khe bị vỡ, xung quanh tạo gờ thành rãnh chảy ra máng. Ở giữa có lỗ hình chữ nhật xuyên qua đáy, có thể dùng cắm vật thờ Linga. Bộ thờ: thân hình khối trụ tròn. Quanh thân bề chạm hình bông sen tám cánh cách đều nhau, ở trung tâm đục lỗ tròn xuyên thân. Đường kính lớn 1,25 m; cao 0,30 m. Ba tấm đan dạng hình chữ nhật được trau chuốt, mài nhẵn. Có thể là những đà ngang nơi cửa ra vào hoặc bậc tam cấp nơi cửa chính kiến trúc. Niên đại của nhóm di vật này khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Nhóm phù điêu hình người (miếu Ngũ Hành, phường Quang Vinh, Tp. Biên Hòa): hình khối tam giác đều, lồi ở giữa và cong dần về hai bên. Phù điêu thể hiện hình người bán thân, đầu đội mũ hình chóp, hai tay chắp trước ngực theo tư thế cầu nguyện. Dưới bề đục lỗ tròn có lẽ dùng chốt giữ phù điêu. Phù điêu hình vật thiêng: phù điêu thể hiện hình trụ lồi đứng giữa, hai bên đồng uốn cong đối xứng như hình ô-mê-ga (giống ngọn lửa thiêng). Nhóm phù điêu thể hiện phong cách nghệ thuật champa, giai đoạn Tháp Mẫm, khoảng thế kỷ XIII - XIV sau Công nguyên.

Nhóm di vật phát hiện dưới sông Đồng Nai - đoạn từ Cù Lao Rùa đến Cù Lao Bà Sang (Bến Gỗ) gồm:

Bàn nghiền: (18 chiếc) bằng sa thạch mịn. Gồm hai phần: mặt nghiền phẳng hình chữ nhật, kích thước không đều, trung bình dài khoảng 29 cm - 56 cm; rộng 12 cm - 22 cm; cao 8 cm - 21 cm. Chân đế hình khối vuông nhỏ dần về thân. Niên đại khoảng thế kỷ VIII - IX sau Công nguyên.

Con lăn (chày nghiền): 11 tiêu bản, làm bằng sa thạch mịn, hình trụ hai đầu lồi tròn, dài từ 20 cm - 30 cm; đường kính 6 cm - 9 cm. Bàn nghiền và con lăn là hai công cụ đi liền nhau dùng nghiền lương thực, vật phẩm. Niên đại khoảng thế kỷ V - IX sau Công nguyên.

Cối, chày: bằng sa thạch. Cối mặt phần chân đế, miệng loe như hình phễu xiên dần về trong, chân đế chạm nổi ba gờ liền nhau, trong khoét sâu hình lòng chảo. Chày hình lăng trụ dẹt, một đầu nhỏ, một đầu lồi tròn, dài 12,4 cm; kính đầu 5,80 cm. Cối chày là hai công cụ đi liền nhau dùng giã lương thực. Niên đại khoảng thế kỷ V - IX sau Công nguyên.

Ấm Kandy: làm từ đất sét mịn, chế tác bằng bàn xoay. Miệng loe, cổ cao, nhỏ, thân hình cầu dẹt, đế cao, quanh thân khắc chỉ chìm, toàn thân phủ men. Niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Hộp tròn: bằng đất sét mịn, làm bằng bàn xoay. Miệng tròn đều có ngàm lõm để giữ nắp đậy. Thân thu hẹp dần về đáy, trang trí vạch thẳng song song và hình bông cúc lớn có phủ men. Bình cổ nhỏ: (10 chiếc) bằng đất sét, kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay, quanh thân trang trí

những vạch chìm hình cánh hoa sen và phủ men không đều. Niên đại vào khoảng thế kỷ IX - X sau Công nguyên.

Bình có vòi: (6 chiếc) bằng đất sét mịn. Miệng rộng, cổ thấp, thân hình quay, chân đế thấp, vòi gắn ở vai, quanh vai trang trí đường chỉ nổi phủ men mỏng. Bình con tiện (gồm 60 chiếc) hầu hết không còn nguyên vẹn, bằng đất sét. Thân giống hình con tiện, miệng loe, cổ cao, đáy nhỏ. Trên bình có trang trí hoa văn, thường phủ lớp men nâu, đen. Chiếc lớn nhất cao 53 cm, nhỏ nhất cao 8,3 cm. Nhóm bình được chế tác bằng bàn xoay, có niên đại khoảng thế kỷ XI - XIII sau Công nguyên.

Nhóm hiện vật gồm: chum (3 chiếc) được chế tác theo phương pháp dải cuộn kết hợp với bàn xoay. Trang trí hoa văn khắc vạch, phủ lớp men xám xanh. Ấu (6 chiếc) miệng rộng có gờ lõm và nhỏ dần về đáy, chân đế thấp. Xung quanh phủ lớp men nâu đen. Bình đáy nhọn (4 chiếc) dáng hình phễu, miệng tròn nhỏ, không cổ, vai rộng nhỏ dần về đáy. Bình hình chóp đáy bằng (4 chiếc) dáng cân đối, cổ nhỏ ngắn, thân tròn, có trang trí vạch khắc chìm và cắm dải xung quanh. Bình hình thoi đáy lồi tròn (3 chiếc) miệng loe xiên, cổ vừa, thân dẹt, đáy lồi tròn, có trang trí hoa văn chìm và phủ lớp men đen, vàng. Chóe (3 chiếc) miệng nhỏ hơi loe, thân tròn và nhỏ dần về đáy, có trang trí những đường vạch chìm. Nhóm hiện vật này, hầu hết được chế tác bằng bàn xoay, có niên đại vào khoảng thế kỷ XI - XIII sau Công nguyên.

Ngoài những di vật được tìm thấy trên, còn có một số di vật được các tài liệu trước đây ghi chép, phát hiện ở vùng Biên Hòa; nhưng phần lớn hiện nay không còn. Trong số này, gồm: tượng nam thân (2 pho) được L.Malleret thấy ở chùa Bửu Sơn (nay thuộc phường Hòa Bình, TP. Biên Hòa) và chùa Đại Giác (xã Hiệp Hòa, Tp. Biên Hòa). Hai pho tượng này không còn nguyên vẹn: mất phần đầu, tay chân. Tượng bằng sa thạch mịn, thể hiện vị thần nam giới trong tư thế đứng với đầu để trần, dưới chân mặc xăm pốt bó sát. Ngang lưng có đeo khóa, phía sau thắt nút hình cánh bướm. Tượng mang phong cách Ba - puon, niên đại khoảng thế kỷ X - XI sau Công nguyên.

Nhóm tượng nữ thần do George Mignon phát hiện trong chùa Bửu An (xã An Hòa, huyện Long Thành), tượng bằng sa thạch thể hiện nữ thần đứng có bốn tay song chỉ còn cánh tay trái phía sau cầm vỏ ốc. Đầu đội mũ trụ tựa vào giá đỡ hình vòng cung, tai dài có lỗ đeo đồ trang sức. Một tượng khác do Révertégat thu được ở rạch Vương Cai (xã Long Hưng, huyện Long Thành) tượng bằng đá, có bốn tay, đầu đội mũ trụ, chân đạp trên đầu trâu. Có lẽ đây là tượng nữ thần Uma chiền thắng quỷ trâu. Nhóm tượng này mang phong cách nghệ thuật tiền Ang - co; khoảng thế kỷ VI - VIII sau Công nguyên.

Ngoài ra, còn có một số tượng mà chủ yếu là tượng Ganesa (mình người đầu voi) được tìm thấy ở chùa Bửu Thành (Tp. Biên Hòa); ở cánh đồng xã Long Hưng, huyện Long Thành... nhưng đã thất tán.

## ***II.2. Vùng trung lưu sông Đồng Nai (gồm huyện Thống Nhất và Vĩnh Cửu):***

### ***II.2.1. Di tích, di vật:***

Di tích Cây Gáo I (xã Cây Gáo, huyện Vĩnh Cửu), nằm tả ngạn sông Đồng Nai khoảng 60 m. Di tích thuộc loại hình kiến trúc gạch được xây dựng theo hình chữ nhật có chiều dài Đông - Tây 17,5 m; rộng 9,5 m. Phía Đông là cửa chính có bậc tam cấp, phía Tây dưới lớp đất đắp 0,9 m có gạch xây thành hai hình vuông lồng vào nhau; ở giữa có hố tròn lấp đất sét dẻo và gạch vụn. Toàn bộ di tích được phủ đầy hỗn hợp đất sét, sỏi, gạch vụn cao hơn mặt đất xung quanh. Trong di tích thu được một số mảnh gốm thô và dấu vết của than tro. Mẫu than lấy từ di tích qua phóng xạ  $C_{14}$  cho kết quả niên đại  $1700 \pm 45$  năm cách ngày nay tức vào khoảng thế kỷ III sau Công nguyên.

Di tích Cây Gáo II nằm cách di tích Cây Gáo I khoảng 30 m về phía Bắc. Kiến trúc di tích xây lõi hình chữ nhật theo hướng Đông - Tây dài 11,6 m; rộng 3,7 m. Phần lớn những cấu trúc dựng bên trong di tích đã bị sụp đổ. Trên các vách tường gạch còn lưu lại vết tích các lỗ đục có kích thước bằng nhau với các vị trí tương ứng. Có thể đây là những lỗ cột của một kiến trúc nhẹ dựng phía trên di tích. Đây là loại hình di tích kiến trúc kết hợp giữa gạch, gỗ. Trong di tích không phát hiện các di vật liên quan đến tôn giáo. Xung quanh di tích có một sân gạch rộng. Di tích Cây Gáo II có cấu trúc tương đồng với di tích Cây Gáo I thuộc dạng đền thờ Hindu giáo. Niên đại khoảng thế kỷ III sau Công nguyên.

Di tích Đồng Bơ nằm trong cánh đồng trũng thuộc xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu. Kiến trúc của di tích gồm gạch và đá; có bình đồ gần vuông nằm theo hướng Bắc chệch Đông 25<sup>0</sup>; cạnh Đông - Tây dài 4,00 m, cạnh Bắc - Nam dài 5,00 m. Chung quanh có tường gạch gồm bốn hàng xây theo lõi hai viên ngang hai viên dọc xem kẽ nhau. Bên trong di tích được nện chặt các lớp đất sét với gạch vụn và phía dưới có nhiều đá thạch anh xen lẫn đất sét thành từng lớp. Trong lớp đất, gạch có một khối thạch anh lớn đường kính 0,70 m. Có lẽ khối đá này trước đây được đặt trên nền thạch anh. Trên bề mặt di tích có hai tấm đá: một hình vuông, một hình tròn có dấu mài và đục đẽo. Những di vật thu được từ chủ nhân vùng đất có di tích gồm: tay tượng đá cầm vỏ ốc, con lăn, 5 viên đá cuội và phần thân trên của bình gốm. Những hiện vật này có đặc trưng của văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo. Riêng cánh tay tượng bằng sa thạch mịn chỉ còn một đoạn từ nửa cánh tay đến bàn tay cầm vỏ ốc. Hình dáng cánh tay tả thực. Loại hình này thường thấy trong tượng thân Vishnu, mang phong cách nghệ thuật tượng tròn hậu Óc Eo; niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên. Di tích Đồng Bơ thuộc loại kiến trúc đền tháp, kết hợp giữa đá và gạch của Hindu giáo. So sánh với các di tích vùng phụ cận, niên đại đón định của di tích Đồng Bơ vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Di tích Bàu Sen nằm trên gò đất giữa khu đồng trũng có nhiều bàu nước, thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu. Khi khai quật phát hiện một vỉa gạch theo hướng Đông - Tây, dài 3,00 m với hai, ba lớp gạch chồng lên nhau. Bên trong có hai hố hình thấu được chèn đá xung quanh, nằm theo hướng Bắc - Nam cách nhau 0,60 m. Trong hố được nện chặt hỗn hợp sỏi, gạch vụn, cát. Trên bề mặt di tích người dân địa phương phát hiện phần dưới của một pho tượng đá Vishnu. Tượng bằng khối sa thạch mịn có tư thế đứng. Phần còn lại của tượng là hai bàn tay dưới: một tay tựa ngang đai và cây gậy; một tay để ngửa tựa vào giá đỡ. Lưng thắt đai bản rộng quần ngang mỏng, bên phải thắt nút thành nhiều nếp gấp. Hai chân đứng trên bệ có chốt cắm, mặt bệ có ba vết trụ đỡ đã bị gãy. Tượng tạc theo phong cách nghệ thuật Phnom - da, khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên. Niên đại của tượng cũng là niên đại chung cho di tích Bàu Sen.

Di tích Rạch Đông cách di tích Bàu Sen khoảng 6 km về phía Tây - Nam, thuộc xã Hồ Nai 4, huyện Thống Nhất. Di tích nằm trên gò đất giữa cánh đồng lúa bên tả ngạn suối Rạch Đông. Di tích có dạng kiến trúc gạch, xung quanh xây tường dày. Do bề mặt địa hình bị xáo trộn, san lấp chỉ còn lại vách phía Bắc nên khó hình dung được bình diện chung. Đây là một quần thể có bốn bộ phận kiến trúc cổ xây bằng gạch. Bên trong tường gạch góc Tây - Bắc có nền gạch hình vuông, mỗi cạnh dài 3,80 m được xây năm lớp gạch; giữa có ô vuông trống khoảng 1,00 m được nện chặt đầy hỗn hợp sỏi và đất sét. Ở độ sâu 1,00 m có một nền gạch chỉ lát một lớp, giữa chừa lỗ nhỏ hình vuông, mỗi chiều 0,30 m. Ở độ sâu 1,60 m có một nền với năm lớp gạch và chừa một ô vuông như phía trên. Lớp gạch cuối cùng ở độ sâu 2,20 m tìm thấy năm mảnh vàng mỏng. Phía Đông - Bắc của gò, ở độ sâu 0,60 m phát hiện một ô gạch hình vuông nằm lệch về phía Đông - Nam so với nền gạch phía Đông khoảng 3,00 m. Có một vỉa với ba lớp gạch chồng lên nhau, trên bề mặt có rải lớp đá cuội. Nền gạch của phần kiến trúc này rộng 1,00 m đến rìa gò. Phía Nam có lớp đá cuội màu trắng đục được rải vào bên trong ô vuông gạch. Ở độ sâu 0,45 m phát hiện một vỉa với ba lớp gạch chồng lên nhau hình bán nguyệt.



Hướng Bắc - Nam có một hàng gạch dài 2,00 m gồm nhiều mảnh gạch vỡ. Dưới lớp gạch cuối cùng là nền đất được nện chặt bởi hỗn hợp đất sét và gạch vụn. Phía Tây - Nam có dấu vết của một kiến trúc gạch hình vuông, cạnh Bắc - Nam song song với nền gạch vuông phía Bắc. Nền gạch lẫn lộn nhiều gạch vỡ và đất. Di vật trong di tích:

Bàn tay tượng: bằng sa thạch, kết cấu hạt thô. Lòng bàn tay để ngửa như cầm quả cầu, lưng bàn tay gắn liền với đầu trụ đỡ thẳng xuống bệ. Đây là bàn tay thường thấy trong các pho tượng thần Vishnu, mang phong cách nghệ thuật tiền Ăng - co, khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Nhóm hiện vật kim loại gồm:

Lá vàng hình con rùa: dài 2,40 cm; rộng 1,50 cm. Hình bầu dục được dập hơi khum, thể hiện rõ đầu, đuôi và bốn chân của con rùa trong tư thế đang bơi. Hình rùa được xem là vật thiêng thường phổ biến trong các di tích văn hóa Óc Eo và Chăm pa. Con rùa là biểu tượng của thần Vishnu, thường có tên gọi là Vishnu - Kurma hoặc Vishnu - Matsia.

Lá vàng hình con ốc: dài 2,50 cm; rộng 1,50 cm. Con ốc thường được phổ biến trên tay tượng thần Vishnu, là vật tùy thân của thần, có tên gọi là Cankha.

Lá vàng hình hoa có đường kính 2,80 cm, ở giữa khắc họa hoa mai bốn cánh, xung quanh thể hiện sáu hoa mai cách đều nhau. Hoa mai là một trong những biểu tượng vật thiêng của đạo Hindu.

Hai lá vàng hình thần: hình chữ nhật, thể hiện nam thần trong tư thế đứng, đầu đội mũ Mukuta, thân để trần, dưới mặc xăm pốt ngắn, ngang hông thắt đai lưng, tay cầm cây gậy như vũ khí. Có thể đây là thần gác đền tên Dvarapala (hộ pháp) thường thấy trong đạo Hindu và đạo Phật.

Di tích là một dạng đền thờ đạo Hindu. Niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Di tích Suối Ràng (còn có tên miếu Ông Chôn) nằm giữa nhánh suối Rong và suối Ràng thuộc địa phận lâm trường Vĩnh An, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu. Di tích gồm hai cụm với bốn gò đất nổi nằm trên gò cao theo hướng Đông - Tây cách nhau 200 m. Gò phía Nam đã bị san ủi hơn nửa diện tích về mạn Đông. Kiến trúc bên trong gò chỉ còn mảng tường phía Tây - Nam gồm 24 lớp chông gạch lên nhau. Dưới nền tường gạch có sáu lớp đá thạch anh khá lớn. Phía Nam của gò đá, gạch bị đào bới nằm ngổn ngang. Có năm phiến đá mài nhẵn; một tấm được đục rãnh, một rãnh rộng 2 cm theo chiều dài thân. Gò phía Bắc còn khá nguyên vẹn. Đỉnh gò có một hố rộng 1m<sup>2</sup> do những người tìm vàng đào, nhưng chưa đến tường gạch. Cách hai gò nói trên có một gò nhỏ rộng khoảng 15 m<sup>2</sup> cao hơn mặt đất xung quanh khoảng 1,00 m, mặt gò có nhiều gạch vỡ do bị đào bới. Gò phía Tây, trên đỉnh có nền đất hình vuông mỗi chiều rộng 40 m, khoảng giữa nền đất có gò đất nhỏ nổi cao lên rộng khoảng 10 m<sup>2</sup>, mặt gò có nhiều gạch. Có thể đây là kiến trúc trung tâm của cả cụm di tích. Di tích Suối Ràng đã bị phá hủy nên không thể nhận biết bình diện và bố cục cấu trúc. Theo dân địa phương cho biết tại di tích đã có người nhặt được một mảnh vàng khắc chữ cổ và một chân đế tượng bằng đá màu nâu sẫm (chân đế tượng hiện lưu tại Bảo tàng). Phần bệ tượng hình chữ nhật, có hai bàn chân và hai trụ đỡ; một hình vuông, một hình tròn được chạm hình hoa sen bao quanh. Dưới bệ là trụ cắm thường thấy ở các pho tượng thần Hindu. Di tích Suối Ràng có dạng kiến trúc gạch, đá hỗn hợp khá lớn, có cấu trúc gần với gần với di tích Đồng Bơ. Niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Ngoài các di tích, di vật trên, vùng trung lưu sông Đồng Nai còn phát hiện một tượng Ganesa (nay không còn) ở chùa Hội Phước xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu. Theo tư liệu cho biết: tượng cao 0,70 m, chất liệu đá có tư thế ngồi xếp bằng theo kiểu Ấn Độ. Đầu chít vành khăn, vai đeo sợi dây, vôi bụng xuống quần ngang bụng, hai tay cầm hoa sen và chiếc bát. Thân để trần, dưới mặc xăm pốt ngắn, cánh tay, cổ tay đeo đồ trang sức. Tượng mang phong cách nghệ thuật Chăm pa, niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

## **II.3. Vùng thượng lưu sông Đồng Nai (gồm huyện Định Quán và Tân Phú):**

### **II.3.1 Di tích, di vật:**

Di tích Nam Cát Tiên: thuộc xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú. Đây là một xã có địa giới gần như bao quát cả một thung lũng rộng lớn ở vùng cao tỉnh Đồng Nai. Di tích thuộc loại hình kiến trúc gạch đợc cấu trúc gồm 3 phần: Phần âm là một nền móng gạch hình vuông cạnh 6,50 m; sâu 1,50 m, giữa có ô hình vuông, đợc nện chặt bằng cát, đá cuội xen kẽ nhau làm thành ba lớp, lớp trên cùng bằng đất sét dẻo chèn với đá cuội dày 0,60 m. Phần dương trên mặt các lớp đá là kiến trúc gạch hình vuông cạnh 5,00 m, cao khoảng 2,50 m bị đổ về phía Nam, gạch xếp chồng lên nhau hơn 30 lớp. Phía ngoài nền gạch đợc đắp bằng đất sét trộn với gạch vụn. Phần kiến trúc phụ nằm về phía Đông cách di tích khoảng 1,20 m. Một nền đá cuội đợc xếp chèn khít nhau có diện tích 5,00 m x 4,00 m. Di vật trong di tích:

Nhóm hiện vật bằng đá phiến mịn gồm: Hai tấm đan và mi cửa có dạng hình chữ nhật với kích thước theo thứ tự là (dài 1,30 m; rộng 0,30 m; dày 0,15 m); (dài 1,35 m; rộng 0,55 m; dày 0,20 m). Chúng đợc đục thẳng góc và mài phẳng. Riêng tấm mi cửa ở góc cạnh dài có lỗ đục tròn và rãnh khuyết. Đây là những bộ phận cấu thành hệ thống cửa của di tích. Bộ thờ có dạng hình khối trụ vuông trên hẹp dưới rộng, cao 0,42 m.

Nhóm hiện vật gạch chiếm số lượng nhiều, chủ yếu dùng trong xây dựng. Đặc biệt có nhiều loại gạch kiểu cách, trang trí hoa văn, gạch có dạng như: gạch vát xéo một đầu, gạch có đầu gọt tròn hay ngàm rãnh, gạch chạm nổi hoa văn hình lá cây cách điệu.

Di tích Đạ Lắc: trong khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên, huyện Tân Phú. Di tích đợc xây dựng trên mặt nền đá của một đỉnh đồi nhỏ nằm sát bờ hữu sông Đồng Nai khoảng 10 m. Kiến trúc đợc kết cấu gồm 2 phần: Phần âm dựa vào thể đá tự nhiên của đồi đục thành huyệt thờ hình vuông cạnh 2,35 m; sâu 2,00 m. Giữa huyệt xây một hộc vuông cạnh 1,00 m bằng gạch, bên trong nện chặt cát, bột đá phiến, xung quanh xếp những khối đá basalte xóp hình tròn. Phần dương đã bị đổ sập, đào phá nhưng có thể hình dung đợc một kiến trúc gạch hình vuông cạnh khoảng 4,50 m đợc xây quanh huyệt thờ và cao khoảng 3,00 m. Trên nền đá phiến bao quanh di tích có nhiều lỗ tròn song song thẳng hàng nhau, có thể lỗ chân cột để làm công trình phụ hoặc mái che cho kiến trúc. Di vật trong di tích:

- Linga - Yoni: làm bằng sa thạch kết cấu hạt mịn; Yoni là một khối hình vuông xung quanh tạo gờ cao thành đường rãnh chảy nước ra máng tại 1 cạnh ở giữa đục lỗ hình bầu dục dùng để cắm Linga. Linga có hình trụ tròn trên lớn dưới nhỏ. Bộ Yoni - Linga là loại vật thiêng dạng sinh thực khí thường phổ biến trong đạo Hindu. Niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

- Bàn nghiền: bằng sa thạch mịn, mặt nghiền phẳng hình chữ nhật gắn liền với chân đế. Có thể đây là phác vật dùng thờ trong di tích hơn là để sử dụng.

- Hai mi cửa: bằng đá phiến đen, hình chữ nhật. Hai đầu đục hai lỗ tròn và chạy theo cạnh dài đục thấp hơn tạo gờ cửa. Một tấm có hai đường rãnh chạy dọc cạnh ngắn cách tấm để trên, một tấm để dưới.

- Hai vòng vàng: đợc cuộn thành hình tròn từ sợi dây vàng, đường kính vòng 11,00 cm, đường kính dây 0,1 cm. Đây có thể là đồ trang sức đợc chôn trong huyệt thờ.

Kiến trúc của di tích Đạ Lắc có cấu tạo gần giống với kiến trúc Nam Cát Tiên. Về cơ bản, những dấu tích của hai kiến trúc này mang đặc trưng của một kiến trúc hỗn hợp gạch, đá; dạng một đền tháp thuộc loại hình di chỉ khá phổ biến trong thời kỳ hậu Óc Eo vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên. Di vật Linga - Yoni tìm thấy tại di tích là chứng tích cho biết phần đền này thờ thần Siva. Những vật thiêng bằng kim loại vàng đợc chôn trong huyệt di tích

là nghi thức khá phổ biến trong các công trình kiến trúc theo truyền thống Hindu giáo ở đồng bằng Nam bộ.

Ngoài các địa điểm trên, tại vùng rừng Cát Tiên, đoạn từ trạm kiểm lâm Đà Rong đến Đắc Lua (đối diện khu di tích Cát Tiên - Lâm Đồng) cách bờ sông Đồng Nai khoảng 1 km phát hiện nền gạch bằng phẳng. Vùng chân núi Ba Chồng huyện Định Quán cách 1 km về phía Tây, trên mặt gò nổi có nhiều dấu vết kiến trúc gạch.

#### **II.4. Kết luận:**

Những di tích trong giai đoạn 15 thế kỷ sau Công nguyên ở Đồng Nai được phát hiện, khai quật đều là những kiến trúc được xây bằng gạch - gỗ; bằng gạch; bằng gạch - đá - cát kết hợp. Dựa vào bố cục cấu trúc và các cấu kiện, các di vật thu thập tại chỗ, có thể xác định những kiến trúc nói trên đều thuộc loại hình kiến trúc này có các bố cục hình chữ nhật, hình gần vuông, hình đa giác. Trong đó, những kiến trúc Cây Gáo I, Cây Gáo II (Vĩnh Cửu), Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng (Long Thành) thuộc loại bố cục hình chữ nhật; kiến trúc Rạch Đông (Thống Nhất), Đồng Bơ (Vĩnh Cửu), Nam Cát Tiên, Đạ Lắc (Tân Phú) thuộc loại hình gần vuông hoặc vuông; và kiến trúc Gò Bường thuộc loại hình chữ nhật có những đường bẻ góc (đa giác). Hầu hết các công trình kiến trúc của di tích đều được đào sâu xuống đất trước khi khởi dựng. Đây là những dạng đền - tháp, huyết thờ dùng vào mục đích của tôn giáo rồi lấp kín, nện chặt, đắp đất cao hơn so với mặt đất xung quanh.

Những di tích ấy có niên đại sớm muộn khác nhau. Sớm nhất là các di tích Cây Gáo (Vĩnh Cửu), Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng, Suối Cả (Long Thành), vào khoảng thế kỷ I - III sau Công nguyên, tương đương với giai đoạn đầu của văn hóa Óc Eo. Tiếp đến là các di tích Rạch Đông (Thống Nhất), Bàu Sen, Đồng Bơ (Vĩnh Cửu), Nam Cát Tiên, Đạ Lắc (Tân Phú) vào khoảng thế kỷ VII - VIII tương ứng với giai đoạn văn hóa hậu Óc Eo. Di tích Gò Bường (Long Thành) vào thế kỷ X sau Công nguyên. Và di tích Cầu Hang, Tân Hạnh (Biên Hòa) vào khoảng thế kỷ XI - XII sau Công nguyên. Ngoài ra, có vài di tích hoặc cụm di tích có nội hàm văn hóa gồm nhiều niên đại khác nhau. Trong đó, di tích Bến Gỗ (Long Thành) có niên đại từ thế kỷ VII - VIII đến thế kỷ XI sau Công nguyên. Di tích Bửu Sơn và các di tích phụ cận là một quần thể di tích có niên đại từ thế kỷ VII - VIII đến thế kỷ XII. Riêng di tích Bửu Sơn - Cây Chàm còn có những cổ vật (tượng thần Vishnu dạng phù điêu, những tấm phù điêu hình lá đề...) thuộc nghệ thuật Champa, mà pho tượng Vishnu - Biên Hòa là tiêu biểu. Có một di tích khác, có thể là bến cảng, gồm nhiều cổ vật nguyên vẹn thu thập dưới sông Đồng Nai từ Cù Lao Rùa đến Cù Lao Ba Sang (Bến Gỗ). Trong sưu tập cổ vật này có bộ phận thuộc giai đoạn từ thế kỷ VII - VIII đến thế kỷ XII - XIII như pho tượng thần Vishnu to lớn, những đồ gốm mang phong cách Óc Eo muộn, phong cách Kulen (thế kỷ IX) và cả phong cách thế kỷ XI - XIII.

Những di vật được tìm thấy trong di tích hoặc các địa điểm trên vùng Đồng Nai hầu hết là các tượng thờ, đồ vật dùng trong sinh hoạt, thể hệ chức năng của tôn giáo... mà chủ yếu là hai giáo phái Vishnu và Siva. Giáo phái Vishnu thờ tượng thần Vishnu hay một bộ phận tượng, hay vật thiêng tương ứng (những di vật tìm thấy ở di tích Đồng Bơ, Bàu Sen, Rạch Đông, dưới sông Đồng Nai và một số ngôi chùa khác). Giáo phái Siva thờ tượng thần Ganesa, Uma, Mahirvara, Linga - Yoni (các di vật tìm thấy ở Đạ Lắc, Bửu Sơn, Bến Gỗ, Hội Phước, Long Bình). Trên vùng Đồng Nai, cho đến nay chưa phát hiện sự có mặt của các tượng thần Brahma, Hari - hara, Surya, Nandin, Mukha - Linga.... Về Phật giáo có phát hiện tượng Thích ca ngồi trên mình rắn Naga bày đầu (sưu tập hiện vật dưới sông Đồng Nai) có niên đại vào thế kỷ XII sau Công nguyên. Nhìn chung, phong cách nghệ thuật thể hiện trên các di vật tiêu biểu mang truyền thống văn hóa Óc Eo, hậu Óc Eo; có ảnh hưởng nghệ thuật Ấn - co và Champa.

Những di tích, di vật phát hiện trên toàn vùng Đồng Nai là nguồn tư liệu quan trọng trong việc bước đầu tìm hiểu mối quan hệ lịch sử, văn hóa của địa bàn Đồng Nai với các vùng phụ cận trong diễn trình lịch sử từ thế kỷ I cho đến thế kỷ XV sau Công nguyên.

### **III. NHỮNG DẤU TÍCH VĂN HÓA CÁC QUỐC GIA CỔ TRÊN ĐẤT ĐỒNG NAI**

**III.1. Vương quốc Phù Nam với văn hóa Óc Eo và các vết tích văn hóa (khoảng từ thế kỷ I đến thế kỷ VI sau Công nguyên):**

Vào đầu Công nguyên, Vương quốc Phù Nam (Fou - Nan) hình thành ở miền Nam Đông Dương, quản lý cả một vùng rộng lớn gồm nước Kampuchia, miền Nam Thái Lan, một phần nước Lào, hết Nam Bộ và tới đèo Cả hiện nay. Cư dân Phù Nam gồm nhiều bộ tộc thuộc giống người Anđônêdiêng, ngữ hệ Nam Á - Nam đảo, theo đạo Hindu - Ấn Độ giáo. Kinh đô đóng ở Ba Phnom có tên phạn ngữ là Vyâdhapura, nay thuộc tỉnh Preyven (Đông Nam Kampuchia), mở thương hải cảng ở Óc Eo gần núi Ba Thê thuộc tỉnh An Giang ngày nay(1).

Trong những thế kỷ qua những vết tích của Vương quốc Phù Nam hầu như bị quên lãng, mãi đến những năm 40 của thế kỷ XX, sau cuộc khai quật khảo cổ lớn tại khu di tích Óc Eo (Thoại Sơn - An Giang) mới được các giới khoa học quan tâm nghiên cứu. Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (E.F.E.O) coi những sản phẩm vật chất ở di tích Óc Eo là của văn minh Phù Nam và gọi là nền văn hóa Óc Eo. Đến nay, hàng trăm di tích lớn đã được khai quật nghiên cứu ở miền Tây Nam bộ. Trong đó, các di tích ven biển được quan niệm là "Phù Nam biển" (Fou Nan maritime), các di tích trong vùng sâu, vùng cao thuộc hạ lưu sông MêKong được coi là vùng đất "Phù Nam nội địa" (Fou Nan continental). Bấy giờ, quan niệm những vết tích văn hóa Phù Nam chỉ phân bố ở miền Tây sông Hậu.

Những di tích được khai quật nghiên cứu thường thuộc loại hình di chỉ cư trú, di chỉ kiến trúc đền đài, di chỉ kiến trúc được quan niệm là mộ hỏa táng... có khung niên đại từ thế kỷ I đến VI sau Công nguyên. Trong các di tích còn thu thập một khối lượng lớn cổ vật mang đặc trưng phát triển các ngành nghề sản xuất thủ công nghiệp như: nghề làm gốm, luyện đồng, luyện sắt, luyện thiếc và nghề kim hoàn với nghệ thuật khắc mịn trên đá, ngọc rất tinh tế; nghệ thuật tạc tượng cũng khá tinh xảo. Đặc biệt trong các di tích phân bố gần bờ biển cổ phía Tây - Nam như di tích Óc Eo (An Giang), Nền Chùa, Cảnh Đền (Kiên Giang) và nhiều cổ vật liên hệ đến hoạt động giao lưu thương mại quốc tế như những đồng tiền vàng La Mã; những con dấu - vật đeo chạm hoa văn mang truyền thống nghệ thuật Ba Tư, Ấn Độ; những gương đồng thời Tam Quốc; những pho tượng Phật bằng đồng thời Bắc Ngụy (Trung Hoa). Ngoài ra còn có số lượng lớn các loại hạt chuỗi, vật đeo bằng đá quý, thủy tinh, mã não thật, mã não giả, vàng, thiếc.... Đáng chú ý là tìm thấy những bản bia đá, những bản minh văn, những hiện vật nhỏ như con dấu, đồ trang sức, bùa đeo bằng đồng, thiếc, vàng, mã não khắc nhiều thứ chữ Hán, Mã Lai, La Tinh, Phạn. Trong đó chữ Phạn (Sanskrit) chiếm đa số với văn tự được dùng ở Ấn Độ từ thế kỷ II - V sau Công nguyên.

Dọc theo bờ biển phía Nam, khảo cổ học cũng tìm thấy những loại đồ trang sức tương tự ở di tích Arikamedu (Đông Nam Ấn Độ), Man Tai (Srilanka), Khuan Lak Pat, Khuan Phun Pin, Phu Khao Thong, Yarang, U Thông, Chan Sen, Pathom (Nam Thái Lan), Kuala Selingsing (Bắc Malaysia).... Những di tích đều có niên đại khoảng thế kỷ I - VI sau Công nguyên. Chúng được xem là nơi vừa sản xuất, vừa trao đổi sản phẩm và cùng với cảng thị Óc Eo hợp thành con đường thương cảng trên biển từ Ấn Độ đến Nam Trung Hoa. Đồng thời là đầu cầu giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng sâu trong đất liền của các đồng bằng châu thổ sông Menam Chao Phrya (Thái Lan), Inrawaddy (Myanmar), sông Cửu Long (Nam bộ Việt Nam) và Tonle Sáp (Kampuchia).

(1) *Nhà chí Vaên hoàà Thaophn phóá Hoàà Chí Minh* - 1987, tập I, trang 139.

Vùng đất phía Đông - Bắc đồng bằng Nam bộ thuộc hạ lưu sông Đồng Nai được xem thuộc "Phù Nam nội địa" vào những năm 80 của thế kỷ XX, Malleret phát hiện một địa điểm có tên Bàu Thành hoặc Bàu Tượng (Mare aux Eléphants) thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thu thập hai con lăn bằng đá và nhiều mảnh gốm gắn gũi với gốm Óc Eo. Trên một quả đồi ở phía Tây Bãi Dứa (Vũng Tàu) cũng phát hiện một kho đồ trang sức bằng vàng, bạc gồm 58 loại có bông tai, vàng nhẫn, hạt chuỗi, móc đeo, mảnh vàng dập hình ốc và các hạt đá quý dùng gắn vào đồ trang sức. Đây là những sản phẩm của văn hóa Óc Eo.

Ở Đồng Nai có bốn di tích được xem là tiền thân văn hóa Óc Eo.

Trên nền đất phù sa cổ thuộc xã Long Phước, huyện Long Thành phát hiện hai di tích kiến trúc Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng nằm theo hướng đông - tây, cách nhau khoảng 100 m. Hai di tích được xây dựng gần giống nhau, có bình đồ hình chữ nhật, xung quanh xây vách gạch, trung tâm là một huyệt thờ hình vuông. Trên vách và nền gạch tìm thấy nhiều lỗ cột hình tròn đục xuyên qua gạch sau khi kiến trúc được xây xong. Niên đại phóng xạ  $C_{14}$  cho kết quả  $1900 \pm 70$  năm cách ngày nay, tức vào khoảng thế kỷ I - II sau Công nguyên.

Trong khu vực lòng hồ Trị An thuộc xã Cây Gáo, huyện Vĩnh Cửu phát hiện hai di tích kiến trúc Cây Gáo I và II nằm cách nhau khoảng 60m theo hướng bắc - nam, bên bờ tả ngạn sông Đồng Nai. Hai di tích đều có bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, xung quanh là vách tường dày, trung tâm là huyệt thờ hình vuông, trên vách tìm thấy những lỗ chân cột hình tròn đục xuyên qua gạch. Niên đại phóng xạ  $C_{14}$  cho kết quả  $1700 \pm 45$  năm cách ngày nay, tức vào khoảng thế kỷ III sau Công nguyên.

Di vật tìm thấy trong các di tích kiến trúc không nhiều ngoài những mảnh gốm thô, mịn của nhiều tiêu bản đồ đựng có chất liệu hình dáng tương đồng với gốm truyền thống văn hóa Óc Eo.

Những di tích kiến trúc ở Đồng Nai đều xây dựng bằng gạch mộc (gạch phơi khô hoặc nung qua lửa), có dạng đền thờ của đạo Hindu - Ấn Độ giáo. Trên kiến trúc gạch là một kiến trúc khác bằng vật liệu nhẹ (gỗ - tre - lá) làm mái che. Những ngôi đền đạo Hindu ở Ấn Độ đã từ lâu được xây dựng bằng đá, đục trong núi hoặc xây bằng gạch mộc chứ không dùng vật liệu nhẹ như ở Đồng Nai và Nam bộ.

Những di tích kiến trúc dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo ở Đồng Nai có niên đại khá sớm so với các di tích cùng thời ở Nam bộ, kết cấu vật liệu xây dựng bằng gạch - gỗ, có khả năng là vết tích văn hóa Óc Eo mở đầu ở Nam bộ trước khi hình thành cảng thị Óc Eo. Theo cổ thư Ấn Độ - Trung Hoa thì hoạt động giao thương, trao đổi văn hóa giữa cư dân Thiên Trúc - Ấn Độ và cư dân vùng Đông Nam Á diễn ra khá sớm mà khảo cổ học phát hiện nhiều địa điểm nằm dọc theo duyên hải và cả trong nội địa Đông Nam Á những sản phẩm giao thương có niên đại sớm nhất vào khoảng thế kỷ IV - III trước Công nguyên. Lúc ấy, cảng thị Cần Giờ là đầu cầu giao lưu kinh tế - văn hóa quan trọng trong vùng Đồng Nai. Có lẽ kiến trúc dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo được đầu tiên du nhập vào đây, sau đó chuyển về miền tây Nam bộ khi cảng thị Óc Eo hình thành. Vật liệu xây dựng kiến trúc bằng gạch - gỗ là sản phẩm sáng tạo tại chỗ, kết hợp hai truyền thống bản địa và ngoại nhập.

Truyền thống bản địa có nguồn gốc từ kiến trúc nhà sàn, loại kiến trúc này còn lưu lại nhiều dấu vết ở trạng thái nguyên thủy tại nhiều địa điểm trong vùng đầm lầy, thấp trũng, ngập nước xưa ven sông, ven bờ biển cổ trong các di chỉ thuộc thời đại kim khí trước đó và liên tục kế thừa nhiều thế kỷ sau Công nguyên. Đây là một bộ phận quan trọng trong các dạng kiến trúc đền thờ của cư dân văn hóa Óc Eo. Sự phổ biến rộng rãi và tồn tại lâu dài kiến trúc nhà sàn ở vùng duyên hải và châu thổ sông Cửu Long cho thấy sức sống mạnh mẽ và vị thế của nó trong buổi đầu tiếp nhận và thực thi kiến trúc ngoại nhập.

Truyền thống kỹ thuật làm gạch mộc hẳn được nhập từ Ấn Độ vào cùng thời với những sản phẩm có xuất xứ từ Ấn Độ qua giao thương được tìm thấy khá phổ biến trong các di tích

trong vùng. Nhưng mãi đến khi vương quốc Phù Nam hình thành, đạo Hindu được truyền bá nghề làm gạch mới được phát triển mạnh để đáp ứng những nhu cầu tôn giáo.

Những sản phẩm Ấn Độ có thể được vận chuyển trên biển, khởi phát từ Nam Ấn tại thương cảng Arikamedu là một trung tâm sản xuất và xuất khẩu các loại hạt chuỗi (ngày nay có tên là Pondichery), đi thuyền ngang qua vịnh Băng Gan, dừng ở Perak (nơi có di tích Kuala Selinsing). Từ Perak vượt qua bán đảo Malaysia bằng đường bộ, xuống thuyền đi ven vịnh Thái Lan (nơi có di tích Ban Don Ta Phet) rồi vào biển Đông. Từ đây đi dọc theo bờ biển châu thổ sông Cửu Long (bấy giờ còn lầy lội) đến Vũng Tàu vào vùng cửa sông Đồng Nai - Soài Rạp.

Di tích kiến trúc Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng, Cây Gáo I và Cây Gáo II được xây dựng theo kiểu đền đài của đạo Hindu - Ấn Độ giáo có niên đại vào khoảng thế kỷ I - II sau Công nguyên. Đây là những chứng tích về "Ấn Độ hóa" sớm nhất trên vùng đồng bằng Nam bộ Việt Nam. Những ngôi đền này đã một thời là nơi truyền bá đạo Hindu và văn minh Ấn Độ đến cộng đồng cư dân trong vùng. Các di tích kiến trúc này không phải là những công trình sao chép nguyên bản của Ấn Độ mà nó được xây dựng bằng sự kết hợp hai truyền thống văn hóa bản địa và văn hóa Hindu. Trên thực tế chúng là những ngôi đền Hindu giáo đã được bản địa hóa thích nghi với môi trường tự nhiên và nhân văn trên đất Đồng Nai.

Như vậy, từ khi Phù Nam lập quốc, xây dựng nền văn hóa Óc Eo từ thế kỷ I - VI sau Công nguyên mà phát triển cực thịnh vào thế kỷ III - IV ở Đông Nam Á. Vùng Đồng Nai từ một trung tâm văn hóa lớn thời tiền sử, mở đầu cho sự xâm nhập văn minh Ấn Độ và dần mất đi vị thế chiến lược của nó để nhường chỗ cho sự ra đời một trung tâm kinh tế - văn hóa mới ở vùng châu thổ sông Cửu Long - miền tây sông Hậu với các di tích Cảng thị Óc Eo (An Giang), Cạnh Đền (Kiên Giang) có qui mô rộng lớn. Bởi vậy, những di tích văn hóa Óc Eo và những sản phẩm văn hóa đặc trưng của nó trên vùng Đồng Nai không dày đặc và phong phú như ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

### ***III.2. Vương quốc Chân Lạp với văn hóa Ăng Co - hậu Óc Eo và các vết tích văn hóa:***

Giữa thế kỷ VI, một người có tên Chitrasena ở Bassac (Nam Lào) là một thành bang của vương quốc Phù Nam nổi lên thôn tính Phù Nam thành lập vương quốc Chân Lạp. Cũng trong thời kỳ này biển tiến theo chu kỳ Hôlôxen IV, vùng đồng bằng Nam bộ ngập trong biển nước. Cư dân cổ Óc Eo chuyển dần lên những giong đất cao ven sông, suối. Kinh đô Chân Lạp đóng ở vùng Tonle Sáp (Biển Hồ). Thương cảng Óc Eo không còn thể đứng, chuyển về eo biển Malacca và bờ biển Đông - Nam Xumatra (Indonesia). Điều này phản ánh việc các di tích khảo cổ học thuộc giai đoạn lịch sử này được phát hiện với số lượng ít trên vùng đồng bằng sông Cửu Long mà tập trung nhiều ở vùng phù sa cổ ven phía Tây - Bắc đồng bằng Nam bộ.

Di tích kiến trúc có ký hiệu B ở Óc Eo và di tích kiến trúc ở Rộc Chanh (Long An) được xác định vào khoảng thế kỷ V - VI sau Công nguyên, có thể coi là dạng kiến trúc đền tháp đầu tiên được tiếp nối văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo. Ngoài ra còn có di tích Prasat Preah Theat Toc trong khu di tích thành cổ Banteay Prei Angkor thuộc tỉnh Kompong Cham (Kampuchia) và kiến trúc có ký hiệu N19 trong quần thể kiến trúc Sambor Prei Kus trong khu thành cổ Isanapura, tỉnh String Trong (Kampuchia) có niên đại khoảng thế kỷ VI về sau, được xem là kiến trúc giao thời cuối Phù Nam đầu Chân Lạp. Loại kiến trúc này thuật ngữ khoa học gọi là "kiến trúc đa các" (kiến trúc nhiều tầng). Kiến trúc đa các được phát hiện khá phổ biến ở Kampuchia vào thế kỷ VII - VIII, điển hình là kiến trúc Prasat That Thom, Prak Bayang tỉnh Pray Ven (Kampuchia). Dạng di tích có kiến trúc đền tháp, xung quanh bầu nước bao bọc hoặc ở cửa chính có thể xuất xứ ở vùng hạ lưu sông Semun (phía Đông miền Trung Thái Lan ngày nay). Nơi định cư ban đầu của cộng đồng người Chân Lạp. Tại đây có di tích Vat Phu Lai Rong được khởi dựng từ thế kỷ V sau Công nguyên. Loại hình này trở thành loại hình kiến trúc truyền thống của Chân Lạp. Trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Tây và phía Nam, chinh

phục Phù Nam vào thế kỷ VI sau Công nguyên, cư dân Chân Lạp tiếp tục phát triển loại hình kiến trúc hồ nước truyền thống và kế thừa, kết hợp kỹ thuật kiến trúc đa các Phù Nam. Dạng kiến trúc đền tháp - hồ nước chủ yếu phân bố trên lãnh thổ Campuchia ngày nay. Vùng châu thổ sông Cửu Long và lưu vực sông Đồng Nai hầu như không có dạng kiến trúc này và các cấu kiện đặc trưng của nó.

Trên vùng đất Đồng Nai loại hình di tích kiến trúc thuộc thời kỳ này được phân bố rộng khắp trong vùng như Đạ Lắc, Nam Cát Tiên (Tân Phú), Suối Ràng, Đồng Bơ, Bàu Sen (Vĩnh Cửu), Rạch Đông (Thống Nhất), Bến Gỗ, Gò Bường (Long Thành) và nhiều di vật ở khu vực Biên Hòa. Các di tích được xây dựng khá xa nhau nhưng có chung một kiểu thức kiến trúc đơn giản với bình đồ hình vuông, riêng di tích Gò Bường có bình đồ hình chữ nhật nhưng có niên đại khá muộn. Di tích đều được kết cấu hai phần: phần dương dùng gạch xây đền tháp, hẹp dần về đỉnh tạo mái che cho phần âm là huyệt thờ, tường thường thẳng không tạo cột giả, cửa giả, ít mi cửa, trên cửa điêu khắc nhiều chi tiết. Phần âm thường xây huyệt thờ hình vuông bằng gạch, có di tích dựa vào thế đá tự nhiên đục làm huyệt thờ (Đạ Lắc, Bàu Sen). Trong huyệt chôn tượng thần hay một bộ phận của tượng, mảnh vàng khắc hình thiêng, mã não, đá quý. Những di vật gồm mảnh kim loại bằng vàng khắc họa hình rùa, hoa mai, nam thần (Rạch Đông) là những vật thiêng thường thấy trong các di tích đền tháp, mộ tháp có giống thiêng thuộc văn hóa Óc Eo ở Nam bộ. Di vật bằng đá quý, thủy tinh có hạt chuỗi được làm bằng đá hồng mã não (Comaline), một hạt chuỗi khác được làm bằng thủy tinh hai màu đen và trắng được gọi là hạt chuỗi đa sắc (Poly Chrome). Loại hạt chuỗi này có nguồn gốc ngoại nhập từ các lò chế tạo hạt chuỗi đa sắc ở Ari Kamedu (nay là Pondi Chery) Đông Nam Ấn Độ truyền vào bán đảo Malaysia, Nam Thái Lan, duyên hải Nam bộ. Hạt thủy tinh màu cam, hạt thạch anh màu trắng. Những di vật bằng đá quý, thủy tinh có thể được dùng làm đồ trang sức nhưng với số lượng ít ỏi, lại được tìm thấy trong huyệt thờ. Có thể chúng là những vật thiêng được chôn trong kiến trúc. Xung quanh kiến trúc chính còn có những công trình phụ.

Di tích Cầu Hang có niên đại vào khoảng thế kỷ X - XI sau Công nguyên. Trong di tích tìm thấy nhiều loại ngói ngửa, ngói úp, ngói có tám diềm phía trước, ngói nóc có chóp nhọn. Đây là loại hình kiến trúc mái lợp lần đầu tiên biết đến trong vùng. Nơi đây có lẽ là một cơ sở nung ngói phục vụ cho các công trình kiến trúc trong vùng. Những loại ngói này được giới khoa học phương Tây gọi là gốm Khmer, có nguồn gốc từ thời Đường - Tống bên Trung Quốc. Những loại ngói ở đây có biểu hiện khác biệt với các loại ngói khác, như được sản xuất tại chỗ. Có thể nói chung được phỏng theo ngói Khmer thời Ăng co.

Loại hình di tích kiến trúc đền tháp dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo ở Đồng Nai thời kỳ này khá đơn giản, vẫn còn mang đặc trưng văn hóa Óc Eo. Có thể gọi *văn hóa hậu Óc Eo*. Khi Chân Lạp thôn tính Phù Nam, đóng kinh đô ở vùng Tonle Sáp (Biển Hồ) khá xa, nên vùng đất Đồng Nai không ảnh hưởng văn hóa Chân Lạp mà tiếp tục phát triển kiểu thức kiến trúc Óc Eo.

Đồ gốm được tìm thấy trong di tích và đoạn sông Đồng Nai từ Cù lao Rùa đến Bến Gỗ thường có xương mịn, kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay, hoa văn trang trí đơn giản. Kiểu hình là kiêu âm Kendy có vôi, hình dáng cân đối, miệng loe, cổ cao, thân tròn đều, đế thấp rất đẹp, được tìm thấy khá phổ biến trong các di tích Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long và hình ảnh được khắc họa trên lá vàng trong di tích mộ táng Đá Nổi (An Giang). Ngoài ra có nhiều loại gồm mộc, gốm men, gốm sành còn khá nguyên vẹn thuộc nhiều giai đoạn văn hóa, nhưng đa phần thuộc giai đoạn văn hóa Ăng co muộn (thế kỷ XII - XIII) và Khmer - Thái (thế kỷ XIV - XV). Chúng gồm nhiều chủng loại mà điển hình là những chiếc bình con tiện, bình có vôi, âu thon cao, vò hình trứng, chum lớn, hoa văn trang trí đơn giản, phủ men nâu đen. Đồ gốm này có lẽ được nhập cảng khi vương quốc Ăng co và Thái Lan hưng thịnh vào thế kỷ XII - XV và mở rộng giao thương đến vùng Đông Nam Á. Đồ gốm được sử dụng rộng rãi trong nước và xuất

cảng đến vùng bán đảo Thái Lan, Malaysia, Trowulan, kinh đô Majapakit (Indonesia) và đến hạ lưu sông Đồng Nai. Con sông Đồng Nai bây giờ vẫn là đường giao thương giữa các vùng.

Sau khi vương quốc Chân Lạp hình thành cùng với chu kỳ biển tiến, Chân Lạp không thể sử dụng kinh đô cũ của Phù Nam được, nên phải chuyển kinh đô về Tonle Sáp (Biển Hồ). Cư dân Đồng Nai bây giờ chuyển lên sống ở những đồng đất cao ven sông, suối và chia cắt Chân Lạp bởi đồng bằng sông Cửu Long ngập trong biển nước. Cho nên Chân Lạp khó có thể đặt hệ thống quản lý trên vùng đất này. Hơn nữa, theo sử liệu Chân Lạp thì đến đầu thế kỷ VIII các tập đoàn phong kiến Chân Lạp mâu thuẫn, chia lãnh thổ thành hai miền cát cứ "nửa phía bắc vùng đồi núi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp, nửa phía nam có eo biển bao quanh và đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp". Lợi dụng sự chia rẽ Chân Lạp, Vương quốc Srivijaya ở Java dưới triều đại Sailendra bành trướng thế lực thôn tính Chân Lạp. Sau đó, một hoàng tử Chân Lạp có tên Jayavarman II thuộc dòng dõi vua Phù Nam cũ đang ở Java đem quân về thống nhất Thủy - Lục Chân Lạp đưa đất nước thoát khỏi sự lệ thuộc của Srivijaya, sáng lập vương triều Ăng co năm 802, kinh đô đóng ở vùng biển hồ Tonle Sáp và củng cố lực lượng mở mang bờ cõi đến tận thung lũng Menam vào giữa thế kỷ XI sau Công nguyên. Cuộc chiến tranh triền miên kéo dài cả thế kỷ giữa hai Vương quốc Chân Lạp - Cham pa làm cho nội tại suy yếu. Giữa thế kỷ XIII quân Nguyên Mông xâm lược Đông Nam Á, tác động lớn các nước ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ trong vùng. Vương quốc Thái Lan hình thành và phát triển vào thế kỷ XIV - XV, luôn đem quân xâm lấn Chân Lạp, buộc kinh đô phải dời về Phnôm Pênh vào nửa đầu thế kỷ XV (1).

Lịch sử nghiên cứu di tích khảo cổ học trên đất Đồng Nai cho biết loại hình kiến trúc đền tháp đạo Hindu thuộc văn hóa hậu Ốc Eo có bình đồ kiến trúc hình vuông, cấu kiện đơn giản, ảnh hưởng truyền thống văn hóa Ốc Eo. Còn văn hóa tiền Ăng co (Chân Lạp) với các di tích kiến trúc đền tháp kế thừa truyền thống Ốc Eo, có bình đồ vuông, phát triển đa các (nhiều tầng) với nhiều cấu kiện phức tạp và kết hợp hồ nước. Ở Đồng Nai mãi đến thế kỷ X (di tích Gò Bông) mới thấy loại hình hồ nước nhưng bình đồ kiến trúc hình chữ nhật. Nó trở về với truyền thống Ốc Eo đầu Công nguyên.

Như vậy, di tích kiến trúc đền tháp đạo Hindu - Ấn Độ giáo của cư dân Đồng Nai thời bấy giờ luôn phát triển trên cơ sở truyền thống văn hóa Ốc Eo có kế thừa truyền thống văn hóa Ăng co để hình thành nền văn hóa bản địa, có thể gọi văn hóa hậu Ốc Eo.

Di vật tìm thấy trong vùng hầu hết là tượng thờ, vật thiêng của đạo Hindu - Ấn Độ giáo mà phổ biến thuộc hai giáo phái Vishnu và Shiva. Thế kỷ XII mới thấy xuất hiện tượng Phật Thích Ca, nhưng vẫn còn ảnh hưởng phong cách tạc tượng thần Hindu giáo.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long và cận biển đã phát triển mạnh hai tôn giáo: đạo Hindu và đạo Phật. Đạo Hindu với hai giáo phái Shiva và Vishnu, thờ thần khá đa dạng như thờ chung ba vị thần Vishnu, Shiva, Brahma hay Vishnu, Shiva, Hari - Hara, thờ thần Surya (thần mặt trời). Đặc biệt thờ thần Shiva dưới dạng Linga - Yoni, Mukha - Linga, Nandin. Đạo Phật với hai giáo phái Đại thừa và Tiểu thừa thờ tượng Phật Thích Ca và Quan Âm.

Nghệ thuật tạc tượng tròn của hai giáo Vishnu và Shiva ở Đồng Nai khá đa dạng, trong đó hình tượng nghệ thuật Vishnu có phần phong phú hơn. Điển hình là pho tượng Vishnu vót dưới lòng sông Đồng Nai được xem là sản phẩm nghệ thuật tôn giáo vào loại đẹp và hiếm trong sưu tập tượng tròn cổ ở đồng bằng Nam bộ. Tượng mang đậm dấu ấn của phong cách nghệ thuật Phnom Đà - Ăng co Borei (Ta Keo - Campuchia) nhưng đã giản lược khung giá đỡ làm lộ rõ hình khối tượng tròn. Những di vật khác của một phần thân tượng Vishnu được chôn trong di tích cũng cho thấy sự khéo léo loại bỏ những phần phụ của tượng để tăng thêm thần thái dũng mãnh uy quyền.

---

(1) *Nhà chí Vaên hoà Thaoph phóá Hoà Chí Minh*, sñd, 1987.



So sánh phong cách nghệ thuật, kỹ thuật tạc tượng với các pho tượng Vishnu được phát hiện ở đồng bằng sông Cửu Long và ở miền Đông Nam Campuchia ta có thể suy đoán: Lúc bấy giờ có hai trung tâm tạc tượng mang hai truyền thống khác nhau. Một trung tâm trên vùng đất Đông Nam Campuchia mang phong cách Phnom Đà có truyền thống tạc tượng cao lớn, mảnh mai, thân hình mềm mại, dáng đẹp, khung giá đỡ cầu kỳ. Một trung tâm ở miền duyên hải phía Đông châu thổ sông Cửu Long mang phong cách Phnom Đà nhưng có truyền thống tạc tượng nhỏ thấp, thân hình vạm vỡ, thân thái dững mãnh, khung giá đỡ đơn giản, phong cách này khá phổ biến ở vùng Đồng Nai.

Giáo phái Shiva cũng được tìm thấy nhiều loại tượng thờ. Những pho tượng Ganesa được tìm thấy ở vùng Biên Hòa đều được tạc theo tư thế ngồi xếp bằng kiểu Ấn Độ, vòi voi quấn quanh bụng. Còn tượng Ganesa ở châu thổ sông Cửu Long hầu như được tạc theo tư thế đứng phong cách có nét giống tượng Ganesa giai đoạn hậu Óc Eo; ngược lại tượng tạc theo tư thế ngồi xếp bằng được phổ biến trong nghệ thuật tạc tượng Champa.

Có thể tượng Ganesa ở Đồng Nai được chế tác tại chỗ và kết hợp hai phong cách nghệ thuật hậu Óc Eo - Champa. Còn các tượng Yoni - Linga có biểu hiện khá hiện thực, mộc mạc thuộc dạng nguyên thủy mang truyền thống văn hóa Óc Eo.

Từ thế kỷ X về sau những tượng nam thần, tượng Ganesa bằng đồng và tượng Phật Thích Ca mang phong cách nghệ thuật Ba Phun (Ăng co). Nhiều di vật khác mang truyền thống Óc Eo. Đặc biệt văn tự bia ký Gò Bùng dùng chữ Sanskrit, không thấy chữ Khmer cổ. Các loại ngói được sản xuất tại chỗ mang truyền thống Khmer. Đồ gốm mang truyền thống Óc Eo và du nhập gồm Khmer - Thái.

Nhìn chung văn hóa Óc Eo ở Đồng Nai được phát triển liên tục và hình thành văn hóa hậu Óc Eo kéo dài gần 10 thế kỷ. Sau đó được tiếp thu các nền văn hóa lân cận nhưng vẫn giữ văn hóa Óc Eo làm nền tảng và phát triển hình thành nền văn hóa bản địa mang sắc thái riêng.

### **III.3. Vương quốc Chăm pa và các vết tích văn hóa:**

Cuối thế kỷ II sau Công nguyên từ Khánh Hòa đến núi Hải Vân ngày nay có những giống người Malayo - Polinesien gốc ngoài hải đảo tiến vào thành lập nước Lâm Ấp (Champa), lấy đất Quảng Nam làm trung tâm xây dựng kinh đô Trà Kiệu, mở cảng thị Hội An, ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, dùng Phạn ngữ. (1)

Từ khi lập quốc Champa luôn hướng về phía Bắc nên thường xuyên đem quân đánh phá các tỉnh phía nam Đại Việt nên vết tích văn hóa Champa ở Đồng Nai hơn 10 thế kỷ sau Công nguyên hầu như vắng bóng. Khoảng giữa thế kỷ XII cuộc chiến tranh giữa Champa - Chân Lạp kéo dài gần thế kỷ xâm chiếm lẫn nhau, Đồng Nai là vùng đệm giữa hai vương quốc chắc chắn bị ảnh hưởng nhiều.

Trong vùng Đồng Nai không tìm thấy di tích văn hóa Champa mà chỉ tìm thấy một vài tượng thần của đạo Hindu - Ấn Độ giáo mang phong cách Champa ở quanh vùng Biên Hòa.

Tại chùa Bửu Sơn đang thờ một phù điêu tượng thần Vishnu bằng sa thạch, phù điêu được tạc trong tư thế ngồi, hai chân xếp bằng kiểu Ấn Độ trên một bệ thấp liền nhau, có 4 tay, hai tay trước cầm hai cây chùy, hai tay sau cầm con ốc và cái đĩa là vật tùy thân của thần, lưng dựa vào tám lá nhĩ, phía sau khắc bản minh văn. Đầu đội mũ kiểu Mukuta hình chóp nhọn.

Dạng tự khắc phía sau phù điêu tượng thần là chữ Champa cổ xen những từ ngữ Sanskrit và khá nhiều tự dạng còn tồn tại trong chữ viết Champa ngày nay. Nội dung văn bia nói đến một sự kiện lịch sử chiến tranh của một hoàng tử có tên Nauk Glaun Vijaya sau khi giành được nhiều chiến thắng đã cho dựng tượng thần Tribhu Vanakranta (phù điêu thần Vishnu) bằng chiến lợi phẩm lấy được từ người Khmer. Niên đại ghi trên bia cho biết được khắc vào năm 1421, phù điêu được tạc mang hai phong cách nghệ thuật Tháp Mẫn - Yang Mun.

---

(1) Phan Khoang, *Vieät söù Xöù Ñạøng Trong*, S. 1970.

Có lẽ phù điêu được tạc tại chỗ không theo một mẫu thức nghệ thuật nào mà kết hợp hài hòa hai phong cách điêu khắc Tháp Mẫn - Yang Mun (Champa). Nội dung văn bia cho thấy đạo Hindu bấy giờ gắn bó mật thiết với vương quyền Champa, là chỗ dựa tinh thần của hoàng tộc Champa. Sự kết hợp giữa vương quyền và thần quyền được thể hiện khá rõ nét mà biểu hiện ở vị thần Vishnu được tôn lên vị trí hàng đầu giữ vai trò bảo hộ, được Hoàng tử hiến dâng tất cả chiến lợi phẩm có được từ các cuộc chiến tranh để làm sở hữu vĩnh viễn chứ không giữ lại hưởng thụ.

Gần chùa Bửu Sơn nhân dân còn phát hiện bốn tấm phù điêu hình lá nhĩ được tạc từ đá quánh (đá keo) (1). Hai thể hiện hình người, hai thể hiện hình vật thiêng, tạc khá thô.

Hai tấm phù điêu hình người được tạc dạng bán thân, đầu đội mũ hình chóp, hai tay chắp vào nhau như cầm một vật thể để trước ngực, trong tư thế như đang cầu nguyện.

Hai tấm phù điêu hình vật thiêng trên mặt tạc một trụ cột đứng ở giữa, hai bên chạm hai đường đai khá rộng hợp thành hình giống chữ ô - mê - ga hơi eo ở giữa. Có thể là biểu tượng của vật thiêng hình Linga dựng trên bệ thờ với ngọn lửa thiêng.

Bốn tấm phù điêu là hình tượng trang trí được gắn trên các mái đền của đạo Hindu, phù điêu được thể hiện theo phong cách Tháp Mẫn (Champa) nhưng với chất liệu tại chỗ, đường nét thô có biểu hiện riêng của vùng đất Biên Hòa.

Tại miếu Bà Cố Hỉ (Nhơn Trạch) phát hiện một tượng sa thạch được tạc theo dạng bán thân, mắt đầu, hai tay chắp trước ngực cầm vật giống như hoa sen, lưng gắn liền với bệ tượng có lẽ dùng gắn lên kiến trúc đền thờ đạo Hindu. Tượng được thể hiện hình nữ cầu nguyện, mang phong cách Champa.

Vết tích văn hóa Champa được tìm thấy trên đất Đồng Nai có niên đại khá muộn và hiếm. Nó gắn liền với sự kiện lịch sử mà bia ký sau tượng Vishnu ở chùa Bửu Sơn cho biết cuộc chiến tranh khá ác liệt giữa Chân Lạp - Champa trên vùng đất này mà chiến thắng thuộc về hoàng tử Nauk Glaun Vijaya (Champa).

#### **IV. MỐI QUAN HỆ LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐỒNG NAI VỚI CÁC VÙNG PHỤ CẬN:**

Trên cơ sở nghiên cứu khảo cổ học và sử liệu, chúng ta có thể nói rằng trên đất Đồng Nai vết tích con người tồn tại - phát triển khá liên tục từ thời kỳ đá cũ - đá mới - kim khí đến khi người Việt vào khai phá. Cư dân ở đây không chỉ cùng chung con đường tiến hóa trong vùng mà còn hội nhập, kế thừa, phát triển văn hóa bản địa hài hòa với địa sinh thái trong vùng.

Từ những thế kỷ trước Công nguyên thuộc thời kỳ kim khí, cư dân ở đây đã có sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người Ấn Độ và Đông Nam Á bằng đường biển thông qua cửa biển Cần Giờ, dần dần du nhập vào đất liền. Thương hải cảng Cần Giờ được xem là đầu cầu quan trọng, một trung tâm hưng thịnh giao lưu kinh tế - văn hóa trong vùng và đạo Hindu - Ấn Độ giáo cũng được du nhập vào vùng Đồng Nai. Nơi đây có thể là điểm khởi đầu của những công trình kiến trúc tôn giáo mà phát triển cực thịnh về sau ở Óc Eo, bởi những di tích kiến trúc thuộc giai đoạn văn hóa này được biết đến nay có niên đại khá sớm so với đồng bằng Nam bộ.

Ở vùng Đông Nam Á, một số bộ tộc hùng mạnh, hình thành nhà nước sơ khai, thành lập vương quốc. Mở đầu cho việc hình thành nhà nước là Vương quốc Phù Nam rồi đến Champa. Chiếm cứ cả một vùng rộng lớn từ đèo Cả đến Nam bộ Việt Nam ngày nay. Đây là hai vương quốc chịu Ấn hóa mạnh mà các học giả phương Tây gọi là "Ngoại Ấn". Ở vùng Đồng Nai, Champa thuộc về phía Đông, Phù Nam thuộc về phía Tây, vùng này nằm đệm giữa hai vương quốc lớn. Theo sử liệu thì cùng thời với vương quốc Phù Nam có nước Bà Lợi đi triều cống nước Trung Hoa. Có lẽ Bà Lợi thuộc vùng đất Đồng Nai, thần phụng Phù Nam.

---

(1) Theo nhà chaát hờic thì ôu Long Thạoph, Hoá Nai còu nhieàu môu ñàù loạii nạoy.

Từ khi vương quốc Phù Nam hình thành, đất nước chia ra nhiều thành bang, một số thành bang có tên chữ đầu là núi, rừng, gò, sông... và sử liệu cho biết vào thế kỷ XIII có đến 74 nước lớn nhỏ ở bán đảo Đông Dương và quần đảo Nam Dương, lấy tên đất, tên bộ tộc đặt tên nước. Ngày nay, nhiều giả thiết của các nhà nghiên cứu có thể chấp nhận được về tên một số nước nằm trên vùng này như nước Xích Thổ nằm giữa Bà Rịa - Xuyên Mộc ngày nay, nước Bà Lợi xưa là Bà Rịa nay, nước Can Đà Lợi và Xích Thổ là Biên Hòa ngày nay; dân tộc Xiêng là nước Xiêng, dân tộc Mạ có nước Chê Mạ, dân tộc Gia Ray có nước Thủy Xá và Hỏa Xá... (1). Có lẽ nên gọi những quốc gia trên là bộ tộc thì đúng hơn vì nó khác với vương quốc Champa, Phù Nam hay Chân Lạp. Như vậy, trên vùng đất Đông Nai thời kỳ văn hóa Óc Eo - Phù Nam có nhiều bộ tộc cộng cư, cùng phát triển kinh tế - văn hóa trong vùng.

Vương quốc Phù Nam xây dựng thương hải cảng Óc Eo và phát triển khá mạnh vào thế kỷ III - IV, thương hải cảng Cần Giờ mất dần thế chủ động, tuy nhiên không phải mất hẳn khi mà các sản vật địa phương còn khá dồi dào, thu hút các thương gia. Ở Óc Eo cư dân định cư, phát triển thương mại, tôn giáo cũng thịnh hành. Các di tích kiến trúc đền thờ đạo Hindu được phát triển khá tập trung và di vật vô cùng phong phú với nhiều dạng, nhiều loại mang truyền thống văn hóa cả một vùng rộng lớn Nam Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia...

Kinh đô Phù Nam đóng ở Ba Phnom thuộc tỉnh Prey Ven, Đông Nam Campuchia ngày nay. Hệ thống cai trị theo thể chế quân chủ chuyên chế, đứng đầu là một vị vua, xã hội phân chia giai tầng theo thể chế của Ấn Độ. Vùng Đông Nai lệ thuộc Phù Nam trên danh nghĩa vì vùng này ở quá xa trung tâm chính trị, phương tiện đi lại, liên lạc khó khăn. Các bộ tộc ở đây tự tổ chức quản lý theo tập tục truyền thống là chính. Hơn nữa, các bộ tộc vốn thích sống tự do với tín ngưỡng thờ đa thần và không muốn ràng buộc trong thể chế chính trị, chữ viết, tôn giáo quá mới lạ; nên họ dần dần tách khỏi vương quyền lui về các thung lũng, xung quanh là rừng núi ở phía Nam dãy Trường Sơn. Song cũng có bộ tộc tiếp thu văn hóa Óc Eo - Phù Nam, du nhập đạo Hindu - Ấn Độ giáo, xây dựng những đền thờ mang kiểu thức truyền thống Ấn Độ kết hợp với truyền thống kiến trúc bản địa, hình thành nét kiến trúc mới.

Trên vùng trung lưu sông Đồng Nai, khảo cổ học phát hiện một cụm gồm nhiều di tích kiến trúc gạch có dạng đền tháp, mộ cổ của đạo Hindu được phân bố hai bên bờ sông Đồng Nai thuộc huyện Cát Tiên (Nam Lâm Đồng) và huyện Tân Phú (Bắc Đồng Nai). Một số di tích kiến trúc, mộ táng đã được khai quật và thu thập số lượng lớn các di vật gồm tượng thờ và vật thiêng mang đặc trưng văn hóa hậu Óc Eo. Có thể cụm di tích này có mối quan hệ mật thiết với các di tích khác cùng thời ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai. Bước đầu đoán định là trung tâm của vương quốc Châu Mạ. (1)

Giữa thế kỷ VI, Chitrasena thôn tính Phù Nam, hình thành vương quốc Chân Lạp. Vùng đồng bằng Nam bộ bị ngập nước. Cư dân chuyển dần lên vùng cao, kinh đô Chân Lạp xây dựng vùng Tonle Sáp (Biển Hồ), thương hải cảng chuyển về vùng eo biển Malacca và bờ biển Đông Nam Xumatra, nên các di tích kiến trúc đền thờ đạo Hindu không thấy xuất hiện trong vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Chúng được xây dựng trên những giong đất cao ven sông, suối, chủ yếu trên địa phận Campuchia ngày nay. Các di tích kiến trúc mang truyền thống đa các (Phù Nam), hồ nước (Chân Lạp). Di vật được thờ vô cùng phong phú, đa dạng. Đạo Phật cũng được du nhập vào với hai giáo phái Đại thừa và Tiểu thừa.

Trong khi đó, trên vùng đất Đồng Nai di tích kiến trúc đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo được tìm thấy trên khắp vùng đồi núi, trung lưu và hạ lưu đồng bằng cận biển. Di tích kế thừa truyền thống kiến trúc văn hóa Óc Eo trước đó. Di vật chủ yếu là tượng thần thuộc hai giáo phái

(1) *Nhà chí Vaên hoà Thaønh phóá Hoà Chí Minh*, sđd, trang 140 - 141.

(1) *Hoài thaø Bieãn Hoà - Ñoàng Nai 300 naêm* - Traàn Quóac Vôõng - 1997.

Vishnu và Shiva mang phong cách nghệ thuật Óc Eo. Có thể nói ở Đồng Nai tiếp tục kế thừa văn hóa Óc Eo, hình thành văn hóa hậu Óc Eo.

Từ thế kỷ X về sau, giữa các vương quốc lớn luôn xảy ra chiến tranh giành lãnh thổ, làm cho vương quyền suy yếu mất dần thế lực các vùng xa. Các bộ tộc dân tự chủ, hình thành các vương quốc mới. Vùng Đồng Nai nằm trên con đường chinh chiến của hai vương quốc Chân Lạp - Champa nên có ảnh hưởng văn hóa của nhau nhưng vẫn kế thừa văn hóa Óc Eo, hình thành nền văn hóa bản địa.

Từ thế kỷ XIV - XV vương quốc Chân Lạp dần suy thoái không còn vươn tới các vùng "Ngoại Áng co". Vùng phía Đông, Vương quốc Champa phải rời bỏ kinh đô Vijaya (Đồ Bàn) bởi sự lớn mạnh của Đại Việt. Nội bộ hoàng tộc bất ổn định, Vương quyền suy yếu thu dần phạm vi lãnh thổ với kinh đô Panduranga (Phan Rang). Bấy giờ, vùng Đồng Nai không còn ảnh hưởng Áng co phía Tây và chi phối quyền lực Champa phía đông. Có lẽ bia ký lịch sử phía sau tượng thần Vishnu Bửu Sơn là chứng tích cuối cùng của Champa. Vùng đất này trở nên hoang hóa chỉ có những tộc người bản địa sống ở các thung lũng vùng cao, mà Châu Đạt Quan miêu tả trong tập Hải ngoại ký sự "Bắt đầu từ Châu Bồ (Vũng Tàu hay Bà Rịa) hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang vọng khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh ruộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy, hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lý..." (1).

Từ thế kỷ XVI vùng đất Đồng Nai hẳn có sự chuyển đổi cơ tầng xã hội bởi có những tập đoàn người Việt, người Hoa di dân vào khai phá xứ Đồng Nai mà khảo cổ học tìm thấy những vết tích văn hóa Lý, Trần ở Đại Làng; những loại hình đồ gốm trong bộ sưu tập gốm sứ dưới lòng sông Đồng Nai và vết tích cư trú khá dày đặc trong vùng.

Theo kết quả nghiên cứu nhân chủng học trên những chiếc sọ cổ được tìm thấy ở các di tích An Sơn, Óc Eo (An Giang), Cạnh Đèn (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), gò Cái Lãng (Cần Giẻ), gò Ô Chùa (Long An) và trong nhiều loại hình mộ táng: song táng, cải táng, địa táng cho thấy: di cốt sọ người thuộc chủng Indonesien, có tầm vóc trung bình, nam 1,62 m, nữ 1,60 m; gần gũi với tầm vóc dân tộc ít người hiện nay. Trước kia, họ cư ngụ trên vùng đất rộng lớn từ sông Tiền đến Tây nguyên. Do nhiều yếu tố tác động như chính trị, tôn giáo, chiến tranh, họ chuyển dần về vùng núi Nam Tây nguyên tự trị. Có lẽ hậu duệ của họ là cư dân bản địa Châu Mạ, Xtiêng, Choro, Coho, Mnông... đang sinh sống ở phía Bắc Đồng Nai, Bình Phước, Nam Lâm Đồng ngày nay. Những hình ảnh về một thời hoàn kim của họ còn lại trong ký ức được thể hiện thông qua một số tập quán, huyền thoại và trong những truyền thuyết dân gian.

Trong bài chuyên luận về lịch sử các dân tộc miền núi Nam Việt Nam của B.Bourotte, khi đề cập đến cư dân có giả thuyết cho rằng "Vùng đất Đồng Nai - Nam Tây nguyên vào đầu Công nguyên thuộc lãnh địa của vương quốc Phù Nam. Cộng đồng cư dân vùng này đã có sự pha tạp giữa lớp nhân chủng Indonesien bản địa (nguyên Đông Dương) với lớp nhân chủng đã Ấn Độ hóa".

Cư dân bản địa sống thành từng bộ tộc, trong bộ tộc có nhiều thị tộc nhỏ. Họ quản lý bộ tộc bằng luật tục mang tính cộng đồng, gia đình. Vùng đất cai quản được khái niệm trên lãnh vực mà cộng đồng mình khai phá canh tác. Đứng đầu mỗi bộ tộc là tộc trưởng, người có uy tín đứng ra giải quyết những xích mích trong nội tộc và làm chủ tế các buổi lễ hội. Họ sống trong

---

(1) Thích Nữ Saùn, *Hải ngoại ký sự*, Ban biên dịch Sôu liệu Việt Nam, Viện Nữ học Huế, 1963, trang 105 - 106.

những chiếc nhà sàn, nhà dài được chia làm nhiều ô cho những gia đình nhỏ trú ngụ. Nhà được làm bằng vật liệu nhẹ từ cây lá rừng, gần nhà cất một kho lúa dùng chung cho một thị tộc. Nhà cất trên những giồng đất gần sông - suối, gần thung lũng để thuận tiện sinh hoạt, sản xuất và giao lưu hàng hóa. Họ theo chế độ mẫu hệ, con theo dòng mẹ, con gái được quý trọng hơn con trai.

Đời sống kinh tế chủ yếu là nông nghiệp ruộng rẫy. Thương nghiệp cũng phát triển bằng đường hàng hải trên tuyến sông Đồng Nai - bến cảng Cần Giò với các vùng phụ cận và Đông Nam Á. Sản phẩm trao đổi chủ yếu là các tài nguyên giàu có từ rừng như gỗ, ngà voi, mật, sáp ong để lấy những sản vật mà trong vùng không sản xuất được như vàng, thủy tinh, mã não.... Sản xuất nông nghiệp dựa vào thiên nhiên là chính "ăn rừng, uống nước trời", theo phương thức "hỏa canh, thủy nậu", mang tính tự cấp tự túc. Hình thái kinh tế chiếm đoạt như săn bắt, săn bắn, hái lượm đóng vai trò không nhỏ trong đời sống của họ. Các ngành nghề thủ công nghiệp cũng phát triển như tạc tượng, nung gạch, dệt, rèn, đan... Các sản phẩm mang tính kỹ thuật cao như nghề kim hoàn, nấu chảy thủy tinh, đồ gốm tốt được du nhập từ các nơi trong vùng. Nghề chăn nuôi ít phát triển vì gia súc, gia cầm được nuôi chủ yếu phục vụ cho các dịp lễ lễ như hiến sinh, lễ cưới, cúng thần..., ít dùng trong sản xuất. Nghề làm gạch tại chỗ theo kiểu thức Ấn Độ chỉ dùng cho việc xây dựng các đền thờ thần linh của Hindu giáo.

Tôn giáo tín ngưỡng nguyên thủy là thờ đa thần, họ quan niệm mọi vật đều có linh hồn như: thờ thần núi, thần rừng, thần sông, thần lửa, thần rẫy, thần lúa. Khi đạo Hindu - Ấn Độ giáo du nhập vào, cư dân ở đây tiếp thu cải biến chủ yếu hai giáo phái thờ Vishnu, Shiva. Trong các di tích không tìm thấy nhiều dạng tượng thờ phối hợp được phát triển sau này như ở miền Tây Nam bộ. Đạo Phật cũng được du nhập nhưng khá muộn. Về sau, do nhiều nguyên nhân lịch sử, Ấn Độ giáo suy tàn. Cư dân trở về với tín ngưỡng truyền thống, thờ đa thần. Hàng năm tổ chức các lễ hội cộng đồng cúng Yang, lễ hội đâm trâu, mừng lúa mới... với những nghi thức độc đáo. Các phế tích kiến trúc đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo không còn được tôn sùng như trước, họ xem là khu vực thần linh, gắn liền với những truyền thuyết, chuyện cổ tích mang tính huyền bí.

Xã hội không phân chia giai cấp rõ ràng, sự giàu nghèo không cách biệt lớn, chủ yếu lấy vật dụng gia đình làm thước đo. Tuy nhiên, trong cộng đồng có những thành phần giàu có với những tài sản như chiêng, chóc, trâu...; thành phần nghèo là không có tài sản; thành phần nô lệ là những chiến binh thất trận, những người ở trừ nợ nhưng không phân biệt đối xử khắc nghiệt, có thể gọi họ là những người ở hơn là nô lệ. Xã hội theo chế độ mẫu hệ, tục thách cưới, ở rể phổ biến rộng rãi. Với quan niệm chết là về thế giới bên kia nên có tục lệ người chết được phân chia tài sản đồng đều với những thành viên trong gia đình và được chôn theo phương thức địa táng, xây dựng nhà mồ và bỏ mã. Gia đình có người chết sau khi an táng xong, ngôi nhà được dời đi nơi khác hoặc đốt làm nhà mới, theo quan niệm để trừ tà ma, bệnh hoạn. Đây có thể là một kiểu thức phản ánh tiêu diệt mầm dịch bệnh đã từng xảy ra trong cộng đồng trước đó.

Lớp cư dân bản địa thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khmer, dòng Nam Á. Cộng đồng không có chữ viết riêng. Chữ Sanskrit du nhập từ Ấn Độ qua sự truyền bá đạo Hindu thể hiện trên những bia ký đối với họ vô cùng xa lạ.

Trang phục cư dân bản địa rất đơn giản, đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy, ngực để trần. Những tấm thổ cẩm, chăn, váy, khố đều do chính bàn tay họ làm ra từ những cây bông tự trồng, tự dệt; màu sắc tự nhuộm từ nhựa cây rừng; hoa văn trang trí được thể hiện khá tinh xảo.

Trang sức của họ cũng khá cầu kỳ như vòng tay, vòng chân, khuyên tai, vòng cổ bằng đồng, bằng bạc, hạt chuỗi, hạt cườm, mã não nhiều màu sắc. Tục cà răng, cắn tai chỉ thể hiện trong một số nhóm cư dân.

Vũ khí là cây cung, cái tên, cái bẫy. Công cụ sản xuất là chiếc dao côi, chà gạc, chiếc rìu, cây chọc tủa lúa, cối giã, sàn, nia, gùi.... Dù đi đâu như lên rừng, lên rẫy, xuống sông, suối họ đều mang theo dao côi bên hông, chiếc gùi trên lưng, vai mang chà gạc, tay cầm cung tên. Đó là những loại vũ khí tự vệ đồng thời là công cụ săn bắn phục vụ đời sống hàng ngày của họ.

Nhạc cụ là những bộ chiêng được xem như tài sản trong gia đình và vật dùng cúng thần linh trong lễ hội cúng nhang lúa, cúng thần linh, ma chay, cưới hỏi. Ngoài ra còn một số nhạc cụ tự tạo như đàn tre, kèn bầu, kèn môi, kèn lúa.... Trong cộng đồng cư dân còn lưu lại những bài ca truyền miệng, hát giao duyên, ru con, dân ca, trường ca phản ánh tình yêu, công việc làm và những chuyện cổ mang nhiều yếu tố huyền bí; những bài văn cúng thần, những điệu múa.

Cư dân bản địa ở Đồng Nai gồm nhiều bộ tộc có một quá trình phát triển liên tục và sáng tạo. Mỗi bộ tộc có một nét văn hóa riêng, chúng vừa bổ sung, vừa đan xen nhau hình thành một nền văn hóa đa dạng, độc đáo, phù hợp với điều kiện lịch sử, tự nhiên của Đồng Nai.

Vùng đất Đồng Nai từ thế kỷ I đến thế kỷ XV sau Công nguyên là điểm hội tụ, giao lưu của các cộng đồng cư dân. Với điều kiện lịch sử cụ thể của một giai đoạn phát triển có nhiều biến thiên của xã hội, đất Đồng Nai trở thành một vùng đất mở thu hút cư dân Việt đến khai phá, mở ra một thời kỳ phát triển mới.





Khai quật di chỉ khảo cổ học Bình Đa (tháng 12/1979). Đàn đá Bình Đa niên đại khoảng 3000-2700 năm cách ngày nay (ảnh nhỏ)..



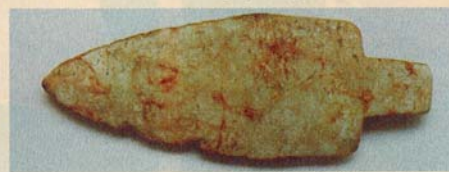
Khu mộ cổ Hàng Gòn. Phát hiện năm 1927.



Rìu tay, công cụ lao động của người cổ Đông Nai - Phát hiện tại di chỉ Gia Tân (Thống Nhất). Niên đại 250.000 - 300.000 năm cách ngày nay.



Cước đá, công cụ lao động của người Đông Nai thời kỳ tiền sử. Phát hiện tại di chỉ Phước Tân. (Long Thành).



Giáo đá. Phát hiện tại di chỉ Cái Vạn (Nhơn Trạch) Niên đại: 3000-3500 năm cách ngày nay.



Gốm cổ. Phát hiện di chỉ Suối Chồn (Long Khánh).

Khuôn đúc rìu, lưới câu. Phát hiện tại di chỉ Cái Vạn.

Ảnh 1 - Trút đồng. Phát hiện tại Long Giao (Long Khánh).  
bên: 2 - 3 - 4 Rìu đồng, Giáo đồng & Qua đồng của người tiền sử Đông nai. Phát hiện tại di chỉ Long Giao.



Đồ trang sức của người cổ Đông Nai thời tiền sử (3 ảnh đầu).  
Phát hiện tại di chỉ Suối Chồn (Long Khánh), niên đại khoảng 2500 năm cách ngày nay:



Mảnh vòng thủy tinh.



Khuyên tai ba mấu.



Hạt chuỗi và hoa tai.



Tượng Vishnu ở Bình Hòa, Biên Hòa.  
Niên đại: Thế kỷ VI SCN.  
Phong cách Phnom Da.



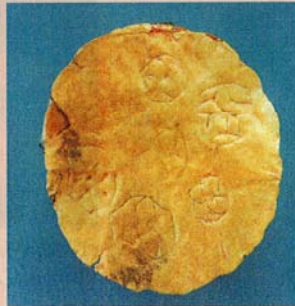
Tượng Nam Thần ở Bến Gỗ, Long Thành.  
Niên đại: Thế kỷ XI.  
Phong cách Ba-phuon.



Bàn & chày nghiền.  
Hiện vật phát hiện  
dưới lòng sông  
Đông Nai.



Phù điêu Vishnu  
ở Bửu Sơn,  
Biên Hòa.  
Niên đại:  
Thế kỷ XIV - XV.



Những hiện vật bằng kim loại (vàng). Phát hiện tại di chỉ Rạch Đông (Thống Nhất).



Cánh tay tượng phát hiện ở  
di chỉ Đồng Bó.



# CHƯƠNG III

## THỜI KHAI PHÁ (*Từ cuối thế kỷ XVI đến trước khi thực dân Pháp xâm lược*)

### I. ĐỒNG NAI TỪ CUỐI THẾ KỶ XVI ĐẾN NĂM 1698:

#### *I.1. Môi trường kinh tế - xã hội vùng Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVI:*

Vùng đất miền Đông Nam bộ nói chung, vùng đất Đồng Nai nói riêng vào cuối thế kỷ XVI, về cơ bản vẫn còn là một vùng đất hoang dã, chưa được khai phá. Nhận định này là có cơ sở bởi lẽ cho đến giữa thế kỷ thứ XVIII mà Lê Quý Đôn vẫn ghi nhận rằng: “*Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi (Soài) Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm*” (1).

Theo sử cũ còn để lại, trên vùng đất rộng mênh mông này, lúc bấy giờ có các dân tộc Stiêng, Mạ, Kơ ho, M' nông, Choro sinh sống. Trong đó đông nhất là người Stiêng và người

---

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, Q.IV, tờ 243a.

Mạ, đã sinh sống trên địa bàn này từ rất lâu đời, cả trước khi Phù Nam lập quốc. Dân số ít, sống thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ và trình độ xã hội còn thấp. Ngoài các tộc người trên, còn có một vài sóc người Khơ me nằm trên mấy giồng đất cao. Đây là dân nhập cư từ Lục Chân Lạp sang vì lý do chính trị (tránh loạn) hơn là vì lý do kinh tế.

Trước năm 1698, vùng đất miền Đông Nam bộ trong đó có Đồng Nai, trên danh nghĩa, thuộc Chân Lạp, nhưng “thuộc” một cách lỏng lẻo. Các dân tộc vẫn sống tự trị và một số sóc Khơ me lẻ tẻ chưa hợp thành đơn vị hành chính thuộc triều đình La Bích (Chân Lạp). Dân Khơ me tập trung khai thác các vùng đất màu mỡ quanh Biển Hồ, chưa có nhu cầu và nhân lực để khai hoang vùng trũng thấp Thủy Chân Lạp (vùng đồng bằng sông Cửu Long). Vùng đất này cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII là vùng đất hoang vu, đất tự do của các dân tộc, là đất hoang nhàn cả về kinh tế lẫn chủ quyền.

## ***I.2. Tiến trình nhập cư của người Việt và những thành quả khai phá buổi đầu:***

Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp cư dân Việt từ miền Thuận Quảng di cư vào.

Thế kỷ XVI, trên đất nước Việt Nam đã diễn ra cuộc tranh chấp quyết liệt giữa hai tập đoàn phong kiến: họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong. Cuộc giao tranh này kéo dài hết 175 năm trong đó có 45 năm từ năm 1627 đến năm 1672 đã diễn ra liên tiếp 7 trận đánh lớn. Để phục vụ cho chiến tranh, lối sống xa hoa, tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn thi nhau vơ vét cùng kiệt sức người, sức của dân chúng, gây nên cảnh đói khổ khắp nơi. Ở Đàng Trong, bóc lột của phong kiến họ Nguyễn, sự nhùng nhịu ức hiếp của quan lại lớn bé, sự cướp đoạt ruộng đất và tô tức nặng nề của địa chủ đã đẩy dân chúng khổ sở, điêu đứng; phải rời bỏ làng mạc, ruộng vườn, xiêu tán đi nơi khác kiếm sống. Lê Quý Đôn ghi nhận rằng thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648) “trong cõi đã xảy ra hạn và đói, dân xiêu dạt và chết đói rất nhiều” (2[1]) và thời chúa Nguyễn Phúc Thuận (1765 - 1775) ở Thuận Hóa, luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhà nước phải xuất lúa kho chẩn cấp cho dân đói không ngừng, còn quân sĩ và nhân dân thì ly tán và sinh lòng hoang mang, lưng chừng (3[2]).

Bị khổ sở điêu đứng, những người dân miền Thuận Quảng phải rời bỏ quê hương bản quán, tìm đất sống. Đồng Nai - vùng đất gần như vô chủ lại màu mỡ, phì nhiêu đã thu hút mạnh mẽ lưu dân Việt. Làn sóng di cư tự phát của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai ngày càng tăng. Thành phần lưu dân rất đa dạng, gồm: nông dân nghèo, người trốn tránh binh dịch, sưu thuế, tù nhân bị lưu đày, binh lính đào ngũ, thầy lang, thầy đồ nghèo và cả những người vốn đã giàu có nhưng vẫn muốn tìm nơi đất mới để mở rộng công việc làm ăn.

Những di dân người Việt thuộc lớp tiên phong đi vào vùng đất mới Đồng Nai theo phương thức tự động, đi lẻ tẻ. Có những trường hợp cả gia đình, hoặc người khỏe mạnh đi trước rồi đón gia đình đến sau hay một số gia đình kết lại thành nhóm cùng đi với nhau. Phương tiện di chuyển chính là thuyền buồm và ghe bầu vì thời bấy giờ việc đi lại giữa các phủ miền Trung với vùng đất mới Đồng Nai chủ yếu là bằng đường biển. Dĩ nhiên cũng có người vì không có ghe thuyền, phải mạo hiểm trèo đèo vượt suối đi dần từng chặng một, đến một địa phương ở một thời gian, thấy trụ được thì ở luôn, thấy không trụ lại được thì đi tiếp, cứ thế lần hồi rồi cũng vào tới vùng đất mới Đồng Nai. Nhưng số người đi theo kiểu này không nhiều vì đường đi quá gian lao. Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Quốc, có mặt ở Thuận Hóa vào giữa thế kỷ XVII, có nhận xét: “... Đất nước Đại Việt chỉ là một dãy núi dọc theo mé biển, các đò áp đều tựa núi day mặt ra biển, núi cao sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều tê tượng hùm beo, các phủ không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này

(2[1]) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, Q.I, tốp 28a

(3[2]) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, Q.I, tốp 44a

qua phủ khác tất do đường biển...Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi thuyền theo đường biển tiện hơn” (4[3]).

Tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt từ miền Ngũ Quảng vào đất Đồng Nai - Gia Định trong thế kỷ XVII (và cả các thế kỷ sau) diễn ra liên tục cùng với cường độ ngày càng khốc liệt của cuộc chiến tranh phong kiến Trịnh - Nguyễn và mâu thuẫn giai cấp xã hội giữa chính quyền phong kiến, giai cấp địa chủ với giai cấp nông dân.

Tiến trình nhập cư đó ban đầu diễn ra tế lẻ, rời rạc, dần dần ồ ạt hơn, qui mô lớn hơn nhất là sau khi mối quan hệ giao hiếu, hòa hảo giữa các chúa Nguyễn với vua Chân Lạp Preachey Chettha II (1) đã tạo thuận lợi cho lưu dân người Việt vào vùng đất Đồng Nai làm ăn sinh sống.

Một giáo sĩ người Ý tên là Christoforo Borri từng sống tại thị trấn Nước Mặn (Qui Nhơn) từ 1618 đến 1622 đã miêu tả khá tỉ mỉ về một phái bộ của chúa Nguyễn đi Chân Lạp vào năm 1621: “Sứ thần là một người sinh trưởng tại Nước Mặn, một nhân vật quan trọng đứng sau chức tổng trấn. Sứ bộ gồm khá đông người cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô U - đông thì dân chúng Khơ me, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh”(2).

Năm 1623, khi sản xuất có bước phát triển, việc giao lưu hàng hóa diễn ra ngày càng nhiều, thì chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho lập sở thu thuế ở vùng Chợ Lớn và Bến Nghé ngày nay. Việc lập sở thu cho thấy số lượng lưu dân đã trở nên đông đảo và việc đi lại buôn bán đã có phần tập nập.

Cho đến những thập kỷ cuối thế kỷ XVII, thế lực của chúa Nguyễn ở vùng Đồng Nai - Sài Gòn đã tăng lên mạnh mẽ, hỗ trợ đắc lực cho lưu dân người Việt đến định cư và khai thác vùng đất này.

Về số lượng lưu dân người Việt nhập cư vào đất Đồng Nai trong thế kỷ XVII qua các đợt di dân tự phát cho dù đến nay chưa tìm thấy một tài liệu thống kê nào, nhưng chắc chắn số lượng ấy không phải nhỏ. Điểm dừng đầu tiên của họ là vùng Mũi Xuy (còn gọi là Mũi Xoài) - Bà Rịa. Đây là địa đầu của vùng đất mới nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào, giáp biển, nằm giữa mũi Thùy Vân ở phía Nam và mũi Bà Kết ở phía Bắc và vùng vịnh biển mang tên Ô Trạm (đây là một vùng rộng lớn từ Long Hương, Phước Lễ, Đất Đỏ ngày nay). Theo một số tài liệu thì từ những thập niên đầu thế kỷ XVII, ở đây, đã có người Việt vào làm ăn sinh sống theo sự thỏa thuận giữa chính quyền Đàng Trong và vương triều Chân Lạp. Đến nửa sau thế kỷ XVII, số di dân người Việt đến vùng này đã khá đông, trong đó có những di dân Công giáo trốn chạy sự cấm đạo. Những người này đã lập họ đạo Xích Lam gần Đất Đỏ (Bà Rịa).

Từ Mũi Xoài, Bà Rịa - địa bàn đứng chân đầu tiên, di dân Việt tiến lần vào vùng Đồng Nai. Các điểm định cư sớm nhất của họ ở vùng này là Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, An Hòa, Long Thành, Cù Lao Phố, Cù Lao Rùa, Cù Lao Tân Chánh, Cù Lao Ngô, Cù Lao Kinh, Cù Lao Tân Triều.

Tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai - Sài Gòn đã diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII. Kết quả là đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào “kinh lược” (thiết lập hệ thống quản lý hành chính, tổ chức việc khai thác đất đai và ổn định trật tự xã hội) thì dân số vùng này đã hơn 40.000 hộ, nếu tính bình quân mỗi hộ 5 người, thì tổng nhân khẩu là khoảng 200.000 người. Đây là nguồn nhân lực đầu tiên

---

(4[3]) Christoforo Borri - *Relation de la nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de Cochinchine*, Lille, 1631.

(1) Theo biên niên sử Campuchia năm 1618, vua An Nam (tức chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên) gả một người con gái (tức công chúa Ngọc Vạn) cho vua Chân Lạp Preachey Chettha II.

(2) Christoforo Borri - *Relation de la nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de Cochinchine*, Lille, 1631.

đã mang lại sự biến đổi cho bộ mặt kinh tế xã hội của một vùng đất vốn giàu tiềm năng nhưng chưa được khai thác.

Các giồng đất hai bên bờ sông thuộc vùng Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa và các cù lao thuộc trấn Biên Hòa (Cù Lao Tân Triều, Tân Chánh, Cù Lao Kinh, Cù Lao Phố, Cù Lao Rùa) là những nơi người Việt đến định cư và khai khẩn đầu tiên.

Những lớp di dân Việt đầu tiên ấy đã chọn những địa điểm thuận lợi. Ai muốn ở đâu, lập làng ấp chỗ nào tùy ý thích, vì lúc ấy sự quản lý hành chính chưa được xác lập. Thường những nơi có nước ngọt dùng cho sinh hoạt và canh tác, chắc chắn là nơi định cư khai phá, lập làng của người dân di cư thời kỳ này.

Các vùng ven núi cũng là nơi lưu dân Việt đến sinh sống, vì có điều kiện khai thác các nguồn lợi lâm sản như săn bắn, khai thác gỗ, khai thác mỏ.... Ở núi Thiết Khâu “tục danh núi Lò Thổi, cung nạp thuế sắt, quặng sắt...” Núi Ký “tục danh núi Bà Ký... có suối nước ngọt cây cối um tùm, chim muông tụ tập, nhân dân bốn phương về ở, chuyên nghề săn bắn và lấy cây gỗ để sinh nhai, “Núi Nữ Tăng” tục danh núi Bà Vải ở địa phận Long Thành. Dân núi lấy nhiều thổ sản ở núi ấy để cấp dưỡng. “Núi Sa Trúc” tục danh núi Nứa, trên có nhiều nứa, dưới núi có chằm lớn, người chài lưới tụ tập làm nghề đánh cá rất đông”. “Núi Thoát Ky” tục danh núi Ghềnh Rái... trên núi có suối nước ngọt, dưới có dân chài nhóm ở sinh nhai” (5[4]).

Tiến trình phân bố các địa điểm định cư và khai hoang của lớp cư dân mới ở đất Đồng Nai, qua tìm hiểu các tư liệu và điền dã thực tế, bước đầu phác họa một lược đồ như sau:

Vùng Mỗi Xuy, Bà Rịa là nơi có vị thế thuận lợi cả về giao thông đường bộ (từ Bình Thuận vào Nam) lẫn giao thông đường thủy (giáp biển Đông), là nơi di dân người Việt đến định cư khai khẩn sớm nhất. Theo một số tài liệu thì từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, ở khu vực Long Hương, Phước Lễ, Đất Đỏ (thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay) đã có mặt người Việt.

Từ Mỗi Xuy, Bà Rịa, di dân người Việt ngược sông Đồng Nai, hoặc mở đường bộ tiến sâu vào vùng Đồng Nai. Các địa điểm định cư và khai khẩn sớm là vùng Nhơn Trạch, Long Thành, Bến Gỗ, Bến Cá, Bàn Lân, Cù Lao Rùa, Tân Triều, Cù Lao Tân Chánh, Rạch Lá Buông...

Vùng Cù Lao Phố, đến thế kỷ XVII trở đi, “... người Kinh đến khai hoang lập ấp, chính yếu là tại Cù Lao Phố ngày nay và vùng lân cận. Cù Lao Phố lúc ấy đã có 32 xóm: xóm Chợ Chiếu về sau là xã Hưng Phú, xóm Rạch Lò Gốm về sau là thôn Hòa Đông, xóm Chùa (chùa Phước Lợi) về sau gọi thôn Bình Tự” (6[5]).

Từ giữa thế kỷ XVII, trên cả một khu vực rộng lớn dọc theo sông Đồng Nai và cả vùng Sài Gòn - Bến Nghé, cùng với người Khơ me, người dân tộc bản địa, người Việt đã đến định cư và khai phá. Tuy nhiên vì dân cư còn ít, mà hầu hết lại là dân nghèo phiêu bạt, phương tiện sản xuất thiếu thốn, trình độ kỹ thuật còn hạn chế, những điểm định cư và khai phá chỉ rải rác dọc theo sông rạch nơi thuận tiện giao thông, đất hoang rừng rậm vẫn còn nhiều.

Với nếp sinh hoạt có tổ chức đã thành truyền thống, với bản tính siêng năng cần cù, ưa nếp sống quần tụ lưu dân Việt khi vào vùng đất mới đã nhanh chóng “kết thành chòm xóm” dựa vào nhau làm ăn, đùm bọc giúp đỡ nhau những lúc gặp khó khăn hoạn nạn, bảo vệ nhau chống lại thú dữ, trộm cướp, cường hào.... Khi số người đông lên do sinh đẻ tự nhiên, do người di cư tiếp tục bổ sung, xóm được mở rộng thành ấp, thành thôn, thành xã rồi tách thành thôn, xã mới.

Các thôn, xóm ban đầu (trong thế kỷ XVII) chỉ là một sự kết hợp tự phát, trên tinh thần tương thân tương trợ, chưa có luật lệ gì ràng buộc, chưa có những quy chế chặt chẽ so với những lệ làng, hương ước như các xã ở miền Bắc và miền Trung.

(5[4]) Trờnh Hoại Nừc., sñd. Q.III

(6[5]) Traàn Hieáu Thuaàn - *Cù Lao Phố*, Taip chí Xõa vaø Nay, soá 36B thaùng 2 - 1997.

Những lưu dân xiêu dạt vào vùng Đồng Nai trong những thập niên cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII phần lớn là những người nông dân nghèo. Vào vùng đất mới, đã sinh sống bằng nhiều ngành nghề khác nhau như buôn bán nhỏ, đánh bắt cá, làm nước mắm, săn bắn, khai thác gỗ, hoặc một số nghề thủ công như dệt củi, mộc, dệt chiếu, đan lát, làm đồ gốm... nhưng tuyệt đại bộ phận đều sống về nông nghiệp.

Lương thực thực phẩm là vấn đề quan trọng hàng đầu, vì vậy để có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp, việc đầu tiên là phải khai phá đất đai. Việc khai phá đất đai của lưu dân Việt trong cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII diễn ra hoàn toàn tự phát, không có sự hỗ trợ của chính quyền, dưới hình thái cộng đồng gồm một vài gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc hay cùng quê hương xứ sở.

Đứng trước cảnh rừng hoang cỏ rậm, kênh rạch chằng chịt, những lưu dân đã chọn những khu đất cao ráo, tương đối dễ làm để khai phá trước. Những khu đất này thường nằm lọt giữa một vùng rộng lớn chưa được khai phá. Cách khai phá này người xưa gọi là “móc lõm”. Những khu đất được khai phá đầu tiên sẽ được mở rộng dần và càng về sau khoảng cách giữa các khu càng thu hẹp và đến một lúc nào đó nối liền lại với nhau thành một cánh đồng liền khoảnh.

Quy mô khẩn hoang của lưu dân thuộc loại nhỏ. Đa phần lưu dân là tầng lớp nghèo, thiếu vốn, lương thực, công cụ, trâu bò... họ tận lực khai phá để mở rộng diện tích canh tác. Thực tiễn khai phá giúp người dân lưu tán nhận thức ra rằng bước đầu canh tác trên diện tích càng rộng càng tốt, tuy làm sơ sài nhưng chắc ăn hơn.

Trong gần một thế kỷ, với đức tính cần cù, siêng năng, kiên trì và chung lưng đấu cật, giúp đỡ lẫn nhau, lưu dân người Việt cùng người dân tộc bản địa từng bước khai phá cả một vùng rộng lớn từ Mũi Xuy, Bà Rịa đến Đồng Nai (Biên Hòa). Những người đi khai phá buổi đầu ấy đã tạo ra những diện tích canh tác đáng kể, đặt cơ sở vững chắc cho việc mở rộng quy mô khai phá về sau.

Trước khi có lưu dân Việt đến khai phá, cư dân bản địa đã biết trồng lúa nhưng phạm vi và trình độ kỹ thuật còn bó hẹp. Lưu dân Việt đã đem theo những kinh nghiệm và kiến thức cổ truyền trong nghề trồng lúa nước đã được tích lũy từ bao đời từ quê hương Ngũ Quảng áp dụng trên diện tích vừa được khai thác. Đồng thời, họ tiếp thu và vận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật thích hợp với điều kiện môi trường mới của cư dân địa phương, nên việc khai hoang, canh tác mang lại hiệu quả. Cùng với tiến triển khẩn hoang, lập làng, địa bàn trồng lúa ngày càng mở rộng không những ở các vùng đất gò cao ráo mà còn cả vùng đất trũng sinh lầy ven sông. Diện tích trồng lúa ngày càng tăng thu hút làn sóng di dân đông đúc đổ dồn đến vùng đất hứa này. Nhìn chung hầu hết những nơi có lưu dân đến định cư đều được khai phá trồng lúa, lập vườn ngoại trừ những vùng đầm lầy trũng sâu, hoặc nhiễm phèn, nhiễm mặn.

Nền nông nghiệp ở Đồng Nai trong thế kỷ XVII chủ yếu là trồng lúa nước, song bên cạnh đó, họ còn trồng các loại cây ăn quả và hoa màu khác.

Thời kỳ mới khai phá, cảnh “trước vườn sau ruộng” đã trở thành phổ biến. Với tập quán lâu đời, người Việt khi đến vỡ hoang làm ruộng, còn lập vườn xung quanh nhà để vừa tạo cảnh quan vừa giải quyết nhu cầu hoa quả.

Bên cạnh những vườn cây ăn quả, ở một số nơi đất cao, đất bãi, người nông dân khai phá trồng các loại hoa màu như: đậu, bắp, mè, bí; các loại củ như khoai môn, khoai lang, khoai sắn, khoai từ, sắn... và mía để làm đường mật.

Thành quả của khai hoang và sản xuất của lưu dân người Việt cùng với các dân tộc bản địa trong thế kỷ XVII đã làm biến đổi bước đầu bộ mặt kinh tế vùng Đồng Nai. Nơi đây vốn là rừng rậm hoang vu đã sớm hình thành những cánh đồng lúa và hoa màu tươi tốt.

***1.3. Đợt nhập cư của nhóm người Hoa vào Cù Lao Phố và sự ra đời của thương cảng Cù Lao Phố:***

Năm 1679, Tổng Binh trấn thủ các địa phương thủy lục ở Long Môn thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) là Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tân; cùng Tổng Binh trấn thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thắng Tài (tức Trần Thượng Xuyên) và phó tướng Trần An Bình đem binh biển và gia quyến trên 3.000 người, trên 50 chiến thuyền vào cửa biển Tư Dung và cửa Đà Nẵng xin các chúa Nguyễn cho tỵ nạn trên đất Việt. Đây là nhóm người Hoa trung thành với nhà Minh, không chịu thần phục nhà Thanh nên đã nổi dậy phất cờ “bài Mãn phục Minh” nhưng bất thành. Thấy họ lâm vào cảnh thế cùng lực tận, chúa Nguyễn đã chấp thuận cho phép họ nhập cư.

Chúa Thái Tông: “... bèn khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới, khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy. Họ được các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn, binh thuyền tướng sĩ Long Môn của Dương Ngạn Địch, tiến vào cửa Lô Lạp, theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho, binh lính tướng sĩ Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân, xứ Đồng Nai (Biên Hòa ngày nay).

Cù Lao Phố là một bãi phù sa nằm giữa sông Đồng Nai, “dài dậm dư, rộng 2/3 dậm, cách phía đông trấn độ 3 dậm (7[6]). Phía Nam của cù lao là sông Phước Long. Ở giữa dòng sông cách trên 4 dậm 1/2 thiên về phía Bắc “có đá cự tích, còn gọi là thạch than (thác đá hay đá hàn)” (8[7]). Đây là mô đá gồ ghề lớn nhỏ chông chát, có vực sâu, thế nước chảy xiết và sóng vỗ ào ạt. Phía Bắc của cù lao là sông Cát, còn gọi là Sa Hà hay Rạch Cát hoặc Hậu Giang cách phía Đông trấn Biên Hòa 3 dậm 1/2 và chảy quanh Cù Lao Phố (9[8]). Cù Lao Phố có hai rạch nhỏ là rạch Ông An và rạch Lò Gốm, đưa nước sông Đồng Nai chảy vào tận những cánh đồng xa tít nằm sâu trong lòng cù lao, rất thuận lợi cho trồng trọt.

Cù Lao Phố có tên là Bãi Đại Phố, Giản Phố và Cù Châu. “Cù Châu là nói địa thế khất khúc chạy tới như hình con hoa cù (rồng con có sừng) uốn khúc giỡn nước nên nhân đó gọi tên” (4). Cù Lao Phố có ba thôn: Nhất Hòa thôn, Nhị Hòa thôn, Tam Hòa thôn với 12 ấp: Hưng Phú, Tân Giám, Bình Tự, Bình Xương, Tân Mỹ, Bình Kính, Tân Hưng, Thành Đức, Bình Hòa, Bình Quang, Long Thới, Hòa Quới.

Năm 1679, khi mới đến Trấn Biên, Trần Thượng Xuyên và binh lính đồn trú tại Bàn Lân (10[10]), Bến Gỗ. Số người Hoa hiện diện trong thời gian đầu là một bộ phận nhỏ so với tổng số 3.000 người sang Việt Nam.

Buổi đầu đến định cư khai phá, nhóm Hoa kiều này khắc phục những trở ngại thiên nhiên trong đời sống hàng ngày như chặt đốn cây cối, phát cỏ rậm xung quanh khu vực định cư, khai thông nguồn nước, mở mang đường ngõ... Vấn đề giải quyết lương thực được đặt lên hàng đầu, tuy nhiên do số lượng không nhiều, nên mức độ khai phá mở mang của nhóm này vẫn chưa có đóng góp đáng kể. Và lại đối với nhóm người Hoa này thì nông nghiệp không phải là phương thức sinh sống chủ yếu. Họ có tham gia khai phá đất đai để sản xuất nông nghiệp, nhưng đó chỉ là một phương tiện để sau đó chuyển sang kinh doanh buôn bán.

Sau khi đến định cư khai khẩn, nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đã nhìn thấy Cù Lao Phố có những điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh buôn bán nên họ đã di chuyển về đây.

---

(7[6]) Trờnh Hoaợi Nỗùc, Sñd, taáp Trung, tr.20

(8[7]) Trờnh Hoaợi Nỗùc, Sñd, taáp Trung, tr.20 - 21.

(9[8]) Cù Lao Phố nay là xã Hiệp Hòa, thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bác giúp phò đợng Thoáng Nhaát, Nam giúp xã Taân Vaãn, Nổang giúp phò đợng An Bình và Tam Hiệp, Taáy giúp phò đợng Quyết Thẩng và xã Bửu Hòa, nói liền nói oả thợnh phố Biển Hòa bằng hai cầu Ghaỏnh và Rạch Cầt (trên Quốc lộ 1) cách thợnh phố Biển Hòa về phía Tây Nam 1 km, cách TP.Hồ chí Minh về phía Nổang Bắc 31 km.

(4) Trờnh Hoaợi Nỗùc, Sñd, taáp Trung, tr.20

(10[10]) *Bờn Lãn* theo Sơn Nam là tiếng "Baềng Lềng" núi trầi ra. Bờn Lãn là phía chổi Biển Hòa ngày nay (*Xờ và* *Nay* số 41B - tháng 7/1997).

Cù Lao Phố đã sớm là nơi tập trung các nghề thủ công phong phú như: nghề dệt chiếu, nghề dệt tơ lụa, nghề gốm, nghề đúc đồng, nghề nấu đường mía lau, nghề làm bột, làm bánh cưỡi, nghề làm đồ gỗ, nghề làm pháo thăng thiên..., các nghề này đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong dân gian như những địa danh “chợ Chiếu, xóm Cửi, xóm Lò Đúc, rạch Lò Gốm...”. Điều này nói lên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố, tạo tiền đề cho sự hình thành trung tâm buôn bán vào bậc nhất của Nam bộ - thương cảng Cù Lao Phố mà người Hoa gọi là Nông Nại Đại Phố, trong thế kỷ XVIII.

## II. ĐỒNG NAI THẾ KỶ XVIII:

### II.1. Thiết lập bộ máy chính quyền trên đất Đồng Nai và Sài Gòn:

Vào năm 1698, chúa Nguyễn tổ chức xứ Đồng Nai - Gia Định: “Mùa Xuân năm Mậu Dần (1698), đời vua Hiến tông Hiếu minh hoàng đế, sai Thống suất Chương cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) vào kinh lược vùng đất Đồng Nai (nay là Nam bộ), đặt vùng đất mới thành phủ Gia Định gồm hai huyện: huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để quản trị; nha thuộc có hai ty Xá, Lại để làm việc; quân binh thì có cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 4 vạn hộ. Chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính trở về Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, điền và lập bộ tịch đinh điền” (1).

Đối với người Hoa thì lập tổ chức quản lý riêng: “Từ đó con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch”.

Với việc xác lập chủ quyền bằng cách thiết trí hệ thống hành chính các cấp (phủ, huyện, phường, xã, thôn, ấp), lưu dân người Việt từ chỗ là kiều dân đã cùng với các tộc người khác trở thành thân dân của chúa Nguyễn.

Ở Đồng Nai (tức huyện Phước Long), đơn vị hành chính cơ sở là xã, phường, thôn, ấp, tượng.

Vào thế kỷ XVIII, làng xã Đồng Nai vẫn được đặt dưới quyền quản lý của viên Xã trưởng. Xã trưởng được gọi bằng danh từ chính thức là Tướng thân Xã trưởng, trong khi bình dân gọi là Cai Xã từng được Thích Đại Sán nhắc đến trong *Hải Ngoại ký sự* của ông. Xã trưởng cùng với các kỳ mục, tức hương chức hay viên chức làng, họp thành Hội đồng làng xã, hay Hội đồng Kỳ mục. Chức vụ Xã trưởng thường được xếp tòng cửu phẩm. Các Xã trưởng có các phận sự: - Duy trì an ninh trong làng xã; Quản trị tài sản làng xã; Bảo lưu và thiết lập sổ địa bạ và sổ đinh; Phụ tá các quan trên trong các công vụ... (2).

Trong Hội đồng Kỳ mục Đồng Nai, người ta thấy có những thành phần như sau: chức sắc gồm những người có chức quan, đương quan cũng như cựu quan cư ngụ trong làng; chưa có mấy người có khoa mục, lão nhiêu (11[12]), kỳ mục (12[13]), đa số là những người có tiền của đóng góp trong công việc xây dựng làng xã.

---

(1) Trờnh Hoạị Nừu, Sủđ

(2) Xả trờđủng còu nừeảm vủ:

- Duy trì an ninh trong lạng xả: Kieảm soảt traỏt tởi xả hoỏi, chỏnh trờ, hạỏnh chỏnh, ãiỏo ãiỏu cuỏa daỏn lạng vạ xỏu lủ nhỏõng vủ tiểu tủng

- Quaỏn trờ tạỏi saỏn lạng xả: Lạỏ mỏat tẩp theỏ còu tỏ cầuh phẩp nừaỏn, lạng xả còu quyeỏn tỏ hỏũu tạỏi saỏn ãeỏ laỏy lỏi tỏu lo vieỏc ãỏỏỏng saỏ, kỏnh thỏỏng, trỏỏỏng hỏic, ãỏnh mieỏu, giủup ãỏỏ ngỏỏỏi ngheỏo, cỏa quầ...

- Baỏu lỏu vạ thieỏt lẩp soỏ ãỏa bải vạ soỏ ãỏnh

- Phủi tàu cầuh quan trầnh trong cầuh cỏỏng vủ ãỏ: Quaỏn phẩn ãỏieỏn thỏỏ, thu theỏ ãỏ ãỏnh, ãỏieỏn vạ cầuh dỏch vủ lỏnh tỏnh cuỏa daỏn kỏ còu leỏnh trầnh.

(11[12]) Nhỏỏng ngỏỏỏi ãỏỏic trầnh 60 tuỏi

(12[13]) Nhỏỏng ngỏỏỏi trỏỏu ãỏ lạng xả trỏỏủng hạ lạng ðu tỏỏng.

Trong sử liệu hành chính ở cấp làng xã, Lê Quý Đôn cho chúng ta nhiều chi tiết về các chức vụ đã có ở Thuận Quảng ít ra trong thế kỷ XVIII: Cai thuộc và Ký thuộc trông coi các thuộc; Cai xã, Trưởng thân, Xã trưởng trông coi các xã. Những chi tiết về bổng lộc cho các chức vụ này cho thấy hầu như không có những sự phân biệt về quyền hạn khác nhau của mỗi chức vụ trên.

Những loại đơn vị ở phủ Gia Định, Đồng Nai như thuộc, trại, bãi, nguồn, cửa, nậu,... không giống như những đơn vị có tổ chức tương đối hoàn chỉnh và ổn định ở Thuận Quảng. Sự kiện này cho thấy cơ cấu tổ chức làng xã trong thế kỷ XVIII ở phủ Gia Định chưa đi vào nề nếp; nếu chưa có những đơn vị hành chính cơ sở được định danh chắc chắn, thì cũng chưa thể có một cơ cấu quyền binh với các chức vụ có trách nhiệm và quyền hạn rõ rệt cho từng đơn vị tạm thời này. Tuy tạm thời cũng đã có một cơ chế quyền lực cơ sở vận hành ở các vùng định cư thuộc Đồng Nai. Với những tư liệu hạn chế ta cũng có thể hình dung guồng máy quyền lực nông thôn ở Đồng Nai có một số đặc điểm.

Mỗi huyện thuộc phủ Gia Định ít nhất cho đến khoảng những năm 1770 được chia thành nhiều thuộc, thuộc bao gồm các trường, trại, nậu, nguồn, bãi, phố, điếm, sở, súc, cửa,... có chức năng tương đương như các thôn làng. Có lẽ có các chức Cai thuộc hay Ký thuộc phụ trách trông coi các thuộc tùy theo số dân định nhiều hay ít. Trách nhiệm và quyền hạn của những viên chức này không được quy định nhưng rất rộng và linh hoạt. Những viên chức này được chọn lựa hay bổ dụng trong số những người tháo vát nhất và có lòng trung thành với chúa Nguyễn.

Như vậy, thuộc là một đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và các đơn vị cơ sở tương đương làng xã. Chắc chắn những làng xã này chỉ được tổ chức hết sức sơ sài và tạm bợ. Tư liệu của Lê Quý Đôn cho chúng ta biết nhiều đến các chi tiết thuế má, quân sự ở đất Đồng Nai - Gia Định hơn là về làng xã, dân đinh: đây là những chỉ dẫn khá chắc chắn cho thấy Đồng Nai ở thế kỷ XVIII chủ yếu vẫn là một phần đất nặng về khai thác tài nguyên trước mắt mà chưa có tổ chức quản lý làng xã vững vàng.

Sự hình thành cơ cấu xã hội nông thôn ở Đồng Nai đã diễn ra theo một quá trình thật phức tạp. Từ trước thế kỷ XVII và sau đó, xã hội nông thôn Đồng Nai đã có và còn có những thành phần dân cư bản địa, tuy ít ỏi và phân tán. Những nhóm dân tộc ít người mà gọi là Đê man (13[14]) có mặt đó đây ở miền Đông, sinh sống khá tập trung ở vùng bậc thềm cuối cùng của vùng Cao nguyên Nam Trung bộ, tức khu vực Di Linh - Lâm Đồng.

Xã hội nông thôn Đồng Nai còn có nhóm lưu dân người Hoa là một bộ phận di dân khá quan trọng sau người Việt. Họ sinh tụ trước hết trong các khu định cư ở vùng Bến Gỗ, Cù Lao Phố. Họ có cả một cơ cấu xã hội riêng biệt trong các làng xã của họ bắt nguồn từ truyền thống cộng đồng dân tộc người Trung Hoa ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc.

Ở thời kỳ thành lập, cơ cấu xã hội được kiến tạo một cách tự phát do nhiều thành phần đến từ phía Bắc, cụ thể là ở Thuận Quảng, Phú Yên,... nói sự hình thành có tính cách ngẫu nhiên, vì các lưu dân đã chuyển cư vào Đồng Nai do sự thúc bách của nhiều động lực khác nhau, nhưng khi đến đất mới Đồng Nai, họ trở thành những cộng đồng làng xã mới. Cấu trúc xã hội khởi đầu này lại còn được quy định do từng phương thức lập làng của từng cộng đồng lưu dân, đặt ra các tiêu chuẩn để tuyển mộ từng thành phần xã hội khác nhau.

Lưu dân Việt từ vùng Thuận Quảng cho tới Phú Yên, Bình Khang, đã dựa vào những kinh nghiệm có được ở quê cũ để sắp xếp tạm thời một cơ cấu điều hành tương tự cho một làng mới. Đối với chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, hệ thống quyền hành với Tam Ty, Tứ Trụ đặt dưới quyền điều khiển của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), vẫn được duy trì đến năm 1744, khi Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) xưng vương để bày tỏ uy quyền của Nam Hà độc lập với Bắc Hà. Điều này có nghĩa là trong hơn một thế kỷ đầu thế kỷ XVII đến khoảng



giữa thế kỷ XVIII, hệ thống tổ chức quản lý ở các cấp địa phương và cơ sở nông thôn cũng không có những biến đổi lớn và trong thực tế tổ chức chính quyền cơ sở Đàng Trong không có nhiều khác biệt so với Đàng Ngoài.

Cơ cấu chính quyền chúa Nguyễn ở Đồng Nai nặng nề, công kênh và quan liêu đã đè nặng lên mọi tầng lớp xã hội nhất là những năm cuối thế kỷ XVIII, làm cho người dân ngày thêm kiệt quệ và chế độ cai trị mau chóng sụp đổ trước sức tấn công của phong trào Tây Sơn.

## ***II.2. Đẩy mạnh công cuộc định cư và khai phá ở vùng đất mới sau khi thiết lập cơ cấu hành chính:***

Khi Nguyễn Hữu Cảnh (Kính) kinh lược đất Đồng Nai ngoài việc thiết lập hệ thống quản lý hành chính đặt ra phường ấp xã thôn chia cắt địa phận”, “lập bộ đình bộ điền”, ông còn cho “chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, phủ Điện Bàn, Phủ Quảng Nghĩa và phủ Quy Nhơn thiên cư vào đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định”(1).

Chính những người dân có vật lực này, tức là những người giàu có, đã mang đến một sinh khí mới cho công cuộc khai khẩn đất đai ở đây, vì chỉ có họ mới có điều kiện tài chánh để thuê mướn người làm (điền nô) tổ chức việc khai hoang với quy mô lớn. Những người di cư mới ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phù nhiêu (2).

Trong thế kỷ XVIII, công cuộc khẩn hoang đất đai ở đây được mở rộng nhanh chóng còn nhờ các chính sách khá thoáng của chính quyền các chúa Nguyễn về chiếm hữu đất đai, thế lệ canh tác, thuế ruộng đất. Chính quyền các chúa Nguyễn “*cho dân được tự tiện chiếm đất, trồng cau và làm nhà cửa*”, hoàn toàn không can thiệp, hạn chế hoặc ràng buộc. Chính quyền các chúa Nguyễn tỏ ra dễ dãi đối với việc dân chúng di cư chiếm đất để khẩn hoang đến mức, dân ở vùng này có thể tự do đến khai khẩn đất ruộng ở các vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi, chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ khoảnh đất hay khu đất ấy, chính quyền cũng không tiến hành đo đạc (3), xem diện tích bao nhiêu, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào, người nghiệp chủ tùy theo khoảnh đất mình chiếm rộng hay hẹp mà tự nguyện nộp thuế (bằng thóc) nhiều hay ít và khi nộp, đong bằng học già hay học non đều được. Sách *Gia Định Thành thông chí* chép: “*Địa phương Nông Nại (tức Đồng Nai - Gia Định) khi đầu thiết lập 3 dinh (4), mộ dân đến ở. Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trung (5) làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trung làm đất của Phiên Trấn. Như vậy cũng tùy theo ý nguyện của dân, chính quyền không có ràng buộc, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã. Lại có đất hiện còn bùn cỏ mà trung làm sơn điền, hoặc đất gò đống mà trung làm ruộng cỏ cũng có phần nhiều, đến như sào mẫu khoảnh sở tùy theo mệnh khai rồi biên vào bộ chứ không hạ thước đo khám, phân bố đẳng hạng tốt xấu, còn thuế lệ nhiều ít và cái học (đồng đong lường) lớn nhỏ cũng tùy nguyện lệ sở thuộc phỏng theo mà làm không có đồng nhau một mực*” (1).

Chính quyền các chúa Nguyễn còn thu nhận con trai con gái người Thượng ở các đầu nguồn đem bán cho các nhà giàu làm nô tì để hầu hạ trong nhà hoặc cày ruộng (điền nô) (2). Chính nhờ các chính sách khuyến khích khẩn hoang của chính quyền các chúa Nguyễn mà việc khai khẩn đất đai ở huyện Phước Long (Đồng Nai) và huyện Tân Bình (Sài Gòn) thời kỳ này

(1) Lê Quý Đôn, sđd, Q.VI, tr.441

(2) Lê Quý Đôn, sđd.

(3) Năm 1836, đời triều Minh Mạng môi tiếm hạnh việc nô nãi niên lập nô bãi nãi tiếm

(4) Ba dinh là Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hoà

(5) Kiến trồng là ruộng ruộng thuê

(1) Trần Hoảng Nỗ, sđd, Q.III, tờ 14a - 14b.

(2) Lê Quý Đôn, sđd, Q.VI, tờ 243a - 243b

(thế kỷ XVIII) không dừng lại ở những mảnh ruộng nhỏ hẹp của các tiểu nông, trái lại đã xuất hiện những đồn điền trồng lúa rộng lớn của các đại điền chủ: “(Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai) Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt rộn ràng không rời, hàng năm đến tháng 11, tháng 12, thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết chạp” (3).

Về mặt khai khẩn ruộng nương, ở thời kỳ này, người nông dân khai hoang đã áp dụng hai phương thức khác nhau đối với hai loại ruộng khác nhau: sơn điền (là ruộng núi) và thảo điền (là ruộng cỏ) đều có ở Đồng Nai. Ruộng núi là loại ruộng cao, nhiều cây cối, phần lớn tập trung ở những vùng xa sông rạch, thuộc địa phận Bà Rịa, Long Khánh ngày nay. Ruộng cỏ là loại ruộng thấp, ruộng này lũng, lác, bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như vỏ mu rùa, có hang hố sâu lớn(4). Đối với ruộng cao, cách thức canh tác là mùa nắng “đốn chặt cây cối, đơm cho khô đốt làm phân tro, khi mưa xuống trồng lúa, không cần cày bừa, dùng lực ít mà được bội lợi. Trong 3, 4 năm thì đổi làm chỗ khác, mà cũng là phương pháp “đào canh hỏa nậu” (đốt cho cháy cỏ cây rồi trồng lúa). Đối với ruộng cỏ, cách thức canh tác là đơm có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu bò phải lựa con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo cày được, nếu không vậy thì ngã ngập trong bùn lầy không đứng dậy nổi” (5).

Trong việc làm ruộng, người nông dân Biên Hòa thuở ấy còn phân ra hai loại ruộng sớm và ruộng muộn. Ruộng sớm: tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt; ruộng muộn: tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt. Ngoài ra, ngoài việc làm ruộng, họ còn trồng trọt các loại hoa màu thích hợp trên đất thổ như: đậu, bắp, mía, khoai lang, đậu phụng, phiên lê (?), dưa bí, dưa hấu. Đậu: tháng 4 tía, tháng 6 hái; Bắp: tháng 4 tía, tháng chạp hái; phiên lê: tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch; dưa bí: tháng giêng trồng, tháng 8 hái; dưa hấu: tháng 10 trồng, tháng chạp hái (14[15]).

Theo *Gia Định Thành thông chí*, ở huyện Phước Long (mà một bộ phận là tỉnh Đồng Nai ngày nay), làng Phước Vĩnh là làng Chánh Mỹ thuộc tổng Phước Chánh có cả ruộng sớm lẫn ruộng muộn; về hoa màu có khoai, đậu, phiên lê, đậu phụng; ở tổng Long Thành, hai làng Long Vĩnh và Thành Tuy đều có ruộng sớm ruộng muộn; về hoa màu có dưa bí, dưa hấu, đậu phụng, khoai lang.

Song song với việc áp dụng các kỹ thuật cày cấy, lựa chọn thời vụ thích hợp với từng loại ruộng, những người khai phá thời kỳ này còn trồng trọt nhiều loại lúa, nếp khác nhau. Lúa có nhiều loại như: lúa canh và lúa thuật, ở trong các xen thứ lúa dẻo. Lúa canh là thứ lúa không dẻo, hạt gạo nhỏ, cơm mềm, mùi rất thơm, là thứ lúa có cái mang (ở đầu hạt lúa); lúa thuật là thứ lúa dẻo, hạt tròn mà lớn. Lúa có tên riêng như lúa tàu, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cải, lúa càn đông, lúa càn nhe, lúa trắng nhất, lúa chàng co, danh hiệu khác nhau và có sớm muộn, dẻo và không dẻo khác nhau, nhưng thứ thơm ngon đệ nhất là giống lúa tàu, thứ nhì là giống lúa cà nhe.

Ruộng ở Biên Hòa thuộc loại ruộng cày trâu với năng suất 200 hộc trên một hộc lúa giống.

Đồng Nai trong thế kỷ XVIII, đi đôi với việc trồng lúa người lưu dân nông dân tiếp tục khai thác các loại lâm thổ sản như ngà voi, sừng tê, gạc nai cùng với các loại cây cỏ thu nhặt hoặc trồng trong rừng đem xuống Nông Nại Đại Phố và Gia Định trao đổi.

Với những đức tính cần cù, chịu khó, nỗ lực khắc phục khó khăn, lao động sáng tạo của lớp lưu dân, vùng Đồng Nai trong thế kỷ XVIII đã được khai phá thêm một bước quan trọng, đã hình thành những diện tích canh tác đáng kể, đặt cơ sở vững chắc cho việc mở rộng công cuộc

(3) Lê Quý Đôn, *sđd*, Q.VI, tờ 243a - 243b

(4) Trần Hoạ Nữu, *sđs*, Q.V, tờ 3a, 3b

(5) Trần Hoạ Nữu, *sđs*, Q.V, tờ 3a, 3b

(14[15]) Trần Hoạ Nữu, *sđs*, Q.V, tờ 2 - 4b - 5a

khai phá sau này. Những năm 70 của thế kỷ XVIII, huyện Phước Long (trong đó có Đồng Nai ngày nay) có ruộng thực trung hơn 787 mẫu, đây là chưa kể các khoản ruộng núi, đất dâu, đất mía, đất vườn trâu, ruộng các họ, ruộng quan đồn điền. Ngoài ra nơi đây còn có trường Gian Thảo có ruộng đất ngoài 6.000 sớ. Số liệu thống kê trên đây của Lê Quý Đôn chắc chắn là không thể chính xác và cũng không rõ ràng (đơn vị diện tích sớ hoặc thửa rất mơ hồ), nhưng cũng cung cấp cho chúng ta một hình ảnh khá đậm nét về tình hình khai phá đất đai ở Đồng Nai trong hai thế kỷ XVII, XVIII.

Thành quả khai hoang và trồng trọt của Đồng Nai trong thế kỷ XVIII đã góp phần làm cho vùng đất Gia Định (chỉ toàn vùng Nam bộ) ngày từ rất sớm đã trở thành vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được ở đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực cho nhân dân tại chỗ, còn được đem bán đi các nơi khác trong nước... chủ yếu là các phủ thuộc mạn bắc xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa và nước ngoài. Người dân Thuận Hóa trong thế kỷ XVIII, chủ yếu sống nhờ vào thóc gạo của Gia Định trong đó có Đồng Nai.

Người dân Thuận Hóa vào lúc bấy giờ sống nhờ vào thóc gạo của xứ Đồng Nai - Gia Định: “Ngày trước việc buôn bán với Đồng Nai được lưu thông thì tại kinh thành Phú Xuân, giá gạo một học mười thăng chỉ có ba tiền đồng mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay thành Qui Nhơn bị loạn lạc (ý nói khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra), thành Gia Định bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở nơi đây (chỉ Thuận Hóa) lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn” (1).

Về mặt khẩn hoang sản xuất, cũng cần nói thêm rằng, trong thế kỷ XVIII, công cuộc khai phá ở Đồng Nai - Gia Định nói chung trong đó có Đồng Nai ngày nay nói riêng chủ yếu vẫn do người dân (cả giàu lẫn nghèo) tự động tiến hành. Tuy nhiên bên cạnh hình thức khai phá chủ yếu đó, trong thế kỷ XVIII, còn xuất hiện một hình thức khai phá khác, đó là hình thức chính quyền các chúa Nguyễn sử dụng binh lính khai phá đất đai canh tác ở những khu vực trú quân dài ngày. Tư liệu lịch sử cho biết trong nửa cuối thế kỷ XVII, nhất là trong nửa đầu thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn thường điều động binh lính các dinh từ Phú Yên đến Khánh Hòa, Bình Thuận vào vùng Đồng Nai - Gia Định để ổn định tình hình giữ gìn biên cương lãnh thổ. Với số lượng binh lính đông đảo hành quân tác chiến hoặc trú phòng ở chốn xa xôi, việc đảm bảo lương thực tất yếu gặp nhiều khó khăn, do đó các tướng tá thường điều động binh lính tranh thủ khai phá đất hoang chung quanh các doanh trại ở khu vực trú quân dài ngày để lấy đất canh tác, sản xuất lương thực nhằm tự cung tự cấp phần nào. Trong thế kỷ XVIII, đại thể nơi nào có đóng quân lâu ngày là thường có tổ chức cho binh lính khẩn hoang, vỡ đất cày cấy. Dinh Trấn Biên là một trong những trọng trấn lúc bấy giờ, luôn có số lượng lớn binh lính trú phòng và binh lính tạm dừng chân trên đường hành quân, nên việc binh lính trực tiếp tham gia công việc khai hoang sản xuất là điều tất yếu. Đất đai do binh lính khai phá trồng trọt mang hình thức “quan đồn điền”. Trong đồn điền binh lính cùng nhau cày cấy, trồng trọt và lúa gạo làm ra được nộp vào kho chung.

Bên cạnh việc sử dụng binh lính khai hoang, sản xuất nông nghiệp, vào những năm cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh sau khi chiếm lại Gia Định từ tay nghĩa quân Tây Sơn (năm 1790) đã ra lệnh cho các cơ quan chính quyền, bất luận hành chính hay quân sự đều phải đôn đốc việc mộ dân khai hoang lập đồn điền với qui định “mỗi năm một người trong đồn điền nộp 6 học lúa, ai mộ được 10 người trở lên cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng (khởi đi lính) (15[16]). Tháng 10 năm 1799, Nguyễn Ánh lại cho đặt thêm Sở đồn điền chuyên trách việc động viên và tổ chức quân sĩ tại ngũ và dân chúng khai hoang phục hóa những vùng đất bấy lâu phải bỏ

---

(1) Lê Quý Đôn, sđd, Q.II, tốp 105b - 106a  
(15[16]) Trình Hoành Nỗ, sđd, trang 70

hoang vì chiến tranh. Thực hiện chủ trương binh lính khai hoang, binh sĩ thuộc binh Trung Quân và quân các vệ thuyền đến khẩn ruộng tại khu vực sông Vàm Cỏ, lập ra Trại Đồn điền”.

Từ thế kỷ XVIII, ở Đồng Nai đã hình thành các phương thức lập làng, khẩn hoang như sau:

*Phương thức lập làng thứ nhất:* Một số người thường là các chủ hộ giàu có góp công góp của xin lập làng mới và chấp nhận đóng thuế cho nhà nước. Tuy những hoạt động tập thể đã giúp cho những di dân dễ dàng sống được lúc ban đầu, bởi vì ruộng đất mới chỉ mang lại rất ít hoa lợi - có khi không có hoa lợi - trong năm đầu khai khẩn, trong lúc chúa Nguyễn chỉ giúp đỡ bằng cách cho tạm miễn thuế, mà không cấp dưỡng hay cung ứng các nông cụ. Chính vì muốn giúp cho những dân mới nhập cư có thể sống được trong những năm đầu chúa Nguyễn đã cho dành riêng những phần đất công cộng của làng ngoài những ruộng đất của tư nhân.

*Phương thức lập làng thứ hai:* Một người giàu đi chiêu mộ một số gia đình túng thiếu lập làng mới. Mọi hoạt động và sự hình thành cơ cấu đất đai cũng giống như trong phương thức thứ nhất, chỉ có khác là trong những năm đầu khai khẩn, người giàu có đứng ra lập làng sẽ ứng trước mọi chi phí về lúa giống, nông cụ, lương thực cho những người trực tiếp khai khẩn, canh tác. Tình trạng này đã tạo ra một tỷ lệ ruộng đất lớn lao thuộc quyền của người sáng lập làng trong khi những người khác chỉ có được một phần ruộng đất khiêm tốn trong làng mới.

*Phương thức lập làng thứ ba:* Có phần nào giống phương thức thứ nhất, một di dân có thể lực xin trung khẩn một vùng đất để lập làng mới đã tìm kiếm bằng cách cưỡng bách hay mua chuộc các điền nô đến cư ngụ và làm việc trên đất như người làm thuê.

*Phương thức lập làng thứ tư:* Có phần giống như phương thức thứ nhất và thứ ba, một di dân xin trung khẩn lập làng mới, đã đưa cả thân nhân, dòng họ nội ngoại đến cư ngụ và khai thác trên đất đai đã xin trung khẩn.

Bên cạnh các phương thức trên còn có những phương thức nhà nước đứng ra trực tiếp vận động và tổ chức:

Nhà nước chiêu mộ những thành phần lưu tán - trong đó có tù đào binh, tứ cố vô thân - hay phân bổ nhân dân và nhiều loại binh lính đến khai khẩn đất đai lập ra làng mới. Những ruộng đất ngày càng mở rộng và cũng dần dần đi theo khuôn mẫu cơ cấu chung với các hình thức sở hữu được nhà nước chủ động cung cấp các phương tiện canh tác như trâu cày, lúa giống... chính phương thức này có xu hướng phát sinh những loại tài sản tập thể trong các làng xã.

Nhà nước tổ chức các làng đồn điền rồi huy động nhân dân, nhất là binh lính, đến làm việc theo một kỷ luật rất chặt chẽ để duy trì thường trực một đội quân nông dân - ngụ binh ư nông - vừa sản xuất vừa chiến đấu hay luân phiên làm việc này đến việc kia khi hữu sự. Trên nguyên tắc, các đồn điền trực tiếp tạo ra các diện tích công điền công thổ.

Một cách cụ thể hơn người ta có thể phân biệt nhiều phương thức lập làng, khai khẩn khác nhau, nhưng tổng hợp lại, các phương thức lập làng tiêu biểu trên đây là nguồn gốc thực trạng cơ cấu điền thổ trong các làng xã ở Đồng Nai từ đầu thế kỷ XVII, hay đúng hơn và chủ yếu hơn từ đầu thế kỷ XVIII trở về sau.

Theo thư tịch, để khuyến khích việc khẩn hoang, các chúa Nguyễn đã cho người di dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa. Các di dân ngày càng mở rộng đất đai, mở mang vườn tược. Việc khai hoang lập ấp ở Đồng Nai phát triển mạnh đến mức cao, đủ để cho nhà nước thực hiện việc đo đạc và tính thuế. Tại địa bàn Đồng Nai khi chính quyền được thiết lập thì toàn thể các lưu dân nhất loạt phải tuân theo phép tắc của nhà nước đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mỗi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, thuế điền và lập sổ bộ đinh, bộ điền (Lập sổ đinh để biết rõ số dân đinh, tên tuổi và nghề nghiệp để đóng thuế và sưu dịch. Lập sổ điền để ghi rõ địa bàn của từng làng, từng mảnh ruộng của mỗi người để tính thuế).

Nhưng từ thế kỷ XVIII, việc thành lập các làng xã dần dần được quy định do chính quyền họ Nguyễn mà hệ thống cai trị của nó đã được công khai áp đặt. Vì thế các cơ cấu làng xã được thành lập ban đầu cũng nhiều đặc điểm khác trong một bối cảnh đã thay đổi. Chính quyền phong kiến một cách nào đó đã góp phần làm phát sinh nhiều làng xã có những cấu trúc xã hội ban đầu khác nhau.

Có loại làng xã quy tụ những người tuy không giàu có nhưng lại có óc tháo vát mạnh dạn tìm đất khai hoang lập ấp có thể đặt nền tảng cho một cấu trúc xã hội làng xã khá đồng bộ về ý chí tiến thủ, về địa vị xã hội cũng như về tài sản vật chất. Những thành phần xã hội này chủ động liên kết với nhau và có những phương tiện vật chất khả quan để thực hiện mục tiêu của họ, họ không phải là những thành phần bị vô sản hóa, lại có ý thức về kế hoạch họ theo đuổi nên đã sớm tổ chức những cơ cấu địa sản đáp ứng cho quyền lợi cá nhân cũng như công cộng của cộng đồng làng xã. Những yếu tố này dễ đưa loại làng xã này trở thành những đơn vị khép kín chặt chẽ trong chính việc bảo vệ những quyền lợi trong làng xã của mình.

Có loại làng xã được lập nên do sáng kiến của một người giàu chiêu tập những người nghèo đã có một cấu trúc xã hội ban đầu mang tính đối lập: một bên là bản thân một người giàu, có tài sản đóng vai ông chủ và bên kia là tập thể những người nghèo khổ vô sản đóng vai trò làm thuê. Giữa hai thành phần xã hội này có sự mâu thuẫn về lợi ích.

Có loại làng xã hình thành do việc một người di dân nào đó chiêu tập các điền nô để lập làng mới mà trong đó người chiêu tập điền nô - đóng vai trò người chủ làng đầy quyền uy chiếm hữu hầu hết các đất đai trong làng - định đoạt tất cả mọi công việc và quyền lợi cho điền nô. Thân phận điền nô còn hẩm hiu đen tối hơn những thành phần nghèo khổ trong loại cơ cấu làng xã trên. Nhưng những điền nô dễ từ bỏ những cơ cấu định cư kiểu này, để kiếm những người chủ khác hay tự mình khai thác lấy một khoảnh đất nào đó.

Cả ba hình thái cơ cấu xã hội trên, dù là phát sinh trên cơ sở nhân dân hay được sự chỉ đạo của chính quyền phong kiến họ Nguyễn, đều có nhiều tính chất tự phát nên có thể đưa đến những hậu quả mất cân đối trong cơ cấu cũng như trong sinh hoạt xã hội làng xã về sau. Ngoài ra trong thực tế, còn có những làng xã do chính quyền phong kiến trực tiếp thành lập, những làng xã này có những cấu trúc xã hội có thể ít nhiều mang tính chất công cụ trong việc thể hiện các đường lối chính sách của chế độ phong kiến họ Nguyễn. Về phương diện lịch sử, những cấu trúc xã hội làng xã này phần nhiều đã xuất hiện từ một phần tư cuối thế kỷ XVIII.

Tùy theo những thành phần dân cư khác nhau mà chính quyền phong kiến lựa chọn, đưa vào công cuộc khẩn hoang lập ấp, chúng ta thấy có một số loại làng có cấu trúc xã hội khác nhau.

Loại làng có cấu trúc xã hội phức tạp gồm những thành phần tuyền mộ là những người lưu tán có xuất xứ lý lịch là tù binh, đào binh, trộm cắp, hay nhiều loại tội hình mang án lưu đầy. Dĩ nhiên để điều hành những làng xã này, chính quyền phong kiến phải áp dụng những biện pháp quản lý chặt chẽ riêng nhằm ổn định các thành phần xã hội dễ gây bất an vì thiếu cơ sở sinh sống và cư trú thường xuyên trong các đồn trại xây dựng kinh tế để rồi từng bước chuyển dần thành làng xã. Có thể nhiều mầm mống bất mãn gây ra biến động xã hội bắt nguồn từ trong những loại làng này.

Có những làng khác được chính quyền thành lập với một thành phần xã hội nhất định, chẳng hạn các tù binh hay tù phạm thường dân được giao việc khẩn hoang lập ấp như một hình thức đền tội bằng lao động để sau một thời gian nhất định sẽ được trả lại cuộc sống bình thường. Ít nhất về phương tiện tù phạm, những thành phần này tuy xuất xứ xã hội không giống nhau vẫn tạo nên một cấu trúc khá thuần nhất cùng chịu những biện pháp quản lý của chính quyền phong kiến.

### ***II.3. Thương cảng Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại, giao dịch quốc tế:***

Nhóm lưu dân người Minh theo chân Trần Thượng Xuyên, đầu tiên định cư trên vùng đất Bến Gỗ, nhưng nhận thấy Cù Lao Phố, có vị trí quan trọng trong kinh doanh với đường thủy, đường bộ nối liền miền Trung, đường bộ lên Cao Miên và đường thủy xuống Gia Định. Sau khi quyết định định cư trên Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên đã cùng với những nhà hào phú, quý tộc đi theo ông “chiêu nạp được người buôn nước Tàu, xây dựng đường phố, lầu quá đôi tầng rực rỡ trên bờ sông, liên lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn giữa phố lát đá trắng, nhai ngang lát đá ong, nhai nhỏ lát đá xanh, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to thì ở đây nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội”(1).

Cù Lao Phố phát triển nhanh chóng trở thành một thương cảng lớn cạnh tranh với thương cảng Hội An ở Quảng Nam nhờ các lý do sau đây:

Việc thương mại được tổ chức khéo léo, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn nước ngoài, nhất là người Tàu đến kiến thiết, đây là bọn thương buôn chuyên nghiệp, có vốn to và giàu kinh nghiệm, một số đã theo Trần Thượng Xuyên đến trước đã tạo lập cơ sở đầu tiên ở Bến Gỗ, nhưng do thương mại ngày càng phát triển, nên đã tìm đến Cù Lao Phố là nơi sông sâu có chỗ thuận tiện cho tàu biển đậu (nơi vực sâu gần đền thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh) và việc tồn trữ, phân phối hàng hóa được điều hành hợp lý. Nhà lầu, phố xá hai bên nhai lộ lát đá làm kho hàng và cũng là nơi nghỉ mát giải trí của chủ tàu và thủy thủ, tàu chạy buồm, gặp gió thuận thì mới đến hoặc đi được. Thuyền buồm đến hạ neo là lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng và định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu không từ món nào. Gần đến ngày trưng buồm trở về gọi là “hồi đường”, chủ thuyền chỉ cho chủ hàng buôn biết cần mua giúp sản vật gì thì người chủ hàng buôn cũng giúp cho có hàng để kịp ngày giờ. Khi hàng đã chất xuống tàu rồi, chủ thuyền cũng như chủ hàng buôn cùng nhau ngồi tính lại sổ sách, đối chiếu hóa đơn thanh toán cho nhau, rồi cả hai cùng nhau vui chơi ca hát.

“Sản vật mà các chủ thuyền thường hay mua là những sản vật được sản xuất ở Đồng Nai như gạo, cá khô, sừng tê, ngà voi, gạc nai, các loại dược thảo ở phía Nam. Còn sản vật các chủ hàng buôn thường nhận mua là những sản phẩm tiêu dùng gồm tơ lụa, vải bố, dược phẩm cho đến những đồ xa xỉ, trang trí như gạch ngói, sứ men, đá xây cột chùa, nhang đèn, giấy tiền vàng bạc...”

Hàng năm cứ đến tháng một, tháng chạp người ta thường xay giã lúa thành gạo đem đi bán lấy tiền tiêu dùng vào những ngày lễ tết. Còn từ cuối tháng giêng trở đi, họ không còn thời giờ rảnh rỗi để xay giã lúa thóc. Những lúc bình thường người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc nhiều, trù, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên áo quần họ toàn những hàng hoa màu tươi tốt đẹp đẽ, ít khi họ dùng những áo quần bằng vải trắng thường” (16[17]).

Nguồn xuất khẩu chính ở Cù Lao Phố là lúa gạo. Lúa gạo ở Đồng Nai nhiều nên rất rẻ “Còn đồng tiền xưa thì một tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lờng theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có” (17[18]). Kế đến là nguồn gỗ quý dùng để làm tàu thuyền vì giao thông đường thủy là chủ yếu “Phủ Gia Định sản xuất nhiều gỗ tốt. Tra xét sổ sách của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê biên hai xứ là nguồn Đồng Môn cùng thủ Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các thứ gỗ sao, trắc, dầu, giáng hương, gụ” (18[19]).

Các thuyền buôn của phương Tây, của Nhật Bản, của Mã Lai, của Trung Hoa lần lượt ghé vào Cù Lao Phố để buôn bán và trao đổi hàng hóa.

(1) Trờnh Hoạị Nừu, Sđđ, tấp Thờõing, Bieân Hoøa, tr.25

(1) Lê Quý Đôn, Sđđ, Q.VI, tr.441

(17[18]) Lê Quý Đôn, Sđđ, Q.II, tr.223

(18[19]) Lê Quý Đôn, Sđđ, Q.VI, tr.375

Những người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, ngoài những binh lính vẫn giữ nguyên đội ngũ “Long Môn” dưới quyền chỉ huy của ông, còn có hàng loạt các quý tộc phong kiến và thương nhân giàu có cùng gia quyến quê ở Quảng Đông, Hải Nam, Phước Kiến, Triều Châu, Hẹ. Ngoài một số sống tập trung ở Bàn Lân (Bến Gỗ), Cù Lao Phố, còn có những người sống rải rác trong phạm vi vùng Đồng Nai với tính cách là những đại lý thu mua nguyên vật liệu, hàng hóa tại chỗ cung cấp về Cù Lao Phố như ở Tân Bản (lúa gạo), Mỹ Khánh, Bình Long (hàng vàng bạc), Chợ Đồn (nằm trong làng Bình Long xuất lu, hũ, cát, đá ong), Tân Mai, Vĩnh Thanh, Bình Trước, Bình Phước (lúa gạo), Đồng Bản, Thủ Đồn Xứ (gỗ quý, thú rừng), Bình Sơn (đá rửa dùng tô nhà), Phú Hội (xuất trà), An Lợi (sầu riêng), Long Tân (chuối), Phước An (cá Buôi, sò huyết), Phước Khánh (lúa gạo thơm), Tam An (tôm càng), Hội Bài (cá), Long Phước (chuối, xoài).

Sự phồn thịnh của thương cảng Cù Lao Phố hay Nông Nại Đại Phố với tư cách là trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế không chỉ riêng của Đồng Nai mà còn của cả đất Gia Định (ngày nay là Nam bộ) kéo dài đến năm 1776 thì chấm dứt. Nguyên nhân là khi công cuộc khai hoang tiến nhanh về miệt dưới (đồng bằng sông Cửu Long ngày nay) thì vị trí trung tâm của đất phương Nam lúc này tất nhiên phải chuyển xuống vùng Bến Nghé - Sài Gòn. Mặc khác khi Cù Lao Phố đã trở thành “xứ đô hội” của vùng đất mới, thì tự nó cũng trở thành nơi diễn ra những cuộc tranh chấp về quyền lực chính trị. Trước hết năm 1747, bọn khách thương người Phước Kiến do Lý Văn Quang cầm đầu tự xưng là “Giản Phó Đại Vương” tập trung bè đảng, toan đánh úp lấy dinh Trấn Biên. Âm mưu bạo loạn bị dập tắt, nhưng gây nhiều thiệt hại cho Cù Lao Phố. Kế đến trận chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, nhất là biến cố năm 1776 đã tàn phá Cù Lao Phố, “...từ đây chỗ này biến thành gò hoang, sau khi trung hưng người ta tuy có trở về nhưng “dân số không được một phần trăm lúc trước” (1).

#### ***II.4. Đồng Nai trong cuộc chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh:***

Khi chính quyền phong kiến chúa Nguyễn được thiết lập ở Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVII, thì tiến độ phong hóa dân cư gia tăng và chiều hướng này phát triển khá đều đặn cho đến khi bùng phát phong trào khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đánh thức cả một khối dân cư nông thôn từ lâu vẫn chìm lặn dưới sự thống trị của guồng máy phong kiến họ Nguyễn. Kể từ năm 1771, diễn ra một hình thái phong hóa mới mang màu sắc chính trị: đó là cuộc đấu tranh xã hội giữa những thành phần dân cư làm phên dậu cho chúa Nguyễn và những người dân bất khuất nhận thức rõ tình cảnh bị áp bức của mình để rồi hưởng ứng khởi nghĩa đứng hẳn trong phong trào Tây Sơn. Những biến cố quá dồn dập, khiến cho một số làng xã nằm trong tầm tay Tây Sơn có những thay đổi trong cơ cấu xã hội. Trong 11 năm (1774 - 1785) quân Tây Sơn và quân Nguyễn đã quần thảo nhau không phút giây ngơi nghỉ đã góp phần làm tan rã bước đầu những cơ cấu xã hội làng xã từng được chúa Nguyễn gây dựng ở Đồng Nai nhưng chưa đủ thời gian để tạo lập những cơ cấu làng xã theo nề nếp mới của chế độ Tây Sơn.

Thực chất khi phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn vùng dậy vào năm 1771, cơ cấu quyền lực chính trị ở các thôn xã ở Đồng Nai mới trở thành một trong những trọng điểm chiến lược mà chúa Nguyễn phải quan tâm một cách đặc biệt, nhất là từ khi chúa tôi nhà Nguyễn đã bị Tây Sơn đánh bật ra khỏi vùng Thuận Quảng và buộc phải thoát chạy vào Nam.

Cuối năm 1775, sau khi điều đình với quân Trịnh để tạm yên phía Bắc, quân Tây Sơn (lúc này đang chiếm giữ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) chuyển sang mở những cuộc tiến công chiến lược vào tập đoàn phong kiến họ Nguyễn trên đất Gia Định. Từ năm 1776 đến năm 1785, quân Tây Sơn sáu lần tiến công kể cả lần Nguyễn Huệ đưa đại quân vượt biển tiến

---

(1) Trờnh Hoạị Nờừc, Sñđ, taáp Thờờng, Bieân Hoỏa, tr.26

vào Mỹ Tho, đánh bại đội quân xâm lược Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút (1). Trong cuộc chiến tranh kéo dài gần 10 năm giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đất Gia Định nói chung, vùng Đồng Nai - Biên Hòa nói riêng là nơi diễn ra các trận đánh ác liệt, không tránh khỏi những tàn phá nặng nề.

Trong những lần quân Tây Sơn tiến công vào Gia Định, quân Nguyễn đều thất bại và bị đánh bật ra khỏi đất liền, số quân sống sót phải trốn tránh trong các hải đảo như Thổ Chu, Phú Quốc, Cỏ Cốt, Côn Lôn. Tuy nhiên sau mỗi lần đánh bại quân Nguyễn, Nguyễn Huệ hay Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ đều trở về Qui Nhơn, chỉ để lại một đội quân làm nhiệm vụ trấn giữ đơn thuần. Nhất là khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc với danh nghĩa *phù Lê diệt Trịnh* (1786) và đánh tan quân xâm lược nhà Thanh (1789). Đây là cơ hội để Nguyễn Ánh quay trở lại chiếm Gia Định, rồi xây dựng nơi đây thành căn cứ chiến lược để giành thắng lợi sau cùng.

Mười năm chiến tranh có gây ra sự xáo trộn nhất định trong đời sống kinh tế - xã hội ở đây, nhiều nơi ruộng đất bỏ phế không có người cày. Sau khi chiếm hẳn Gia Định, để xây dựng nơi đây thành căn cứ hậu cần phục vụ cho cuộc chiến chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh đặc biệt lưu tâm đến việc khai khẩn đất hoang hóa, dùng nhiều biện pháp để khích lệ, thúc giục, sai quan lại đi khắp các huyện, các làng, áp khuyến bảo mọi người phải siêng năng cày cấy. Từ năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh đặt 12 quan Điền trấn lấy các quan Hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tùng Châu, Hoàng Minh Khánh sung chức ấy. Các quan Điền trấn chia nhau đi xuống 4 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định khuyến bảo mọi người từ phủ binh đến hạng cùng cớ đều phải gắng sức cày cấy, người nào không theo nghề nông thì phải đi lính. Các quan điền trấn lại cho mộ dân các nơi đến làm ruộng gọi là điền tốt, cấp cho họ ruộng hoang, trâu cày và điền khí, nếu không đủ dùng thì nhà nước cho vay, đến mùa gặt thì trả lại bằng lúa. Ngoài ra còn đến mùa gặt, xét người nào cấy ruộng trũng mà thu được 100 thúng (mỗi thúng 24 bát), cấy ruộng cao mà thu được 70 thúng trở lên, nếu là phủ binh thì được miễn 1 năm tòng chinh, nếu là dân thì được miễn 1 năm lao dịch, không thu hoạch được số ấy thì không được miễn.

Chính nhờ những biện pháp thúc giục và khích lệ ấy mà Gia Định nói chung, vùng Đồng Nai - Biên Hòa nói riêng đã được khai thác mở mang thêm nhiều trong những năm cuối thế kỷ XVIII.

### **III. TRẠNG THÁI KINH TẾ, XÃ HỘI ĐỒNG NAI THỜI KỲ KHAI PHÁ:**

Lưu dân Việt khi mới đến khu vực địa đầu của Đồng Nai, đã chú trọng trước hết đến làm nông nghiệp (trồng lúa nước cổ truyền); thế nhưng vừa do địa thế tự nhiên vừa do nhu cầu sinh sống trước mắt, những di dân này chắc chắn đã bắt tay vào những hoạt động khai thác tự nhiên như săn bắt, hái lượm các sản phẩm tự nhiên ở môi trường chung quanh, đồng thời đào đắp ngay một ít luống nương rẫy để trồng các loại thực vật ngắn ngày lại không kén đất và có thể chịu đựng được khô hạn như khoai, bắp, sắn... “những người di cư mới ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai trở thành những phần đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân tự do chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa” (1).

Nói chung trong thế kỷ XVIII cơ cấu sở hữu đất đai của người Việt ở Đồng Nai vẫn xuất hiện dưới hai hình thức: sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân. Khi con người ở vào giai đoạn khai phá đất đai để dùng vào việc canh tác nông nghiệp, thì quyền sở hữu cá nhân xuất hiện phổ biến, vì đất đai khi đó sở dĩ có giá trị là do chính lao động của người khai khẩn và người đó có quyền hưởng dụng những hoa lợi trên đất đai đó một cách chính đáng. Tuy nhiên quyền sở hữu cá nhân này dù trong những thời kỳ nông nghiệp phát triển ở trình độ cao vẫn không phá hủy quyền sở hữu tập thể ban đầu.

(1) Nỗ lực quân xâm lược Xiêm gồm 2 văn thủy quân, 300 chiến thuyền và 3 văn boả binh

(1) Lê Quỳnh Ngàn, Sđd, Q.VI, tr.60



Chúa Nguyễn là người sở hữu tối cao về toàn thể các đất đai trong phạm vi lãnh thổ Đàng Trong. Nhưng quyền sở hữu tối cao của chúa Nguyễn vẫn không mâu thuẫn với quyền sở hữu cá nhân về đất đai, khi chúa Nguyễn hợp thức hóa việc chiếm hữu đất đai của cá nhân nhờ lao động, bằng cách lập sổ địa bạ và căn cứ vào đó để đánh thuế điền địa. Nhà nước cũng không xâm phạm đến quyền thừa kế đất đai này vô thời hạn miễn người đó thực hiện nghĩa vụ đóng thuế điền địa về phần đất đai mình đang sở hữu. Có những phần đất đai vẫn có thể có người sở hữu nhưng không phải đóng thuế cho nhà nước, đó là trường hợp các đất đai của làng xã, tức là bản thôn điền, bản thôn thổ.

Ở phạm vi làng xã, chúng ta thấy có hai loại tài sản tập thể và tài sản cá nhân. Hai loại tài sản này phát sinh đồng thời, có tính cách bổ sung cho nhau và làm thành yếu tố chủ yếu trong làng xã ở Đàng Ngoài. Về phương diện kinh tế nông nghiệp, người ta có thể coi làng xã như một đơn vị khai phá trong khi huyện hay phủ mới thực sự giữ vai trò một đơn vị hành chính.

Về sau, dần dần từ trong đơn vị khai phá này, đơn vị biểu thị tài sản hay quyền sở hữu tập thể, sẽ hình thành những tài sản cá nhân: trong khi lập làng những ruộng đất khai phá đã được nhìn nhận, và sự nhìn nhận này vẫn cứ tiếp tục bổ sung khi người dân trong làng cứ khai phá thêm những phần đất mới theo ý họ, rồi xin cho đăng ký vào điền bộ đồng thời chấp nhận chịu đóng thuế cho nhà nước để được nhà nước dành cho mình quyền sở hữu những phần đất này.

Ở giữa hai hình thức ruộng đất công hữu, và ruộng đất tư hữu, các làng xã ở Đàng Ngoài còn có các bản thôn điền, bản thôn thổ thể hiện một dạng sở hữu tập thể, vì chính làng xã có toàn quyền chủ hữu bản thôn điền thổ: cho thuê mướn và khi cần cho phát mại, tuy làng xã phải nộp thuế cho nhà nước. Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn có nói đến các xã điền - những ruộng công của xã - ở trong vùng Thuận Quảng. Phải chăng loại xã điền này xuất hiện rất sớm ngay khi những làng xã đầu tiên của người Việt được lập ở vòng cung định cư Mô Xoài - Đàng Ngoài - Sài Gòn vào đầu thế kỷ XVII. Do nhu cầu thực tế và do thiết chế tập truyền của làng xã người Việt từ phía Bắc và ở địa phương mới đã mang tên bản thôn điền, bản thôn thổ.

Nếu các ruộng đất trồng lúa là cơ sở chủ yếu của sinh hoạt nông nghiệp ở làng xã, thì những loại đất canh tác khác cũng đóng vai trò quan trọng. Ở Đàng Ngoài, những loại đất này được gọi chung là thổ, nghĩa là đất có trồng những loại nông phẩm khác không phải là lúa. Căn cứ vào việc kê khai những khoảng đất trồng những loại nông phẩm người ta hình dung được một hoạt động kinh tế đa canh hay đa chủng trong những khu vực làng mạc ở Đàng Ngoài để có thể tiến tới phân vùng trồng trọt. Đây là những khoảng đất trồng bắp, đậu, khoai, rau, dưa, cây ăn quả đủ loại như xoài, mít, chôm chôm, măng cầu, măng cụt,... chúng tạo nên cơ sở cho hoạt động kinh tế nhộn nhịp, phong phú của cư dân làng xã theo nông lịch của từng loại canh tác ở Đàng Ngoài để cung cấp cho Cù Lao Phố.

Đến cuối thế kỷ XVIII, trong cơ cấu đất đai của làng xã Đàng Ngoài, các đất chưa được canh tác vẫn còn chiếm tỷ lệ rất lớn. Dân làng có thể khai thác các tài nguyên tự nhiên như lâm sản, nếu đó là đất rừng; như ngư sản nếu đó là những ao chàm, đầm lầy. Loại đất này được coi như địa sản dự trữ của làng nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển làng về dân số cũng như ruộng đất khả dụng.

Trong một số trường hợp, trong địa bộ làng có thể còn thấy các loại ruộng đất (tư điền) được sử dụng cho những mục đích riêng biệt như kị điền, hậu điền theo tập quán của một số cá nhân trong làng xã. Tuy nhiên sự hình thành những loại ruộng đất này chưa được phát triển mạnh trong các làng xã ở Đàng Ngoài. Nguyên nhân, có thể vì tập tục mang tính chất danh gia vọng tộc này chưa được phổ biến lắm hoặc xã hội nông thôn Đàng Ngoài vẫn còn ở giai đoạn hình thành mới mẻ so với các vùng ở miền Trung, miền Bắc.

Trên phương diện kinh tế, cơ cấu ruộng đất đã hình thành tại Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ XVIII cho chúng ta thấy rõ một số đặc điểm cơ bản:

- Cơ cấu đất đai trong các làng xã mang hình ảnh một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp có một chu trình khép kín (dĩ nhiên theo một cách hiểu tương đối), nên chưa khởi phát một sinh hoạt kinh tế quy mô trao đổi hàng hóa chủ yếu là lúa gạo mạnh mẽ. Người nông dân bám chặt vào đất đai, mà chưa không chế được nó để thoát ra khỏi tầm nhìn bên ngoài phạm vi đất làng. Chu trình khép kín này cản trở sự phát triển sản xuất, đồng thời cũng cản trở đà tiến của kỹ thuật.

- Cơ cấu đất đai làng xã một khi được hình thành thường chỉ dễ thích hợp cho một tình trạng ổn định về cơ cấu dân số và diện tích trồng trọt trong mỗi làng, cho dù sự phát triển những làng xã mới vẫn có thể đáp ứng với nhu cầu gia tăng dân số và đất canh tác.

- Cơ cấu đất đai làng xã này còn biểu thị một mô thức, một trình độ phát triển nông nghiệp kiểu phong kiến Việt Nam. Nó làm trì hoãn đà tiến tới một phương thức sản xuất nông nghiệp dựa trên những sáng kiến kỹ thuật.

- Cơ cấu đất đai làng xã ở Đồng Nai bộc lộ một nền kinh tế nông nghiệp đa canh và luân canh, trong đó canh tác lúa gạo vẫn là hoạt động chủ yếu.

Sản xuất nông nghiệp là thành phần cơ bản trong cơ cấu kinh tế làng xã Đồng Nai nhưng không phải là thành phần duy nhất. Người dân còn sinh sống bằng những hoạt động kinh tế khác như: việc săn bắt hái lượm những sản phẩm tự nhiên. Tại một số địa điểm làng xã ở nguồn cửa sông dân cư thường khai thác những nguồn lợi như lâm, dược thảo... rồi qua thương nhân đem về Biên Hòa, Gia Định làm hàng hóa trao đổi lấy gạo, mắm cá.... Tại những vàm cửa sông hay gần sát biển, dân cư sinh sống bằng nghề làm muối hay đánh cá, làm mắm hay săn bắt nhiều thứ hải sản như Bà Rịa, Cần Giờ... Ngoài ra người dân còn chú ý đến việc khai thác nhiều loại gỗ quý và bèn ở Đàng Trong nói chung và ở Đồng Nai nói riêng: sao, gõ, bằng lăng, hoàng đàn, trai, dầu..., những loại cây có nhựa hay dầu thơm như trâm hoàng, sơn, trì nam, trầm hương. Những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp này phát triển ở những giai đoạn đầu tại những vùng đất mới. Theo cùng với nhịp độ phát triển về phía Nam, đó đây dọc khu vực duyên hải Đồng Nai từ Mô Xoài vòng dài xuống Long Thành, Cần Giờ dần dần có những làng đánh cá được thiết lập trên bãi cát hay bè cây quanh vùng cửa sông để có thể lợi dụng được lúc thủy triều lên xuống. Nhiều người nước ngoài lui tới đã trông thấy những đoàn thuyền đánh cá tụ tập đông đảo ở vùng cửa Cần Giờ. Ngư dân đã thả những bè lưới chài thật rộng xuống mặt biển và chỉ trong một thoáng họ đã kéo lên những mẻ cá nặng trĩu.

Những hoạt động này còn kết hợp với việc sản xuất nước mắm và muối. Có thể đã xuất hiện sớm trong vùng chung quanh Mô Xoài và Phước Hải, lập thành những làng chuyên môn đánh cá, làm nước mắm, làm muối.

Điều kiện tự nhiên thuận lợi khiến cho công việc đánh cá trên các sông rạch nội địa tại Đồng Nai đã trở thành nghề nghiệp chuyên môn của một số dân làng. Người khai thác các sông rạch bằng cách đào đắp đất lập ra những khu vực ao hồ nuôi cá hay bẫy cá. Nhiều ao đầm tự nhiên được nhượng lại cho dân làng giống như các đất đai khác. Trong cuộc khám đạc ruộng đất năm 1836 tại Đồng Nai cho biết có nhiều sở đất trước kia là ruộng nay thành ao cá; sự kiện này cho thấy nhiều dân làng đã chuyển từ khai thác nông nghiệp sang ngư nghiệp vì nghề này mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Ở nhiều khu làng xã thuộc Long Thành, nhiều ao đầm sau khi được chuyển nhượng đã biến thành những hồ thả cá, nhiều khúc kênh rạch cũng được ngăn lại bằng những đập đất cao hơn để bẫy cá và đôi khi những bẫy này còn được chia nhỏ hơn để cho thuê lại.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp trồng lúa khá phát triển, sản xuất thóc gạo có nhiều dư thừa so với nhu cầu tại chỗ như trên đã nói, trong thế kỷ XVIII, ở nông thôn Đồng Nai bắt đầu xuất hiện sự phân công lao động, đưa tới sự ra đời của nhiều ngành nghề thủ công như mộc, đúc đồng, làm thùng chảo, dệt, thêu, nhuộm, làm gạch ngói, nung vôi, làm chum, làm giấy, làm đồ sắt, đục đá, đan đồ tre mây, nấu rượu, ép dầu, làm đường mía, đóng thuyền, làm đồ đi ngựa,

làm vật dụng bằng đồi mồi, chạm bạc, làm lọng, làm giày, làm nón, làm bút, làm màn... và đã xuất hiện nhiều thợ thủ công chuyên nghiệp, tuy ít nhiều vẫn còn giữ tính cách thủ công nghiệp gia đình. Mặc dù chưa đạt tới trình độ chuyên môn hóa cao, nhưng ở một số vùng đã có các nghề thủ công truyền thống và đã hình thành một số tụ điểm theo từng nghề riêng theo dạng “làng nghề” như chợ Lò Thổi tập trung những thợ chuyên khai thác quặng sắt và làm đồ sắt, Trung Thuyền Tụ ở phía Tây ngã ba sông Nhà Bè chuyên tu sửa và đóng mới ghe thuyền. Ngoài ra ở Đồng Nai hiện nay có một số địa danh như Bến Gỗ, đồi Thiệt Tượng (Long Thành), rạch Lò Gốm, xóm Chợ Chiếu (Hiệp Hòa - Biên Hòa)... có lẽ cũng hình thành từ các làng nghề từ thuở ban đầu lưu dân người Việt đến định cư sống.

Trong số các ngành nghề thủ công của Đồng Nai thời kỳ này, có mấy nghề khá nổi tiếng đó là nghề dệt tơ lụa, nghề làm đường (mía), nghề làm đồ gốm và nghề khai thác mỏ quặng (sắt). Về nghề dệt tơ lụa, “người ta có thể nhìn thấy lãnh, là, vải, lụa ở khắp nơi trong xứ Đồng Nai - Gia Định, nhưng nhân dân huyện Phước An trấn Biên Hòa sản xuất được thứ lãnh đen mềm, láng, tốt nhất nước” (1).

Chúng ta không có số liệu thống kê chính xác về số ngành nghề thủ công và số thợ thủ công chuyên nghiệp của Đồng Nai - Biên Hòa trong thế kỷ XVIII, chỉ biết rằng vào năm 1791, Nguyễn Ánh đã ra lệnh trưng tập những thợ giỏi thuộc các ngành nghề khác nhau trong tất cả các địa phương, đưa về sở phủ Gia Định, phiên chế thành 62 ty, cục, tượng (một hình thức tổ chức tập hợp những người thợ cùng nghề), chuyên chế tạo các loại vật phẩm cung ứng cho nhu cầu của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh lúc bấy giờ. Trong số các thợ giỏi bị trưng tập, chắc chắn có nhiều người là dân Đồng Nai. Điều đó cũng nói lên phần nào trình độ và qui mô phát triển của các ngành nghề thủ công ở đây.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp và thủ công nghiệp (chưa tách hẳn nông nghiệp) đã khá phát triển, và ở một mức độ nhất định đã mang tính chất sản xuất hàng hóa, việc buôn bán trao đổi hàng hóa ở vùng đất phía nam nói chung, vùng Đồng Nai - Biên Hòa nói riêng đã sớm được mở rộng trong thế kỷ XVIII.

Việc buôn bán quan trọng nhất lúc bấy giờ là buôn gạo từ Gia Định (tức Nam bộ nói chung) ra Thuận Quảng, và mua hàng hóa của Thuận Quảng đem vào Gia Định. Cùng với cau, lúa gạo đã sớm trở thành thứ nông sản hàng hóa quan trọng nhất vùng này, trong đó có Đồng Nai. “Miền Gia Định có rất nhiều thóc gạo... Những lúc bình thường, người ta (ý nói những người giàu có) chuyên chở gạo thóc ra bán ở thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiễu, trù, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng hoa màu tươi tốt đẹp đẽ. Ít khi họ dùng những quần áo bằng vải trắng” (2).

Một thương nhân ở nam Bộ Chánh (tức Quảng Bình ngày nay) tên là Trùm Châm đã từng buôn gạo ở Gia Định (tức toàn vùng Nam bộ ngày nay, trong đó có Đồng Nai - Biên Hòa) hơn 10 chuyến, có kể lại với Lê Quý Đôn, hành chính và cách thức buôn gạo ở đây như sau: “Khi đến địa giới Gia Định, xứ Vũng Tàu là xứ hải đảo có cơ dân thì thu buôn nghỉ ngơi một chút, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết rõ nơi nào được mùa mới đến. Trước vào cửa Cần Giờ, rồi vào cửa Soài Lạp (tức Soài Rạp), cuối cùng vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến nơi nào cũng thấy thuyền buôn đầy bến. Khi đã mặc cả thành giá thì người bán tự sai người nhà chuyên thóc xuống thuyền cho. Một tiền cổ (60 đồng) mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát ngang miệng của hộ phiên, tức là 30 bát quan, tính ra một quan tiền đồng được 300 bát quan thóc. Không có nơi nào giá thóc rẻ như thế. Ở đó, gạo nếp gạo tẻ đều trắng dẻo, cá tôm to và béo không thể ăn hết, nên dân thường luộc chín phơi khô để bán” (1).

---

(1) Trờnh Hoạgi Nõuùc, sñd.

(2) Leâ Quyù Nõân, sñs, tở 243b

(1) Leâ Quyù Nõân, sñs, tở 90a - 90b

Lê Quý Đôn ghi chép điều này trong sách Phủ Biên tạp lục là cuốn sách được viết vào thời kỳ ông vâng lệnh vua Lê đi trấn nhậm hai đạo Thuận Hóa và Quảng Nam bắt đầu từ 1776. Như vậy đoạn ghi chép nói trên đã phản ánh tình hình sản xuất và xuất cảng lúa gạo ở miền Gia Định, trong đó có Biên Hòa - Đồng Nai vào những năm 70 của thế kỷ XVIII.

Do sản xuất hàng hóa phát triển và việc buôn bán đã sớm trở thành một hoạt động kinh tế sôi nổi, nên trong thế kỷ XVIII, cũng như ở nhiều nơi khác trong đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đồng Nai - Biên Hòa đã xuất hiện nhiều tụ điểm buôn bán, nhiều chợ búa trù mật như chợ Đồng Nai, chợ Bến Cá, chợ Đồng Sĩ, chợ Lò, chợ Bàn Lân, chợ Dầu Miệt, chợ Thủ Đức, chợ Đò, chợ Bà Rịa, chợ Đồng Môn, chợ Lò Thiếc... Ở các tụ điểm buôn bán, các chợ, nơi nào cũng bày bán đủ các mặt hàng nông, lâm, thủy sản như lúa gạo, cau, đường phèn, đường phổ, đường cát, sắt, đá ong, muối trắng, hạt tiêu, hạt sen, ngà voi, sừng tê, đậu khấu, sa nhân, gạo nai, tô mộc, sáp ong, yến sào, hải sâm, đồi mồi, huyền phách, vây cá, bóng cá, thịt voi, gân nai, da tê, da ngựa núi, da rái cá, da nai, da trâu, da rắn, lông chim trĩ, cánh ngỗng biển, quạt lông, diêm tiêu, các loại tôm, cá, cua, sò, ốc hương, mực, các loại cây thuốc, cây làm đồ gia vị như kỳ nam, trầm hương, nhục quế và các mặt hàng vải vóc như lãnh, là, vải, lụa... (19[20]).

Đặc biệt Nông Nại Đại Phố ở Cù Lao Phố (Biên Hòa) vào nửa cuối thế kỷ XVIII đã trở thành một thương cảng lớn, một trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế. Thương cảng Cù Lao Phố là thương cảng lớn nhất của vùng Đồng Nai - Gia Định trước năm 1776, là một đô hội khá trù mật, “lâu quá đôi từng rục rờ trên bờ sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ (đường phố lớn): nhai lộ lớn ở giữa lát đá trắng, nhai lộ ngang lát đá ong, nhai lộ nhỏ lát đá xanh, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển ghe sông bên đậu chen lán nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết” (2).

Thế kỷ XVIII, sự mở rộng công cuộc khẩn hoang và gia tăng sản xuất nông nghiệp trong quá trình khai phá vùng đất Gia Định nói chung, khu vực Đồng Nai nói riêng, chắc chắn đã hàm chứa những vấn đề xã hội gay gắt - mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến, địa chủ và nông dân. Nhưng dấu sao những thành quả đạt được trong lãnh vực khẩn hoang và khai thác nông nghiệp trong giai đoạn này đã đặt nền móng vững chắc cho công cuộc khai phá ở thời kỳ tiếp theo.

#### **IV. ĐỒNG NAI TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858:**

##### ***IVI. Hệ thống hành chính và dân cư:***

Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay nằm trong dinh Trấn Biên. Khi ấy toàn Nam bộ thuộc về Gia Định phủ, bao gồm 4 dinh và 1 trấn (dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, dinh Trường Đồn, trấn Hà Tiên).

Năm Nhâm Tuất (1802), chúa Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Sau khi lên ngôi vua, Gia Long bắt tay ngay vào cuộc cải cách hành chính: phân định lại ranh giới; sắp xếp và kiện toàn từng bước các đơn vị hành chính trên cả nước. Lúc này, Gia Định phủ đổi là Gia Định trấn. Đứng đầu Gia Định trấn là một tổng trấn. Thuộc về Gia Định trấn là trấn Hà Tiên và 4 dinh như trước. Đương thời, vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay nằm trong địa phận tổng Phúc Chánh (còn gọi là Phước Chánh) và tổng Long Thành của huyện Phúc Long (còn gọi là Phước Long) thuộc dinh Trấn Biên của Gia Định trấn. Đến năm Giáp Tý (1804), vua Gia Long cho đặt các quan đầu dinh là Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục. Sang năm Ất Sửu (1805), vua Gia Long lại đặt các chức quan Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp thay cho các chức quan Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục. Năm Mậu Thìn (1808), vua Gia Long cho nâng cấp các đơn vị hành chính. Theo đó, dinh Trấn Biên được nâng cấp thành trấn Biên Hòa, huyện Phước Long được nâng cấp thành 4 huyện: Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước

(19[20]) Trờnh Hoạì Nừu, sñs, tở 6b - tở 9b

(2) Trờnh Hoạì Nừu, sñs, tở 28a

An. Vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay đương thời nằm trong địa phận huyện Phước Chánh và huyện Long Thành của phủ Phước Long. Vào cuối đời vua Gia Long, huyện Phước Chánh được phiên chế thành 2 tổng, 83 thôn, hai phường (tổng Chánh Mỹ có 39 thôn, tổng Phước Vinh có 44 thôn và 2 phường); huyện Long Thành có 2 tổng, 60 thôn, 1 phường, 2 ấp (tổng Long Vĩnh có 32 thôn, 1 phường, 1 ấp và tổng Thành Tuy có 28 thôn, 1 ấp).

Vua Gia Long mất, Minh Mạng nối ngôi vào năm Canh Thìn (1820), vẫn tiếp tục công cuộc cải cách hành chính. Vào năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mạng cho đổi tên gọi các trấn thành tỉnh. Theo đó, trấn Biên Hòa được gọi là tỉnh Biên Hòa, nhưng 2 năm sau đó Giáp Ngọ - (1834) lại gọi là xứ Biên Hùng, rồi đến năm Ất Mùi (1835) trở lại tên gọi tỉnh Biên Hòa. Vào năm Đinh Dậu (1837), vua Minh Mạng cho lập thêm một phủ mới thuộc tỉnh Biên Hòa là phủ Phước Tuy. Phủ Phước Tuy có 2 huyện là Ngãi An và Long Khánh. Sang năm Kỷ Hợi (1839), vua Minh Mạng lập thêm một huyện mới thuộc tỉnh Biên Hòa là huyện Phước Bình. Theo đó, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ (Phước Long và Phước Tuy), gồm 7 huyện (Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An, Ngãi An, Long Khánh, Phước Bình). Vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay đương thời nằm trong địa phận các huyện Phước Chánh, Long Thành và Long Khánh của tỉnh Biên Hòa, bao gồm phần lớn diện tích huyện Phước Chánh, toàn bộ diện tích huyện Long Thành và một phần nhỏ diện tích huyện Long Khánh, cụ thể là:

- Huyện Phước Chánh đương thời có 6 tổng, trong đó có 3 tổng (Phước Vinh thượng, Phước Vinh trung, Phước Vinh hạ) và 6 thôn của tổng Chánh Mỹ thượng thuộc về địa phận tỉnh Đồng Nai ngày nay; số còn lại tổng Chánh Mỹ trung, tổng Chánh Mỹ hạ và 4 xã 4 thôn của tổng Chánh Mỹ thượng) thuộc về địa phận tỉnh Sông Bé và huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

- Huyện Long Thành đương thời có 4 tổng: Long Vĩnh thượng, Long Vĩnh hạ, Thành Tuy thượng, Thành Tuy hạ.

- Huyện Long Khánh đương thời có 5 tổng, trong đó có 1 tổng (tổng An Viễn) thuộc về địa phận tỉnh Đồng Nai ngày nay; 4 tổng còn lại (An Trạch, Khánh Nhơn, Long Cơ, Long Xương) thuộc về địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay.

Như vậy là, toàn bộ diện tích tỉnh Đồng Nai ngày nay tương ứng với diện tích của 118 thôn, 5 xã, 3 phường, 2 ấp, 1 hộ của tỉnh Biên Hòa cuối thời vua Minh Mạng (1).

- Cơ sở của thành phố Biên Hòa ngày nay tương đương với địa phận của 27 thôn, 3 xã, 1 phường.

- Cơ sở của huyện Vĩnh Cửu ngày nay tương đương với địa phận của 25 thôn, 1 phường.

- Cơ sở của huyện Thống Nhất ngày nay tương đương với địa phận của 28 thôn, 1 hộ, 1 ấp, 1 phường.

- Cơ sở của huyện Nhơn Trạch ngày nay tương ứng với địa phận của 28 thôn, 1 ấp.

- Cơ sở của huyện Long Khánh và huyện Xuân Lộc ngày nay tương ứng với địa phận của 4 thôn, 2 xã thuộc tổng An Viễn.

Từ những cứ liệu trên cho thấy đơn vị hành chính áp cơ sở trên vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai vào nửa đầu thế kỷ XIX có 5 loại hình: thôn, xã, phường, ấp, hộ.

**THÔN** là danh xưng phổ biến nhất, chỉ những làng đã tương đối ổn định.

**XÃ** thường có quy mô nhỏ hơn thôn, thường để chỉ những ngôi làng mới lập.

**PHƯỜNG** có quy mô như một làng, nhưng ở phố chợ, có hành nghề thủ công và buôn bán. Khởi thủy của phường thường là nhóm gia đình cùng hành nghề thủ công cư trú bên nhau.

---

(1) Cầu toảng, thoãn, xã, phởdông củi theả tởng huyềãn xin xem trong tập II Nờa lyù, Nờa chí Nờang Nai

ẤP là một nhóm gia đình sống bên nhau cùng khai phá trên một địa bàn nhất định, thường thì nhỏ hơn quy mô làng xã.

HỘ có quy mô như một làng, nhưng dân cư tập trung làm một nghề thủ công nhất định. Như hộ Thiết Tượng thuộc tổng Long Vĩnh Thượng huyện Long Thành là một làng chuyên làm nghề thợ rèn. Đôi khi, người ta cũng xem hộ như là phường vì nó gần với phường hơn là làng thuần túy làm nghề nông là chính.

Cấp cao hơn của đơn vị hành chính cấp cơ sở nêu trên là tổng, cao hơn kế tiếp là huyện, phủ, tỉnh. Từ khi trấn Biên Hòa được gọi là tỉnh, các chức quan đầu tỉnh là Tuần phủ, Bố chánh sứ, Án sát sứ, Lãnh binh.

Tuần phủ trông coi việc chính trị, giáo dục và thuần phong mỹ tục.

Bố chánh sứ trông coi việc thu thuế, sổ đinh, sổ điền, tuyển lính và truyền đạt xuống các địa phương những chiếu, chỉ... của triều đình.

Án sát sứ trông coi việc hình luật và các trạm dịch bưu chính.

Lãnh binh trông coi việc an ninh quốc phòng.

Quan đầu tỉnh Biên Hòa dưới quyền quan Tổng đốc An Biên. Tổng đốc là người chịu trách nhiệm trước triều đình về việc quan lại, dân sự trong lãnh thổ được giao (2 hoặc 3 tỉnh).

Đứng đầu mỗi phủ là Tri phủ.

Đứng đầu mỗi huyện là Tri huyện.

Đứng đầu mỗi tổng là Cai tổng.

Đứng đầu mỗi đơn vị hành chính cấp cơ sở là Lý trưởng (Trưởng thôn, Trưởng xã, Trưởng phường, Trưởng ấp, Trưởng hộ...) và phó lý. Tuy nhiên thôn xã ở Đồng Nai vẫn được điều khiển bởi một Hội đồng Kỳ mục, các kỳ mục thường được gọi là Hương chức, tức là các viên chức làng xã mà văn kiện chính thức nhà nước gọi là Hương dịch. Theo tập quán các Hương chức được chia làm hai cấp: các hương chức chính thức, cũng được gọi chỉ là các Hương chức lớn là những người điều khiển làng, nắm giữ mọi quyết định liên quan đến công việc chung của làng, và các định mục, tức các Hương chức nhỏ là các Hương chức được chọn lựa trong số những người có địa sản trong làng, hay giàu có của cải, hay chỉ là người dân cư ngụ trong làng nhưng được uy tín và có tài năng. Các chức dịch nhỏ là những người thừa hành các quyết định của Hội đồng Hương chức hay thôn hội bao gồm các Hương chức lớn.

Số Hương chức nhiều hay ít tùy thuộc vào tầm quan trọng của mỗi làng.

Nhiệm kỳ của mỗi chức vụ trong hàng Kỳ mục cũng không được quy định rõ ràng, trừ trường hợp đối với các Thôn trưởng, Xã trưởng, vì nhiệm kỳ của họ có thể kéo dài vô hạn định. Khi có một chức vụ nào không khuyết hay cần lập thêm do nhu cầu, thì chính các Kỳ mục sẽ tự chọn lấy trong hàng Hương chức trong hội đồng. Tuy nhiên, Hội đồng Kỳ mục không hoàn toàn được quyền tuyển trạch đối với các chức vụ Xã trưởng, Hương thân và Hương hào, vì đây là những thành phần được chính quyền bổ nhiệm.

Chính trong tiến trình thành lập làng từ lúc ban đầu ở Đồng Nai, người ta thấy được các trách nhiệm của kỳ mục dần dần xác định. Thường thường làng xã ban đầu chỉ một ít người, khoảng 5 hay 6, 7 hộ và hầu như những người này là dân bộ chính thức. Từ đó, người ta chọn một Xã trưởng và đôi khi một Hương thân nữa. Thường thì chính người sáng lập làng đảm nhiệm một trong những trách nhiệm này, và viên Xã trưởng khi không còn tại chức nữa sẽ trở thành Hương chức lớn. Dần dần, khi số các Xã trưởng từ dịch cũng như số dân cư gia tăng, thì tổ chức guồng máy trong làng xã đòi hỏi phải có thêm chức vụ khác: Hương thân, Hương hào, Chủ bản... nhưng không theo một luật lệ thành văn nào cả.

Các thành phần trong Hội đồng Hương chức thay đổi tùy theo từng làng xã; nhưng ba Hương chức bổ dụng và chính thức giao dịch với chính quyền cấp trên, tức là Xã trưởng, Hương thân, Hương hào, vẫn phải là những thành viên chủ chốt không thể thiếu.

Công việc chung trong làng được Hương chức thảo luận trong hai phiên đại hội làng được triệu tập vào các dịp lễ mùa xuân và mùa thu. Những đại hội này được tổ chức tại đình thờ thần làng và do Hương chức vị vọng nhất đứng ra triệu tập. Đại hội làng có thể được triệu tập bất thường do những Hương chức chuyên trách nào đó đề thảo luận tất cả mọi công việc trong làng có tầm quan trọng đặc biệt.

Các Hương dịch chỉ tham dự các đại hội làng nhưng không có quyền thảo luận.

Các Hương chức lớn: Hương cả hay Ông Cả, Hương chủ (20[21]), Hương sư (cổ vấn cho làng) (21[22]), Hương trưởng (hương sư ít quan trọng hơn) (22[23]), Tham trưởng (coi cảnh vệ và trông coi đường sá trong làng, đứng đầu các cai tuần), Hương lão (cổ vấn) (23[24]), Hương nhất, Hương nhì... (cụm Hương thân) (24[25]), Hương chánh (cổ vấn hành chánh) (25[26]), Hương lễ (chánh tế chủ tọa các buổi lễ nghi trong làng) (26[27]), Hương văn (có nhiệm vụ soạn thảo các câu đối để kính thần làng), Hương quan (cụm quan được làng dành cho tước hiệu danh dự này) (27[28]), Hương âm (28[29]), Hương thân (giải thích các sắc, chỉ dụ, mệnh lệnh, cáo thị của nhà nước) (29[30]), Hương hào (coi về cảnh vệ, điều khiển và trông coi các cai tuần) (30[31]), Thủ bộ (coi sổ thuế) (31[32]), Thủ chỉ (coi văn thư) (32[33]), Thủ bản (coi tài chánh) (33[34]), Thủ khoán (coi thuế khoán) (34[35]), Câu dương (cảnh vệ bí mật) (35[36]), Cai đình (coi bảo quản đình làng), Thôn trưởng, hay Xã trưởng, hay ông xã (câu nói giữa cấp trên với làng) (36[37]).

(20[21]) Hai Hông chức nầy thờ ông lạ hai ngỗ đời còu beà theá nhat trong laong veà saun nghiêp cuong nhô veà tuai tauc; chæ khauc moät nêau laø Hông chủ thuoc thaonh phaàn còu hoic vaán. Hoic khoang giôo moac vui nạo trong laong, do chính hoic còu moät ảnh hõông rất lòn lao vớit lên trên mỗi chòu vui hoic còu theá còu. Thoang thờ ông hoic laø ngỗ đời saung laop laong.

(21[22]) Moät Hông chòu còu hoic vaán, trong nhõng công vieac kou khaen. OÂng laø ngỗ đời giaui thích luaat læ cho daan laong troang coi cauc thaay daïy trong laong vaø nhaec nhôu nhaân daan tuain theo nhõng thoiu tuic toat. ÔU Baø Rôa, còu Hông sô ñoàng vai moät ngỗ đời baùo veã che chõu laong nô quan toang ñoac, do ñoàu khoang nhat thieat cõ nguï trong laong vaø cuong vì lyù do nayo cuong moät Hông sô còu theá laøm ñaïi dieãn cho nhieu laong.

(22[23]) Hông trõ ông cho nhõng yù kieán thi haonh ñoai vòuï moïi meãn lænh tở caáp trên chuyeãn ñeãn laong. Hông trõ ông còu tồu hieäu thaáp hôn Hông sô tuy cauc chòu nhieãm haau nhô gioang nhau. Cuong vì theá maø trong cuong moät laong ít khi còu Hông sô vaø Hông trõ ông trong cuong moät thõu gian.

(23[24]) Tồu hieäu danh dõï daonh cho moät ngỗ đời giaø caù còu theá chõa tởng ñaùm trauch công vui, nhõng oang nayo còu uy tín vaø khaù kính giõo vai troø coá vaán toat cho laong.

(24[25]) Hông nhat, Hông nhì tồu hieäu daonh cho cauc cõu Hông thaân vaø Hông haø; vì theá khi còu theãm Hông thaân, Hông haø tở dõch thì còu theãm Hông ba, tở, naem... tieáp noái haong loaït.

(25[26]) Hông chaunh, tồu hieäu tởng laøm Hông thaân, Hông haø, giõo vai xõu ñoàng nhõng vui tieäu tuing trong laong, duyeat laïi aùn lænh của Xaø trõ ông, laøm coá vaán cho tởng laong vaø do ñoà còu yù kieán veà taát caù nhõng công vieac tở caáp trên trõu xoaang. Tồu hieäu Hông chaunh, chuü yeäu daonh cho cauc sô phu còu uy tín, thờ ông ít khi gaép.

(26[27]) Hông læ truyeãn daïy cauc nghi thõc vaø laøm coá vaán cho nhõng ngỗ đời chuyeãn lo vieac teá læ. Hông læ luon luon laø moät ngỗ đời còu hoic vaán.

(27[28]) Hông chòu nayo, ít còu trong laong xaø, giõo vai coá vaán cho laong vaø duong ảnh hõông của chính mình giuup laong nô chính quyen chung taenh. Trong nhõng laong xaø ôu mieãn Taây, Hông quaun ñõic toang ñoac boả nhieãm vaø còu phaàn sõi troang coi haung cauc vieac của laong.

(28[29]) Tồu hieäu danh dõï nayo daonh cho moät ngỗ đời giaø caù còu beà theá tuy chõa heà giõo moät chòu vui nạo. Ban ñaau Hông aãm ñõic coi nhô Hông nhat vaø do ñoà chõa ngoài danh dõï trong cauc bõa tieac. Nhõng veà sau ngoài thõu của Hông aãm ñaø thay ñoai: Hông chòu nayo chæ laø ngỗ đời toả chòu cõ tieac, còu trauch nhieãm quyen tieãn ñeã thanh toaun cauc chi phí.

(29[30]) Hông thaân ñõic chõin lõia trong soá nhõng ngỗ đời bieat chõo nhô ñeã thoang tri hay giaui thích cho daan laong cauc saec dõi của nhaø vua, meãn lænh haong taenh huyeãn, cauc cauo thõ haonh chính cuong vòuï Xaø trõ ông vaø Hông haø, Hông thaân laop soá baï theá. Hông thaân còu moät baeng caáp vaø chæ ñõic chõin neáu còu sõi chaáp thuaan trõu của chính quyen caáp cao.

(30[31]) Hông haø giuup Xaø trõ ông vaø Hông thaân trong vieac thu theá. Khi Xaø trõ ông taïm thõi gaép trõu ngaiï trong vieac thi haonh chòu vui, thì Hông haø thay theá vaø thờ ông khi ñõic boả nhieãm thay theá haun vieãn Xaø trõ ông tở dõch.

(31[32]) Hông boả còu nhieãm vui chuaan bõ nhõng soá boả theá môi, lõu trõ cauc boả theá cuø vaø taát caù moïi vaen kieãn lieãn quan ñeãn vieac ñoàng theá coang quyõ, coi giõo cauc vaen kieãn của laong khi khoang còu thuü chæ laøm công vieac nayo.

(32[33]) Thuü chæ lõu giõo cauc vaen kieãn lieãn quan ñeãn vieac thaonh laop laong vaø taát caù nhõng tở vaen lieãn quan ñeãn laong hay cauc tở nhaân.

(33[34]) Thuü boãn giõo quó vaø lo veà taøi vui, ñeäu khiẽn cauc công vieac rieang tở trong laong. Dõuï quyen kieãm tra vaø theo yù kieán của cauc Hông chòu lòn khauc, Thuü boãn chuü trõ vieac cho theá cauc taøi saun trong laong, cauc beø caù vaø chõi buua Hông chòu nayo cuong tieáp nhaân cauc ñoà cùng của daan laong cho vieac teá læ. Tuy nhieãn Thuü boãn khoang baùo quaun nhõng khoaun theá ñoàng cho nhaø ñõu, vì chính Hông thaân hay Hông haø giõo nhõng khoaun theá nayo cho ñeãn ngaøy hoï giao noãp cho quan Boá.

(34[35]) Thuü khoaun còu trauch nhieãm coi giõo, cho theá khoaun cauc taøi saun của laong vaø trong moät soá ñoà phõng tieãn nhaân cauc khoaun tieãn cheo.

(35[36]) Caù dõng còu chòu naeng của moät nhaân vieãn caunh veã còu trauch nhieãm ñeã bieat veã cauc huaãn thõ phaup lyù cho laong, phaui thoang baou ngay cho Hoai ñoàng laong moïi keat quaü sõu tra của chính mình cho duø khoang ñõic quyen ñoà ra moät quyeat ñinh nạo.

(36[37]) Thoan trõ ông ôu haong cuoái cuong sau taát caù cauc chòu vui mang taen Hông, nhô Hông caù, Hông sô... vì chòu naeng của xaø trõ ông veà cõ baun còu tính chaat chaáp haonh, vaø trong vieac phaàn công nhieãm vui giõo cauc Hông chòu,



Đề lên các chức vụ cao trong hàng Hương chức, trước hết phải qua chức vụ Xã trưởng. Tuy nhiên, người ta thường chọn lựa làm Xã trưởng một người có tài ăn nói, tinh tế, tháo vát, có khả năng để có thể bênh vực các quyền lợi của dân làng và phục vụ cho chính nghĩa của làng khi cần phải biện hộ cho làng nơi cấp trên.

Như vậy, trong một làng xã ở Đông Nai, tùy theo số lượng dân cư, có ít nhất 22 Hương chức lớn. Tập thể Hương chức này gồm có hai bộ phận rõ rệt: các Hương chức có tước hiệu danh dự và các Hương chức hành sự (Hương thân, Hương hào và Xã trưởng). Chính các Hương chức hành sự làm thành một bộ phận hành chính chủ chốt trong làng: chỉ có ba Hương chức này mới được bằng cấp và được ủy nhiệm của nhà nước trong các liên lạc giữa làng xã và cấp trên.

Sự hình thành Hội đồng Hương chức như trên đã dựa tiêu chuẩn công trạng đối với làng, tài năng, uy tín nhất là tài sản. Có thể nói quyền sở hữu tài sản đã qui định về cơ bản các ngôi thứ trong làng và từ đó những người có nhiều địa sản trong làng cũng là những người có nhiều quyền lực nhất trong cơ cấu chính trị của làng xã. Những tiêu chuẩn khác chỉ có tính chất bổ sung, kể cả tuổi tác. Quả nhiên ở xã hội nông nghiệp, ruộng đất đã đẻ ra nhiều quyền bính trong mỗi làng xã.

Các viên chức lớn đều có những viên chức phụ tá cấp dưới, tức là các Hương dịch; họ làm thành tập thể các Hương chức nhỏ được qui tụ theo bốn nhóm:

Các Hương dịch phụ tá cho ba Hương chức hành sự gồm có: - Lý trưởng (phó lý, phó thôn hay phó xã, có nhiệm vụ phụ tá cho xã trưởng), Ấp trưởng (người đứng đầu ấp hay xóm) (37[38]), Trùm dịch (trùm việc, có phận sự truyền đạt lệnh của Xã trưởng cho các Hương chức và dân làng), Cai tuần (bảo vệ an ninh công cộng ban đêm) (38[39]), Cai thị (cảnh vệ và trông coi ở chợ làng), Cai binh (giúp Xã trưởng trong mọi hoạt động quân sự) (39[40]), Cai thôn (coi công thư của làng), Trưởng (nhân viên cảnh vệ tạm thời) (40[41]).

Các Hương dịch phụ tá cho Hương lễ gồm có: Tri lễ (trông coi về lễ nghi, hướng dẫn các thiếu nhi hành lễ, giúp đỡ và đôi khi thay thế Hương lễ), Học trò lễ hay Lễ sanh (những học trò giúp việc tế lễ). Các Hương dịch phụ tá cho cai đình gồm có: Biện đình (coi sổ sách chi tiêu, mua lễ vật... trong các dịp tế lễ). Biện lại ở dưới Biện đình. Tri văn (có học thức thường soạn hay chọn những câu đối dùng trong các nghi lễ cúng tế thần làng). Làng nào đã có Hương văn

---

viên chầu chaáp hơnh ôu dồôi taát caù caùc chồuc quyềan khauc. Tuy nờng dồôi cương Xaỏ trồđung laii laỏ ngồođi chồu traùch nheãm nãau tieãn nờai vòii chính quyềan cao caáp. Xaỏ trồđung cớng giồo daáu baềng goã, caùc soã boã theá vaỏ nhồng vaên thồ chính thồc nờng nieãn; chuyeãn nãit meãn leãnh của chính quyềan caáp trên cho laỏng vaỏ phaui baỏ caỏu cho chính khi Hoãi nờang Hỏng chồuc thi hơnh xong meãn leãnh trên. Veà vieãc caũnh veã, Xaỏ trồđung chæ cồu traùch nheãm khi bieát roỏ nờai vuũ hình sỏi maỏ khoãng thoãng baỏu hay tìm caùch chaẽn baết keủ phaĩm phaủp. Xaỏ trồđung cồu traùch nheãm thu vaỏ noãp theá cho coãng quá nhạỏ nồduc cương vòii sỏi hỏip tauc của Hỏng thaãn vaỏ Hỏng haỏo, nờang thỏi cồu traùch nheãm thỏic thi caùc leãnh của thoãn hoãi cuống nhỏ của chính quyềan caáp trên vòii sỏi giuúp nờo của caùc Hỏng dỏch. Xaỏ trồđung laỏ nhaãn vieãn nờoic uũ nheãm chính thồc giao dỏch giồa laỏng xaỏ vaỏ chính quyềan caáp trên. Vòii danh nghóa naỏy Xaỏ trồđung nờng daáu chồuc vuũ của mình trên taát caùc nờn tở chuyeãn nãit leãn caáp trên, thỏ nhaãn taát caùc nờn tở, chồ kũ của tở nhaãn. Caùc giaáy tở nờoic kũ do caùc Hỏng chồuc cồu traùch nheãm lieãn heã chæ cồu hieãu lỏic neãu cồu con daáu vaỏ chồ kũ của Xaỏ trồđung. Vì Xaỏ trồđung nờoic laỏng giồu thieãu vaỏ nờoic caáp trên boã đũng, neãn khi caãn thay theá Xaỏ trồđung laỏng phaui laỏm moãt laũ nờn gỏuĩ quan phuũ hay quan huyeãn, quan phuũ hay quan huyeãn seỏ cho leãnh trieãu taãp thoãn hoãi nẽa chỏĩn moãt Xaỏ trồđung mỏuĩ. Chỏĩn xong, keát quaũ nờoic trình leãn quan phuũ hay huyeãn. Sau nờu quan phuũ hay huyeãn caáp phaũt moãt baềng caáp Xaỏ trồđung cho Hỏng chồuc vớa nãéc cồu. Xaỏ trồđung nờoic baỏu cồu vaỏ boã đũng naỏy phaui hoãp thaỏnh chồuc naềng của mình trong moãt thỏi gian thỏođng laỏ moãt naêm, nhồng cồu theá voã haĩn nờnh tuỷ theo sỏĩ tín nheãm của thoãn hoãi vaỏ yũ muoãn của Xaỏ trồđung.

(37[38]) Lyũ trồđung laỏ ngồođi nờng nãau chồu traùch nheãm 100 hoã, moãi Lyũ trồđung cồu 10 AẤp trồđung, troãng coi caùc aáp, moãi aáp cồu 10 hoã. AẤp trồđung thi hơnh caùc leãnh chung của laỏng trong phaĩm vi của mình giuúp nờo Xaỏ trồđung veà vieãc caũnh veã vaỏ thu theá.

(38[39]) Cai tuãn nheãm nờng daãn cở trong khu vớic của mình lo vieãc caũnh veã, toã chồuc vaỏ nheãm khiẽn nhồng cuoãc tuãn phoẽng. Trong laỏng cồu theá cồu nheãm cai tuãn.

(39[40]) Cai binh laỏ ngồođi tieãp nhaãn caùc khoaũn theá nãũm phuũ của laỏng daỏnh cho lĩnh của mình, Cai binh thỏođng chæ thaáy trong laỏng xaỏ nờang daãn, taĩi nờu cồu moãt nờai lĩnh maỏ laỏng phaui cung òũng.

(40[41]) Trồđung laỏ nhaãn vieãn caũnh veã taĩm thỏi, khi Xaỏ trồđung caãn phaui maĩnh tay thi hơnh moãt meãn leãnh, thì oãng nheãm nờng moãt soã nờang ngồođi laỏm coãng vieãc naỏy. Caùc trồđung naỏy khoãng phaui laỏ Hỏng dỏch thỏođng xuyeãn.

thì không có chức Tri văn, ông Từ (giữ việc hương nền và quét dọn đình làng), Tri sự (phụ tá các nghi lễ), Tri khách (đón khách). Các viên thư ký của làng gồm có: Biện lại (coi kế toán).

Trong làng có ít nhất 16 Hương chức nhỏ, tức là các Hương dịch phụ tá cho các Hương chức lớn hoàn thành việc làng. Hương dịch cũng tạo thành một đẳng cấp quyền lực của xã thôn và nhiều tệ nạn quan liêu đã xuất phát từ những thành phần này.

Với tất cả những thủ tục chọn lựa, điều hành và phân công, phân nhiệm, cơ cấu quyền lực chính trị trong làng xã Đồng Nai có tính chất quả đầu: quyền lực được nối tiếp theo một chu kỳ khép kín giữa một thiểu số người có nhiều địa sản trong làng khi chính họ tự chọn lựa nhau theo những tiêu chuẩn chính họ đặt ra. Hệ thống quyền lực này do đó loại trừ những thành phần vô sản trong làng và những người này hợp thành một thứ tầng lớp bị trị, phải hoàn thành các nghĩa vụ về thuế má, binh dịch và sưu dịch hơn là những quyền lợi bình đẳng trong một xã hội làng có điều kiện thăng tiến mở rộng tối đa. Họ bị đóng khung trong một số phận bị bóc lột đến độ “con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đũa” - chỉ những con cháu các người có điền sản mới hy vọng môn men tới ngưỡng cửa thôn hội trong bối cảnh chung của xã hội phong kiến Việt Nam.

Cho đến năm 1858, đơn vị hành chính và tổ chức nhà nước nêu trên về cơ bản vẫn được duy trì ở tỉnh Biên Hòa nói chung và trên địa bàn thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay nói riêng.

#### **IV.2. Thành phần dân cư:**

Số lượng các thôn, xã, phường, ấp, hộ nêu trên ít nhiều phản ánh số lượng dân cư thuộc địa bàn Đồng Nai trong những năm từ 1802 - 1858 dưới thời các vua Nguyễn.

Những tài liệu về dân cư trên vùng đất này vào giai đoạn lịch sử nêu trên còn lưu lại đến ngày nay rất ít ỏi và chúng ta không có được những số liệu cụ thể, chi tiết. Do đó, chúng ta chỉ có thể dựa vào những tài liệu chung về số đình của trấn Biên Hòa trước năm 1832 và của tỉnh Biên Hòa sau năm 1832 trong mối tương quan chung với Gia Định thành trước năm 1832 và Lục tỉnh Nam kỳ sau năm 1832 để hình dung ra tình hình dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vào giai đoạn lịch sử này.

Dựa theo tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn, chúng ta biết được số đình của trấn Biên Hòa và các trấn khác thuộc Gia Định thành vào năm 1819. Căn cứ vào số đình đó ta có thể phỏng đoán số khẩu theo tỷ lệ 5 khẩu tương ứng với 1 đình.

**BẢNG 1: ƯỚC TÍNH DÂN SỐ NĂM 1819**

STT	Đơn vị	Số đình (41[42])	Số khẩu	Tỷ lệ %
1	Trấn Biên Hòa	10.600	53.000	11
2	Trấn Phiên An	28.200	141.000	29
3	Trấn Định Tường	19.800	99.000	20,4
4	Trấn Vĩnh Thanh	37.000	185.000	38,1
5	Trấn Hà Tiên	1.500	7.500	1,5
	<b>Tổng số</b>	<b>97.100</b>	<b>485.500</b>	

Những tài liệu của Nguyễn Thế Anh và Nguyễn Đình Đầu cho chúng ta biết số đình ở tỉnh Biên Hòa và các tỉnh khác thuộc Nam kỳ lục tỉnh vào các thời điểm năm 1836, năm 1840, năm 1847. Căn cứ vào số đình ấy, ta có thể phỏng đoán được số khẩu theo tỷ lệ 5 khẩu tương ứng với 1 đình.

**BẢNG 2: ƯỚC TÍNH DÂN SỐ NĂM 1836**

STT	Đơn vị	Số đình	Số khẩu	Tỷ lệ %
1	Trần Biên Hòa	10.242	51.210	9,5
2	Trần Gia Định	34.124	170.620	31
3	Trần Định Tường	20.167	100.835	18,6
4	Trần Vĩnh Thanh	27.457	137.285	25,5
5	Trần Hà Tiên	15.136	75.680	13,9
	<b>Tổng số</b>	<b>108.607</b>	<b>543.035</b>	

**BẢNG 3: ƯỚC TÍNH DÂN SỐ NĂM 1840**

STT	Đơn vị	Số đình (2)	Số khẩu	Tỷ lệ %
1	Trần Biên Hòa	12.190	60.950	10,4
2	Trần Gia Định	32.826	164.130	28,1
3	Trần Định Tường	22.584	112.920	19,3
4	Trần Vĩnh Thanh	28.323	141.615	24,3
5	Trần An Giang	15.065	75.325	12,9
6	Trần Hà Tiên	5.793	28.965	5,0
	<b>Tổng số</b>	<b>116.781</b>	<b>583.905</b>	

**BẢNG 4: ƯỚC TÍNH DÂN SỐ NĂM 1847**

STT	Đơn vị	Số đình (42[43])	Số khẩu	Tỷ lệ %
1	Trần Biên Hòa	16.949	84.745	10,2
2	Trần Gia Định	51.788	258.940	31,3
3	Trần Định Tường	26.799	133.995	16,1
4	Trần Vĩnh Long	41.336	206.680	25
5	Trần An Giang	22.998	114.990	13,9
6	Trần Hà Tiên	5.728	28.640	3,5
	<b>Tổng số</b>	<b>165.598</b>	<b>827.990</b>	

Theo tài liệu của Lê Quý Đôn thì vào năm 1769, huyện Phước Long (tức trấn Biên Hòa và tỉnh Biên Hòa sau này) có 8.000 đình (2). Số đình ấy tương đương với khoảng 40.000 khẩu.

Theo những tài liệu dẫn ra trên đây, chúng ta có được nhịp độ phát triển dân số của Phước Long - Biên Hòa từ cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 như sau:

Năm 1769 khoảng 40.000 dân

(2) Nguyễn Ninh Nãu, *Cheá nĩa công nĩa công thoả trong lịch sữ khai hoang lập ấp ôu Nam kỳ lúc tạnh*, Hoài Sữu hữc Viêt Nam, Hạc Noãi, tr.149.

(42[43]) Nguyễn Thế Anh, sđd, tr.26.

(2) Lê Quý Đôn, sđd, tr.476.

Năm 1819 khoảng 485.500 dân

Năm 1836 khoảng 543.035 dân

Năm 1840 khoảng 583.905 dân

Năm 1847 khoảng 827.990 dân

Những chỉ số từ các bảng 1, 2, 3, 4 dẫn ra trên đây cho thấy trong khoảng thời gian triều vua Gia Long (1802) đến triều vua Tự Đức (1858), dân cư trên lãnh thổ Biên Hòa (trong đó có địa bàn thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay) có số lượng và mật độ thấp hơn so với nhiều địa phương khác trên vùng đất Nam bộ. Hai trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng ấy: Một là, do sự phiêu tán dân cư hồi cuối thế kỷ 18 khi cuộc chiến giữa quân Nguyễn Ánh và quân Tây Sơn diễn ra quyết liệt trên địa bàn này. Hai là, sự nghiệp khai hoang lập ấp trên vùng đất Nam bộ nửa đầu thế kỷ 19 chủ yếu tập trung vào địa bàn châu thổ sông Cửu Long và sự qui tụ di dân cùng tập trung vào đó. Sự phát triển dân cư trên lãnh thổ Biên Hòa trong thời kỳ lịch sử này chủ yếu tập trung vào những dải đất ven sông Đồng Nai, còn nhiều vùng núi và bình nguyên rừng thì vẫn chưa khai phá và ít người đặt chân tới, như ở Xuân Lộc, mãi cho đến những năm đầu thế kỷ thứ XX “vẫn là vùng đất hoang vu với những cánh rừng bạt ngàn đầy muông thú. Đó đây chỉ có vào buồn sóc của đồng bào dân tộc Châu Ro, Stiêng sống rải rác bên các khe suối nhỏ...” (43[44]).

Trong nửa đầu thế kỷ XIX vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay tuy có số dân số ít và mật độ dân cư thấp, nhưng đã là một vùng dân cư đa dân tộc. Những tài liệu thư tịch còn lưu lại không cho chúng ta biết rõ về dân số cụ thể của từng tộc người trên từng địa bàn vào thời gian này. Nhưng những tài liệu điền dã dân tộc học chỉ cho chúng ta biết chắc rằng những tộc người đã từng cư trú trên vùng đất Đồng Nai trong nửa đầu thế kỷ XIX là: người Việt, người Hoa, người Châu Ro, người Stiêng, người Chăm, người Mạ. Người Việt là đa số trong thành phần dân cư trú rải rác trên khắp các tổng, huyện.

Người Hoa cư trú chủ yếu trên địa bàn Cù Lao Phố thuộc huyện Phước Chánh. Số người Hoa ở đây vào thời kỳ này đã giảm nhiều so với trước vì phần đã di cư xuống vùng Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay) để làm ăn sinh sống kể từ khi Cù Lao Phố bị tàn phá trong những cuộc giao tranh giữa quân Nguyễn Ánh với quân Tây Sơn (cuối thế kỷ thứ 18).

Người Châu Ro cư trú rải rác trên vùng rừng đất cao thuộc huyện Phước Chánh và huyện Long Thành.

Người Stiêng cư trú rải rác trên vùng rừng đất cao thuộc huyện Phước Chánh và huyện Long Khánh.

Người Mạ và người Chăm cư trú rải rác trên một số điểm thuộc huyện Phước Chánh.

Cũng trong thời lịch sử này, chính quyền nhà Nguyễn đã phân chia dân cư thành ba loại dựa theo nguồn gốc tộc người.

Thuộc về Chánh hộ là người Việt.

Thuộc về Khách hộ là người Hoa.

Thuộc về Man hộ là người các dân tộc Châu Ro, Stiêng, Chăm, Mạ.

Bên cạnh hệ thống tổ chức hành chính do nhà Nguyễn lập ra mà đơn vị cơ sở là thôn, xã, phường, ấp, hộ; vùng đất Đồng Nai vào thời kỳ lịch sử này còn tồn tại những đơn vị cư trú cổ truyền của các đơn vị ít người, như pley của người Chăm, bon của người Mạ, poh của người Stiêng, palei của người Châu Ro... Chính quyền nhà Nguyễn tiến hành từng bước ghép các đơn vị cổ truyền của các dân tộc ít người nêu trên vào tổ chức bộ máy hành chính chung. Lúc đầu, một hoặc vài đơn vị cư trú cổ truyền đó được xếp vào một đơn vị gọi là “sách” kèm theo những tên gọi miệt thị “sách man”, “sách mọi”... Chẳng hạn vào năm Minh Mạng thứ 21 (1840), có 48 “sách man” như vậy được ghép vào huyện Long Khánh.

(43[44]) Ban Tuyền giáo Trench uý Ñoàng Nai: *Thò traán Xuaân Loàc - nhöông chàeng ñöông ñááu tranh caùch maïng veù vang*, NXB Ñoàng Nai, 1984, tr.11.

### **IV.3. Bộ mặt kinh tế văn hóa xã hội Đồng Nai ở nửa đầu thế kỷ XIX:**

#### **IV.3.1. Hoạt động kinh tế:**

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, địa bàn thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay đã có những hoạt động kinh tế đa dạng và phát triển hơn so với các địa bàn khác trên vùng đất Nam bộ. Những hoạt động kinh tế khá toàn diện cả về nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp mà Cù Lao Phố là một trung tâm khá nổi tiếng đương thời. Nhưng cuộc chiến tranh tàn khốc giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn vào cuối thế kỷ thứ XVIII đã có tác động nhiều đến hoạt động kinh tế trên địa bàn này.

Từ năm 1802, vua Gia Long và các vị vua kế tiếp vừa tiến hành nhiều biện pháp cải tiến hành chính vừa thực thi nhiều chính sách nhằm phát triển kinh tế của đất nước. Chủ trương phát triển nông nghiệp được thực hiện một cách nhất quán. Công cuộc tiếp tục khai hoang, phục hóa trên vùng đất Nam bộ được đặc biệt quan tâm. Vua Gia Long và các vị vua tiếp theo luôn chú trọng khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người đi khai hoang nhằm thu hút nhiều nguồn nhân lực nhàn rỗi trong xã hội vào lĩnh vực hoạt động này. Ngay trong năm 1802, vua Gia Long đã ra chỉ dụ, trong đó nêu rõ: Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đến khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước (1).

Năm 1805, sau khi nắm được chính quyền, Gia Long cho làm tổng kiểm kê ruộng đất ở năm trấn thuộc xứ Gia Định: Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Định Trấn và Hà Tiên. Việc kiểm kê gồm đo đạc ruộng đất, ghi rõ nông phẩm canh tác, xác định các khoảng cách từ điền này đến điền khác, đo chiều dài các tuyến đường, phân loại sông núi và hải đảo, kèm theo những bản đồ riêng; đồng thời việc lập sổ dân đinh và thuế má cũng được thực hiện (2). Việc kiểm tra này có ý nghĩa quan trọng: về chính trị nó thể hiện quyền uy của chế độ phong kiến nhà Nguyễn đối với nhân dân nông thôn ở Gia Định thành nói chung và Đồng Nai nói riêng; về pháp lý nó tạo cơ sở cho việc phân chia các loại ruộng đất, điều chỉnh những sơ hở trong cơ cấu ruộng đất để tránh nạn hà lạm gây ra bất công; về tài chính nó cung cấp tư liệu quan yếu để tính thuế cho từng nhân đinh cũng như cho từng loại ruộng đất có hoa lợi khác nhau.

Công cuộc khai hoang phục hóa được tiến hành đồng thời với công cuộc đạc điền lập địa bạ trên toàn quốc. Năm thứ 17, đời Minh Mạng, việc khám đạc mới được triều đình Huế cho thực hiện ở Nam kỳ trong tất cả các làng mạc (3). Sổ địa bộ (4) được lập thành ba bản: bản Giáp chuyển về Bộ Hộ, bản Ất dành cho quan bố của tỉnh, và sau cùng bản Bính được lưu trữ trong kho văn kiện của làng. Và kể từ đó về sau người dân cứ chiếu theo địa bộ cơ sở này để tiến hành các thủ tục chuyển nhượng, mua bán ruộng đất trong làng. Những phần đất được chấp nhận cho trưng khẩn về sau cũng phải tuân hành các thủ tục lập địa bộ của làng.

Địa bộ 1836 cho thấy một làng ở Đồng Nai được thiết lập trên một phạm vi đất đai mà cơ cấu của nó gồm những thành phần như sau:

Trước hết là các ruộng lúa, một cơ sở chủ yếu cho sinh hoạt kinh tế nông nghiệp, được đo đạc một cách kỹ lưỡng. Những ruộng lúa của làng lại chia ra hai loại chính là thảo điền và sơn điền (5).

(1) Quốc sử triều Nguyễn: *Nãi Nam thời lược*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1962, tr.9.

(2) *Trình Hoại Nôi*, sđd, tr.17 - 18.

(3) *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ nhị kỷ, Bính Thân (1836), Hà Nội, NXB KHXH, 1969, tr.49.

(4) Địa bộ là một văn kiện cơ sở hình dung địa đồ của làng, mô tả và phân loại các ruộng đất trong làng: đó là một chứng thư quy chế về văn bản pháp lý các loại ruộng đất trong làng, từ đó người ta có thể giải quyết những vụ tranh tụng, những việc chuyển nhượng và lập sổ điền bạ để đánh thuế.

(5) *Trình Hoại Nôi*, Sđd, Q.III, tr.17. Tiêu chuẩn để phân biệt hai loại ruộng này là ruộng cao thấp, mà muốn biết cao thấp người ta cần cõu lỗ ống nước phân bố trong các ruộng khác nhau. Ruộng thấp thì ống nước cung cấp nước khâu thì ống xuyên nên ruộng lúa rất tốt, và ruộng cao thì ống nước chỉ lan trên. Đó nên này ruộng cao thì ống nước chỉ lan trên ruộng cao mà ruộng thấp thì ống nước chỉ lan trên ruộng thấp. Về ruộng cao thì ruộng cao thì ống nước chỉ lan trên ruộng cao mà ruộng thấp thì ống nước chỉ lan trên ruộng thấp. Về ruộng cao thì ruộng cao thì ống nước chỉ lan trên ruộng cao mà ruộng thấp thì ống nước chỉ lan trên ruộng thấp. Về ruộng cao thì ruộng cao thì ống nước chỉ lan trên ruộng cao mà ruộng thấp thì ống nước chỉ lan trên ruộng thấp.

Việc xác định thảo điền và sơn điền còn mang một ý nghĩa khác khi nó tạo cơ sở cho việc đánh thuế một cách chính xác trên các ruộng lúa thu được hoa lợi nhiều hay ít. Và lại căn cứ trên sự phân bố thảo điền và sơn điền, người ta cũng có thể nhận định được mật độ tập trung dân số, tình trạng thịnh vượng trong sinh hoạt nông nghiệp cùng những vấn đề xã hội tâm lý hay chính trị có liên quan trong những cộng đồng làng xã khác nhau. Sơn điền và thảo điền còn thể hiện kinh nghiệm và kiến thức của nhân dân nông thôn Đồng Nai về môi trường tự nhiên, về những thuận lợi hay bất lợi của nghề trồng lúa. Còn về phương diện xã hội và pháp lý, cả hai loại ruộng này được phân biệt làm ba hạng: công điền, tư điền, bản thôn điền. Đây là một sự phân biệt mang tính chất truyền thống trong nông nghiệp Việt Nam. Công điền được nhà vua phong kiến dành cho các làng xã để phân chia cho dân đinh theo phương thức quân phân điền thổ. Về phương diện nguyên tắc pháp lý, công điền, công thổ là ruộng đất của nhà nước nhưng trong thực tế lại thuộc về các làng xã. Việc phân chia công điền cho các xã căn cứ theo số lượng người kê khai trong sổ dân đinh. Như vậy dân đinh làng nào ít quá, thì số công điền sẽ bị xén bớt để chia cho các làng lân cận có số dân đinh cao hơn, các khẩu phần công điền (1) không được phát mại hay chuyển nhượng một cách riêng tư.

Định chế tập truyền này về công điền cho thấy rõ mục đích của quân cấp công điền là để đảm bảo tận thu thuế và ổn định tình trạng cư trú và xã hội của dân cư trong các làng xã ngõ hầu có được số người cần thiết cho sưu dịch và binh dịch; ngăn ngừa những cuộc nổi dậy của nông dân nghèo trong các làng xã, cũng là để trả công cho các hàng quan lại (1).

Việc đặc điền lập địa bạ ở Nam kỳ lục tỉnh được tiến hành một cách nhanh gọn vào năm 1836. Năm 1837 vua Minh Mạng tiếp tục ra chỉ dụ: nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát (2).

Đến năm 1853, vua Tự Đức phê chuẩn và cho tổ chức thực hiện chính sách khẩn hoang lập đồn điền với quy mô lớn do Nam kỳ kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương đề xuất và trực tiếp điều hành. Theo đó có nhiều biện pháp tích cực khuyến khích lưu dân đi khai hoang, như: Nhà nước ứng trước công cụ, thóc giống, miễn đinh và thuế điền cho thời gian từ 5 năm đến 10 năm và được dễ dãi trong các thủ tục khác.

Ở Đồng Nai tác dụng của định chế quân cấp công điền không phát huy được nhiều. Đến giữa thế kỷ XIX vẫn còn là một vùng đất mới, tại đó công cuộc trung khẩn mở mang ruộng đất lập nên các làng xã được xúc tiến do nhiều sáng kiến phong phú từ phía nhân dân. Và chẳng nhân dân đến Đồng Nai cũng là những thành phần tứ chánh, nên quá trình sở hữu hóa ruộng đất đã mang lại nhiều phần lợi cho những người này hơn là chính quyền phong kiến; kết quả là

---

niền nhờ công trình thủy lợi hay tâu nồùc. Nông dân cũng àp dưỡng việc luân canh trên những loài sôn niên nạy niề còu theá nait naeng suát toái ña vạ ñaùp òùng nhu cầu veà càu loài nông phẩm khác nhau trong nôi soáng nông thôn. Sôi khan nồùc trên càu sôn niên khién cho ñoã phỉ nhiều giảm suất vạ làm cho càu sôn niên phần nhiều tập trung ôu miền Nông.

(1) Taát càu mỗi dân ñinh tồ 18 còu khi 16 tuỏi trôu lên ñeàu ñôôic cáp khẩu phần công ñiền trong thòi hăi 4 năm còu khi 6 năm. Việc ấn ñinh khẩu phần công ñiền ñôôic cên còu theo thoàng ñiền, trìn ñoã hoié vaán hay chòuc vũ của ngồôic thui hồông. Do ñoã còu nhiều hông khẩu phần công ñiền vạ những hông nạy laø cô sôu hình thaønh những giai taàng xăo hoăi môi ôu nông thôn, nếu còu ngồôic quàu có hay bò truaát quyềan, thì khẩu phần của hoié bò thu hoăi ñeă ñem cho những ngồôic ñiền tuỏi hồông dưỡng. Những dân ñinh ñôôic hồông dưỡng, phau ñaùp cho công khoá một số thóc ấn ñinh theo luật lệ, phau ñaùp canh tâu trên khẩu phần của mình, nếu không khẩu phần bò thu hoăi: những ngồôic còu tồ ñiền thì không ñôôic chia công ñiền ñoã cũng nhô những ngồôic thui hồông càu hoa lồi do chòuc vũ phẩm høm (hoi ñôôic thu theá tuié một số lượng xăo mặ triều ñinh phần phong cho hoié); riêng càu binh lính vaán ñôôic hồông khẩu phần công ñiền ñaønh cho hoié ñu còu hoa lồi; tuy nhiên những ngồôic còu số tồ ñiền ít hơn khẩu phần công ñiền thì hoié ñôôic cáp thêm số sai biếat, vạ ngồôic còu tồ ñiền ít hơn khẩu phần công ñiền, vaán phau ñaùp ñem càm tồ ñiền của chính mình thì ñôôic hồông số công ñiền bằng số ñaø càm cho ngồôic khác; ngồôic ñiền tuỏi hồông công ñiền, dư chừa ñiền thòi hăi quân phần ñiền thoă, ñôôic lính canh ñi ñaù ñinh nạy quàu có hoặc ngồôic ñaø quàu 60 tuỏi

(1) Nòn cheá công ñiền ñaø ñôôic thiếat lập một càu khẩu phoả biếan ôu Nạy Trong tồ sau thòi kyø phân chia Baéc Nam trong cuoéc tranh chaáp giồã càu theá lồi phong kiếan. Nòn ñòn cheá nạy chæ ñôôic phau ñiền vạ cũng có một càu chăi chăi tại Nam kyø cho ñiền ngay lúc thòi ñaù Phau ñiền hông xăi lồi phần lôn thoă nạy tồ 1859.

(2) Quốc sôu quàn triều Ngyeăn, *Minh Mạng chính yếu*, tập III, Sài Gòn năm 1974, tr.76.

(3) Quốc sôu quàn triều Ngyeăn, sđd, tập VI, tr.94

trong số ruộng đất Đồng Nai, tỷ lệ tư điền đã áp đảo tỷ lệ công điền song chúng ta không có những chứng liệu chính xác để khẳng định cụ thể số lượng công điền và tư điền. Người ta chỉ nhắc đến tư điền khi có những quy định về thuế má hay quyền hạn của những người có tư điền như trong Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn.

Nguồn nhân lực đáp ứng cho công cuộc khai hoang phục hóa trong thời kỳ lịch sử này chủ yếu là người Việt và tập trung phần lớn nỗ lực vào vùng châu thổ sông Cửu Long. Một số liệu về kết quả khai hoang lập đồn điền vào năm 1822 cho thấy ở phủ Phước Long có 4 hiệu, 4 trại, 138 đình trong tổng số 6.723 đình của 4 phủ thành Gia Định (3). Con số này cho thấy kết quả khai hoang lập đồn điền ở đây chỉ chiếm tỷ lệ 2,1% của toàn vùng đất Nam bộ, xét về mặt dân số. Con số nhỏ bé ấy chủ yếu tập trung vào những dãy đất hoang gần sông Phước Long (tức sông Đồng Nai ngày nay) là cơ sở để hình thành một số thôn mới trên địa bàn này như các thôn Tân Lộc, Hữu Lộc thuộc Thành Tuy, Long Thành...

Số liệu về diện tích phục hóa ở tỉnh Biên Hòa vào năm 1840 cũng chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với toàn Nam kỳ lục tỉnh: 6 mẫu trong tổng số 4.936 mẫu (44[46]), tức là chỉ có 0,12%. Tương tự như vậy, đợt khai hoang lập đồn điền với quy mô rất lớn ở Nam kỳ lục tỉnh do Nam kỳ Kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương trực tiếp và điều hành từ năm 1853, cho đến năm 1857 thì lập được 25 cơ, trong đó ở Biên Hòa có được 1 cơ là cơ Biện Dũng (số dân trong mỗi cơ được ấn định là 500 người) (45[47]).

Những số liệu của phái đoàn kinh lược đặc điền Nam kỳ năm 1836 lưu lại đã góp phần giúp chúng ta thấy rõ thêm về diện mạo hoạt động sản xuất nông nghiệp và cơ cấu ruộng đất, cây trồng ở địa bàn thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay vào thời vua Minh Mạng.

## **BẢNG 5: CƠ CẤU DIỆN TÍCH RUỘNG ĐẤT VÀ CÂY TRỒNG**

Đơn vị cơ sở	Diện tích điền thổ thực canh			
	Tổng số	Son điền	Đất trồng khoai, đậu	Đất trồng dâu, mía
1	2	3	4	5
Thôn Tân Hạnh	128.2.12.4			37.2.10.4
Thôn Hạnh Đông	111.7.01.5			11.8.10.5
Thôn Hạnh Trung	2.4.00.0			
Thôn Tân Phú	2.5.06.0			0.2.06.0
Thôn Tân Phước	19.0.07.5			
Thôn Tân Phước Đông	5.6.07.5			
Thôn Bình Đa	25.6.09.0			1.9.01.5
Thôn Bình Hành	14.1.12.0			
Thôn Bình Hòa	11.9.01.3			3.5.06.0
Thôn Bình Quan	14.8.13.5			
Thôn Bình Thành	32.7.02.9			17.4.09.7
Thôn Bình Trúc	80.7.13.3			9.9.00.8
Thôn Bình Tự	35.6.11.2			6.0.13.5
Thôn Bình Xương	27.2.10.5			0.3.09.0
Thôn Hưng Phú				2.7.04.5
Thôn Long Quới	18.3.10.5			0.2.12.0

(44[46]) Huyønh Lũa (chũu biãn), *Lũch sũu khai phau vuøng ñĩat Nam boũ*, Nxb. TP.Hoà Chí Minh, 1987, tr.123.

(45[47]) Huyønh Lũa, sũid, trang 123 - 124.

Thôn Phước Lô	21.0.00.6			15.8.12.6
Thôn Tân Giám	19.6.10.3			3.0.09.0
Thôn Tân Lại	50.1.11.6			27.2.12.0
Thôn Tân Lân	3.1.08.1			1.8.05.1
Thôn Tân Mai	26.1.12.0			3.5.08.5
Thôn Tân Tục	3.4.00.0			1.1.00.0
Thôn Vĩnh Thanh	12.10.1.5			4.2.03.0
Thôn Vĩnh An	14.0.07.5			1.1.07.5
Thôn An Lộc đông	3.2.07.5			1.5.04.5
Thôn Bình An chánh	21.5.01.5			9.5.06.0
Thôn Bình An thượng	6.2.06.0			0.8.06.0
Thôn Bình Lợi	74.013.7			8.9.07.9
Thôn Bình Lục	75.5.05.9			63.2.00.3
Thôn Bình Ninh	78.8.11.8			49.4.11.6
Thôn Bình Thạnh	62.2.03.3			35.8.01.0
Thôn Bình Thảo	134.7.14.5			64.5.01.0
Thôn Long chánh	40.6.08.6			20.4.03.1
Thôn Long Phú	19.7.08.1			8.107.0
Thôn Phú Trạch	10.3.12.0			4.0.01.5
Thôn Tân Định	6.5.11.9			3.4.02.9
Thôn Tân Huệ Đông	56.1.07.9			18.6.14.8
Thôn Tân Lộc Tây	59.8.10.8			38.6.10.8
Thôn Tân Quan chánh	18.3.02.5			10.7.13.5
Thôn Tân Quan đông	71.6.02.3			28.6.04.0
Thôn Tân Quan trung	19.1.00.9			9.6.03.5
Thôn Xuân Hòa	60.4.01.6			15.2.01.0
Thôn Bạch Khôi	2.7.13.1			1.9.05.6
Thôn Bình Điện	32.4.02.1			15.3.03.0
Thôn Bình Hậu	5.3.10.6			3.8.11.2
Thôn Bình Mỹ	31.5.07.8			8.3.10.8
Thôn Bình Sơn	82.4.02.0			44.5.09.0
Thôn Bình Thạch	127.0.09.6			60.5.02.6
Thôn Bình Thới	62.9.11.1			50.0.01.2
Thôn Bình Ý	34.4.06.3			21.3.13.5
Thôn Tân Phong	41.5.13.8			18.9.2.7
Thôn Tân Hưng	4.4.07.5			2.6.12.0
Thôn Tân Thạch đông	29.6.12.6			26.4.01.1
Thôn Tân Thành				5.7.09.4
Thôn Tân Vinh đông	72.8.09.4			50.7.08.6
Thôn Tân Vinh tây				39.2.10.0
Thôn Tân Xuân				47.8.14.5
Thôn Thạnh Hòa	36.5.14.8			27.7.09.3
Thôn An Hòa	39.9.06.5			
Thôn An Hưng	69.4.11.0			20.2.13.0
Thôn Long An	22.0.09.5			0.9.00.0
Thôn Long Hòa	19.7.14.5			2.1.00.0



Thôn Long Trường	88.8.07.5			5.2.07.5
Thôn Phước Gia	47.7.02.5	11.1.00.0		
Thôn Phước Tân	135.0.07.8			4.6.00.0
Thôn Vĩnh Thọ	28.4.08.5			
Thôn Long Phú đông	27.8.09.0			
Thôn Long Thạnh tây	102.5.05.5			
Thôn Long Thạnh đông	15.9.07.5			
Thôn Long Tuy	66.6.03.5			
Thôn Phước Thiện	31.6.06.0			
Thôn Vĩnh Thuận	30.9.09.5			
Thôn Hữu Lộc				
Thôn Phước Lộc tây	18.0.07.0			
Thôn Tân Lộc				
Thôn Xuân Lộc				
Thôn Hưng Thạnh	123.2.12.0	123.8.04.0		
Ấp Mỹ Hội	8.3.00.0			1.6.00.0
Thôn Phước Lai	21.2.07.5			
Thôn Phước Thành	18.2.00.9			
Thôn Tuy Thạnh	66.2.01.5	46.6.00.0		5.8.07.5
Thôn Cam Đường	6.9.04.5	2.0.00.0	4.9.04.5	
Xã Cam Mỹ	11.5.10.5	3.1.10.5	8.4.00.0	
Thôn Cam Ngôn	9.9.04.5	5.0.00.0	4.9.04.5	
Thôn Cam Triêm	12.8.07.5 (1)	4.0.07.5	8.8.00.0	
Thôn La Minh			4.0.00.0	
Xã Thoại Hương			2.0.00.0	

Từ những số liệu trong bảng 5 trên đây cho thấy diện tích ruộng đất canh tác của các đơn vị cơ sở đương thời (2) rất không đều nhau; diện tích sơn điền (3) chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ; đất trồng khoai, đậu không nhiều, hầu hết các địa phương đều trồng dâu, mía, lúa vẫn là cây lương thực chính. Ở đây, lúa chủ yếu được gieo cấy trên thảo điền (4) và có năng suất cao hơn so với một số địa phương khác. Trịnh Hoài Đức ghi lại rằng: ở Gia Định thành, trung bình cứ gieo một hộc thóc giống thì đến mùa thu được 100 hộc (5). Thế mà vào năm 1840 vua Minh Mạng ban thưởng cho các đồn điền đạt kết quả cao, thì Biên Hòa được thưởng 400 quan tiền trong tổng số 950 quan tiền thưởng cho toàn Nam bộ (chiếm tỷ lệ 42,1%) trên diện tích 300 mẫu thu 4.600 hộc lúa trong tổng số diện tích và năng suất của toàn Nam bộ được thưởng (1.500 mẫu/11.300 hộc thóc) (6). Có nhiều giống lúa được gieo cấy trong thời kỳ này như: Nàng Trà, Nàng Huỳnh, Nàng Hương, Nàng Thơm, Nàng Hượ, Nàng Keo, Nàng Ngọc, Nàng Trinh, Nàng Đài, Nàng

(1) 1 mẫu bằng 150 thòduc x 150 thòduc; 1 thòduc bằng 0,4664 meut; 1 sạo bằng 1/10 mẫu; 1 thòduc bằng 1/15 sạo; 1 taác bằng 1/10 thòduc. Số liệu trong bảng 5 biểu thò mẫu, sạo, thòduc, taác (thí dụ: 12.8.07.5 tồc lạp 12 mẫu, 8 sạo, 7 thòduc, 5 taác).

(2) Nôn vò cò sôu ôu ãây ãôôic hiếu lạp cáp hợnh chính thaáp nhấat ãôông thồôi (thoãn, xă, phồông, ááp, hoả).

(3) Sơn ãiãn ãôôic hiếu lạp ruông gồ, ruông cao, rầy ãă thuãn.

(4) Tháo ãiãn ãôôic hiếu lạp ruông trườg, ruông thaáp.

(5) Trồh Hoặ ãôuc, sđ, táp II, tr.30.

(6) Trãn Minh Tãn, ãoãn ãiãn - mốt trong nhồng yeáu toá hình thaáp lạp xă Nam bô, trong sàuch *Hai mồi ãêm hoẩ ãoàng khoa hoic củu Trung tánh Nghiãn cồu lồc sôu* (1975 - 1995), sôu táp mốt số công trồh nghiãn cồu khoa hoic”, Viãn khoa hoic xă hoẩ tái TP. Hoả Chí Minh, 1995. “Hoắc” lạp đườg cũ ão lồông ãôông thồôi, đườg ãê ão nhồng cháat hẩt rồi nhồ lủa, gấo, ãău, meồ. Cồ dung tách khoẩng 10 lít.

Ra, Nàng Mau, Nàng Lai, Nàng Óc, Nàng An, Nếp Sáp, Chân Li...(7); Katon, Vadyui, Vathug, Vakeh, Vaup, Vacop, Vachapchey, Vaprauyang, N'hpalchraujro, N'hpalluh, N'hpalpuh, N'hpalqual, N'hpalbayboh....(1) ; Koi Mạ, Koi Krong, Koi Tiu, Koi Brao, Koi Tr'rang, Koi Leh, Koi Mbar... (2).

Ngoài lúa là cây lương thực chính, người dân trên vùng đất Đồng Nai thời kỳ này còn trồng nhiều loại cây khác như: khoai, đậu, bắp, mè, bông, dâu, mía, thuốc lá, cam, chanh, mít, chuối, đu đủ, bưởi... và nhiều loại rau xanh. Từ thời kỳ này, ở đây đã nổi tiếng về bưởi, mía, đậu phộng, măng cụt... Trịnh Hoài Đức ghi lại: vùng trồng mía nổi tiếng lúc bấy giờ là huyện Phước Chánh tỉnh Biên Hòa (3). Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: đậu phộng được trồng trên vùng đất cao thuộc tỉnh Gia Định và Biên Hòa, nhất là ở huyện Phước Chánh (4). Theo Nguyễn Thanh Nhã thì cây măng cụt mới chỉ được du nhập vào Nam bộ từ cuối thế kỷ 18 do Bá Đa Lộc đem từ đảo La Sonde tới (5), mà vào đầu thế kỷ thứ XIX cây này đã được trồng rộng rãi ở nhiều nơi, nhất là ở Vĩnh Long và Biên Hòa (6).

Từ năm 1802 đến năm 1858, sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh Biên Hòa và của cư dân người Việt. Bên cạnh nghề nông, các dân tộc ít người ở đây còn có những hoạt động kinh tế khác cũng không kém phần quan trọng, như hành nghề thủ công và buôn bán của người Hoa, săn bắt và hái lượm của người Chơ ro, người Mạ, người Stiêng...

Làm nghề thủ công và buôn bán là hoạt động kinh tế quan trọng và là sở trường của nhóm cư dân người Hoa ở Cù Lao Phố. Nó cũng quan trọng đối với nhiều nhóm cư dân người Việt, như ở hộ Thiết Tượng thuộc tổng Long Vĩnh Thượng huyện Long Thành... Sự phong phú, đa dạng của tài nguyên thiên nhiên và sản phẩm nông nghiệp là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự hình thành và phát triển các ngành nghề thủ công và các hoạt động trao đổi, buôn bán, tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của kinh tế hàng hóa.

Phước Chánh - Biên Hòa vào thời kỳ lịch sử này nổi tiếng về nghề làm đường. Diện tích trồng mía nêu trên đã chứng tỏ nhu cầu và sự đáp ứng nhu cầu tại chỗ của nghề thủ công ép mía nấu đường. Mía ở Phước Chánh có thể cho sản phẩm đường cát trong khi mía ở các địa phương khác chỉ có thể cho sản phẩm đường đen. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại rằng: mía có 4 loại: hồng, trắng, xanh, và hồng trắng lẫn lộn. Lại có mía voi mình lớn 6 - 7 tấc dài hơn 10 thước (khoảng 5 mét), có vị thanh cam tuyệt phẩm. Mía dùng ép nấu ra đường, duy có loại mía trắng ngoài da có phần làm đường thổi, mà đường cát thì chỉ ở huyện Phước Chánh trấn Biên Hòa sản xuất, trừ loại nấu ra đường phèn, đường phôi. Còn đường cát kể số bán cho thương thuyền một năm hơn 6.000 cân, mà mỗi một trăm cân theo tỷ lệ đầu cân phải gia lên 5 cân nữa (lệ trừ hao). Còn mía ở các huyện khác thì ít đường mà có nhiều mật, mật ấy chỉ làm ra đường đen mà thôi (1). Theo tài liệu của Lê Văn Năm, huyện Phước Chánh trở thành trung tâm sản xuất đường cát ở Nam bộ đương thời, với sản lượng khá lớn. Hàng năm thương thuyền mua tới trên 630.000 cân (2). Theo tài liệu của Nguyễn Đình Đầu thì: "*Trong lịch sử ngoại thương của Việt Nam đương thời, có ghi nhiều lần xuất khẩu đường cát trắng. Đó là đường mía của Biên Hòa. Mía được tập trung trong huyện Phước Chánh*" (3).

(7) Những giọng lùa cò tên gọi bằng tiếng Việt

(1) Những giọng lùa cò tên gọi bằng tiếng Châu ro.

(2) Những giọng lùa cò tên gọi bằng tiếng Mạ.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Nhĩ Nam nhất thống chí*, tập V (bản dõch), tr.82.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Nhĩ Nam nhất thống chí*, tập V (bản dõch), tr.82.

(5) Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau eù conomique du Vietnam aux XVII eù et XVIII eù sieùcles*, Paris, 1970.

(6) Huyønh Lõa (chuù bieân), sñd, tr.146.

(1) Trønh Hoạì Nõu, sñd, tập Hai, tr.39.

(2) Huyønh Lõa (chuù bieân), sñd, tr.148.

(3) Nguyễn Đình Đầu, sñd, tr.138

Trong các loại đậu, đậu phộng được trồng nhiều trên khắp địa bàn tỉnh Biên Hòa đương thời. Nghề thủ công ép dầu đậu phộng cũng trên cơ sở nguyên liệu tại chỗ mà phát triển. Lúc đầu nghề này phổ biến trên địa bàn huyện Phước Chánh, sau lan rộng ra các địa phương khác. Sản phẩm dầu đậu phộng ở đây khá nổi tiếng, không chỉ phục vụ cho nhu cầu của đời sống cư dân địa phương mà còn được sử dụng rộng rãi trên địa bàn Nam kỳ lục tỉnh.

Nghề mộc phổ biến trên khắp các địa phương phục vụ cho nhu cầu xây cất nhà cửa, chế tạo đồ dùng sinh hoạt gia đình, trang trí đình chùa... Không chỉ có tài nguyên trên mặt đất và những sản phẩm nông nghiệp được chế biến, mà nhiều tài nguyên khoáng sản dưới mặt đất cũng tiếp tục được khai thác và chế biến thành sản phẩm phục vụ đời sống dân sinh trên địa bàn và cung cấp cho các địa phương khác. Nghề đục đá xanh, đúc đồng, làm gốm phát triển nhiều ở huyện Phước Chánh. Nghề khai thác mỏ sắt, rèn sắt, đúc gang phát triển trên địa bàn huyện Long Thành và huyện Phước Chánh. Tại “*Long Thành còn có mỏ sắt (thiết khoáng), có dân thiết trường lãnh trung mở lò đào nấu. Ở trấn Biên Hòa có nhiều nơi có mỏ đá ong (phong thạch), người thợ đào ra nhân khi đất còn ướt mềm, tùy theo sự cần dùng thước tắc rộng dày thế nào thì chặt ra thành khối để trải ra giữa gió và mặt trời, thì đất ấy cứng rắn, búa dẽo cũng không vô, dùng xây vách tường, sân hè, cừ sông và phần mộ, kiên cố không thua gì đá núi. Mặt viên đá ấy có lỗ nhỏ lấm tấm trông như tổ ong nên gọi là đá ong. Trong rừng bao la ở Biên Hòa có rất nhiều gỗ quý như các loại cây sao, gõ, huỳnh đàn, trai, dầu, bời lời, huỳnh tâm... để làm nhà cửa, đồ đạc và đóng thuyền*” (1).

Trong các nghề thủ công của cư dân vùng Đồng Nai trong thời kỳ này còn phải kể đến nghề chế biến lương thực, thực phẩm như: làm bánh kẹo (đặc biệt là làm kẹo đậu phộng, kẹo mè, bánh tráng...), nấu rượu (chủ yếu là rượu gạo), vừa mang tính phổ biến, vừa mang dấu ấn của sắc thái địa phương và văn hóa cổ truyền của tộc người.

Bên cạnh những nghề thủ công khá phổ biến mà nguồn nhân lực chủ yếu là cư dân người Việt và người Hoa nêu trên, còn có những nghề thủ công truyền thống khá đặc thù của đồng bào các dân tộc Châu Ro, Mạ, Stiêng, Chăm. Đó là nghề đan lát bằng nguyên liệu tại chỗ mây, tre, lá... nghề rèn của người Stiêng, nghề dệt thổ cẩm và mền đắp của người Mạ và người Chăm, nghề dệt chiếu (đặc biệt là chiếu lũng) của người Châu Ro... Những sản phẩm này không những chỉ đáp ứng nhu cầu tự cấp tự túc trong bộ tộc mà còn được đồng bào các tộc người khác ưa dùng. Một bộ phận trong những sản phẩm đó chính là hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị.

Như vậy, trên vùng đất Đồng Nai trong những năm từ 1802 đến 1858, các hoạt động sản xuất thủ công có vị trí đáng kể trong nền kinh tế và đang trên đà phát triển. Nguồn nhân lực tại chỗ và nguồn nguyên liệu tại chỗ đảm bảo duy trì các hoạt động ấy. Sản phẩm từ các nghề thủ công này, trước hết đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sở tại, đồng thời được đem trao đổi, buôn bán không chỉ với các địa phương khác trên cả nước (đặc biệt là Nam kỳ lục tỉnh và Nam Trung bộ) mà còn với nước ngoài.

Trong thời kỳ lịch sử này, Cù Lao Phố tuy không còn tập nập và sầm uất như trước, nhưng vẫn là một đầu mối thương mại lớn của khu vực. Cù Lao Phố có quan hệ mật thiết đặc biệt với Bến Nghé, một trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất của vùng đất Nam bộ đương thời. Mặt khác, bên cạnh Cù Lao Phố, trên lãnh thổ tỉnh Biên Hòa lúc này còn có 18 chợ nữa trong tổng số 93 chợ trên toàn Nam kỳ lục tỉnh vào năm 1851 được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi lại trong sách *Đại Nam nhất thống chí*. Theo đó, Biên Hòa tuy là tỉnh nhỏ, ít dân, nhưng là một trong hai tỉnh có số chợ nhiều nhất (2).

Hoạt động của phái đoàn kinh lược đặc điền Nam kỳ năm 1836 đã tác động sâu sắc đến các hoạt động kinh tế trên vùng đất Đồng Nai. Trước năm 1836, ruộng đất canh tác chỉ được

(1) Nguyễn Ninh Nãu, sđd, tr.132

(2) Thới gian nọy, số chôi củaa càuc tênh lạt: Biêan Hoà 19, Gia Nõnh 12, Nõnh Tôđông 17, Vónh Long 19, An Giang 12, Hạc Tiêan 14. Huyõnh Lòua (chuũ biêan), sđd, tr.155

tính đại khái theo các đơn vị sớ, thửa, dây, khoảnh... Sau năm 1836 được tính bằng các đơn vị mẫu, sào, thước, tấc, phân, khâu... theo qui định thống nhất của Nhà nước (1). Từ đây, ruộng đất cũng được phân theo đẳng hạng một cách thống nhất, rạch ròi:

- Thảo điền là loại ruộng cỏ, ruộng thấp hay ruộng sâu.
- Sơn điền là loại ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao.
- Tang căn thổ là loại đất trồng dâu tằm.
- Giá thổ là loại đất trồng mía đường.
- Phù viên thổ là loại đất vườn trồng trái không.
- Viên lang thổ là loại đất trồng cau.
- Vu đậu thổ là loại đất trồng khoai đậu.
- Ba tiêu thổ là loại đất trồng chuối.
- Thanh trúc thổ là loại đất trồng tre nứa.

Trên một ý nghĩa tương đối, có thể nói rằng, tỉnh Biên Hòa của nửa đầu thế kỷ thứ XIX có một nền kinh tế phát triển tương đối toàn diện hơn so với các tỉnh khác thuộc Nam kỳ. Thực tế lịch sử cho thấy những hoạt động kinh tế trên vùng đất ngày nay thuộc tỉnh Đồng Nai là biểu hiện tương đối tập trung những đặc điểm kinh tế của Biên Hòa đương thời (trừ nghề biển). Vào thời kỳ này, hoạt động của trung tâm thương mại và thủ công nghiệp Cù Lao Phố tuy có giảm sút so với giữa thế kỷ XVIII nhưng đã phục hồi dần. Nhìn tổng thể thì nền kinh tế trên vùng đất Đồng Nai trong những năm từ 1802 đến 1858 có những bước phát triển so với các thời kỳ lịch sử trước đó.

#### **IV.3.2 Tình hình xã hội:**

Xã hội Đồng Nai trong những năm từ 1802 đến 1858 vận động trên cơ sở một nền kinh tế tuy chưa tiên tiến nhưng đang phát triển. Trong đó, nông nghiệp là nền tảng và đang có những chuyển biến mới; các nghề thủ công về cơ bản chưa tách khỏi nông nghiệp nhưng đã có bước phát triển quan trọng và từng lúc, từng nơi đã xác lập vị trí độc lập tương đối của mình; kinh tế hàng hóa và hoạt động thương nghiệp ngày thêm phong phú đa dạng.... Sự vận động ấy tiếp nối sự vận động của xã hội của nhiều tộc người sống gần gũi bên nhau mới vượt qua thời kỳ chiến tranh và cùng chung hưởng cảnh thái bình dưới sự chi phối của chính quyền nhà nước phong kiến (chính quyền ấy tuy đã bảo thủ lạc hậu nhưng thực sự có những nỗ lực đáng kể để quản lý đất nước, để vỗ yên dân chúng, và để phát triển kinh tế - lấy nông nghiệp làm nền tảng...) và ở một mức độ nhất định, nó đáp ứng phần nào những đòi hỏi cụ thể về sự phát triển của vùng đất Đồng Nai lúc đó.

Sự quản lý xã hội của vùng đất Đồng Nai trong thời kỳ lịch sử này ngày một chặt chẽ hơn theo phạm trù thiết chế xã hội phong kiến, triển khai trên vùng đất mới khai phá - mà những chủ nhân là lớp dân cư mới. Những đơn vị xã hội cơ sở của lớp dân cư mới này bao gồm nhiều loại hình như: thôn, xã, phường, ấp, hộ... và sự thích ứng vận hành của nó là một thiết chế năng động không rập khuôn như ở miền Bắc, miền Trung. Thiết chế ấy, trên thực tế lịch sử đã không đối chọi với những thiết chế xã hội cổ truyền của lớp cư dân bản địa trên vùng đất này mà từng bước thu hút nó vào guồng máy vận hành chung. Sự thu hút này đã không vội vàng, hấp tấp hay áp đặt. Những “paley” của người Châu Ro, những “bon” của người Mạ, những “palei” của người Chăm, những “poh” của người Stiêng, những “bang”, “tộc” của người Hoa vào những năm đầu của thế kỷ XIX vẫn giữ được vị trí độc lập của nó. Sự độc lập ấy trở nên “tương đối” và giảm theo năm tháng. Người Hoa thích nghi với thiết chế xã hội mới nhanh hơn, ghép mình vào nó nhanh hơn mà vẫn giữ yếu tố “bang”, “tộc” của mình. Người Chăm, người Stiêng, người Mạ, người Châu Ro thích nghi với thiết chế xã hội mới chậm hơn và phải cần đến một thiết chế xã hội “trung gian” hay “quá độ” từ thiết chế xã hội tộc người cổ truyền đến thiết

(1) Nguyễn Ninh Nài, *Toảng kết nghiên còu ñòa bài Nam kỳ lúc tænh*, NXB TP.Hoà Chí Minh, 1994, tr.26, 56.

ché xã hội mới. Cái “quá độ” hay “trung gian” ấy là “sách”. Phần lớn những “sách” như vậy phải đến những năm 40 của thế kỷ XIX mới bước chân vào guồng máy xã hội mới. Chẳng hạn huyện Long Khánh vào những năm 1840 mới tiếp nhận vào sự quản lý của mình 48 “sách” nêu trên. Trong thời kỳ lịch sử này, có mâu thuẫn tộc người và xung đột tộc người diễn ra trên một số địa phương có cộng đồng dân cư đa tộc thuộc Nam kỳ lục tỉnh (như tỉnh Trà Vinh là một điển hình). Nhưng đến nay chưa thấy có tài liệu nào nói đến những mâu thuẫn tộc người và xung đột tộc người ở tỉnh Biên Hòa đương thời.

Vào thời kỳ lịch sử này, căn cứ vào sắc tộc, cư dân được chia làm 3 loại: cư dân người Việt được xếp vào “chánh hộ”, cư dân người Hoa được xếp vào “khách hộ”, cư dân các tộc người Châu Ro, Mạ, Stiêng, Chăm được xếp vào “man hộ”. Tất cả nam giới trong dân cư được quản lý chặt chẽ hơn nữ giới được chia làm 8 loại như sau:

1. Quân: lính thường trực
2. Tráng: lính dự bị
3. Lão: bô lão
4. Tật: người tàn tật
5. Cồ: tá điền
6. Cùng: người nghèo túng
7. Đào: lính đào ngũ
8. Nhi: trẻ em
9. Dân: không 8 loại trên

Sự quản lý lực lượng sản xuất của xã hội cũng đi vào nền nếp và chặt chẽ hơn trước. Mỗi đơn vị xã hội cơ sở đều có văn bản theo dõi tài sản nhân lực. Sổ theo dõi số đinh (những nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 55) gọi là “đinh bạ”. Ruộng đất được đo đạc và xếp hạng theo những tiêu chí thống nhất giúp cho sự quản lý xã hội được thuận tiện hơn. Sổ theo dõi chủ quyền ruộng đất được gọi là “địa bạ”, đơn vị đo lường và dụng cụ đo lường cũng được tiêu chuẩn hóa một cách thống nhất và biểu mức thuế được quy định một cách rạch ròi, có cơ sở thực tiễn. Sổ theo dõi tiền và thóc thuế gọi là “điền bạ”. Thực tế lịch sử cho thấy, công cuộc khai phá đất hoang ở vùng Đồng Nai diễn ra kém hơn về quy mô so với các tỉnh ở châu thổ sông Cửu Long và sự tích tụ ruộng đất vào giai cấp địa chủ cũng chậm và ít hơn. Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất và mâu thuẫn giữa địa chủ với nông dân ở đây ít diễn ra gay gắt hơn so với vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Tuy vậy, mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân lao động với chính quyền phong kiến các cấp cũng không kém phần gay gắt mà cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi diễn ra trên đất Đồng Nai (1833 - 1835) là một bằng chứng điển hình. Về toàn thể địa bàn Biên Hòa đều nằm trong vùng tiểu nông và được tận dụng canh tác (nhiều đất màu và ruộng muối) (1).

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, với sự thiết lập hệ thống hành chính khá chặt chẽ như trên đã trình bày, dân trong làng được chia thành 2 thành phần, có thể coi là 2 tầng lớp có địa vị xã hội khác nhau rõ ràng: dân bộ là những dân có đăng ký trong sổ bộ thuế và dân ngoài hay dân lậu là những người không có tên trong sổ chịu thuế.

Tầng lớp “dân bộ” trên nguyên tắc gồm tất cả các chủ hộ đủ 21 tuổi trở lên, các địa chủ hay thương nhân, hay những người có các phương tiện sinh sống độc lập. Chỉ những thành phần này mới đủ tư cách tham gia vào các công việc chung trong làng xã, họ là những người đóng thuế đinh. Tuy nhiên, trong hàng ngũ dân bộ, cũng có những thành phần được miễn một phần hay toàn phần loại thuế này như lão niên, sĩ tử, quân binh. Đứng về mặt quản lý hành chính nhà nước chỉ biết đến những dân bộ vì chính họ mới là những người trả thuế đinh, gánh vác việc quân và mọi loại sưu dịch. Nhưng để giải quyết nhu cầu trong làng thì họ lại cần đến một loại người khác, đó là các dân ngoài, dân lậu.

(1) Xem thêm Nguyễn Ninh Nãu, *Nghiên cứu nhà bài triều Nguyễn* Biên Hòa, Nxb. TP. Hoà Chí Minh, 1994, số 1.

Tầng lớp dân lậu bao gồm những người chạy trốn vì tù tội, nợ nần, những người nghèo khổ đủ loại đến xin tá túc trong làng. Đối với những loại người này, làng thường giúp họ sinh sống bằng cách để họ làm thuê làm mướn cho các “dân bộ”. Sau một thời gian, họ được phép khai khẩn một khoảnh đất và cuối cùng người dân lậu tiến tới một vị thế xứng đáng hơn. Dân lậu không được đăng tịch và nếu họ có được một sinh hoạt xã hội nào, đó là nhờ thiện ý của cộng đồng làng xã. Nhiều dân lậu cảm thấy sung sướng nhận làm công sru, canh giữ làng, nhận làm các công việc phục dịch làng. Nhiều khi họ nhận thù lao để làm công sru thay cho các dân bộ. Chính vì muốn có được những người chuyên lo các dịch vụ nói trên mà làng che chở các dân lậu, bảo đảm cho họ có một vị thế nhất định và giúp họ thoát cảnh lưu tán bất định. Dân lậu trở thành một thứ đội ngũ trừ bì mà làng sử dụng để bổ sung cho số lượng “dân bộ”. Ngoài trường hợp đặc biệt này, tất cả mọi dân lậu không đăng ký trong sổ bộ thuế đều không được tham dự vào công vụ của làng, cho dù thời gian cư ngụ của họ có kéo dài bao lâu.

Chính mối quan hệ nhà nước - dân bộ - dân lậu này trong các làng xã đã bộc lộ một đặc điểm về sự bóc lột phong kiến bằng cách phân hóa hàng ngũ công dân; tức cư dân ở nông thôn trong chừng mực nhà nước có thể kiểm soát được. Và quá trình phân hóa này càng mãnh liệt bao nhiêu thì nhà nước và “dân bộ” càng có lợi bấy nhiêu nhờ khai thác sức lao động của thành phần dân lậu này.

#### **IV.3.3 Sinh hoạt văn hóa:**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, trong nửa đầu thế kỷ XIX, sinh hoạt văn hóa của cư dân Đồng Nai cũng diễn ra khá phong phú.

Trong toàn bộ sinh hoạt văn hóa làng xã Việt Nam nói chung, Đồng Nai nói riêng trong thời kỳ này, điểm nổi bật nhất vẫn là sinh hoạt chung quanh ngôi đình làng, cùng những thú tiêu khiển và nghệ thuật mang tính chất dân gian.

Khoảng cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, mỗi làng ở Đồng Nai thường dựng lên một ngôi đình để thi hành các lễ nghi tế xã vào một ngày thật tốt. Chiều hôm đó, mọi người lớn nhỏ đều nhóm tại đình và trải qua một đêm thâu ở đó gọi là Túc yết để sáng hôm sau cử hành lễ Chánh tế với áo mũ chiêng trống uy nghi. Sau cùng đến ngày hôm sau nữa, các quan viên làm lễ Dịch tế gọi là Đại đoàn. Lễ xong mọi người chia tay ra về.

Mỗi làng chọn ngày giờ cúng tế khác nhau tùy theo hương tục: có làng chọn ngày Xuân làm lễ cầu thần cho được mùa sắp tới; có làng lại chọn ngày Thu để cúng lễ tạ ơn thần đã cho một mùa thu hoạch mỹ mãn; nhưng cũng có nơi chọn những ngày trong ba tháng mùa Đông để tạ lễ vì trọn năm thành công. Tất cả những lễ cúng tế này đều có ý tạ ơn và xin bằng yên nên đều gọi là lễ Kỳ Yên hay Cầu An.

Ngày cúng tế ngoài chủ ý tạ ơn thần hay cầu bình an còn mang một ý nghĩa xã hội: Hương chức có địa vị cao và học vấn nhiều - phụ trách việc giảng quốc luật và hương ước cho dân làng. Nhân dịp này, thôn hội còn duyệt xét sổ sách để kiểm điểm việc thu nộp thuế, điều dịch, gạo tiền dư thiếu, nông điền mất trong năm; sau cùng làng tổ chức việc bầu cử các chức sự vào thôn hội và tiến hành bàn giao công việc ngay trong ngày (1)

Ngôi đình làng vẫn giữ một vị trí quan trọng có tính truyền thống trong các làng xã ở Đồng Nai: đình là nơi sinh hoạt tập thể long trọng và chính thức của làng xã. Tại đình có thiết trí bàn thờ thần làng, tức Thành hoàng, và đây cũng là nơi hội họp các kỳ hào để bàn luận mọi công việc liên hệ đến làng.

Thần làng ở Đồng Nai có thể được xếp vào loại thiên thần như thần sông, thần núi hay nhân thần. Trong đó rất nhiều làng người sáng lập hay có nhiều công trạng đối với làng cũng được tôn sùng làm thần làng, như tại làng Bình Kính, Nguyễn Hữu Cảnh trở thành một thần làng được nhân dân sùng bái từ sau năm 1700.

---

(1) Trờnh Hoạị Nờùc, Sñd, Q.VI, tr.88 - 89.

Hồn của thần được thể hiện bằng sắc phong của nhà vua, gồm có 3 loại hay 3 bậc: thượng đẳng thần, trung đẳng thần và hạ đẳng thần. Sắc phong thần được đặt trong hòm sắc sơn son thiếp vàng.

Mỗi tháng đều có 2 kỳ lễ thường, tức lễ Sóc và lễ Vọng được cử hành vào ngày mùng 1 và ngày rằm trong tháng (âm lịch). Ngày đó, ông chủ từ đánh chuông trống, đốt hương nến rồi thay mặt cho cả làng tế lạy thần làng. Ông chủ từ không được “gần gũi” với gia đình và giữ chay tịnh trong suốt năm làm chủ từ.

Ngoài ra làng còn có nhiều lễ khác được cử hành trùng hợp với từng mùa theo chu kỳ nông nghiệp hàng năm, các lễ chính yếu liên quan đến thần làng gồm có:

- Lễ Cầu An, hay Kỳ Yên được tổ chức vào tháng 11 hay tháng 12 để cầu khẩn vị Thành hoàng bản cảnh ban bình an và thịnh vượng cho làng. Có làng lại tổ chức ngày này vào ngày rằm tháng Giêng.

- Lễ Hạ điền được tổ chức vào ngày bắt đầu cấy lúa hay sạ thóc để cúng tế thần làng, xin ban cho một mùa cây tốt và gặt tốt.

- Lễ Thượng điền thường được cử hành sau khi cấy lúa xong, vào khoảng rằm tháng Mười.

- Lễ Chạp miếu được tổ chức vào tháng Chạp để tạ ơn thần đã cho một mùa gặt tốt.

Ở nhiều làng tại Đồng Nai, còn có các lễ múa bông và cầu bông tổ chức vào mùa thu, lễ tống quái hay tống gió vào đầu năm tới. Mỗi lần làng gặp phải những tai nạn như cháy nhà, hạn hán, ngập lụt hay dịch bệnh, người ta cũng thường tổ chức những buổi cúng tế để xin thần làng phù trợ cho dân làng thoát những tai ương này. Có lễ ngày lễ vào đám hay vào hội là ngày long trọng nhất được tổ chức trong một năm. Có khi ba năm một lần. Người ta cũng gọi lễ này là lễ nhập tịch, vì để kỷ niệm ngày sinh hay ngày sắc phong của thần làng. Trong dịp lễ, dân làng thường tổ chức các cuộc vui chơi.

Đồ cúng trong các ngày lễ, không kể trầu cau và rượu là những thứ không thể thiếu, người ta còn thấy có oản, chuối, cam... xôi hay cơm nếp, và tam sinh tức là ba con vật nuôi heo, bò, dê hay chỉ có heo, bò hay trâu.

Việc cúng tế ở đình do một vị chủ tế, 2 bồi tế, 1 đông xướng, 1 tây xướng và các vị chấp sự từ 2 đến 8 người đảm trách. Số những tham gia hành lễ không nhất định và càng đông người thì cuộc tế càng trở nên long trọng hơn. Các vị đều bận áo thụng xanh, đội mũ, đi ủng. Riêng các vị quan cử hành việc cúng tế thì mặc áo trà, đội mũ cánh bướm, đi ủng và hai tay cầm hốt. Trong khi cử hành các nghi lễ, người ta còn sử dụng âm nhạc cổ truyền với trống cái, chiêng, kèn, trống con và bát âm, tức là sên tiền, đàn nguyệt, đàn tam, đàn nhị, sáo, trống cổ, đàn tỳ bà, cảnh. Để lo việc cúng đình hàng năm, mỗi làng đều thành lập một tổ chức chuyên trách gọi là Hội hương. Hội hương này do vị Kế hiền đứng đầu gồm có một số chức sự như: Tiền bái, Chánh bái, Bồi bái, Phó bái, Chánh tế, Hương quản, Hương cả hay Cả trưởng và Chủ trưởng. Mỗi chức vụ này đều có những trách nhiệm và địa vị rõ rệt trong việc cúng tế. Tuy nhiên Hội hương không được tổ chức thống nhất đối với mỗi làng vì tùy theo nhu cầu làng có thể chọn lựa một số tối thiểu những người chuyên lo việc cúng lễ. Do uy tín và kinh nghiệm cũng như do khả năng tài chánh, những người giữ chức vụ trong Hội hương thường đóng vai trò cô vấn cho thôn hội. Như thế, Hội hương có ý nghĩa tín ngưỡng và Hội đồng Hương chức - có ý nghĩa xã hội chính trị, đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: ngôi đình vừa là nơi cử hành việc cúng tế vừa là trung tâm sinh hoạt xã hội chính trị của toàn thể dân làng.

Đình còn tượng trưng cho một cộng đồng làng xã trong đó thần làng đã nhập thể vào cuộc sống của dân làng để điều khiển làng đi theo một chiều hướng riêng biệt thể hiện cá tính của mình. Người ta có thể biết được những đặc điểm của một làng xã nếu biết rõ vị thần làng được sùng bái tại đình làng đó.



Nhưng khác với chùa chiền Phật giáo và nhà thờ Kitô giáo là những địa điểm sinh hoạt cộng đồng mang tính chất tôn giáo thuần túy, đình làng còn dành cho những sinh hoạt xã hội của làng. Đình quả là trung tâm sinh hoạt tinh thần và xã hội của dân làng khi đình được sử dụng vừa làm nơi tế lễ, vừa làm chỗ hội họp các Hương chức, vừa làm địa điểm tổ chức các cuộc vui chung trong làng.

Ngoài thần làng là một loại đối tượng thờ cúng phổ cập trong giới quần chúng nông dân Đồng Nai, người ta còn thấy có nhiều loại thần khác được thờ phụng trong các đền, miếu, am là những loại kiến trúc nhỏ bé sơ sài. Khởi đầu thường do tư nhân thiết lập để tỏ lòng sùng bái một vị thần đã gia ân cho bản thân, hay gia đình hay địa phương của họ. Câu nói bình dân “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá, cảnh thổ nào phải có thần hoàng ấy” chứng tỏ ngoài thần làng còn có các loại thần sông, núi, đất... Tại Đồng Nai có nhiều đền miếu nổi danh linh ứng đến nỗi triều đình đã cho ghi vào quốc điển để đời đời nhân dân ghi nhớ. Điều đáng lưu ý là nào những vị thần có tính cách truyền thống như Long Vương, Nam Hải Vương, Hải Thần, Hỏa Tinh, Quan Công... có những làng xã còn tiếp nhận cả những vị thần từng được nhân dân bản địa người Khơ me sùng bái từ lâu đời, đó là Ngũ Công tại nguồn Băng Bột, trấn Biên Hòa: Tà - Mã, Tà - Môn, Tà - Nông, Tà - Việt, và Tà - Khuông (1). Ở Đồng Nai có 9 đền miếu nổi tiếng linh ứng được phân bố như sau: (1)

Trấn	Đền	Địa điểm	Miếu	Địa điểm
Biên Hòa	Lễ Công	Đại Phố	Văn Miếu	Bình Thành
	Long Vương	Đông Trấn, 50 dặm	Hội Đồng	Biên Hòa
	Diêm Vương	Thước Hưng	Quan Đế	Nam Đại Phố
	Giáp Công	Xích Lam		
	Nam Hải	Miền Biển		
	Ngũ Công	Băng Bột		

Điều cần lưu ý là Trịnh Hoài Đức ghi lại những đền miếu này sau khi cuộc chiến giữa Tây Sơn và họ Nguyễn đã làm hủy hoại nhiều kiến trúc cổ xưa, có thể đã có từ giai đoạn những di dân người Việt đầu tiên đến Đồng Nai.

Hầu hết các đình đều thờ các thần linh đã có những kỳ tích người dân tại Đồng Nai như Long Vương, Diêm Vương, Nam Hải tướng quân và Ngũ Công. Chỉ có một nhân vật lịch sử - dĩ nhiên có công với chúa Nguyễn - và một nhân vật lịch sử của Trung Hoa mà nay đã được thượng tôn làm thần thánh. Và như thế, việc thờ thần rõ ràng gắn liền với cuộc sống xã hội của dân cư.

Ở đầu thế kỷ XIX, qua số lượng các miếu Hội đồng thờ chung nhiều linh thần tại từng cảnh thổ địa phương, có vẻ họ Nguyễn đã cho thiết lập những loại miếu này để có thể thiết lập truyền thống đẳng tể cho mỗi trấn. Sự gia tăng số lượng các đền miếu về sau này, được ghi lại trong Đại Nam nhất thống chí, có thể củng cố cho giá trị của giả thiết vừa nêu:

Tỉnh	Đàn	Đền	Miếu	Từ	Am
Biên Hòa	Xã Tác Tiên Nông Kỳ Phong	Lễ Công	Văn Miếu		Vân Tĩnh
		Quan Công	Hội Đồng		
		Long Vương	Thành Hoàng		
		Diện Công			
		Giáp Công			
		Hiên Ngọc Hầu			

(1) Trình Hoài Nối, Sđd, Q.VI, tr.115.

(1) Trình Hoài Nối, Sđd, Q.VI, tr.115.

		Hồ Tập Nam Hải Hỏa Tinh Chu Công Trung Tiết			
--	--	---	--	--	--

Bảng kê trên cho thấy số đền miếu được ghi vào quốc điển đã gia tăng, đồng thời có thêm nhiều loại kiến trúc mới như đàn tế, từ và am nhỏ. Ngoài những điều nêu trên nhà Nguyễn còn lập tại Đồng Nai cả một thần hệ gồm có các thần Xã tắc, thần Sơn xuyên, thần Tiên nông, thần Văn miếu đề nhân dân làm lễ cúng tế theo đẳng cấp của mình.

Ở Đồng Nai, trong nửa đầu thế kỷ XIX, trong đời sống tinh thần của người dân, Phật giáo chiếm vị trí quan trọng, chùa chiền gia tăng nhiều. Nếu trong *Gia Định Thành thông chí* - Trịnh Hoài Đức chỉ ghi lại một ngôi chùa Sắc Tứ danh tiếng, thì *Đại Nam nhất thống chí* cho biết ở Đồng Nai có 12 chùa: (1)

Tên chùa	Địa điểm
Hộ Quốc	Đắc Phước
Long Hưng	Phước An
Hội Sơn	Long Tuy
Bửu Phong	Bình Định Điện
Đức Vân	Núi Mỗi Xuy
Long Cốc	Phước Khánh
Vạn An	Phước An (1720)
Bửu Sơn	Bình Thành
Bửu Thành	Bình Thành
Đại Giác	Tân Hưng
Khánh Long	Gò Quýt
Chúc Đảo	Bình Thành

Trong thời kỳ này, việc tu sửa và xây cất đình chùa không những do nhân dân tự nguyện góp nhân tài vật lực để làm, mà triều đình cũng quan tâm đến việc ấy. Vua Gia Long đã cho trùng tu chùa Đại Giác ngay trong năm 1802 và sau đó cho tái trùng tu chùa này vào năm 1820. Vua Minh Mạng cho trùng tu Bửu Phong cổ tự vào năm 1829 và cho phép xây dựng đình Tân Lân vào năm 1832. Những công trình như vậy đã góp thêm sự đa dạng phong phú vào quần thể kiến trúc văn hóa trên địa bàn này.

Cùng với Phật giáo, Công giáo cũng có một chỗ đứng nhất định trong đời sống tinh thần người Đồng Nai. Đồng Nai trong những giai đoạn cấm đạo ngặt nghèo của thế lực phong kiến họ Nguyễn đã là nơi dung thân của nhiều tín đồ Công giáo trốn chạy khỏi những cảnh bắt bớ không nương tay ở phía Bắc Đàng Trong. Đó là cơ sở xã hội để cho Công giáo dần dần sinh trưởng trên vùng đất này. Từ nửa sau thế kỷ XVII, một tập thể Công giáo nhỏ bé đã mọc lên ở Đất Đỏ, rồi lan dần xuống Bà Rịa, Đồng Nai. Vào những năm 40 của thế kỷ XVIII, một họ đạo hình thành ở Bến Gỗ (tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành) gồm khoảng 200 giáo dân thuộc dòng Thánh Jésutes. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhiều cộng đồng Công giáo tiếp tục hình thành trên đất Đồng Nai. Rõ ràng sự phát triển của Công giáo đã đem lại một thành tố mới trong cơ cấu tinh thần truyền thống của người Việt ở Đồng Nai nhưng lại không gây nên một sự kỳ thị tôn giáo nào.

(1) Quóc sôu quaùn trieàu Nguyeãn, *Nãi Nam nhất thống chí*, sñd.

Ngoài những trào lưu tín ngưỡng và tôn giáo trên đây, sinh hoạt văn hóa của người dân Đồng Nai còn biểu hiện ở những hình thức khác như các thú tiêu khiển, các thứ thể loại nghệ thuật bình dân như thi ca, tuồng kịch, câu ví, câu đối... Từ khoảng đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX. Những tài liệu đề cập trực tiếp các thú vui chơi ở Đồng Nai thật hiếm hoi. Tuy nhiên trong một chừng mực nào đó, những tài liệu nói đến sinh hoạt vui chơi của nhân dân Đàng Trong nói chung, đặc biệt ở vùng Thuận Quảng, cũng giúp ta hình dung cách thức tiêu khiển của nhân dân vùng Đồng Nai nói riêng. Những trò chơi và những cuộc biểu diễn nghệ thuật khác thường được tổ chức vào những dịp lễ tiết trong năm, quan trọng nhất là Tết Nguyên Đán và những lễ tế thần ở đình làng. Những trò tiêu khiển thường thấy trong các làng xã là chơi banh, đá cầu, chơi cờ tướng, đá gà, đá cá, hát tuồng, hát bội, múa, đánh đu, đánh vật... Trong trò chơi banh, ở nhiều làng xã, người Việt thường dùng một cây gậy nhỏ để đưa banh; còn khi chơi cầu, người ta dùng chân trao cầu cho nhau, hễ ai để rơi thì người đó thua. Cờ tướng là một loại cờ du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam và đã phổ cập trong dân gian. Ở Đồng Nai, đá gà và đá cá là những trò chơi rất thịnh hành trong các làng xã không phải chỉ trong những dịp lễ tiết trọng thể mà cả trong sinh hoạt thường ngày. Loại tiêu khiển này cho đến ngày nay vẫn còn phổ biến. Ở thế kỷ XVII và XVIII, những trò chơi này cũng là những thú vui ưa thích của chúa Nguyễn (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát là một tay say mê đá gà cũng như Tả quân Lê Văn Duyệt). Trong dịp lễ lớn, cúng đình thì tại Đàng Trong cũng như Đồng Nai nhân dân thường thích xem diễn tuồng, tức là một lối vừa hát vừa múa với những cử chỉ, bộ điệu để làm trò. Xen lẫn vào các màn tuồng còn có ca múa tập thể với những vũ điệu mềm mại và đều đặn. Nhiều khi người ta còn múa đèn dầu trong lúc diễn tuồng: người múa để đĩa dầu trên đầu trong khi hai tay vẫn múa thật nhịp nhàng nhưng cố giữ thăng bằng làm sao cho đĩa dầu không đổ, dầu không tràn ra ngoài và ngọn lửa vẫn không hề thay đổi. Nghệ thuật múa ở Việt Nam xưa bao giờ cũng phân biệt trai gái vì nam nữ thọ thọ bất thân: không khi nào trai gái múa mà lại sát gần nhau. Múa là công việc của nhà nghề, không phải bất cứ ai cũng biết múa. Đề tài hát tuồng thường chú trọng việc ca tụng các bậc anh hùng dân tộc như vua chúa và tướng lĩnh phong kiến; và có pha lẫn những câu tình tứ với tinh thần trung nghĩa với đất nước của các nhân vật. Lời nói, tiếng hát cùng với cử điệu xen lẫn nhau trong những cuộc đối thoại giữa các người diễn tuồng. Vào thế kỷ XVIII, việc hát tuồng ở Đàng Trong thịnh hành không những ở nơi dân gian mà cả trong chốn cung đình phong kiến. Các chi phí tuồng tổ chức ở làng đều được làng xã đài thọ trong khi chính các chúa quan hay những người giàu có phải đài thọ cho những cuộc diễn tuồng theo ý muốn của riêng họ. Ở Đồng Nai, vào các ngày Tết Nguyên Đán, nhân dân hay chơi đánh đu. Dàn đu thường dựng bằng tre; người đu thường phải uốn mình để lấy đà đu thật cao để có thể giật được giải thưởng được đặt ở chỗ cao nhất. Khi có nhiều người cùng đu, thì trai gái không được đu chung với nhau.

Trong *Gia Định Thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức còn mô tả lối đánh đu tiên gọi là vân xa thu tiên (tiên bay múa trên xe mây) (1): 8 thiếu nữ xinh tươi mặc y phục lộng lẫy cùng ngồi trên xe đu thay nhau đạp xuống nền đất phía dưới để đẩy cho xe đu quay nhanh làm cho người xem có cảm tưởng đang ngắm bầy tiên nữ cưỡi bay trên xe mây; lối đánh đu rút: người đu điều khiển dây đu làm cho thân mình lên cao dần, hơi nhòai giữa không trung; và lối đánh đu dàn xay: hai thanh niên trai tráng ngồi ở hai đầu một thân cây gắn vào một trụ quay ở giữa dùng chân đạp mạnh làm cho thân cây xoay tròn theo chiều này hay chiều khác.

Những thú tiêu khiển ở làng xã Đồng Nai đã biểu trưng một cách thật sống động cho tinh thần đoàn kết, hợp nhất của người nông dân. Mọi người tham dự đều có những tác động tập thể tích cực theo nhịp trống châu và tiếng vỗ tay tán thưởng cổ vũ. Hơn nữa vì mọi người trong làng đều đã biết nhau rõ ràng, nên họ đều hướng đến một đối tượng một cách tập trung. Chính sự chăm chú tập trung này đã phát sinh mối liên đới xã thôn, mà cái nút thắt chặt của nó

(1) Trờnh Hoài Đức, Sđd, Q.IV, tr.9 - 10.

chính là một trò chơi, một diễn viên hay một tiếng trống... Trong các trò chơi và những thú tiêu khiển ưa thích, người ta nhận ra tinh thần, óc thông minh, cũng như sự tinh tế thanh tao của một dân tộc, một cộng đồng thôn xã. Trò chơi còn bộc lộ trình độ và sắc thái nghệ thuật của người biểu diễn cũng như của cộng đồng dân làng dự khán; nó cũng góp phần đào tạo những đức tính nơi con người như sự lạnh lợi, ngay thẳng trong luật chơi, khả năng thẩm mỹ nơi con người...

Về sinh hoạt văn hóa trên đất Đồng Nai vào thời kỳ lịch sử này, còn phải kể đến những sinh hoạt lễ hội dân gian truyền thống của các tộc người. Đó là những nghi lễ tín ngưỡng dân gian truyền thống của người Việt và người Hoa thể hiện đậm nét trong lễ cưới, lễ tang (1)... Đó còn là những sinh hoạt cộng đồng của những tộc người bản địa trên cơ sở tín ngưỡng dân gian, tập trung vào những lễ nghi nông nghiệp.

Vùng đất Đồng Nai trong những năm từ 1802 đến 1858 thái bình hơn so với nhiều miền quê khác trên cả nước; có dấu ấn và âm hưởng của Hào khí Đồng Nai trong đó. Chính nó đã góp phần làm đậm nét bản sắc văn hóa Đồng Nai. Ở đây, vào thời kỳ lịch sử này, sự nghiệp giáo dục phát triển phong phú hơn so với thời kỳ trước đó. Bên cạnh sự học chính thống bằng chữ Nho thông qua những thầy đồ nơi tư gia và những giáo trình Nho giáo..., còn có những thầy chùa dạy kinh Phật, thầy dòng dạy Kinh Thánh... Phổ biến, bao trùm hơn cả là nền giáo dục dân gian truyền thống của các tộc người sống gần gũi bên nhau trên vùng đất này.

Bằng mồ hôi và công sức, đôi khi cả máu và nước mắt của các thế hệ lưu dân, qua hơn hai thế kỷ khai phá, bộ mặt kinh tế - xã hội - văn hóa của Đồng Nai đã thay đổi cơ bản. Vùng đất Đồng Nai từ chỗ là một vùng đất hoang vu đã sớm trở thành một vùng đất có sức thu hút mạnh đối với người tứ xứ:

*Nhà Bè nước chảy chia hai*

*Ai về Gia Định - Đồng Nai thì về.*

## CHƯƠNG IV

# TỪ 1861 ĐẾN 1945

---

(1) Coù nhiều “leã” trong nghi thòuc cồòuì nhò: nấp thài, vaán danh, nấp kieát, nấp teã, xieãn, thaenh kyø, thaãn nghinh, giao boãi, giao baui, nhò (tòu) hæ... vaø nhiều leã trong nghi thòuc tang nhò: hoàn baich, phuc hoàn, phan haøn, tieâu lieãm, lieãm, nhaáp quan, phaút tang, yeát toả, ñoãng quan, ñoã ñaùm, hæ huyeät, an saøng... Xin xem theâm trong taáp V: Vaãn hoùa - Xaø hoãi, Ñoã chí Ñoàng Nai.

## **I. THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC BIÊN HÒA:**

### ***I.1. Âm mưu xâm lược Việt Nam và tiến trình xâm lược của thực dân Pháp từ Đà Nẵng đến Gia Định:***

Ở châu Âu, chủ nghĩa tư bản ra đời từ thế kỷ XV, XVI, XVII và ngày càng phát triển. Các thương nhân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hà Lan... được sự giúp đỡ của nhà nước, đã tổ chức nhiều đoàn thám hiểm. Sau đó, họ thành lập nhiều công ty thương mại, đổ xô sang các châu Mỹ, Á, Phi hòng vơ vét vàng bạc, hương liệu (đinh hương, hồ tiêu, chè...) và nhiều loại nguyên liệu khác với giá rẻ, đồng thời bán hàng công nghệ phẩm. Chủ trương thôn tính, xâm lược các nước ở ba châu lục này thường được nêu ra với các chính quyền nhà nước vì giai cấp tư sản châu Âu đang lên rất cần vốn, nguyên liệu rẻ mạt để phát triển kỹ nghệ chính quốc và cần thị trường tiêu thụ hàng hóa làm ra.

Chủ nghĩa tư bản châu Âu sử dụng các giáo sĩ của các đoàn truyền giáo làm người “*tiên khu*” cho công cuộc thực dân. Họ có điều kiện len lỏi dễ dàng vào các vùng đất mới, tìm hiểu khá kỹ về địa lý, tài nguyên, phong tục, khả năng kinh tế và thực lực quốc phòng các vùng đó để giới thiệu với các tổ chức thương nhân hoặc làm môi giới dẫn đường cho kẻ sẽ chinh phục các miền này.

Năm 1686, Véret - một chủ tiệm buôn Pháp ở Xiêm La - cũng từng chú ý đến vị trí ở Côn Đảo trên con đường biển từ Ấn Độ đến Trung Quốc.

Vào thế kỷ XVI, XVII, các cảng: phố Hiến ở Đàng Ngoài và Hội An ở Đàng Trong đã đón tiếp các thuyền buôn Nhật, Hà Lan, Bồ Đào Nha... lui tới giao lưu thương mại...

Người Pháp tuy có ý đồ nhưng chưa kịp có hành động gì, thì năm 1702 nhóm Công ty thương mại Catchpole của Anh chiếm Côn Đảo - lúc này do dinh Trấn Biên cai quản. Chúng lập đồn lũy, bố trí phòng thủ và dựng kho chứa hàng.

*Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi:

“... Mùa thu năm ấy Hiến tông hoàng đế thứ 11 (1702) bọn hải phi là Tô - Lợi - già - thi (phiên âm chữ Catchpole) người An Nam - liệt (phiên âm từ English: Anh) năm người xung là năm bang cùng đồng bọn 200 người tới đậu vào cảng Côn Lôn, kết trại sách, hàng hóa quý báu chất như núi, bốn mặt đều đặt đại bác”.

Quan trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phước Phan - con thứ ba đại thần Trương Phước Cương, lấy con gái chúa Nguyễn (Nguyễn Phước Thái) - “*đem việc ấy tâu về, chúa sai tìm kế diệt trừ bọn ấy. Phan bèn chiêu mộ 15 người Đò - bà (Java) bí mật giả tới đầu hàng*”, “*nhân đêm phóng hỏa đốt chết nhất ban, nhị ban, bắt sống ngũ ban, còn hai tên tam ban, và từ ban ra biển chạy trốn. Phan nghe báo lập tức sai binh thuyền ra Côn Lôn thu hết vàng lụa lấy được đem nộp, chúa bèn trọng thưởng*”.

Lần đầu tiên, thực dân đế quốc phương Tây ném đòn trừng trị tại Trấn Biên - Đồng Nai.

Năm 1721 đại diện của Công ty thương mại Pháp ở Ấn Độ tới Côn Lôn, ghi được dân số ở đây chừng 200 người (kể cả phụ nữ và trẻ em) và thất vọng, cảm thấy cô lập ở một nơi khó trồng tía, khó phòng thủ vì vậy đã tự động rút khỏi đây sau gần một năm đặt chân tới (1).

Năm 1749, giáo sĩ kiêm lái buôn người Pháp Pierre Poivre đến Đàng Trong truyền đạo đồng thời thu thập tin tức tình hình mọi mặt: chính trị, phong tục, sản vật, tôn giáo.... Khi về nước, ông ta báo cáo:

"Một công ty muốn đứng được ở Đàng Trong và có thiết bị chắc chắn để buôn bán có lợi thì cần có phương tiện để khiến người ta kiêng nể và kính trọng. Ta có thể chuyển người Đàng Trong sang các thuộc địa của ta để làm thợ sản xuất đường, tơ lụa.... Ta có thể chuyển sang cả thợ cày, thợ mộc" (2).

Năm 1784, sau năm lần liên tiếp thua quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh trực tiếp cầu viện tư bản Pháp giúp binh lính, súng đạn, tàu chiến. Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaime) thay mặt Nguyễn Ánh ký với đại diện vua Pháp Louis XVI bản hiệp ước Versailles gồm 10 khoản (trong đó có khoản nhường Côn Đảo và Hội An cho Pháp tự do buôn bán). Hiệp ước này không thể thực hiện được vì tình thế của cuộc cách mạng Pháp năm 1789, nhưng nó xâm phạm chủ quyền độc lập đất nước. Hiệp ước này mở đường cho tư bản Pháp thực hiện âm mưu, kế hoạch xâm lược Việt Nam.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII đất nước ta đứng trước hiểm họa mới.

Sau khi diệt nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802 lấy hiệu là Gia Long, khởi đầu triều Nguyễn. Nguyễn Ánh và các vua kế vị thi hành các chính sách chuyên chế nhằm củng cố quyền lợi dòng họ và giai cấp địa chủ phong kiến. Tuy có làm được một số điều thúc đẩy một số mặt kinh tế - xã hội nào đó tiến lên, nhưng nhìn chung tập đoàn vua quan thống trị tăng cường áp bức bóc lột mọi tầng lớp nhân dân, thi hành chính sách trọng nông ức thương và kìm hãm ngành nghề thủ công, đẩy nền kinh tế vào tình trạng suy đốn. Chính sách đối ngoại bẻ quan tòa cảng đã hoàn toàn tự hãm mình vào thế cô lập. Chính sách cấm đạo Công giáo, coi đạo này là tà đạo, tuy với ý định tốt bảo vệ an ninh chủ quyền đất nước song việc đàn áp và thiếu biện pháp thuyết phục lôi cuốn giáo dân đứng về phía dân tộc đã tạo duyên cớ cho địch lợi dụng khoét sâu chia rẽ khối đoàn kết toàn dân (chỉ một lần duy nhất năm 1836 chỉ dụ của triều đình xác định rõ lý do cấm đạo vì giáo sĩ nước ngoài phạm tội do thám).

"Ngay khi còn dựa vào giáo sĩ và người Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm, Nguyễn Ánh cũng đã bắt đầu nghi ngờ, gờm sợ người Pháp và giáo sĩ. Vì vậy sau khi lên ngôi, Gia Long muốn xa lánh họ, hơn thế, muốn cự tuyệt họ.... Trong 20 năm ở ngôi, phương hướng giải quyết của Gia Long là cố sức gìn giữ mối quan hệ êm thấm với người Pháp và giáo sĩ, vì thấy rằng ở địa vị và hoàn cảnh của mình thì chưa thể "trở mặt" ngay với họ được. Gia Long muốn kéo dài tình trạng nhùng nhằng đó cho đến hết đời mình để rồi sẽ chuyển giao nhiệm vụ

(1) Sơn Nam, *Beán Ngheù xòa*, Nxb Vaên Ngheä Tp.HCM, 1981, trang 24.

(2) Ch. B. Maybon trích dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam*, trang 158.

giải quyết vấn đề cho kẻ nổi ngôi"... Những chỉ dụ cấm đạo của Minh Mạng được ban hành sau khi Gia Long chết" về thực chất là sự thực hành đường lối cơ bản của Gia Long mà thôi"... Thiệu Trị rồi Tự Đức kế tiếp nhau trị vì một đất nước "đóng kín". Và chẳng những biến chuyển mới không còn thuận lợi cho khả năng "mở cửa" mà trước hết là ý đồ xúc tiến công cuộc can thiệp vũ trang của thực dân Pháp đã được xác định. Tự Đức càng xoay sở càng lúng túng, cuối cùng không còn cách nào khác là dẫn sâu thêm vào con đường Gia Long đã "lựa chọn" và Minh Mạng đã "triển khai"(1).

Các cuộc nổi dậy của nông dân nổ ra liên tiếp ở nhiều địa phương nhất là ở Bắc Hà, khiến triều đình Huế càng thêm lúng túng ứng phó.

Các nguyên nhân kể trên và nhiều nguyên nhân khác nữa đẩy triều Nguyễn vào thế *bất lực, hèn yếu* và vì vậy thất bại trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa thực dân Pháp. Họ phải chịu trách nhiệm về việc mất nước.

Vào các năm 1843, 1845, 1847 các tàu chiến Pháp liên tiếp vào cửa biển Phước Thắng (Vũng Tàu), ghé đảo La Dứ (Quảng Bình), cửa Ba Lạt (Nam Định) và Đà Nẵng, không kiêng nể chính quyền nhà Nguyễn và đưa ra các yêu sách: yêu cầu triều đình Huế bảo đảm tự do giao thương và tự do truyền đạo. Tư bản Pháp càng quan tâm hơn đến Việt Nam từ khi Napoléon III lên ngôi. Montigny được cử làm sứ thần đến Đà Nẵng đưa ra các đề nghị: đặt lãnh sự ở Huế, mở thương điểm ở Đà Nẵng và tự do truyền đạo. Cuộc thương lượng không thành, Montigny ra về với lời đe dọa sẽ dùng vũ lực. "Ủy ban nghiên cứu vấn đề về Việt Nam" được thành lập ở Pháp, họp từ ngày 28 - 4 đến 18 - 5 - 1857 định kế hoạch đánh chiếm nước ta, mục tiêu đầu tiên là Đà Nẵng.

Ngày 1 - 9 - 1858, dưới quyền chỉ huy của đô đốc De Genouilly, 15 chiến thuyền của liên quân Pháp - Tây Ban Nha với 850 quân Tây Ban Nha và 1.500 quân Pháp (trong đó có 2 đại đội gồm bốn Việt gian, thổ phỉ, một số giáo dân) kéo vào vịnh Đà Nẵng nổ súng, đổ bộ, chính thức mở màn xâm lược nước ta. Số giáo sĩ nước ngoài hứa hẹn với đạo quân viễn chinh: *hễ liên quân đến thì giáo dân sẽ nổi lên hưởng ứng; nhưng thực tế điều ấy không xảy ra. Họ cũng thông báo rằng quân triều đình ít, sợ vũ khí tối tân châu Âu và sẽ tan rã ngay khi đụng độ; nhưng thực tế - theo lời viên sĩ quan Larclause - thì quân triều đình đông, dân quân càng đông hơn và tinh thần chiến đấu thì rất gan dạ.*

Âm mưu đánh nhanh thắng nhanh bị thất bại do sức kháng cự của quân dân Đà Nẵng. Tuy binh lực ta gấp nhiều lần địch, nhưng triều đình Huế chủ trương triệt để phòng ngự, không chủ động tiến công đuổi giặc ra khỏi đất nước.

Sau năm tháng giằng co, sa lầy ở mặt trận Đà Nẵng, địch để lại đây một đại đội và vài tàu chiến, còn đại bộ phận kéo vào Nam đánh chiếm Nam kỳ. (quân Pháp rút hết khỏi Đà Nẵng ngày 23 - 3 - 1860).

Vũng Tàu là vị trí chiến lược án ngữ con đường thủy vào Nam kỳ. Tại đây, triều đình đã bố trí đồn lũy phòng thủ. Kể từ khi Pháp tấn công Đà Nẵng, hệ thống canh giữ, phòng thủ ở đây hết sức cẩn mật.

Ngày 10 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha pháo kích vào hệ thống phòng thủ của ta tại Vũng Tàu. Do tuần tra và canh mật nghiêm ngặt, Thống chế Trần Đồng chỉ huy pháo đài ở Vũng Tàu đã phát hiện từ trước cuộc tiến quân của quân Pháp. Lệnh báo động lan truyền khắp đồn lũy và lệnh dự bị tác chiến được ban ra. Khi quân Pháp tiến vào cửa biển Vũng Tàu, hàng trăm chiến thuyền với hàng ngàn binh sĩ của ta ra nghênh chiến, cản bước tiến quân thù. Một cuộc hỗn chiến nổ ra trên cửa biển Vũng Tàu. Mặc dầu chiến đấu dũng cảm, quân ta với vũ khí, phương tiện nhỏ đã thất thế trước kẻ thù có vũ khí hiện đại. Trên các pháo

(1) Nguyễn Phan Quang, *Những vấn đề và vấn đề hòa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. KHXH, 1992, tr.28, 29, 31.

đài, súng thần công được bố trí sẵn không tiêu diệt được tàu địch. Cuộc chiến không cân sức đã làm cho quân sĩ ta tổn thất nhiều, nhiều chiến thuyền bị pháo địch bắn chìm.

Những đồn lũy phòng thủ trên mé núi quanh cửa biển bị vỡ do trúng đạn đại bác của địch. Vào buổi chiều, Thống chế Trần Đồng tử trận, hàng ngũ quân sĩ rối loạn và dần dần tan rã. Chỉ sau một ngày tấn công, quân Pháp - Tây Ban Nha đã phá tan hệ thống phòng thủ của ta tại cửa biển Vũng Tàu, mở ra một cửa ngõ quan trọng để tiến sâu vào lãnh thổ Nam kỳ.

Chiếm được Vũng Tàu, quân Pháp chuẩn bị tiến quân vào nội địa của Nam kỳ. Để thực thi kế hoạch này, quân Pháp bắt đầu tiến công hệ thống phòng thủ gồm nhiều pháo đài của ta tại cửa biển Cần Giờ. Nơi đây, hàng ngàn quân sĩ của ta còn đang phòng thủ.

Ngày 11 tháng 2 năm 1859, chiến hạm Pháp dưới sự chỉ huy của R. De Genouilly pháo kích vào Cần Giờ. Do có chỉ điểm, nắm rõ vị trí, địa hình phòng thủ từng đồn lũy, pháo đài, quân Pháp đã bắn đại bác không ngớt vào để tiêu diệt. Sau bốn tiếng đồng hồ chiến đấu, những pháo đài sụp đổ hoàn toàn, binh sĩ tổn thất hàng ngàn, nhiều kho trại bốc cháy, chiến thuyền bị phá hủy, quân quan hỗn loạn. Quân Pháp tuy thắng trận nhưng không đổ bộ mà dừng lại dò xét tình hình cản phá quân ta tập kích để chuẩn bị vượt sông Lòng Tàu.

Ngày 13 tháng 9 năm 1859, chiến hạm liên quân Pháp - Tây Ban Nha vượt sông Lòng Tàu. Quân ta chống giữ quyết liệt, tàu La Dragonne bị bắn trúng 3 đạn đại bác; tàu Avalanche bị trúng 7 đến 8 đạn đại bác (1). Nhưng cuối cùng, hàng loạt các đồn của ta dọc hai bên sông Lòng Tàu: Tam Kỳ, Xóm Rẫy, An Thít, Chà Là, Ông Nghĩa, Bến Tranh lần lượt bị đại bác Pháp phá tan.

Ngày 15 tháng 2 năm 1859, quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đến Nhà Bè. Thuyền chiến của ta ra nghênh chiến. Tiếng súng hai bên nổ vang. Sau một hồi giao tranh, quân ta bị tan rã trước sức tiến công của giặc. Ngày 16 tháng 2 năm 1859, vị linh mục Lefébrre - đang bị triều đình nhà Nguyễn truy nã, sau khi cùng một vài giáo dân phản quốc trốn lên tàu của R. De Genouilly đã dẫn liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công hai tiền đồn của ta ở Tân Thuận và Thủ Thiêm. Quân ta chống trả mãnh liệt nhưng chẳng gây thiệt hại nào cho giặc. Cuối cùng, hai tiền đồn bị phá rã, quân sĩ rút chạy. Khi triệt hạ được hai tiền đồn này, quân Pháp cho quân thám sát thành Gia Định.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp - Tây Ban Nha tiến công thành Gia Định. Trước tình hình lâm nguy, Tổng đốc Võ Duy Ninh cấp báo về kinh đô Huế, đồng thời thông tư đi các tỉnh lấy quân thêm tăng cường bảo vệ thành. Nhưng viện binh chưa về kịp thì liên Pháp - Tây Ban Nha đã chia thành nhiều đạo áp sát và pháo kích thành Gia Định. Tổng đốc Võ Duy Ninh trực tiếp chỉ huy cuộc chống giặc nhưng cuối cùng cũng đành thất thủ và tự vận. Thành Gia Định rơi vào tay giặc. Quân Pháp tịch thu 200 khẩu thần công, 58.000 kilô thuốc súng, 20.000 súng trường và nhiều giáo mác, 130.000 quan tiền và thóc gạo... Một số tướng, quân sĩ của triều Nguyễn ở thành Gia Định rút về các tỉnh kế cận. Gia Định thành nguy khốn, triều đình Nguyễn phái Hộ bộ Thượng thư Tôn Thất Cáp (còn gọi là Tôn Thất Hợp) sung chức Thống đốc quân vụ; Bộ chánh Phan Tịnh làm Tham tán, Nguyễn Duy nhậm chức Định Biên Tán lý cứu viện Nam kỳ. Khi đến nơi thì thành Gia Định mất vào tay Pháp, cánh quân này đóng tại Biên Hòa.

Vì không đủ lực để bảo vệ Gia Định và nhằm ngăn chặn quân binh Việt Nam tấn công giành lại, nên ngày 8 tháng 3 năm 1859, Rigault de Genouilly ra lệnh phá thành, tiêu hủy những đồn trại và kho lương thực. Tháng 4 năm 1859, quân Pháp chỉ để lại bốn đại đội dưới quyền chỉ huy của Jau ré Guiberry trụ lại Gia Định. J.de Genouilly cùng số quân còn lại quay trở ra Đà Nẵng. Quân Pháp đồn trú ở một số đồn tại Gia Định luôn bị các đội quân ứng nghĩa của nhân dân tập kích. Thống đốc quân vụ Tôn Thất Cáp cũng nhiều lần xua quân tấn công quân pháp, làm cho chúng lâm vào thế bị động. Trận đánh ngày 21 tháng 4 năm 1859, quân ta chiếm lại

---

(1) Dẫn theo *La conquête de l'Indochine*, P, 1943



đồn hữu bình, tiêu diệt 15 tên lính Pháp, trong đó có 3 sĩ quan, làm bị thương 30 tên. Đêm ngày 3 rạng ngày 4 tháng 7 năm 1860, hàng loạt đồn lính Pháp bị quân ta tiến đánh. Riêng tại Kiểng Phước, sau hơn một tiếng đồng hồ giao tranh, quân ta phải rút lui vì viện binh Pháp từ Sài Gòn kéo vào.

Chí Hòa là một chiến lũy dài ba cây số, rộng một cây số chia ra làm năm điểm tựa có thể yểm trợ cho nhau và có rất nhiều thành vách, ổ kháng cự, hào lũy, chướng ngại... được bao bọc bằng nhiều tiền đồn do Kinh lược Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển chỉ huy 12.000 quân phòng thủ.

Ngày 25 tháng 10 năm 1860, cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc (nhà Thanh) với thực dân phương Tây (Anh, Pháp) chấm dứt bằng hiệp ước Bắc Kinh, chính phủ Pháp hạ lệnh cho Đô đốc Charner thống lĩnh quân viễn chinh tiến về Việt Nam, đánh lấy xứ Nam kỳ. Ngày 17 tháng 2 năm 1861, đoàn quân viễn chinh Pháp đến Sài Gòn. Sau nhiều ngày nghiên cứu, ngày 24 tháng 10 năm 1861, Charner chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha và có một số người Việt tấn công đồn Chí Hòa. Từ các chiến hạm và chiến tuyến trên bộ được lập trước, quân Pháp nã pháo dồn dập vào Chí Hòa. Quân ta liền phản công nhưng không ngăn được sức tiến công của giặc. Trận chiến diễn ra quyết liệt. Hai bên thiệt hại khá nhiều. Quân Pháp tiến đánh bằng nhiều đạo quân, chia ra nhiều hướng với thế vũ khí hơn hẳn nên đã chiếm đồn Chí Hòa sau hai ngày giao tranh. Lực lượng quân ta tổn thất nặng. Tán lý Định Biên Nguyễn Duy hy sinh. Kinh lược đại thần Nguyễn Tri Phương bị thương phải rút về Biên Hòa.

## ***1.2. Thực dân Pháp tấn công và chiếm đóng Biên Hòa:***

Khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi đến Biên Hòa lo việc chống Pháp song thấy thế của kẻ thù mạnh nên đã cử người gặp Đô đốc Charner nghị hòa. Song cuộc nghị hòa bất thành. Trong khi đó, quân dân Biên Hòa vẫn kiên quyết đánh giặc. Quân Pháp tổ chức càn vào Biên Hòa đều bị quân dân đánh lui hai lần tại khu vực suối Sâu (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Tại hai làng An Thạnh và Bình Chuẩn quân Pháp cũng bị quân ta do phó Đề đốc Lê Quang Tiên chỉ huy tập kích, cản ngăn cuộc dò đường.

Tháng 10 năm 1861, phó Đô đốc Bonard sang Việt Nam thay Charner đã quyết tâm đánh chiếm Biên Hòa.

Thành Biên Hòa không lớn lắm là địa điểm tập hợp số binh sĩ từ đại đồn Chí Hòa rút về. Chu vi thành 338 trượng (khoảng 1.350m), tường cao 8 thước 5 tấc (khoảng 3,4m), dày 1 trượng (4m), hào rộng 4 trượng (16m), sâu 6 thước (2,4m), mở 4 cửa, dựng một kỳ đài; ngoài cửa qua hào đều bắc cầu đá ở địa phận thôn Tân Lân (Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) thành đắp bằng đất), đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) mới xây bằng đá ong). Trên sông Đồng Nai từ ngã ba Nhà Bè đến phía trước cửa thành có chín cản gỗ và một cản đá. Hai bờ sông có một số pháo đài nhỏ bố trí súng thần công, dưới sông có một số thuyền chứa chất cháy dùng chuẩn bị đánh hỏa công khi địch lọt vào trận địa.

Theo ý niệm điều quân của Bonard thì Pháp sẽ dùng chiến thuật gọng kiềm vừa tấn công bằng đường thủy và đường bộ để hạ thành Biên Hòa. Kế hoạch đánh Biên Hòa do chuẩn Đô đốc Bonard soạn thảo:

*"Các lực lượng sẽ tham gia cuộc chinh phục này gồm:*

*1. Đạo quân ở điểm A. Đại đội khinh binh đã đến điểm A. Hai đơn vị tăng viện có nhiệm vụ phải tập trung tại vị trí nên càng sớm càng tốt: pháo binh, kỵ binh, cộng thêm đơn vị cứu thương đã tham dự đạo quân của đại tá De Foucauld.*

*2. Đạo quân trừ bị 300 lính thủy đánh bộ, thêm 100 lính Tây Ban Nha và 2 đại bác bắn tạc đạn, hình thành đạo quân trừ bị dưới quyền chỉ huy của đại tá Domenech Diego. Cần cử thêm vào đạo quân này một sĩ quan quân y cùng một số "culi" với ngựa thồ, lừa thồ, nhằm phục vụ lực lượng cứu thương, giao cho thiếu tá Lapelin xếp đặt. Chỉ huy trưởng (tức Bonard) có ý định đi cùng đạo quân này. Trong trường hợp đó, cần có lực lượng hộ tống gồm 6 kỵ binh dưới*

sự chỉ huy của một hạ sĩ quan. Đạo quân trú bị này cùng với khí tài phải đến Biên Hòa vào chiều thứ bảy để có thể tiến quân vào sáng chủ nhật.

3. Đạo quân của đại tá Le Bris gồm các hạm thuyền và lực lượng đổ bộ của Le Bris, cùng với 2 pháo hạm. Sẽ bổ sung cho Le Bris 2 sà lúp để dùng vào việc đổ bộ.

Bước 1:

1. Đạo quân hiện đang ở điểm A do đại tá Foucauld chỉ huy, được tăng cường thêm hai đơn vị khinh binh, sẽ xuất phát từ chiều thứ bảy, đến trú quân gần vị trí con đường Biên Hòa rẽ về Gò Công, để có thể tiến đến Gò Công vào sáng hôm sau vào lúc 8 giờ, muộn nhất là lúc 9 giờ.

2. Đại tá Le Bris cùng hạm thuyền và sà lúp cũng phải đến Gò Công vào thời điểm trên (8 giờ). Cuộc tiến công sẽ diễn ra phối hợp: Le Bris phải bố trí quân mình ngoài tầm súng của Gò Công cho đến khi súng đại bác bắn, báo hiệu đạo quân Foucauld đã tới nơi.

3. Đại tá Domenech Diego sẽ xuất phát từ tảng sáng chủ nhật để dùng đạo quân trú bị chiếm lĩnh một vị trí gần chỗ trú quân của Foucauld, sẵn sàng tiếp viện cho đạo quân này. Đạo quân Foucauld, hiểu rõ địa hình, sẽ chọn địa điểm cho đạo quân này, làm sao vừa bảo vệ hiệu quả nhất hậu tuyến, vừa chế ngự được quân lính An Nam ở Mỹ Hòa. Địa điểm này càng gần một cái giếng và nhà dân càng tốt, lại phải hơi xa căn cứ Mỹ Hòa, vừa tránh giao chiến, vừa làm đối phương nao núng.

Bước 2:

Sau khi đạo quân của Foucauld đã hợp cùng đạo quân của Le Bris, và Gò Công đã bị chiếm, thì Le Bris, với sự tiếp sức của khinh binh và pháo binh, tiến về phía sau pháo đài của đập cản, cách Gò Công khoảng 1 giờ hành quân. Khi đại tá Le Bris phát lệnh, các pháo hạm sẽ đồng loạt nổ súng vào pháo đài. Trong lúc đó, lực lượng khinh binh còn lại sẽ ở hai bên trung tá Comte, vừa nghỉ lấy sức, vừa sẵn sàng tiếp viện cho Le Bris khi cần thiết.

Ngay sau khi chiếm được Gò Công, đại tá sẽ Foucauld đem kỵ binh rút về địa điểm của lực lượng trú bị bên cạnh chỉ huy trưởng, để lại khinh binh, pháo binh và cứu thương và vài kỵ binh giao cho trung tá Comte, để viên sĩ quan này có thể liên lạc với tổng hành dinh, kịp thông báo khi cứ điểm đôi phương đã bị chiếm hoặc để yêu cầu viện binh khi cần thiết. Như vậy, đạo quân trú bị sẽ được tăng cường thêm kỵ binh của đại tá Foucauld vừa đem về, sẵn sàng bước vào cuộc chiến ngày hôm sau.

Bố trí như vậy thì trong khi Le Bris tấn công các pháo đài ở đập cản cùng với hải đội, trung tá Comte sẽ hỗ trợ Le Bris bằng tất cả phương tiện của mình mà không làm nhọc sức lính, sẵn sàng tiến quân, lao vào trận đánh chắc chắn xảy ra hôm sau. Cũng có thể là sau khi chiếm được Gò Công, Foucauld sẽ giao lại quyền chỉ huy đạo quân của mình cho trung tá Comte, ngoại trừ số viện binh của Le Bris, và quay về chỗ chỉ huy trưởng với kỵ binh của mình, chỉ để lại cho Comte một số kỵ binh đủ bảo đảm liên lạc giữa viên sĩ quan cao cấp này với tổng hành dinh.

Bước 3:

Nếu như việc chiếm Gò Công cũng như pháo đài ở đập cản đã hoàn tất từ đêm trước, thì sáng ngày thứ hai trung tá Comte sẽ xuất quân sớm từ Gò Công tiến về Mỹ Hòa... Trong khi đạo quân này tiến về cứ điểm Mỹ Hòa thì đạo quân trú bị sẽ uy hiếp tinh thần quân đối phương bằng những chỉ dẫn của Foucauld cho đến khi đại đội khinh binh từ hướng Nam kịp đến và cả hai đạo quân sẽ cùng hợp sức đánh một đòn quyết định vào cứ điểm Mỹ Hòa.

Một khi căn cứ Mỹ Hòa đã bị hạ, đạo quân của Comte sẽ về đóng ở Gò Công, có nhiệm vụ giữ liên lạc với các hạm thuyền của Le Bris để nhận thực phẩm. Đồng thời Le Bris sẽ phá vỡ các đập cản để thông luồng cho hạm thuyền và nghiên cứu các vị trí đổ bộ, tiến đánh chiếm Bến Gỗ, vì đó sẽ là vị trí xuất phát cho trận đánh ở Biên Hòa. Ngoài ra Le Bris cũng phải

chuẩn bị một khu thả gia súc trên một cù lao ông đã dự kiến để bảo đảm tiếp tế cho các đạo quân.

Trung tá Comte sẽ sử dụng thời gian nghỉ ngơi bắt buộc này để đi thị sát phía hữu ngạn từ Gò Công đến Tân Vạn (nguyên văn Dan Van) cho đến khi hoàn tất việc điều quân ở tả ngạn từ Bến Gỗ. Đến lúc đó sẽ phát lệnh về ngày giờ ông phải di chuyển lực lượng của mình.

*Kết luận:*

1. Hai đội khinh binh phải tập kết ở điểm A càng sớm càng tốt.
2. Đạo binh trừ bị cùng với ngựa lừa phải đổ bộ ở điểm A vào chiều thứ bảy, trước khi trời tối để sẵn sàng tiến quân lúc rạng sáng chủ nhật.
3. Bằng mọi phương tiện có thể có, viên chỉ huy hạm đội phải chở đàn bò đến Biên Hòa, để kịp thời cung cấp thực phẩm cho các đạo quân vừa thành lập khu dự trữ (gia súc) tại địa điểm do Le Bris qui định.
4. Phải gửi ngay 2 sà - lúp và một người hướng đạo cho đại tá Le Bris.

Sài Gòn, ngày 12 tháng 12 - 1861

Chuẩn đô đốc Chỉ huy trưởng

Ký tên: BONARD (1)

Ngày 13 - 12 - 1861, Bonard gửi tôi hậu thư cho khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi đòi quân triều đình triệt thoái các pháo đài và các vật cản trên sông Đồng Nai. Chưa nhận được trả lời, sáng sớm 14 - 12 ông ta ra lệnh tiến quân theo bốn ngã.

Cánh quân thứ nhất do viên trung tá tiểu đoàn trưởng Comte chỉ huy 2 đại đội khinh binh, 100 lính Tây Ban Nha, 50 lính kỵ binh, 4 khẩu pháo tiến vào rạch Gò Công, hạ đồn Gò Công trau trâu rồi tiến về phía lũy Mỹ Hòa.

Cánh quân thứ nhì do viên đại tá Domenech Diego chỉ huy gồm 100 lính Tây Ban Nha, 1 đại đội lính thủy đánh bộ đi thẳng từ Sài Gòn lên Mỹ Hòa, cánh này thay thế cánh thứ nhất đặt làm thế đội dự bị trợ lực cần thiết cho những cuộc hành quân tiên phong.

Cánh quân thứ ba do viên đại tá thủy quân Le Bris chỉ huy 2 đại đội lính thủy theo sông Đồng Nai bắn phá các đồn và các cản chướng ngại rồi cũng đổ bộ lên Mỹ Hòa.

Cánh quân thứ tư do viên đại tá Harel chỉ huy tàu Renommée - theo sau có các xuồng - đi ngược Rạch Chiếc ở phía Nam Gò Công trau trâu phá các cản trên rạch Gò Công rồi hội quân ở Mỹ Hòa.

Quân đội triều đình chống cự rất quyết liệt, tàu Alarme bị trúng 54 phát thần công gãy cột buồm. Nhưng sau trận kịch chiến đẫm máu, quân ta phải bỏ lũy Mỹ Hòa rút chạy. Các cánh quân Pháp được bọn chỉ điểm tay sai dẫn đường lần lượt "bóc vỏ" các đồn bằng hai mặt thủy bộ khiến quân ta phải tự hủy hoặc rút bỏ.

Sáng 17 - 12, chuẩn đô đốc Bonard đích thân chỉ huy hành quân, theo sông Đồng Nai đến trước thành Biên Hòa trên tàu hộ tống Ondine. Viên đại úy thủy quân Jonnard chỉ huy pháo hạm hộ tống soái hạm. Các cánh quân bộ và các tàu địch dàn trận rồi nã đại bác vào thành Biên Hòa. Súng giặc ầm ầm phá thành, mở đường cho bộ binh ào ạt xung phong. Chúng tưởng có thể nhanh chóng hạ thành, nhưng suốt ngày quân ta kháng cự dũng mãnh. Trong đêm 17, Nguyễn Bá Nghi ra lệnh cho quân đội rút khỏi thành Biên Hòa. Ngày 18 - 12 - 1861 quân Pháp tiến vào ngôi thành bỏ ngỏ thu nhiều chiến lợi phẩm.

Bonard báo cáo về Pháp: "Phá hủy hoàn toàn và đánh tan doanh trại Mỹ Hòa cách Sài Gòn 3 dặm; chiếm 3 pháo đài và làm nổ tung cái thứ tư; quân đội Tự Đức triệt thoái hoàn toàn khỏi Biên Hòa, họ sợ cắt đứt con đường đi Huế, trốn chạy hỗn loạn qua vùng núi non, bỏ lại tất

---

(1) Philippe Heuduy: *Histoire de l'Indochine*, Paris. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang: *Tham luận tài Hoài thảo Biên Hòa - Nông Nai 300 năm*, tháng 6 năm 1997.

cả các pháo đài ky cóp khó nhọc và đốt cháy các kho tàng; (ta) chiếm 48 khẩu thần công, 1 kho gỗ tốt để xây dựng, 15 thuyền buồm hoàng gia mà 10 chiếc có tải trọng khoảng 200 tấn; cuối cùng chiếm một tòa thành mặc dù những tổn hại mà quân địch tìm cách phá, liên quân có thể lập tức thiết lập một nơi đồn trú khá khác với một nhà thương 100 giường ở một khu vườn tuyệt đẹp không có đằm lầy" (1).

Quân triều đình rút chạy về hướng Bà Rịa. Quân Pháp truy đuổi. Tại Long Thành, Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy quân lính và nghĩa quân địa phương chặn đánh nhằm ngăn cản bước tiến của địch. Hơn một ngày giao tranh quyết liệt, nghĩa quân bị tổn thất nặng nề trước kẻ thù áp đảo về vũ khí. Nguyễn Đức Ứng bị thương nặng được nghĩa quân đưa về khu rừng tại Long Phước. Ông hy sinh và được nhân dân chôn trong một ngôi mộ tập thể với 27 nghĩa binh.

Ngày 28 tháng 12 năm 1861, Long Thành hoàn toàn rơi vào tay giặc. Ngày 7 tháng 1 năm 1862, quân Pháp đánh chiếm Phước Tuy, Bà Rịa.

Triều đình Huế nghe tin Biên Hòa, bà Rịa rơi vào tay quân Pháp, bèn xuống dụ, khuyến khích quân dân bằng mọi cách nổi dậy đánh giặc. Tỉnh Biên Hòa được giao cho tuần vũ Nguyễn Đức Hoan, án sát lê khắc cẩn đốc sức khuyến mộ dân chúng ứng nghĩa, chống đánh quân Pháp, nếu đem lại kết quả thì được trọng thưởng. Thế nhưng, tình thế ngày càng hiểm nghèo, không cứu vãn được. Quan quân triều đình rút về Bình Thuận án ngữ. Ba tỉnh nam kỳ: Gia Định, Định Tường và Biên Hòa bị thực dân Pháp chiếm đóng.

## **II. PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN BIÊN HÒA TỪ KHI PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX:**

### ***II.1. Căn cứ địa kháng chiến Biên Hòa những ngày đầu chống Pháp:***

Kể từ khi quân xâm lược Pháp tiến bực thành Gia Định ngày 17 tháng 2 năm 1859, triều đình nhà Nguyễn đã phái những tướng lĩnh (Cáp - Tịnh - Duy) lo việc chống đỡ. Những cánh quân của triều đình đã đóng quân ở Biên Hòa, Phú Thọ (Gia Định), Tân An để dễ dàng ứng cứu lẫn nhau lúc cần thiết. Lực lượng quân trừ bị (lính dinh điền) và số tình nguyện sau đó của Biên Hòa rất đông đảo. Họ tham gia hầu hết các trận đánh Pháp cả hai mặt trận Biên Hòa (Đồng Nai) và Gia Định (Sài Gòn). Từ căn cứ Biên Hòa, quân của ta tập kích đánh lẻ đồn giặc ở chợ Lò, Bình Long, Bình An, xuống Gia Định. Cần lưu ý là hai huyện Bình An và Bình Long đã bị kẻ thù chiếm từ năm 1859 (1).

Sau trận đại chiến với quân Pháp tại Chí Hòa, lực lượng quân ta tổn thất nặng nề. Đồn Chí Hòa rơi vào tay quân Pháp. Các tướng lĩnh Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển cùng quân sĩ rút về Biên Hòa. Các thứ thân ở Gia Định: Tuần phủ Đỗ Quang, Bó chánh Đặng Công Nhượng, Án sát Phạm Ý bị Pháp truy đuổi đã vòng qua Tây Ninh rồi đến Biên Hòa hiệp với số quân còn lại tiếp tục chiến đấu.

Trước việc mất Chí Hòa, triều đình Nguyễn tức tốc phái Nguyễn Bá Nghi giữ chức Khâm sai đại thần cùng Tôn Thất Đính làm Đề đốc mang 4.000 quân vào Biên Hòa tiếp viện, củng cố quân luật, mộ thêm binh lính để giữ các tỉnh còn lại: Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Chiếm xong Chí Hòa, quân Pháp thấy cần phải đánh lấy Biên Hòa và Định Tường, hai tỉnh giáp ranh với Gia Định - Sài Gòn để mở rộng địa bàn hoạt động quân sự. Quân ta từ các căn cứ hai tỉnh Biên Hòa, Định Tường thường xuyên tấn công quân xâm lược. Đề đốc Charner nhận thấy Biên Hòa phòng thủ chặt chẽ hơn Định Tường nên quyết định đưa quân đánh Định

---

(1) *Monographie de la province de Bien Hoa* 1901.

(1) Tôp đầu của Toàn Tháo Caùp, Lê Toá, Nguyễn Duy về tình hình quân Pháp sau khi hồi chiếm hai huyện Bình An và Bình Long. Trình bày những phỏng đoán choáng giặc. Châu bản triều Nguyễn P3 RT Tờ Nõu XIII, tờ 76 - 80 kho lưu trữ TW II CB 254

Tường trước. Trong khi đó, Charner cử Đô đốc Thủy sư Page chỉ huy đoàn tàu từ sông Sài Gòn ra Nhà Bè, ngược sông Đồng Nai do thám tình hình lên phía Đồng Váng thuộc tỉnh Biên Hòa.

Biên Hòa cách Gia Định khoảng 30 cây số tính theo đường chim bay. Tất cả các con đường dẫn đến Biên Hòa trên bộ cũng như dưới nước đều được phòng thủ chặt chẽ. Cách Biên Hòa khoảng 8 cây số về phía Tây Nam có một chiến lũy Mỹ Hòa (1) với 3.000 quân trấn đóng. Ở phía Nam Biên Hòa có tiền đồn Gò Công (2) và một số ỏ đề kháng phòng thủ. Dưới sông Đồng Nai từ Nhà Bè đến Biên Hòa có chín căn gỗ đóng cừ và một căn đá hàn rất vững chắc. Dưới sông chỗ nào có cản thì trên bờ được xây dựng pháo đài, bố trí súng thần công yểm trợ khi cần thiết. Vị thế của Biên Hòa rất quan yếu đối với Sài Gòn, Gia Định. Ngay từ đầu trong công cuộc chống Pháp ở Nam kỳ, Biên Hòa là một căn cứ kháng chiến quan trọng.

## **II.2. Các hoạt động chống Pháp trước và sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862):**

Trên đất Đồng Nai, quân Pháp chiếm đóng tỉnh lỵ Biên Hòa, huyện lỵ Nghĩa An, huyện lỵ Bình An (Thủ Dầu Một), huyện lỵ Long Thành, phủ lỵ Phước Tuy (Bà Rịa), Vũng Tàu. Với mục đích ngăn chặn các cuộc nổi dậy của phong trào kháng chiến địa phương và đề phòng những cuộc tiến công của quân triều đình Huế từ hướng Bình Thuận, quân Pháp xây dựng các hệ thống đồn lũy kiên cố, cùng các tiền đồn trọng yếu trên địa phận Biên Hòa. Đồng thời chúng tàn phá nhiều làng mạc dân cư, hủy nhiều công trình văn hóa, tín ngưỡng ở Biên Hòa như Văn miếu Trấn Biên, Miếu Hội đồng, các di tích đình, chùa. Biên Hòa dưới bàn tay xâm lược tàn bạo của quân Pháp trở nên tiêu điều: “*Bến Nghé của tiền tan bọt nước, Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây*”, “... *đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt*” (Nguyễn Đình Chiểu). Nhân dân Biên Hòa căm thù giặc, thực hiện “vườn không nhà trống”, bắt hợp tác với kẻ thù: “*Dân cư ba huyện Nghĩa An, Bình An, Long Thành gần chỗ giặc Pháp đóng, bỏ trốn đến 74 thôn*” (3). Trước cảnh nước mất nhà tan, quê hương bị quân thù giày xéo, quan quân triều đình thì cứ án binh bất động tại Bình Thuận, nhân dân Biên Hòa vẫn sôi sục lòng căm thù quân xâm lược, đi theo ngọn cờ kháng chiến của các sĩ phu yêu nước lãnh đạo. Tầng lớp các nho sĩ trước vận mệnh thời cuộc đã tách mình ra khỏi giai cấp thống trị, đứng hẳn về phía nhân dân, nêu cao truyền thống chống ngoại xâm với ý thức gìn giữ chủ quyền đất nước: “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”.

Nhân dân đoàn kết tụ họp đông đảo theo nghĩa quân Trương Định, tôn ông làm Bình Tây đại nguyên soái. Tri phủ Phước Tuy là Nguyễn Thành Ý cùng Phan Trung, mỗi người mộ được 2.000 quân, hoạt động từ Gò Công tới Tân An. Tri huyện Long Thành là Đỗ Trình Thoại (Thụy) (bị triều đình cách chức) mộ 300 quân tấn công đồn Pháp ở Thuận Tác (Gò Công). Ông chém chết một lính thủy Pháp, đâm bị thương một tên khác và trúng đạn hy sinh tại trận tiền cùng với 14 nghĩa quân. Ông đồ Phú Kiệt được tri huyện Trần Bá Lộc tuyển làm thư lại, sau một thời gian, ông xin về Trung kỳ. Đến Phan Thiết, ông quay lại hiệp với Trương Định, hoạt động ở vùng núi Thị Vải, Hồ Tràm.

Giữa lúc cao trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân miền Đông Nam kỳ làm cho giặc Pháp khốn đốn thì triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất (05 - 06 - 1862) với Pháp. Trong 12 khoản của điều ước, khoản 3 quy định về việc triều đình nhượng ba tỉnh miền Đông Nam kỳ cho Pháp là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Việc triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Nhâm Tuất càng làm cho nhân dân ở miền Đông Nam kỳ thêm căm giận. Tầng lớp nhân dân yêu nước vì nghĩa lớn đã bất chấp “phận thân tử”, “Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngài mây dậm mã tiền....” để cùng sĩ phu “theo bụng dân”, “cùng ba tỉnh dựng cờ phát nghĩa” (Nguyễn Đình Chiểu).

(2) Nay thuộc TP. Hòa Chí Minh

(3) *Nãi Nam thời lịch chính biên*, tập XXIV, Nxb KHXH, Hà Nội 1974, trang 238.

Quân Pháp ra sức bình định, chiếm đóng nhưng vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ. Nghĩa quân do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo nổi lên tấn công mạnh vào các đồn lũy, tàu bè, các toán tuần tiễu của kẻ thù.

Nghĩa quân Trương Định đồng thời tiến công các đồn Phước Tuy, Bình An, Thuận Kiều, Tây Thái, Mai Sơn... và liên tục quấy rối không để địch yên.

Đêm 17 rạng ngày 18 - 12 - 1862, khoảng 1.200 nghĩa quân Trương Định mở hai mũi tiến công diệt đồn Long Thành. Bonard vội phái bộ binh, kỵ binh và hai khẩu sơn pháo chiếm lại đồn này.

Trưa ngày 18 - 12 nghĩa quân đốt cháy chiến thuyền Lorcha số 10 đang do thám gần phủ Phước Tuy. Khoảng 100 nghĩa quân trang bị đầy đủ vũ khí tập kích diệt gọn một toán tuần tra địch, chỉ có 1 tên chạy thoát.

Tuần lễ đầu năm 1863 đường dây điện báo Biên Hòa - Bà Rịa - Vũng Tàu bị nghĩa quân cắt đứt nhiều đoạn.

Ngày 01 - 1 - 1863 viên tiểu đoàn trưởng lính thủy đánh bộ Coquet dẫn 12 pháo thủ trang bị 1 khẩu pháo dã chiến, 13 kỵ binh và hiến binh đi tuần tra và bắt liên lạc với một nhóm người theo đạo Thiên Chúa. Trên đường từ Bà Rịa đến Long Lập, toán quân này bị phục kích ở Thạnh Mỹ. Trận đánh diễn ra ác liệt, nghĩa quân xông thẳng vào toán pháo binh gây cho chúng thiệt hại nặng.

Ngày 20 - 1 - 1863 Coquet bị vây chặt ở Bà Rịa. Tình hình nguy ngập đến nỗi Bonard phải đưa quân ở Sài Gòn ra tiếp viện.

Ngày 23 - 1 - 1863 nghĩa quân Kinh Thượng phục kích toán lính hành quân từ Bà Rịa đi chợ Bến (Long Điền).

Đầu năm 1863, quân Sư nổi dậy khởi nghĩa với khẩu hiệu "Dân chúng tự vệ", hoạt động suốt từ Biên Hòa tới Bà Rịa. Do bị phản bội, quân Sư bị bắt và bị hành hình ngày 09 - 3 - 1863 ở Bà Rịa.

Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực tuy hoạt động tại địa bàn chính Định Tường nhưng cũng có lúc cơ động đánh đồn Long Thành, Phước Tuy, Tân Uyên, Biên Hòa.

Cuối tháng 1 - 1863 nghĩa quân Kinh - Thượng ở Biên Hòa, Bà Rịa liên tiếp tập kích các căn cứ giặc làm chúng không dám lộ ra khỏi đồn. Ngày 23 - 1 - 1863 nghĩa quân Kinh Thượng phục kích toán lính hành quân từ Bà Rịa đi chợ Bến (Phước Hải).

Con đường từ Long Thành đi An Lộc cắt ngang địa điểm ngôi thành cổ này. Ở bên phải con đường, người ta thấy vài phần mộ mà các cụ già người Việt nói là những mộ lính Pháp. Người ta còn nhớ ngôi mộ viên đại úy Buffy chết ở vùng người Thượng (nguyên văn: Mọi) tại Cẩm Ngôn vào năm 1862 trong những trường hợp còn chưa rõ (1).

Người Xtiêng ở phía Bắc Biên Hòa và Thủ Dầu Một cùng đồng bào Jro (Choro) ở Đông Bà Rịa đứng lên chiến đấu. Họ lập thành vành đai bao vây phía Bắc và Đông Bắc Sài Gòn. Họ lấy núi rừng làm căn cứ kháng chiến, lúc ẩn lúc hiện, lúc đánh lúc rút làm địch hoang mang. Từ rừng rú đại ngàn, nghĩa quân Kinh Thượng ào ra tiến công các cứ điểm địch rồi lại biến vào rừng. Thiếu tá Loubère ở Biên Hòa và trung tá Coquet ở Bà Rịa tốn nhiều công sức mới đẩy lui được quân kháng chiến. Địch thú nhận: "*Quân khởi nghĩa đã thành công trong việc lôi kéo những bộ lạc người Thượng ở ven biên giới Biên Hòa - Bà Rịa; trước đó những bộ lạc này vẫn đứng ngoài cuộc chiến. Việc tham gia của những bộ lạc này chứng tỏ cuộc khởi nghĩa ở Biên Hòa đã có một trợ lực quan trọng*". (2).

Quân Pháp phải vất vả bình định lại các vùng đã bình định trước đó vì tinh thần bất khuất và ý chí độc lập của nhân dân Biên Hòa, tình đoàn kết giữa đồng bào Kinh - Thượng trong cuộc kháng chiến đánh đuổi kẻ thù xâm lược.

(1) *Nhà phòng chí tạnh Bieân Hoøa*, xb 1891, trang 51.

(2) Poyen: *Notice sur l'artillerie de la marine en Indochine*, p. 88, P, 1893.

Nhiều đồn lũy của Pháp ở Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh bị tấn công, nhiều nơi quân Pháp phải bỏ đồn rút về Sài Gòn. Tình hình này khiến Đô đốc Bonard phải lấy thêm viện binh từ Tuy Hòa để giải vây tình thế cho thành Biên Hòa, tái lập các đồn lũy và nhất là tấn công vào trung tâm hoạt động của nghĩa quân Trương Định ở Gò Công (1) Biên Hòa được xem như một trung tâm xuất phát của phong trào dân chúng nổi dậy đánh vào quân Pháp xâm lược và lan tỏa về các tỉnh khác ở Nam kỳ.

Ngày 20 - 8 - 1864, Bình Tây đại nguyên soái Trương Định hy sinh tại làng Kiểng Phước (nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang) do sự phản bội của Huỳnh Công Tấn. Con trai ông là Trương Quyền mới 20 tuổi thay cha tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân. Trương Quyền chưa đủ uy tín nên một số thủ lĩnh xung hùng xưng bá, không thống nhất hành động. Quản Là tự phong đại nguyên soái đóng ở Cần Giuộc. Phan Chánh (Phan Cư Chánh, tức Phan Trung, tức Trần Tuấn là sĩ phu yêu nước, bạn của Nguyễn Thông, Trương Gia Hội, Trần Quý Bình) xưng là Bình Tây phó nguyên soái, hội với Trương Quyền lập căn cứ Giao Loan tại vùng Rừng Lá (nay thuộc xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc) giáp ranh hai tỉnh Biên Hòa - Bình Thuận. Nơi đây rừng lá mít mù, khó tiếp tế và địch cũng khó đánh vào. Nhiều người yêu nước ở Biên Hòa, Gia Định, Định Tường nghe tiếng đến xin gia nhập. Nghĩa quân mộ binh, tổ chức tích trữ lương thảo, vũ khí, đúc súng đạn, rèn dao mác. Từ căn cứ Giao Loan, nghĩa quân bung lực lượng đi quấy rối giặc ở Biên Hòa, Bà Rịa.

Nghĩa quân còn xây dựng căn cứ kháng chiến Bàu Cá (nay thuộc xã Đông Hòa, huyện Thống Nhất), đi đánh nhiều trận gây cho chúng nhiều tổn thất. Các làng Long Nhung, Long Kiên, Long Xuyên, Xuyên Mộc (phủ Phước Tuy) là căn cứ tiếp tế hậu cần cho các nhóm nghĩa quân.

Tháng 1 - 1865 viên quan De la Rousse cầm đầu một đạo quân đánh căn cứ Giao Loan. Căn cứ này gồm nhiều vị trí liên hoàn, mỗi vị trí đều có hàng rào gỗ, phía ngoài chặt cây rừng để chặn bước tiến của địch từ xa. Bãng qua dải rừng cây ngổn ngang như vậy rất vất vả. Đằng sau rào cây đổ, nghĩa quân bố trí 15 khẩu súng thần công và nhiều máy bắn đá. Đánh vào Giao Loan, địch bị thương vong rất nhiều. Sau đó chúng đánh tiếp các đồn Gia Phú, Gia Lào ở giáp giới Bình Thuận. (Đồn Gia Phú mới là căn cứ chính của nghĩa quân; tại đây binh lính và nghĩa quân chế tạo, rèn đúc các loại vũ khí). Cùng thời gian này, một đạo quân khác hạ đồn Bàu Cá.

Cuối tháng 1 - 1865, bị mất các căn cứ, phần lớn nghĩa quân rút ra Bình Thuận. Một bộ phận theo Trương Quyền rút về Tây Ninh, liên kết với nghĩa quân Pu Cam Bô (Campuchia) tiếp tục kháng chiến, gây cho Pháp nhiều thiệt hại khác.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Biên Hòa cũng như nhân dân miền Đông Nam kỳ đến năm 1865 tạm thời lắng xuống.

### **II.3. Phong trào hội kín ở Biên Hòa:**

Năm 1883, thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ Việt Nam. Triều đình Huế hoàn toàn đầu hàng giặc. Đánh dấu sự kiện này là việc triều đình Huế ký kết Hiệp ước Hác măng với Pháp vào ngày 25 - 8 - 1883 (1). Ngay sau khi ký hiệp ước này, triều đình Huế ra lệnh bãi binh trên toàn quốc nhưng phong trào kháng chiến của quần chúng nhân dân vẫn không ngừng diễn ra. Phong trào Cần Vương lan tràn khắp Trung kỳ và Bắc kỳ. Ở Nam kỳ, đầu năm 1885, cuộc khởi nghĩa của Mười tám thôn Vườn Trầu - Hóc Môn do Quản Hớn lãnh đạo gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp và bọn tay sai. Thế nhưng, các phong trào đấu tranh dần dần bị thất bại, lắng xuống và chuyển sang một hình thức mới. Đó là việc tổ chức hoạt động các Hội kín được thành lập nhiều nơi ở Nam kỳ.

---

(1) Nguyễn Khắc Ngữ - *Những cuộc khởi nghĩa của Pháp...* Nxb Trình Bày, Sài Gòn 1967

(1) Hiệp ước Hác măng gồm 27 khoản. Nhất là điều khoản chia cắt lãnh thổ 3 kỳ. Nam kỳ có ranh giới với Bình Thuận và Nam, giới với Co Sanh Sin (Cochinchine) - thuộc nhà của Pháp. Trung kỳ có ranh giới với Khañh Hoa nên nên Ngang giới với An Nam, theo chế độ nhà của Pháp. Bắc kỳ có ranh giới với nên Ngang ra Bắc giới với Tong Canh (Ton Kin) theo chế độ nhà của Pháp. Nhờ vậy, Pháp nắm quyền thống trị trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam

Các Hội kín tổ chức theo kiểu Thiên Địa hội của Trung Quốc nên nhiều người quen gọi là phong trào Thiên Địa hội. Về nguồn gốc tổ chức Thiên Địa hội ở Nam kỳ là một chi hội của tổ chức Nghĩa Hòa đoàn - một tổ chức vừa mang tính chất tương tế, vừa mang tính chất chính trị của nông dân Trung Quốc được hình thành từ sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ. Hội này có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, mục tiêu là “Bãi Thanh phục Minh”. Ở Nam kỳ tổ chức Thiên Địa hội phát triển khá mạnh và cuốn hút nhiều người tham gia. Người Việt vào hội rất đông và sau đó tách ra thành một hội riêng. Đó chính là các tổ chức kín của người Việt mà mục tiêu là chống thực dân Pháp và bọn phản động, giành lấy lại độc lập, tự do cho Việt Nam với khẩu hiệu: “phản Pháp, phục Nam”.

Có thể nói, tổ chức các hội kín ở Nam Kỳ là những tổ chức yêu nước của quần chúng nhân dân. Động cơ tham gia hội của quần chúng xuất phát từ tình cảm yêu nước, căm thù kẻ thù xâm lược thống trị đất nước và bọn phong kiến tay sai. Đây là ý thức tự vệ chính đáng của nhân dân Nam kỳ đối với các thế lực áp chế của một xã hội thuộc địa. Vì vậy, các tổ chức hội kín thu hút nhiều thành phần tham gia và số hội viên lên đến hàng ngàn, tùy theo từng nơi mà có người khởi xướng, lãnh đạo.

Tổ chức của các hội kín rất chặt chẽ, liên hệ và nhận nhau bằng dấu hiệu, hay nói tiếng lóng. Chẳng hạn như khi đi hội viên mang theo cây dù, các hội viên nhận nhau qua việc cách để dù ở đâu mà biết công việc: “Dù mang bên tả, đảng viên. Đi việc cơ mật, nói riêng chủ nhà”; “Quần xăng ống thấp ống cao. Bộ đi vội vã có tàu của Tây”. Tư tưởng triết lý của tổ chức các hội kín khá phức tạp, bao gồm cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo và mang nhiều yếu tố thần bí, làm cho hội ngoài tính chất tương thân, tương ái, đoàn kết nhau còn có màu sắc tôn giáo, nhưng đây chỉ là phương tiện để tập hợp, cố kết, ràng buộc các hội viên với nhau.

Phong trào gia nhập các hội kín ngày càng đông, đặc biệt ở các vùng Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Bến Tre... làm cho thực dân Pháp hết sức lo lắng và tổ chức các cuộc truy quét.



Tại Long Thành, thực dân Pháp dùng bọn tay sai để thiết lập bộ máy cai trị. Huyện Đường vốn là một lính tập được Pháp đưa lên cai quản đầu tiên. Sau đó, Tham biện Huỳnh Công Thạch - cũng từng làm lính, thông ngôn cho Pháp được đưa lên thay, do ức hiếp dân, bị dân kiện nên Huyện Thạch bị chuyển đi nơi khác. Huyện Ân từ nơi khác đưa về cai quản Long Thành nhưng vì tham lam và tàn bạo, bị dân chúng giết hụt hai lần, đã hoảng sợ xin chuyển về Sóc Trăng năm 1880.

Đầu năm 1881, Pháp đưa Trần Bá Hựu về làm tri phủ Long Thành. Y khét tiếng gian ác như hai anh ruột Trần Bá Lộc, Trần Bá Tường - các tay sai đắc lực của Pháp.

Tháng 2 - 1885, nhóm nghĩa quân hội kín do nhà sư Trần Văn Tấn (pháp hiệu Huyền Vi) trụ trì chùa Giác Lâm tìm cách đột nhập vào phủ đường. Họ đem lễ vật đến để biểu quan phủ và dò la tin tức: Biết được tri phủ đánh bạc ở nhà xã trưởng Tài, nghĩa quân đến lập mưu dụ phủ Hựu ra ngoài và liền bị nghĩa quân phục sẵn đâm chết.

Nhà cầm quyền tỉnh Biên Hòa lùng bắt hội kín Long Thành rồi đem xử ở tòa đại hình Bình Hòa (Gia Định): một án tử hình cho nhà sư Trần Văn Tấn tức Huyền Vi, ba án khổ sai chung thân cho nhà sư Phạm Trung Báo (tức Huỳnh Tấn Thanh), Nguyễn Văn Thượng và Lâm Văn Tôn, bốn án khổ sai 20 năm, một án khổ sai 10 năm...

Phong trào hội kín Long Thành còn dai dẳng đến năm 1908 và ngầm phát triển ở các xã với các cụm: Phước Thái, Long An, Long Phước do ông Lê Lưu Di phụ trách đặt tại đình Long Phước. Cụm An Hòa Hưng, Phước Tân, Tam Phước, Tam An, An Lợi do ông Phan Văn Tập cầm đầu, cơ sở tại đình Tam Phước. Cụm Phước Lộc, Phước Nguyên, Lộc An, Bình Sơn do ông Huỳnh Thanh Quang và Trần Nghĩa Khánh phụ trách cơ sở đặt ở khu Giàu Ba. Khu vực Phú Hữu, Phước Khánh, Giồng Ông Đông do ông Nguyễn Xuân Sáng điều khiển. Khu Phước



Long, Phước Thọ, Phước An do ông Đặng Phùng chỉ huy. Nổi bật là cụm Phú Hội, Long Tân, Phước Thiện, Phước Kiên do ông Hồ Văn Tĩnh lãnh đạo. Cơ sở đặt tại xóm Hố. Trụ sở lúc đầu đặt tại hốc cây Da thuộc xã Phú Hội. Sau thấy hội họp ở đây không được tiện, dễ bị lộ nên tổ chức quyết định xây một miếu ở Gò cao giáp ranh xã Long Tân và Phú Hội, đặt tên là miếu Bà. Thực ra miếu này không có bài vị, không có tượng thần Phật, chỉ sử dụng làm nơi hội họp. Hàng năm lấy ngày 15 tháng giêng âm lịch là ngày cúng miếu, các hội viên đều về họp, bề ngoài coi như đi cúng thần, nhưng tranh thủ để thông báo kế hoạch hành động. Mật hiệu của hội kín gặp nhau là: Một người chỉ tay lên trời và nói bằng quơ: “Mây vẫn nặng nề”. Nếu là người trong tổ chức thì biết và lập tức chỉ tay xuống đất và trả lời: “Con giông sắp nổ”. Khi đến nhà nhau thì dùng mật hiệu, cầm cây dù, nếu cù ngoéo quay ra là trao đổi rồi đi luôn, nếu cù ngoéo quay vào là phải ở lại. Hội có chương trình học tập cho hội viên về nội quy gia nhập, lời thề, có cả những bài ước để cổ động. Một đoạn của bài ước như sau:

*“Bán dạ Minh khuê  
Đánh đáo quê đình  
Nghĩa huynh kết bài đồng minh  
Thủy huynh để lại đồng âm nhất”*

Tạm dịch nghĩa là: Nửa đêm anh em cùng nhau họp việc hội, nâng ly rượu chia nhau cùng uống, thề hiệp sức làm việc. (1)

Ngày 12 tháng giêng năm 1916, lực lượng nghĩa quân Hội kín ở Long Thành tham gia phá khám Sài Gòn. Bị thất bại, địch phát hiện ra cơ sở ở Long Thành, đem quân về lùng bắt nhiều người như: ông Tiên, ông Quý, ông Dệt và đàn áp phong trào.



Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại làng Bình An, huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc huyện Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh) trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Khi quân Pháp chiếm đóng, gia đình ông luôn bị theo dõi nên đã lánh về Bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa).

Tiếp nối truyền thống của gia đình, Đoàn Văn Cự theo nghề cha dạy học và làm thuốc để giúp đỡ dân nghèo. Chính vì thế, ông đã tạo được uy tín và điều kiện để tiếp xúc tuyên truyền, khơi dậy lòng yêu nước trong các tầng lớp nhân dân lao động. Lợi dụng địa thế rừng, ông xây dựng Bung Kiệu thành căn cứ tập họp lực lượng, tích trữ lương thảo, rèn đúc gươm đao để mưu cầu đại sự.

Ông đã khéo léo dùng hình thức hoạt động tôn giáo để thu phục nhân tâm, qua đó tuyên truyền thức tỉnh lòng yêu nước, tinh thần xả thân vì đại nghĩa của dân tộc. Các tín đồ và đồng chí của ông có mặt khắp miền Đông, nhưng đông nhất là vùng Bình An, chợ Chiếu (Cù Lao Phố), Vĩnh Cửu, Bình Đa, An Hào cho tới khu vực núi Nứa (Long Thành). Tổ chức hội kín do ông thành lập quy tụ nhiều danh tài hảo hớn, tinh thông võ nghệ, coi việc nghĩa là việc đại sự, một lòng vì nước, vì dân. Lực lượng nghĩa quân phát triển ngày một lớn mạnh; lương thực, khí giới được tích trữ chuẩn bị cho việc dấy binh.

Tháng 5 năm 1905, Hội kín tổ chức lễ tế cờ, luyện quân ở suối Linh. Hoạt động của hội không giữ được bí mật, giặc Pháp nắm được tin tức. Ngày 8 tháng 4 âm lịch (tức ngày 11 - 5 - 1905), chính quyền thực dân cho một tiểu đội lính bí mật đến bao vây thôn Vĩnh Cửu.

Được tin, Đoàn Văn Cự đã triệu tập hàng trăm nghĩa quân tổ chức mai phục sẵn sàng đánh địch. Phục kích cả ngày không thấy địch đến, tưởng địch đã rút lui, đến tối, ông cho nghĩa quân rút về căn cứ. Lúc này giặc mới ập đến, vây chặt căn cứ Bung Kiệu. Tên đại úy chỉ huy quân Pháp dẫn một tốp lính xông thẳng vào nhà ông. Biết khó lòng thoát hiểm, ông điềm tĩnh vận bộ trang phục uy nghi, đầu chít khăn lụa điều, mình buộc thắt lưng màu hồng, giắt đoản

(1) BCH Nãung boả huyeen Long Thaonh, *Long Thaonh nhõong chãeng nõõong nãau tranh*, Nxb. Nõang Nai, 1998

dao đầu hổ, làm lễ trước bàn thờ tổ chờ địch đến. Khi toán lính bước vào nhà, ông vung thanh đoản đao sáng loáng chém bị thương tên chỉ huy. Địch bắn trả, ông Đoàn Văn Cự trúng đạn, ngã xuống trước bàn thờ tổ.

Quân Pháp tấn công vào doanh trại của nghĩa quân và đốt phá kho lương thực. Rừng Bung Kiệu ngập khói lửa kín cả một góc trời. Mười sáu nghĩa quân anh dũng hy sinh. Số còn lại đều chạy thoát vào rừng. Hôm sau, giặc Pháp bắt nhân dân khiêng xác tử sĩ và chôn chung vào một hầm lớn. Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa quân hy sinh anh dũng. Hội kín Đoàn Văn Cự tan rã.



Trại Lâm Trung là một tổ chức yêu nước nằm trong hình thái Hội kín rất phổ biến và phát triển ở Nam bộ đầu thế kỷ 20. Mục đích của hội kín này là tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng để kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tại Biên Hòa, một nhóm người yêu nước đã thành lập ra Trại Lâm Trung, căn cứ đóng tại Gò Mọi, xã Thiện Tân (huyện Vĩnh Cửu). Trại thành lập trong lúc chiến tranh thế giới thứ nhất đang diễn ra quyết liệt. Tại Nam kỳ thực dân Pháp càng ra sức bóc lột, vợ vét tài nguyên bằng sưu thuế nặng nề để trang trải chiến phí và tăng cường bắt thanh niên Việt Nam đi lính để “bảo vệ mẫu quốc” Pháp. Trại do các nhân vật yêu nước tinh thông võ nghệ như: Tư Hy, Tư Hồ, Ba Hậu, Hai Lực, Bảy Đen, Ba Vạn, Hai Cầm... khởi xướng tổ chức luyện tập võ nghệ. Trại viên được trang bị vũ khí thô sơ như gậy, dao, gươm và một ít súng điều thương. Nghĩa quân tham gia trại rất đông phần lớn là thanh niên trai tráng các tổng Phước Vĩnh Trung, Phước Vĩnh Hạ, Chánh Mỹ Trung... thậm chí có một số hương chức hội tề và nhiều gia đình khá giả.

Trại đã được nhân dân Vĩnh Cửu, Tân Uyên ủng hộ giúp đỡ, tích trữ lương thực. Hoạt động của Trại Lâm Trung bí mật, các đội viên liên lạc với nhau đều bằng mật hiệu, khẩu hiệu.

Đầu năm 1916, Trại Lâm Trung đề ra kế hoạch hoạt động với hai mục tiêu:

- Tiến đánh thành Săng Đá để tiêu diệt quân Pháp.
- Tiến đánh khám đường Biên Hòa, giải thoát các người yêu nước và thanh niên bị Pháp bắt đi lính.

Đêm 24 - 1 - 1916 nghĩa quân trại Lâm Trung chia ra làm nhiều toán, nổi dậy tiến công các nhà hội (trụ sở hội tề) Tân Trạch, Tân Khánh, Tân Lương... Bằng vũ khí thô sơ nghĩa quân đã làm hương chức hội tề các làng bỏ chạy tán loạn. Nhiều thanh niên trai tráng được giải thoát khỏi số phận “tình nguyện” làm bia đỡ đạn cho nước mẹ Pháp quốc.

5 giờ chiều 25 - 1 - 1916 các ông Mười Sốc, Mười Tiết, Cao Văn Lệt chỉ huy phá khám lớn Biên Hòa. Nghĩa quân tước được một số súng của lính gác nhà tù, dùng súng bắn vào dinh chủ tỉnh. Bị đàn áp, anh em rút về Tân Trạch.

11 giờ đêm 26 - 1, một toán nghĩa quân chừng 50 người xông vào phá chợ Tân Uyên, giết một tên lính, đánh bị thương viên kiểm lâm.

Sau cuộc nổi dậy chống bắt lính và phá khám Biên Hòa, giặc Pháp tập trung lực lượng đàn áp hội. Chúng tổ chức lùng sục truy tìm bắt các lãnh tụ Trại Lâm Trung, và dùng thủ đoạn bắt cha mẹ, vợ con của họ để buộc các ông phải ra hàng.

Vì có bọn tay sai chỉ điểm, tháng 3 năm 1916, các ông cầm đầu Lâm Trung Trại đã sa vào tay giặc Pháp, nhằm khủng bố nhân dân hồng dập tắt ý chí bất khuất của họ, chúng kết án tử hình chín người cầm đầu: Hai Sở, Hai Lực, Ba Hậu, Năm Hi, Cao Văn Lệt, bếp Đầy, Bảy Phan, Mười Sốc, Mười Tiết. Số thành viên hội kín này bị xử bắn ở dốc Sỏi gần đình Bình Thành vào năm 1916, trước sự chứng kiến của nhân dân địa phương.

Cả chín ông đều bị trói chặt hai tay vào một trụ cột. Trước cái chết, ông Hương hào Hậu đồng dục: “Ta sinh làm tướng, chết làm thần, chào bà con ở lại mạnh giỏi”. Ông Hai Sở hiên ngang: “Cứ bắn ta đi! Sở này không sợ đâu. Cái chết ta thị như quy tân gia”.

Thực dân Pháp đưa thi thể 9 lãnh tụ của Trại Lâm Trung chôn chung một nấm mồ tại “Cây Gõ cụt” cách nơi hành hình khoảng 50 mét.

Năm 1918, nhân dân đã xây dựng một miếu thờ dưới gốc cây đa ở ngã ba Dốc Sỏi (nhân dân thường gọi là miếu Cô hôn), hàng ngày nhang khói để cầu siêu và tưởng nhớ gương nghĩa liệt của các ông.



Kể từ khi đặt chân đến xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của nhân dân ta. Triều đình Huế lúc bấy giờ nhu nhược đã đầu hàng, song ngọn cờ kháng chiến của nhân dân ta đã nổ ra khắp nơi với tinh thần quật khởi bằng nhiều hình thức khác nhau. Từ khởi nghĩa vũ trang cho đến hoạt động tổ chức các Hội kín, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Biên Hòa đã liên tục tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước, cứu nhà. Dù “ngoài cật có một manh áo vải, trong tay cầm một ngọn tầm vông” (1) song người dân Biên Hòa không hề nao núng trước quân thù có ưu thế về quân sự “tàu đồng ống khói”, “súng thép đạn chì” (2), với truyền thống bất khuất, không ngại hy sinh, đứng lên đánh giặc gây cho chúng bao tổn thất, làm thất bại ý đồ bình định cấp tốc của quân Pháp. Kẻ thù phải thốt lên “Trông chằm dứt được cuộc chiến tranh đẫm máu nhưng lại vấp phải một cuộc kháng chiến có thể còn là mạnh mẽ và đáng sợ hơn vì là một cuộc chiến tranh chống lại quân đội chính quy của nhà vua” (3). Người Pháp đến đây không phải là đến một ngôi nhà vô chủ. “Bằng khí giới rất đơn sơ, dân tộc Việt Nam chống cự rất kiên cường với súng lớn của ta một cách oanh liệt và đầy tinh thần hy sinh dũng cảm. Những kẻ bị ta bắt được tại trận, đem xử bắn hay chém đầu, đều thản nhiên chịu chết, không lộ vẻ gì nhu nhược sợ hãi”(1).

Do nhiều nguyên nhân của lịch sử, phong trào kháng Pháp của nhân dân Biên Hòa trong bối cảnh chung của cả nước không đạt đến mục tiêu đánh bại quân xâm lược, nhưng tinh thần chiến đấu bất khuất của họ đã tô thắm trang sử hào hùng truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Nhìn lại cuộc kháng chiến của nhân dân Nam kỳ Lục tỉnh chống Pháp, có ý kiến cho rằng: “Giá như triều đình lúc bấy giờ không phải ở trong tay bọn vua chúa đầu hàng và phản bội mà ở trong tay những người kẻ tục sự nghiệp yêu nước và anh dũng của Nguyễn Huệ thì phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ ở Nam bộ chắc còn mạnh mẽ hơn nhiều, nhất là đã được lãnh đạo thống nhất và kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi, đồng thời phong trào ấy chắc được ủng hộ kiên quyết của cả nước, như vậy đất Đồng Nai anh dũng đã từ đó trở nên bức thành đồng ngăn chặn bọn cướp nước phương Tây xâm phạm đất nước chúng ta ở Nam bộ, và do đó, đã bảo vệ vẹn toàn độc lập và thống nhất của Tổ quốc” (2).

### **III. THỰC DÂN PHÁP THIẾT LẬP BỘ MÁY CẠI TRỊ VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC KHAI THÁC Ở BIÊN HÒA:**

#### **III.1. Bộ máy cai trị:**

Ngay sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đặt bộ máy cai trị đứng đầu là viên thống đốc (Lieutenant - Gouverneur) do một sĩ quan cao cấp từ chuân đô đốc trở lên đảm nhận. Tỉnh Biên Hòa do một viên quan tham biện chủ tỉnh (Inspecteur - Chef de province) là sĩ quan cai quản.

Tên đơn vị hành chính có nhiều thay đổi.

---

(1) Nguyễn Ninh Chiểu, *Vàen teá nghĩa số traän vong Lục tạnh*.

(2) Nguyễn Ninh Chiểu, *sñd*.

(3) P.Vial, *Les premieöres anneüs de la Cochinchine*, Colonie française. T1 Paris Challamel Aineù 1874, trang 162.

(1) Phaïm Vaên Sôn, *Vieät söü Taän Bieän*, Q.V

(2) (Daän laïi) Phaïm Vaên Nòang: *Nguyeän Ninh Chiểu, ngoài sao saùng trong vàen ngheä dân toäc*, Nxb, H.1964

Cuối năm 1861, chiếm được tỉnh Biên Hòa, chúng vẫn giữ y nguyên các đơn vị hành chính như cũ (hai phủ: Phước Long và Phước Tuy với 4 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An).

Năm 1864 đô đốc La Grandière chia ba tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường thành 7 tiểu khu chỉ huy (cercles de commandement) thì tỉnh Biên Hòa chia thành hai tiểu khu: Biên Hòa và Bà Rịa. (5 tiểu khu khác là: Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Tân An - Gò Công, Tây Ninh). Cách phân chia này nặng tính chất quân quản.

Năm 1865, để cho sự cai trị mang tính chất dân sự, Pháp chia ba tỉnh miền Đông thành 13 sở tham biện (inspections: sở thanh tra). Tỉnh Biên Hòa chia thành 5 sở tham biện: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Long Thành, Bảo Chánh.

Năm 1866, tỉnh Biên Hòa được chia làm 6 địa hạt (arrondissements): Biên Hòa, Bà Rịa, Bình An, Thủ Đức, Long Thành, Bảo Chánh.

Năm 1867, tỉnh Biên Hòa được chia làm 5 sở tham biện:

- Biên Hòa, tỉnh lỵ ở Châu Thành Biên Hòa, huyện Phước Chánh.
- Bà Rịa, tỉnh lỵ ở Châu Thành Bà Rịa, huyện Phước An.
- Long Thành, lỵ sở ở làng Long Thành, huyện Long Thành.
- Bình An, tỉnh lỵ ở Châu Thành Thủ Dầu Một, huyện Bình An.
- Nghĩa An, lỵ sở ở Thủ Đức, huyện Nghĩa An.

Năm 1871 cả Nam kỳ có 18 sở tham biện thì tỉnh Biên Hòa còn lại 3 sở tham biện: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một.

Năm 1887 cả Nam kỳ có 22 sở tham biện thì từ Bà Rịa tách ra thêm sở tham biện Cap Saint Jacques (dân ta gọi là Ô Cấp).

Ngày 1 - 11 - 1899, Pháp lập sở tham biện Đồng Nai Thượng (Haut Donnai) gồm cả tỉnh Lâm Đồng hiện nay và phần lớn huyện Định Quán, huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai bây giờ, tỉnh lỵ đặt tại Djiring (Di Linh). Năm 1909 tỉnh Đồng Nai Thượng bị hủy bỏ, nhập vào tỉnh Bình Thuận. Năm 1920 tỉnh Đồng Nai Thượng được lập lại.

Ngày 20 - 12 - 1899 nhà cầm quyền Pháp ra nghị định đổi sở tham biện thành tỉnh (province), chức tham biện (inspecteur) thành quan cai trị chủ tỉnh (tỉnh trưởng: administrateur - chef de province).

Từ năm 1861 đến năm 1869 các tham biện Pháp phần lớn đều là sĩ quan:

- |                               |                   |
|-------------------------------|-------------------|
| - đại tá Domenech Diego       | từ 22 - 12 - 1861 |
| - thiếu tá Loubère            | 26 - 05 - 1862    |
| - thiếu tá Charlier           | 01 - 09 - 1866    |
| - đại úy Garrido              |                   |
| - thiếu tá hải quân Philastre | 09 - 11 - 1866    |
| - tham biện Labellevière      | 27 - 05 - 1868    |
| - thiếu tá Chatellier         | từ 22 - 04 - 1869 |
| - tham biện Baulinier         | 05 - 11 - 1869    |
| - trung úy Salicéti           | 30 - 12 - 1869    |

Đây là thời kỳ quân quản, cuốn sách lịch sử Nam kỳ thuộc Pháp (Histoire de la Cochinchine française) viết: "Trực trị là một nhu yếu để tự vệ. Không thể nào tổ chức bảo hộ trong một xứ bất khuất, nơi mà hạng người có khả năng cai trị thì hoặc là vắng mặt, hoặc là

chống lại" (1). Quyền hạn của viên tham biện như một lãnh chúa, thống trị tùy ý, không cần luật lệ gì, mặc sức: thu thuế, xử án, bắt xấu, bổ nhiệm hương chức hội tề, càn quét, bắn giết, bắt bớ bừa bãi...

Từ ngày 12 - 1 - 1870 trở đi, các tham biện đều là viên chức dân sự cho tới ngày Nhật đảo chánh Pháp. Từ năm 1861 đến 9 - 3 - 1945 đã có 49 chánh, phó tham biện Pháp, không có người Việt nào.

Dưới cấp tỉnh, Pháp vẫn giữ các đơn vị hành chánh phủ, huyện (sau đổi ra quận), tổng, xã như cũ.

Nhìn chung, các sĩ phu yêu nước và người có học đều sôi nổi tham gia kháng chiến, chỉ ít cũng bất hợp tác với giặc tuy chúng dụ dỗ hứa hẹn đãi ngộ cao. Nếu kẻ có học cam tâm ra làm tay sai thì hẳn hoàn toàn bị cô lập, khinh rẻ. Viên đại tá Bernard nhận xét: "Bị xua đuổi ra khỏi làng xóm vì đói kém hay tội lỗi, bọn du thủ du thực kéo nhau ra thành phố khúm núm, quy lụy van xin để tìm cách sinh sống, bất chấp cuộc chiến đấu của dân tộc và sẵn sàng phục vụ bất cứ chủ nào. Chính trong bọn này mà ta tuyển lựa số nhân viên cần thiết cho việc hành chính hay trong việc hầu hạ như culi, bồi bếp, thông ngôn, ký lục, sau khi cho học cấp tốc và qua loa ở trường dòng... Rất hãnh diện về cái vô học thức Tây phương mới thu nhận, bọn người trẻ tuổi này trở nên thư ký, thông ngôn, tụ thành một tầng lớp vong bản, và lợi dụng chính quyền để bóp nặn dân chúng khi họ có việc bắt buộc phải tới cửa công"(1).

Các quan chức người Việt trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp được qui định phải biết tiếng Pháp, có hiểu biết về tổ chức hành chính, nhưng đó chỉ là chuyện của những năm sau này, còn buổi đầu thì chỉ là bọn tay sai ít học (hoặc vô học) như các tri huyện Long Thành: huyện Đường, huyện Thạch, huyện Ân, huyện Hựu... Lương của bọn này rất cao so với mức sống chung của nhân dân (chưa kể các khoản hối lộ, ăn cắp công quỹ...).

Lương hàng năm của đốc phủ sứ: 1.800 đồng tiền Đông Dương (1905).

của tri phủ hạng 1: 1440 đồng

của tri phủ hạng 2: 1080 đồng

của tri huyện hạng 1: 840 đồng

Lương hàng năm của tri huyện hạng 2: 720 đồng.

của thư ký kế toán hạng 1: 1440 đồng.

của thư ký kế toán hạng 2: 1200 đồng.

của chánh thư ký hạng 1: 780 đồng.

của chánh thư ký hạng 2: 720 đồng.

Để so sánh: giá gạo đương thời 100 kg loại tốt là 3 đồng.

Chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" là thủ đoạn được thực dân Pháp thực hiện ở nước ta. Ngay từ năm 1861, Bonard đặt ở mỗi huyện một đội lính ngự gồm 50 lính mã tà (garde civile locale GCL) và 100 lính tập cầm thương (dáo), cứ mỗi toán 5 người thì trang bị 1 súng trường kiểu 1842. Tỉnh Biên Hòa - cũng như các tỉnh khác - có một tiểu đoàn gồm 6 đại đội lính tập, mỗi đại đội có một hạ sĩ quan và vài lính Pháp làm nòng cốt. Bonard ra nghị định bắt lính theo từng xã, đến khi Lagrandière thay, lại đặt một sắc thuế đặc biệt đài thọ mọi chi tiêu của đội lính thường trực khá đông.

(1) (Daãn laïi) Traàn Vaên Giaøu: *Lòch sôu caàn ñaïi Vieät Nam*, Nxb. Giaøu ñuïc, H, 1962, t.1, trang 192.

(1) Daãn theo Traàn Vaên Giaøu: *Lòch sôu caàn ñaïi Vieät Nam*, t.3, Nxb Giaøu ñuïc, 1962, tr.191.

Ở cấp xã, thực dân Pháp duy trì bộ máy hương chức cũ, chúng bổ nhiệm người làm hội tề. Phải mất thời gian khá lâu, sau khi chúng chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam kỳ và triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre 6 - 6 - 1884 thì bộ máy hành chính cơ sở ở làng xã mới ổn định. Ngày 27 - 8 - 1904 toàn quyền Đông Dương ra nghị định nêu rõ:

- Mỗi xã do một Hội đồng đại kỳ mục quản trị (thường gọi: ban hội tề).
- Kỳ mục phải là điền chủ hoặc người giàu có trong xã.
- Đẳng cấp của các hương chức hội tề theo thứ tự:
  - \* Hương cả (ông cả) làm chủ tịch hội đồng kỳ mục.
  - \* Hương chủ (ông chủ) làm phó chủ tịch hội đồng kỳ mục.
  - \* Hương sư.
  - \* Hương trưởng.

(Bốn chức sắc cao nhất này là người lãnh đạo hội đồng kỳ mục, quản lý tài sản xã, lập ngân sách xã, giám sát thu chi và giữ quỹ xã, giám sát công việc các hương chức khác).

\* Hương chánh (ông chánh) trực tiếp theo dõi công việc của xã trưởng và hương thân, hương hào.

\* Hương giáo dạy các kỳ mục trẻ hiểu nhiệm vụ chức trách của mình.

\* Hương quản phụ trách trị an trật tự, hòa giải các xích mích nhỏ, kiện cáo nhỏ trong xã; trực tiếp chỉ đạo hương thân, cai tuần, cai thị (trông nom chợ).

\* Hương bộ (thủ bạ) phụ trách sổ đinh, sổ điền, hồ sơ sổ sách thu chi của xã.

\* Hương thân.

\* Xã trưởng giữ một triện, làm trung gian giao tiếp giữa xã với chính quyền cấp trên.

\* Hương hào đặc trách an ninh trật tự trong xã.

Ngày 30 - 10 - 1927, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định bổ sung vào danh sách hội đồng làng thêm một ủy viên là Chánh lục bộ để phụ trách việc làm liên quan, tương tể. Nâng số lượng hội đồng lên 12 người.

(Trong nhóm kỳ mục cuối hạng này, hương thân là người đứng đầu phụ trách xã trưởng và hương hào. Ba hương chức này chịu trách nhiệm: lập danh sách người đóng thuế, đi sưu, và thu thuế của dân để nộp lên trên, thị thực tập thể mọi giấy tờ...).

### **III.2. Chính sách kinh tế:**

Vào năm cuối thập niên 50 thế kỷ XIX, việc "các đô đốc" xâm chiếm đất Nam kỳ xa xôi không được chính giới nước Pháp mặn mà, đôi khi họ gặp sự lạnh nhạt hoặc phản đối. Nguyên nhân: chính quốc sợ rằng chưa thu được lợi lộc gì mà phải chi tiêu tốn kém quá khả năng cho phép. Để tranh thủ thời gian và nhằm tạo ngân sách riêng "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", ngày 22 - 2 - 1860 soái phủ Nam kỳ ra nghị định mở cửa cho tàu bè các nước tự do ra vào buôn bán ở cảng Sài Gòn.

Hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo, đường và một số lâm thổ sản. Hàng nhập khẩu là hàng công nghiệp và thuốc phiện. Ngay trong năm 1860 xuất nhập khẩu của cảng Sài Gòn đạt 7,7 triệu franc. Gạo bán ra 53.939 ton - nô; hàng mua vào: hơn 1 triệu fr hàng hóa mà một nửa là thuốc phiện.

Do trận đánh đại đồn Chí Hòa, mức xuất khẩu gạo năm 1861 sụt giảm, quý I chỉ còn 8.000 ton - nô. Năm 1862 xuất khẩu gạo tăng lên 42.470 ton - nô. Năm 1864 mùa màng bình thường, mức bán ra tăng đến 72.000 ton - nô. Năm 1865 do hạn hán, ba tỉnh miền Đông bị thất

mùa nhưng vẫn bán sang Trung Quốc được 30.000 ton - nô gạo... Mở cảng Sài Gòn, thực dân Pháp đã thu nguồn lợi lớn có thể bù đắp phần lớn ngân sách chiến tranh tại đây (1).

Đĩ nhiên tỉnh Biên Hòa thuở đó đã góp một phần nông lâm sản xuất khẩu của thực dân Pháp, kể cả gạo - dù không dồi dào như tỉnh Định Tường.

Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, Thống đốc Pháp ra nghị định ngày 20 - 2 - 1862 tịch thu vào quyền sở hữu của nhà nước "toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay dân bản xứ chiếm giữ" mà không có bằng khoán. Như vậy tất cả ruộng đất hoang - do chủ nhân bỏ đi, chạy loạn - cùng với ruộng đất mà người chủ không đủ giấy tờ hợp lệ thì đều bị sung công. Với nội dung nghị định này, chính quyền thực dân cho phép một số colon (2) chiếm đoạt ruộng đất tại những vùng từng có chiến sự dân chúng bỏ đi, hoặc đất đai vườn tược của những người kháng chiến tị địa.

Để tạo nên tầng lớp colon làm chỗ dựa lâu dài, soái phủ Nam kỳ ra quyết định ngày 3 - 3 - 1865 nhượng bán tất cả các loại ruộng đất thuộc nhà nước quản lý với giá trung bình 10 fr/ha, việc trả tiền chia làm hai kỳ: cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ hai. Các chủ điền mới được nhượng phải nộp lệ phí 5fr/ha. Các colon có dưới 50 ha chỉ nộp thuế từ năm thứ tư trở lại. Các ruộng đất nhượng trên 50 ha thì sau ba năm, chủ điền chỉ đóng nửa mức thuế. Với nhượng địa lớn hơn nữa thì sau 6 năm, chủ điền mới phải đóng thuế... Việc bán đất đai này mang lại cho chính quyền thuộc địa khoản thu đáng kể, tuy giá rẻ gần như cho không.

Năm 1865, Le faucheur - xuất thân là lính - xin khai thác hầm đá, hầm sỏi ở Biên Hòa để dùng trong xây dựng và làm đường giao thông.

Năm 1866 Michelet xin khai khẩn 716 ha ở Lạc An. Những năm đầu ông ta khai thác 53 ha ruộng lúa, 4 ha mía, 43 ha cà phê, ca cao, va ni, tiêu, quế, chuối. Dân phu sở đất đồn điền có 53 người, 16 con ngựa, 22 con trâu. Rút cục đồn điền này phá sản.

Năm 1870, Kresser nhân lúc bên Pháp khan hiếm đường mía, đã lập nhà máy đường ở Biên Hòa nhưng không đủ mía để hoạt động. Diện tích trồng mía vùng Biên Hòa không hơn 1.500 ha, chỉ đủ cho hơn 1.000 lò đường thủ công có sẵn. Nhà máy không hoạt động được, các cỗ phân đều rút ra, máy móc tháo dỡ mang đi. Nhưng Kresser lại xin trưng khẩn 25.000 ha để trồng mía. Ông ta nhờ hương chức hội tề làm trung gian để cho giới trồng mía vay vốn, lại phá sản vì đường và mía thu được quá ít.

Năm 1876 viên luật sư Vinson lập sở mía ở Biên Hòa cũng thất bại.

Năm 1880 Lancelot lập nhà máy đường ở Lạc An, liên tiếp bốn năm bị lỗ rồi bị cháy (Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, tr.81; *Đất Gia Định xưa*, tr.166, 168).

Theo Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1901, số colon Pháp ở Biên Hòa có:

- Michelet ở làng Lạc An trồng mía, lúa.
- Công ty Paris Phước Tân ở làng Phước Tân có 25.000 cây cà phê.
- Nativel ở làng Bình Trước có 10.000 cây cà phê và trồng lúa.
- Nicolas trồng mía, lúa.
- Torrebilla trồng cà phê.
- Botton trồng ở Bình Thạnh 6.000 gốc cà phê.
- Jurgensen trồng ở làng Tân Lợi tổng Chánh Mỹ hạ 60.000 gốc tiêu.
- Crestien trồng ở làng Chánh Hưng 30.000 gốc cà phê.

(1) Sơn Nam: *Beán Nghé xưa*, Nxb Vaên Ngheä, Tp. HCM, 1981, tr.62 vàø *Náát Gia Ñõnh xưa*, Nxb Tp.HCM, 1984, tr.119

(2) Thõic dãn, tõ bãun

- Bérenguier trồng lúa.
- Romans trồng ở làng Bình Dương tổng Long Vĩnh thượng 2.260 gốc cà phê.
- Lorenzo trồng ở làng Xuân Lộc 3.800 gốc cà phê.
- Mougeot.
- Cognacq.

Diện tích do từng colon khai khẩn so với mức sở hữu ruộng đất của nông dân địa phương chắc cũng không nhỏ.

Năm 1880, chính quyền thuộc địa ra nghị định đánh thuế ruộng và thuế thân ở Nam kỳ. Cách đánh thuế theo từng làng của phong kiến nhà Nguyễn trước đây bị bãi bỏ; đồng thời những người trong tuổi lao động phải nộp mỗi năm một đồng bạc Đông Dương. Năm 1882, Thống đốc Nam kỳ thừa hành sắc lệnh của Tổng thống Pháp thu ở mỗi làng xã thêm khoản tiền về việc giữ gìn trật tự, trị an và những khoản tiền phạt nếu làng xã nào có người tham gia chống lại chính quyền. Năm 1891, trên toàn cõi Nam kỳ, chính quyền thuộc địa lại tiến hành cuộc điều tra, đo đạc phân loại ruộng đất. Tỉnh Biên Hòa nằm trong quỹ đạo cai quản chung của chính quyền thuộc địa. Hai thập niên cuối của thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách kinh tế đối với Nam kỳ, thu vào khoản thu ngân sách thuộc địa không nhỏ và chuẩn bị cho một kế hoạch khai thác thuộc địa quy mô lớn.

Năm 1897, Toàn quyền Đông Dương là Paul Doumer (với nhiệm kỳ 1897 - 1902) nêu rõ ý đồ khai thác nước ta trong dự án chương trình hành động gồm 7 điểm sau:

“Tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chánh riêng cho từng “xứ” thuộc Liên bang.

Sửa đổi lại chế độ tài chánh, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với nhu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể và phải chú ý khai thác những phong tục tập quán của dân Đông Dương.

Chú ý xây dựng thiết bị to lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, kinh đào, bến cảng... là những thứ cần thiết cho công cuộc khai thác.

Đẩy mạnh nền sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

Bảo đảm phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ của hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.

Hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc kỳ.

Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận”(1).

Biên Hòa là tỉnh có nhiều tiềm năng về kinh tế ở miền Đông Nam bộ. Nhằm khai thác có hiệu quả, thực dân Pháp xúc tiến ngay việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.



Trước khi thực dân Pháp tới, đường thủy là phương tiện giao thông chính ở tỉnh Biên Hòa. Đường bộ hồi đó kém phát triển, chỉ có thiên lý cù băng qua tỉnh, nối Sài Gòn với kinh đô Huế là quan trọng nhất.

Thời các chúa Nguyễn, xuất phát từ Sài Gòn có ba thiên lý cù quan trọng: một đi về phía Bắc, một đi về phía Nam, một đi về phía Tây.

Thiên lý cù phía Bắc: "xưa khi khai thác, từ phía Bắc cầu Tắt đến sông Bình Đồng, ruộng chằm lầy lội, chưa có đường bộ, người muốn đi Biên Hòa hoặc lên sông Băng Bọt đều

(1) Paul Doumer: *L'Indochine française* (souvenir), p.312, Vuibert et Nony, p.1905 (Đã dẫn theo *Lòch sửu Vieüt Nam*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1985)



phải đi đò dọc. Năm Mậu Thìn (1748) Thế tông (tức Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát) nhân có biến loạn ở Cao Miên, viên điều khiển Nguyễn Doãn Thủy kinh lý đất này, mới sai chằng dây cắm đường cho thẳng, chỗ nào gặp khe ngòi thì bắc cầu, chỗ nào gặp bùn lầy thì đắp cây và đất, từ cửa Cần Chi (phía Đông, NV chú) thành cũ đến bến đò Bình Đông dài 17 dặm, ở phía Bắc là địa giới tỉnh Biên Hòa đặt trạm Bình Đông, đi về phía Bắc là núi Châu Thới, đến đò Bình Tiên (chợ Đồn), qua bến sông Cát, do đường sù Đòng Phủ xuống cửa Đòng Môn đến Đòng Môn đến Hưng Phúc, chỗ nào gặp sông lớn thì đặt thuyền đò..." (1).

Năm 1808 quan lộ này được sửa sang từ Quảng Nam tới Biên Hòa do Lê Văn Chất đứng trông nom dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huỳnh Đức. Thiên lý cù phía Bắc từ Sài Gòn qua Biên Hòa, Long Thành, Bà Rịa, Xuyên Mộc, Hàm Tân... ngược ra phía Bắc. Từng phủ, huyện chịu trách nhiệm huy động dân đinh đi xâu sửa sang đường sá. Đường làm xong, đặt nhiều trạm, mỗi trạm có 20 đến 30 phu trạm chịu trách nhiệm chuyên tiếp công văn, sắc chỉ của triều đình. Lệnh hỏa tốc do ngựa trạm chuyên tiếp chỉ mất 4 ngày từ kinh đô Huế vào tới Sài Gòn".

Khi mới đánh chiếm xong tỉnh Biên Hòa, phương tiện đi lại bảo đảm an ninh là pháo hạm chạy đường sông. Công báo Nam kỳ đăng thông cáo ngày 10 - 10 - 1864 về giá cả:

Sài Gòn đi Biên Hòa hay ngược lại: 2 đồng/người/lượt.

Sài Gòn đi Bà Rịa hay ngược lại: 4 đồng/ người/lượt.

(để so sánh: giá 100 kg gạo lúc ấy khoảng 2 đồng). Dĩ nhiên khách đi tàu là các quan chức nhà nước, chứ dân thường không được dùng phương tiện đi lại này, mà cũng chẳng ai đủ tiền đi pháo hạm.

Khi tình hình an ninh trật tự đã vãn hồi vào mấy năm cuối thế kỷ XIX, nhà cầm quyền thực dân bắt đầu cho mở mang đường sắt, đường bộ phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Năm 1901 đường quốc lộ I (route coloniale N0 I: đường thuộc địa số I) và đường sắt Sài Gòn - Nha Trang bắt đầu khởi công. Năm 1902, quốc lộ 15 (RC N0 15) nay đổi là quốc lộ 51,00 mở rộng đoạn Biên Hòa - Vũng Tàu trên cơ sở thiên lý cù phía Bắc. Năm 1903 cầu rạch Cát và cầu Gành bắc qua sông Đòng Nai làm xong. Ngày 14 - 1 - 1904 đoạn đường sắt Sài Gòn - Biên Hòa thông xe, tàu chợ bắt đầu chạy hàng ngày. Năm 1905 đường sắt vươn ra tới Xuân Lộc (nay là huyện lỵ Long Khánh) dài 71 km. Năm 1910 đường sắt thông tới Mương Mán (Phan Thiết). Ngày 16 - 7 - 1913 đường sắt Sài Gòn - Nha Trang dài 411 km đưa vào khai thác...

Trong phạm vi tỉnh Biên Hòa, đường sắt và quốc lộ I chạy gần song song nhau. Từ tỉnh lỵ Biên Hòa, chúng đâm sâu vào rừng rậm, cắt qua Bàu Cá, núi Chứa Chan, căn cứ Giao Loan cũ - là những căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Kinh - Thượng vào thập niên 60 thế kỷ XIX. Hai con đường huyết mạch này có ý nghĩa chiến lược: phục vụ việc đàn áp các phong trào kháng chiến của nhân dân các dân tộc tỉnh Biên Hòa và phục vụ khai thác tài nguyên...

Do việc mở mang đường sắt, đội ngũ công nhân đường sắt Biên Hòa bắt đầu ra đời.



Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1901 cho biết trong giai đoạn đầu tiên, thực dân Pháp chưa chú ý đến công nghiệp. Vào thời điểm đó có ba người Pháp kinh doanh gỗ ở hai làng Đại An và Cẩm Ngôn là Chagnoux, Pasquez và Eparaud song không nói rõ qui mô làm ăn của họ.

Ở làng Tân Lại, ngay sát tỉnh lỵ, Pelleau mở xưởng chế biến sơn và vecni làm ra các sản phẩm từ dầu và mù cây rừng, được tiêu thụ rộng rãi. Người ta không rõ số lượng công nhân và sản lượng làm ra.

---

(1) *Nhà Nam nhất thống chí*, t.5, Nxb Thuận Hòa, 1992, tr.27.

Năm 1898, hãng cưa xẻ gỗ (thủ công) Blondel thành lập ở làng Tân Mai (quận Châu Thành), đến năm 1907 trở thành Công ty Biên Hòa kỹ nghệ và khai thác lâm nghiệp (Exploitation forestière de la Bien Hoa industrielle et forestitière), bắt đầu trang bị máy móc cưa xẻ gỗ các loại. Năm 1912 công ty này đổi tên là Công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm sản (gọi tắt là BIF) hoàn thành xây dựng cơ bản, lắp đặt xong máy móc, đi vào sản xuất mặt hàng chính: gỗ xẻ, đồ mộc (bàn ghế, giường tủ...). Mặt hàng kinh doanh thêm là nấu rượu (và sau đó là mở đồn điền cao su). Nhà máy cưa Tân Mai là một trong những cơ sở công nghiệp quan trọng của Pháp không chỉ đối với tỉnh Biên Hòa mà cả ở Đông Dương.

Lúc đầu, nhà máy cưa BIF có 300 thợ. (Năm 1934 nhà máy tăng thêm máy móc thiết bị, số thợ lên đến 500 người. Hãng đổi tên là hãng Lâm nghiệp và cưa xẻ Biên Hòa (Forêts et scieries de Biên Hoa) song mọi người vẫn quen gọi là hãng BIF, cơ sở công nghiệp lớn nhất tỉnh Biên Hòa cho tới Cách mạng tháng Tám 1945). Đây là nơi có phong trào công nhân mạnh ngay từ khi hãng ra đời, phối hợp với các nơi: Dĩ An, Sài Gòn... về sau này.

Ngoài ra tỉnh Biên Hòa còn có Công ty điện và nước CEE của tư bản Pháp với số lượng vài chục công nhân.

Sân bay Biên Hòa có xưởng sửa chữa máy bay lập từ thập niên 20 thế kỷ XX phục vụ cho không quân Pháp ở miền Nam Đông Dương.



Tỉnh Biên Hòa (cũ) có vùng cao nguyên đất đỏ bazalt màu mỡ, rộng lớn và loại đất xám rất lý tưởng cho việc trồng cao su - loại cây công nghiệp chiến lược thời hiện đại.

Vào năm đầu thế kỷ XX, nhà cầm quyền Đông Dương cấp lô đất nhượng 3.500 ha ở làng Dầu Giây cho một số tư bản Pháp. Lúc đó, nơi đây là địa điểm picnic của một số nhà kỹ thuật và nhân viên đường sắt người Pháp từ Sài Gòn tới nghỉ ngơi, vui chơi giải trí vào các ngày lễ và chủ nhật. Vài năm sau, họ lập tại đây một trang trại trồng thí điểm: vài giống cà phê, ca cao, hồ tiêu, cam quýt, quế, sả, trà, đu đủ, cola, măng cụt... và chăn nuôi một số gia súc bản địa. Các thử nghiệm phần lớn không sinh lợi.

Năm 1897, dược sĩ Belland trồng thử vài trăm gốc cao su mà giống nhập từ Singapore, trên một miếng đất thuộc Phú Nhuận tỉnh Gia Định. Năm 1905 vườn cao su này cho quả, bán đọt đầu 100 ngàn fr.

Do tác động của Pierre - Giám đốc Thảo cầm viên Sài Gòn, trang trại Dầu Giây bắt đầu trồng thử 1.000 gốc cao su. Cùng thời gian này, giá cao su lên đột ngột tới 25 fr/kg do ngành công nghiệp ô - tô phát triển. Từ năm 1907 nhiều đồn điền nhỏ trồng cao su bắt đầu thành lập, chủ yếu trên đất xám ở vùng ven Sài Gòn, chủ đồn điền phần lớn là công chức Pháp, chỉ có số ít là thương nhân. Trang trại Dầu Giây trở thành đồn điền Suzannah (tên thánh con gái chủ tịch hội đồng quản trị) được hội Thừa sai Paris đầu tư vốn chủ yếu (do linh mục RP. Artif làm đại diện) vào việc trồng cao su.

Năm 1908 phủ Toàn quyền Đông Dương và nhóm tư bản Paris chủ hãng máy cưa BIF thỏa thuận cùng nhau: phủ Toàn quyền cấp cho họ vùng đất nhượng 28.000 ha rừng liền khoảnh ở ngay phía Đông Bắc tỉnh Biên Hòa có sông Đồng Nai và sông La Ngà bao bọc làm mút ranh giới, để đổi lấy điều đó các nhà tư bản cam kết cho đặt một đường sắt Decauville khổ hẹp từ Trảng Bom tới Cây Gáo để khai thác gỗ rừng. Vùng đất nhượng này mở ra Công ty cao su Đồng Nai (LCD: Les caoutchousd Donnai) gồm ba tiểu khu (secteur) sau trở thành ba đồn điền cao su: Trảng Bom, Cây Gáo, Túc Trung (vào năm 1926).

Năm 1910, Công ty đồn điền Đất đỏ (Société des plantations des terres rouges, viết tắt là SPTR) lập hai đồn điền Courtenay và Long Thành (và một số đồn điền ở các nơi khác).

Năm 1911, Ascoli cùng Công ty thương mại và hàng hải Viễn Đông (CCNEO: Compagnie de commerce et navigation d'Extrême - Orient) hùn hạp với Suzannah lập Công ty

đồn điền An Lộc có diện tích 3.700 ha với số vốn 3 triệu fr bắt đầu công cuộc khai hoang và trồng cao su.

Cũng năm 1911 Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc (Société des plantations d'hévéas Xuân Lộc, viết tắt SPH - XL) mở đồn điền Hàng Gòn.

Octave Dupuy là nhà tư bản Paris do ăn chơi mà phá tán tài sản. Nhờ những mối quan hệ với chính giới chính trị và quân trị, ông ta xin được một vùng đất nhượng ở miền Đông Nam kỳ, trên vùng đất đỏ màu mỡ gọi là Đồng Hấp rộng 800 ha ở phía Đông đồn điền An Lộc. Nhưng nhà colon này chỉ có thể trồng vài ha ở khu đất ven đường sắt và ở lỵ Sài Gòn, chẳng ngó ngang gì đến cơ ngơi của mình. Chẳng bao lâu doanh nghiệp Đồng Hấp bị bán rẻ cho đồn điền An Lộc, khiến diện tích của nó tăng lên tới 4.500 ha.

Biétry là một trong các thủ lĩnh sáng lập "công đoàn vàng" - tay sai của giới tư sản Pháp vào đầu những năm 1910. Y chống phá ráo riết các cuộc đấu tranh của thợ mỏ, thợ dệt, thợ luyện kim (trong Tổ liên đoàn lao động Pháp CGT) đòi cải thiện đời sống quá khổ cực. "Công đoàn vàng" thất bại, giới chủ quyết định Biétry phải "biến" khỏi sân khấu chính trị nước Pháp. Chính phủ Pháp cấp cho hắn 20.000 ha đất vùng Cam Tiêm và các chủ cũ thêm vào đó món tiền cho hắn khai thác đất đai. Hắn đến đây trước khi nổ ra cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914). Hắn trồng vài chục ha cao su chẳng gặp khó khăn gì. Do cỏ tranh không được dọn sạch, một trận cháy tàn phá đồng cỏ tranh và số cao su đã mọc. Chấn nản, bệnh tật, hết nơi trồng cấy nương nhờ, mộng làm giàu tan vỡ, tên phiêu lưu này trở về Pháp khi chiến tranh kết thúc (1918) và chết sau đó ít lâu. Vùng đất Cam Tiêm rơi vào tay tập đoàn Suzannah và An Lộc, sau này trở thành đồn điền Ông Quế, với giá rẻ mạt gần như cho không.

Cho đến năm 1945 trên địa bàn tỉnh Biên Hòa có 61 đồn điền của tư bản Pháp và tư bản Việt (1).

Người ta nhận thấy số chủ đồn điền Việt Nam thật ít ỏi so với số chủ đồn điền Pháp. Diện tích một số đồn điền của người Việt cũng nhỏ so với đồn điền An Lộc chẳng hạn, chỉ bằng một khu (secteur) mà thôi.

Diện tích trồng cao su tăng rất nhanh vì mủ cao su là thứ nguyên liệu chiến lược cần thiết cho nhiều ngành công nghiệp châu Âu và Mỹ. Năm 1906 mới có 8,28 ha cao su mà đến năm 1929 diện tích cao su ở tỉnh Biên Hòa lên tới 21.300 ha.

Đồn điền càng mở nhiều thì càng cần nhân công, số cu li đồn điền - theo lối gọi thời đó, nay ta gọi là công nhân - càng đông. Vào buổi đầu, thực dân Pháp thuê người tại chỗ vào làm cho chúng, có cả một số đồng bào dân tộc ít người. Khi các đồn điền bành trướng, cần có thêm lao động nơi khác đến. Khoảng năm 1911, nhân công địa phương không đủ, do linh mục Artif kêu gọi mà một cộng đồng giáo dân Nam Trung kỳ đầu tiên gồm 30 gia đình đến đây làm phu đồn điền.

Rồi thực dân Pháp mộ phu contrat (giao kèo) là nông dân và người nghèo khổ miền Bắc, miền Trung. Chúng có hẳn chính sách bản cứng hóa nhân dân ta để dễ dàng mộ phu cho các đồn điền và các hầm mỏ. Báo *Ý Chí Đông Dương (Volonté indochinoise)* ngày 10 - 8 - 1927 viết: "Đó là sự tái bản trong giữa thế kỷ XX này của cái chợ buôn nô lệ".

Khi mộ phu, chúng lừa gạt người nông dân bằng bao lời hứa hẹn mỹ miều về thiên đường đất đỏ Nam kỳ. Nhưng khi họ tới nơi, thực tế khắc nghiệt bày ra: khí hậu khắc nghiệt của rừng rậm Đông Nam bộ, bệnh sốt rét ngã nước, nhưng tệ hại nhất là sự bóc lột tàn bạo và nạn đánh đập dã man. Cảnh sống cơ cực của những phu cao su được miêu tả trong một số tài liệu sau:

"Giờ lao động là như sau: ba giờ sáng thức dậy, bốn giờ tập hợp. Nhưng vì có hàng ngàn phu phải đếm nên chắc là giờ khởi hành không thể trước bốn rưỡi. Giữa buổi, được nghỉ

---

(1) Xem chi tiết trong tập II Kinh tế, Nhà chí Nởang Nai.

một tiếng rưởi, nhưng tất cả những người phu đều đoán chắc rằng chỉ đến tối mịt thì họ mới trở về nhà"(1).

" Trước khi ở miền Bắc ra đi, người ta hứa phát gạo miễn phí cho phu, nhưng khi tới đồn điền người ta phát gạo trừ lương. Vợ chồng cai hay giám thị đã bán chịu gạo với giá 2 đồng một tạ, gạo này rất xấu, người phu tự nấu ăn. Phu phải uống nước suối hay nước nguồn, thay vì trà, vài người đã lấy lá rừng nấu uống" - Paul monet, *Entre deux feux* - (2).

"Chủ Tây không làm nhà, chỉ cho dựng mấy lều tranh, trời mưa thì nước dột tứ bề, nhiều khi culi phải ngồi suốt đêm, đèn lửa không có, lạnh run cầm cập". (3).

Do sống khổ cực đọa đày nên tỷ lệ công nhân cao su chết và bệnh tật khá cao. Báo Humanité của Đảng Cộng sản Pháp ra ngày 7 - - 1929 viết: "... Ở Công ty đất đỏ, người ta đã ghi nhận trong vòng 11 tháng có 123 người chết và 242 người phải đi nhà thương, trong số 639 lao động. Tại đồn điền An Viễn (Biên Hòa) khi mới thành lập năm 1927, trong số 502 công nhân thì tỷ lệ bị bệnh và chết thật khủng khiếp, 27,4% đau ốm và 26,7% bị chết". Trở lại Công ty đất đỏ với các số liệu đã nêu, chúng ta được con số: 19,24% chết và 37,87% bị đau ốm, một tỷ lệ chẳng kém địa ngục An Viễn là bao.

Theo một thống kê của Công ty cao su đất đỏ SPTR, từ năm 1927 đến năm 1945, chúng mộ 197,809 phu thì số bị chết là 21.485 người (tỷ lệ 10,86%).

Bọn tư bản chủ đồn điền Pháp ngày càng thu lãi ghê gớm. Công ty cao su Xuân Lộc có vốn ban đầu 360 ngàn fr, năm 1937 lãi 4.193.000 fr (gấp 11,6 lần), năm 1939 lãi 8.830.000 fr (gấp 24,5 lần). Công ty cao su Đất đỏ có vốn ban đầu là 2,3 triệu fr, năm 1937 lãi 75.670.000 fr (gấp 23,9 lần), năm 1939 lãi 1.071.000.000 fr (gấp 465,6 lần). Bọn thực dân làm giàu bằng sự bóc lột công sức trên mồ hôi, nước mắt, xương máu phu đồn điền.

### **III.3. Chính sách giáo dục:**

Từ lâu, các nhà Nho nước ta sáng tạo chữ Nôm từ chữ Hán. Cả hai thứ chữ này có lúc được dùng trong học hành, thi cử và sáng tác thơ văn. Muốn biết chữ Nôm, phải rành chữ Hán, do đó số người biết chữ Nôm khá hạn chế.

Các giáo sĩ đạo Thiên Chúa từ phương Tây vào nước ta truyền đạo đã cố gắng học tiếng Việt để có thể giảng giáo lý. Nhiều lớp giáo sĩ đã phiên âm tiếng Việt bằng chữ La tinh, dần dần chữ quốc ngữ La tinh hóa hoàn thiện.

Từ thứ chữ quốc ngữ đầu tiên còn rất thô sơ đến chữ trong cuốn Từ điển *Bồ - Việt* của Amaral (1632) và Từ điển *Bồ - Việt* của Barbosa (ra đời sau ít lâu) có bước tiến lớn. Năm 1651, Alexandre de Rhodes xuất bản cuốn Từ điển Việt - Bồ - La tinh thì chữ quốc ngữ đã gần với ngày nay khá nhiều (cuốn này vừa được tái bản năm 1993). Ông ta nói rõ mục đích làm từ điển để các giáo sĩ học tiếng Việt mà truyền đạo, mặt khác giúp người Việt học tiếng Bồ Đào Nha và chữ La tinh trong các trường dòng. Như vậy, lúc đầu chữ quốc ngữ chỉ dùng trong cộng đồng giáo hội Công giáo ở nước ta. Sau này, các nhà cách mạng nước ta dùng chữ quốc ngữ làm vũ khí sắc bén để lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc.

Thực dân Pháp đánh chiếm Nam kỳ, gập sức kháng cự mạnh mẽ của nhân dân ta ở khắp nơi. Buổi đầu, tầng lớp sĩ phu hiệu triệu mọi tầng lớp đứng lên chống xâm lăng nên địch cho rằng nếu triệt được bộ phận lãnh đạo thì sẽ dẹp tan cuộc kháng chiến. Thực hiện chính sách quân quản trực trị và đồng hóa về văn hóa, chúng cho thay chữ nho bằng chữ quốc ngữ trong việc cai trị nhằm xóa bỏ ảnh hưởng của tầng lớp sĩ phu phong kiến. Nhà cầm quyền Pháp ở Nam kỳ mở trường dạy tiếng Pháp cho người Việt và mở trường dạy tiếng Việt cho viên chức Pháp, mở trường Hậu bổ, trường thông ngôn (phiên dịch)... Chúng lập tờ Gia Định báo bằng

(1) De Lamarre, *Bàùu Phuïc sinh* (La reùsurrection).

(2) Dẫn theo *Lòch sòu phong traøo công nhàn cao su Vieät Nam* (1906 - 1990), Nxb Treù, Tp.HCM, 1993, tr.24

(3) *Bàùu Tieáng vang An Nam* (Echo annamite) ngày 19 - 9 - 1928.

chữ quốc ngữ để đăng tải các thông tư, nghị định... của chính quyền. Từ năm 1862, mọi công văn đều bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

Không mấy người Việt chịu đi học chữ và tiếng Pháp, đến nỗi nhà cầm quyền bắt mỗi làng phải cử mấy người đi học như bắt lính. Nhiều nhà khá giả phải thuê tiền cho người nghèo đi học thay cho đủ số qui định. Cultru nhận xét: "Kết quả chẳng ra làm sao cả, phân đông trẻ em đi học chỉ học đọc hay viết chữ quốc ngữ, không mấy đứa học và nói tiếng Pháp, có nói được cũng kém quá. Sau một năm học, vài đứa bị bắt đi làm thông ngôn ở các đồn lính"(1)

Vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XIX, Trường tiểu học Biên Hòa (nay là Trường tiểu học Nguyễn Du ở thành phố Biên Hòa) là một trong các trường được thành lập sớm nhất tỉnh. Sách *Địa phương chí tỉnh Biên Hòa* năm 1901 cho biết cả tỉnh có một trường tiểu học đặt ở tỉnh lỵ do một giáo viên Pháp đứng đầu với bốn thầy giáo bản xứ, có 182 học sinh các lớp. Bốn trường tổng đặt ở các xã Bình Trước, Bến Gỗ, Tân Uyên, Bình Mỹ đều do các thầy giáo Việt Nam phụ trách; các trường này là trường sơ học (học để thi lấy bằng sơ học yếu lược, như lớp ba bây giờ). Tổng số là 196 học sinh. Sáu trường dòng (của nhà thờ Công giáo) đặt ở các xã Bình Trước, Tân Triều Đông, Phước Vĩnh (xóm Bò Nứa), Long Bình (xóm Long Diêm), Mỹ Hội, Phước Thành; số học sinh nam: 150, số học sinh nữ: 19.

Như vậy, tổng số học sinh các trường học tiếng Pháp và chữ quốc ngữ là 507, so với số dân trong tỉnh Biên Hòa vào thời điểm đó 102.194 thì tỷ lệ thật quá nhỏ bé (0,49%).

Ngoài ra vào thời điểm này còn tồn tại những lớp học Nho mở tại các tư gia (có xin phép) với số 651 học sinh.

Số trường tiểu học và trường làng sẽ tăng vào các năm sau, nhưng học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học muốn học lên trung học thì phải đi Sài Gòn. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1956, khi Trường trung học Ngô Quyền được thành lập.

Năm 1903, nhà chức trách tỉnh Biên Hòa mở Trường mỹ nghệ Biên Hòa theo sáng kiến của họa sĩ André Joyeux. Trường dạy nhiều môn học: đục và gò đồng, làm đồ gốm, đồ mộc, rèn, đan lát.... Mục tiêu của trường là đào tạo các thợ thủ công có tay nghề vững vàng làm các sản phẩm thủ công có chất lượng để bán và xuất khẩu. Ngành đồng và gốm kế thừa truyền thống xưa, được nâng cao theo hướng hiện đại các sản phẩm được khách du lịch ưa thích. Từ năm 1923, R.Balick (tốt nghiệp mỹ thuật trang trí Paris) được cử làm hiệu trưởng Trường mỹ nghệ bản xứ Biên Hòa, đã cùng vợ là Mariette Balick (tốt nghiệp Trường mỹ thuật gốm Limoges) đưa việc dạy gốm theo cơ sở khoa học hiện đại thì các sản phẩm gốm Biên Hòa của trường có sự thay đổi về chất. Các sản phẩm gốm và đồng của trường kết hợp tính mỹ thuật Á - Âu tuy chuyên làm theo kiểu xưa, ít sáng tác kiểu mẫu tân thời. Hợp tác xã mỹ nghệ Biên Hòa do các học sinh đã tốt nghiệp lập ra, một thời phát triển sản xuất đủ cung ứng cho nhu cầu, sở thích của khách hàng trong và ngoài nước.

Tuy mỗi năm trường chỉ thu nhận vài chục học sinh, nhưng suốt thời gian dài, đã có nhiều người tốt nghiệp trở thành thợ thủ công, tạo nên trường phái gốm Biên Hòa đặc sắc. Georges Dibourg từng mở xưởng gốm Đồng Nai với tên gọi Cédo (Céramiques du Donnai) vào nửa thập niên 20 ở làng An Hảo (phường An Bình bây giờ) mượn thợ là học sinh mỹ thuật để làm các bộ đồ trà, cà phê, chén đĩa... xuất khẩu sang Pháp.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo của Pháp ở tỉnh Biên Hòa suốt mấy chục năm đô hộ thật nhỏ bé. Hơn 90% nhân dân thất học, tình trạng này kéo dài cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 (46[2]).

---

(1) Trần Văn Giàu: sđd, tr.201.

(46[2]) Xin xem chi tiết hơn trong tập V Văn hoà - xaõ hoải, Nõa chí Nõang Nai

### **III.4. Sự phân hóa xã hội và quá trình hình thành đội ngũ công nhân ở Biên Hòa:**

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp làm cho xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi so với trước đây. Tỉnh Biên Hòa nằm trong quỹ đạo của sự thay đổi này. Về mặt hành chính tổ chức, Biên Hòa dưới thời thuộc Pháp đã nhiều lần được sắp xếp, phân chia (xem thêm phần Địa lý Lịch sử - Tập Địa lý). Dân số ngày càng tăng lên do các nguồn nhập cư từ nơi khác đến, đặc biệt là từ miền Bắc, miền Trung qua công việc mộ phu “công tra” làm việc tại các đồn điền cao su. Nông thôn Biên Hòa có nhiều biến chuyển so với trước đây. Vì là tỉnh phụ cận Sài Gòn, một trung tâm thương mại mà thực dân Pháp ra sức xây dựng để phục vụ cho công cuộc khai thác tối đa hiệu quả ở Nam kỳ, Biên Hòa chịu những ảnh hưởng lớn. Nền kinh tế nông thôn tự cung cấp của người dân trước đây dần dần chuyển sang sản xuất cung cấp hàng hóa, phục vụ cho kinh tế thị trường, phụ thuộc vào chính sách khai thác kinh tế của Pháp. Hàng hóa sản xuất ra như lúa, gạo, cao su... được đưa về Sài Gòn để xuất khẩu, xã hội Biên Hòa có sự phân hóa cao. Ngoài thực dân tư bản phương Tây, nay xuất hiện tầng lớp tư bản người bản xứ và đóng một vai trò khá quan trọng trong nền kinh tế của giai đoạn này. Đó là các điền chủ với những trang trại, đồn điền, nhà máy, công ty... chiếm hữu phần lớn số đất đai canh tác, phát triển khá nhiều trên vùng đất Biên Hòa. Tầng lớp nhân dân bị bản cùng hóa nghiêm trọng qua chính sách cướp đoạt ruộng đất và khai thác nông nghiệp của thực dân Pháp. Họ chiếm số lượng đông đảo, là lực lượng tham gia sản xuất lớn nhưng ruộng đất thì không có. Họ trở thành những tá điền, làm thuê ngay trên đất của mình trước đây nay đã bị chiếm đoạt. Cuộc sống của nhân dân chịu nhiều khổ cực, chịu hàng trăm thứ thuế, tô, nợ, đói ăn, đói mặc, mặc dù làm quần quật suốt năm vì chính quyền thuộc địa Pháp cùng với bọn tay sai cấu kết, ra sức đàn áp, bóc lột.

Đặc biệt trong thời kỳ thực dân Pháp đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa với công việc mở mang đường giao thông: đường sắt, đường bộ cùng với việc hình thành các đồn điền cao su ở Biên Hòa đã manh nha hình thành một giai tầng mới trong xã hội. Đó là tầng lớp công nhân làm việc tại các nhà máy: Đè pô Dĩ An, Hăng cơ BIF, các đồn điền... có tính chất tập trung và ngày càng tăng lên. Cuộc sống của tầng lớp công nhân bị ba tầng áp bức, bóc lột: thực dân, tư bản và phong kiến. Những nơi họ làm việc được ví như chốn địa ngục trần gian. Họ bị cưỡng bức lao động quá sức, bị đối xử thậm tệ, bị vô sản hóa. Vì vậy, tầng lớp công nhân này đã sớm đoàn kết lại và đấu tranh với những thế lực bóc lột, áp bức mình bằng nhiều hình thức.

Có thể nói chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung, Nam kỳ nói riêng đã tạo nên những thay đổi trong tình hình xã hội của nước ta. Ở Biên Hòa từ ngày thực dân Pháp chiếm đóng cho đến những năm đầu thập niên 30 của thế kỷ 20 bộ mặt xã hội có nhiều biến chuyển so với trước. Hệ thống giao thông được đầu tư xây dựng, môi trường giáo dục y tế có phát triển, đô thị với việc xây dựng các công sở phát triển, diện tích canh tác nông nghiệp, công nghiệp đẩy mạnh song những điều đó không phải là “thực tâm” của công việc khai hóa của thực dân Pháp mà chỉ nhằm phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa triệt để của chúng. Chính sách cai trị, áp bức gay gắt và bóc lột tàn bạo về kinh tế, chính trị của thực dân Pháp và bọn tay sai làm cho xã hội Việt Nam ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phần lớn tầng lớp nhân dân khổ cực, thất học, trong kiếp lầm than nô lệ. Điều đó, tất yếu đưa tới những mâu thuẫn xã hội, đặc biệt của lớp người bị trị đối với xâm lăng và thế lực tay sai bán nước và buộc họ phải đứng lên đấu tranh để đòi quyền sống, quyền tự do. Nhân dân Biên Hòa đứng lên đấu tranh với kẻ thù, mà quan trọng là sự tham gia của giai cấp công nhân.

## **IV. BIÊN HÒA TRONG CÔNG CUỘC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG:**

### **IV.1. Phong trào công nhân Biên Hòa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin:**

Từ những năm 1925, 1926 trở đi, tỉnh Biên Hòa cũng như nhiều địa phương khác ở Nam bộ bắt đầu xuất hiện một phong trào yêu nước được soi sáng bởi đường lối cách mạng vô sản do Nguyễn Ái Quốc tiếp thu và truyền bá vào Việt Nam.

Tháng 10 năm 1926, các đồng chí Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi của tổ chức Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam được cử về Sài Gòn gây dựng cơ sở. Năm 1927, sau khi bắt liên lạc và thu nhận tổ chức Công hội bí mật do đồng chí Tôn Đức Thắng lãnh đạo, Kỳ bộ Thanh niên Cách mạng Việt Nam ở Nam kỳ được thành lập. Năm 1928, thực hiện chủ trương "vô sản hóa" nhiều hội viên của Kỳ bộ đã len lỏi vào làm phu, làm thợ ở các nhà máy, đồn điền... tuyên truyền vận động và xây dựng tổ chức cách mạng đồng thời cũng đề tự rèn luyện lập trường giai cấp công nhân.

Tại Biên Hòa, một số đồng chí đã về hoạt động và xây dựng cơ sở ở đồn điền cao su Phú Riềng, Cam Tiêm, Cuộc tơ nay (1), đê pô xe lửa Dĩ An, Nhà máy cưa BIF... . Đồng chí Nguyễn Văn Vĩnh (tức Nguyễn Xuân Cừ) là lớp hội viên đầu tiên của Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam. Khoảng đầu năm 1928, Cừ đi "vô sản hóa" ở đồn điền cao su Phú Riềng là một công nhân tự do, được quyền đi lại trong đồn điền và nhiều nơi khác, đồng chí tìm cách tuyên truyền giáo dục giác ngộ cách mạng công nhân. Tháng 4 năm 1928, Chi bộ Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam đồn điền Phú Riềng được thành lập có các hội viên gồm Trần Tử Bình, Tạ, Hồng, Hà do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm bí thư. Đây là một trong 19 chi bộ Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam ở Nam kỳ lúc bấy giờ.

Từ những hạt giống đỏ này, đội ngũ cán bộ cơ sở cách mạng ngày càng tăng thêm, đông đảo quần chúng lao động bước vào một thời kỳ đấu tranh mới có sự lãnh đạo của tổ chức cách mạng. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh dấy lên ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào đấu tranh của công nhân ở các đồn điền cao su.

Ngày 25 tháng 9 năm 1928, dưới sự lãnh đạo của tiểu tổ Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam, hơn 400 công nhân cao su ở Cam Tiêm đồng loạt bãi công. Từ sáng sớm công nhân kéo nhau ra sân diêm, đưa yêu sách đòi chủ sở phải thực hiện những điều khoản trong bản giao kèo đã ký trước khi đến đồn điền lao động. Cuộc bãi công kéo dài đến chiều tối. Công nhân dùng gậy gộc bao vây văn phòng sở. Bọn chủ, sếp hoảng sợ bỏ trốn sang đồn điền Dầu Giây, cho tay chân đến bắt hiến binh Xuân Lộc cấp báo đồn thời điện về Tòa bố Biên Hòa yêu cầu tăng viện. Tỉnh trưởng Biên Hòa cấp tốc cử 20 lính và hiến binh lên Xuân Lộc phối hợp với binh lính ở đây kéo vào đồn điền Cam Tiêm đàn áp cuộc đấu tranh. Cuộc xô xát đẫm máu giữa công nhân cao su với binh lính và hiến binh Pháp diễn ra làm hàng chục người chết và bị thương. Nhiều gia đình công nhân bỏ trốn, tản mác ra rừng. Hơn một tháng sau, công việc sản xuất của đồn điền mới dần dần ổn định.

Cuộc đấu tranh này và sự đàn áp bằng bạo lực của thực dân Pháp đã làm xôn xao và gây xúc động dư luận quần chúng trong và ngoài nước. Tổng liên đoàn lao động Pháp đã lên tiếng phản đối sự đàn áp của bọn thực dân tư bản đối với công nhân đồn điền này và bày tỏ sự đồng tình ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân Cam Tiêm nói riêng.

Nối tiếp cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Cam Tiêm liên tiếp trong 2 tháng 8 và 10 năm 1929 dưới sự lãnh đạo của chi bộ Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam, công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã nổi dậy đấu tranh, tổ chức các cuộc bãi công và biểu tình với quy mô lớn chống sự bóc lột tàn bạo của bọn tư bản thực dân.

Những cuộc đấu tranh này không chỉ nhằm mục đích đòi các quyền lợi kinh tế mà bước đầu đã có yếu tố chính trị nhằm đánh đổ kẻ thù giai cấp và dân tộc.

---

(1) Nòn nìen cao su Cam Tiêm, nay là nông trường Ông Quế thuộc Công ty cao su Nông Nghiệp. Nòn nìen cao su Cuộc tơ nay là nông trường Cẩm Mỹ thuộc Công ty cao su Nông Nghiệp.

Trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động đang dấy lên mạnh mẽ khắp toàn quốc, tổ chức Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam không đáp ứng được khả năng lãnh đạo cách mạng. Đã đến lúc phải có một chính Đảng thực sự của giai cấp công nhân lãnh đạo để trực tiếp đưa cách mạng tiến lên. Chính yêu cầu ấy đã dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản vào nửa cuối năm 1929 và đầu năm 1930.

Cùng với sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Bắc kỳ, Đông Dương Cộng sản liên đoàn ở Trung kỳ, tại Sài Gòn, đồng chí Châu Văn Liêm và một số đồng chí khác đứng ra tổ chức An Nam Cộng sản Đảng vào tháng 8 năm 1929.

Tháng 8 năm 1929, Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng cử các đồng chí Ngô Gia Tự, Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt), Lê Văn Lương... vào Sài Gòn hoạt động, tổ chức cơ sở cho Đông Dương Cộng sản Đảng tại Nam kỳ. Đồng chí Nguyễn Đức Văn (tự Tam) được cử về Biên Hòa xây dựng cơ sở Đảng. Đồng chí đã móc nối liên lạc với chi bộ Hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam ở Phú Riềng và thống nhất chủ trương chuyển hóa tổ chức này thành chi bộ cộng sản. Đêm 28 tháng 10 năm 1929, tại khu rừng sau lưng làng 3 của đồn điền Phú Riềng các đồng chí đã tập trung làm lễ thành lập chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Chi bộ gồm có 6 đồng chí (1) do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm bí thư. Cùng với Phú Riềng, trong những tháng cuối năm 1929 đầu năm 1930, một số cơ sở Đảng cũng được tổ chức xây dựng ở đề pô xe lửa Dĩ An, nhà máy cưa BIF, đồn điền cao su Cam Tiêm, đồn điền cao su Cuộctonay...

Giai cấp công nhân Biên Hòa đứng lên đấu tranh bằng nhiều hình thức, từ hình thức bỏ trốn cá nhân, tập thể, công khai bỏ việc, phối hợp với các phong trào yêu nước, đốt phá cơ sở làm việc, mít - tinh, đình công, bãi công... đã làm sôi nổi phong trào trong một giai đoạn lịch sử. Từ tự phát lẻ tẻ, giai cấp công nhân đã biết đoàn kết lại, tự giác đấu tranh cho quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc. Phong trào cách mạng của tỉnh Biên Hòa có sự thay đổi về chất và ngày càng phát triển mạnh mẽ kể từ khi Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời.



Trong bối cảnh chung của đất nước năm 1930, Việt Nam cùng một lúc tồn tại 3 tổ chức cộng sản đã hạn chế sự phát triển của phong trào cách mạng, thậm chí có sự mâu thuẫn, tranh giành ảnh hưởng đối với quần chúng nhân dân. Trước tình hình đó, ngày 3 tháng 2 năm 1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc với tư cách là đại diện Quốc tế cộng sản triệu tập đại biểu các tổ chức cộng sản họp tại Cửu Long (Trung Quốc) để thống nhất 3 tổ chức thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ cách mạng do giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Mác - Lênin lãnh đạo. Việc thống nhất các tổ chức Đảng ở Nam bộ cũng được tiến hành sau đó một thời gian ngắn. Cấp ủy lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam kỳ được thành lập do đồng chí Ngô Gia Tự làm bí thư.

Ở Biên Hòa nhiều thanh niên tiến bộ đã nhanh chóng tiếp thu tư tưởng mới, ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Một số sớm giác ngộ đã đứng vào hàng ngũ của Đảng, làm người chiến sĩ tiên phong đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc như các đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa (Xược), Lưu Văn Việt (Tư Chà), Quách Tỷ, Quách Sanh...

Đặc biệt ở 2 cơ sở công nghiệp lớn lúc bấy giờ là nhà máy cưa BIF ở nội ô thị xã Biên Hòa và đề pô xe lửa Dĩ An, cách thị xã Biên Hòa khoảng 4 km mạng lưới cơ sở Đảng và phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân phát triển mạnh. Các đồng chí Châu Văn Liêm, Phạm Hữu Lâu, Nguyễn Trọng Nhã được Đảng bố trí vào làm công nhân ở các nơi này để xây dựng tổ chức cơ sở Đảng, lãnh đạo công nhân đấu tranh. Tại nhà máy cưa BIF, tổ chức Công hội đỏ được thành lập kết nạp được hàng chục công nhân cốt cán. Các đồng chí Nguyễn Trọng Nhã,

---

(1) 6 đồng chí trong chi bộ là: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tô Bình, Phạm Thờ Hoàng, Tài, Hoøa, Danh.



Nguyễn Văn Hợp... bằng nhiều hình thức đã bí mật tuyên truyền giác ngộ cho anh em nhà máy cũng như một số thanh niên lao động nông dân ở các xóm ấp lân cận như Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị...

Xuất phát từ các đồn điền cao su, các cơ sở công nghiệp này mà một số cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ở Biên Hòa diễn ra sôi động trong những tháng đầu năm 1930.

Trước và sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 30 tháng 1 năm 1930 và 6 tháng 2 năm 1930) dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng, 5.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã nổi dậy đấu tranh với các yêu sách: Đòi thực hiện đúng giao kèo giữa chủ với công nhân; ngày làm việc 8 giờ kể cả thời gian đi và về; bồi thường cho công nhân bị tai nạn lao động; ốm đau phải được trị bệnh và được hưởng lương cùng một số kiến nghị khác... Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ và áp lực của đông đảo quần chúng công nhân, chủ đồn điền buộc phải chấp nhận các yêu sách của công nhân. Biên bản được ký tại chỗ giữa đại biểu công nhân và chủ đồn điền. Việc chủ tư bản đồn điền buộc phải hạ bút ký "cam kết" thực hiện những điều yêu sách của công nhân là một thắng lợi vô cùng to lớn ở đồn điền cao su Phú Riềng.

Thế nhưng do chưa có kinh nghiệm đấu tranh, quá say sưa với thắng lợi bước đầu, một số cán bộ nghiệp đoàn tư tưởng thừa thắng xông lên thiếu cảnh giác, tiếp tục tổ chức bạo động đấu tranh. Chi bộ Đảng bỏ qua nguyên tắc, phương châm bí mật, công khai, bán công khai. Do hoạt động lộ liễu, các đồng chí đảng viên trong chi bộ và cơ sở cốt cán đều bị địch phát hiện, chúng lần lượt lùng bắt hơn 100 người đưa về Biên Hòa giam giữ.

Ở nhà lao Biên Hòa, số đảng viên cốt cán, công nhân đã bị địch bắt giam cầm khắc nghiệt, đã tuyệt thực nhiều ngày, đấu tranh phản đối nhà cầm quyền thực dân Pháp đánh đập tra tấn dã man công nhân, đòi cải thiện chế độ lao tù... Tên giám đốc đê lao - vốn khét tiếng gian ác - khiếp phục và giải quyết một số yêu sách của anh em. Ở tòa án Biên Hòa, các đồng chí đảng viên: Trần Tử Bình, Nguyễn Mạnh Hồng, đồng chí Tạ, Doanh hùng hồn vạch trần sự bóc lột dã man của tư bản thực dân làm cho bọn quan tòa tỏ ra lúng túng, bị động vội vàng tuyên án và chuyển vụ án về tòa đại hình ở Sài Gòn.

Mặc dù có một số tổn thất, cuộc đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng đã giành được thắng lợi. Đây là cuộc đấu tranh lớn nhất trong số các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam lúc bấy giờ, có tiếng vang trong cả nước.

Sự kiện "Phú Riềng đỏ" lan nhanh đến các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền tác động đến phong trào đấu tranh của công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động ở Biên Hòa và miền Đông Nam bộ. Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng, phong trào đấu tranh của công nhân và lao động ở các nhà máy, xí nghiệp khác ở Biên Hòa diễn ra mạnh mẽ.

Đêm 28 tháng 4 năm 1930, hàng trăm tờ truyền đơn được đánh máy và in thạch (xu xoa) với nội dung kêu gọi thợ thuyền và dân cày đoàn kết đứng dậy đấu tranh chống các chính sách bóc lột, đàn áp của thực dân Pháp và bè lũ tay sai như bãi bỏ chế độ bắt xâu, đòi giảm thuế... được rải ở nhiều khu vực trong thị xã Châu Thành, Biên Hòa, nhiều nhất là tuyến đường từ ấp Tân Mai đến cửa hãng cura và ga xe lửa Biên Hòa. Các anh Nguyễn Văn Hợp, Nguyễn Văn Hạp (công nhân BIF), anh Tư Giáp (ấp Tân Mai) đã bí mật vận động quần chúng góp tiền bạc trong công nhân và nhân dân quanh vùng mua giấy mực in truyền đơn, đồng thời tổ chức thăm viếng, giúp đỡ những gia đình công nhân, nhân dân lao động gặp khó khăn hoạn nạn. Những nghĩa cử đó đã tạo được tình đoàn kết, hữu ái công nhân trong nhà máy cũng như nhân dân lao động các xóm ấp lân cận.

Nhân ngày Quốc tế lao động 01 - 05 - 1930, toàn bộ công nhân hãng cưa BIF và đề pô xe lửa Dĩ An nhất loạt đình công với các yêu sách: ngày làm 8 tiếng, không được cúp phạt, đánh đập công nhân, không được bắt công nhân làm việc ngày chủ nhật. Cuộc đấu tranh của công nhân tuy không đạt được kết quả hoàn toàn như nội dung yêu sách đã đề ra nhưng bọn chủ không dám đàn áp... Chúng hứa hẹn không để cho bọn tay chân đánh đập, hành hạ phụ nữ, đồng thời hạn chế việc bắt công nhân làm việc trong ngày chủ nhật.

Từ tháng 05 đến tháng 09 năm 1930, cơ sở Đảng ở nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa tiếp tục tổ chức một số cuộc đình công, rải truyền đơn kêu gọi công nhân, nông dân đoàn kết đấu tranh, kêu gọi nhân dân ủng hộ phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Đêm 02 tháng 7 năm 1930, công nhân tổ chức rải truyền đơn và treo cờ đỏ búa liềm trên tháp nước nhà máy cưa BIF để chào mừng sự ra đời của Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng, đòi trả tự do cho hơn 100 công nhân cao su bị giặc bắt đưa về giam giữ ở đề lao Biên Hòa. Cuộc đấu tranh tác động đến các tầng lớp nhân dân ở Biên Hòa nhất là công nhân xe lửa, công nhân cao su và nông dân ở các xã ấp vùng ven thị xã Biên Hòa. Quần chúng ngày càng nhận thức rõ hơn là không thể cam chịu cuộc đời nô lệ của người dân mất nước mà phải vùng dậy đấu tranh. Mặt khác họ cũng tận mắt chứng kiến cách mạng đã đến với nhân dân Biên Hòa, nó không còn là chuyện bên Nga, bên Tàu hoặc ở miền Bắc, miền Trung xa xôi nữa. Phong trào cách mạng ở Biên Hòa được nhen nhóm và phát triển.

#### ***IV.2. Sự ra đời chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều:***

Trước sự phát triển của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trên phạm vi cả nước cũng như ở tỉnh Biên Hòa, thực dân Pháp và bè lũ tay sai tập trung mọi lực lượng khủng bố, đàn áp, tàn sát dã man những chiến sĩ cộng sản và đồng bào yêu nước.

Từ tháng 10 năm 1930, nhiều cơ sở Đảng ở Nam kỳ bị vỡ, nhiều đảng viên ưu tú bị giặc giết hại, tù đày. Tại Biên Hòa, giặc Pháp tung bọn mật thám ngày đêm ráo riết dò la, các nhà máy, đồn điền cao su, các xóm ấp để truy tìm, lùng bắt các cán bộ cách mạng. Cuối tháng 5 năm 1930, số đảng viên và cơ sở cách mạng cốt cán ở Nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa, đồn điền cao su Cam Tiêm, Cẩm Mỹ, An Lộc... bị giặc bắt đày đi Côn Đảo, Bà Rá, Tà Lài. Một số đảng viên còn ở lại thị xã Biên Hòa, các huyện hoàn toàn đứt liên lạc với cấp trên, phải trốn lánh đi các địa phương khác.

Đến tháng 5 năm 1931, hầu hết các đồng chí trong Ban thường vụ Trung ương Đảng, cả đồng chí Tổng bí thư Trần Phú đều bị giặc bắt, Xứ ủy Nam kỳ bị vỡ. Phong trào cách mạng ở Biên Hòa bước vào giai đoạn “thoái trào”, tạm thời lắng xuống.

Từ cuối năm 1931 đến giữa năm 1935, Xứ ủy Nam kỳ được lập đi lập lại nhiều lần nhưng tồn tại không được bao lâu, chưa móc nối với các hoạt động địa phương thì đã bị địch đánh tan rã. Đến tháng 4 năm 1935, đồng chí Võ Văn Ngân lập lại Xứ ủy và cử cán bộ về các tỉnh móc nối với các đảng viên và cơ sở Đảng còn lại để khôi phục phong trào.

Ở tỉnh Biên Hòa, sau thời gian tạm lánh, năm 1933, đồng chí Lưu Văn Việt (Tư Chà) trở về quê hương làng Tân Phong (quận Châu Thành) tiếp tục xây dựng cơ sở, vận động cách mạng. Với chiếc xe đạp cũ kỹ, dưới lớp áo của người bán hàng rong, bán bánh mì dạo, đồng chí đi nhiều nơi trong tỉnh để bí mật tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, đường lối, chủ trương giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Đảng, tập hợp quần chúng công nông đoàn kết đấu tranh. Tại Nhà thương điên (Bệnh viện tâm thần Biên Hòa) đồng chí tuyên truyền kết nạp người em trai của mình là Lưu Văn Văn (Chín Văn) vào Đảng. Qua đồng chí Văn, một số nhân viên khác ở bệnh viện tâm thần cũng được tổ chức xây dựng trở thành những cơ sở cảm tình của Đảng. Tại Bến Cá (quận Châu Thành) đồng chí cũng đã tuyên truyền, vận động tổ chức được một số cơ sở cách mạng trong thanh niên học sinh.

Đầu năm 1935, đồng chí Hoàng Minh Châu (tức Vĩ) quê ở Tiền Giang được Liên Tỉnh ủy miền Đông cử về hoạt động ở Biên Hòa. Đồng chí đã xin vào làm thợ ở Nhà máy cơ khí

Trường Tiên (thị xã Châu Thành, Biên Hòa). Từ đây, đồng chí bước đầu xây dựng được một số cơ sở trong nhà máy, đồng thời thăm dò liên lạc với nhóm cơ sở Đảng do đồng chí Lưu Văn Việt tổ chức xây dựng trước đó. Sau khi đã móc nối và thống nhất lại với nhau, đồng chí Hoàng Minh Châu đã vận động thành lập chi bộ Đảng đầu tiên lấy tên là chi bộ Bình Phước - Tân Triều (1). Chi bộ do đồng chí Hoàng Minh Châu làm bí thư, đồng chí Huỳnh Văn Phan, phó bí thư, các đảng viên là: Lưu Văn Việt, Lưu Văn Văn, Quánh Tỳ, Quánh Sanh, Trần Minh Triết, Phạm Văn Khoai... Địa bàn hoạt động chủ yếu là khu vực thị xã và các xã thuộc quận Châu Thành (huyện Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa ngày nay).

Để phát triển phong trào, mở rộng hình thức tuyên truyền xây dựng cơ sở cách mạng trong tầng lớp thanh niên học sinh, chi bộ phân công hai đồng chí Hoàng Minh Châu và Quánh Sanh bí mật thành lập “Liên đoàn học sinh” ở trường tiểu học Bình Hòa. Đây là trường chung cho cả tổng Phước Vĩnh trung. Do hoạt động lộ liễu, địch phát hiện truy tìm, một số bị bắt, học sinh các xã Bửu Long, Bình Hòa còn lại phải chuyển vào hoạt động bí mật. Một số thanh niên, học sinh ưu tú giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Đảng như các đồng chí Phạm Văn Thuận, Huỳnh Dân Sanh, Huỳnh Văn Lũy...

Sự ra đời của chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều và các tổ chức cách mạng của Đảng giữa năm 1935 đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng, một bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở tỉnh Biên Hòa. Đây là chi bộ Đảng đầu tiên đã được thành lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay, là hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương và là nòng cốt để hình thành tổ chức Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa sau này.

### ***VI.3. Biên Hòa trong cuộc vận động dân chủ (1936 - 1939):***

Những năm 1935 - 1936, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp. Trên thế giới, những hậu quả nặng nề của các cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 đã ảnh hưởng mạnh đến nhiều nước, trong đó có nước Pháp. Phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống chế độ tư bản tiếp tục lên cao. Để đối phó với phong trào cách mạng của dân chúng, bọn tư bản lũng đoạn ở một số nước đế quốc thủ tiêu các quyền tự do dân chủ và thi hành chính sách độc tài phát xít ở ngay trong nước và các nước thuộc địa. Mặt khác, chúng ra sức bóc lột vơ vét tài nguyên ở các nước thuộc địa. Tình hình đó đã làm cho đời sống của đông bào ta vô cùng cực khổ.

Trong tình hình như thế, nhân dân Biên Hòa vốn đã cùng cực nay càng thêm điêu đứng. Hầu hết nông dân, thợ thủ công, các tầng lớp lao động khác ở các quận Châu Thành, Long Thành, Tân Uyên, Xuân Lộc đều lâm vào cảnh thiếu đói. Công nhân các nhà máy, xí nghiệp, nhất là công nhân trong các đồn điền cao su bị tư bản thực dân Pháp bóc lột nặng nề, đói khổ làm than. Các tầng lớp nhân dân đều bị tước đoạt trắng trợn. Các quyền lợi tối thiểu về dân sinh, dân chủ và nguyện vọng cấp thiết của đông bào là: cơm áo và tự do.

Tháng 4 năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp trong đó có Đảng Cộng sản là thành viên nòng cốt đã giành thắng lợi lớn trong cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội nước Pháp. Trên cơ sở đó, chính phủ Mặt trận bình dân Pháp được thành lập và đề ra một số chủ trương tiến bộ với các nước thuộc địa. Diễn biến chính trị ở Pháp đã trực tiếp ảnh hưởng tới tình hình và phong trào cách mạng ở nước ta.

Ngày 26 tháng 7 năm 1936, Trung ương Đảng họp hội nghị ở Thượng Hải (Trung Quốc), đề ra sách lược chuyển hướng phương pháp, phương thức đấu tranh cách mạng thời kỳ mới. Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương (về sau đổi là Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương) để tập hợp mọi lực lượng dân chủ tiến bộ đấu tranh đòi tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, chống kẻ thù chủ yếu trước mắt là bọn phát

---

(1) Gọi tên lạc chi bộ Bình Phước - Tân Triều vì phần lớn những viên ủy trong chi bộ quê ở hai xã này.

xít Pháp và bọn phản động thuộc địa. Phương thức đấu tranh kết hợp linh hoạt vừa bí mật, công khai, và bán công khai, phát huy mạnh mẽ các tổ chức hợp pháp nhằm tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân, tuyên truyền vận động phát triển lực lượng cách mạng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân ở khắp ba miền: Bắc, Trung, Nam được phục hồi nhanh chóng và dâng lên ngày càng mạnh mẽ, mở đầu bằng phong trào tổ chức Đông Dương Đại hội.

Ngày 26 - 07 năm 1936, trên tờ báo Tranh đấu (La Lutte) phát hành tại Sài Gòn, ông Nguyễn An Ninh - một trí thức yêu nước nổi tiếng lúc bấy giờ - đã đăng lời kêu gọi cổ động thành lập Ủy ban trừ bị tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội. Lời kêu gọi được các tầng lớp quần chúng nhân dân và các tổ chức chính trị xã hội nhiệt liệt hưởng ứng.

Ngày 13 tháng 08 năm 1936, Ủy ban trừ bị Đông Dương Đại hội được thành lập tại Sài Gòn và các Ủy ban hành động của các tỉnh nhanh chóng được tổ chức khắp nơi ở Nam kỳ.

Xứ ủy Nam kỳ và Ủy ban trừ bị Đông Dương Đại hội cử các đồng chí Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Nghĩa về Biên Hòa trực tiếp tổ chức và chỉ đạo phong trào cách mạng ở địa phương.

Về Biên Hòa, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa liên lạc ngay với các đồng chí trong chi bộ Bình Phước - Tân Triều và một số đồng chí thân quen như: Huỳnh Văn Lũy, Nguyễn Văn Ký, Phạm Văn Khoai, Phạm Văn Thuận, Hồ Văn Đại, Hai Đặng, Chín Văn... tổ chức hoạt động phong trào đấu tranh cách mạng trong toàn tỉnh mà trọng điểm là thị xã Biên Hòa và các xã vùng ven. Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa được thành lập do đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa làm chủ tịch. Trụ sở Ủy ban đặt tại khách sạn Thanh Phong (nội ô quận lỵ Châu Thành, Biên Hòa)(1). Cơ sở “Bình dân thư viện” của Ủy ban được xây dựng ở xã Bình Ý (quận Châu Thành), là trung tâm phát hành sách báo, tài liệu của Đảng, và cũng là nơi liên lạc, tiếp nhận các báo cáo, kiến nghị của các địa phương trong tỉnh. Ủy ban hành động các quận Châu Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên, Long Thành được thành lập và hoạt động công khai thu hút đông đảo các tầng lớp dân chúng tham gia nhất là giới nhân sĩ trí thức, thanh niên học sinh. Từ tháng 9 năm 1936, phong trào cách mạng dấy lên đều khắp các nơi trong tỉnh, mạnh mẽ nhất là ở xã Bình Trước quận lỵ Châu Thành và một số xã khác... Hàng nghìn truyền đơn, lời hiệu triệu, cương lĩnh hành động được khẩn trương in ấn để kịp thời tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Cơ sở Đảng ở Nhà máy cưa BIF bí mật tổ chức in hàng trăm truyền đơn với nội dung tố cáo tội ác và những hành động bóc lột đàn áp của chủ hãng đối với công nhân, đòi lập nghiệp đoàn, đòi tăng lương, giảm giờ làm, kêu gọi công nhân đoàn kết đấu tranh. Nhiều cuộc đấu tranh được tổ chức do các đồng chí Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Nghĩa trực tiếp diễn thuyết. Tại rạp hát Trần Diễm (thị xã Biên Hòa) trước hàng trăm quần chúng nhân dân đa phần là thanh niên, học sinh, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa đã trình bày mục đích, ý nghĩa của phong trào Đông Dương Đại hội, đồng thời phát động quần chúng tham gia các hoạt động đấu tranh, gia nhập các hội đoàn, soạn thảo các văn bản “dân nguyện” nêu lên những kiến nghị, những yêu cầu bức xúc về các quyền lợi dân sinh dân chủ của mỗi ngành, mỗi giới, thu thập hàng nghìn chữ ký để tập hợp gửi cho phái đoàn thanh tra của chính phủ Pháp.

Đầu tháng 9 năm 1936, Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa tổ chức một cuộc mít - tinh lớn tại Gò Dê xã Bình Ý quận Châu Thành (1) (huyện Vĩnh Cửu ngày nay). Hơn 200 đồng bào thuộc quận Châu Thành và Tân Uyên đến dự. Đại diện Ủy ban hành động tỉnh diễn thuyết, kêu gọi nhân dân ủng hộ Đông Dương Đại hội, đòi chính quyền thực dân, tay sai phải thực hiện các quyền dân sinh dân chủ: dân được tự do làm ăn, tự do hội họp, đi lại, tự do sinh hoạt báo chí, bỏ thuế thân, giảm thuế môn bài, giảm thuế xe ngựa... Cai tổng Đạm hay tin liền dẫn lính đến đàn

(1) Nhà niềm khauch sãnh Thanh Phong nay là nhà công an phồđông Hòa Bình thành phố Biên Hòa.

(1) Diệp Ninh Hoa, Phan Ninh Dương: *Laong Beán Cùi xòa vaø nay* - Nxb Nhoàng Nai, 1998. Dẫn theo tài liệu tại kho lưu trữ Quốc gia II tại Tp.HCM, cho rằng thời niềm dieãn ra cuộc mít tinh này vào tháng 11 năm 1938.

áp, cuộc mít - tinh biến thành cuộc biểu tình đả đảo tên cai tổng Đạm, đả đảo cường hào ác bá, chống sưu cao thuế nặng... Trước sự phẫn nộ và khí thế của nhân dân, bọn chúng rút lui. Cuộc mít - tinh kết thúc bằng cuộc tuần hành về Bến Cá, Cây Đào, Bình Ý...

Phong trào đấu tranh của quần chúng ngày càng mạnh mẽ và ảnh hưởng uy tín của Đảng ngày càng lan rộng khắp nơi trong nước, bọn phản động trong giới cầm quyền thực dân Pháp đã nhanh chóng ra mặt chống phá phong trào Đông Dương Đại hội, chống phá phong trào cách mạng. Ngày 15 tháng 9 năm 1936, chúng ra lệnh giải tán các Ủy ban hành động, cấm tất cả các cuộc hội họp, mít - tinh của nhân dân. Đông Dương Đại hội bị cấm nhưng phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, phong trào cách mạng không vì thế mà giảm sút, ngược lại vẫn phát triển ngày càng mạnh mẽ với nhiều hình thức phong phú, quy mô các cuộc đấu tranh rộng lớn hơn.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ của các tầng lớp nhân dân lao động ở Biên Hòa nổ ra liên tục, mạnh mẽ nhất là phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, điểm tập trung sôi động là nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa và các đồn điền cao su ở Xuân Lộc. Các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy cưa BIF đều xoay quanh các yêu cầu do Ủy ban hành động đề ra trước đó:

- Đòi quyền được thành lập nghiệp đoàn và Hội ái hữu.
- Đòi thi hành luật bảo hiểm xã hội.
- Đòi thi hành tuần lễ làm 40 giờ và tăng lương.
- Đòi lập giao kèo công cộng.
- Đòi trả số lương bị sụt từ 3 năm nay.
- Mỗi năm nghỉ 15 ngày phép được hưởng lương.
- Cát nhà, đảm bảo điều kiện ăn ở và vệ sinh ở các khu vực rừng núi cho số công nhân khai thác nguyên liệu và trả tiền xúp gấp đôi tiền lương.
- Bỏ chế độ tiền lương hàng ngày mà trả lương hàng tháng cho công nhân.
- Trừng phạt bọn gác - dan, cặp - răng, sếp ... hung ác.
- Phát lương đúng kỳ và yêu cầu chấm dứt đánh đập, đối xử thô bạo với công nhân.

Trong 10 yêu cầu nêu trên, vấn đề đòi được thành lập tổ chức nghiệp đoàn nhà máy được đặt lên hàng đầu để tạo điều kiện tập hợp, phát huy sức mạnh đoàn kết đấu tranh của công nhân.

Ngày 18 tháng 9 năm 1936, hơn 300 công nhân ở BIF nhất loạt đình công đòi tăng lương, đòi cai, sếp không được đánh đập thợ thuyền. Sau đó 2 tháng, ngày 15 tháng 11 năm 1936, hơn 400 công nhân thuộc Công ty kỹ nghệ và lâm nghiệp Biên Hòa bao gồm các cơ sở ở Trảng Bom, Xuân Lộc đồng loạt bãi công phản đối chủ công ty bắt công nhân làm việc quá sức để bù vào những giờ bị giảm theo nghị định ngày 11 tháng 10 năm 1936; đồng thời yêu cầu tăng lương 30 xu mỗi ngày. Ở nhà máy cưa (cơ sở ở Biên Hòa) công nhân kéo đến văn phòng đưa yêu sách thì nhân viên ở đây bảo: Ráng đợi đến ngày thứ hai, chủ sở đi Hà Nội về sẽ giải quyết. Công nhân đồng lòng nhất loạt đình công, không làm việc, ở lại nhà máy và nhấn về nhà mang cơm nước vào. Mấy ngày liền, công nhân máy nhộn nhịp người đến đưa cơm, thăm hỏi, động viên. Một số báo chí ở Sài Gòn nhanh chóng đưa tin “thợ thuyền nhà máy cưa BIF làm reo”. Nhà chức trách Pháp đánh giá đây là “cuộc bãi công chiếm xưởng”. Chủ hãng từ Hà Nội về hoảng sợ trước sự đoàn kết đấu tranh của công nhân vội nhân nhượng tăng lương 10 xu một ngày và hứa hẹn tiếp tục giải quyết một số kiến nghị của công nhân.

Cũng trong thời gian này ở các sở cao su trong tỉnh, công nhân liên tục tổ chức các cuộc đấu tranh bằng các hình thức đình công, bãi công, đưa yêu sách đòi các quyền lợi dân sinh dân chủ. Đồng thời phong trào đấu tranh của các tầng lớp lao động khác cũng diễn ra sôi động. Nông dân các xã thuộc quận Châu Thành, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên... đấu tranh gián tiếp đòi bỏ thuế thân, giảm thuế điền, đòi bãi bỏ lệ làng khắc nghiệt, chống địa chủ cường hào

ác bá áp bức bóc lột. Các tầng lớp lao động khác như giới xe lô, tiểu thương cũng có nhiều hoạt động đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực cho ngành, giới của mình. Chị em buôn bán nhỏ ở chợ Biên Hòa tập hợp làm đơn kiến nghị đòi giảm thuế hoa chi, phản đối hành động thô bạo của một số cai thầu chợ.

Hoạt động sôi nổi ở Biên Hòa lúc bấy giờ phải kể đến lĩnh vực báo chí. Các loại sách báo tiên bộ bằng tiếng Pháp và tiếng Việt như các tờ báo: *L'avant garde* (La văng gác), *Le Peuple* (Lơ pốp), *Lao động*, *Bạn dân*, *Nhành lúa*, *Tin tức*, *Thời thế*... được phát hành công khai và rộng rãi ở nhiều nơi. Đặc biệt từ khi tờ báo *Dân chúng* của Đảng ra đời tạo được tiếng vang lớn, thu hút hàng ngàn độc giả nhất là công nhân, thanh niên học sinh, công chức ở khắp nơi tìm đọc. Công nhân các nhà máy, các đồn điền cao su dành một phần lương ít ỏi của mình, các hội ái hữu trích một phần hội phí để mua báo đồng thời ủng hộ tài chánh cho Đảng. Báo chí thực sự là món ăn tinh thần mà bao năm qua nhân dân ta đã khao khát chờ đợi. Nhiều người không biết chữ cũng bỏ tiền ra mua báo rồi nhờ người khác đọc giúp, giữ gìn cẩn thận, chuyền tay nhau để nhiều người cùng đọc. Ngoài trung tâm phát hành báo chí của Ủy ban hành động ở Bình Ý (quận Châu Thành), tết năm 1937, một quày báo xuân cũng được mở ra ở Biên Hòa. Nơi đây đã nhanh chóng trở thành điểm hội tụ hàng ngày của hàng trăm đồng bào các giới đến mua báo và mạn đàm, trao đổi những vấn đề quốc sự. Cũng chính từ đây, đường lối chủ trương của Đảng được phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Cuối năm 1937, Đảng chủ trương phát động phong trào truyền bá chữ quốc ngữ nhằm góp phần nâng cao dân trí cho đồng bào nhất là các tầng lớp nhân dân lao động. Phong trào được nhân dân các quận trong tỉnh hưởng ứng nhiệt liệt. Trong vòng chưa đầy một tháng sau ngày phát động, hàng chục lớp bình dân học vụ được mở ra ở nhiều xóm ấp, thu hút hàng ngàn người tham gia, đủ mọi thành phần, mọi lứa tuổi. Các nhà giáo tiên bộ ở Biên Hòa như thầy Hồ Văn Thế, Hồ Văn Tam, Nguyễn Văn Nờ, thầy giáo Trãi ... là những người đóng góp nhiều công sức cho phong trào. Các thầy đã không quản cực nhọc, mang hết tâm sức, trí lực của mình phục vụ nhân dân, được bà con hết lòng tin yêu, kính phục. Mặt khác, thông qua việc giáo dục học tập, các thầy khơi dậy lòng yêu nước, truyền thống anh hùng bất khuất, tinh thần tự tôn của dân tộc, lòng vào đó để tuyên truyền vận động cách mạng, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, của Mặt trận Dân chủ Đông Dương.



Nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, khôi phục củng cố cơ sở tổ chức Đảng ở các tỉnh, các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cao su, cuối năm 1936 Liên Tỉnh ủy miền Đông cử đồng chí Trương Văn Bang (Ba Bang), nguyên Bí thư Xứ ủy Nam kỳ (1933 - 1935) và đồng chí Cao Hồng Lãnh về Biên Hòa hoạt động, trực tiếp vận động thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Biên Hòa và xây dựng tổ chức một số chi bộ Đảng ở các địa phương trong tỉnh.

Đầu năm 1937, Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa được thành lập do đồng chí Trương Văn Bang trực tiếp làm Bí thư. Các đồng chí Tỉnh ủy viên là: Trần Minh Triết, Huỳnh Văn Phan, Lê Văn Tôn, Huỳnh Văn Liễn, Nguyễn Hồng Kỳ. Nhiều đảng viên khác ở các nơi cũng lần lượt về Biên Hòa móc nối liên lạc hoạt động, tổ chức các chi bộ Đảng cơ sở. Công tác xây dựng Đảng có những bước phát triển mới, một số chi bộ được thành lập. Tại nhà máy của BIF, hai chi bộ Đảng được xây dựng, mỗi chi bộ có ba đảng viên. Chi bộ khối nhà máy do đồng chí Trần Hồng Đạo làm bí thư và chi bộ lao động gián đơn do đồng chí Tư Ngàn làm bí thư. Ở xã Bửu Long hình thành được một chi bộ do đồng chí Tư Xí làm bí thư. Hai xã Tân Phong, Bình Ý chi bộ liên xã thành lập.

Ở quận Xuân Lộc đến tháng 2 năm 1937 thành lập được một chi bộ do đồng chí Nguyễn Văn Lắm (Ba Nghệ) công nhân cao su làm bí thư và đồng chí Lê Văn Vận (Năm Vận) là phó bí thư. Dọc theo liên tỉnh lộ số 2 (Xuân Lộc - Bà Rịa), đồng chí Trương Văn Bang tổ chức được một chi bộ ở sở cao su Cuộc-tonay (Cắm Mỹ).

Ngoài ra, Tỉnh ủy còn chỉ đạo vận động thành lập các tổ chức hợp pháp, bán hợp pháp để tập hợp lực lượng, tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, phát động quần chúng đấu tranh. Tổ chức Công hội đỏ được bí mật xây dựng ở nhà máy cửa BIF, ga xe lửa Biên Hòa, các đồn điền cao su ở Xuân Lộc, Long Thành.

Ở các xã Bình Phước, Bình Ý, Bình Thạnh - thuộc quận Châu Thành - một số tiểu tổ Nông hội đỏ cũng được thành lập. Phổ biến là các hội ái hữu như: Hội chùa, hội miếu, hội đá bóng, hội lân, hội cày, hội cấy... được tổ chức ở nhiều nơi, thu hút hàng vạn người tham gia. Đặc biệt là hội “Nhà vàng” ở Bình Ý thuộc quận Châu Thành có nhiều hoạt động mạnh mẽ, thể hiện ý thức đấu tranh giai cấp, tinh thần đoàn kết tương trợ trong các tầng lớp nhân dân nhất là số bần cố nông.

Ở trung tâm thị xã Châu Thành, Biên Hòa, nhiều hội đoàn của các tầng lớp nhân dân lao động cũng nhanh chóng được thành lập như hội Ái hữu các ngành: thợ mộc, thợ hồ, thợ hớt tóc, tiểu thương... . Hoạt động mạnh là hội Ái hữu giáo chức, hội Ái hữu công nhân hãng BIF, hội Ái hữu công nhân ga xe lửa Biên Hòa.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân tiếp tục diễn ra sôi động. Ngày 28 tháng 5 năm 1937, toàn thể công nhân nhà máy cửa BIF nhất loạt đình công phản đối xu cai đánh đập thô bạo công nhân.

Ngày 18 tháng 11 năm 1938, cũng tại nhà máy cửa BIF, hơn 300 thợ đình công phản đối bọn chủ hàng giảm giá khoán cửa gỗ từ một đồng/1m<sup>3</sup> xuống 0,6 đồng/1m<sup>3</sup>. Cuộc đấu tranh thắng lợi tạo được niềm tin và khí thế phấn khởi, không chỉ công nhân trong nhà máy mà còn tác động đến các cơ sở khác trong toàn tỉnh như ga xe lửa Biên Hòa, cơ sở khai thác gỗ Trảng Bom, đê pô xe lửa Dĩ An...

Ngày 24 tháng 8 năm 1939, nhằm lễ Vu Lan, các đồng chí cán bộ cách mạng ở nhà máy tập hợp hơn 30 công nhân cốt cán với sự tham gia của đồng chí Đào Sơn Tây, đại biểu Công hội đỏ xưởng Ba Sơn, bàn bạc phối hợp đấu tranh và tổ chức quyên góp tiền bạc để ủng hộ các cuộc đấu tranh của công nhân Ba Sơn, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 1 tháng 1 năm 1939, hàng ngàn công nhân ở các sở cao su trong tỉnh Biên Hòa đã đồng loạt bãi công đòi tăng lương, đòi cải thiện đời sống. Cuộc đấu tranh rộng lớn này buộc bọn chủ các Công ty SIPH, Công ty Đất Đỏ phải ra lệnh cho các chủ đồn điền giải quyết một số đòi hỏi cụ thể của công nhân như giảm bớt mức khoán, làm lại nhà cửa, cấp phát giường nằm, cấp gạo tốt, thuốc men cho những công nhân đau yếu.

Ngoài các cuộc đấu tranh bằng các cuộc đình công, bãi công trong các ngày lễ Quốc tế Lao động, ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, công nhân các nhà máy, xí nghiệp, các đồn điền cao su trong tỉnh tổ chức bí mật, kẻ khẩu hiệu, rải truyền đơn với các nội dung:

- Kêu gọi công nông binh liên hiệp đoàn kết đấu tranh chống áp bức, cường quyền.
- Hô hào công nhân các nhà máy, xí nghiệp đình công, bãi công đòi các quyền lợi thiết thân cho giai cấp mình.
- Hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười Nga, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Biên Hòa trong những năm 1936 - 1939 diễn ra sôi động, rộng khắp và giành được những thắng lợi to lớn, khơi dậy được tinh thần cách mạng, lòng yêu nước của các tầng lớp nhân dân, mở rộng tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, đường lối cách mạng của Đảng, xây dựng được một đội quân chính trị lớn mạnh trong công nhân, nông dân, trí thức - học sinh.

Qua thực tiễn hoạt động, trình độ chính trị và năng lực công tác của cán bộ, đảng viên không ngừng được nâng lên. Đội ngũ cán bộ Đảng trung kiên, giàu nghị lực, trong sáng về phẩm chất cách mạng, tạo được niềm tin trong lòng quần chúng.

Những thành quả đạt được trong cao trào cách mạng 1936 - 1939 của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Biên Hòa đánh dấu một bước phát triển quan trọng tạo cơ sở vững chắc cho phong trào đấu tranh cách mạng trong những năm kế tiếp nhất là cao trào tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945.

#### ***IV.4. Biên Hòa chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền:***

Ngày 1 tháng 9 năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ, thực dân Pháp khủng bố phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa đồng thời ban bố lệnh tổng động viên, tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ chiến tranh đế quốc. Ngày 28 tháng 9 năm 1939, phủ Toàn quyền Đông Dương ra nghị định giải tán và tịch thu tài sản các Hội Ái hữu, các nghiệp đoàn... mở đầu cho cuộc khủng bố quyết liệt trên toàn quốc.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã kịp thời chỉ đạo cho các cơ quan, cán bộ hoạt động hợp pháp và bán hợp pháp phải mau lẹ rút vào bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn.

Đầu tháng 11 năm 1939, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ VI tại Bà Điểm - Gia Định. Hội nghị nhận định hình thức “Mặt trận dân chủ thích hợp với hoàn cảnh trước đây, nay không còn thích hợp nữa”. Hội nghị quyết định chuyển Mặt trận Dân chủ Đông Dương thành Mặt trận dân tộc phản đế Đông Dương để tiến hành chống đế quốc chiến tranh, đánh đuổi đế quốc Pháp và bọn phong kiến giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập” (1). Hội nghị nhấn mạnh giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương và chủ trương tạm gác khẩu hiệu cải cách ruộng đất, chỉ đề ra khẩu hiệu giảm tô cao, chống cho vay nặng lãi, tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ chia cho nông dân, nhằm tập trung lực lượng chống đế quốc và bè lũ tay sai. Ở Biên Hòa, bọn cầm quyền thực dân Pháp cũng ra hàng loạt nghị định, cấm mọi hoạt động có tính chất chính trị mà chúng cho có liên hệ với cộng sản.

Cuối năm 1939, thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng, lần lượt bắt nhiều cán bộ của Đảng giam giữ ở các nhà tù trong đất liền hoặc đày đi Côn Đảo. Chúng đàn áp, bắt bớ những quần chúng tiên bộ, những người phụ trách quản trị của các Hội, đoàn tịch thu tài sản của Hội và gia đình họ, gây hoang mang chia rẽ trong nhân dân. Thực dân còn lập thêm các nhà tù ở Bà Rá, Tà Lài... là những vùng “ma thiêng nước độc”. Chúng gọi đây là những “Căng của những người lao động đặc biệt” để giam giữ những cán bộ, đảng viên cộng sản, những chiến sĩ yêu nước chống phát xít ở Nam bộ, trong số này có các đồng chí Trần Văn Giàu, Tô Ký, Dương Quang Đông, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Nghĩa...

Ở Biên Hòa, thực dân Pháp và bọn tay sai tập trung lực lượng đánh phá khốc liệt các xã Bình Ý, Tân Triều, Bình Phước. Các cơ sở nhà máy của BIF, Ga Biên Hòa, các đồn điền cao su An Lộc, Cuộc-tonay .v.v... được chúng coi là những “Làng đỏ”, những “Cơ sở đỏ”, cần phải xóa tận gốc rễ. Riêng xã Bình Ý có hơn 200 người bị chúng bắt đưa về giam giữ ở nhà lao Biên Hòa.

Phục vụ cho việc phòng thủ, vơ vét sức người sức của cung ứng cho chiến tranh đế quốc, thực dân Pháp thực hiện lệnh tổng động viên tuyển mộ lính, kéo dài thời hạn tại ngũ, đồng thời tăng cường bắt đi xây, xây dựng thêm đường sá, cầu cống, mở rộng sân bay Tân Phong, trường bắn Bình Ý, lập xưởng sửa chữa máy bay v.v... Địch tăng cường vơ vét bóc lột

(1) *Vàen kieän Năung*, tập 3, Ban nghiên cứu lịch sử Năung Trung ương xuất bản - Hạc Nội 1977, trang 26



bằng nhiều hình thức dã man nhất, tất cả các sắc thuế đều tăng, đặt ra nhiều loại thuế mới như “đảm phụ quốc phòng”, “quốc trái”... ra lệnh sung công, trưng thu, trưng dụng các phương tiện vận tải hàng hóa của tư nhân nhằm thực hiện chính sách “kinh tế thời chiến”. Đời sống nhân dân Biên Hòa bị bần cùng hóa.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam kỳ, từ cuối năm 1939, Tỉnh ủy Biên Hòa có kế hoạch đưa các tổ chức, cán bộ hoạt động công khai vào hoạt động bí mật, chuyển cán bộ về nông thôn, đồn điền cao su. Các cán bộ chủ chốt của tỉnh như đồng chí Phạm Văn Khoai, Phạm Văn Thuận, Hồ Văn Đại, Lê Văn Tôn, Huỳnh Văn Phan, Huỳnh Văn Lũy, Nguyễn Hồng Kỳ, Trần Minh Triết... tránh được sự truy lùng của giặc, đổi vùng tiếp tục hoạt động và chuyển về rừng Tân Uyên xây dựng căn cứ.

Tháng 7 năm 1940, Xứ ủy Nam kỳ triệu tập Hội nghị mở rộng tại xã Tân Lương, tỉnh Mỹ Tho. Hội nghị thông qua chủ trương kế hoạch khởi nghĩa và thành lập Ban quân sự các cấp. Hội nghị bầu ra Xứ ủy mới do đồng chí Tạ Uyên làm bí thư, cử đồng chí Phan Đăng Lưu ra Bắc dự Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 11 năm 1940) và xin chỉ thị của Trung ương về chủ trương khởi nghĩa. Tháng 9 năm 1940, Xứ ủy tiếp tục mở Hội nghị tại xã Tân Xuân, Hóc Môn, Gia Định để giải quyết một số vấn đề trọng yếu, trao cho Thường vụ Xứ ủy quyền ban bố lệnh khởi nghĩa, quyết định mẫu cờ là nền đỏ, ở giữa ngôi sao vàng 5 cánh. Ngày 23 tháng 11 năm 1940, lệnh khởi nghĩa được phát đi các nơi, quyết định thời gian khởi nghĩa đồng loạt trong toàn Xứ là đêm 22 tháng 11 năm 1940. Đồng chí Phan Đăng Lưu sau khi dự Hội nghị lần thứ 7 mang chỉ thị của Trung ương hoãn cuộc khởi nghĩa vừa về đến Sài Gòn thì lệnh khởi nghĩa của Thường vụ Xứ ủy đã xuống tận cơ sở không thể hoãn được nữa. Ở Biên Hòa, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành khẩn trương, sôi nổi nhất là ở một số xã thuộc quận Tân Uyên và Châu Thành. Đội võ trang tập trung của tỉnh được tổ chức khoảng 35 người do đồng chí Huỳnh Văn Liêng chỉ huy. Các đồng chí trong Tỉnh ủy và một số đảng viên khác len lỏi vào các quận, các xã chỉ đạo các chi bộ, các cơ sở cốt cán chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng phát động quần chúng nổi dậy. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa bị lộ ngay từ bên trên.

Sáng 21 tháng 11 năm 1940, địch tập trung lực lượng bao vây các địa điểm chuẩn bị khởi nghĩa, nhiều đồng chí trong Tỉnh ủy hy sinh và bị giặc bắt đày đi Côn Đảo, Tà Lài, Bà Rá. Đội vũ trang của tỉnh do đồng chí Trần Văn Quý chỉ huy rút vào rừng sâu hoạt động và trụ lại cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Cuộc khởi nghĩa không thành, giặc thẳng tay chém giết, bắt bớ, tra tấn dã man không kể là đảng viên hay quân chúng. Bọn mật thám rình rập ở khắp nơi, chỗ nào tình nghi có cộng sản hoạt động là lập tức ập đến khủng bố. Một số làng thuộc quận Tân Uyên, giặc càn bố liên tục, đồng bào luôn sống trong tâm trạng căng thẳng lo âu.

Giữa năm 1941, phát xít Nhật đổ bộ lên một số tỉnh Nam bộ. Nhân dân Biên Hòa lâm vào cảnh “một cổ hai tròng”. Cùng với thực dân Pháp, phát xít Nhật ra sức đàn áp, vơ vét bóc lột. Đời sống nhân dân Biên Hòa vốn đã khổ cực nay càng thêm điều đứng. Pháp và Nhật tuy có nhiều mâu thuẫn nhưng thống nhất một âm mưu thâm hiểm là tập trung đánh phá phong trào cách mạng Việt Nam.

Sau Nam kỳ khởi nghĩa, lực lượng các tỉnh Nam kỳ và Biên Hòa bị tổn thất nặng. Phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống.

Từ cuối năm 1940, một số cán bộ, đảng viên về hoạt động trong phong trào công nhân cao su. Đồng chí Hồ Văn Đại (Sáu Đại) về Cốc Rang (đồn điền An Lộc), đồng chí Nguyễn Văn Long hoạt động ở Dầu Giây, Bình Lộc, đồng chí Trần Văn Trà về sở Cuộc-tonay (Cầm Mỹ). Các đồng chí trong chi bộ Xuân Lộc cũng rút vào hoạt động bí mật ở các sở cao su An Lộc, Hàng Gòn, Túc Trưng. Phong trào đấu tranh của công nhân cao su ở các đồn điền trong tỉnh vẫn tiếp tục phát triển.

Ngày 29 tháng 12 năm 1940, hơn 2.000 công nhân cao su ở các sở Cam Tiêm (Ông Quế), Cuộc tơ nay (Cầm Mỹ) tiến hành bãi công. Giữa năm 1941, ở sở Cuộc tơ nay, nhân vụ tên xu Lu đánh chết anh công nhân cao su số 70 ở Láng Lớn, đã xuất hiện bài về kêu gọi công nhân đoàn kết đứng lên đấu tranh

*“Ồ này anh em ta ơi! này anh em ta ơi!*

*Cớ sao ta phải buồn lo. Anh 70 chết không phải do xu Lu đánh, mà chẳng phải do ông trời.*

*Anh em ta cần suy xét ở đời... ở đời.*

*Ồ này anh em ta ơi! này anh em ta ơi!*

*Cớ sao ta phải buồn lo. Anh 70 chết không phải do xu Lu đánh, mà chẳng phải do ông trời. Xu Lu cũng chỉ nghe theo lời cái lũ, cái lũ chủ Tây. Anh em ơi hãy lẳng lẳng mà nghe đây.*

*Vậy anh em chúng ta muốn hết làm than.*

*Hãy đứng lên đoàn kết đập tan gông xiềng một phen xem nào”.*

Bài hát nhanh chóng lan truyền khắp các phân sở của đồn điền. Tên chủ sở Bu Zu ra lệnh cấm không cho hát bài hát này. Nếu ai hát sẽ bị tù. Tàn nhẫn hơn, chúng còn cho bọn tay chân san bằng nấm mộ anh 70 và cấm công nhân không được hương khói. Quá căm tức, đêm rằm tháng 7 (tháng 9 - 1941), anh công nhân số 3388 vận động công nhân ở phân sở Láng Lớn tập trung ra ở nơi mộ anh 70 để tuyên truyền, vạch trần tội ác của bọn tư bản, thực dân và kêu gọi công nhân đứng lên đấu tranh.

Sáng ngày 10 tháng 9 năm 1941, hơn 500 công nhân sở Cuộc tơ nay đình công kéo xuống tỉnh Bà Rịa yêu cầu tỉnh trưởng người Pháp phải can thiệp buộc chủ sở chấm dứt đánh đập, hành hạ công nhân như súc vật trong khi chúng bắt trồng lại mấy lô cao su ở Nha Trào Láng Lớn. Khi đoàn công nhân vừa về đến Xà Bang thì bị lính Bà Rịa lên chặn lại theo yêu cầu của tên chủ sở Bu Zu, năm công nhân đi đầu bị lính đánh gục. Đoàn người quyết tiến tiếp tục khiêng 5 người bị thương đến dinh tỉnh trưởng Bà Rịa. Bọn lính dùng gậy gộc, búng súng đánh thật tàn nhẫn, họ vẫn không lùi bước. Từng nhóm nhỏ công nhân lao tới đám lính hai tay đưa thẳng lên trời và hét lớn: “Đây các bạn cứ giết chúng tôi đi, các bạn hãy hãy giết những người chỉ đòi hỏi sự công bằng và yêu cầu chấm dứt đánh đập tàn nhẫn...”, “Đây các bạn lính người Việt Nam, các bạn cứ bắn chúng tôi đi, bắn những người lao động khổ sở nhất đời, những kẻ ruột thịt của các bạn...”.

Đoàn biểu tình càng khép chặt đội hình, đám lính cũng dụi dần, nhiều tên đã dạt qua một bên đường cho đoàn công nhân tiến tới. Dọc đường đến thị xã Bà Rịa, họ được công nhân các đồn điền cao su, nông dân các địa phương dọc hai bên đường mang cơm nước ủng hộ, tiếp sức.

Trước ý chí quyết tâm của công nhân, tỉnh trưởng Bà Rịa buộc phải đứng ra tiếp đại biểu công nhân và hứa can thiệp với chủ sở bồi thường thiệt hại cho công nhân, chấm dứt tình trạng đánh đập, cúp phạt, cấp đủ lương thực, thực phẩm, thuốc men cho số công nhân đang trồng các lô cao su mới.

Giữa tháng 11 năm 1941, hơn 600 công nhân tại hai phân sở A và B của đồn điền cao su Bình Lộc dưới sự lãnh đạo của các đảng viên đã bãi công đấu tranh với chủ sở đòi không được bắt công nhân ra sân điếm quá sớm, không được đánh đập, cúp phạt công nhân, đòi được phát gạo trắng, đòi tổng cổ bọn cai, xu ác ôn, đòi trả công nhân mãn hạn về xứ. Chủ sở vờ hứa hẹn chấp nhận các yêu sách nhưng sau đó chúng cho mật thám điều tra lập danh sách những người vận động tổ chức và một tháng sau đích thân tên tỉnh trưởng Biên Hòa dẫn 20 lính Tây và lính khố đỏ vào sở Bình Lộc bắt 30 công nhân đưa đi tù.

Báo cáo của tên tỉnh trưởng Biên Hòa Rivierre (Ri - vi - e) ngày 4 tháng 2 năm 1942 về hai cuộc đấu tranh lớn của sở Cam Tiêm và Bình Lộc có ghi: “Tôi đã đến nơi xem xét và cho

lính đàn áp”. Hấn xác nhận: "Những sự kiện này mang tính chính trị". Và hấn đã bắt giam hàng trăm cu - li (1).

Phong trào đấu tranh của công nhân cao su nổ ra liên tục. Các cuộc đấu tranh không chỉ ở phạm vi trong một đồn điền mà có sự liên kết diễn ra cùng một lúc ở nhiều đồn điền với quy mô ngày càng lớn.

Từ năm 1941 đến năm 1943, là thời kỳ khó khăn cho hoạt động của Đảng ở Nam kỳ. Xứ ủy và cả Liên Tỉnh ủy bị phá vỡ và lập đi lập lại nhiều lần. Phần lớn cán bộ đảng viên bị địch giết hại hoặc bị bắt cầm tù. Số còn lại phải chuyển vùng, lánh về các vùng nông thôn, các đồn điền cao su để ẩn náu, tạo dựng cơ sở, tạo bàn đạp đứng chân để khôi phục phong trào cách mạng. Tháng 3 năm 1941, được sự giúp đỡ của đồng bào Ch'ro, Mạ ở Biên Hòa, các đồng chí Trần Văn Giàu, Dương Quang Đông, Tô Ký, Châu Văn Giác, Trương Văn Nhâm, Nguyễn Công Trung, kỹ sư Văn... tổ chức vượt ngục Tà Lài về lại Sài Gòn hoạt động. Do địch bố ráp căng thẳng nên mối liên lạc từ bên trên xuống các tỉnh và giữa các địa phương hầu như bị cắt đứt. Tuy vậy, số cán bộ, đảng viên còn lại vẫn chủ động công tác, kiên trì vận động cách mạng, củng cố tổ chức và từng bước khôi phục phong trào.

Cuối năm 1942, cuộc chiến tranh thế giới chuyển sang cục diện mới, quân đội Liên Xô giành nhiều thắng lợi và tiến hành phản công trên khắp các mặt trận. Ở Đông Dương, phát xít Nhật ngày càng lấn tới, nắm quyền kiểm soát hầu hết các đầu mối quân sự, kinh tế quan trọng từ tay thực dân Pháp. Bọn thực dân Pháp ở thuộc địa phân thành hai phái: phái Pétain (Pê - Tanh) và phái De Gaulle (Đờ - Gôn) (1) ngấm ngầm chống đối lẫn nhau. Tình hình đó đã tác động đến phong trào cách mạng ở Việt Nam nói chung và Biên Hòa nói riêng.

Ở Biên Hòa một số đảng viên từ các nơi lần lượt trở về hoạt động. Một số đồng chí ở các tỉnh khác mãn hạn tù được thực dân Pháp đưa về đây quản thúc. Mặc dù bị địch quản thúc, khùng bó gặt gao nhưng các đồng chí vẫn tìm mọi cách liên lạc với tổ chức, vận động cách mạng.

Đầu năm 1943, từ đê - pô xe lửa Dĩ An, đồng chí Đặng Nguyên về Tân Mai sinh sống. Đồng chí Hồ Hòa cũng từ đồn điền cao su Xuân Lộc về làm thợ máy ở xưởng cưa BIF, cùng với một số đảng viên ở đây thành lập chi bộ Đảng nhà máy cưa gồm 5 đồng chí do đồng chí Đặng Nguyên làm bí thư. Chi bộ Đảng liên ấp Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị (xã Bình Trước quận Châu Thành, Biên Hòa) cũng được tổ chức do đồng chí Nguyễn Văn Ký (Ba Ký phụ trách). Tại ga xe lửa Biên Hòa, cơ sở Đảng cũng được tổ chức trở lại, do đồng chí Ngô Văn Tư làm bí thư. Ở sở củi Trảng Bom, đồng chí Lê Nguyên Đạt dưới danh nghĩa là đốc công sở, tuyên truyền vận động kết nạp được một số công nhân tích cực, giác ngộ vào Đảng và hình thành được một chi bộ do đồng chí trực tiếp làm bí thư.

Năm 1943, Ban cán sự Đảng Liên tỉnh miền Đông đã cử một số cán bộ về hoạt động, phát triển mạng lưới cơ sở Đảng ở vùng cao su huyện Long Thành trong đó có đồng chí Trịnh Văn Dục. Cuối năm 1944, đồng chí tổ chức quận bộ Việt Minh đầu tiên ở quận Long Thành, xây dựng được cơ sở Việt Minh ở nhiều xã trong huyện, lập được cơ sở Đảng ở đồn điền cao su Bình Sơn do đồng chí Vũ Hồng Phô (Vũ Khánh) làm bí thư. Từ giữa năm 1943, các đồng chí Phạm Văn Búng, Nguyễn Văn Nghĩa, Phạm Văn Khoai, Lê Thái, Hồ Văn Giàu, Nguyễn Văn Ký, Phạm Văn Thuận, Huỳnh Văn Lũy, Hồ Văn Đại, Quách Sanh, Ngô Hà Thành... móc nối liên lạc với nhau, bước đầu hình thành các nhóm, các tổ chức Việt Minh ở một số địa phương trong tỉnh đặc biệt tập trung là khu vực xã Bình Trước (quận Châu Thành, Biên Hòa).

---

(1) Tạoi lieâu lờu trởõ tãii nhạo truyeàn thoảng Coảng ty cao su Ñoảng Nai.

(1) Phaùii Peùtain: Phaùii ñầuu hạoảng, laỏm tay sai cho phaùii xít.

Phaùii De Gaull: Phaùii khaỏng chieỏn choỏng phaùii xít.

Xứ ủy cử đồng chí Hoàng Minh Châu về lại Biên Hòa hoạt động. Đồng chí vào làm việc ở sở Trường Tiền (Ty kiều lộ Biên Hòa) kết nạp được 5 đảng viên thành lập chi bộ, lấy tên là chi bộ Trường Tiền.

Năm 1944, phong trào cách mạng ở Biên Hòa từng bước phục hồi và phát triển, khí thế cách mạng của quần chúng nhân dân được khơi dậy ngày càng mạnh mẽ. Thực lực cách mạng lớn mạnh nhanh chóng, tạo được cơ sở vững chắc để nhân dân Biên Hòa cùng với cả nước nhất tề đứng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.



Ngày 9 tháng 3 năm 1945, phát xít Nhật đảo chánh thực dân Pháp để độc chiếm Đông Dương. Ở Biên Hòa ngay ngày 10 tháng 3 năm 1945, bộ máy thống trị của thực dân Pháp từ tỉnh đến quận lọt vào tay phát xít Nhật. Chúng đưa đốc phủ xứ Nguyễn Văn Quý thay tên Ri - vi - e làm tỉnh trưởng, đưa tên cò Phước làm chỉ huy trưởng cảnh sát tỉnh Biên Hòa. Các tổ chức, đảng phái thân Nhật như Thanh niên Ái quốc đoàn, Thanh niên Bảo quốc đoàn... đẩy mạnh các hoạt động nhằm lừa bịp nhân dân, đề cao nền độc lập giả hiệu.

Tuy nhiên, thực tế đã minh chứng cho bộ mặt thật tàn bạo của bè lũ phát xít Nhật. Chúng tiếp tục vơ vét sức người sức của với những thủ đoạn và hành động tàn bạo gấp hàng chục lần trước đó. Chúng mổ bụng moi gan giết hại hàng trăm người yêu nước. Cuộc sống của người dân Biên Hòa ngày càng khốn đốn. Các tầng lớp nhân dân đều kinh tởm và căm hờn chúng cực độ. Họ bị dồn vào bước đường cùng và nóng lòng muốn đứng lên đánh đổ bọn đế quốc phát xít xâm lược, giành lấy độc lập tự do cho dân tộc, giành quyền sống cho chính bản thân mình.

Ngay trong đêm Nhật đảo chánh Pháp, 9 tháng 3 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị mở rộng tại Đình Bảng tỉnh Bắc Ninh. Hội nghị quyết định nhiệm vụ cấp bách của toàn Đảng, toàn dân lúc này là phát động phong trào chống Nhật cứu nước, đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

Ở Biên Hòa, sau ngày Nhật đảo chánh Pháp, nhiều đảng viên cộng sản tiếp tục về đây móc nối hoạt động. Số lượng cán bộ đảng viên tăng nhanh. Phần lớn là các đồng chí có năng lực lãnh đạo và tổ chức thực hiện, có uy tín với quần chúng nhân dân. Các nhóm cộng sản, các chi bộ Đảng ở Biên Hòa liên lạc, kết hợp với nhau ra sức phát triển tổ chức, mở rộng cơ sở ráo riết chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Tháng 5 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam kỳ, tổ chức Thanh niên Tiền phong được thành lập tại Sài Gòn do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, đảng viên Đảng Cộng sản làm thủ lĩnh. Trong vòng hai tháng vận động và tổ chức, lực lượng Thanh niên Tiền phong đã phát triển nhanh chóng hầu hết các tỉnh Nam kỳ, thu hút hàng triệu người yêu nước tham gia.

Thanh niên Tiền phong Biên Hòa được thành lập do Huỳnh Thiện Nghệ - một thầy giáo dạy môn thể dục thể thao làm thủ lĩnh. Chỉ sau một thời gian ngắn, phong trào phát triển và lan rộng ra các quận, các nhà máy, các đồn điền cao su trong tỉnh. Xứ ủy chỉ đạo kịp thời nắm tổ chức này, lãnh đạo các đội đoàn Thanh niên Tiền phong, biến thành đội quân chính trị của cách mạng. Khắp nơi trong tỉnh khí thế cách mạng sục sôi. Đoàn viên Thanh niên Tiền phong với gậy tầm vông vót nhọn và cuộn dây thừng ngang lưng hăng hái luyện tập đội ngũ bảo vệ, tuần tra canh gác nhà máy, xóm ấp. Đêm đêm, ở các đình làng, nhà hội trở thành nơi tập trung của hàng chục, hàng trăm nam nữ thanh niên với đủ các loại đèn đuốc sáng trưng. Tiếng hô một, hai nhịp nhàng hòa với tiếng hát, lời ca cách mạng vang động khắp nơi.

Tháng 5 năm 1945, Liên Tỉnh ủy miền Đông tổ chức họp tại ấp Vĩnh Cửu xã Tam Hiệp - quận Châu Thành, Biên Hòa, phổ biến chủ trương của Trung ương Đảng về tình hình và

nhệm vụ mới, trọng tâm là vấn đề chuẩn bị lực lượng để tham gia cuộc tổng khởi nghĩa trên phạm vi toàn quốc. Tiếp đó, tháng 7 năm 1945, tại chùa Tân Mai, đồng chí Hà Huy Giáp, đại diện Xứ ủy Nam kỳ họp với các đồng chí Hoàng Minh Châu, Huỳnh Văn Hón, Phạm Văn Búng, Đặng Nguyên, Lê Nguyên Đật... phổ biến chủ trương của Xứ ủy là gấp rút xây dựng, phát triển lực lượng cách mạng cả lực lượng chính trị và võ trang, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Đây là cuộc họp quan trọng, là cơ sở để đoàn kết các đồng chí đảng viên cộng sản trong các nhóm khác nhau, tạo ra sự thống nhất hành động trước thời cơ mới. Hội nghị nhấn mạnh việc khẩn trương phát triển các tổ chức đoàn thể Việt Minh, nắm chắc lực lượng Thanh niên Tiền phong trong tỉnh, xây dựng lực lượng vũ trang, mua sắm vũ khí trang bị cho số cán bộ cốt cán, tập trung vận động nhân dân chống phát xít Nhật và bọn phản động, vạch trần bộ mặt giả hiệu của chính phủ Trần Trọng Kim và bè lũ tay sai.

Sau hội nghị, các đảng viên ở Biên Hòa nhanh chóng kiện toàn các tổ chức đoàn thể cứu quốc, nắm và lãnh đạo chặt chẽ lực lượng Thanh niên Tiền phong thông qua các đoàn trưởng, trưởng trường, đội trưởng và toán trưởng ở các cơ sở địa phương trong tỉnh đặc biệt là trung tâm quận Châu Thành, Biên Hòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh vô điều kiện. Tin Nhật đầu hàng đồng minh lan truyền nhanh chóng. Bọn sĩ quan và binh lính Nhật ở Biên Hòa hoang mang rệu rã. Chúng án binh bất động ở các địa điểm đóng quân. Chính quyền bù nhìn của giặc Nhật ở Biên Hòa cũng hoàn toàn tê liệt. Một số tên tay sai có nợ máu với nhân dân tìm đường bỏ trốn. Một số viên chức nhỏ nằm im hoặc ngã theo cách mạng tham gia lực lượng Thanh niên Tiền phong.

Ngọn lửa cách mạng bùng lên mạnh mẽ. Bầu không khí tiền khởi nghĩa sôi động khắp thành thị và nông thôn trong cả nước. Ngày cũng như đêm trên khắp các nẻo đường, xóm ấp ở Biên Hòa rộn rã tiếng hát, lời ca cách mạng giục giã lòng người bừng bừng khí thế vùng dậy đấu tranh để cởi bỏ gông xiềng nô lệ. Giữa lúc đó, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã ra lời kêu gọi đồng bào toàn quốc: "... hiện nay quân đội Nhật đã tan rã, phong trào cứu quốc lan tràn khắp nơi... Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta...".

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi rực rỡ ở thủ đô Hà Nội. Từ ngày 16 tháng 8 năm 1945, Xứ ủy Nam kỳ họp Hội nghị tại Chợ Đệm do đồng chí Trần Văn Giàu chủ trì phổ biến kế hoạch tổng khởi nghĩa ở Nam bộ. Hội nghị quyết định đưa Việt Minh ra công khai, tổ chức khởi nghĩa thí điểm tại Tân An vào ngày 23 tháng 8 năm 1945 và bàn những công việc cấp bách sau khi giành chính quyền. Ngày 21 tháng 8 năm 1945, lần đầu tiên cờ đỏ sao vàng phát phới tung bay giữa lòng thành phố Sài Gòn và ngày 23 tháng 8 năm 1945, cuộc khởi nghĩa ở Tân An thắng lợi trước sự bất lực hoàn toàn của quân Nhật.

#### ***IV.5. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa:***

Ngày 23 tháng 8 năm 1945, tại căn nhà số 2 ở dãy phố Sáu Sứ xã Bình Trước, quận Châu Thành, Biên Hòa (1), đồng chí Hoàng Minh Châu chủ trì cuộc họp bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền tại tỉnh lỵ Biên Hòa. Tham dự cuộc họp này có các đồng chí: Hoàng Minh Châu, Huỳnh Văn Hón, Phạm Văn Búng, Ngô Hà Thành, Hồ Văn Giàu, Lê Nguyên Đật, Đặng Nguyên, Hồ Hòa, Hồ Văn Đại... Thực hiện sự chỉ đạo của Xứ ủy, Hội nghị đã bàn bạc thống nhất và quyết định một số việc cấp bách:

- Tập trung lực lượng tiến hành khởi nghĩa trước ở tỉnh lỵ, phân công một số đảng viên về các quận huy động lực lượng quần chúng về thị xã tham gia cướp chính quyền.

---

(1) Nay thuộc quốc lộ I, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa

- Trung lập hóa quân Nhật, giao cho đồng chí Hồ Văn Đại và một số đồng chí khác vận động lính mã tà, lính thủ hộ... nộp súng cho cách mạng, tránh xung đột vũ trang.

- Thành lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Hoàng Minh Châu phụ trách và dự kiến thành phần Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa.

- Giao trách nhiệm cho kinh lý Nguyễn Văn Tàng tiếp xúc với tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quý vận động y bàn giao chính quyền cho cách mạng.

- Giao trách nhiệm cho đồng chí Lê Ngọc Liệu và Nguyễn Đình Ưu tổ chức đưa 500 người về tham gia khởi nghĩa ở Sài Gòn.

- Huy động lực lượng xung kích trong nhân dân, Thanh niên Tiền phong tự trang bị vũ khí, nhân dân mang cờ, khẩu hiệu sẵn sàng nổi dậy biểu dương lực lượng cướp chính quyền.

Ngay trong đêm 23 và rạng sáng ngày 24 tháng 8 năm 1945, trong nội ô tỉnh lỵ, nhân dân đã treo cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm, cờ vàng sao đỏ (1), dán khẩu hiệu khắp các phố chợ... trụ sở Ủy ban khởi nghĩa đặt gần ga xe lửa Biên Hòa luôn tập nập các đoàn cán bộ ở các địa phương về nhận chỉ thị khởi nghĩa. Hầu hết các tầng lớp nhân dân đều sục sôi cách mạng, tinh thần quyết tâm giành độc lập đang dâng cao.

Sáng sớm ngày 23 tháng 8 năm 1945, dưới sự chỉ đạo của chi bộ nhà máy cưa BIF, chi bộ ga Biên Hòa, công nhân và nhân dân các ấp Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị đã nổi dậy làm chủ các cơ sở trên đồng thời tập hợp lực lượng xung kích để làm nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa ở tỉnh lỵ Biên Hòa. Ở huyện Long Thành, Ủy ban khởi nghĩa do các đồng chí Trịnh Văn Dục, Vũ Hồng Phô, Mai Hiến Thái lãnh đạo đã huy động công nhân cao su, nhân dân các xã quanh thị trấn Long Thành kéo về quận lỵ giành chính quyền trong ngày 24 tháng 8 năm 1945. Thắng lợi này càng cổ vũ cán bộ, đảng viên và nhân dân Biên Hòa náo nức hành động. Đêm 24 tháng 8 năm 1945, tại rạp hát Trần Diên, một cuộc mít - tinh được tổ chức với hàng trăm quần chúng tham gia. Các đồng chí trong Ủy ban khởi nghĩa đã công khai diễn thuyết, kêu gọi đồng bào tham gia Mặt trận Việt Minh, tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền. Suốt đêm 24 tháng 8 năm 1945, lực lượng thanh niên xung kích rầm rập đi tuần tra trên các đường phố. Nội ô tỉnh lỵ Biên Hòa, và các xã vùng ven như Tam Hiệp, Tân Mai, Tân Phong, Bửu Long, Bửu Hòa, Hiệp Hòa, Hóa An, Tân Hạnh, lực lượng cách mạng hoàn toàn làm chủ.

4 giờ sáng ngày 25 tháng 8 năm 1945, chuyến xe lửa đầu tiên trong ngày do ông Ba Miền lái từ ga Biên Hòa đưa hơn 500 người, bao gồm công nhân các nhà máy, nhân dân các ấp thuộc xã Bình Trước quận Châu Thành tỉnh Biên Hòa về Sài Gòn tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền.

Tin Sài Gòn khởi nghĩa thắng lợi nhanh chóng bay về Biên Hòa trong ngày 25 tháng 8 làm nức lòng cán bộ và nhân dân trong toàn tỉnh.

Hầu hết các cơ quan, công sở ở tỉnh lỵ Biên Hòa đều được lực lượng xung kích bố trí tổ chức canh gác, bảo vệ chặt chẽ.

Sáng sớm ngày 26 tháng 8 năm 1945, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa tập hợp hàng trăm quần chúng tiến vào Tòa bố Biên Hòa treo lá cờ đỏ sao vàng đầu tiên tại dinh tỉnh trưởng. Đông đảo đồng bào thị xã tập trung trước Tòa bố reo hò vang dậy và say sưa ngắm nhìn ngọn cờ cách

---

(1) Cờ đỏ của Thanh niên Tiền phong.

mạng. Ngọn cờ vinh quang đã nhuộm bao nhiêu máu của đồng bào, đồng chí kể từ ngày Nam kỳ khởi nghĩa và giờ đây đang phấp phới tung bay ngay trong dinh thự đầu não của giặc.

Đến 11 giờ trưa cùng ngày, các đồng chí Hoàng Minh Châu, Huỳnh Văn Hớn và một số đồng chí trong Ủy ban khởi nghĩa tiếp tục đến Tòa bố buộc tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quý cùng những viên chức đứng đầu các công sở trong tỉnh bàn giao chính quyền cho cách mạng. Ngay chiều hôm đó (lúc 14 giờ), lực lượng cách mạng bắt giữ tên cò Phước, chỉ huy lực lượng cảnh sát tỉnh Biên Hòa, tịch thu 40 khẩu súng các loại của bọn lính mã tà tại cửa tiền (ngay trước cửa khám lớn Biên Hòa). Lực lượng xung kích nhanh chóng chiếm lĩnh, tiếp quản các cơ quan, công sở còn lại ở tỉnh lỵ Biên Hòa.

Sáng sớm ngày 27 tháng 8 năm 1945, tại Quảng trường Sông Phố, một cuộc mít - tinh lớn được tổ chức. Gần một vạn người từ khắp các quận về dự lễ. Đồng chí Dương Bạch Mai, cán bộ Xứ ủy Nam kỳ, đại diện Mặt trận Việt Minh ở Nam bộ, diễn thuyết được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Tiếp đó, đồng chí Hoàng Minh Châu - Trưởng ban khởi nghĩa đọc diễn văn tuyên bố chính quyền về tay nhân dân và công bố thành phần Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa gồm các đồng chí: Hoàng Minh Châu - chủ tịch; Huỳnh Văn Hớn - phó chủ tịch kiêm trưởng ban tuyên truyền; Nguyễn Văn Long - phụ trách cảnh sát tỉnh; Ngô Hà Thành - phụ trách quốc gia tự vệ cuộc (công an tỉnh); Ông kinh lý Nguyễn Văn Tàng - phụ trách Ban quản trị tài sản quốc gia tỉnh.

Kết thúc cuộc mít - tinh là lễ tuyên thệ. Hơn một vạn người thay mặt cho 15 vạn đồng bào trong tỉnh đã long trọng giơ cao nắm tay tuyên thệ, sẵn sàng hy sinh tánh mạng, tài sản, kiên quyết bảo vệ nền độc lập tự do cho Tổ quốc. Đến 12 giờ trưa, cuộc mít - tinh kết thúc. Quần chúng phấn khởi hô vang các khẩu hiệu: “Việt Nam độc lập muôn năm” “Việt Minh muôn năm”... tiếp tục diễu hành tỏa về các địa phương biểu dương lực lượng. Cả Biên Hòa, từ phố thị cho đến các xã thôn, các đôn điền cao su thực sự là một ngày hội lớn. Khắp các nẻo đường đâu đâu cũng sôi động cả một rừng người và cờ, ai ai cũng hân hoan và cảm động đến trào nước mắt.

Từ thân phận nô lệ lầm than, nhân dân tỉnh Biên Hòa dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng cả nước vùng đứng dậy đập tan bộ máy thống trị của giặc, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Phấn khởi tự hào trước thắng lợi đã giành được, Đảng bộ và nhân dân Biên Hòa đã đoàn kết khắc phục những khó khăn trở ngại tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.





Cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Phú Riềng 3-2-1930.



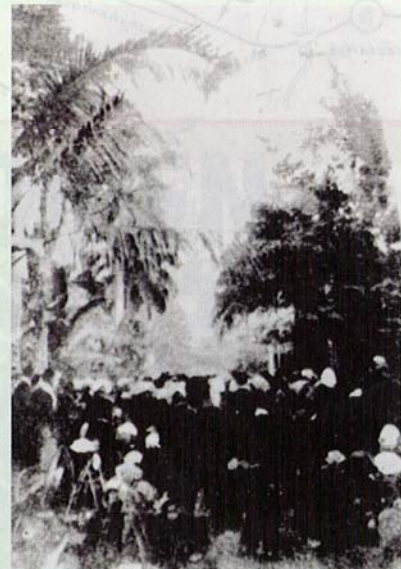
Đồng chí Trương Văn Bang, Bí thư Xứ ủy nhiệm kỳ III, BT Tỉnh ủy Biên Hòa năm 1937.



Đội bóng Cercle Porly thuộc Trung tâm thể dục - thể thao Biên Hòa, tổ chức có nhiều đảng viên ở Biên Hòa năm 1939.



Tòa bố Biên Hòa (Nơi nhân dân Biên Hòa nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945).



Chợ chiến khu Tân Tịch 1946.



Bộ đội trong kháng chiến ở Long Thành năm 1948.

Trong Sở chỉ huy chiến khu Đ đầu năm 1950.

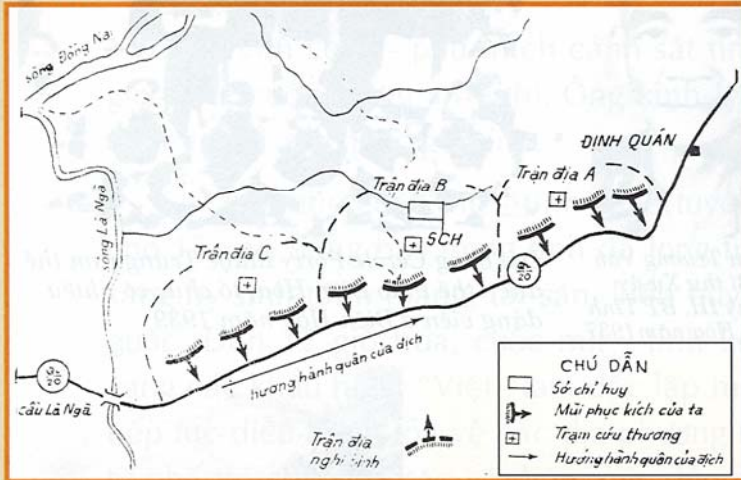


Lễ khai mạc Trường quân chính ở chiến khu Đ 1949.





# TRẬN PHỤC KÍCH LA NGÀ 01-3-1948



Một số cán bộ khu 7 chụp ảnh chung với cán bộ du kích người dân tộc thiểu số tại Chiến khu Đ.



Một buổi liên hoan tại Chiến khu Đ (1949), có hàng rào báo vệ xung quanh để chống còp ba móng.



Bộ đội miền Đông Nam Bộ hành quân đến Xuyên Mộc để tập kết ra Bắc.

## BẢN ĐỒ DIỄN BIẾN PHẠM VI CHIẾN KHU Đ



# CHƯƠNG V

## THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954)

### I. CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN:

#### *I.1. Xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng:*

Cách mạng tháng Tám 1945 là một sự kiện vĩ đại, mở ra một bước ngoặt cho cách mạng Việt Nam. Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, Việt Nam thành một nước độc lập, nhân dân ta từ một cuộc sống nô lệ trở thành người dân tự do.

Với nhân dân Biên Hòa, không khí độc lập, tự do cuốn hút mọi người dân từ nông thôn, thị xã, đôn điền vào việc xây dựng cuộc sống mới.

Cách mạng thành công, nhưng nước Việt Nam gặp muôn vàn khó khăn: thiên tai, hàng triệu người chết vì đói, rét ở miền Bắc, thực dân Pháp lăm le trở lại xâm chiếm nước ta. Hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch đổ vào miền Bắc, núp dưới chiêu bài quân Đồng minh giải giáp quân Nhật để thực hiện âm mưu xâm lược.

Tại Nam bộ, thực dân Pháp liên tục gây hấn và khiêu khích. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, giữa lúc nhân dân Sài Gòn và các tỉnh hợp mít – tinh chào mừng ngày độc lập, thực dân Pháp xả súng bắn chết 47 người và nhiều người khác bị thương.

Ngày 12 tháng 9 năm 1945, Grê – xi (Gracey) tư lệnh sư đoàn 20 quân Hoàng gia Anh đưa một lữ đoàn vào Sài Gòn, núp theo sau là đại đội thuộc trung đoàn kỵ binh thuộc địa Pháp (5<sup>e</sup> RIC). Grê – xi đã ra lệnh trang bị vũ khí cho 1.400 tù binh Pháp (bị Nhật giam giữ trước đây) và 500 Pháp kiều để chuẩn bị đánh úp Sài Gòn.

Đêm 22 rạng 23 tháng 9, thực dân Pháp nổ súng tiến công Sài Gòn mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa. Tin thực dân Pháp xâm lược ở Sài Gòn làm nhân dân Biên Hòa sục sôi ý chí chiến đấu “thà chết tự do còn hơn sống nô lệ”. Tình hình cũng đặt ra cho lãnh đạo tỉnh phải gấp rút xây dựng bộ máy, sẵn sàng lãnh đạo nhân dân chiến đấu chống xâm lược.

Tối 23 tháng 9 năm 1945, Hà Huy Giáp thay mặt Xứ ủy triệu tập Hội nghị cán bộ toàn tỉnh Biên Hòa tại nhà hội xã Bình Trước, quận Châu Thành. Hội nghị gồm 40 cán bộ Đảng hoạt động ở Biên Hòa từ trước năm 1945, một số đồng chí tù Côn đảo được Xứ ủy giới thiệu về. Ban chấp hành lâm thời của Tỉnh ủy Biên Hòa đã được hội nghị bầu ra gồm 11 người do ông Trần Công Khanh làm bí thư.

Hội nghị đã quyết định những vấn đề lớn trước mắt:

- Củng cố chính quyền cách mạng từ tỉnh xuống quận, xã.
- Thực hiện những chính sách cấp bách nhằm sớm ổn định đời sống cho nhân dân, để có điều kiện huy động sức cho kháng chiến.
- Thành lập các quận ủy, nơi chưa có điều kiện thì tăng cường cán bộ về vận động thành lập.
- Chuẩn bị các điều kiện, xây dựng địa bàn và lực lượng vũ trang để kháng chiến khi giặc Pháp trở lại.
- Xây dựng Mặt trận Việt Minh, các đoàn thể cứu quốc làm nòng cốt, tập hợp mọi giai cấp, tầng lớp trong tỉnh tham gia chiến đấu.
- Theo tinh thần nghị quyết hội nghị Bình Trước, Ủy ban nhân dân tỉnh được thành lập gồm:

- \* Hoàng Minh Châu - chủ tịch.
- \* Đặng Nguyên – phó chủ tịch, phụ trách kinh tài.
- \* Huỳnh Văn Hớn – phó chủ tịch, phụ trách tuyên truyền.
- \* Phan Đình Công - ủy viên, phụ trách quân sự.
- \* Ngô Hà Thành - ủy viên, phụ trách Quốc gia Tự vệ cuộc.

Các quận ủy gồm:

- + Quận ủy Châu Thành:
  - \* Hồ Văn Leo – bí thư.
  - \* Mai Hữu Mạnh – phó bí thư.
- + Quận ủy Tân Uyên:
  - \* Lê Thái – bí thư.
  - \* Nguyễn Văn Thăng – phó bí thư.

+ Quận ủy Long Thành:

\* Trịnh Văn Dục – bí thư.

\* Vũ Hồng Phô – phó bí thư.

Tỉnh ủy cử đồng chí Lê Ngọc Liệu làm trưởng đoàn cán bộ về Xuân Lộc chuẩn bị thành lập quận ủy, nhanh chóng tiến hành các mặt công tác phục vụ kháng chiến.

Mặt trận Việt Minh tỉnh được thành lập do Hồ Hòa làm chủ nhiệm, Huỳnh Văn Lũy làm Phó chủ nhiệm kiêm Hội trưởng Nông dân cứu quốc. Ngày 25 tháng 9 năm 1945 Thanh niên Tiên phong và Thanh niên Cứu quốc hợp nhất thành đoàn Thanh niên Cứu quốc do Hoàng Bá Bích làm đoàn trưởng. Công đoàn cứu quốc do Trịnh Trọng Tráng phụ trách.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành một số chủ trương để ổn định đời sống và sản xuất của dân.

- Bãi bỏ thuế thân, thuế chợ và nhiều thuế khác không hợp lý.
- Đóng cửa các tiệm rượu, tiệm hút thuốc phiện.
- Tịch thu ruộng đất của địa chủ phản động, đồn điền của tư bản thực dân, đất vắng chủ để phân cấp cho dân.
- Giảm thuế, giảm tô 25% để khuyến khích nông dân tăng gia sản xuất.

Tháng 9 năm 1945, Ủy ban nhân dân các quận, xã đều củng cố lại, bao gồm những nhân sĩ, trí thức tại địa phương. Các xã tổ chức được lực lượng tự vệ làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương. Tại quận Châu Thành, được quần chúng phát hiện, Quốc gia tự vệ cuộc phá vỡ tổ chức troksis do tên Lê Văn Thử cầm đầu. Tại xã Thiệu Tân (Châu Thành), thanh niên cứu quốc đã bao vây bắt hai tên gián điệp do Pháp thả dù xuống.

Trước khi thực dân Pháp nổ súng ở Biên Hòa, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chuẩn bị các phương án kháng chiến. Phong trào: “tuần lễ vàng” được phát động rộng rãi trong nhân dân để mua sắm vũ khí. Nhân dân Biên Hòa không tiếc tiền của, xương máu, vàng, bạc, tư trang, vật dụng đem đến ủy ban xã ủng hộ. Các cơ sở công nghiệp như nhà máy BIF, các đồn điền cao su công nhân tháo gỡ máy móc chuyên ra rừng để sản xuất vũ khí. Khắp làng xóm vang bài ca “Lên đàng”, hòa với bước chân tập luyện của lực lượng tự vệ. Phong trào xóa mù chữ được toàn dân tham gia. Công tác điều tra nắm tình hình dân cư, lập danh sách cử tri chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên ở tỉnh được tiến hành khẩn trương.

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, từ vùng tạm chiến quanh thị xã, thị trấn, từ nông thôn, đồn điền đến vùng ven thị xã, cử tri Biên Hòa lần đầu tiên được cầm lá phiếu để lựa chọn đại biểu của mình quốc hội.

Hàng Minh Châu, Phạm Văn Búng, Điều Xiển được nhân dân bầu đại biểu Quốc hội khóa I của Biên Hòa. Thắng lợi của cuộc bầu cử thể hiện rõ lòng tin của nhân dân vào chế độ mới, vào chính quyền cách mạng.

## ***1.2. Xây dựng Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu:***

Trong Hội nghị Bình Trước ngày 23 tháng 9 năm 1945, đồng chí Phan Đình Công - Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên quân sự tỉnh trình đề án xây dựng trường huấn luyện cán bộ quân sự và được Tỉnh ủy chấp nhận.

Trường huấn luyện tên gọi là “Trại du kích Vĩnh Cửu”, tọa lạc tại ấp Vĩnh Cửu, xã Tam Hiệp thuộc quận Châu Thành. Đây là khu vực rừng chồi, xen lẫn ruộng, rẫy; cư dân độ vài chục hộ. Ngôi nhà của thầy giáo Hồ Văn Thế (anh của Hồ Văn Leo, Bí thư quận ủy Châu Thành)



được dùng làm văn phòng của trại du kích, khoảng đất trước nhà và ruộng xung quanh được lấy làm sân tập.

Ban lãnh đạo trại gồm có Phan Đình Công, phụ trách chung, Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Trí Định, Nguyễn Đình Ưu và Huỳnh Văn Hớn (phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) (47[1]).

Ngày 26 – 9 -1945, trại du kích Vĩnh Cửu khai giảng khóa học đầu tiên. Học viên được tổ chức làm 4 phân đội khoảng 100 người, gồm thanh niên, nông dân các xã ở quận Châu Thành, công nhân nhà máy cưa BIF, thanh niên Sài Gòn, Biên Hòa..., đặc biệt có một tiểu đội lính Nhật rã ngũ tham gia kháng chiến gia nhập trại làm nhiệm vụ hướng dẫn sử dụng vũ khí, dạy chiến thuật tác chiến. Vũ khí trang bị của trại gồm 78 khẩu súng gồm: 54 khẩu súng trường, 4 khẩu súng phóng lựu, 20 khẩu súng săn 12 ly, 16 ly, một số lựu đạn, mìn chống tăng... (48[2]).

Học viên trại du kích Vĩnh Cửu được bố trí ăn ở trong nhà dân, lương thực được Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp. Phụ nữ quận Châu Thành, xã Tam Hiệp hàng ngày nấu nướng phục vụ. Học viên được huấn luyện quân sự và chính trị. Ban huấn luyện quân sự gồm có Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Trí Định và nhóm “Việt Nam mới” (tiểu đội lính Nhật kháng chiến). Tài liệu huấn luyện quân sự chủ yếu dựa vào quyển “chiến thuật du kích” của Nguyễn Ái Quốc và Infanterie militaire (kỵ binh) của quân đội Pháp. Học viên được học về đội ngũ, cách sử dụng vũ khí (gồm súng, lựu đạn, mìn), chiến thuật chiến đấu cá nhân, chiến đấu tiểu đội, trung đội, võ judo, kỹ thuật đánh cận chiến...

Ban huấn luyện chính trị do giáo sư Phạm Thiều, Thanh Sơn phụ trách. Nội dung chương trình chính trị bao gồm: năm bước công tác, đạo đức cách mạng, chương trình Mặt trận Việt Minh, cách mạng dân chủ mới, lịch sử Việt Nam.

Tháng 10 năm 1945, trại chuyển về An Hảo, đình Bình Đa (xã Tam Hiệp). Tại Bình Đa, trại được chi đội Nam Long (lực lượng Nam tiến) tăng cường thêm một số cán bộ quân sự, chính trị. Ngoài công tác huấn luyện quân sự, chính trị, trại còn phối hợp với Chi đội Nam Long đánh địch ở cầu Bình Lợi (Thủ Đức) khi chúng định mở rộng lấn chiếm (ngày 20 – 10 – 1945); nhiều lần tổ chức đánh các tàu địch thăm dò trên sông Đồng Nai.

Sau ngày 25 tháng 10, khi Pháp đánh chiếm Biên Hòa, trại chuyển về Sở Tiêu Đất Cuốc (Tân Uyên) tiếp tục mở lớp huấn luyện và trở thành một đơn vị của Vệ Quốc đoàn Biên Hòa.

Trong thời gian một tháng khẩn trương, trại du kích Vĩnh Cửu đã mở được hai khóa huấn luyện (mỗi khóa 15 ngày) với khoảng 100 học viên tốt nghiệp. Hầu hết cán bộ ra trường sau này đều trở thành những chỉ huy giỏi của nhiều đơn vị vũ trang khắp miền Đông Nam bộ như: chi đội 10, trung đoàn 310 Biên Hòa, trung đoàn 812 Bình Thuận, chi đội 16, trung đoàn 307 Bà Rịa..., giữ vai trò nòng cốt xây dựng phong trào du kích chiến tranh ở các địa phương.

Trại huấn luyện Vĩnh Cửu là trường huấn luyện quân sự chính trị đầu tiên ở Biên Hòa và miền Đông.

---

(47[1]) Phan Đình Công nay là cán bộ hưu trí ở thành phố Biên Hòa.

- Nguyễn Xuân Diệu - đại tá hưu trí ở Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Trí Định, đảng viên thuộc chi bộ Hòa Hưng, được đào tạo ở trường thiếu sinh quân của Pháp ở Vũng Tàu, từng làm đội ở đồn Chí Hòa.

- Nguyễn Đình Ưu, quê Nghi Lộc (Nghệ An), tốt nghiệp Trường cao đẳng thương mại Hà Nội, được bổ nhiệm làm giám đốc Nông khổ ngân hàng Biên Hòa năm 1944.

(48[2]) Nguồn gốc số súng của Trại:

\* 40 khẩu súng trường, 4 khẩu súng phóng lựu, lựu đạn, mìn do Nguyễn Đình Ưu được một số sĩ quan Nhật do quen thân đã cho anh khi quân Nhật bị thua trận năm 1945. Anh đã chuyển giao lại cho Trại.

\* 10 khẩu súng trường do tiểu đội lính Nhật gọi là tiểu đội “Việt Nam mới” mang theo khi gia nhập Trại.

\* 4 khẩu súng trường của đoàn Thanh niên Cứu quốc Biên Hòa.

\* 20 khẩu súng săn, ta tịch thu của thực dân Pháp sau Cách mạng tháng 8, được Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển giao.

### ***1.3. Trận tấn công đầu tiên vào tỉnh lỵ Biên Hòa:***

Cuối tháng 10 năm 1945, được tăng viện, thực dân Pháp phá vỡ vòng vây quanh Sài Gòn.

Trước tình hình đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Biên Hòa quyết định chuyển các cơ quan lãnh đạo về Tân Uyên và các vùng ven thị xã như Bình Đa, Hồ Cạn, xây dựng các căn cứ du kích để chiến đấu lâu dài đồng thời hạ lệnh "tiêu thổ kháng chiến", thực hiện "vườn không nhà trống", bất hợp tác với giặc Pháp. Công nhân cao su chặt phá cây, đốt lương thực, tháo gỡ máy móc ra khu kháng chiến, công nhân nhà máy gỗ BIF đã đốt các kho gỗ ván sàn, gỗ thành phẩm, tháo máy tiện, máy bào và nhiều thiết bị chuyển về Bình Đa. Nhân dân vùng ven thị xã được Mặt trận Việt Minh vận động tự phóng lửa đốt nhà và một số đình chùa quyết không để giặc Pháp chiếm làm đồn bốt.

Ngày 25 tháng 10 năm 1945, quân Anh - Ấn có xe thiết giáp mở đường vượt cầu Gành đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa rồi giao lại cho thực dân Pháp. Chúng rải quân chiếm giữ các đầu mối giao thông, các cơ quan, công sở, xây dựng bộ máy tay sai ở thị xã.

Đứng chân ở Biên Hòa lúc bấy giờ gồm có nhiều lực lượng vũ trang: Vệ Quốc đoàn Viên Hòa ở Tân Uyên, Vệ Quốc đoàn Châu Thành ở Thiện Tân, Vệ Quốc đoàn Long Thành, đội Xung phong cảm tử của Quốc gia Tự vệ cuộc ở Bình Thảo... Lực lượng vũ trang từ Sài Gòn rút về Biên Hòa gồm có Liên chi 2 - 3 Bình Xuyên ở Rừng Sác, Chi đội I Nam tiến, cùng lực lượng vũ trang Liên hiệp công đoàn ở An Lộc (Xuân Lộc) ... Mỗi quan hệ giữa các lực lượng này chưa chặt chẽ và thiếu chỉ huy thống nhất.

Sau Hội nghị Xứ ủy lâm thời Nam bộ ở Thiên Hộ (Mỹ Tho 25 - 10 - 1945), ngày 10 - 12, hội nghị Xứ ủy lâm thời Nam bộ mở rộng tổ chức ở Bình Hòa Nam (Chợ Lớn) kiểm điểm tình hình và bàn công tác tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy.

Chấp hành lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hội nghị chia Nam bộ làm ba chiến khu 7, 8, 9. Khu 7 do Nguyễn Bình làm khu trưởng xây dựng căn cứ ở Lạc An (Tân Uyên).

Từ cuối tháng 10 năm 1945, khi đại bộ phận trại du kích Vĩnh Cửu chuyển về Tân Uyên, ở Biên Hòa, thực dân Pháp chỉ làm chủ được khu vực xã Bình Trước - trung tâm tỉnh lỵ. Các ấp ven như Lân Thành, Gò Me, Vĩnh Thị, Núi Đất..., các xã vùng ven như Tân Vạn, Hiệp Hòa, Tam Hiệp... cán bộ, các đội tự vệ vẫn trụ lại hoạt động, đột nhập nội ô diệt tề trừ gian.

Tư lệnh khu 7 quyết định huy động lực lượng tổ chức trận tập kích vào tỉnh lỵ Biên Hòa. Phân đội 4, phân đội 5 (Vệ Quốc đoàn Biên Hòa) được lệnh cải trang đột nhập nội ô nghiên cứu, vẽ sơ đồ các địa điểm đóng quân của địch, lên phương án tấn công. Lực lượng Vệ Quốc đoàn Biên Hòa (bộ đội Huỳnh Văn Nghệ), Vệ Quốc đoàn quận Châu Thành (bộ đội Lê Văn Ngọc), Liên quân Hóc Môn - Bà Điểm (bộ đội Tô Ký, Đào Sơn Tây), liên chi 2 - 3 bộ đội Bình Xuyên (Dương Văn Dương) cùng Tư lệnh khu 7 bàn bạc thông qua phương án và kế hoạch hợp đồng tác chiến.

Cuối tháng 12 năm 1945, các lực lượng vũ trang từ Tân Uyên, Gia Định, Rừng Sác bí mật điều quân áp sát tỉnh lỵ Biên Hòa trên các hướng Hóa An, Tân Phong, Bình Đa...

Đêm 1 rạng sáng ngày 2 tháng 1 năm 1946, các lực lượng vũ trang đồng loạt tấn công vào thành Sắn Đá, các công sở như Tòa bố, bưu điện, nhà ga, đốt cháy nhà thông tin và các đồn địch ở đầu cầu Gành... Thực dân Pháp hoàn toàn bất ngờ. Bọn Việt gian tay sai vừa mới ra mặt đều trốn chạy.

Tuy không chiếm giữ được một mục tiêu cụ thể nào, nhưng trận tập kích đầu tiên vào tỉnh lỵ lại gây một tiếng vang chính trị rất lớn. "Tiếng súng Biên Hòa" đập tan lời tuyên truyền

huênh hoang của thực dân là Việt Minh đã bị tiêu diệt. Thu hút nhân dân vùng địch tạm chiếm, hội tụ về Biên Hòa, chiến khu Đ để tham gia kháng chiến.

## II. PHONG TRÀO TOÀN DÂN KHÁNG CHIẾN:

Pháp chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa ngày 25 – 10 – 1945, nhưng không thể mở rộng lấn chiếm ra khỏi khu vực xã Bình Trú (quận Châu Thành Biên Hòa) do các hoạt động vũ trang rất tích cực của đội Xung phong cảm tử (Quốc vệ đội quận Châu Thành), Vệ Quốc đoàn Biên Hòa, Vệ Quốc đoàn quận Châu Thành.

Năm 1946, được tăng cường thêm binh lực, quân Pháp mới bắt đầu thực hiện hành quân lấn chiếm khu vực huyện Vĩnh Cửu và Tân Uyên, Long Thành, Xuân Lộc. Từ các bàn đạp căn cứ du kích như Bình Đa, Hồ Can (Tân Phong)..., Vệ Quốc đoàn Châu Thành chặn đánh địch ác liệt ở cầu Rạch Gốc (Biên Hòa), Tân Phong; bộ đội quận Long Thành chặn đánh địch ở dốc 47... Trên quốc lộ 1 và 20, 15, tự vệ chiến đấu của công nhân cao su các đồn điền Trảng Bom, Dầu Giây, Suối Tre, Cốc Rang, Bình Lộc, Túc Trưng, Cây Gáo, Bình Sơn, An Viễn... làm chướng ngại vật trên đường và liên tục chặn đánh địch. Tại núi Thị, núi Tung (An Lộc), tự vệ chiến đấu, công nhân cùng bộ đội Nam tiến (Nam Long) chặn đánh và làm bị thương trên 100 lính Anh, Pháp, Nhật.

Trong các cuộc hành quân, quân Pháp vào làng bắn giết hàng loạt dân lành vô tội, vì nghi họ là Việt Minh. Như ở Bình Lục, Võ Sa (Biên Hòa, Lợi Hòa), Tân Phong, chúng bắn hàng chục người vạt xuống cống. Tại đồn điền An Lộc, địch cùng lúc xử bắn 7 công nhân vì không chịu hợp tác với tư bản đồn điền. Đồng chí Điểu Xiển, đại biểu Quốc Hội khóa I của tỉnh Biên Hòa bị địch bắt tại Rừng Lá (Xuân Lộc). Địch đã man rợ cột ông vào phía sau xe jeep kéo chạy đến chết nhưng đồng chí vẫn giữ vững tinh thần, khí tiết cộng sản.

Thực hiện lời kêu gọi kháng chiến của Tổng công đoàn cao su Nam Bộ, công nhân cao su ở Biên Hòa đã thực hiện “tiêu thổ kháng chiến”. Hàng trăm công nhân thanh niên thoát ly gia nhập bộ đội Biên Hòa, du kích xã, quận, từng đồn điền, từng phân sở cao su, đều xây dựng được các tổ tiếp tế lương thực, nắm tình hình địch để thông báo tin cho lực lượng kháng chiến bên ngoài. Trong các vùng đô thị, tạm chiếm, việc xây dựng tổ chức cơ sở bên trong rất được chú trọng. Tại nhà máy cưa BIF (Biên Hòa), nhân lúc chủ tư bản đang tuyển thêm công nhân, Công đoàn Cứu quốc tỉnh cử cán bộ Phan Văn Thời, Nguyễn Văn Ký, Nguyễn Văn Biên vào làm thợ để xây dựng cơ sở trong nhà máy và các ấp xung quanh Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị, Gò Me. Tổ chức Công đoàn cứu quốc của nhà máy được thành lập. Công đoàn xây dựng được 43 tổ công đoàn bí mật (mỗi tổ từ 10 – 20 đoàn viên). Qua tổ chức công đoàn, công nhân BIF chuyển được rất nhiều nguyên liệu tiếp tế cho kháng chiến.

Trong nội ô tỉnh lỵ, ta xây dựng được cơ sở bí mật ở tiệm sửa chữa cơ khí Trần Bùi thành cơ sở liên lạc giữa chiến khu và nội thành. Cơ sở này chuyển các hàng hóa thiết yếu như bàn máy đánh chữ, giấy, bút... và nắm tin địch trong nội thành cho kháng chiến.

Tại Nhà thương điên Biên Hòa (Bệnh viện tâm thần Biên Hòa), cán bộ Việt Minh quận Châu Thành tổ chức nhiều cơ sở bên trong, nhiều lần chuyển bông băng, thuốc kháng sinh... ra căn cứ; đồng thời bảo vệ, che giấu nhiều cán bộ Việt Minh ngay trong bệnh viện. Chùa Long Thiên những ngày đầu kháng chiến là trụ sở của Hội Phật giáo kháng chiến do Thượng tọa Thích Huệ Thành làm Chủ tịch. Hội vận động thanh niên nam nữ Phật tử thoát ly kháng chiến, vận động đồng bào Phật tử làm cơ sở tiếp tế nuôi quân, liên lạc và trinh sát cho kháng chiến.

Xứ đạo Công giáo Mỹ Hội (49[3]) do linh mục Nguyễn Đắc Cầu là người có tinh thần dân tộc trông coi. Ngày 25 - 8 - 1945, ông vận động đông đảo nam nữ thanh niên công giáo nổi

---

(1) Mỹ Hội nay thuộc xã Phú Hội - huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

dậy tham gia cướp chính quyền ở thị trấn Long Thành. Linh mục Nguyễn Đắc Cầu vận động tín hữu thoát ly kháng chiến, ủng hộ tích cực cho các lực lượng vũ trang, lực lượng dân chính của huyện, xã đứng chân ở Phước An.

Các đồng bào dân tộc Châu Ro, Stiêng ở Tà Lài, Lý Lịch, Túc Trung... rút về rừng sâu, vào các vùng kháng chiến, không ở vùng tạm chiếm. Nhiều người trở thành trinh sát của chi đội 10 Biên Hòa, tiểu đoàn vận tải chiến lược 320 của phân liên khu miền Đông (thành lập năm 1952).

Trong năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, phong trào nhân dân từ công nhân, nông dân, dân tộc, trí thức, tôn giáo trong tỉnh Biên Hòa thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, góp phần tạo nên sức mạnh tất thắng cho cuộc kháng chiến trường kỳ bảo vệ thành quả cuộc Cách mạng tháng Tám.

### ***II.1. Thống nhất lực lượng vũ trang, bước đầu hình thành ba hình thức tổ chức vũ trang:***

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đặc biệt sau hội nghị Bình Trước, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Biên Hòa đặt vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang thành nhiệm vụ trung tâm của tỉnh.

Trên địa bàn Biên Hòa có nhiều tổ chức vũ trang yêu nước gồm:

- Vệ Quốc đoàn quận Châu Thành: Lực lượng gồm 5 tiểu đội, trang bị 30 khẩu súng. Đơn vị đứng chân huấn luyện tại Thường Lang hữu ngạn sông Đồng Nai.

- Vệ Quốc đoàn quận Long Thành: Thành lập tháng 9 năm 1945, quân số 120 người, tổ chức thành 3 phân đội (mỗi phân đội tương đương trung đội), vũ khí chỉ có 8 khẩu súng trường, còn lại là giáo mác, gậy tầm vông... Đến tháng 10 năm 1945, lực lượng phát triển thành 4 phân đội (50[4]).

- Vệ Quốc đoàn Biên Hòa:

Khi mặt trận Sài Gòn diễn ra quyết liệt, Ủy ban kháng chiến miền Đông rút về Biên Hòa, đóng tại ngã ba Dốc Sỏi. Ngày 22 tháng 10 năm 1945, Lương Văn Tương - người chỉ huy Ủy ban kháng chiến miền Đông rút chạy. Huỳnh Văn Nghệ cùng khoảng 40 tay súng (51[5]) đã rút về Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Đất Cuốc huyện Tân Uyên để xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài, thu hút nhiều thanh niên địa phương, công nhân cao su Phước Hòa và các lực lượng du kích trước đây đến gia nhập. Đơn vị tổ chức thành 4 phân đội (52[6]) do Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy.

Vệ Quốc đoàn Biên Hòa, Vệ Quốc đoàn quận Châu Thành, Vệ Quốc đoàn Long Thành là 3 lực lượng mạnh, chủ yếu ở tỉnh Biên Hòa. Quá trình vận động thống nhất các lực lượng vũ trang này diễn ra từ tháng 12 năm 1945 nhưng không thành công vì thiếu sự lãnh đạo thống nhất.

---

(50[4]) Phân đội 1 do Nguyễn Văn Toàn – phân đội trưởng.

Phân đội 2 do Võ Minh Như – phân đội trưởng.

Phân đội 3 do Nguyễn Văn Mỹ - phân đội trưởng.

Phân đội 4 do Dương Ngọc Thạch – phân đội trưởng.

(51[5]) Trong đó các anh Đỗ Ngọc Lạn, Đào Văn Quang, Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Hy Vọng... sau là cán bộ nòng cốt của chi đội 10 Biên Hòa.

(52[6]) Phân đội 1: Trần Ngọc Ngộ - Phân đội trưởng, hoạt động ở các xã Lạc An, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Tân Hóa.

Phân đội 2: Nguyễn Văn Lâm – Phân đội trưởng, hoạt động ở các xã Tân Ba, Bình Chánh, Thái Hòa, Phước Thành.

Phân đội 3: Trần Quang Khải – Phân đội trưởng, hoạt động ở các xã Tân Dân, Bình Hòa, Tân Mỹ.

Phân đội 4: Nguyễn Chúc Sắc – Phân đội trưởng, hoạt động ở Đồng Lách, các xã Đại An, Tân Định...

Sau này có thêm phân đội 5 còn gọi là phân đội “Quốc tế” do Lê Thoa chỉ huy gồm 20 lính Nhật, 6 lính Đức, 10 lính Việt.



Cuối tháng 4 năm 1946, đồng chí Nguyễn Đức Thuận thay mặt Khu ủy khu 7 triệu tập hội nghị cán bộ toàn tỉnh Biên Hòa tại cù lao Vịt (Bình Hòa). Tỉnh ủy Biên Hòa được chỉ định thành lập do Nguyễn Văn Ký bí thư, công tác Đảng lãnh đạo võ trang được đặt ra. Huỳnh Văn Nghệ, chỉ huy Vệ Quốc đoàn Biên Hòa, được cử làm Ủy viên Ủy ban phụ trách quân sự tỉnh. Đây là cơ sở thuận lợi cho việc thống nhất lực lượng vũ trang tỉnh Biên Hòa.

Tháng 5 năm 1946, Hội nghị quân sự tỉnh Biên Hòa được tổ chức tại chiến khu Đ. Hội nghị quyết định thống nhất lực lượng vũ trang tỉnh, Vệ Quốc đoàn quận Châu Thành sát nhập với Vệ Quốc đoàn Biên Hòa do Huỳnh Văn Nghệ làm chỉ huy trưởng. Vệ Quốc đoàn Biên Hòa có sáng kiến tổ chức các “quận quân sự”. Mỗi “quận quân sự” phụ trách một số xã có từ 1 đến 2 tiểu đội vũ trang làm nòng cốt phát triển du kích xã, tiếp tế, chuẩn bị địa bàn cho Vệ Quốc đoàn Biên Hòa hoạt động. Cùng lúc ban chỉ huy thành lập 9 quận quân sự (53[7]).

Các quận quân sự ra đời góp phần đẩy mạnh hoạt động vũ trang trên địa bàn tỉnh. Trong lúc đó, do thiếu liên lạc, Vệ Quốc đoàn quận Long Thành vẫn còn hoạt động riêng lẻ.

Tháng 6 năm 1946, Khu 7 mở hội nghị quân sự toàn Khu tại Đông Thành bàn vấn đề thống nhất tổ chức vũ trang toàn khu - Nghị quyết hội nghị có hai điểm chính:

- Ở mỗi tỉnh, lực lượng vũ trang thống nhất lại và tổ chức thành chi đội.

Chi đội ở tỉnh nào làm nhiệm vụ địa phương quân bảo vệ chính quyền và nhân dân tỉnh đó.

Thực hiện Nghị quyết quân sự khu, Vệ Quốc đoàn Biên Hòa sáp nhập thêm Vệ Quốc đoàn Long Thành tổ chức thành Chi đội 10. Ban chỉ huy chi đội gồm: Huỳnh Văn Nghệ chi đội trưởng; Nguyễn Văn Lung chi đội phó, Phan Đình Công chính trị viên.

Ban chỉ huy thành lập các tiểu ban: quân nhu, quân trang, quân y, tiểu ban sản xuất tự túc, binh công xưởng, kho vũ khí chi quân báo để phục vụ các yêu cầu chiến đấu, sinh hoạt của chi đội.

Quân số chi đội 10 trên 2.000 người tổ chức thành 3 đại đội (54[8]).

Khi chính quyền cơ sở trong tỉnh đã phát triển tương đối mạnh, Ban chỉ huy chi đội quyết định chuyển các quận quân sự thành các ban công tác liên thôn (tức Ban chỉ huy quân sự liên

---

(53[7]) 1- Quận quân sự 1 do Trừ Sùng Thới phụ trách gồm các xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Lạc An, Thường Lang quận Tân Uyên.

2- Quận quân sự 2 do Phan Văn Anh phụ trách gồm các xã Bình Hòa, Bình Chánh, Tân Dân, Mỹ Quới, Tân Ba, Phước Thành, Bình Mỹ quận Tân Uyên.

3- Quận quân sự 3 do Lê Ngọc Có phụ trách gồm các xã Bình Long, Lợi Hòa, Cây Đào quận Tân Uyên.

4- Quận quân sự 4 do Trần Văn Xá phụ trách gồm các xã Bình Hòa, Tân Mai, Tân Phong, quận Châu Thành.

5- Quận quân sự 5 do Châu Ngọc Đức phụ trách gồm các xã Tân Hạnh, Hóa An, Tân Vạn, Bình Trị quận Châu Thành.

6- Quận quân sự 6 do Hoàng Tam Kỳ phụ trách gồm các ấp Bình Đa, ấp Vĩnh Cửu xã Tam Hiệp, xã Hiệp Hòa quận Châu Thành.

7- Quận quân sự 7 do Đỗ Bồng Long phụ trách gồm các xã Phước Hòa, Phước Vĩnh, Phước Sang, An Linh quận Tân Uyên.

8- Quận quân sự 8 do Đỗ Thanh Tùng phụ trách hoạt động từ đồn điền cao su Cây Gáo lên đường 20 từ ngã ba Dầu Giây đến Định Quán thuộc quận Xuân Lộc.

9- Quận quân sự 9 do Nguyễn Ước phụ trách, hoạt động từ bắc đường 20 xuống liên tỉnh lộ 2 quận Xuân Lộc.

(54[8]) - Đại đội A do Võ Tinh Quân đại đội trưởng gồm 3 trung đội 1, 2, 3 địa bàn tác chiến quận Tân Uyên và bảo vệ chiến khu Đ (hữu ngạn sông Đồng Nai).

- Đại đội B do Lê Văn Ngọc đại đội trưởng gồm 3 trung đội 4, 5, 6, hoạt động ở tả ngạn sông Đồng Nai thuộc quận Xuân Lộc và Châu Thành.

- Đại đội C do Lương Văn Nho đại đội trưởng gồm hai trung đội 7 và 8 hoạt động ở quận Long Thành.

Chi đội đã chi viện trung đội đủ vũ khí để góp phần xây dựng lực lượng vũ trang Sài Gòn - Chợ Lớn và 1 trung đội để xây dựng liên quân 17 của khu.

Vũ khí trang bị của chi đội gồm: 800 súng trường, 40 tiểu liên, 16 trung liên, 6 đại liên, 2 súng cối 60 ly, 1 cối 81 ly, 1 súng chống tăng Piát.

thôn) chỉ hoạt động quân sự. Ngoài 9 ban công tác liên thôn từ 9 quận quân sự chuyển sang ban chỉ huy thành lập thêm một số ban mới (55[9]).

Chi đội xây dựng một quân y viện, các đại đội đều có trạm xá, trung đội có y tá, phân đội có cứu thương vừa làm nhiệm vụ cứu chữa cho bộ đội, điều trị bệnh cho nhân dân khu vực đóng quân.

Việc thành lập chi đội 10 Biên Hòa đánh dấu sự thống nhất lãnh đạo, chỉ huy lực lượng vũ trang trong tỉnh. Đồng thời, với việc thành lập các ban công tác liên thôn (có du kích tập trung), các đội du lịch xã, đến cuối năm 1946, Biên Hòa là địa phương sớm hình thành 3 loại hình tổ chức lực lượng vũ trang, đảm bảo đứng chân chiến đấu trên các địa bàn đạt kết quả cao.

## ***II.2 Công nhân cao su với “Mặt trận cao su chiến”:***

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, phong trào công nhân ở các đồn điền cao su tỉnh Biên Hòa phát triển khá mạnh.

Khi thực dân Pháp mở rộng lấn chiếm các tỉnh miền Đông (từ cuối tháng 10 năm 1945), các đồn điền An Lộc, Dầu Giây, Bình Sơn... ở Biên Hòa đều tổ chức được trung đội tự vệ chiến đấu do cán bộ Việt Minh huấn luyện sẵn sàng chặn địch. Công nhân đồn điền Túc Trung đốn cây lẩn ra mặt đường trên đoạn đường dài từ Dầu Giây lên cầu La Ngà (quốc lộ 20), tự vệ Kinh, Thượng chuẩn bị chai xăng, cung ná, tên tẩm thuốc độc phục sẵn bên đường để chặn giặc. Công nhân các sở khuôn vác, tháo gỡ các thiết bị máy tiện, khoan, máy cán mũ, sắt, thép, hóa chất... ra rừng, làm cơ sở để xây dựng các binh công xưởng.

Tại Biên Hòa, cuối năm 1945, hướng quốc lộ 1 và 20, tự vệ công nhân các đồn điền Trảng Bom, Dầu Giây, Suối Tre, An Lộc, Bình Lộc, Túc Trung liên tục chặn đánh địch mở rộng lấn chiếm. Khi tư bản thực dân trở lại, các đồn điền cao su ở Biên Hòa đều bị phá hoại nghiêm trọng. Hầu hết công nhân rút ra vùng căn cứ tham gia kháng chiến (như Định Quán, Võ Đắc, Bảo Chánh, Bà Lâm, Phước An).

Chiếm lại các đồn điền cao su, tại mỗi sở thực dân Pháp đóng một chi khu, lực lượng thường xuyên khoảng 2 đại đội để càn quét, gom công nhân, bảo vệ chủ đồn điền, vườn cây, hỗ trợ đắc lực cho việc khai thác. Giữa năm 1946, tư bản Pháp bắt đầu mở cửa đồn điền để khai thác cao su.

Sau Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946, Tổng công đoàn Nam bộ chỉ đạo xây dựng rộng rãi tổ chức công đoàn để vận động công nhân tham gia kháng chiến. Tại Biên Hòa, giữa năm 1946, công đoàn cơ sở vùng đồn điền được xây dựng với 4.000 hội viên. Hàng loạt công nhân thoát ly tham gia Vệ Quốc đoàn (56[10]).

Một trung đội dân quân được liên đoàn giao nhiệm vụ phá hoại cao su, đánh vào kinh tế của thực dân Pháp ở Biên Hòa, mở đợt hoạt động “biến đồn điền thành chiến trường diệt địch” và “phá hoại kinh tế địch”. Hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân cao su Biên Hòa nổ ra vào

---

(55[9]) – Ban công tác liên thôn 10 do Đỗ Duy Trí trưởng ban phụ trách các xã vùng đất đỏ thuộc quận Long Thành và khu vực Trảng Bom, Bàu Cá quận Xuân Lộc.

- Ban công tác liên thôn 11 do Nguyễn Văn Xuất trưởng ban phụ trách các xã An Lợi, Tam An, Tam Phước Phước Tân, Phước Nguyên thuộc quận Long Thành.

- Ban công tác liên thôn 12 do Phạm Tự Do trưởng ban phụ trách các xã Long Tân, Phú Hội, Phước Thiện... thuộc quận Long Thành.

- Ban công tác liên thôn 13 do Nguyễn Văn Lịch trưởng ban phụ trách các xã Phước Lý, Phước Khánh, Phú Hữu thuộc quận Long Thành.

- Ban công tác liên thôn 14 do Nguyễn Trọng Tường trưởng ban phụ trách các xã Phước Kiếng, Phước Long, Phước Lai, Phước Thọ, Phước An thuộc quận Long Thành.

(56[10]) Báo cáo Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tại hội nghị công đoàn toàn quốc lần I (1 – 1950), trong số 55.000 công nhân cao su Nam bộ, có 34 ngàn người tham gia kháng chiến, trong đó có 10.000 thanh niên công nhân gia nhập bộ đội miền Đông Nam bộ - dẫn trong lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam – Nhà xuất bản trẻ 1992, trang 155.

các dịp lễ 1 – 5, 19 – 5, 14 – 7 – 1947 ở Suối Tre, Cốc Rang, Dầu Giây bằng hình thức đình công, lãn công, giấu dụng cụ cạo mũ, đòi nghỉ ngày Quốc tế lao động, đòi tăng lương. Ngày 14 – 7- 1947 (quốc khánh nước Pháp), thợ chuyên môn ở các xưởng, phòng giấy đồn điền Bình Lộc, An Lộc, Dầu Giây gài chất nổ ở các nhà máy đèn, máy nước, kho dầu, kho mũ, phá hủy một lượng thiết bị, sản phẩm, bỏ sở ra khu kháng chiến.

Thực dân đàn áp, bắn giết công nhân rất dã man, nhưng không ngăn được lòng yêu nước, phong trào nam nữ thanh niên theo cách mạng từng quân giết giặc và phá hoại cao su của công nhân. Ngoài hoạt động của đội chuyên trách Liên đoàn, công nhân ở các đồn điền tham gia phá hoại bằng nhiều hình thức như vạt vò, chặt cây, đổ mũ nước, chôn mũ bèo, đập chén, tháo kiềng, đốt mũ thành phẩm, đốt lò xông... Chỉ riêng ngày 19 – 5 – 1947, công nhân cao su Biên Hòa chặt phá 300.000 cây cao su (<sup>57[111]</sup>).

Hoạt động của công nhân cao su Biên Hòa góp phần thu hẹp diện tích khai thác cao su và sản lượng mũ của tư bản đồn điền như lời thú nhận của giới chủ đồn điền Nam bộ với tướng Revers khi y sang Đông Dương: “sức sản xuất cao su của chúng tôi hiện giờ đã mất hẳn 2/3 do công nhân phá phách và bỏ đồn điền trốn đi. Mối nguy cơ này còn có thể to hơn nữa”.

Sau thất bại ở Việt Bắc (1947, từ năm 1948, thực dân Pháp chuyển sang chiếm đóng và bình định Nam bộ, trong đó vùng đồn điền cao su là một trọng điểm. Viên đại tá Si – mon chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở miền Đông Nam bộ phát biểu trong hội nghị các nhà trồng tía ở Long Thành (năm 1949): “Tăng cường chiến xa, quân số và đồn bót khắp các đồn điền cao su để bố trí càng thêm vững chắc hầu ngăn chặn công nhân bỏ trốn, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân để tăng cường sản xuất cao su nhiều hơn nữa”.

Pháp điều sư đoàn Lê dương thứ 2 về Xuân Lộc, càn quét ác liệt vùng cao su và vùng rẫy với phương châm “đốt sạch, phá sạch” hoa màu, cây trái, nhà cửa công nhân ở ngoài khu chúng kiểm soát để triệt phá kinh tế kháng chiến. Đại tá Si – mon ra lệnh cho binh lính bên dưới: “tụi tụi mũ không đưa nào là không dính với Việt Minh, vì vậy, cứ bắn càng nhiều càng tốt”. Chỉ riêng đồn điền cao su An Lộc khoảng 2.400 công nhân, địch bố trí đến một tiểu đoàn bảo đảm an ninh, một trung đội cơ giới để kìm kẹp. Làng công nhân cao su trở thành nhà tù, có đồn binh và những lớp rào tre nhọn bao bọc, công nhân ra vào bị kiểm soát nghiêm ngặt. Địch càng

(57[111]) Bảng thành tích phá hoại kinh tế địch của công nhân cao su Biên Hòa cho thấy:

Đồn điền	Chặt vạt vò cây (tính ha)	Phá hoại các tài sản khác
An Lộc	54	- một phần nhà máy, 1 máy bơm, một kho chứa hàng trị giá 25.000 đồng, thu 5 súng, 299 đạn, 20 bao gạo, 100 kg cá khô.
Cuộcctonay	30 (bôi axit) và vạt vò 28	- 12.000 chén, máng hứng mũ cao su, lấy 1 súng 50 đạn.
Guy Giơ – nê	180	- 92.248 chén máng hứng mũ cao su.
Bình Lộc		- 19.700 chén máng hứng mũ, 1 máy đèn, 1 máng nước, 1 xe traction, 1 cân khoan, một kho chứa hàng trị giá 60.000 đồng, lấy 2 máy đánh chữ.
Ông Quế		- nhiều dụng cụ nhà máy
Xuân Lộc	70	- 28.000 chén máng hứng mũ.
Phú Hội	992	- 122.000 chén máng hứng mũ.
Toàn tỉnh	117	- 47.000 chén máng hứng mũ, 5 máy đèn, 2 kho hàng, 20 kho gỗ, 1 máy cán mũ, 4 nhà lầu, 7 máy bơm, 1 kho dầu, 6 nhà xây, 12 xe cam nhông, 3 wagon, 329 tấn mũ.
Trảng Bom		- 2 nhà xây.
Sở P.B.C	936	- 440.000 chén máng hứng mũ.

khủng bố, phong trào công nhân cao su ở Biên Hòa vẫn không giảm sút, mà chuyển thành những hình thức đấu tranh chính trị khéo léo hơn. Từ giữa năm 1948, ngoài đội dân quân chuyên phá cao su của Liên đoàn cao su, tất cả các lực lượng vũ trang, chiến đấu trên địa bàn tỉnh đều tổ chức đội đặc nhiệm phá cao su để đẩy mạnh công tác phá hoại kinh tế của địch.

Công nhân cao su tỉnh Biên Hòa còn là lực lượng tích cực xây dựng các vùng căn cứ kháng chiến. 2.000 công nhân cao su huyện Xuân Lộc được đưa về chiến khu Đ ở khu vực Hàng Dài, lập thành xã Cộng hòa. 2.000 công nhân khác về xã Long An, Long Thành; 800 công nhân về Bàu Lâm xây dựng căn cứ Xuyên Phước Cơ Bà Rịa). Hàng trăm công nhân Bình Lộc về Võ Đắc lập xã Tứ Hiệp, việc xây dựng làng xã và cuộc sống mới của công nhân cao su ở các vùng căn cứ kháng chiến vừa góp phần xây dựng hậu phương cách mạng, vừa cổ vũ phong trào công nhân các đồn điền do địch kiểm soát.

Cuối năm 1949, trên cơ sở xác định cao su là tài nguyên đất nước, Lê Duẩn – bí thư Xứ ủy Nam bộ chỉ thị các Liên đoàn cao su thay đổi phương thức phá hoại cây cao su. Từ nay trọng tâm phá hoại cây cao su là nhằm làm giảm tốc độ sản xuất, giảm mức thu hoạch thành phẩm và lợi nhuận thu được của tư bản Pháp. Theo phương hướng này, trong 6 tháng đầu năm 1950, công nhân đồn điền An Lộc, Bình Lộc đốt cháy 2.100 tấn mù trong nhà kho, phá hủy 6 xe cam nhông, gây thiệt hại trên 2.000 đồng. Trong ngày 19 – 5 – 1950, công nhân đồn điền Trảng Bom thiêu hủy nhà xông mù lớn nhất của công ty cao su Đồng Nai (LCD) đốt 34.200 kg mù, 28 xe, giá trị tổng cộng trên 600.000 đồng.

Tháng 5 năm 1951, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Thủ Dầu Một sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên. Nhằm đẩy mạnh công tác xây dựng, khôi phục phát triển cơ sở trong công nhân và vùng đồng bào dân tộc, tỉnh thành lập hai đội vũ trang tuyên truyền Xuân Lộc và Trảng Bom. Thành phần đội gồm có bộ đội, công an, cán bộ mặt trận, đoàn thể cứu quốc. Cả hai đội tổ chức nhiều đoàn xâm nhập vào các đồn điền mọc nổi cơ sở cũ, khôi phục cơ sở, tạo địa bàn để lực lượng vũ trang tiến công địch; phát triển phong trào chống bắt lính trong công nhân; phục vụ các trận tấn công địch.

Cuối năm 1953, đầu năm 1954, tổ chức công đoàn, tổ chức Đảng ở các đồn điền Biên Hòa, Xuân Lộc được khôi phục, làm cơ sở quan trọng cho cuộc chiến đấu chống Mỹ, ngay sau khi có Hiệp định Genève tháng 7 – 1954.

### ***II.3. Những trận đánh giao thông:***

#### ***II.3.1. Đánh đường sắt:***

Tháng 12 – 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Trên chiến trường miền Đông Nam bộ, do phải mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, thực dân Pháp phải rút bỏ bớt nhiều đồn bót đóng sâu trong vùng căn cứ của ta, tăng cường lực lượng để tăng viện cho chiến trường miền Bắc.

Ban thường vụ trung ương Đảng chỉ đạo cho Xứ ủy Nam bộ “không để cho giặc Pháp lấy của cướp được ở Nam bộ ra đánh Trung và Bắc bộ”. Biên Hòa nằm trên các tuyến đường chiến lược quan trọng như quốc lộ 20, quốc lộ 1, đường sắt xuyên Việt, là những đường giao thông vận chuyển quân sự của địch từ Nam ra Bắc. Ban chỉ huy chi đội 10 chủ trương mở một loạt trận đánh giao thông để tiêu diệt tiêu hao sinh lực địch. Từng trung đội, đại đội của chi đội 10 tổ chức một số trận đánh giao thông trên liên tỉnh lộ số 2, liên tỉnh lộ 24, quốc lộ 15, đồng thời tiến công một số đồn bót lẻ của địch như Cây Gáo, Bình Lộc (1 - 1947), bót La Ngà (6 - 1947). Chi đội 10 chỉ đạo đưa các trung đội về cơ sở phối hợp cùng các Ban công tác liên thôn cùng cố, dẫn dắt các đội du kích xã và mặt khác để lại một số trung đội ở địa bàn xung yếu cùng du kích giữ căn cứ. Chi đội chủ trương vừa tập trung tác chiến vừa huấn luyện, lấy thực tế chiến

đầu để xây dựng và huấn luyện chiến sĩ. Khắc phục điểm yếu về vũ khí, ban chỉ huy chủ trương chọn mục tiêu tiên công là các đoàn xe lửa vì địch chuyên quân, thiết bị ra Bắc chủ yếu phải dùng đường sắt, tuyến phục kích tương đối ngắn, thông tin liên lạc của địch còn hạn chế.

Về vũ khí, chi đội chỉ có loại mìn tạo từ đầu đạn pháo 75 ly, nên đề ra cách đánh là kết hợp dùng mìn chế tạo từ đầu đạn pháo 75 ly, với việc tháo ốc vít các thanh tà vẹt với đường ray, chờ khi xe lửa địch đến thì nổ mìn đồng thời cột dây kéo mạnh đường ray làm đầu xe lửa trật bánh sắt phải dừng lại để bộ đội xung phong.

Tháng 5 – 1947, Ban chỉ huy chi đội 10 tập trung cả ba đại đội (thiếu) gồm 6 trung đội tổ chức đánh đường sắt tại Xuân Lộc. Từ tháng 5 đến tháng 7 – 1947, chi đội đã đánh 4 trận. Hai trận mở đầu ở Bảo Chánh 1 (19 – 5- 1947) và Trảng Táo (6 - 1947) cách đánh là dùng mìn 75 ly kết hợp dây kéo. Trận Bảo Chánh 1, đầu xe lửa của địch bị trật bánh khỏi đường ray phải dừng lại, quân ta xung phong diệt địch thu nhiều vũ khí. Trận Gia Huynh bộ đội ta men theo bì rừng truy kích, diệt được wagông bọc thép, thu nhiều súng đạn.

Thực tế cho thấy cách đánh hai trận bằng mìn 75 ly kết hợp kéo dây hiệu quả đạt không cao.

Trận Bảo Chánh II (tháng 6 - 1947), quả mìn 50 kg do Binh công xưởng chế tạo được Ban chỉ huy chi đội đưa vào sử dụng. Theo kế hoạch, ta đánh vào đoàn tàu thứ hai (vì tin là đoàn tàu thứ nhất không dám quay trở lại ứng cứu). Một tình huống ngoài dự kiến xảy ra. Mỗi đoàn tàu, địch dùng đèn hai đầu máy: một đầu máy kéo và một đầu máy đẩy. Do đó khi đầu máy đẩy xuất hiện, bộ đội lại tưởng là đầu đoàn tàu thứ hai, nổ mìn đánh. Đoàn tàu thứ hai cách 200 mét. Ban chỉ huy phải lệnh cho bộ đội vận động tấn công diệt wagông bọc thép và rút lui an toàn.

Ngày 11 – 7 – 1947, quân Pháp tổ chức càn quét quy mô lớn vào chi huy sở đóng tại chân núi Chứa Chan. Lực lượng ta đã di chuyển sang Bàu Cá. Tại đây, ban công tác liên thôn 11 chuẩn bị lương thực, địa bàn để chi đội đánh trận xe lửa thứ tư. Địa điểm phục kích là hai quả đồi cách nhau khoảng 300 mét, theo kế hoạch ta đánh vào cả hai đoàn tàu ở trận địa A và B. Lúc 12 giờ trưa ngày 14 – 7, đoàn tàu thứ nhất tiến vào trận địa, quả địa lôi 50 kg nổ phá hủy đầu máy, buộc tàu địch phải dừng lại. Từ trên cao, bộ đội dùng lựu đạn, súng tấn công diệt 200 lính (cả bảo vệ đoàn tàu và lính tăng viện ra Bắc) thu 1 trung liên, 3 tiểu liên thompson, 11 tiểu liên, 40 súng trường, 5 súng ngắn, 3 máy vô tuyến và nhiều lương thực. Đoàn tàu thứ hai rút chạy về Trảng Bom.

Sau loạt trận đánh đường sắt ở Xuân Lộc, toàn chi đội rút về chiến khu Đ rút kinh nghiệm và bước vào đợt huấn luyện mới. Qua thực tế chiến đấu và tiếp thu lý thuyết mới về sản xuất mìn, binh công xưởng đã chế tạo ra loại mìn lôm - gọi là bazomine vừa gọn nhẹ nhưng có sức công phá lớn.

Tháng 12 năm 1947, theo chỉ đạo thống nhất từ Bộ Tư lệnh khu, tỉnh đội dân quân Biên Hòa thành lập do Cao Văn Bồ (từ chi đội 10 bổ sung) làm Tỉnh đội trưởng, hai tỉnh đội phó là Nguyễn Văn Trị (thường vụ Tỉnh đoàn) và Nguyễn Thị Nguyệt (thường vụ Liên hiệp phụ nữ tỉnh). Nguyễn Văn Lai (tỉnh ủy viên) làm chính trị viên. Các Ban công tác liên thôn sát nhập theo địa bàn quận trở thành quân đội dân quân, các xã thành xã đội dân quân, bộ đội địa phương quận, du kích xã được hình thành trên cơ sở du kích của các ban công tác liên thôn trước đây. Chi đội 10 và hệ thống tỉnh đội dân quân, quân đội dân quân, du kích xã hợp thành tổ chức 3 thứ quân khá vững chắc ở Biên Hòa.

Sau đợt huấn luyện, ban chỉ huy chi đội 10 tổ chức một loạt trận đánh giao thông đường bộ từ quy mô nhỏ nâng dần lên đánh tập trung lớn. Tiêu biểu là hai trận đánh giao thông ở

Phước Cang – Long Thành (tháng 11 – 1947) và trận giao thông Đồng Xoài (quốc lộ 14 ngày 19 – 12 – 1947).

### **II.3.2. Trận phục kích La Ngà:**

Rút kinh nghiệm trận đánh Đồng Xoài, Ban chỉ huy chi đội 10 quyết định tổ chức trận đánh giao thông địch trên quốc lộ 20 (Sài Gòn đi Đà Lạt) đánh đoàn xe đưa cán bộ, sĩ quan cấp cao của thực dân dự hội nghị quân chính Đà Lạt cùng chính quyền bù nhìn Bảo Đại.

Từ tháng 1 – 1948, công tác chuẩn bị cho trận đánh giao thông trên quốc lộ 20 được triển khai, công tác vận động lương thực, trinh sát triển khai trước.

Ngày 22 – 2 -1948, công tác lương thực đã chuẩn bị xong, các kho dự trữ đảm bảo cho 1.000 quân ăn trong 7 – 10 ngày. Trinh sát chi đội nắm chắc quy luật các đoàn xe địch thường di chuyển trên quốc lộ 20. Địa điểm phục kích được chọn từ cầu La Ngà đến Định Quán (cây số 104 đến 113). Đảng ủy, Ban chỉ huy chi đội 10 mở cuộc họp hạ quyết tâm và thông qua kế hoạch tác chiến gồm các điểm chính:

- Tiêu diệt gọn đoàn xe chở cán bộ quân sự địch đi dự hội nghị quân chính Đà Lạt vào đầu tháng 3 – 1948 trên quốc lộ 20.

- Phải thắng cả quân sự, chính trị, dân vận và địch vận. Do đó phải giáo dục bộ đội giữ nghiêm kỷ luật chiến trường, thực hiện tốt chính sách tù hàng binh và công tác dân vận.

- Phải bố trí lực lượng tốt ở căn cứ để chống càn vì sau trận đánh, địch thua đau sẽ trả đũa càn quét vào căn cứ kháng chiến, có kế hoạch bám sát địch, ngay từ đầu và đánh mạnh thị xã Biên Hòa, thị trấn Xuân Lộc... buộc địch phải bị động ứng phó.

- Tập trung đủ lực lượng (kể cả Liên quân 17 của khu đang huấn luyện ở chi đội 10) gồm 9 trung đội: Đại đội A 2 trung đội, Đại đội B 2 trung đội, Đại đội C 1 trung đội, Liên quân 17 có 3 trung đội, quốc vệ đội Xuân lộc 1 trung đội.

Tuyến phục kích kéo dài 9 km (cây số 104 đến 113) chia làm 3 trận địa: A - trận địa chặn đầu, C - trận địa khóa đuôi, B - trận địa ở giữa. Khi chưa nghe lệnh tấn công bằng mìn ở trận địa A, không được hành động mà phải tuyệt đối giữ bí mật để đoàn xe địch lọt hết vào trận địa phục kích. Không được bắn vào các xe ca đi trong đoàn để không gây thiệt hại cho hành khách.

Cách đánh là bí mật, bất ngờ, xung phong mãnh liệt, giải quyết nhanh trận địa, tích cực truy kích địch kết hợp kêu gọi đầu hàng.

Kế hoạch khắc phục máy bay địch lên phản kích gồm hai điểm:

- Trung đội 5 của đại đội B phối hợp cùng dân quân quận Châu Thành và Xuân Lộc chặt cây cho ngã ra đường, tổ chức bắn tia quấy rối địch đoạn từ Hồ Nai lên Dầu Giây. Mục đích là làm đoàn xe địch phải chậm mất từ 2 – 3 giờ, buộc chúng vào trận địa khoảng 15 giờ trở đi vì giờ đó có nhiều sương mù, máy bay khó phát huy tác dụng. Mặt khác, hoạt động bắn tia, quấy rối... sẽ làm cho binh lính địch mệt mỏi, tinh thần căng thẳng, sức chiến đấu sẽ giảm.

- Đặt một tổ nghi binh ở phía đông đường 20 (ta phục kích ở phía tây). Khi có hiệu lệnh tấn công, tổ nghi binh sẽ đốt nhiều đốt nhiều đồng lửa dưới các tán cây rừng rậm rạp nhằm thu hút máy bay địch lên chi viện.

Trong quá trình chuẩn bị trận đánh, Huỳnh Văn Nghệ được đề bạt làm Khu bộ phó khu 7, nhưng vẫn kiêm chi đội trưởng chi đội 10 Biên Hòa. Đồng chí Nguyễn Văn Lung – chi đội phó trực tiếp chỉ huy tổ chức trận đánh giao thông.

Ngày 26 tháng 2 năm 1948, đơn vị hành quân bí mật từ chiến khu Đ về trận địa tây quốc lộ 20 cách căn cứ 80 km. Ngày 29 tháng 2, toàn lực lượng chiếm lĩnh trận địa chiến đấu, Bình

công xưởng chi đội bố trí địa lôi ở 3 trận địa A, B, C, bên trên ngụy trang bằng những đồng phân voi. Tại sở chỉ huy, Ban chỉ huy nhận được điện của Khu bộ phó Huỳnh Văn Nghệ: Trận phục kích giao thông được mang tên Dương Văn Dương để kỷ niệm 2 năm ngày mất của ông – nguyên là Khu bộ phó Khu 7.

Trận đánh diễn ra đúng như kế hoạch của Ban chỉ huy chi đội. Lúc 15 giờ 2 phút, quả địa lôi ở mặt trận A nổ, chiếc xe bọc thép đi đầu bị phá hủy. Từ phía tây lộ 20, lực lượng ta xung phong ra đường tấn công địch quyết liệt, 15 giờ 27 phút, địa lôi trận địa C nổ, cả đoàn xe địch bị giam vào trong trận địa, chỉ còn lại hơn 10 chiếc hoảng sợ rút chạy ngược về hướng cầu La Ngà. Trên cả ba mặt trận, chi đội 10, liên quân 17 dũng mãnh xung phong. Địch Hoàn toàn bất ngờ, chống trả yếu ớt.

Gần 1 tiếng đồng hồ, trận đánh kết thúc, ta phá hủy 59 xe quân sự của địch, diệt 150 binh lính hộ tống, 25 tên sĩ quan chỉ huy, hậu cần, tham mưu đi dự hội nghị quân chính, bắt sống trung úy Joeffrey chỉ huy đại đội hộ tống. Trong 25 sĩ quan chết có: Đại tá De sérigné chỉ huy bán lữ đoàn Lê Dương thứ 13, đại tá Paruit phó tham mưu trưởng thứ nhất quân đội Pháp ở Nam Đông Dương; thiếu tá chỉ huy phân khu quân sự Hóc Môn; đại úy Jean Couvreur trưởng phòng xe hơi.

Trong số 270 tù hàng binh và hành khách, có nhiều người và binh lính bị thương và người già, sức yếu, trẻ em sau khi được săn sóc, giải thích rõ chủ trương chính sách của Mặt trận Việt Minh, ta phóng thích tại chỗ. Số còn lại được đưa về căn cứ tập kết ở Suối Cát, gồm nhiều thành phần: trí thức, nữ tu, người buôn bán, hầu hết đều ở Sài Gòn. Tất cả được chia xẻ khẩu phần ăn đạm bạc của bộ đội. Trời mờ sáng, tất cả hành khách được hướng dẫn ra quốc lộ 20 để về Sài Gòn. Riêng Trung úy Joeffrey được điều trị vết thương gãy chân và trao trả sau này.

Toàn bộ lực lượng ta cấp tốc hành quân trở về chiến khu Đ, kịp thời phối hợp cùng các đơn vị tại chỗ tổ chức đánh địch bẻ gãy trận càn của 4.000 quân Pháp vào căn cứ.

Chiến thắng La Ngà là thắng lợi lớn diệt gọn đoàn xe quân sự địch, bắt sống tù binh, gây ảnh hưởng tốt, có tiếng vang trong nước và thế giới.

- Đây là trận đánh giao thông giành thắng lợi lớn về quân sự. Qua báo chí và lời kể của hành khách đi theo đoàn xe, nhân dân vùng tạm chiếm hiểu được chính nghĩa của cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, không dễ dàng bị lừa bịp bởi các luận điệu tuyên truyền của thực dân và tay sai. Nhiều sĩ quan, binh lính Pháp trước tinh thần nhân đạo cách mạng của bộ đội, nhận thức được tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược mà họ bị bắt buộc tiến hành. Không ít người sau này thoát ly theo Việt Minh kháng chiến và chống chiến tranh xâm lược của Pháp. Sau chiến thắng La Ngà, nhiều thanh niên trong vùng tạm chiếm tình nguyện ra chiến khu, bà con vùng tạm chiến vận động nhau mua lương thực, thuốc men, chuyển ra ủng hộ kháng chiến.

Ngày 27 tháng 3 năm 1948, trong cuộc hội nghị quân sự toàn khu, Bộ tư lệnh khu 7 đánh giá: *“đánh trận La Ngà, quân ta đạt yêu cầu đề ra, thắng cả về quân sự và chính trị. Thắng lợi về quân sự là lớn, nhưng thắng lợi về chính trị còn lớn hơn. Bằng những hành động thực tế của mình trong chiến đấu, trong việc chấp hành đúng đắn các chính sách dân vận, địch ngụy vận của Đảng và Nhà nước, chiến sĩ La Ngà đã làm cho nhân dân tin tưởng, quý mến, kẻ địch khiếp sợ và khâm phục. Trận La Ngà chứng tỏ bộ đội khu 7 nói chung, bộ đội Biên Hòa nói riêng có bước trưởng thành về nhiều mặt”*.

Bộ tổng tư lệnh quân đội nhân dân Việt Nam gửi điện khen cán bộ, chiến sĩ chi đội 10, tặng thưởng đơn vị làm nên chiến thắng La Ngà Huân chương quân công hạng II.

#### **II.4. Căn cứ địa cách mạng:**

Ngày 22 tháng 10 năm 1945, trước khi thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa, Ủy ban kháng chiến miền Đông cùng đại bộ phận lực lượng vũ trang rút về Xuân lộc rồi Phan Thiết. Riêng ông Huỳnh Văn Nghệ bấy giờ là Ủy viên Ủy ban kháng chiến miền Đông đã lãnh đạo khoảng 40 người rút về Tân Tịch, Đất Cuốc – xây dựng căn cứ và lực lượng kháng chiến chống thực dân.

Tân Uyên - một quận của tỉnh Biên Hòa (xưa), ngoài thị trấn ra, địa bàn còn lại ở các xã hầu hết là rừng rậm, hướng bắc, đông bắc, đông nam và nam có sông Bé và sông Đồng Nai bao bọc, cách tỉnh lỵ Biên Hòa chỉ hơn 8 km đường chim bay. Đó là khu vực có địa hình lý tưởng để cơ quan đầu não Khu ủy miền Đông, Tỉnh ủy Biên Hòa đứng chân lãnh đạo cuộc kháng chiến và lực lượng vũ trang hoạt động. Chính dựa vào địa hình này, tháng 7 – 1940, Tỉnh ủy Biên Hòa đã xây dựng đội vũ trang (35 người) để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Nam kỳ. Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhiều người lãnh đạo, chỉ huy đơn vị bị giết, bị bắt đày đi Côn Đảo. Ông Trần Văn Quý (thường gọi Chín Quý) cùng với hơn một tiểu đội có vũ trang đã rút vào rừng Tân Uyên để giữ gìn lực lượng đợi thời cơ.

Tháng Tám 1945, lực lượng vũ trang của Chín Quý về tham gia cướp chính quyền ở Tân Uyên. Khi hay tin “bộ đội Tám Nghệ” rút về Tân Tịch, lực lượng vũ trang Chín Quý, lực lượng vũ trang của Ủy ban kháng chiến quận Tân Uyên kéo đến gia nhập. Đông đảo thanh niên, công nhân trí thức từ Sài Gòn cũng tìm đến đầu quân. Vệ Quốc đoàn Biên Hòa là tên gọi của đơn vị đứng chân ở Tân Uyên do Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy, gồm 4 phân đội.

Từ tháng 11 – 1945, Trung tướng Nguyễn Bình được Trung ương cử vào phụ trách công tác quân sự ở Nam bộ. Ông quyết định chọn Tân Uyên làm căn cứ địa cho toàn khu.

Sau hội nghị quân sự Nam bộ ở Đức Hòa (Long An), ngày 10 – 12 – 1945, chiến khu 7 được thành lập (58[12]). Ngày 17 – 2 -1945, cơ quan Khu bộ Khu 7 về đóng quân ở thị trấn Tân Uyên, tổ chức lực lượng bảo vệ căn cứ gồm 4 đại đội ở Tân Long, Tân Nhuận, Cây Đào, Tân Tịch, thị trấn. Cuối tháng 12 – 1945, một bộ phận của chi đội Thủ Dầu Một cũng về đứng chân ở Tân Uyên. Như vậy, chỉ sau hai tháng khi thực dân chiếm Biên Hòa, Tân Uyên đã trở thành căn cứ địa kháng chiến.

Ngày 25 – 1 - 1946, sau hai đợt hành quân thăm dò ( ngày 20 và 22 – 1 – 1946), thực dân Pháp huy động 4.000 quân bao gồm cả thủy, lục, không quân tiến công vào căn cứ Tân Uyên.

Nhân dân Tân Uyên đã thực hiện “tiêu thổ kháng chiến”, sơ tán vào rừng: Bộ đội Khu 7 và Vệ Quốc đoàn Biên Hòa đã triển khai lực lượng chống cản trên nhiều hướng, tổ chức tập kích bất ngờ gây cho địch nhiều thiệt hại (59[13]).

Ngày 20 – 2 – 1946, Khu bộ Khu 7 tổ chức cuộc họp tại Lạc An. Hội nghị đặt vấn đề cải tổ bộ máy lãnh đạo Khu, thảo luận những biện pháp nhằm xây dựng địa bàn đứng chân, các khu vực doanh trại, bố trí hệ thống phòng thủ đảm bảo chiến đấu, ngăn chặn tiêu diệt địch và bảo vệ an toàn căn cứ. Hội nghị Khu bộ khu 7 ở Lạc An, đánh dấu một bước quan trọng cho sự ra đời của chiến khu Đ.

Sau hội nghị, công tác quy hoạch, xây dựng căn cứ được triển khai một cách hệ thống. Các cơ quan, đơn vị, công xưởng được bố trí từng khu vực, mỗi khu vực đều có phương án di chuyển và mang một mật danh là A, B, C, D. A là căn cứ giao thông liên lạc đóng ở Giáp Lạc,

---

(58[12]) Trong hội nghị, ông Nguyễn Bình được chỉ định làm Khu trưởng Khu 7 và ông Trần Xuân Độ làm chính trị ủy viên Khu.

(59[13]) Theo báo cáo trong trận càn này, ta diệt 220 tên địch, thiêu hủy 6 xe cam nhông, bắn chìm 2 xuồng đổ bộ.



B là căn cứ hậu cần đóng ở Thường Lan, C là khu vực bộ đội đóng thường trực ở sở Ông Đội; D là khu vực tổng hành dinh Khu 7 đóng ở hồ Ngãi Hoang.

Từ cuối tháng 2 – 1946, căn cứ tổng hành dinh Khu 7 thường được gọi là “chiến khu Đ”.

Liên tiếp sau trận càn quét mở rộng địa bàn Tân Uyên từ ngày 15 – 3 – 1946 đến ngày 18 – 4 – 1946, tướng Leclerc chỉ huy 8.000 quân Pháp với máy bay, xe tăng, tàu chiến tiến công vào chiến khu Đ, nhằm bao vây tiêu diệt cơ quan chỉ huy và lực lượng kháng chiến miền Đông Nam bộ. Ngày 19 – 4 – 1946, quân Pháp chia làm nhiều mũi bắt đầu tiến công. Lực lượng bảo vệ Khu bộ cùng Vệ Quốc đoàn Biên Hòa tổ chức bố trí lực lượng cả các khu trọng yếu như Lạc An, Giáp Lạc; xóm Xinh, Mỹ Lộc, Tân Lợi, Tân Tịch. Trận chống càn diễn ra hết sức ác liệt. Dựa vào ưu thế tại chỗ, thông thuộc địa hình, bộ đội ta linh hoạt phân tán, chia cắt đội hình địch, tập kích đánh địch. Trận phục kích Giáp Lạc diệt 60 tên; tập kích ở Đất Cuốc diệt 100 tên. Ngày 21 – 4, giặc chiếm được xưởng quân giới ở Bung Tre, đóng quân tại xóm Voi. Bộ đội ta tập kích diệt 80 tên. Do tương quan lực lượng, Khu bộ Khu 7 và Vệ Quốc đoàn Biên Hòa quyết định rút lui khỏi vòng vây của địch để bảo toàn lực lượng.

21 giờ ngày 22 – 4 – 1946, sau khi đánh lừa địch bằng một lệnh điều động quân giả, toàn bộ các cơ quan đơn vị bộ đội, hậu cần ở chiến khu gần 2.000 người bí mật rời xóm Sinh và các điểm khác tiến lên xóm Ông Linh, từ đó thoát an toàn ra khỏi vòng vây của kẻ thù.

Tháng 5 – 1946, tại xóm Đền xã Tân Hòa, hội nghị quân sự tỉnh Biên Hòa tổ chức, thông qua hai vấn đề chính: thống nhất các đơn vị vũ trang trong tỉnh thành Vệ Quốc đoàn Biên Hòa và xây dựng chiến khu Đ thành căn cứ chính thức của tỉnh Biên Hòa.

Cơ quan Khu bộ Khu 7 rút về Vườn Thơm, sau về Đức Hòa, lập căn cứ mới gọi là Quân khu Đông Thành, để lại tỉnh Biên Hòa một số phân đội quốc tế (do Lê Thoa chỉ huy sau là trung đội 5), xưởng quân giới, quân trang và quân y viện.

Tháng 6 – 1946, chi đội 10 được thành lập. Sau bản tạm ước 14 – 9, thực dân Pháp rút bớt lực lượng chuyên quân ra Bắc bộ chuẩn bị mở rộng chiến tranh xâm lược. Tại khu vực căn cứ và ngoại vi chiến khu Đ, địch rút bớt một số đồn bót. Phạm vi kiểm soát của địch đối với chiến khu bị thu hẹp. Năm cơ hội đó, tỉnh chỉ đạo xây dựng và phát triển căn cứ, các cơ quan kháng chiến của tỉnh, huyện từ rừng sâu chuyển ra ngoài xây dựng lán trại dọc Đất Cuốc, Tân Lợi, Mỹ Lộc, Tân Tịch... Sở chỉ huy chi 10 từ Bình Chánh chuyển về Tân Tịch. Các đơn vị bước vào đợt huấn luyện và được đưa về cơ sở để xây dựng phong trào. Công tác xây dựng mạng lưới hậu cần cho căn cứ được mở rộng nhờ tạo được mối quan hệ chặt chẽ với cơ sở ở vùng tạm chiếm. Quân y viện mở các lớp huấn luyện y tá, cứu thương, bào chế nhiều loại thuốc thông dụng cung cấp phân đội.

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19 – 12 – 1946), lực lượng kháng chiến Biên Hòa đẩy mạnh hoạt động để tìm chân địch, mở rộng tiến công ra ngoài căn cứ, kết hợp chống càn bảo vệ căn cứ. Tại chiến khu Đ, đại đội A tiến công ở bót Tân Uyên, phục kích các đoàn giao thông trên lộ 16; đại đội B tiến công bót miễu Bà Cô (Thiện Tân), phục kích trên đoạn đường Cây Đào - Rạch Đông (lộ 24, lộ 8...); diệt bót Cây Gáo (2 – 1947), bót Bình Lộc, đồn Đất Cuốc (3 – 1947), bót cầu La Ngà (6 – 1947)... Nhân dân vùng căn cứ có sáng kiến nhận chìm các xà lan chất đầy đá làm đập chắn ngang sông Đồng Nai chặn tàu giặc khá hiệu quả. Trên cơ sở tổ chức được hệ thống phòng thủ, mở rộng căn cứ, xây dựng được ba thứ quân và phát triển phong trào du kích chiến tranh. Chi đội 10 Biên Hòa mở một loạt trận đánh giao thông đường sắt, đường bộ xa căn cứ như Bảo Chánh, Trảng Táo, Bàu Cá, Đồng Xoài, bẻ gãy các trận càn quét của thực dân vào chiến khu Đ trong năm 1948.

Quân dân Biên Hòa xây dựng thành công chiến khu Đ - một căn cứ hậu phương của kháng chiến một bàn đạp tiến công kẻ thù.

Từ tháng 5 – 1951, chiến khu Đ được Xứ ủy xác định là một trong những căn cứ lớn của Nam bộ. Tại chiến khu Đ, ban căn cứ địa Nam bộ do Đào Văn Quang phụ trách cùng ban căn cứ tỉnh Thủ Biên quy hoạch thành huyện căn cứ Đồng Nai, tổ chức bố trí đúng khu vực cho các đơn vị có hệ thống giao thông, liên lạc, trinh sát và bảo vệ. Các cơ quan đều tổ chức lực lượng du kích để bảo vệ căn cứ với hệ thống hầm hào khá hoàn chỉnh. Đến cuối 1953, phạm vi chiến khu Đ được mở rộng và hoàn chỉnh: phía tây giáp đường 16 và liên tỉnh IA, phía đông lên đến vùng Tà Lài, diện tích khoảng 4.000 km<sup>2</sup>.

Thực dân Pháp trong quá trình xâm lược ở miền Đông Nam bộ, luôn xem chiến khu Đ là trọng điểm phải tiêu diệt. Chúng dùng đủ mọi thủ đoạn từ hành quân càn quét kết hợp cả bộ binh, hải quân, không quân, đến thủ đoạn tâm lý chiến, gián điệp, biệt kích để đánh phá nhưng đều thất bại. Đặc biệt lợi dụng bão lụt năm thìn tháng 10 – 1952, thực dân Pháp mở cuộc đánh phá vào chiến khu Đ liên tục 52 ngày đêm. Cán bộ, chiến sĩ, đồng bào chiến khu Đ bám trụ vừa khắc phục bão lụt, vừa chống địch để giữ vững căn cứ. Sau thất bại cuộc càn lớn này, hầu như quân Pháp không còn mở được một cuộc hành quân lớn vào chiến khu.

Sự tồn tại một vùng căn cứ địa chiến khu Đ chỉ cách Biên Hòa 8 km, và cách Sài Gòn hơn 30 km đường chim bay là một thách thức và nỗi thất vọng cho thực dân, tay sai. Chính chúng đã phải tổng kết và rút ra kết luận “chiến khu Đ còn, Sài Gòn mất” và “chiến khu Đ đi dễ khó về. Lính đi mất mạng, quan về mất lon”.

## ***II.5. Biên Hòa – nơi hình thành cách đánh đặc công:***

Cuối năm 1947, thực dân Pháp mở cuộc hành quân lớn tấn công căn cứ Việt bắc và bị thất bại thảm hại. Thất bại ở Việt Bắc đánh dấu sự phá sản chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh” của thực dân Pháp, buộc chúng phải chuyển hướng chiến lược sang “đánh lâu dài”, lấy chiến trường Nam bộ thực hiện chiến lược bình định “dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

Ở miền Đông Nam bộ, một mặt thực dân tăng cường xây dựng lực lượng thân binh (partisan), sử dụng lực lượng giáo phái chống lại kháng chiến; mặt khác tăng cường bảo vệ giao thông, bảo vệ các cơ sở kinh tế (các đồn điền cao su); đánh mạnh các khu căn cứ, du kích, thực hiện gom dân và phong tỏa kinh tế kháng chiến.

Tướng De Latour (Đờ La tua) tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Nam bộ chọn miền Đông làm trọng điểm bình định, thực hiện chiến lược “vét dầu loang”, bằng cách xây dựng đồn bót dày đặc dọc theo các lộ giao thông huyết mạch, được gọi là chiến thuật “điểm và đường” hay chiến thuật De Latour (60[14]). Địch xây dựng hệ thống tháp canh nhằm bảo vệ các đường giao thông và vùng kinh tế quan trọng và đồng thời lấn sâu vào vùng căn cứ và du kích kháng chiến. Tháp canh được xây dựng bằng gạch hoặc đá, tường dày từ 0,6 đến 0,8 mét, độ cao từ 8 đến 10 mét (nếu là tháp nhỏ), từ 12 đến 12 mét (tháp lớn). Tháp canh được bố trí nhiều tầng (tầng ngủ, tầng canh gác...) xung quanh có các lỗ châu mai, trang bị súng trọng liên, phóng lựu, lựu đạn, do một tiểu đội canh giữ. Mỗi tháp canh cách nhau 1 km, có nơi chỉ cách 300 đến 500 mét. Về sau, địch đắp thêm lũy đất dày xung quanh 4 tường tháp canh, xung quanh có hàng rào tre, hàng rào kẽm gai có gai mìn, lựu đạn, địa hình phát trộm, có hệ thống đèn soi sáng... Nhờ vào chiều cao của tháp canh, tầm quan sát của địch xa và rộng, không chế các đường giao thông gây cho ta nhiều khó khăn.

Để đánh phá âm mưu bình định của Pháp, nhiệm vụ phá hệ thống tháp canh cấp thiết và khó khăn, bởi thực tế chiến trường bấy giờ ở miền Đông chưa có loại vũ khí đủ uy lực công phá được tường tháp dày.

Những ngày đầu năm 1948, khi địch xây dựng tháp canh, du kích huyện Tân Uyên, huyện căn cứ, được cơ sở nhân dân giúp đỡ, hóa trang nắm chắc lượng địch ở tháp canh cầu Bà Kiên (đường 16) và quy luật sinh hoạt hàng ngày của địch để du kích có thể tiếp cận tháp đánh địch. Đồng chí Trần Công An, trợ lý tác chiến huyện đội tìm cách huấn luyện để du kích có thể tiếp cận tháp canh đánh địch.

Đội du kích chọn một cây độc mộc cao ở Đất Cuốc, cho du kích leo lên rọi đèn xuống các hướng. Bên dưới một số du kích thực tập bò vào tiếp cận nhiều lần đến khi nào người ngồi trên soi đèn không còn phát hiện được người ở dưới. Đội rút ra kinh nghiệm: khi địch soi đèn phải cúi đầu để đầu mắt để không bị phát hiện, khi bò vào phải hóa trang thân thể cho phù hợp địa hình. Lúc địch hút thuốc, đổi gác và rọi đèn, tắt đèn là lúc sơ hở có thể tận dụng.... Gần một tháng nghiên cứu thực tập, du kích Tân Uyên báo cáo huyện đội đề nghị đánh tháp canh cầu Bà Kiên. Phương thức đánh là áp sát tường, dùng lựu đạn đánh vào các lỗ châu mai, và được huyện đội Tân Uyên chấp thuận.

Đêm 18, rạng 19 tháng 3 năm 1948, du kích Tân Uyên sử dụng 8 quả lựu đạn (1 quả lựu đạn OF Mỹ, 7 quả lựu đạn tự tạo) chia làm hai tổ, một tổ chặn viện và một tổ trực tiếp đánh tháp canh gồm Hồ Văn Lung, Trần Văn Nguyên và Trần Công An chỉ huy. Cả 3 đồng chí bơi một lớp bùn ngụy trang vượt qua lớp rào bên ngoài, dùng thang áp vào tường tháp, leo lên ném lựu đạn vào cả 3 tầng của tháp, tiêu diệt mười một tên lính.

Trận tấn công tháp canh đầu tiên ở cầu Bà Kiên có tác động lớn. Nhưng ngày sau trận đánh, thực dân Pháp rút kinh nghiệm tăng cường phòng thủ tháp canh vững chắc hơn. Một số địa phương như Thủ Dầu Một, Bà Rịa, ... đã thực nghiệm dùng “hỏa công”, “thủy công”, vũ trang kết hợp tấn công binh vận bọn địch trong tháp canh nhưng không hiệu quả.

Tháng 11 năm 1949, trước yêu cầu phải phá vỡ hệ thống tháp canh, Bộ tư lệnh Quân khu 7 mở hội nghị chuyên đề về đánh tháp canh tại xã Tân Hòa - chiến khu Đ. Trong hội nghị, kinh nghiệm đánh tháp canh cầu Bà Kiên của du kích Tân Uyên được chú ý. Hội nghị kết luận hai vấn đề để có thể đánh được tháp canh: một là phải tiếp cận được tường tháp (tức vấn đề kỹ thuật) và phải có loại vũ khí sức công phá mạnh tường tháp.

Từ kinh nghiệm trận đánh cầu Bà Kiên, hội nghị kết luận, kẻ địch trong tháp canh luôn luôn có sơ hở. Để phát hiện được sơ hở của địch phải dựa vào quần chúng, thực hiện trinh sát, nắm chắc địch từ tổ chức lực lượng, bố phòng, thông thạo địa hình và giới ngụy trang. Chiến sĩ trinh sát phải vững vàng, dũng cảm, gan dạ và linh hoạt. Phải sản xuất được loại vũ khí vừa dễ mang theo, vừa có thể áp sát tường và có sức công phá lớn.

Kết luận của hội nghị quân sự khu 7 đặt cơ sở lý luận đầu tiên cho cách đánh mới. Bộ Tư lệnh Khu 7 giao nhiệm vụ cho tỉnh đội Biên Hòa và Binh công xưởng Khu (nòng cốt là xưởng quân giới trung đoàn 310 trước đây) chịu trách nhiệm huấn luyện cách đánh và chế tạo loại vũ khí đánh tháp canh phù hợp.

Cuối năm 1949, lớp huấn luyện cách đánh tháp canh tổ chức tại Bà Đã (chiến khu Đ). Đội du kích Tân Uyên đánh tháp canh cầu Bà Kiên làm đội mẫu dưới sự hướng dẫn huấn luyện của Bùi Cát Vũ và Trần Công An. Ba trăm cán bộ, chiến sĩ tham gia lớp huấn luyện, gồm bộ đội địa phương Biên Hòa, Tân Uyên, liên trung đoàn 310 – 301, các tiểu đoàn chủ lực khu 302, 304.

Cách huấn luyện là xây dựng mô hình tháp canh có quy mô tương đương của Pháp. Học viên được huấn luyện kỹ thuật hóa trang, vượt chướng ngại vật, khắc phục ánh sáng, đối phó khi địch từ tháp canh ném lựu đạn xuống... tổ chức thực tập kết hợp xây dựng lý thuyết, rút kinh nghiệm bổ sung hoàn chỉnh lý thuyết và kỹ thuật.

Song song công tác huấn luyện kỹ thuật, Bùi Cát Vũ – giám đốc binh công xưởng cùng tập thể cán bộ, chiến sĩ quân giới nghiên cứu chế tạo một loại trái phá có khả năng phá tường dày, đặt tên là FT (phá tường). Từng bước cải tiến, dựa vào nguyên lý chế tạo đạn lõm tạo thành quả mìn lõm FT gọn nhẹ đánh bằng kíp nổ điện.

Đêm 22 – 3 rạng sáng 23 – 3 – 1950, trận đánh đồng loạt đầu tiên vào tháp canh dọc các trục lộ diễn ra, 300 chiến sĩ chia làm 50 tổ tấn công cùng lúc 50 tháp canh của địch. Theo chỉ đạo, quả mìn FT được gắn vào đầu sào cây tầm vòng và áp vào tường tháp canh ở độ cao từ 2 mét trở lên tính từ chân tường. Cách đánh này, vừa bảo vệ bí mật, vừa gây cho địch hoang mang hơn vì chúng sẽ lầm tưởng ta đã có vũ khí bắn thẳng từ xa hạ tường tháp.

Năm mươi tháp canh của giặc Pháp đều bị đánh thủng. Trên 70 tên lính trong tháp canh bị chết, ta thu nhiều súng các loại.

Trận đánh vào 50 tháp canh ở Biên Hòa làm dao động tinh thần binh lính Pháp, ngại, nhất là số canh giữ tháp. Đích thân tướng Chanson chỉ huy quân viễn chinh Pháp ngày 24 – 3 lên Biên Hòa xem xét, một mặt trấn an tinh thần binh sĩ, mặt khác chỉ đạo việc tăng cường phòng thủ tháp canh.

Sau trận đánh được Bộ tổng Tư lệnh quân đội nhân dân Việt Nam gửi điện khen ngợi vì sáng tạo cách đánh mới. Cách đánh tháp canh mới này được gọi là “công đồn đặc biệt” gọi tắt là “đặc công”. Chiến sĩ đánh tháp canh được gọi là chiến sĩ đặc công.

Binh công xưởng tiếp tục nghiên cứu chế tạo khối nổ không có miếng sắt thương gọi là pê – ta (Pétard) dùng để đánh bồi vào lỗ thủng do mìn FT tạo ra. Sức công phá của pê ta từ bên trong sẽ có khả năng đánh sập tháp canh.

Đêm 18 – 4 – 1950, tổ đặc công Tân Uyên do Trần Công An chỉ huy với vũ khí FT và pê ta đánh sập hoàn toàn tháp canh cầu Bà Kiên lần thứ hai, diệt toàn bộ lính địch canh gác. Đêm 24 – 4 – 1950, tổ đặc công huyện Tân Uyên phá hủy hoàn toàn tháp canh Vàm Giá (xã Phước Vĩnh) trên quốc lộ 14. Diệt một trung đội lê dương Pháp.

Tháng 5 – 1950, trên cơ sở kinh nghiệm đánh tháp và phát triển lực lượng, Tân Uyên xây dựng một đại đội đặc công gồm 162 chiến sĩ được Tỉnh ủy Biên Hòa đặt tên là đại đội Nguyễn Văn Nghĩa. Hội nghị tổng kết chiến tranh năm 1950, Bộ Tư lệnh Nam bộ công nhận đại đội Nguyễn Văn Nghĩa (61[15]) do Trần Công An làm đại đội trưởng là đại đội đặc công đầu tiên ở Nam bộ.

Từ kinh nghiệm đánh tháp canh ở Biên Hòa, kỹ thuật đặc công đã phát triển rộng trong toàn khu miền Đông, góp phần làm thất bại hoàn toàn chiến thuật De Latour (Đờ La tua) của thực dân Pháp.

Chiến dịch Bến Cát do khu 7 mở (tháng 10 và 11 – 1950), lần đầu tiên chiến sĩ đặc công Huỳnh Văn Rỡ tiểu đoàn 302 bí mật đột nhập bót Rạch Kiến dùng pê ta phá hủy khẩu pháo 155 ly, mở ra khả năng dùng đặc công đánh sâu vào hậu cứ địch, đặc biệt là mũi nhọn xung kích mở đường cho bộ binh diệt địch. Các trận đánh của đặc công sau đó như trận Bùng Binh (Thủ Dầu Một), chi khu quân sự Trảng Bom (7 – 1951) ... càng thể hiện vai trò mũi nhọn của cách đánh đặc công.

---

(61[15]) *Đông chí Nguyễn Văn Nghĩa, nguyên là Chủ tịch Mặt trận tỉnh, quê Tân Uyên, bị giặc Pháp sát hại năm 1946.*

Từ năm 1952, theo chỉ đạo của Trung ương cục miền Nam, Bộ tư lệnh phân liên khu miền Đông cử các đoàn cán bộ đặc công về khu 8, khu 9 (Tây Nam Bộ), ra khu 6, khu 5 (cực nam Trung bộ và trung bộ), mở lớp huấn luyện kỹ thuật đặc công. Đến tháng 9 – 1953, kỹ thuật đặc công được phổ biến ra chiến trường miền Bắc.

Cách đánh đặc công là cách đánh mới, một kỹ thuật tác chiến độc đáo sáng tạo của quân dân Biên Hòa. Từ Biên Hòa, cách đánh đặc công được nhân rộng ra cả nước, là tiền đề để đặc công tiếp tục phát triển, hoàn thiện và trở thành binh chủng đặc biệt tinh nhuệ của quân đội nhân dân Việt Nam.

## **II.6. Diệt cạp ba móng ở chiến khu Đ:**

Rừng chiến khu Đ thuộc loại rừng già, với cả một quần thể động vật, thực vật hoang dã. Cạp 3 móng, tương truyền là thú nuôi của một chủ đồn điền cao su. Sau Cách mạng tháng Tám, cạp trở lại đời sống hoang dã. Sau trận càn 5 tháng 3 năm 1948, do đói, cạp 3 móng đã ăn cả xác người thành quen. Từ giữa năm 1948, cạp 3 móng như một hung thần, hằng đêm bắt người ăn thịt, trở thành nỗi ám ảnh cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trong căn cứ.

Khu, tỉnh chỉ đạo tất cả các cơ quan quân dân chính Đảng trong căn cứ đều phải làm nhà sàn cao để ở, toàn bộ các khu vực dân cư, cơ quan đều chặt cây, làm hàng rào chống cạp. Thế nhưng nhà sàn, hàng rào vẫn không ngăn được “cạp 3 móng”, cạp 3 móng vẫn hung dữ và khôn ngoan, vượt hàng rào cây cao 2 – 3 mét bắt người rồi thoát ra ngoài, hành động nhanh như chớp.

Nhân dân, cán bộ, chiến sĩ trên đường công tác, kể cả ban ngày cũng bị mất tích. Thêm vào đó, thực dân Pháp tung tin thất thiệt về cạp 3 móng. Bọn biệt kích (Commandos) được tung vào căn cứ làm giả dấu chân cạp 3 móng khắp nơi để hù dọa nhằm lôi kéo nhân dân bỏ căn cứ kháng chiến về vùng tạm chiếm. Vấn đề trừ khử ác thú cạp 3 móng trở thành nhiệm vụ cấp bách.

Cạp khi ẩn, khi hiện, lưu động liên tục khắp địa bàn căn cứ nên rất khó phát hiện. Tỉnh Biên Hòa thành lập đội đặc nhiệm diệt cạp 3 móng do Bùi Cát Vũ – Giám đốc binh công xưởng chỉ huy.

Đội diệt cạp 3 móng nhiều lần giết hụt nó. Một lần đội bố trí phục kích bên xác người chết, đặt sẵn khẩu trung liên để diệt cạp; nhưng khẩu trung liên không hạ được “chúa sơn lâm”. Lần thứ hai, đội cũng dùng xác người, bên dưới có gài lựu đạn, nhưng cạp quá nhanh, nó cắp được xác người mà không bị diệt. Lần thứ 3, ngày 11 – 2 – 1950, đội diệt cạp của binh công xưởng gài mìn dưới xác người được đóng chặt vào mặt đất. Cạp 3 móng xuất hiện, cố sức đè vò xác người lên vai, quả mìn đã nổ tung. Cạp bị thương dưới bị bụng một đường dài, vẫn cố sức chạy đến một gò mỗi cách trận địa 100 mét mới chịu ngã quy. Cạp 3 móng cao 1,2m, chiều dài từ đầu đến đuôi khoảng 2,1 m.

Cạp 3 móng bị tiêu diệt, cán bộ, chiến sĩ nhân dân trong chiến khu Đ vui mừng an tâm trong sinh hoạt, công tác.

Ngày 2 tháng 3 năm 1950, Bộ Tư lệnh quân khu 7 ra quyết định số 247/QS tặng giấy khen cho lực lượng diệt cạp 3 móng.

Giấy ban khen ghi rõ: “11 – 2 – 1950, anh em xưởng C - vụ quân giới khu 7 dùng mìn hạ cạp ba móng. Bộ Tư lệnh hoan nghênh chiến công oanh liệt của anh em công nhân và đặc biệt thưởng cho anh em số bạc 500 đồng” (62[16]).

### III. VƯỢT QUA THIÊN TAI, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, BỐ TRÍ CHIẾN TRƯỜNG ĐÁNH ĐỊCH

#### III.1. *Bố trí lại chiến trường, lực lượng:*

Tháng 5 năm 1951, tỉnh Thủ Biên được thành lập trên cơ sở sát nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa, thêm huyện Thủ Đức (từ tỉnh Gia Định cũ giao lại), cắt huyện Long Thành (giao về cho tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn). Ban chấp hành Tỉnh ủy Thủ Biên gồm 21 ủy viên (<sup>63[17]</sup>).

Công tác tổ chức, bố trí nhân sự lãnh đạo các ban ngành cấp tỉnh, huyện được củng cố sắp xếp lại theo hướng tinh giảm biên chế nhằm tăng cường cho lực lượng vũ trang trực tiếp chiến đấu, bảo đảm “3 quân sự, 1 dân chính”. Thực tế cho thấy đến tháng 9 – 1951, bộ máy kháng chiến của Thủ Biên từ tỉnh đến huyện, xã mới thực sự hoạt động đều và có hiệu quả.

Công tác thực hiện phương châm ba vùng căn cứ, du kích và tạm chiếm được triển khai chặt chẽ nhằm chống địch càn quét lấn chiếm vùng căn cứ và du kích, gây dựng cơ sở vùng địch tạm chiếm. Tỉnh Thủ Biên thành lập các đội vũ trang tuyên truyền ở huyện Xuân Lộc; thị xã Biên Hòa và Trảng Bom nhằm khôi phục cơ sở bên trong, củng cố địa bàn cao su và xây dựng các bàn đạp quanh thị xã để xâm nhập đánh địch bên trong nội ô.

Bộ đội địa phương tập trung của tỉnh là tiểu đoàn 303 do Lê Văn Ngọc tiểu đoàn trưởng. Các đại đội độc lập sát nhập cùng du kích tập trung thành bộ đội huyện. Sau khi thành lập tỉnh, tiểu đoàn 303 phối hợp bộ đội địa phương huyện Vĩnh Cửu, Tân Uyên và biệt động đội tổ chức hai trận đánh tạo được tiếng vang lớn.

Tháng 6 năm 1951, biệt động và bộ đội Lam Sơn huyện Vĩnh Cửu bất ngờ tấn công và diệt bót Long Diêm (thực dân lấy nhà thờ làm đồn) làm thất bại âm mưu lợi dụng tôn giáo xây dựng lực lượng vũ trang chống phá cách mạng của địch.

Chi khu quân sự Trảng Bom cách thị xã Biên Hòa 20 km về hướng Bắc án ngữ quốc lộ 1 và tây nam chiến khu Đ, do một đại đội lính Âu Phi canh giữ.

Sau thời gian nghiên cứu chu đáo. 17 giờ ngày 29 – 7 – 1951, đặc công và biệt động của ta tập kích bất ngờ, tiêu diệt các lô cốt, tháp canh bên ngoài, tiểu đoàn 303 xung phong diệt 50

---

(63[17]) Bộ máy Đảng – dân – quân – chính của tỉnh gồm:

- Nguyễn Quang Việt – Bí thư Tỉnh ủy
- Phạm Văn Thuận – phó Bí thư phụ trách dân vận
- Võ Duy Hanh – phó Bí thư phụ trách tuyên huấn.
- Huỳnh Văn Nghệ - ủy viên thường vụ tỉnh đội trưởng.
- Lê Thái - Ủy viên Thường vụ, ủy viên Ủy ban kháng chiến – hành chính tỉnh, Bí thư đảng đoàn chính quyền.
- Ủy ban kháng chiến – hành chính: Nguyễn Minh Chương - chủ tịch, Lê Minh Thành – phó chủ tịch cùng 5 ủy viên phụ trách quân sự, kinh tế, canh nông, xã hội thương binh, y tế, kiểm tra.
- Tỉnh đội Thủ Biên: Huỳnh Văn Nghệ - tỉnh đội trưởng.
- Nguyễn Quang Việt – chính trị viên
- Tỉnh đội phó: Nguyễn Văn Tư.
- Đinh Quang Ân.
- Tùng Lâm.
- Tham mưu trưởng: Bùi Cát Vũ.
- Ủy ban mặt trận Liên Việt:
- Võ Văn Đợi - chủ tịch.
- Phạm Văn Thuận – phó chủ tịch
- Công an Thủ Biên: Hồ Văn Đại - trưởng ty.
- Hồ Văn Nâu – phó ty.
- Nguyễn Văn Khát – phó ty.
- Các đoàn thể: Lê Văn Nhiễu – thư ký Liên hiệp công đoàn.
- Nguyễn Văn Khoai – thư ký Nông dân cứu quốc.
- Nguyễn Việt Trai – đoàn trưởng Thanh niên Cứu quốc.
- Lưu Hồng Thoại - hội trưởng Hội phụ nữ Cứu quốc.

tên lính lê dương. Chi khu Trảng Bom bị tiêu diệt. Ta thu nhiều vũ khí và trang bị quân sự của địch.

### **III.2. Vượt qua thiên tai:**

Tháng 10 năm 1952, một trận bão lụt đổ ập vào miền Đông gây thiệt hại lớn, nhất là tỉnh Thủ Biên. Nước sông Đồng Nai, sông Bé dâng tràn hai bờ, tạo thành bể nước mênh mông. Toàn bộ nhà của nhân dân, các cơ quan, đơn vị trong chiến khu Đ, Vĩnh Cửu đều bị ngập, trôi, cây rừng ngã đổ, đe dọa thiệt hại hoàn toàn. Phía hạ lưu sông Đồng Nai, nước tràn hai bờ, ngập cả chợ Biên Hòa. Trong chiến khu Đ, toàn bộ các kho quân nhu, quân giới, kho gạo, lương thực đều bị ngập nước, hư hại. Hàng ngàn héc-ta hoa màu của các đơn vị, cơ quan và của nhân dân ở các huyện đều bị nước tàn phá.

Theo báo cáo của Tỉnh ủy Thủ Biên, thiệt hại của các cơ quan như sau:

- Cơ quan của tỉnh:

\* Khu vực Tỉnh ủy, Ủy ban, tất cả các kho dự trữ lương thực để dành ăn đến giáp hạt đều bị nước cuốn trôi, thiệt hại đến 96%.

\* Khu vực tỉnh đội bộ, kho lúa bị thiệt hại đến 70% (trên tổng số dự trữ 23.336 gạ lúa), mì 77% (1.211.277 gốc), lang 80% (24.946 thước). Khu vực sản xuất và dự trữ của huyện Vĩnh Cửu và liên xưởng Thủ Biên thiệt hại 100%.

\* Khu vực dân chính tuyên huấn, văn hóa... thiệt hại 70%.

\* Khu vực tổ chức thiệt hại 98%.

\* Khu vực công an thiệt hại 92%.

Tính chung mùa màng bị thiệt hại đến 70%, vườn tược bị phá hủy, thiệt hại đến 90%.

Tình hình thiếu đói trong vùng căn cứ diễn ra rất nguy ngập.

Ủy ban tỉnh huy động ghe thuyền cứu giúp đồng bào thoát bão lụt, mặt khác báo cáo về Trung ương Cục miền Nam, Phân liên Khu ủy xin viện trợ, nhất là về gạo và lương thực; kêu gọi đồng bào trong tỉnh “nhường cơm sẻ áo”, “lá lành đùm lá rách”. Huyện Long Thành, dù bị thiệt hại do bão lụt, đã quyên góp được 2.500 gạ lúa chuyển về căn cứ để giúp đỡ quân dân vùng chiến khu. Ủy ban kháng chiến – hành chính tỉnh Thủ Biên xuất quỹ tín dụng để giúp đỡ nhân dân có vốn để sản xuất ngay khi nước rút. Nước vừa rút, tỉnh cử các đoàn cán bộ đi Vĩnh Lợi, Trảng Bom, mua hom mì về trồng cứu đói. Đến tháng 12 năm 1952, toàn tỉnh trồng được 17.100 héc-ta.

Hơn 4.000 ngàn đồng bào, chiến sĩ ở hai huyện Đồng Nai – Vĩnh Cửu bị nạn đói đe dọa nghiêm trọng. Nhân dân, cán bộ vùng căn cứ phải ăn cháo khoai và củ rừng. Bệnh tật phát sinh và đe dọa đến sinh mạng của đồng bào, chiến sĩ ở chiến khu Đ.

Thực dân Pháp lợi dụng khó khăn do bão lụt gây ra không ngớt đẩy mạnh chiến tranh tâm lý nhằm gom dân ra vùng tạm chiếm. Tỉnh phải dùng “biện pháp tình thế”, đồng ý cho gần 300 nhân dân tạm về vùng tạm chiếm, đi các huyện khác tìm kế sinh nhai, cử một cán bộ theo nhân dân để nắm tình hình, hướng dẫn quần chúng. Cán bộ, chiến sĩ, các cơ quan và lực lượng vũ trang ở chiến khu tuy khó khăn, nhưng tinh thần vẫn vững vàng. Đại đội Lam Sơn của Vĩnh Cửu phối hợp cùng huyện đội Đồng Nai tiến công phá sạch bót Rạch Đông và toàn bộ hệ thống tháp canh của địch từ Rạch Đông (Tân Định) đến Cây Đào (Bình Thạnh). Nước vừa rút, cán bộ, chiến sĩ căn cứ tổ chức từng đoàn, gặt lúa còn sót lại, đồng thời trồng mì lấy lương thực chống đói.

Tháng 1 năm 1953, quân Pháp mở cuộc càn quét quy mô lớn có không quân, cơ giới, pháo yểm trợ đánh vào chiến khu Đ liên tục 52 ngày đêm. Các vùng căn cứ du kích ở Bình Đa, Hồ Cạn, Đại An, Tân Định, địch sử dụng biệt kích (Commandos) đột kích, kết hợp bộ binh từ một đại đội đến một tiểu đoàn liên tục càn quét, gom dân nhằm tạo vành đai cô lập chiến khu Đ.

Bốn tháng đầu năm 1953, 6.000 đồng bào huyện căn cứ Đồng Nai và trên 4.000 dân các huyện Bến Cát, Hớn Quản, Vĩnh Cửu bị địch gom ra các vùng tạm chiếm xung quanh các đồn bót, các trục lộ giao thông và thực hiện phong tỏa giao thông chuyển vận của ta, bắt 2.000 thanh niên đi lính.

Tháng 8 năm 1953, Phân liên khu ủy miền Đông kiểm điểm tình hình và quyết định đẩy mạnh hoạt động vũ trang chống càn, đẩy mạnh công tác binh vận, thu thuế nông nghiệp, đưa dân trở về ruộng đất cũ... nhằm phối hợp chiến dịch thu đông 1953 của cả nước.

Bộ đội địa phương, dân quân du kích, các cơ quan dân quân chính Đảng tỉnh vừa sản xuất vừa chiến đấu. Với nỗ lực không ngừng, đến tháng 9 – 1953, toàn tỉnh đã đạt được một số thắng lợi (<sup>64[18]</sup>).

Trong năm 1952, lực lượng kháng chiến Thủ Biên vừa đối phó với thiên tai bão lụt, vừa nỗ lực không ngừng chống địch càn quét và lấn chiếm, giữ được vùng căn cứ, bước đầu gây dựng lại được phong trào và cơ sở vùng tạm chiếm, giành một số thắng lợi có ý nghĩa quan trọng; khôi phục lại phong trào sản xuất tự túc, tạo ra dự trữ cần thiết để có thể và lực phối hợp với toàn miền trong chiến dịch Đông Xuân 1953 – 1954.

### **III.3. Phối hợp chiến trường cả nước, giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp:**

Tháng 5 – 1954, tướng Navar Tổng tham mưu trưởng khối Bắc Đại tây dương, được chính phủ Pháp cử làm tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, đề ra kế hoạch Na – va chia làm hai bước:

Bước 1: Giữ vững thế phòng ngự chiến lược phía Bắc, tránh đương đầu với chủ lực quân kháng chiến, thực hiện lấn chiếm đồng bằng liên khu 5 và Nam bộ; ra sức xây dựng ngụy binh, xây dựng lực lượng cơ động mạnh.

Bước 2: Mùa thu 1954 sẽ chuyển lực lượng ra phía Bắc, mở cuộc tiến công chiến lược giành thắng lợi lớn về quân sự buộc ta phải nhận đàm phán theo điều kiện của chúng.

Đối phó với âm mưu của Pháp, tháng 9 – 1953, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược đông xuân 1953 – 1954 theo phương hướng chiến lược: Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, đánh chắc thắng.

Chiến trường Nam bộ, Bộ Chính trị chủ trương lợi dụng địch tập trung trên chiến trường miền Bắc, đẩy mạnh du kích chiến tranh, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, đẩy mạnh công tác địch ngụy vận, mở rộng vùng căn cứ.

Tại Thủ Biên, đến cuối năm 1953, thực dân Pháp rút 3 tiểu đoàn tinh nhuệ tăng cường ra chiến trường miền Bắc. Tổng số quân địch toàn tỉnh cuối năm 1953 còn 26.000 (bằng 3/5 năm 1952). Để bổ sung quân số, địch tăng cường bắt lính. Tính đến tháng 4 năm 1953, toàn tỉnh địch bắt 573 thanh niên đi lính (65[19]). Do số quân giảm và bị ta tấn công, địch rút bỏ 4 bót,

---

(64[18]) Tác chiến 450 trận (trong đó có 150 trận chống càn, 150 trận vũ trang tuyên truyền ở vùng du kích và tạm chiếm).

- Diệt và làm bị thương 2.142 tên (chết 1.527, bị thương 467, bắt sống 94 tên).

- Diệt một đại đội ở Bến Thanh và thu phục được 1 đại đội lính Hòa Hảo ở Gò Lũy (tháng 6 – 1953)

- Thu 12 trung liên, 333 súng trường, 36 tiểu liên, 5 súng ngắn, 5 phóng lựu...

- Phá hủy 11 xe cơ giới, 4 xe Jeep, 4 xe GMC, 60 cam nhông, 2 đầu máy xe lửa, 12 wa gông, 1 tàu đổ bộ LCT.

Thiệt hại của lực lượng kháng chiến: chết 171, bị thương 99, bị bắt 69, mất 204 súng các loại.

(65[19]) Báo cáo Tỉnh ủy Thủ Biên số 52/TB ngày 9 – 5 – 1954, lưu Phòng nghiên cứu lịch sử Đảng Đồng Nai.



17 tháp canh để tổ chức những đơn vị cơ động và phòng thủ trên các trục giao thông chính. Mức độ càn quét của địch vào vùng căn cứ giảm.

Tỉnh ủy Thủ Biên đề ra các nhiệm vụ chính là đẩy mạnh du kích chiến tranh, mở rộng công tác địch nguy vận, mở rộng căn cứ kháng chiến.

Đến tháng 4 – 1954, toàn tỉnh xây dựng thêm 32 đội du kích xã, đưa số lượng du kích từ 140 lên 513, dân quân tự vệ từ 453 lên 1862, du kích mật từ 219 lên 517. Phong trào quần dân xây dựng làng xã chiến đấu được đẩy mạnh. Nhân dân chiến khu Đ dọc sông Đồng rào trên 1.000 mét dây thép gai kết hợp hầm chông hố đinh, lựu đạn gài góp phần hạn chế hoạt động địch.

Bộ đội Lam Sơn huyện Vĩnh Cửu, đưa một trung đội về hoạt động sâu vùng địch tạm chiếm (Bình Long, Lợi Hòa, Tân Triều, Bình Phước...), một trung đội hoạt động hướng đường số 1 vừa áp sát địch ở Bắc thị xã Biên Hòa, 1 trung đội đứng chân ở Đại An, Tân Định chống càn bảo vệ vùng căn cứ du kích. Trong tháng 4 – 1954, đại đội tiến công đánh địch ở bót Cẩm Vinh, Rạch Đông... phục kích giao thông... đánh diệt 183 tên, bị thương 15 tên, kêu hàng 5 tên, bắn cháy 3 xe tăng thiết giáp, 1 xe GMC, 1 xe cam nhông, 2 xe jeep, thu nhiều vũ khí.

Tỉnh chỉ đạo các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, thị xã Biên Hòa đưa cấp ủy về các xã lãnh đạo công tác vũ trang tuyên truyền, đẩy mạnh công tác địch nguy vận, tuyên truyền, vận động nhân dân chống bắt lính, trở về vùng căn cứ sản xuất. Toàn tỉnh mọc nổi, xây dựng được 600 cơ sở bên trong vùng địch tạm chiếm.

Lực lượng vũ trang tỉnh đẩy mạnh hoạt động tiến công, áp sát địch. Tại Vĩnh Cửu, bộ đội bao vây bót Cây Đào, Rạch Đông, áp sát bót Bà Miêu (Bình Long, Lợi Hòa), đánh địch tuần rông. Tại Xuân lộc, đội vũ trang tuyên truyền khôi phục được cơ sở trong các sở cao su, tiến công các tháp canh, bót, tua của địch trên quốc lộ 20. Tháng 4 năm 1954, tiểu đoàn 300 phục kích diệt đội biệt kích do tên ác ôn Suacot chỉ huy tại Phú Mỹ (Long Thành). Các căn cứ Phước An, Bình Đa, Hồ Cạn, Đại An được khôi phục lại.

Phối hợp chiến trường chung trong Đông xuân 1953 – 1954, lực lượng vũ trang toàn tỉnh thực hiện 137 trận đánh lớn nhỏ, loại 1.148 tên, làm bị thương 194 tên, bắt sống 11, thu 183 súng các loại, phá hủy 19 xe, đánh sập 3 bót, 5 tháp canh, bức rút 25 tháp canh khác. Các đội vũ trang tuyên truyền tổ chức 147 cuộc đột nhập tuyên truyền, diệt tề trừ gian vùng tạm bị chiếm. Căn cứ chiến khu Đ hoàn toàn do ta làm chủ, mở ra giáp sông Đồng Nai về phái Nam, phía Bắc đã mở vượt qua sông Bé, phía tây giáp lộ 16.

Ngày 7 – 5 – 1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, cứ điểm kiên cố của địch bị đập tan, buộc thực dân Pháp phải vào đàm phán. Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết. Để tạo thuận lợi cho việc thi hành hiệp định, Tỉnh ủy Thủ Biên chỉ đạo đình chỉ mọi hoạt động vũ trang trên địa bàn tỉnh.

Công tác tổ chức, sắp xếp cán bộ, chiến sĩ được triển khai. Toàn tỉnh Thủ Biên được tổ chức một trung đoàn quân dân chính Đảng lên đường tập kết ra Bắc. Tháng 8 – 1954, tại Nhà Nai (chiến khu Đ), hàng ngàn người tham dự cuộc mít – tinh tuyên đưa đoàn quân của địa phương lên đường hành quân về Xuyên Mộc (điểm tập kết xuống tàu ra Bắc).

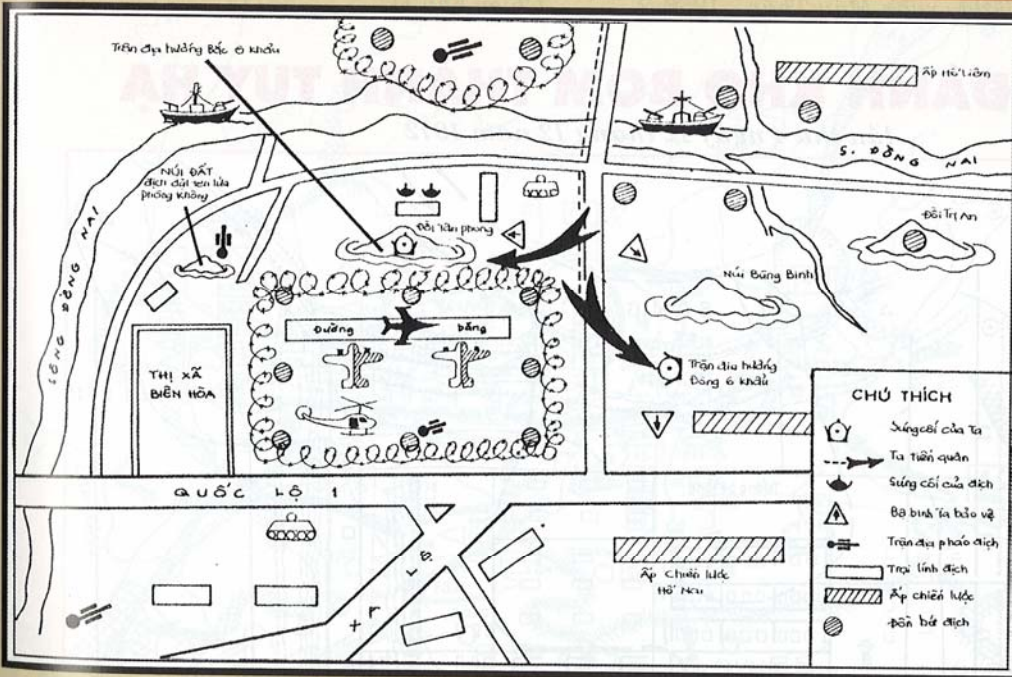
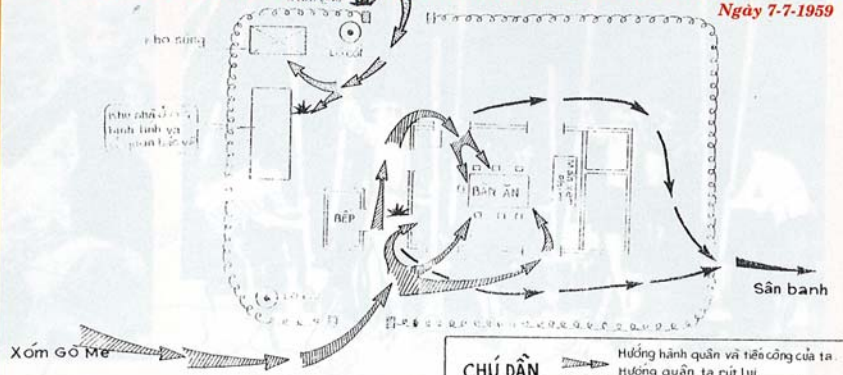
Quân dân Biên Hòa - Đồng Nai, qua chín năm kháng chiến với bao gian khổ hy sinh, mất mát, đau thương, vượt bao thử thách góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, làm rạng danh đất “Miền Đông gian lao mà anh dũng” của Nam bộ thành đồng Tổ quốc mà Bác Hồ đã phong tặng từ những ngày đầu kháng chiến.



Nhà Xanh - Nơi diễn ra trận tập kích vào trụ sở đoàn cố vấn Mỹ ở Biên Hòa năm 1959.

**SƠ ĐỒ TRẬN TẬP KÍCH TRỤ SỞ PHẢI BỘ CỐ VẤN QUÂN SỰ MỸ Ở TÂN MAI (BIÊN HÒA)**

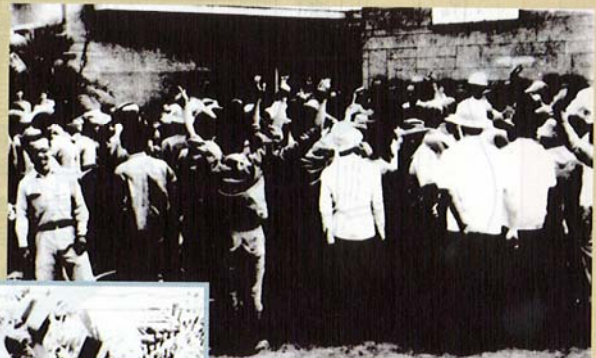
Ngày 7-7-1959



**CẢNH ĐO TRẬN ĐÁNH SÂN BAY BIÊN HÒA (31.10.1964)**



Sân bay Biên Hòa sau khi lực lượng cách mạng tấn công năm 1964.



Đấu tranh của công nhân Nhà máy Cogido tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa năm 1966.



Đội đặc công trước trận đánh kho xăng Nhà Bè.





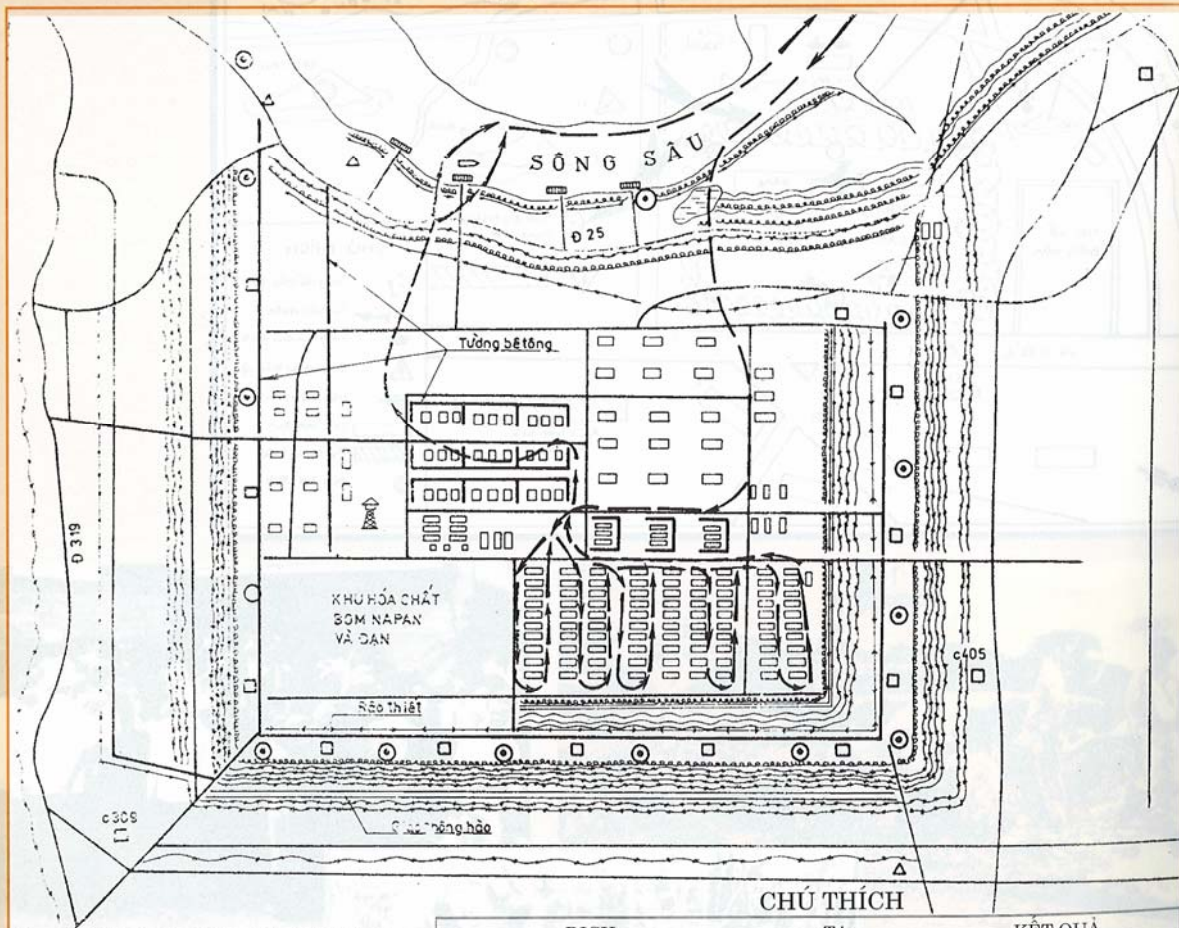
Đông bào Stiêng giã gạo chuẩn bị lương thực cho tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân - 1968.



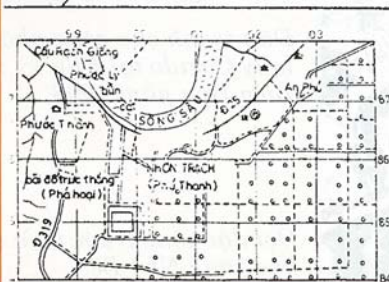
Văn công biểu diễn mừng chiến thắng ở Chiến khu Đ.

## TRẬN ĐÁNH KHO BOM THÀNH TUY HẠ

lần thứ 4 ngày 12 tháng 12 năm 1972



### CHÚ THÍCH



#### DỊCH

Kho Thành Tuy Hạ là kho dự trữ bom đạn vào loại lớn, có tính chất chiến lược nằm sâu trong hậu phương địch. Với nhiệm vụ trung chuyên đi các nơi khác.

Lực lượng trong kho có 1dBB, 1d quân cụ, 1b cảnh sát và hệ thống thám báo, mật vụ chuyên theo dõi binh lính, công nhân khuôn vác. Khoảng 100 con chó bec giê. Một số xe jeep có gắn đại liên và xe honda cơ động tuần tiễu.

Phòng ngự: Hàng rào xung quanh gồm nhiều loại, nhiều lớp. Lò cốt, chòi canh, ánh sáng đầy đặc.

#### TA

Sử dụng lực lượng: 1 tổ ĐC, 5 đồng chí đánh kho, đ/c Quyết đại đội trưởng phụ trách 1 tổ 6 đ/c đưa đón & canh giữ trên lộ 25.

Trang bị: 25 khối c4 hình lôm mỗi khối nặng 1,5kg tra kịp hẹn giờ (5giờ nổ) có dao găm, súng ngắn, đầu chống lạnh, kéo cắt dây kèm gai, thuốc cấp cứu, túi ny lông cho từng người.

#### KẾT QUẢ

Ta phá hủy 8 dãy nhà kho (khoảng 80 gian) Cụ thể:  
 - 47 gian kho pháo 105 mm  
 - khoảng 109.557 mét khối.  
 - 14 gian kho bom CPU  
 - khoảng 33.973 mét khối.  
 - 19 gian bom khác, khoảng 60.192 quả.  
 - Tính chung ta đã phá hủy khoảng 18.057 tấn bằng 80% số lượng bom đạn của khu kho.  
 - Nhiều chó becgiê chết và bị thương.



# DIỄN BIẾN CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG & NỔI DẬY XUÂN 1975







*Đội du kích xã Báo Vinh.*



*Các em thiếu niên phấn khởi được gặp các anh bộ đội giữa tiểu khu Long Khánh vừa được giải phóng.*



*Ngày 16-3-1975, Quân giải phóng tấn công chi khu Định Quán.*



*Quân giải phóng tiến vào Biên Hòa 1975.*

# CHƯƠNG VI

## THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ 1954 – 1975

### I. ĐẤU TRANH CHỐNG KẼ THÙ MỚI: ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI:

#### *I.1-. Đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, đòi thi hành Hiệp định Giơ – ne – vơ:*

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ buộc chính phủ Pháp ký Hiệp định Giơ – ne – vơ ngày 20 – 7 - 1954. Đất nước ta tạm chia làm hai miền: lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới tạm thời, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, miền Nam tạm thời đặt dưới quyền quản lý của đối phương. Hai năm sau (1956) sẽ tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Thế nhưng đế quốc Mỹ đã âm mưu thôn tính miền Nam, thôn tính Đông Dương nhằm ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, tiền đồn của Mỹ ở Đông Nam Á. Chúng đào tạo và

đã đưa Ngô Đình Diệm về Việt Nam thiết lập bộ máy thống trị từ trung ương đến địa phương, làm tay sai đắc lực cho đế quốc Mỹ.

Tháng 7 – 1954 Trung ương Đảng tiến hành hội nghị lần thứ VI thảo luận tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Hội nghị khẳng định: Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân ta và chỉ rõ nhiệm vụ chung trước mắt của cả nước là: “Cần tập trung mũi nhọn tiến công vào đế quốc Mỹ, bọn hiếu chiến Pháp và bọn tay sai của chúng, tiến hành củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”.

Tháng 9 – 1954, Bộ chính trị Trung ương Đảng ra nghị quyết về “Tình hình nhiệm vụ mới và chính sách của Đảng”, xác định: “...nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chưa phải đã hoàn thành, cuộc đấu tranh ái quốc không vì đình chiến mà kết thúc, cuộc đấu tranh đó còn đang tiếp tục nhưng phương thức đấu tranh cần phải thay đổi... lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện Hiệp định Giơ-ne-vơ, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập...”<sup>(66[1])</sup>.

Tình thế cách mạng miền Nam đã thay đổi, nhiệm vụ chính trị chuyển từ kháng chiến võ trang sang đấu tranh chính trị đòi dân sinh, dân chủ, đòi thi hành Hiệp định. Trong bối cảnh đó tâm tư tình cảm của nhân dân miền Nam, nhân dân Biên Hòa luôn biến động. Họ vui mừng vì chiến tranh kết thúc, hòa bình được lập lại, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng băn khoăn lo lắng lực lượng vũ trang, cán bộ cách mạng xuống tàu ra Bắc tập kết, khi đế quốc Mỹ dựng chính quyền tay sai để chống phá cách mạng.

Ngày 30 – 7 - 1954, Tỉnh ủy Thủ Biên tổ chức cuộc họp bất thường bàn biện pháp thực hiện chủ trương và chỉ thị của cấp trên. Hội nghị tập trung bàn về việc chuyển hướng từ đấu tranh toàn diện (quân sự, kinh tế, chính trị, binh vận...) sang đấu tranh chính trị đơn thuần, sắp xếp lại lực lượng, chuyển quân tập kết trên địa bàn tỉnh, bố trí cán bộ ở lại hoạt động.

Tỉnh ủy khẩn trương tổ chức học tập quán triệt tình hình mới, phổ biến nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ cho cán bộ, đảng viên và cơ sở cốt cán được bố trí ở lại, kiện toàn cán bộ các huyện, thị xã, đưa đảng viên về bám cơ sở, lãnh đạo nhân dân đấu tranh cách mạng.

Tháng 1 – 1955, Xứ ủy quyết định tách Thủ Biên thành hai tỉnh: Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tỉnh Biên Hòa gồm các huyện: Long Thành, Vĩnh Cửu, Tân Uyên, Xuân Lộc và thị xã Biên Hòa.

Ta tổ chức sắp xếp lại lực lượng, chuẩn bị vào cuộc đấu tranh mới cũng là lúc địch tiến hành xây dựng hệ thống kềm kẹp từ trung ương cho đến tận xã ấp. Ngoài bộ máy tề ngụy các cấp, chúng tổ chức các đoàn “xây dựng hương thôn”, “diệt trừ sốt rét” ... điều tra thăm dò, lập danh sách những người kháng chiến, những gia đình có liên hệ đến cách mạng, phân loại dân, chuẩn bị các chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng” và ráo riết mở các chiến dịch tuyên truyền lừa mị dân chúng, tổ chức các đảng phái, đoàn thể phản động như “Đảng cần lao nhân vị”, “Phong trào cách mạng quốc gia”, các đoàn thể “Thanh niên cộng hòa”, “Phụ nữ liên đới, các “Công đoàn vàng”... Chúng lập ra tổ chức “ngũ gia liên bảo” để kiểm soát mọi hoạt động, sinh hoạt của mỗi người dân nhất là tập trung khống chế, theo dõi số gia đình cán bộ tập kết và còn hoạt động cách mạng.

Ngay từ đầu Mỹ - Diệm tập trung xây dựng lực lượng tề ngụy, xây dựng cơ sở chính trị - xã hội để đàn áp phong trào. Cuối năm 1954, địch cưỡng ép hơn 150.000 đồng bào Thiên Chúa giáo ở các tỉnh miền Bắc di cư vào Biên Hòa và bố trí dọc theo các trục lộ giao thông chiến lược, xung quanh các căn cứ quân sự và vùng căn cứ của ta tạo thành vành đai bảo vệ Sài Gòn,

---

<sup>(66[1])</sup> Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975, Những sự kiện quân sự. Nhà xuất bản quân đội nhân dân Hà Nội 1980. Trang 11 – 12.

Biên Hòa ngăn chặn phong trào đấu tranh cách mạng, âm mưu biến số dân này thành cơ sở chính trị - xã hội trung thành đối với chế độ Mỹ - Diệm.

Địch tập trung xây dựng thị xã Biên Hòa thành một cứ điểm, một trung tâm đầu não quân sự, chính trị ở miền Đông Nam bộ, chúng thiết lập những cơ quan như: Nha đặc cảnh miền Đông, trung tâm huấn chính Biên Hòa (Nhà lao Tân Hiệp) và đặc biệt có cơ quan cố vấn viện trợ quân sự Mỹ MAAG (67[2]); căn cứ quân sự lớn của Mỹ - ngay cũng được xây dựng và mở rộng thêm: sân bay Biên Hòa, căn cứ sư đoàn 4 dã chiến... Trong vòng hai năm 1955 – 1956, bộ máy kiểm kẹ các cấp của Mỹ - ngay được tổ chức xây dựng ở hầu khắp các địa phương trong tỉnh Biên Hòa.

Ngay sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, khắp nơi trong tỉnh Biên Hòa nhân dân hân hoan tổ chức mít-tinh mừng hòa bình, mừng chiến thắng, một lòng tin tưởng vào đường lối chủ trương của Đảng: “đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ (68[3]).

Tết Ất Mùi (1955) Tết hòa bình đầu tiên, nhiều cuộc mít-tinh, nhiều hoạt động văn hóa truyền thống như đua thuyền, múa lân, cúng đình, cúng miếu... được tổ chức một số vùng căn cứ nhằm ca ngợi kháng chiến, mừng hòa bình, biểu dương tinh thần đoàn kết hữu ái trong các tầng lớp nhân dân. Trong khí thế của người chiến thắng, nhiều địa phương công khai treo cờ Đảng, cờ Tổ quốc, căng biểu ngữ trên các trục lộ, các đình, chùa, nhà thờ, nhà hội... Tại một số cuộc mít-tinh, cán bộ còn đứng lên diễn thuyết kêu gọi quần chúng nhân dân đoàn kết đấu tranh đòi các quyền lợi dân sinh dân chủ, đòi Mỹ - Diệm thực thi các điều khoản của hiệp định Giơ-ne-vơ để sớm thống nhất đất nước, mong chờ ngày hiệp thương tổng tuyển cử.

Cuối năm 1954 đầu năm 1955, hàng chục cuộc đấu tranh của công nhân cao su đòi dân sinh dân chủ ở các đồn điền trong tỉnh và đến giữa năm 1955 đã trở thành cao trào đấu tranh chính trị sôi động ở các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1955 cùng với toàn miền, công nhân cao su Biên Hòa dưới sự lãnh đạo của các đồng chí trong Ban công vận Xứ và các huyện ủy Xuân Lộc, Long Thành đã đồng loạt đình công 24 giờ, tổ chức mít-tinh tại các trung tâm đồn điền An Lộc, Bình Sơn... đưa ra một số yêu sách (69[4]).

Cuộc đấu tranh bước đầu giành được thắng lợi, giới chủ đồn điền buộc phải giải quyết một số yêu sách của công nhân. Ngày Quốc tế lao động, hàng ngàn công nhân cao su Biên Hòa từ các đồn điền tổ chức thành đội ngũ chỉnh tề kéo về Sài Gòn phối hợp với công nhân cao su toàn miền Đông Nam bộ biểu tình thị uy đưa bản kiến nghị với 16 yêu sách buộc chính quyền Diệm, các chủ sở và đại diện công nhân ký vào văn bản. Đây là thắng lợi vô cùng to lớn của đội ngũ công nhân cao su miền Đông Nam bộ trong tiến trình đấu tranh đòi thực hiện các quyền lợi dân sinh dân chủ.

Trong thời gian này, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân đòi các quyền dân sinh dân chủ, chống bọn cường hào, tư sản và ngay quyền cướp ruộng đất nổ ra ở hầu khắp các huyện trong tỉnh.

---

(1) Trụ sở chính của MAAG đặt tại Sài Gòn, ngoài ra còn hai trụ sở khác ở Đà Nẵng và Biên Hòa phụ trách chỉ huy huấn luyện quân nguy ở miền Trung và miền Đông Nam bộ.

(68[3]) Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 27 – 8 – 1954 gửi đồng bào, chiến sĩ trong cả nước.

(69[4]) Tăng lương từ 17 đồng lên 24 đồng một ngày.

- Làm ngày chủ nhật phải hưởng lương gấp đôi.

- Tự do thành lập nghiệp đoàn.

- Hàng năm được cử ban đại diện công nhân.

- Đặc biệt là đòi chính quyền ngay thi hành điều 14C của Hiệp định Giơ-ne-vơ, không được bắt bớ những người kháng chiến.



Huyện ủy Long Thành vận động tổ chức hàng trăm nông dân kéo xuống quận lỵ, đấu tranh quyết liệt với địch, không cho chúng cướp 300 ha để mở rộng vùng kiểm soát kho đạn Thành Tuy Hạ.

Công nhân các nghiệp đoàn ở thị xã Biên Hòa, liên tục đấu tranh. Nghiệp đoàn xích lô phản đối cảnh sát bắt phạt vô cớ, đòi lập bến bãi đậu xe và hạ giá thuê xe. Nghiệp đoàn tạp phẩm chợ Biên Hòa đòi giảm thuế hoa chi. Nghiệp đoàn xe đòi tăng lương và không được vô cớ sa thải thợ máy và lái xe. Phong trào đấu tranh của công nhân nhà máy cưa BIF phát triển mạnh. Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động, nghiệp đoàn lao động nhà máy cưa vận động công nhân đưa yêu sách lương tối thiểu cũng phải nuôi được 1 vợ 3 con, đòi thực hiện ngày làm 8 giờ, mỗi tuần làm 6 ngày, nếu ngày chủ nhật, ngày lễ thì hưởng tiền phụ trợ gấp đôi. Bọn chủ nhân nhượng và đề “xoá dịu” tinh thần công nhân nên nhanh chóng chấp nhận yêu sách. Một thời gian sau, nghiệp đoàn yêu cầu chủ hãng xây dựng trường học cho con em thợ có kết quả.

Ngày 1 tháng 5 năm 1955, ở Biên Hòa, nghiệp đoàn lao động BIF tổ chức một đoàn biểu tình hơn 600 người gồm thợ và nhân dân các ấp xung quanh: Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị... về sân bóng đá Biên Hòa dự cuộc mít-tinh do Tổng liên đoàn lao động tổ chức.

Từ tháng 6 năm 1955 nhân dân Biên Hòa gửi hàng trăm bản kiến nghị, đến trụ sở Ủy hội quốc tế đấu tranh, bày tỏ nguyện vọng chính đáng của đông bào. Ngày 20 tháng 7 năm 1955, kỷ niệm một năm ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, hàng ngàn truyền đơn được rải khắp nơi công bố công hàm của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đòi lập quan hệ bình thường giữa hai miền Nam - Bắc. Hàng chục khẩu hiệu, cờ Đảng, cờ Tổ quốc xuất hiện.

Ngày 20 tháng 7 năm 1955, tỉnh trưởng Biên Hòa tổ chức một cuộc mít-tinh tại trường Nam tiểu học (nay là trường Nguyễn Du) phô trương thanh thế, xuyên tạc nội dung hiệp định Giơ-ne-vơ, phá hoại hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Thị ủy Biên Hòa, các nhóm, đoàn viên thanh niên lao động bí mật rải hàng trăm truyền đơn ngay tại sân lễ và các đường phố trong thị xã và chiều tối gây tiếng nổ trước Ty cảnh sát làm thất bại cuộc mít-tinh do địch tổ chức.

Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm bày trò “trung cầu dân ý” nhằm truất phế Bảo Đại. Tỉnh ủy Biên Hòa vận động quần chúng tẩy chay bầu cử. Đêm 22 rạng 23 tháng 10 năm 1955, lực lượng vũ trang Biên Hòa (lấy danh nghĩa lực lượng Bình Xuyên ly khai) nã đạn vào sân bay Biên Hòa, gây hoang mang bọn tề ngụy ở địa phương. Nhân dân Biên Hòa bằng nhiều hình thức không tham dự bầu cử, địch phải huy động binh lính và cảnh sát đến từng xóm ấp, khu phố buộc đồng bào đến hòm phiếu. Nhiều người bỏ cả hình Diệm lẫn Bảo Đại vào thùng phiếu hoặc xé rách, quệt bã trà vào hình Diệm. Tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm ra dụ số hai tước quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, buộc nông dân phải làm khế ước ruộng đất với địa chủ, truy nộp đủ thuế trong những năm kháng chiến, thu hồi số ruộng đất mà cách mạng đã cấp phát cho nông dân. Ngày 4 tháng 3 năm 1956, Mỹ - Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội bù nhìn. Tỉnh uỷ Biên Hòa chỉ thị các cấp vận động nhân dân chống lại, hàng ngàn truyền đơn tố cáo âm mưu thủ đoạn của giặc được rải nhiều nơi. Tại thị xã Biên Hòa, đêm 3 tháng 3 năm 1956, các tổ đoàn viên thanh niên lao động đã dùng khoai môn kẻ khẩu hiệu trên các trục đường nhựa (70[5]), dán nhiều áp phích kêu gọi nhân dân tẩy chay bầu cử. Rút kinh nghiệm lần trước, lính và cảnh sát canh gác nghiêm ngặt ở các thùng phiếu, đồng thời vào từng nhà thúc ép dân đi bầu. Tuy vậy, nhân dân vẫn tìm mọi cách trốn tránh, không đi bỏ phiếu. Nhân dân đấu tranh trực diện với địch, chất vấn, vạch mặt bọn ngụy quyền tay sai, đòi địch phải tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử giữa hai miền, đòi thi hành của Hiệp định Giơ-ne-vơ.

---

(70[5]) Kẻ khẩu hiệu vào ban đêm trên đường nhựa, đến khi trời sáng, dưới ánh nắng mặt trời, chữ hiện lên càng rõ, rất khó bôi xóa.

Đầu năm 1956, phong trào đấu tranh chính trị ở Biên Hòa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Công nhân các đồn điền cao su, nhà máy, các nghiệp đoàn và nông dân đoàn kết đấu tranh chống địch cướp đất.

Ngày 7 tháng 7 năm 1956, ở Xuân Lộc, hàng ngàn công nhân cao su ở các đồn điền: Cẩm Mỹ, Ông Quế, Hàng Gòn, Bình Lộc, An Lộc, Dầu Giây... và nông dân các xã Bảo Vinh, Bình Lộc, Gia Ray, Bảo Chánh... tuần hành về Tân Phong và thị xã Long Khánh biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, phản đối Mỹ - Diệm khủng bố nhân dân, bắt bớ cán bộ kháng chiến. Ủy quyền quận Xuân Lộc huy động binh lính, cảnh sát đến đàn áp nhưng đồng bào vẫn hiên ngang hô vang các khẩu hiệu đấu tranh, buộc địch phải rút lực lượng về, cố thủ trong các đồn bót, công sở.

Ngày 7 tháng 7 năm 1956, Ngô Đình Diệm chính thức lên nắm quyền tổng thống, công khai tuyên bố: “không tổ chức tổng tuyển cử”, đẩy mạnh chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”.

Thời kỳ 1954 – 1956 Đảng bộ Biên Hòa kiên toàn củng cố được hệ thống cơ sở Đảng, xây dựng được mạng lưới cơ sở cách mạng trong công nhân, nông dân và trí thức. Từ đội quân chính trị đông đảo này, Đảng phát động phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ với khẩu hiệu trung tâm là đòi các quyền lợi dân sinh dân chủ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử.

## ***1.2. Nổi dậy phá khám Tân Hiệp (12 – 1956):***

Đầu năm 1956, Mỹ - Diệm tập trung lực lượng đánh phá cách mạng, đẩy mạnh các chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng” trên toàn miền Nam. Chúng đánh vào nhân dân mà đối tượng chủ yếu trước mắt là cán bộ, đảng viên, những người kháng chiến cũ và những gia đình cơ sở cách mạng. Chúng hy vọng dùng bạo lực bắt nhân dân phát hiện, tố cáo cán bộ, đảng viên. Mỹ - Diệm mở đầu chính sách “tố cộng, diệt cộng” bằng nhiều hình thức: chúng tuyên truyền xuyên tạc lịch sử, phủ định công lao của Đảng Cộng sản Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và thanh lọc chia dân để kiểm soát.

Tháng 7 năm 1956, Mỹ - Diệm mở chiến dịch Trương Tấn Bửu đánh phá khốc liệt nhằm đàn áp phong trào và tiêu diệt cán bộ, đảng viên, cơ sở cách mạng. Chúng dùng lực lượng chủ lực kết hợp với bọn bảo an dân vệ, công an cảnh sát chà đi xát lại hầu hết các xã ấp ở Biên Hòa, tập trung là các đồn điền cao su, các vùng căn cứ kháng chiến ở Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Long Thành... Nhiều cán bộ, đảng viên của tỉnh Biên Hòa sa vào tay giặc. Hàng trăm cán bộ, đảng viên và quần chúng cơ sở khắp các huyện thị ở Biên Hòa bị bắt bớ, tù đày.

Nhà tù Tân Hiệp mà chế độ Mỹ - Diệm gọi là “Trung tâm huấn chỉnh Biên Hòa” có diện tích 3.600 m<sup>2</sup> nằm cạnh quốc lộ 1 đối diện Bệnh viện tâm thần Biên Hòa, cách trung tâm thị xã Biên Hòa 2 km về phía Đông. Đây là một trong sáu nhà tù lớn của địch ở miền Nam nước ta lúc bấy giờ. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Mỹ - Diệm đã bắt hàng ngàn cán bộ đảng viên, đồng bào yêu nước khắp miền Nam giam giữ tại đây. Đến thời điểm tháng 12 năm 1956 nhà tù Tân Hiệp địch giam 1.872 người trong đó có nhiều nhân sĩ, trí thức yêu nước.

Trước những hành động khủng bố, tàn sát ngày càng trắng trợn của Mỹ - Diệm, thực lực cách mạng ngày càng tổn thất nghiêm trọng. Không ảo tưởng trong cuộc “đấu tranh chính trị đơn thuần” đối với kẻ thù ngày càng lộ rõ bộ mặt phát xít, từ giữa năm 1956, Đảng ủy nhà tù Tân Hiệp (Biên Hòa) chủ trương tổ chức phá khám trở về với cách mạng, với nhân dân.

Tháng 11 năm 1956, phương án nổi dậy phá khám Tân Hiệp hoàn thành. Công tác chuẩn bị được tiến hành chặt chẽ và chu đáo. Đội xung kích gồm những đồng chí khỏe mạnh, có kinh nghiệm chiến đấu do đồng chí Nguyễn Văn Cội, nguyên huyện đội phó huyện Củ Chi làm đội trưởng, đồng chí Lê Minh Toàn làm chính trị viên. Tổ liên lạc có 6 người do đồng chí Ngô Văn

Quảng, Bí thư huyện ủy Vĩnh Cửu làm tổ trưởng. Đồng chí Nguyễn Văn Chuộng được Đảng ủy cử làm trưởng đoàn tù vượt ngục trở về căn cứ.

Giờ G, phá khám ấn định là chiều ngày chủ nhật 02 tháng 12 năm 1956.

Chiều chủ nhật, nhà tù Tân Hiệp vẫn trong không khí bình lặng như mọi ngày. Sinh hoạt của tù nhân vẫn diễn ra theo giờ giấc qui định của trại. Sau buổi cơm chiều, đúng 17 giờ 30 đài phát thanh Sài Gòn phát chương trình cổ nhạc. Anh chị em tù nhân tập trung ngồi trước cửa trại vừa nghe nhạc vừa đợi giờ vào trại. Một số anh em còn lảng vảng quanh sân, gần cột cờ và các bót gác.

17 giờ 40 phút, tất cả các đồng chí trong lực lượng xung kích đều ở trong tư thế sẵn sàng. Các tổ chiến đấu áp sát những mục tiêu đã được phân công.

Đúng như phương án tác chiến giờ đôi gác là lúc địch có nhiều sơ hở. Ngày chủ nhật cũng là thời điểm mà binh lính có nhiều chênh mảng hơn ngày thường. Chính tháp canh xung quanh trại giam theo qui định phải có 3 lính gác thường trực, gác công 3 người, cộng tất cả là 30. Nhưng thực tế cuộc giao ca gác vào buổi chiều ngày chủ nhật này mỗi tháp chỉ còn một lính canh. Kho vũ khí có khoảng 9 – 10 tên lính, hết phiên trực đã nộp súng đạn vào kho và ngồi tán gẫu. Toàn bộ lính trực trong thời điểm này chỉ còn 12 tên. Số còn lại đều về với gia đình ở trại C hoặc la cà trong các hàng quán.

17 giờ 50 phút, sau tiếng kèn báo tù nhân vào trại thì tiếng hô “xung phong” vang dậy khắp nơi. Xung kích nhanh chóng tiến thẳng đến mục tiêu. Tổ xung kích do các đồng chí Lê Toàn Thư, Tư Tăng, Cội, Mìn, Nhàn, Sỏi, Còn Lém... xông thẳng vào kho vũ khí bắt trời trướng toán gác lấy toàn bộ vũ khí. Bọn lính kẻ bên hốt hoảng bỏ chạy tán loạn. Cùng lúc đó một tổ xông thẳng đến nhà tên giám đốc Tính. Vợ hắn la hoảng, tên công an tài xế chạy đến ứng cứu bị anh em ta đánh gục. Một bộ phận xung kích xông thẳng vào trại giam bắt trời tên thượng sĩ chỉ huy lính bảo an và cắt dây điện thoại.

Phải mất mấy phút sau cánh cổng mới mở được. Anh em tù nhân từ các trại D, E, G ào ạt tuôn ra cửa. Trước làn sóng người tràn ra như nước vỡ bờ, tên lính gác bên ngoài cổng chính giương súng bắn, lập tức bị một xung kích quật ngã và đoạt lấy súng. Dòng người tuôn ra cửa mỗi lúc một đông. Một số anh chị em không được phổ biến trước cũng vội vàng chạy theo. Cánh cổng chính trại giam thay vì khi mở kéo vào nhưng trong lúc vội vàng tù nhân lại cố sức đẩy bật ra nên chỉ mở được một cánh, cánh kia chỉ hé được một phần gây ùn tắc, một số anh em kên nhau nhảy vọt qua hàng rào. Tiếng hô xung phong vang dội, tiếng gọi nhau, tiếng chân chạy rầm rập của hàng trăm người. Lúc đầu lực lượng xung kích của ta hoàn toàn làm chủ tình hình. Hơn 15 phút sau bọn chúng mới hoàn hồn, vội vã nổ súng phản kích và truy đuổi. Tên trung sĩ Đặng Đức Tài, phó chỉ huy lính bảo an trèo lên tháp canh số 1 cùng tên lính gác dùng trung liên bắn xối xả ra hướng cổng trại và sân banh. Tiếp đó tên thượng sĩ Lê Văn Huệ cũng ra lệnh cho tên lính ở tháp canh số 2 bắn chéo ra ngoài lộ 1.

Theo kế hoạch của ta thì khi dứt điểm hoàn toàn các mục tiêu bên trong, lực lượng xung kích nhanh chóng chuyển ra ngoài triển khai chốt chặn ở hai đầu đường, dùng súng cướp được bắn áp chế các tháp canh số 1 và số 2 để yểm trợ anh chị em tiếp tục chạy thoát. Do có sự ùn tắc ngoài dự kiến, nên không thực hiện được phương án.

Khi địch nổ súng, một bộ phận xung kích gồm các đồng chí Nguyễn Chiến Lũy (Hai Thông), Phạm Văn Rô, Tân, Thức... đang vận động về phía sau trại E, quay súng bắn kiềm chế hai tháp canh (tháp 1 và 2) nhằm hút hỏa lực địch về phía sau.

Trước làn đạn xối xả của địch, số anh chị em ta chạy ra sau trúng đạn gần 30 đồng chí vừa hy sinh, vừa bị thương nằm trước cổng trại, bên ngoài sân banh và ven bờ suối.

Cuộc nổi dậy phá khám nổ ra trong vòng 40 phút. Đến 18 giờ 30 số tù nhân còn lại bị địch gom vào các trại, binh lính canh giữ nghiêm ngặt.

Sau khi thoát khỏi trại giam, đoàn vượt ngục chia làm nhiều cánh để tìm về căn cứ. Mặc dầu địch tăng cường lực lượng truy đuổi, phục kích bố ráp gắt gao, nhưng không một ai nản lòng, có 462 đồng chí thoát được trở về tới căn cứ.

Gần 500 cán bộ, đảng viên với 41 khẩu súng các loại thu được là nguồn bổ sung vô giá cho phong trào vũ trang Đồng khởi ở miền Nam.

Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, đây là cuộc nổi dậy phá khám để tự giải phóng có quy mô lớn nhất, đưa được số lượng lớn cán bộ nòng cốt của Đảng về với cách mạng và cướp được số lượng vũ khí nhiều nhất.

### ***1.3. Trận đánh Mỹ tại Nhà Xanh (BIF):***

Sau những chiến dịch khủng bố ác liệt của Mỹ - ngụy, lực lượng cách mạng bị tổn thất nghiêm trọng. Phong trào bị chìm trong máu và nước mắt. Trước tình hình đó, số cán bộ, đảng viên còn lại và quần chúng cách mạng muốn cầm ngay vũ khí đánh trả quân thù.

Tháng 12 năm 1956, Xứ ủy họp đánh giá tình hình và đề ra chủ trương: “do nhu cầu của cách mạng miền Nam, trong chừng mực nào đó cần có lực lượng tự vệ và vũ trang tuyên truyền để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và tiến tới sau này dùng lực lượng vũ trang đó để làm cách mạng đánh đổ Mỹ - Diệm... Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ rừng núi, tranh thủ vận động, cải tạo, tập hợp lực lượng giáo phái bị Mỹ - Diệm đánh tan đứng vào hàng ngũ nhân dân, lợi dụng danh nghĩa giáo phái ky khai để diệt ác ôn”<sup>(71[6])</sup>.

Đầu năm 1957, “Đề cương cách mạng miền Nam” và nghị quyết của Xứ ủy được Liên tỉnh ủy miền Đông triển khai cho cán bộ chủ chốt của Biên Hòa.

Lo sợ trước làn sóng đấu tranh cách mạng của nhân dân ta đang dâng lên mạnh mẽ khắp nơi ở miền Nam, cay cú trước những thất bại về quân sự, chính trị, ngoại giao, ngày 1 tháng 12 năm 1958, Mỹ - Diệm đã man đàn độc giết hại hàng trăm cán bộ, đảng viên và đồng bào yêu nước ở nhà tù Phú Lợi (Bình Dương). Cả nước căm phẫn. Tỉnh ủy Biên Hòa chỉ đạo ngay cuộc đấu tranh chính trị với quy mô lớn trong toàn tỉnh. Bất chấp sự ngăn cấm khủng bố của địch, hàng ngàn đồng bào ở các huyện thị ở Biên Hòa, Long Khánh kéo về Sài Gòn, các thị xã, thị trấn biểu tình vạch trần bộ mặt phát xít tàn bạo của chế độ Mỹ - Diệm.

Tháng 5 năm 1959, Mỹ - Diệm ban hành luật 10/59 lê máy chém đi khắp miền Nam gây nhiều tội ác với đồng bào ta, hành hình cán bộ, đảng viên không cần xét xử. Thế nhưng, Mỹ - Diệm càng điên cuồng khủng bố dã man thì lòng căm thù của nhân dân ta đối với bọn chúng càng cao, ý chí cách mạng càng thêm kiên định.

Để ngăn chặn những hành động tội ác của giặc mà bọn đầu sỏ chỉ huy là bè lũ cố vấn Mỹ, ban lãnh đạo Liên tỉnh ủy miền Đông quyết định tổ chức lực lượng tập kích vào trụ sở phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) đóng tại nhà máy cưa BIF thị xã Biên Hòa. Văn phòng nhà máy cưa BIF trở thành cư xá chuyên gia Mỹ trong phái đoàn MAAG<sup>(72[7])</sup> đang làm nhiệm vụ cố vấn huấn luyện cho sư đoàn 7 ngụy ở Biên Hòa.

Liên tỉnh ủy quyết định chọn một số điểm ở Biên Hòa để điều nghiên đánh Mỹ. Đánh Mỹ ở Biên Hòa thắng lợi sẽ có tác động lớn vì sau Sài Gòn, đây là hậu cứ, là trung tâm đầu não của

---

(71[6]) Trích Nghị quyết Xứ ủy Nam bộ tháng 12 – 1956. Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu lịch sử Đảng Đồng Nai

(72[7]) Mission Army American Group: phái đoàn cố vấn quân sự của Mỹ. Trụ sở chính của MAAG đặt tại Sài Gòn, ngoài ra, hai trụ sở khác đặt tại Đà Nẵng và Biên Hòa phụ trách chỉ huy huấn luyện quân ngụy ở miền Trung và miền Đông Nam bộ.

bọn Mỹ - ngụ ở miền Đông, nơi được mệnh danh là “sân sau của Sài Gòn”. Ban quân sự miền Đông giao trách nhiệm cho đồng chí Lâm Quốc Đăng tổ chức thực hiện nhiệm vụ quan trọng này với phương châm là tuyệt đối bí mật, an toàn, chắc thắng.

Đầu tháng 2 năm 1959, đồng chí Nguyễn Văn Hoa (Năm Hoa) đại đội phó C250 nguyên là thị ủy viên thị xã Biên Hòa nghiên cứu tình hình. Cuối tháng 6 năm 1959, Liên tỉnh ủy và Ban quân sự miền Đông thông qua phương án tập kích vào cư xá bọn cố vấn quân sự Mỹ ở Biên Hòa và ấn định vào 19 giờ ngày 7 tháng 7 năm 1959 mở súng.

Chiều tối ngày 5 tháng 7 năm 1959, từ căn cứ chiến khu Đ, phân đội vũ trang gồm 6 đồng chí nhận lệnh xuất phát. Khuya ngày 5 tháng 7, đơn vị đã về gò Cây Trâm Muối rừng Tân Phong – Khu căn cứ của Thị ủy Biên Hòa. Tại đây các đảng viên mật của chi bộ sở cao su Bàu Hang đã lo sẵn điểm trú quân, chuẩn bị cơm nước phục vụ anh em. Ngày 6 tháng 7, đồng chí Ba Lễ vào căn cứ gặp mặt toàn đội, trao đổi về tình hình và kế hoạch tác chiến.

Đêm 6 tháng 7, đội vũ trang tiếp tục bí mật hành quân về rừng chồi Gò Me ém quân trong căn hầm bí mật phía sau nhà má Nguyễn Thị Xuân (Ba Xuân) - một cơ sở cách mạng của Thị ủy Biên Hòa.

Ngày 7 tháng 7 khoảng 19 giờ, nhá nhem tối, phân đội vũ trang cải trang thành toán lính đi tuần tới Gò Me men theo bờ ruộng tiến thẳng vào mục tiêu. Tín hiệu của cơ sở cho thấy mọi bí mật vẫn hoàn toàn đảm bảo. Bên trong cư xá, sáu cố vấn Mỹ đang chăm chú xem bộ phim “Cái áo rách” do diễn viên Kanne Grain đóng, chiếu bằng một máy chiếu nhỏ ngay ở trong phòng khách tầng trệt. Bọn lính đến đổi phiên gác. Đồng chí Nguyễn Thành Long, tự vệ mật, nguyên là thợ sửa chữa điện ở tiệm Minh Tuyền (chợ Biên Hòa) kịp thời nổ súng diệt tên lính gác cổng. Một số tự vệ mật khác cũng nhanh chóng chặn kho súng, cho nổ thủ pháo ở khu nhà tên sĩ quan chỉ huy và dãy nhà lính, làm nhiệm vụ kèm chân địch, không cho chúng phản công đánh vào sau lưng các chiến sĩ vũ trang. Các chiến sĩ vũ trang nhanh chóng theo lối cống phụ tiến vào áp sát cư xá. Hai đồng chí bí mật nấp sau cửa sổ chĩa súng vào bên trong sẵn sàng nhả đạn. Hai chiến sĩ khác ém sát sau tấm rèm che cửa phòng ăn. Riêng đồng chí Huệ và đồng chí Sắc mang mìn theo lối cửa hông (lối xuống bếp) lợi dụng lúc địch tắt đèn xem phim. Đưa mìn vào đặt sẵn bên trong. Nhưng ngay lúc đó, đèn trong phòng bỗng bật sáng. Cuốn phim thứ nhất đã hết, trung sĩ Ovmand mở công tắc đèn để thay phim. Trước tình huống bất ngờ, đồng chí Năm Hoa phát lệnh nổ súng ngay. Mấy loạt tiểu liên từ phía hai cửa sổ bắn chéo vào phòng. Thiếu tá B.Buis và trung sĩ C. Ovmand trúng đạn chết tại chỗ, đại úy Boston bị thương. Cùng lúc, đồng chí Huệ ôm quả mìn bước lên bậc tam cấp cửa hông thì đụng phải tên bồi bàn hốt hoảng lao xuống. Một lính Mỹ nhảy xuống trườn qua phòng bên để tắt đèn. Không để cho bọn Mỹ kịp phản ứng, nhận rõ thời cơ diệt địch, đồng chí Huệ dũng cảm chấp nhận hy sinh. Anh hô to: “châm điện”. Đồng chí Sắc ở phía sau chập mạnh hai đầu dây vào khối pin. Một quầng lửa chớp sáng lòa kèm theo một tiếng nổ mạnh làm rung chuyển mạnh cả một khu vực cư xá. Hệ thống đèn phụt tắt. Đồng chí Nguyễn Văn Huệ anh dũng hy sinh, đồng chí Sắc bị thương. Bốn đồng chí còn lại xông thẳng vào nhà quét vài loạt đạn và nhanh chóng diu đồng chí Sắc rút ra ngoài.

Trận đánh diễn ra chưa đầy 15 phút. Địch không kịp trở tay, kể cả số lính bảo vệ nằm sát cư xá. Theo phương án, 5 đồng chí còn lại trong đội vũ trang vượt rào, sân banh, ra lộ 15 hướng suối Săng Máu, rút về chiến khu an toàn. Tự vệ mật Thị ủy Biên Hòa nhanh chóng tản về các nơi, giấu vũ khí, thay đổi trang phục.

Một tiếng đồng hồ sau trận đánh, bọn địch các nơi mới đến được khu cư xá Mỹ. Bọn quân cảnh, cảnh sát Sài Gòn cũng cấp tốc kéo về Biên Hòa phối hợp truy lùng. Suốt đêm lính

địch nhón nháo khắp nơi nhưng chẳng phát hiện được gì ngoài một số vết tích nghi trang còn lưu lại.

Thế là sau mấy tháng trời âm thầm chuẩn bị với bao công sức của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân miền Đông, trực tiếp là đơn vị đặc công C250 và Đảng bộ nhân dân thị xã Biên Hòa, trận tập kích địch vào cư xá phái đoàn cố vấn Mỹ ở BIF (Nhà Xanh) hoàn thành thắng lợi.

Trận đánh phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Nhà Xanh (BIF) là trận đánh Mỹ đầu tiên của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

## II. BIÊN HÒA TỪ ĐỒNG KHỞI ĐẾN PHÁ ÁP CHIẾN LƯỢC (1961 – 1965)

### II.1. Đồng Khởi:

Sau những đợt đánh phá khốc liệt của địch, đến cuối năm 1959, tỉnh Biên Hòa chỉ còn 1 chi bộ Đảng bí mật ở Thái Hòa, 1 chi bộ ở vùng Bù Cháp, Lý Lịch và một số đảng viên hoạt động đơn tuyến. Trong tình thế hiểm nghèo tưởng chừng không thể vượt qua được ấy, số cán bộ đảng viên và cơ sở còn lại vẫn kiên cường, giữ vững ý chí cách mạng, vượt qua nhiều cam go, thử thách để gây dựng lại cơ sở, khôi phục phong trào đấu tranh.

Tháng 1 năm 1959, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 (khóa II) đề ra đường lối cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. “*Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là dùng bạo lực, theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì đường lối dùng bạo lực là: lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhiều hay ít, tùy theo tình hình, để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*”<sup>(73[8])</sup>.

Liên tỉnh ủy miền Đông cử cán bộ về các tỉnh triển khai nghị quyết và kế hoạch nổi dậy vũ trang khởi nghĩa ở các địa phương.

Đầu tháng 2 năm 1960 tại rừng Thái Hòa (Tân Uyên), Tỉnh ủy Biên Hòa họp triển khai nghị quyết 15 và nghị quyết của Xứ ủy Nam bộ. Biên Hòa gặp nhiều khó khăn, Tỉnh ủy chỉ còn 5 đồng chí. Các huyện thị trong tỉnh, số cán bộ đảng viên còn lại ít ỏi.

Đơn vị vũ trang tập trung của tỉnh lúc này phát triển được hơn một trung đội. Tỉnh ủy chủ trương sử dụng lực lượng vũ trang của tỉnh tiến hành đợt vũ trang tuyên truyền, trọng điểm là các xã vùng chiến khu Đ khẩn trương mở rộng địa bàn hoạt động xuống các huyện. Tin chiến thắng ở Tua 2 (Tây Ninh), thắng lợi của phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre và nhiều nơi khác làm nức lòng quân dân tỉnh Biên Hòa. Tháng 3 năm 1960, với sự hỗ trợ của bộ đội tỉnh, nhân dân các xã Thường Lang, Tân Tịch, Tân Hòa, Mỹ Lộc... đồng loạt nổi dậy diệt tề trừ gian, trấn áp bọn phản cách mạng. Làn sóng khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng khắp trong vùng. Chỉ trong một thời gian ngắn ta giành quyền làm chủ trên một vùng rộng lớn, thanh niên hăng hái thoát ly gia nhập lực lượng vũ trang. Lực lượng vũ trang phát triển xuống các vùng giáp ranh chiến khu tuyên truyền, phát động, phối hợp quần chúng nổi dậy phá rã bộ máy kìm kẹp của địch ở xã áp, giành quyền làm chủ.

Tháng 9 năm 1960, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một được Xứ ủy quyết định sát nhập làm tỉnh Thủ Biên (đồng chí Lê Quang Chử Bí Thư), các huyện thị trong tỉnh Biên Hòa được sắp xếp lại. Được Xứ ủy tăng cường một trung đội vũ trang, tỉnh Thủ Biên thành lập đơn vị vũ trang tập trung của tỉnh: Đại đội 380 chính thức ra đời và chỉ đạo các huyện khẩn trương tổ

---

(73[8]) *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975: Những sự kiện quân sự - Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội 1980, trang 49.*

chức, xây dựng bộ đội địa phương huyện, du kích xã làm nòng cốt cho phong trào vũ trang khởi nghĩa.

Tháng 7 năm 1961, Xứ ủy quyết định tách tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Biên Hòa được lập lại bao gồm các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch, huyện cao su Bình Sơn và thị xã Biên Hòa<sup>(74[9])</sup>. Lực lượng vũ trang của tỉnh lấy phiên hiệu đại đội 240 (C240). Tháng 9 năm 1961, bộ đội chủ lực Miền đánh tiêu khu Phước Thành giành thắng lợi. Lần đầu tiên ta đánh chiếm, giải phóng một tỉnh lỵ, mở rộng vùng căn cứ cách mạng. Chiến thắng Phước Thành tác động trực tiếp đến địa bàn tỉnh Biên Hòa.

Từ khi có Nghị quyết 15, chủ trương đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, quân dân Biên Hòa đã anh dũng nổi dậy, đập tan bộ máy kiểm kẹp xã, ấp ở nhiều vùng mà địch xây dựng, xoay chuyển tình thế vũ trang khởi nghĩa, giành nhiều thắng lợi.

## **II.2. Phá ập chiến lược:**

Phong trào Đồng khởi đẩy nguy quyền Sài Gòn đứng trước nguy cơ sụp đổ, đế quốc Mỹ ngoan cố leo thang thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt”. Tháng 11 năm 1961, kế hoạch Stalây Tây lơ (Staley – Taylor), được Tổng thống và Hội đồng an ninh Mỹ chính thức thông qua. Địch sử dụng nhiều biện pháp, nhiều âm mưu thâm độc trên các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa mà trong đó “xương sống” của chương trình “bình định” là gom dân lập ấp chiến lược. Ấp chiến lược thực chất là khoanh dân, gom dân vào “khu bình định”, “khu trừ mật”, “khu định cư”, tạo vành đai trắng để kiểm kẹp, tách dân với cách mạng. Kế hoạch gom dân lập ấp chiến lược được Mỹ - nguy nâng lên thành “quốc sách”. Chúng dự kiến sẽ lập 12 ngàn ấp chiến lược trên toàn miền Nam vào cuối năm 1963.

Chính quyền Ngô Đình Diệm cho rằng lập ấp chiến lược là thực hiện phương châm dùng một mũi tên bắn trúng ba mục tiêu: “Về chính trị dựa vào dân chủ pháp trị làm dân trong ấp tự cai quản, được pháp luật bảo vệ. Về xã hội dựa vào cộng đồng thực hiện “xã hội công bằng”, cải thiện dân sinh. Về quân sự, tách Cộng sản ra khỏi nhân dân, xây dựng hạ tầng cơ sở của Việt Nam Cộng hòa, làm cho Cộng sản mất lợi thế, không còn chỗ dựa, không được tuyển người, và “ấp chiến lược” cũng chính là điểm tựa của lực lượng vũ trang Việt Nam Cộng hòa”.

Tháng 3 năm 1962, Mỹ - Diệm mở chiến dịch “Mặt trời mọc” tung lực lượng kể cả lực lượng quân tổng trừ bị, bảo an, dân vệ... liên tiếp mở hàng chục cuộc hành quân, càn quét với quy mô từ cấp đại đội đến cấp trung đoàn khùng bố bắn giết gom dân, khoanh dân vào các ấp chiến lược.

Ở tỉnh Biên Hòa, Long Khánh địch xây dựng nhiều loại hình ấp chiến lược khác nhau: vùng nông thôn, rừng núi, vùng thị xã, thị trấn, vùng đồn điền cao su, vùng di cư Thiên Chúa giáo... Ở nông thôn địch gom dân, xúc tát dân về các trục lộ giao thông, các khu định cư chung quanh các căn cứ quân sự, rồi cưỡng bức nhân dân đào hào, dựng rào, đắp lũy. Mỗi người dân trong ấp từ 18 tuổi trở lên đều phải nộp cây, chông tre, phải đào từ 3 đến 5 mét hào giao thông sâu 2 mét, rộng 5 mét, đáy 3 mét. Khối lượng đất đào được đắp thành một bờ đê cao từ 1 mét đến 1,5 mét. Bên trên các bờ đê, chúng xây dựng các ô, ụ công sự. Bao quanh giao thông hào là hàng rào gần 2 mét, mặt bên trong là hàng rào bằng cây hoặc tre đan chéo thành hình mắt cáo cao 3 mét chĩa mũi nhọn lên trời, mặt ngoài là hàng rào cọc thép, kềm gai kiên cố. Có nơi địch thả thêm kềm gai bùng nhùng và trồng tre xung quanh và phía dưới giao thông hào địch cắm chông tre, gài mìn, lựu đạn dày đặc. Mỗi ấp chỉ chứa 2 hoặc 3 công ra vào, có nhiều vọng gác

---

(74[9]) Ban chấp hành Tỉnh gồm đồng chí Lê Quang Chử, Bí thư; đồng chí Ba Đắc, phó bí thư. Huyện Long Thành được tách ra, lập thêm huyện Nhơn Trạch.



để kiểm soát chặt chẽ việc đi lại của nhân dân. Bên trong ấp, địch tổ chức bộ máy kèm kẹp bao gồm những tên tề nguỵ ác ôn, bọn cán bộ bình định nông thôn... Chúng xây dựng mạng lưới mật vụ dày đặc, lực lượng thanh niên chiến đấu có vũ trang và nhiều tổ chức phản động khác. Chúng phân loại dân, phân ô, phân vùng, theo dõi sát mọi sinh hoạt của nhân dân. Ở một số nơi chúng tách các gia đình cách mạng vào “khu biệt lập” để khống chế, đồng thời làm “hàng rào thịt” mỗi khi ta tiến công. Mỗi ấp có 2 đến 3 đồn bót được xây dựng kiên cố do một tiểu đội đến một trung đội bảo an hoặc dân vệ chốt giữ. Ở những ấp “trọng yếu” chúng tăng thêm một tiểu đội đến một trung đội lính đặc vụ của Ngô Đình Nhu (lính áo đen) và bọn lính bình định nông thôn.

Ở các sở cao su, Mỹ - Diệm buộc chủ sở phải gom công nhân về các trung tâm để xây dựng ấp. Một số đồn điền như Cẩm Mỹ, An Lộc, Trảng Bom, Bình Sơn... chúng tập trung lực lượng xây dựng thành các yếu khu quân sự. Ở các vùng dân di cư Thiên Chúa giáo, Mỹ - Diệm dùng chiêu bài “chống cộng bảo vệ đạo”, lừa bịp đồng bào. Chúng trang bị vũ khí cho thanh niên trong ấp, biến các ấp chiến lược thành các ấp chiến đấu chống cách mạng. Có một số ấp chiến lược như ở Hồ Nai, Trảng Bom, Gia Kiệm, Bảo Thị, Bảo Định (Long Khánh) chúng tổ chức hai đến ba trung đội dân vệ và thanh niên chiến đấu trang bị súng đạn đầy đủ.

Địch kiểm soát gắt gao việc đi lại, lục xét kỹ lưỡng những ai chúng tình nghi là cơ sở cách mạng. Đồng bào hầu như bị tước đoạt quyền sống. Ấp chiến lược thực sự là trại giam, là cứ điểm quân sự của địch.

Trước âm mưu và thủ đoạn mới của Mỹ - nguỵ, tháng 2 năm 1962, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng ra nghị quyết về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam: kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh chính trị, quân sự giành và giữ thế chủ động, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, ra sức phá hoại kế hoạch Xtalây – Taylo, mở rộng hơn nữa phong trào giải phóng dân tộc, khơi sâu hơn nữa mâu thuẫn nội bộ của địch, tranh thủ mạnh mẽ sự ủng hộ và đồng tình của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới, chống sự can thiệp vũ trang quy mô của đế quốc Mỹ vào miền Nam Việt Nam, tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa.

Ngày 15 tháng 3 năm 1962, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra lời kêu gọi: “Nếu đế quốc Mỹ ngoan cố điên cuồng vũ trang quy mô xâm lược miền Nam Việt Nam để thực hiện mưu đồ nô dịch nhân dân thì nhân dân ta quyết đoàn kết một lòng, hy sinh chiến đấu đến cùng để giữ vững nền độc lập dân tộc, giành quyền sống, tự do dân chủ cho mình.

Tháng 4 năm 1962, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra nghị quyết: Đẩy mạnh đấu tranh chính trị và vũ trang lâu dài, đánh lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng phần, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Xác định ba công tác trọng yếu là kiên quyết phá ấp chiến lược gom dân của địch, ra sức mở rộng căn cứ địa toàn diện vững mạnh, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân. Trong 3 nhiệm vụ, phá ấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng nhất.

Từ giữa năm 1962, phong trào đấu tranh 3 mũi giáp công: vũ trang, chính trị, binh vận được phát động rộng khắp trên hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch. Mũi đấu tranh quân sự luôn đi đầu. Bộ đội và du kích liên tiếp diệt ác ôn, trấn áp tề nguỵ phản động, vận động binh sĩ nguỵ giác ngộ mang súng trở về với cách mạng. Ở xã Phước An, địch tập trung xây dựng khu trù mật Hang Nai. Đây là “trọng điểm” bình định của địch ở khu lòng chảo Nhơn Trạch. Bằng các biện pháp lừa mỵ đi đôi với khống chế, chúng khủng bố, gom dân ở hai ấp Vũng Gấm và Bào Bông phải dồn về khu trù mật. Huyện ủy Nhơn Trạch chỉ đạo chi bộ xã Phước An quyết tâm phá vỡ kế hoạch lập khu trù mật của địch ngay từ lúc chúng bắt đầu. Nhân dân các ấp đấu tranh liên tục, đưa yêu sách đòi tự do đi lại làm ăn, viện lý do bà con trong xã đều làm nghề

chài lưới theo con nước không thể tập trung về khu trù mật. Chúng đưa lính đồn Gò Cát, Vũng Gấm... đến từng nhà, quăng đồ đạc lên xe trước rồi thúc người lên sau. Nhân dân chống xúc tạt dân diễn ra quyết liệt. Nay địch bắt lên, mai nhiều gia đình lại chờ đồ đạc về đất cũ. Có gia đình bỏ luôn đồ đạc về người không. Tháng 6 năm 1962, nhân dân và du kích, lực lượng vũ trang huyện, bộ đội tỉnh (C240) bao vây bức hàng đồn Gò Cát. Thắng lợi bức hàng đồn Gò Cát, phá khu trù mật Phước An (huyện Nhơn Trạch) và phong trào du kích chiến tranh phát triển ở các xã Tam An, Tam Phước (huyện Long Thành), Phú Hội, Phú Hữu (huyện Nhơn Trạch)... đã kết hợp chặt chẽ 3 mũi giáp công đánh địch, phá áp chiến lược tạo thế cho dân bung ra sản xuất làm ăn. Các xã: Thiện Tân, Tân Định, Lợi Hòa (huyện Vĩnh Cửu)... phong trào chống địch gom dân lập ấp chiến lược rất mạnh mẽ.

Lực lượng cách mạng tỉnh Biên Hòa cho đến những tháng cuối năm 1962 được phát triển. Các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, thị xã Biên Hòa đều xây dựng được trung đội bộ đội địa phương. Cuối tháng 6 năm 1962, Tỉnh ủy Biên Hòa thành lập Ban cán sự Đảng cao su vùng Bình Sơn, Siph, An Viễn... và xây dựng được đại đội 207; các sở cao su đều xây dựng các đội du kích thoát ly và du kích mật. Vùng cao su Bình Sơn, đồng bào, công nhân cao su đấu tranh quyết liệt phá áp chiến lược đòi được đi sớm về tối. Ban cán sự di cư vùng Hồ Nai được thành lập và đội võ trang tuyên truyền phát triển được 1 tiểu đội.

Năm 1962 Ban cán sự tỉnh Long Khánh được thành lập, do đồng chí Lê Văn Thận (Chính Sanh) làm bí thư. Thực lực cách mạng trong tỉnh Long Khánh phát triển nhanh, mạnh. Các đội vũ trang huyện, tỉnh tổ chức đánh địch, diệt ác ôn, phá kiềm kẹp ở khắp nơi và thu nhiều thắng lợi.

Đầu tháng 2 năm 1962, đồng chí Phạm Lạc (Tu Lạc) cải trang quận trưởng Xuân Lộc dẫn một tiểu đội vũ trang đột nhập ấp Bảo Vinh (vùng ven thị xã Long Khánh) bắt gọn 21 tên tề xã, tề ấp đang họp bàn kế hoạch gom dân lập ấp. Đội vũ trang tuyên truyền huyện Xuân Lộc do đồng chí Phan Thành Phụ chỉ huy đánh bót Hưng Nghĩa và diệt tên trưởng ấp ác ôn, họp dân vận động 10 thanh niên thoát ly gia đình gia nhập bộ đội. Ngày 27 tháng 2 năm 1962, tiểu đoàn 500 (bộ đội Quân khu) và lực lượng vũ trang tỉnh Long Khánh tập kích tiêu diệt gọn một đại đội biệt động quân đóng dã ngoại ở núi Tà Lú (núi Mây Tàu). Tháng 3, đại đội vũ trang tuyên truyền huyện Xuân Lộc cải trang giả lính bảo an giữa ban ngày đột kích dinh điền Bình Phú diệt gọn một trung đội Bảo an, thu 27 súng.

Với những trận đánh liên tiếp làm cho địch không xây dựng và củng cố bộ máy tề nguy, ta làm thất bại kế hoạch gom dân lập ấp chiến lược vùng Long Khánh, khai thông tuyến hành lang liên lạc chiến khu Đ về Bà Rịa – Vũng Tàu.

Cuộc đấu tranh chống địch gom dân, lập ấp chiến lược của quân và dân Biên Hòa, Long Khánh diễn ra giằng co quyết liệt trong suốt những tháng cuối năm 1962. Ta phát động quần chúng nổi dậy phá áp chiến lược, phá đi phá lại nhiều lần gây cho địch nhiều khó khăn trong kế hoạch bình định nông thôn của Mỹ - Diệm. Tuy nhiên, địch quyết tâm thực hiện cho bằng được “quốc sách áp chiến lược” trên các vùng trọng điểm nhất là trên các tuyến hành lang chiến lược, các trục lộ giao thông quan trọng.

Một sự kiện quan trọng: Tỉnh Biên Hòa tổ chức Đại hội thành lập mặt trận dân tộc giải phóng tỉnh vào ngày 27 tháng 7 năm 1962. Đại hội tiến hành trong 3 ngày, tham dự có đủ đại diện các tầng lớp đồng bào trong tỉnh. Đại hội bầu ra Ủy ban Mặt trận giải phóng tỉnh Biên Hòa gồm 17 người do ông Tô Văn Thanh làm chủ tịch. Đại hội kêu gọi các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đoàn kết đấu tranh đánh bại xâm lược Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm.

Đầu năm 1963, tỉnh Biên Hòa địch xây dựng được 162 ấp, tỉnh Long Khánh 43 ấp. Gần 70% nhân dân các làng xã, công nhân các đồn điền cao su bị dồn vào các “trại tập trung”. Vùng giải phóng của ta bị thu hẹp.

Tháng 3 năm 1963, Trung ương Cục miền Nam và Khu ủy miền Đông chủ trương sát nhập 2 tỉnh Biên Hòa và Bà Rịa thành tỉnh Bà Biên nhằm khắc phục những khó khăn về địa bàn, tập trung lực lượng, phối hợp mở hành lang chiến lược, xây dựng và phát triển căn cứ cách mạng. Đồng chí Nguyễn Sơn Hà (Năm Trị) Bí thư Tỉnh ủy.

Hưởng ứng phong trào “thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công” do Trung ương Cục miền Nam phát động, Tỉnh ủy Bà Biên chủ trương đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống phá kế hoạch bình định nông thôn của địch bằng hai lực lượng: chính trị và quân sự, kết hợp 3 mũi tiến công phá ấp chiến lược giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Ban chỉ đạo phá ấp chiến lược tỉnh và các huyện được thành lập.

Tháng 4 năm 1963, lực lượng võ trang, ta đánh diệt đồn dân vệ và phát động quần chúng nổi dậy phá ban ấp chiến lược Hưng Nghĩa ở Xuân Lộc, bắt sống toàn bộ tề ấp và bọn phản động gồm 13 tên thu 13 súng các loại. Tại xã Bảo Vinh, du kích và tự vệ mật liên tục đánh địch phá ấp chiến lược Bảo Vinh C, vận động nhân dân phá từng đoạn rào, dẫm nát cỏ để tung tin giải phóng về phá ấp chiến lược. Sau nhiều lần bị đánh phá, địch phải bỏ luôn ấp chiến lược Bảo Vinh C. Nhân dân phấn khởi gọi ấp này là “ấp giải phóng độc đáo”.

Cuộc đấu tranh quyết liệt chống địch gom dân lập ấp chiến lược của quân và dân ta trong năm 1963 đã làm phá sản cơ bản kế hoạch của Mỹ - ngụy “bình định miền Nam trong vòng 18 tháng” - Ngô Đình Diệm và bè lũ tay sai tỏ ra bất lực, đế quốc Mỹ phải “thay ngựa giữa dòng”. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Ngụy quyền ở Sài Gòn lâm vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng với nhiều cuộc đảo chính quân sự.

Để phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ mới, tháng 12 - 1963, Trung ương Cục tách tỉnh Bà Biên tổ chức lại tỉnh Biên Hòa, tỉnh Bà Rịa.

Nắm thời cơ, Tỉnh ủy Biên Hòa chủ trương phát động phong trào nổi dậy kết hợp chặt chẽ 3 mũi quân sự, chính trị, binh vận, kiên quyết phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng.

Hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch với sự hỗ trợ của đại đội 240 (bộ đội tỉnh) quần chúng nổi dậy phá ban toàn bộ ấp chiến lược; du kích và quần chúng bao vây đồn bót địch, ta làm chủ ngày đêm ở các xã Phước An, Phước Thọ, Phước Thiện, Phước Nguyên, Phú Hội, Phú Hữu, Tam An, Tam Phước, đồn điền cao su Bình Sơn, An Viễn...

Tại Vĩnh Cửu, Huyện ủy chọn xã Đại An làm điểm phá ấp chiến lược. Bộ đội huyện, du kích và nhân dân dùng rơm rạ buộc thành từng bó, tẩm dầu chất quanh ấp. Đêm 24 - 01 - 1964 hàng rào ấp chiến lược Đại An phút chốc biến thành vòng lửa cháy sáng một góc trời. Lính bảo an, dân vệ hốt hoảng nổ súng loạn xạ. Lựu đạn, mìn gặp lửa nổ liên tục. Bọn lính địch hoảng loạn tìm đường trốn chạy. Ngay trong đêm, ấp chiến lược Đại An bị phá ban.

Chiều ngày 2 tháng 2 năm 1964, bộ đội tỉnh Biên Hòa cùng với bộ đội huyện Vĩnh Cửu và du kích các xã đào công sự sát chân đồn Trị An. Du kích đốt cầu 20, cắt đứt lộ 24. Hàng trăm người dân và gia đình binh lính ngụy cầm đuốc tuần hành thị uy quanh chân đồn Trị An, phát loa kêu gọi binh lính địch buông súng đầu hàng. Hoang mang cực độ. 11 giờ đêm ngày 3 - 2 - 1964, lính trên đồn xin đầu hàng quân Giải phóng. Hai tên chỉ huy đồn không đầu hàng chạy trốn, ta truy lùng bắt sống. Xã Trị An hoàn toàn giải phóng.

Thất bại nặng nề, kế hoạch Sta lây - Tay lơ hoàn toàn bị phá sản, ngụy quyền Sài Gòn đứng trước nguy cơ bị sụp đổ. Để cứu vãn tình hình, tháng 3 năm 1964, Tổng thống Giôn xon đưa ra “kế hoạch Giôn xon - Mắc na ma ra” (Jhonson - Mc Namara) với âm mưu “bình định”

có trọng điểm miền Nam trong vòng hai năm (1964 – 1966). Biên Hòa là một trọng điểm. Mỹ tăng viện trợ, tăng cố vấn đến cấp tiểu đoàn để nắm chặt lực lượng quân sự và bộ máy hành chính, mở rộng chiến tranh xâm lược, chuẩn bị kế hoạch leo thang chiến tranh.

Trên chiến trường miền Đông Nam bộ, Mỹ - ngụy huy động cả lực lượng tổng trừ bị ngụy (lính nhảy dù và thủy quân lục chiến) tổ chức nhiều cuộc hành quân vào vùng căn cứ, lần chiếm vùng giải phóng, vào chiến khu Đ, mở rộng, củng cố đồn bót hai bờ sông Đồng Nai, hỗ trợ tề ngụy khôi phục các ấp chiến lược bị ta phá, lập lại vành đai để bảo vệ các căn cứ, sân bay, kho tàng của chúng ở Biên Hòa và Sài Gòn.

Ngày 28 tháng 1 năm 1964, địch tổ chức một trận càn quét lớn vào căn cứ của Tỉnh ủy Biên Hòa ở Suối Cả (Long Thành). Chúng sử dụng phi cơ, pháo binh bắn phá ác liệt vào các mục tiêu dọn đường cho bộ binh tiến quân. Suốt 3 ngày đêm liên bao vây, càn quét, địch hy vọng sẽ tiêu diệt được bộ máy lãnh đạo của tỉnh Biên Hòa. Do chủ động trước, Tỉnh ủy chỉ đạo, Ban chỉ huy tỉnh đội bố trí lực lượng chặn đánh, bẻ gãy các mũi tấn công của địch. Đến ngày thứ tư, cuộc càn không đạt kết quả, địch rút quân. Cuộc hành quân với quy mô lớn của địch hoàn toàn thất bại. Phía Bắc Biên Hòa, địch đổ quân chiếm lại đồn Kim Liên, Trị An, bố trí một đại đội bảo an và một đại đội biệt động đóng giữ.

Tháng 3 năm 1964, Trung ương Cục miền Nam đề ra nhiệm vụ năm 1964 là: "... Giữ vững mở rộng các khu căn cứ rừng núi và đồng bằng theo kịp sự phát triển của cách mạng nhất là trên các địa bàn chiến lược... Đẩy mạnh phá ấp chiến lược để mở rộng vùng giải phóng, liên hoàn tiếp giáp với vùng căn cứ" <sup>(75[10])</sup>.

Thực hiện nhiệm vụ của Trung ương cục, Khu ủy và Bộ Tư lệnh khu Miền Đông quyết tâm đánh bại hoàn toàn âm mưu bình định của địch. Giữa năm 1964, lực lượng vũ trang quân khu kết hợp với bộ đội địa phương các tỉnh miền Đông và du kích diệt gọn tiểu đoàn 37 biệt động ngụy, giải phóng hàng loạt xã, mở rộng vùng giải phóng ở chiến khu Đ. Đầu tháng 7 – 1964, bộ đội quân khu tấn công tiêu diệt đồn Cây Gáo.

Trên quốc lộ 20, lực lượng vũ trang phối hợp cùng nhân dân nổi dậy tiếp tục phá banh các ấp chiến lược Thanh Giang, Thanh Bình, Phú Cát, Bàu Đồi, Đồng Hiệp... tạo thành một vùng giải phóng rộng lớn từ Trị An đến Túc Trưng.

Đêm 12 tháng 9 năm 1964, tiểu đoàn 800 (Quân khu) kết hợp với bộ đội địa phương tấn công tiêu diệt chi khu Hiếu Liêm. Bộ đội địa phương huyện Vĩnh Cửu và du kích các xã hỗ trợ quần chúng nhân dân phá ấp chiến lược Thiện Tân, Bình Long, Lợi Hòa, Tân Phú. Sau 57 ngày đêm bao vây và đánh viện binh, đêm 19 tháng 11 năm 1964, lần thứ 2 xã Trị An hoàn toàn giải phóng.

Tại Long Thành và Nhơn Trạch đầu năm 1964, hầu hết ấp chiến lược đều bị phá banh.

Cuối năm 1964, thế và lực của cách mạng ở tỉnh Biên Hòa và Long Khánh có những bước phát triển đáng kể. Lực lượng chính trị, quân sự lớn mạnh, phong trào phá ấp chiến lược phát triển ở hầu hết các xã trong tỉnh.

### **II.3. Đánh sân bay Biên Hòa:**

Tháng 9 năm 1964, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đẩy mạnh tiến công và nổi dậy: tiến lên giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong một vài năm tới.

Ngày 10 tháng 10 năm 1964, Quân ủy quân sự Trung ương chỉ thị mở đợt hoạt động mùa khô 1964 – 1965 trên khắp chiến trường miền Nam nhằm tiêu diệt một bộ phận chủ lực ngụy,

---

<sup>(75[10])</sup> Nghị quyết hội nghị lần thứ 3 Trung ương Cục tháng 3 năm 1964 – tài liệu lưu trữ phòng lịch sử quân sự Quân khu 7.

kết hợp tiêu hao rộng rãi, thúc đẩy sự tan rã của lực lượng địch, phá áp chiến lược, phá thế kìm kẹp, giành thêm nhiều nhân lực, mở rộng vùng giải phóng, thu hẹp vùng kiểm soát của địch, đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, làm tăng thêm sự khủng hoảng chính trị và mâu thuẫn nội bộ địch.

Bộ Chỉ huy quân sự Miền Nam (B2) chủ trương mở chiến dịch tiến công tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng. Hướng tập trung là các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh.

Tháng 10 năm 1964, Tỉnh ủy Biên Hòa tiến hành Đại hội tại căn cứ Suối Cả (Long Thành). Kể từ 1954, đây là lần đầu tiên Biên Hòa tổ chức Đại hội tỉnh Đảng bộ. Đồng chí Phan Văn Trang (Năm Trang) được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Trước tình hình mới, khả năng đế quốc Mỹ tăng cường chiến tranh, đưa quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam. Thực hiện chỉ thị của Trung ương Cục và Khu ủy miền Đông, Tỉnh ủy Biên Hòa tập trung chỉ đạo việc phát triển lực lượng, chuẩn bị nhân tài, vật lực để đánh Mỹ trên mọi mặt trận, mọi lúc.

Từ tháng 10 năm 1964, phối hợp với các lực lượng trinh sát Miền, Tỉnh ủy, Thị ủy Biên Hòa chỉ đạo kết hợp điều nghiên địa hình, bố phòng sân bay Biên Hòa và chuẩn bị trận địa cho lực lượng pháo binh Miền và quân khu tấn công địch.

Sân bay Biên Hòa cách Sài Gòn 30 km về phía Đông Bắc là một trong những sân bay quân sự lớn nhất của Mỹ - ngụy ở miền Nam, rộng khoảng 49 km<sup>2</sup> với 2 đường băng dài 3.600 mét và 1.000 mét. Sân bay được trang bị hệ thống radar, hệ thống chỉ huy liên lạc tối tân. Bên trong sân bay có 6 khu rộng chứa từ 170 – 190 máy bay, thường xuyên có 500 sĩ quan, phi công, nhân viên kỹ thuật và hàng trăm binh lính Mỹ - ngụy đồn trú bảo vệ. Hệ thống phòng thủ sân bay được địch bố trí kiên cố và nghiêm ngặt gồm nhiều lớp hàng rào kẽm gai với chiều rộng gần 1 km, bãi mìn, lựu đạn dày đặc và nhiều lô cốt, bốt gác xung quanh. Ban đêm, sân bay được soi sáng bằng một hệ thống đèn pha cực mạnh. Lực lượng bảo vệ sân bay gồm đại đội pháo binh, một đại đội xe tăng, một tiểu đoàn quân khuyên (100 con chó béc giê). Bên cạnh sân bay là sở chỉ huy quân đoàn 3 ngụy, bên ngoài sân bay có một tiểu đoàn quân Mỹ và một tiểu đoàn lính bảo an ngụy thường xuyên tuần tra canh gác.

Bộ chỉ huy Miền chỉ định các đồng chí Lương Văn Nho (Hai Nhã) và Nguyễn Văn Búra (Hai Hồng Lâm) tổ chức chỉ huy trận đánh. Huyện ủy Vĩnh Cửu huy động gần 100 dân công tham gia tải đạn từ chiến khu Đ để phục vụ cho trận đánh.

Lực lượng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu gồm một đại đội cối 81 (7 khẩu), một đại đội DKZ 75 (2 khẩu) của Miền kết hợp một đại đội cối 81 (3 khẩu), một trung đội đặc công tiểu đoàn 800 của quân khu miền Đông (T1), đại đội địa phương tỉnh Phước Thành và lực lượng vũ trang huyện Vĩnh Cửu, thị xã Biên Hòa.

Chiều 31 tháng 10 năm 1964, từ căn cứ chiến khu Đ, các đơn vị xuất phát, bí mật hành quân đến vị trí tập kết, bố trí trận địa tại Hóc Bà Thúc (phường Tân Phong) phía Đông - Bắc sân bay Biên Hòa.

23 giờ 30 đêm 31 tháng 10 năm 1964, pháo cối ta bắt đầu cấp tập bắn vào sân bay. Từng cụm lửa bốc cháy sáng rực cả một góc trời. Cả thị xã Biên Hòa và các vùng phụ cận rung lên vì những tiếng nổ long trời lở đất. Chỉ trong vòng 15 phút gần 130 quả đạn cối rơi gọn và chính xác xuống các mục tiêu, phá hủy 59 máy bay, trong đó có 21 máy bay B57, loại máy bay tối rân của Mỹ lúc bấy giờ mới đưa từ Philipin chuẩn bị gây tội ác ở miền Bắc, 11 máy bay AD6, 1 máy bay do thám (U2), diệt và làm bị thương 253 tên địch, thiêu hủy và nổ tung hoàn toàn 2 kho đạn lớn, 1 kho xăng, 1 đài quan sát và 18 căn trại lính. Địch không kịp phản ứng, ta rút về căn cứ an toàn.

Sáng 1 tháng 11 năm 1964, Tay – lơ đại sứ Mỹ từ Sài Gòn tức tốc đến sân bay Biên Hòa, thốt lên: “Rõ ràng Việt Cộng làm một việc chưa hề có...” và “Tôi không muốn nhìn thấy cảnh tượng này nữa”. Báo Thế giới Tây Đức nhận xét rằng: “Trận đòn của Việt Cộng đánh vào sân bay của Mỹ ở Biên Hòa làm cho các nhà quân sự ở Hoa Thịnh Đốn rất đau đầu. Người ta cho rằng không còn có gì thêm nữa, Việt Cộng cũng có khả năng lập lại cuộc tấn công như vậy vào các vị trí quan trọng khác trong khi không bị thương vong một người nào. Việt Cộng ở Biên Hòa đã thực hiện một điều lý tưởng về chiến thuật quân sự là dùng phương tiện tối thiểu để thu được kết quả tối đa và gây tác hại hàng chục triệu đô la cho không quân Mỹ”.

Đây là một trận đánh táo bạo, bất ngờ. Lần đầu tiên, pháo binh Miền đã tận dụng yếu tố bí mật, kết hợp với lực lượng địa phương và phong trào quần chúng, mở đầu hàng loạt trận pháo kích vào các mục tiêu chiến lược quan trọng của Mỹ - ngụy.

Chiến thắng tại sân bay Biên Hòa làm nức lòng quân dân cả nước. Lực lượng pháo binh Miền được tặng thưởng Huân chương quân công hạng nhất, huân chương cao nhất lần đầu tiên được tặng thưởng ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bác Hồ kính yêu đã viết bài ca ngợi chiến thắng này trên báo Nhân dân số 3878 ngày 12 – 11 – 1964:

Uy danh lừng lẫy khắp năm châu  
Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu  
Thành đồng trống thảng lay lều trắng  
Điện Biên, Mỹ chẳng phải chờ lâu

CHIẾN SĨ (76<sup>[11]</sup>)

#### ***II.4. Phối hợp chiến dịch Bình Giã:***

Cuối năm 1964, Quân ủy và Bộ chỉ huy Miền Nam quyết định mở chiến dịch Bình Giã ở Bà Rịa. Chiến dịch mở màn ngày 5 – 12 – 1964 đến ngày 3 tháng 1 năm 1965 giành thắng lợi to lớn.

Để đánh lạc hướng địch trước khi chiến dịch Bình Giã nổ súng, theo sự chỉ đạo của Quân khu miền Đông, Tỉnh ủy Biên Hòa chỉ đạo mở một đợt hoạt động quân sự mạnh ở vùng Long Thành – Nhơn Trạch để thu hút quân chủ lực của địch. Ngày 15 tháng 11 năm 1964, lực lượng vũ trang Quân khu phục kích đoàn xe quân sự trên đường 15 (tại xã Phước Hòa) diệt 12 xe quân sự, có 4 xe thiết giáp, thu 52 súng. Đại đội công binh tỉnh Biên Hòa liên tục tổ chức đánh giao thông địch, bắt sống 4 cố vấn Mỹ, thu hàng chục tấn gạo và quân trang quân dụng.

Ở Xuân Lộc, ta tấn công địch ở các xã trên trục lộ số 1, số 2, giải phóng các xã Cẩm Đường, Thừa Đức, Bình Phú, bức rút trung đội dân vệ đóng ở đồn Bảo Chánh, bắt sống hàng chục dân vệ, tề xã, ấp.

Tại Long Thành, đội vũ trang huyện cao su Bình Sơn và du kích các đồn điền cải trang dùng 6 xe chở công nhân đi cạo mủ về bất ngờ tập kích đồn biệt kích A16 đóng tại sở cao su Bình Sơn, bắt sống 19 tên, thu 10 súng. Bộ đội huyện Long Thành và du kích tập kích diệt đồn Tam An.

Phát triển thắng lợi của chiến dịch Bình Giã, quân và dân huyện Xuân Lộc với sự hỗ trợ của bộ đội chủ lực Miền nổi dậy phá tan các ấp chiến lược ngay sát thị xã Long Khánh và các khu vực trọng điểm bình định của địch ở Bảo Vinh, Bình Lộc, Cẩm Mỹ, Bảo Thị, Bảo Định...

---

(76[11]) Chiến sĩ (CS) là bút danh của Bác Hồ.

Ngày 7 tháng 5 năm 1965, trung đoàn 4 (chủ lực khu) liên tiếp đánh địch ở Tà Lại, Ba Sa, chi khu Định Quán, làm chủ quốc lộ 20. Ngày 15 tháng 5 năm 1965, quân cứu viện của địch lọt vào trận địa Là Ngà. Cả tiểu đoàn biệt động quân và một đại đội bảo an bị tiêu diệt. Trên trận chuyển dài 2 km, xác giặc ngổn ngang, 26 xe quân sự gồm cả xe tăng thiết giáp bị bắn cháy. Ta tịch thu hơn 100 súng. Chiến sĩ gọi trận này là chiến thắng “Là Ngà 2”.

Đêm 8 rạng ngày 9 tháng 6 năm 1965, trung đoàn 4 và bộ đội huyện Xuân Lộc tập kích yếu khu quân sự và trường huấn luyện Gia Ray, diệt 3 đại đội hạ sĩ quan, một đại đội bảo an và một trung đội dân vệ, thu 150 súng, 5 tấn đạn dược, 3 toa xe chở hàng quân sự, chiếm lĩnh hoàn toàn yếu khu quân sự và trung tâm huấn luyện của địch, giải phóng hơn 7.000 dân. Các xã Bảo Chánh, Bảo Bình, Tân Phong... được giải phóng, ta làm chủ quốc lộ số 1 từ ngã ba Tân Phong đến Rừng Lá (dài 80 km). Địch buộc phải co cụm hầu như toàn bộ lực lượng gom về thị xã Long Khánh.

Tháng 2 năm 1965, Bộ chỉ huy Quân sự Miền Nam quyết định đồng chí Trần Công An (Hai Cà) và 50 cán bộ chiến sĩ thông thạo địa hình về thị xã Biên Hòa với nhiệm vụ tổ chức đánh đặc công vào các cơ quan đầu não, các căn cứ quân sự, kho tàng của Mỹ - ngụy. Ngày 2 tháng 2 năm 1965, Thị ủy Biên Hòa quyết định: hợp nhất đội biệt động thị xã và 50 chiến sĩ đặc công được Miền tăng cường thành một đơn vị đặc công dưới sự lãnh đạo trực tiếp của thị ủy Biên Hòa.

Trải qua bốn năm đấu tranh chống chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ - ngụy, được sự hỗ trợ đặc lực của lực lượng vũ trang Miền, Quân khu, quân dân Biên Hòa, Long Khánh đã phá rã, phá banh toàn bộ hệ thống áp chiến lược của địch, giải phóng 2/3 vùng nông thôn.

Vùng giải phóng được mở rộng liên hoàn. Hàng ngàn hecta ruộng đất được phân cấp cho nông dân, trường học, trạm xá được xây dựng, các đội văn nghệ, đội chiếu phim thường xuyên phục vụ nhân dân. Phong trào tòng quân, xã ấp chiến đấu sôi nổi đều khắp. Thế trận chiến tranh nhân dân phát triển vững chắc.

### **III. ĐÁNH MỸ DIỆT NGUY TRONG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ”:**

#### ***III.1. Thế trận mới:***

Sau chiến dịch Bình Giã, Trung ương Cục miền Nam chủ trương mở tiếp các chiến dịch Đồng Xoài, Phước Long (tháng 6 – 1965) khẳng định xu thế phát triển mạnh mẽ của các phong trào cách mạng miền Nam. Quốc sách áp chiến lược – xương sống của chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của địch bị phá sản, chính quyền ngụy Sài Gòn bước vào cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Đó chính là bức tranh toàn cảnh của chế độ tay sai ở Sài Gòn mà Mác – na – ma – ra và Tay – lơ đã báo cáo về Nhà trắng tháng 4 – 1965: “Tình hình Việt Nam nghiêm trọng và sẽ nghiêm trọng hơn nữa, quân đội Việt Nam Cộng hòa không thể đương đầu với Việt Cộng, tương quan lực lượng ở mức báo động, quyền chủ động đã quay về tay cộng sản” (77[12]).

Tháng 5 năm 1965, tướng Westmoreland lại báo cáo về Nhà trắng: “Hà Nội khuynh đảo ½ Nam Việt Nam, chính phủ Sài Gòn sụp đổ, hành quân cấp quân đoàn của cộng sản có thể mở ở cả 4 vùng chiến thuật, hành quân cấp tiểu đoàn mở ở khắp các tỉnh Nam Việt Nam, chính phủ Sài Gòn rối loạn về chính trị, yếu hèn về chính quyền, sa sút về quân đội”.

Tại nước Mỹ, phong trào chống chiến tranh làm cho nội bộ chính quyền bắt đầu phân hóa. Tháng 11 năm 1964, Jhonson đắc cử tổng thống. Năm 1965, Mỹ quyết định triển khai 44 tiểu đoàn chiến đấu vào miền Nam Việt Nam. Mỹ chuyển chiến lược “chiến tranh đặc biệt” sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”, hy vọng tìm được thắng lợi ở miền Nam Việt Nam bằng

---

(77[12]) “Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ - ngụy trên chiến trường B2”.  
*Ban tổng kết chiến tranh B2 – 1984, trang 131.*



quân sự. Thông qua chiến lược quân sự “tìm và diệt” của tướng Westmoreland với mục tiêu bao trùm là: tiến hành cuộc chiến tranh trên bộ, kết hợp đẩy mạnh chiến tranh bằng không quân ra miền Bắc buộc ta phải thương lượng theo điều kiện của Mỹ.

Đế quốc Mỹ đề ra kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn (<sup>78[13]</sup>) dự định thắng ta trong 2 năm rưỡi với trên 40 vạn quân Mỹ (<sup>79[14]</sup>). Trọng điểm “tìm và diệt” của Mỹ là miền Đông Nam bộ, trong đó có Biên Hòa, Long Khánh.

Ngày 1 – 5 – 1965, Mỹ đưa lữ dù 173 và 1 tiểu đoàn quân hoàng gia Úc vào đóng ở sân bay Biên Hòa nhằm mục đích càn quét khu vực Bắc sân bay, đẩy lùi chủ lực ta ra xa, yểm trợ cho việc triển khai quân Mỹ và xây dựng các căn cứ, kho tàng cho quân viễn chinh. Sân bay Biên Hòa được mở rộng, nâng cấp thành sân bay chiến lược quân sự.

Ngày 21 – 7 -1965, đế quốc Mỹ lập Bộ tư lệnh hậu cần số 1, đóng tại Long Bình. Ngày 15 – 3 - 1966, Mỹ lập bộ tư lệnh dã chiến II tại kho Long Bình để chỉ huy quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam. Long Bình với một vùng đất rộng trên 19 km vuông nằm kẹp giữa xa lộ Biên Hòa – Sài Gòn, quốc lộ 15 và sông Đồng Nai được Mỹ xây dựng thành tổng kho hậu cần tiếp nhận và đảm bảo phương tiện chiến tranh thuộc loại lớn nhất miền Nam. Ngoài tổng kho Long Bình, Mỹ còn mở rộng xây dựng kho bom Thành Tuy Hạ ở Nhơn Trạch. Tháng 9 – 1966, Mỹ xây dựng căn cứ thiết giáp số 11 ở Suối Râm (Long Khánh). Biên Hòa còn có căn cứ Nước Trong (Long Thành), hậu cứ sư 18 bộ binh, căn cứ liên đoàn biệt động... Ngoài ra, chiến trường Biên Hòa còn có căn cứ lính chur hầu Thái Lan ở Long Thành, trung đoàn hoàng gia Úc ở Núi Đất, một tiểu đoàn pháo Tân Tây Lan hoạt động chiến trường Bà Rịa – Long Khánh.

Ở thời điểm này, địch đã hình thành 2 tiểu khu quân sự Biên Hòa, Long Khánh và 5 chi khu, yếu khu (<sup>80[15]</sup>), quân bảo an gồm 4 tiểu đoàn, 35 đại đội, 54 trung đội dân vệ và trên 200 đồn, bót, tua, tháp canh.

Tại thị xã Biên Hòa có sở chỉ huy quân đoàn 3 vùng III chiến thuật, nha cảnh sát miền Đông, Trung tâm chiêu hồi và lực lượng yểm trợ quân đoàn 3. Tại sân bay Biên Hòa có 2 không đoàn số 23, 33, và 2 lữ đoàn thiết giáp 1 và 5; 4 tiểu đoàn pháo binh (số 32, 35, 38, 52); hai lữ đoàn công binh (số 5 và 30); hai hải đoàn (305 và 25); 3 hải thuyền và 5 đội tuần giang; một tiểu đoàn truyền tin; một tiểu đoàn quân cảnh; tiểu đoàn 31 vận tải; tiểu đoàn 16 công vụ; 3 quân y viện...

Từng thời gian, địch còn có khả năng yểm trợ không quân từ Tân Sơn Nhất, các lực lượng tổng trừ bị như sư đoàn dù, thủy quân lục chiến ngụy và các đơn vị của khu 33 chiến thuật, và bộ máy ngụy quyền từ tỉnh xuống quận, xã, ấp, cảnh sát dã chiến, mật vụ, bình định nông thôn và nhân dân tự vệ.

Với một bộ máy đàn áp quy mô của Mỹ - ngụy, tỉnh lỵ Biên Hòa, tỉnh lỵ Long Khánh trở thành thành phố quân sự phục vụ chiến tranh.

### ***III.2. Âm mưu mới của địch:***

---

(78[13]) Kế hoạch 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Phá kế hoạch mùa mưa của ta để “chặn chiều hướng thua”, đảm bảo triển khai nhanh lực lượng Mỹ (từ tháng 7 – 1965 – tháng 12 – 1965).

Giai đoạn 2: Mở phần công chiến lược diệt chủ lực ta và kiểm soát nông thôn.

Giai đoạn 3: Hoàn thành việc diệt chủ lực ta, phá căn cứ tiếp tục bình định miền Nam, rút quân Mỹ (đến giữa cuối năm 1967).

(79[14]) Thực tế địch đã triển khai:

12 – 1965 = 189.000 quân; 12 – 1966 = 389.000 quân.

12 – 1967 = 486.000 quân; 12 – 1968 = 535.000 quân.

(80[15]) Chi khu: Công Thanh (Vĩnh Cửu), Đức Tu (Biên Hòa), Kiêm Tân (Thống Nhất), Xuân Lộc, Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch. Yếu khu: Trảng Bom, Túc Trưng.

Trên chiến trường Biên Hòa – Long Khánh, Mỹ tập trung: “tìm diệt” và “bình định”.

Mỹ - ngụy mở liên tục những cuộc hành quân quy mô vừa và lớn nhằm diệt lực lượng vũ trang của cách mạng. Hướng tập trung là chiến khu Đ, chiến khu rừng Sác, khu vực đông tây lộ 15 (Tam An, Phước Thái, Long Phước), quốc lộ 20 (cây số 110, 116, 125), quốc lộ 1 (Cây Gáo, Bàu Hàm, Bắc Trảng Bom, Hưng Lộc, Gia Ray, Xuân Trường), tỉnh lộ 24 (Đại An, Tân Định, Thiện Tân), khu vực lòng chảo (tỉnh lộ 19), Nhơn Trạch (Phước Thọ, Phước An, Phú Hữu). Vùng cao su, địch tập trung Bình Sơn (Long Thành), Bình Lộc (Xuân Lộc), Cẩm Mỹ, Hàng Gòn, Ông Quế (liên tỉnh lộ 2). Địch dùng thuốc khai quang rộng khắp hủy diệt cây trái, ruộng vườn, phá toàn bộ địa hình gây khó khăn cho lực lượng cách mạng.

Đối với vùng nông thôn, vùng cao su, địch tăng cường ủi phá địa hình, dùng quân chủ lực cùng lực lượng bảo an dân vệ càn quét gom dân, lập ấp chiến lược, xây dựng đồn bót, bảo vệ giao thông, củng cố bộ máy tề ngụy ở cơ sở. Mỗi sở cao su địch bố trí từ 1 trung đội đến 1 đại đội bảo an. Mỗi quận 1 đội bình định. Địch phân loại dân, cấu kết chặt chẽ các chủ đồn điền kiểm soát gát gao cả kinh tế, và sự đi lại, ngăn chặn dân tiếp tế cho cách mạng.

Vùng đô thị, thị xã, thị trấn, địch tăng cường bộ máy cảnh sát, công an, mật thám, chi điểm theo dõi nhân dân, tuyên truyền, xuyên tạc cách mạng; tổ chức nghiệp đoàn công nhân lao động và các hội đoàn tôn giáo thu hút, tập hợp quần chúng làm hậu thuẫn chính trị.

Địch mở hai cuộc phản công chiến lược mùa khô trên chiến trường Biên Hòa – Long Khánh. Cuộc phản công lần 1 bắt đầu từ tháng 1 – 1966, tập trung lữ dù 173 Mỹ, trung đoàn hoàng gia Úc, sư đoàn 18 ngụy... làm nhiệm vụ “tìm diệt” ta ở chiến khu Đ, khu vực bắc Biên Hòa (thuộc huyện Vĩnh Cửu). Một mặt địch tổ chức các cuộc hành quân “yểm trợ bình định” ở quận Long Thành, Nhơn Trạch, Công Thành (Vĩnh Cửu), Long Khánh...

Cuộc phản công lần II bắt đầu từ tháng 2 – 1967, gồm quân Mỹ, Úc, ngụy vào các khu vực tam giác quốc lộ 1, 15, liên tỉnh lộ 2, Sông Ray, Lòng chảo Nhơn Trạch, phía Bắc Biên Hòa (Cây Gáo, Trảng Bom).

Theo báo cáo của địch, đến cuối tháng 2 – 1966:

- Biên Hòa địch xây dựng 130 ấp chiến lược khoanh 230.051 dân.
- Long Khánh địch xây dựng 44 ấp chiến lược khoanh 80.085 dân.

### **III.3. Lập vành đai diệt Mỹ ở Biên Hòa:**

Quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào Biên Hòa ngày càng đông. Tuy nhiên, với những chiến thắng ở Biên Hòa, Bình Giã, Đồng Xoài, chiến trường miền Đông có những bước chuyển động mới: “...Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh đã tiêu diệt, tiêu hao sinh lực chủ yếu của địch, phá được ấp chiến lược, mở rộng và nối liền nhiều vùng căn cứ và kiểm soát của ta”<sup>(81[16])</sup>. Phong trào chiến tranh du kích phát triển, lực lượng vũ trang sẵn sàng đánh địch, thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 7 năm 1965: “Dù để quốc Mỹ có tăng thêm

---

(81[16]) Báo cáo phòng chính trị quân giải phóng miền Đông số TK21154, (lưu phòng nghiên cứu lịch sử Đảng Đồng Nai).

Từ 7 đến 4 – 5 – 1965, trung đoàn 4 quân khu miền Đông đánh địch ở ba Sa, Tà Lài, Định Quán, cắt đứt và làm chủ một đoạn quốc lộ 20, địch phải lập cầu không vận Sài Gòn – Đà Lạt. Ngày 15 – 5 – 1965, trung đoàn 4 đánh trận phục kích giao thông trên quốc lộ 20, diệt một tiểu đoàn biệt động quân, một đại đội bảo an, bắn cháy 26 xe quân sự.

+ Bộ đội huyện Xuân Lộc cùng tiểu đoàn 445 tỉnh và chủ lực quân khu tiến công, giải phóng quốc lộ I từ Gia Ray đến Rừng Lát; lộ số 3 các ấp Trà Tân 1, Trà Tân 2.

+ Ngày 9 – 6 – 1965, trung đoàn 4, bộ đội huyện Xuân Lộc tiến công diệt yếu khu quân sự và trung tâm huấn luyện Gia Ray, diệt 3 đại đội hạ sĩ quan, một đại đội bảo an, một trung đội dân vệ, thu 150 súng, 5 tấn đạn, 3 toa xe hàng quân sự.

+ Ngày 1 – 7 – 1965, du kích xã Phước An (Nhơn Trạch) với chiến thuật ô ụ, đánh bại cuộc hành quân của 2 đại đội bảo an có cố vấn Mỹ chỉ huy, bức rút đồn Giồng Cát, giải phóng xã Phước An.

+ Đêm 23 – 8 – 1965, tiểu đoàn 34 pháo binh Miền và đội cối quân khu miền Đông tập kích sân bay Biên Hòa, phá hủy 68 máy bay, 8 dàn hỏa tiễn, 30 xe ô tô, 22 bồn dầu, tiêu diệt 300 Mỹ ngụy.

10 vạn, 20 vạn quân Mỹ, thậm chí nhiều hơn nữa, dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng cương quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn” (<sup>82[17]</sup>).

Trung ương Cục miền Nam xác định: Không chể, tiêu diệt nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ ở Biên Hòa sẽ có tác dụng to lớn, hỗ trợ tích cực cho chiến trường toàn miền.

Tháng 9 – 1965, Trung ương Cục, Quân ủy Miền quyết định thành lập một đơn vị chiến trường tương đương cấp tỉnh lấy tên U1 bao gồm thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu. Khu ủy quyết định đồng chí Nguyễn Sơn Hà, Khu ủy viên làm Bí thư Tỉnh ủy U1. Đồng chí Trần Công An làm tỉnh đội trưởng. Trung ương Cục tăng cường 50 cán bộ, chiến sĩ đặc công kết hợp với bộ đội huyện Vĩnh Cửu thành lập đơn vị đặc công lấy phiên hiệu C238 do đồng chí Nguyễn Văn Bảo chỉ huy.

Nhiệm vụ của đặc công U1 là nhanh chóng xây dựng phát triển lực lượng, huấn luyện nâng cao trình độ kỹ thuật chiến đấu, xây dựng bàn đạp tiến công các cơ quan chỉ huy đầu não địch đánh gây thiệt hại nặng hai mục tiêu sân bay Biên Hòa, Tổng kho hậu cần Long Bình và hỗ trợ phong trào quần chúng đánh phá bình định, phát triển chiến tranh nhân dân ở các địa phương.

Tháng 12 – 1965, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (khóa III) đã ra nghị quyết khẳng định lại quyết tâm đánh Mỹ và khả năng thắng Mỹ. Thực hiện nghị quyết Trung ương 12, tháng 2 – 1966, Quân ủy trung ương đã đề ra 6 phương thức tác chiến chiến lược trong đó có 3 phương thức được bộ đội đặc công không ngừng hoàn thiện đạt hiệu suất cao là:

- *Phương thức 3*: Đánh phá các căn cứ hậu cần, kho tàng, sân bay, hải cảng, cơ quan đầu não địch.

- *Phương thức 4*: Triệt phá các đường giao thông thủy, bộ quan trọng, tạo ra thế bao vây chia cắt địch.

- *Phương thức 5*: Đẩy mạnh hoạt động quân sự ở các đô thị, từ hình thức tác chiến nhỏ kết hợp đấu tranh chính trị đến tác chiến lớn, kết hợp tiến công và khởi nghĩa.

Từ năm 1965, sông Lòng Tàu ngày càng trở thành đường vận chuyển chiến lược, Mỹ đưa khối lượng thiết bị phương tiện chiến tranh xâm lược quy mô lớn vào miền Nam Việt Nam. Trên sông Lòng Tàu, địch xây dựng nhiều quân cảng như Nhà Bè, Cát Lái, Rạch Dừa... cộng với quân cảng Sài Gòn thành một hệ thống cảng lớn, gắn liền với tổng kho hậu cần Long Bình, Thành Tuy Hạ... Năm 1964, Bộ Chỉ huy Miền đã đưa xuống rừng Sác một đơn vị công binh, đến 1965 tăng cường thêm một số đơn vị đặc công, pháo binh thành lập tiểu đoàn 125 triển khai đánh địch trên mặt trận sông nước này.

Ngày 15 – 6 – 1966, Bộ chỉ huy Miền thành lập Đặc khu rừng Sác (<sup>83[18]</sup>), đặt phiên hiệu T10, sau đổi là Đoàn 10 đặc công. Nhiệm vụ chủ yếu của Đoàn 10 là bám trụ địa bàn rừng Sác

---

(82[17]) Hồ Chí Minh toàn tập, tập X. NXB Sự Thật Hà Nội 1989, trang 131.

(83[18]) Đây là đặc khu quân sự rộng 90.000 hecta, đông giáp lộ 15, tây giáp sông Soài Rạp, bắc giáp lộ 19, nam giáp biển bao gồm 10 xã của các huyện Nhơn Trạch (Biên Hòa), Bà Rịa, Vũng Tàu, huyện Nhà Bè, toàn bộ huyện Duyên Hải (Cần Giờ).

Cơ quan chỉ huy đầu tiên của đặc khu Rừng Sác gồm:

- Đồng chí Lương Văn Nho – nguyên tư lệnh pháo binh Miền làm đặc khu trưởng kiêm chính ủy.

- Đồng chí Nguyễn Văn Mây (Chín Mây) chỉ huy phó.

- Đồng chí Sáu Tâm chỉ huy phó,

- Đồng chí Nguyễn Việt Hoa (Mười Thà) chỉ huy phó.

- Đồng chí Trần Mân (Năm Mân) tham mưu trưởng.

- Đồng chí Nguyễn Văn Phòng (Năm Phòng) chủ nhiệm chính trị.

Đặc khu tổ chức làm 3 cơ quan, 6 đơn vị cấp đại đội (hai đại đội công binh nước, 1 đại đội cối 82 và DKZ 75, 1 đơn vị bộ binh, 1 đơn vị trinh sát, 1 đơn vị vận chuyển).

tiến công vào hướng Đông Nam Sài Gòn, chặn đánh tàu địch trên sông Lòng Tàu, các cảng quân sự, kho Nhà Bè, Cát Lái, Sài Gòn, Thành Tuy Hạ, đánh sâu vào nội đô Sài Gòn.

Đặc công Biên Hòa (U1), Đoàn 10 rừng Sác có nhiệm vụ xây dựng vành đai diệt Mỹ ở Biên Hòa. Ngoài ra Biên Hòa còn có đoàn pháo binh 69 của Miền kết hợp chặt chẽ đặc công, pháo binh đánh địch trên chiến trường Biên Hòa.

### **III.4. Những cuộc tiến công tiêu biểu:**

#### **III.4.1. Đặc công đánh tổng kho Long Bình – sân bay Biên Hòa:**

Tổng kho Long Bình diện tích khoảng 24 km<sup>2</sup>, nằm cách Sài Gòn về phía đông 20 km, thành phố Biên Hòa 7 km. Trong tổng kho Long Bình có Bộ tư lệnh dã chiến II Mỹ, Bộ tư lệnh hậu cần số 1 của Mỹ, đồng thời là kho bom, đạn lớn của Mỹ ở miền Nam Việt Nam được xây dựng từ giữa năm 1965. Lực lượng Mỹ - Ngụy thường xuyên có 2.000 tên.

Tổng kho địch tổ chức phòng thủ chặt chẽ, bao bọc xung quanh từ 7 đến 12 lớp rào kết hợp gai mìn trái. Các lô cốt tiền duyên cách nhau 30 – 40 mét nằm cách lớp rào cuối cùng từ 40 – 50 mét. Bên trong có nhiều tuyến hào nối các lô cốt, đường đi, lối lại ngang dọc, hai bên đường đều rải hàng rào kẽm gai.

Hai khu kho quan trọng trong tổng kho là khu kho đôi 50 và đôi 53, có 18 dãy nhà kho với khoảng 200 gian chia làm 3 khu (mỗi khu 6 dãy), mỗi dãy cách nhau 100 mét, các nhà cách nhau 60 mét. Nhà kho xây hình khối chữ nhật ( 30m x 25m x 5,5m), cửa thép có khóa sắt, xung quanh có ụ đất dày 4 – 5 mét.

Ngày 22 – 6 – 1966, 6 chiến sĩ đặc công chia làm 3 tổ: Tổ 1 do Nguyễn Tấn Vàng tổ trưởng, tổ 2 do Nguyễn Văn Thái tổ trưởng, tổ 3 do Bùi Văn Hòa tổ trưởng, vượt rào và chường ngại vật tiếp cận khu kho đôi 53 đặt mìn có gắn kíp nổ hẹn giờ bằng đồng hồ.

Sáng 23 – 6, khu kho đôi 53 bắt đầu nổ, toàn bộ khu kho trùm trong khói lửa. Các phương tiện cứu hỏa của địch đều bất lực. Trận đánh gây thiệt hại nặng cho địch, hủy diệt 40.000 quả đạn pháo các loại của Mỹ.

Đây là trận tiến công đầu tiên của đặc công Biên Hòa vào tổng kho Long Bình, mở đầu cho hàng loạt trận đánh sau này. Trận đánh giành thắng lợi lớn và được Bộ chỉ huy Miền tặng thưởng Huân chương quân công giải phóng hạng III và 4 huân chương chiến công giải phóng.

Để phối hợp với chiến trường chung, đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của đế quốc Mỹ (1965 – 1966; 1967 - 1968), Tỉnh đội Biên Hòa U1 chỉ đạo đặc công tỉnh liên tục tiến công vào kho Long Bình. Phương châm đánh là táo bạo, chắc, đánh bồi, phá hủy bom đạn, phương tiện chiến tranh của địch. Cuối năm 1966, đặc công U1 đã bí mật tiến công 3 lần (các tháng 10, 11, 12) vào tổng kho Long Bình, hủy diệt 353.000 quả đạn pháo và các loại bom của địch. Loạt trận đánh này thể hiện sự dũng cảm, mưu trí, sáng tạo và quyết tâm cao của đặc công U1, được Bộ chỉ huy Miền tặng thưởng Huân chương quân công hạng II.

Đêm 3 – 2 – 1967, đặc công U1 lại đột nhập khu kho đôi 53 đặt mìn hẹn giờ. Bốn mươi dãy kho bị nổ tung với 800.000 quả đạn pháo các loại. Một tổ đặc công U1 từ chốt Bình Trị, Hóa An đột nhập vào sân bay quân sự Biên Hòa đặt mìn làm nổ tung kho chứa nhiên liệu, đốt cháy 10 triệu lít xăng dầu.

#### **III.4.2. Tập kích bằng pháo binh vào sân bay quân sự Biên Hòa:**

Thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ” trên chiến trường miền Nam, Mỹ - ngụy nâng cấp sân bay Biên Hòa thành sân bay quân sự hiện đại nhất Đông Nam Á.

Bộ Chỉ huy Quân sự Miền xác định sân bay quân sự Biên Hòa là mục tiêu tiên công quan trọng hàng đầu, bố trí và giao nhiệm vụ cho đoàn pháo binh U80. Công tác điều nghiên được đoàn triển khai để chuẩn bị cho trận pháo kích lần thứ hai. Tiểu đoàn 34 pháo binh (đoàn U80) do tiểu đoàn trưởng Trần Mân chỉ huy trận đánh. Lực lượng pháo gồm hai khẩu sơn pháo 75, hai khẩu DKZ 75, 4 khẩu cối 82.

24 giờ ngày 23 tháng 8 năm 1965, từ bốn trận địa, đồng loạt pháo kích vào sân bay Biên Hòa, phá hủy 68 máy bay Mỹ, 8 giàn hỏa tiễn, 22 bồn chứa dầu, 30 xe vận tải; diệt nhiều sinh lực địch.

Trận đánh của đoàn pháo được Bộ tư lệnh Miền tặng thưởng Huân chương quân công giải phóng hạng I.

Sau chiến thắng, đoàn pháo binh U80 nhanh chóng phát triển, tổ chức thành đơn vị tương đương cấp sư đoàn lấy phiên hiệu đoàn 69 pháo binh Ban chỉ huy: Đào Sơn Tây tư lệnh, Nguyễn Xuân Phúc phó tư lệnh, Nguyễn Văn Kiên tham mưu trưởng. Đoàn 69 làm nhiệm vụ chi viện hỏa lực cho bộ đội chủ lực quân giải phóng miền Nam trên khắp chiến trường miền Đông.

Ngày 5 tháng 6 năm 1966, trung đoàn pháo 274 được thành lập nằm trong đội hình đoàn pháo binh 69 do đồng chí Tô Đê làm trung đoàn trưởng.

Ngày 11 tháng 5 năm 1967, trung đoàn pháo 274 (tên lửa ĐKB) tiến công sân bay Biên Hòa. Quân khu miền Đông huy động toàn bộ cán bộ quân dân chính Đảng mang vác đạn pháo từ Mã Đà xuống tận bờ sông Đồng Nai để phục vụ trận đánh.

23 giờ đêm 11 rạng sáng 12 – 5 – 1967, các khẩu ĐKB với 119 quả đạn nổ đồng loạt vào sân bay Biên Hòa. Hợp đồng tác chiến với trung đoàn 274 còn có 6 khẩu cối 82 ly (336 đạn) 61 khẩu ĐKZ (95 đạn) của trung đoàn 3 bộ binh và tiểu đoàn Phú Lợi. Địch hoàn toàn bất ngờ. Pháo tên lửa ta lần đầu tiên xuất hiện ở chiến trường miền Đông, phá hủy 150 máy bay các loại và nhiều phương tiện chiến tranh và sinh lực của Mỹ - ngụy. Trung đoàn được Bộ chỉ huy Miền tặng thưởng Huân chương quân công giải phóng hạng III.

### *III.4.3. Đánh địch trên sông Lòng Tàu:*

Sau khi thành lập (4 – 1966) Bộ chỉ huy Đặc khu Rừng Sác quyết định mở đợt tiến công tiêu diệt, tiêu hao một bộ phận sinh lực địch trên sông Lòng Tàu.

Đầu tháng 7 – 1966, kế hoạch đánh tàu địch trên sông Lòng Tàu được triển khai, lực lượng bố trí ở hai khu: đoạn sông từ ngã ba sông Đồng Tranh đến Đổ Hòa và đoạn từ sông Lôi Giang đến vàm sông Giàn Xay.

Ta bắn cháy một tàu 10.000 tấn và bốn tàu tuần tiễu, hai tàu quét mìn, một tàu hộ tống.

Tháng 8 năm 1966, theo lệnh của Bộ chỉ huy Miền, Đảng ủy, Bộ chỉ huy Đoàn 10 tổ chức trận đánh lớn trên sông Lòng Tàu. Lần đầu tiên, ta sử dụng hai quả thủy lôi K.B, mỗi quả nặng trên một tấn bố trí trận địa ở Vàm ngã Bảy và phối hợp với các trận địa trên bờ. Ba chiếc tàu hàng quân sự của Mỹ từ cảng Vũng Tàu vào sông Lòng Tàu. Mục tiêu chọn đánh là chiếc tàu đi sau cùng mang tên baton ruge Victory. Ngày 23 tháng 8 năm 1966, đoàn tàu địch lọt vào trận địa của ta. Ta tiến công và diệt tàu Victory. Địch đã phản kích quyết liệt suốt 7 ngày. Pháo binh Đoàn 10 bám trụ đánh trả, bắn cháy thêm 7 tàu trong đó có chiếc trọng tải 8.000 tấn.

Baton Ruge Victory là tàu vận tải hậu cần của sư đoàn 4 Mỹ đã bị ta đánh chìm trên sông Lòng Tàu mang theo 45 thủy thủ, gần 100 thiết giáp M 113, 3 máy bay phản lực còn trong kiện và một khối lượng quân dụng, lương thực lớn đủ cho 1 sư đoàn Mỹ sử dụng trong cả chiến dịch mùa khô.

#### *III.4.4. Phối hợp đánh địch ở Sài Gòn:*

Quân báo của ta nắm tin tức chính xác ngày 1 – 11 – 1966, địch sẽ tổ chức lễ quốc khánh lớn nhằm phô trương sức mạnh của quân đội Sài Gòn, lễ đài thiết lập ở khu nhà thờ Đức Bà trước dinh Độc Lập.

Theo đề nghị của Bộ chỉ huy quân khu Sài Gòn – Gia Định, Bộ chỉ huy đoàn 10 nhanh chóng tổ chức đội pháo binh gồm 8 pháo thủ tham gia trận pháo kích vào buổi lễ quốc khánh của ngụy quyền Sài Gòn, phối hợp cùng với các trận địa pháo cối Nhà Bè, quận 3, quận 1.

Đêm 31 – 10 - 1966, đội pháo luân lách bí mật tập kết vào trận địa cách mục tiêu từ 5.000 đến 6.000 mét trên bờ Rạch Vẹ, xã An Phú quận Thủ Đức. Đây là điều bất ngờ với địch.

6 giờ sáng ngày 1 – 11 – 1966, địch mở cuộc hành quân về hướng Thủ Đức nhưng không phát hiện được trận địa pháo của ta. Lễ diễu binh của địch bắt đầu lúc tên thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ đọc diễn văn. Theo hiệu lệnh khẩu ĐKZ 75 của đoàn 10 bắn liên tục 12 quả đạn pháo vào mục tiêu lễ đài. Cùng lúc pháo Nhà Bè bắn phá các mục tiêu khác.

Sáu trận địa bộc phá nghi binh đồng thời phát nổ. Bộ đội, du kích Thủ Đức nổ súng kèm chân địch để đội pháo Đoàn 10 rút lui an toàn.

Đạn pháo Đoàn 10 bắn trúng vào mục tiêu. Quan khách dự lễ quốc khánh có tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, đại sứ Mỹ, tướng Oét – mo – rơ – len nhón nháo chui xuống gầm lễ đài. Các đơn vị diễu hành chạy tán loạn.

Phóng viên hãng thông tấn AFP nhận xét: “Đường đạn đại bác đã bắn rất chính xác trong chu vi đường kính 300 mét thuộc khu diễu binh”, “Đây là đòn lớn đánh vào các kế hoạch của chánh phủ định phô trương ở thành phố Sài Gòn” và “Cuộc pháo kích đã gây ra những cảnh hoảng sợ khủng khiếp và chứng tỏ rằng Việt Cộng đã có thể mang vũ khí nặng vào thủ đô Nam Việt Nam”.

#### *III.5. Cuộc tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968:*

Thất bại trong cuộc phản công chiến lược mùa khô của Mỹ làm cho chiến lược “chiến tranh cục bộ” của địch đứng trước nguy cơ phá sản.

Tháng 10- 1967, Bộ Chính trị ra Nghị quyết “*Nhiệm vụ trọng đại cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ở hai miền, đưa cuộc cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định*”.

Trung ương Cục miền Nam đề ra kế hoạch tổng xông kích - tổng khởi nghĩa ở miền Nam, trọng điểm là Sài Gòn và miền Đông Nam bộ. Mục tiêu là đánh chiếm các thành phố, thị xã, thị trấn; làm tan rã đại bộ phận quân ngụy, đánh đổ ngụy quyền các cấp; tiêu diệt đại bộ phận quân Mỹ, làm chuyển biến cục diện chiến trường, tiến lên giành thắng lợi quyết định.

Khu miền Đông và Khu Sài Gòn – Gia Định giải thể, tổ chức lại thành 5 phân khu tạo thành 5 mũi tiến công vào Sài Gòn và phân khu 6 thuộc nội đô Sài Gòn.

Do có sự bố trí lại trên chiến trường, địa bàn Biên Hòa, gồm có các tổ chức tương đương cấp tỉnh: Phân khu 4, tỉnh Bà Rịa – Long Khánh và Biên Hòa U1 (<sup>84[19]</sup>).

---

(84[19]) Phân khu 4 gồm: quận Thủ Đức, xã Thạnh Mỹ Tây, quận 9 và 1, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, cao su Bình Sơn, tách huyện Duyên Hải ra, tăng cường các đơn vị đặc công bộ, nước, Đoàn 10 thành trung đoàn đặc công đầy đủ thuộc phân khu 4.

Tỉnh Bà Rịa – Long Khánh gồm các huyện: Long Đất, Châu Đức, Xuyên Mộc, Xuân Lộc, Định Quán, thị xã Bà Rịa, thị xã Long Khánh, thị xã Vũng Tàu.

U1 gồm: thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom.

Thị xã Biên Hòa được xác định là địa bàn quan trọng ở miền Đông Nam bộ. Đồng chí Lê Đức Anh phó Tư lệnh Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Miền về căn cứ Bầu Sao (bắc Trảng Bom) triển khai nhiệm vụ, phương án tiến công và nổi dậy ở Biên Hòa.

Bộ chỉ huy cuộc tiến công nổi dậy ở U1 được thành lập do đồng chí Trần Minh Tâm sư trưởng sư 5, tư lệnh. Trần Công An tình đội trưởng U1, phó tư lệnh. Trần Văn An (Sáu An) chính ủy sư đoàn 5, chính ủy. Phan Văn Trang phó bí thư U1, phó chính ủy. Căn cứ Bộ tư lệnh tiền phương Mặt trận đứng chân ở đồi Bà Già (nay thuộc phường Trảng Dài).

Lực lượng tham gia gồm có sư đoàn 5 (trung đoàn 4 và 5), trung đoàn pháo 274; lực lượng địa phương có tiểu đoàn 1 và 2 đặc công U1, biệt động thị xã Biên Hòa, đội vũ trang tuyên truyền thị xã, bộ đội huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom, du kích các xã. Các mục tiêu tiến công: sân bay Biên Hòa, Bộ tư lệnh quân đoàn III ngụy, Bộ tư lệnh dã chiến 2 Mỹ, tổng kho Long Bình, Tòa hành chính, Ty cảnh sát Biên Hòa, chi khu Trảng Bom.

Công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương. Để đảm bảo cho sư đoàn 5 chủ lực Miền, đoàn hậu cần 814 mở các cửa khẩu ở nam - bắc lộ 20; bố trí ba tuyến hậu cần: ở quanh huyện Xuân Lộc, ở Túc Trưng, Vĩnh An, ở Phương Lâm, Trà Cỏ, Định Quán. Trong tháng 1 – 1968, đoàn 814 đã chuẩn bị được 500 tấn lương thực, 100 tấn thực phẩm và các đồ dùng khác.

Biệt động thị xã Biên Hòa từ Hưng Lộc (Trảng Bom) đưa vũ khí vào nội ô thị xã, xây dựng hầm bí mật ở Gò Me (Thống Nhất), Hiệp Hòa, Bình Đa... dẫn đường cho trinh sát nghiên cứu các mục tiêu trong thị xã Biên Hòa.

Đầu năm 1968, đặc phái viên Trung ương Cục làm việc với phân khu 4, đặc khu Rừng Sác, thành lập Bộ chỉ huy thống nhất<sup>(85[20])</sup>.

Ngày 26 và 27 - 1 – 1968. Thành lập Ban chỉ huy ở mặt trận Bà Rịa – Long Khánh<sup>(86[21])</sup>.

Bộ tư lệnh Miền tăng cường cán bộ chiến sĩ thành lập thêm tiểu đoàn 2 (tức tiểu đoàn 440) phụ trách thị xã Long Khánh. Ngày N giờ G được Bộ tư lệnh miền Nam quy định là: 0 giờ đêm 30 rạng sáng 31 – 1, tức mừng một Tết Mậu Thân xuân 1968.

Tại mặt trận thị xã Biên Hòa: 0 giờ sáng 31 – 1 - 1968, trung đoàn 274 pháo binh, với 52 khẩu ĐKB, 30 khẩu 130 ly và 82 ly, 10 khẩu ĐKZ 75 bắn cấp tập vào sân bay Biên Hòa. Tiếng pháo đồng thời là hiệu lệnh tấn công cho các đơn vị tiến đánh các mục tiêu theo kế hoạch. Pháo của đoàn 274 đánh trúng sở chỉ huy sân bay, khu nhân viên kỹ thuật, kho xăng, kho chứa máy bay. Các đơn vị tiếp cận được mục tiêu đồng loạt nổ súng: Tiểu đoàn 1, đặc công U1 trung ương đoàn 4 sư 5 tiến vào sân bay phá hủy 120 máy bay các loại của Mỹ. Địch bắt đầu phản kích bằng xe tăng, máy bay phản lực. Đặc công sư đoàn, đội biệt động thị xã Biên Hòa nổ súng tiến công vào phía tây sở chỉ huy quân đoàn III ngụy.

Sáng 31 – 1 – 1968, đặc công sư đoàn và tiểu đoàn 2 của trung đoàn 5 tiến đánh sở chỉ huy Bộ tư lệnh dã chiến 2 của Mỹ ở Long Bình. Địch phản kích gây tổn thất nặng cho lực lượng của ta tại đây.

Tiểu đoàn 2 đặc công U1 bí mật đột nhập vào khu kho bom đạn ở đồi 53, đánh phá hủy 127 dãy kho bom đạn địch, làm chấn động cả Biên Hòa và Sài Gòn.

---

*(85[20]) Lương Văn Nho tư lệnh, Đặng Quang Long chính ủy, Mười Chiến Bí thư phân khu 4 phụ trách kế hoạch phát động cơ sở nội thành. Lê Quang Chữ phó Bí thư phân khu 4 chịu trách nhiệm phát động quân chúng nổi dậy các khu vực còn lại của phân khu. Các mục tiêu tiến công của phân khu 4 gồm: đánh địch trên sông Lòng Tàu, cảng Nhà Bè, Cát Lái, Sài Gòn, bộ tư lệnh hải quân, cầu Rạch Chiếc, chi khu Thủ Đức...*

*(86[21]) Thị xã Bà Rịa và các huyện thuộc Bà Rịa: Lê Đình Nhơn Bí thư Tỉnh ủy làm chính ủy, Đặng Văn Thuán (Út Đặng) tình đội trưởng Bà Rịa – Long Khánh tư lệnh.*

*Thị xã Long Khánh: Phạm Lạc tình đội phó Bà Rịa – Long Khánh tư lệnh; Lê Sắc Nghi thường vụ tình ủy Bà Rịa – Long Khánh chính ủy. Các huyện, thị xã đều thành lập ban chỉ huy do đồng chí bí thư cấp ủy phụ trách.*



Rạng sáng 31 – 1 – 1968, bộ đội huyện Vĩnh Cửu và 1 đơn vị của sư 5 chủ lực tiến công bao vây chi khu Công Thanh, làm chủ khu vực thị trấn 4 ngày, nhân dân ở Tân Phú, Bình Long nổi dậy diệt ác giành quyền làm chủ. Du kích Thiện Tân, Tân Định, Đại An tiến công đồn bót, diệt bọn dân vệ, ác ôn... Bộ đội huyện và lực lượng sư 5 bám trụ bắn máy bay, xe tăng địch phản kích, bắn cháy 8 xe tăng, thiết giáp và mở vòng vây vượt sông Đồng Nai về chiến khu Đ.

Bộ đội huyện Trảng Bom tấn công bao vây chi khu Trảng Bom, làm chủ thị trấn, phối hợp nhân dân các xã nổi dậy truy lùng bọn ác ôn.

Khu vực nội ô thị xã Biên Hòa, biệt động, đội vũ trang tuyên, phát động quần chúng, treo cờ, diệt ác ôn ở khu vực Bình Đa, Tân Thành, Gò Me, xã Hiệp Hòa...

Trước sức phản kích mạnh của Mỹ - ngụy, mừng 3 tết (2 – 2 – 1968), Bộ chỉ huy mặt trận Biên Hòa ra lệnh rút khỏi thị xã để bảo toàn lực lượng. Nhân dân nội ô thị xã Biên Hòa đã xuống đường tiếp tế lương thực; bảo vệ, cứu chữa nhiều bộ đội bị thương bám trụ trong thị xã. Các lực lượng vũ trang, cán bộ, đảng viên, cơ sở cốt cán của thị xã đã chuyển 250 thương binh vượt vòng vây của địch, qua sông Đồng Nai về chiến khu Đ an toàn.

Trên mặt trận phân khu 4: Rạng sáng ngày 31 – 1 – 1968, pháo binh ta nã đạn vào chi khu Long Thành. Bộ đội địa phương tiến công địch ở Nhà Mồ, Phước Long, Cầu Đen, bao vây cuộc cảnh sát khu vực Phước Hải, phát động quần chúng nổi dậy làm chủ thị trấn Long Thành. Lực lượng du kích các xã tấn công tất cả các đồn bót của địch.

Ở cao su Bình Sơn (Long Thành) chi bộ Đảng lãnh đạo đại đội du kích phối hợp bộ đội cao su, công nhân bao vây địch ở nhà máy, làm chủ suốt 3 ngày liền.

Đoàn 10 Rừng Sác tiến công diệt đồn Phú Hữu (Nhơn Trạch), đồn bảo an Lý Nhơn, phát động quần chúng nổi dậy làm chủ ở 6 ấp chiến lược.

Mặt trận Long Khánh: Cuộc tiến công và nổi dậy chậm hơn 1 ngày so với Biên Hòa và phân khu 4. Rạng sáng ngày 2 – 2 – 1968, tiểu đoàn 440 tổ chức hai mũi tiến công vào các mục tiêu trụ sở tình báo CIA, tiểu khu Long Khánh, khu chợ, khu thông tin, tập kích dinh tỉnh trưởng, chiếm một số tua, chốt của địch. Cụm pháo của địch ở sân bay thị xã Long Khánh bị phá hủy ngay từ đầu bởi pháo của tiểu đoàn 440.

Từ căn cứ Suối Râm (lộ 2), trung đoàn 11 thiết giáp Mỹ cho 100 xe tăng phản kích nhằm giải tỏa thị xã Long Khánh. Ta chặn đánh địch quyết liệt, bắn cháy 12 xe.

Tại xã Bảo Vinh A, trung đội dân vệ mang súng trở về với cách mạng, cùng du kích tiến công làm tan rã đơn vị bảo an Bảo Vinh. Xã Bảo Bình, du kích cùng nhân dân nổi dậy tiến công bức rút đồn bảo an Suối Cát. Các sở cao su dọc lộ 1, lộ 2 như Cẩm Mỹ, Ông Quế, Hàng Gòn, Suối Tre... du kích mật, công nhân nổi dậy chiếm khu trung tâm sở.

Đơn vị 502 hậu cần 814 Miền cùng bộ đội huyện tiến công địch ở chi khu Định Quán diệt ác bao vây yếu khu Túc Trưng làm chủ ở xã Túc Trưng 1 tuần lễ.

Vào đợt 3, vào 4 giờ sáng ngày 22 – 8 – 1968, từ trận địa xã Phước Lương Nhơn Trạch, 2,5 tấn đạn pháo phản lực ĐKB của Đoàn 10, có sự phối thuộc của trung đoàn pháo 274, lần đầu tiên xuất hiện sát nách Sài Gòn – Gia Định rớt đạn trúng vào dinh Độc Lập, tòa đại sứ Mỹ làm chấn động dư luận trong và ngoài nước.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân dân Biên Hòa, phân khu 4, thị xã Long Khánh hòa cùng khí thế tiến công và nổi dậy toàn Miền là đòn tiến công chiến lược bất ngờ tấn công địch. Lần đầu tiên ta tấn công vào tận hang ổ kẻ thù. Cuộc tiến công và nổi dậy tuy không đạt được mục tiêu “giành thắng lợi quyết định”, giành quyền làm chủ hoàn toàn của dân, nhưng đã thể hiện được tinh thần, quyết tâm của quân dân ta. Cùng toàn miền Nam, cuộc tổng tiến công

và nổi dậy Xuân 1968 của quân dân Biên Hòa, Long Khánh, Phân khu 4 góp phần đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, làm thất bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ - ngụy ở miền Nam Việt Nam.

#### **IV. GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC CHIẾN TRANH VIỆT NAM HÓA:**

##### ***IV.1. Đợt tiến công xuân Kỷ Dậu (1969) trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, Long Khánh:***

Cuộc tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân (1968) làm phá sản “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ. Đế quốc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán tại hội nghị Paris, đồng thời từng bước xuống thang chiến tranh, chuyển từ chiến lược “chiến tranh cục bộ” sang chiến lược chiến tranh “Việt Nam hóa chiến tranh”, dùng người Việt đánh người Việt với sự yểm trợ của Mỹ để kéo dài chiến tranh ở Việt Nam.

Sau ba đợt mở các cuộc tiến công vào hầu hết các đô thị miền Nam, ta tuy giành được thắng lợi về mặt chiến lược, nhưng lực lượng bị tổn thất. Sau một thời gian củng cố lực lượng, Trung ương Cục miền Nam quyết định mở tiếp đợt tiến công đánh bồi, đánh nhồi Xuân 1969.

Than gia đợt tiến công xuân Kỷ Dậu trên địa bàn Biên Hòa – Long Khánh, phân khu 4 gồm các lực lượng: sư đoàn 5 chủ lực Miền, lực lượng đặc công U1, trung đoàn 33 và trung đoàn 4 và lực lượng phân khu 4, biệt động thị xã Biên Hòa, các lực lượng vũ trang địa phương.

Mặt trận thị xã Biên Hòa: Mục tiêu then chốt là sân bay Biên Hòa và sở chỉ huy Bộ tư lệnh quân đoàn 3 ngụy, tổng kho Long Bình, ty cảnh sát Biên Hòa.

Ngày N giờ G chiến dịch tiến công xuân Kỷ Dậu là 0 giờ ngày 23 – 2 – 1969.

Đúng ngày N giờ G, đội biệt động thị xã Biên Hòa và một đại đội của sư đoàn 5 ở Gò Me tiến công Ty cảnh sát Biên Hòa, chiếm được ga xe lửa và một số mục tiêu chính trong ty cảnh sát. Địch dùng xe tăng, bộ binh và cả máy bay vũ trang phản kích mạnh, lực lượng ta phải rút lui. Đồng chí Sáu A đội trưởng biệt động Biên Hòa đã chiến đấu kiên cường và hy sinh anh dũng trước ty cảnh sát ngụy (nay là công viên Biên Hùng).

Ở tổng kho Long Bình, Đại đội 9 tiểu đoàn 2 đặc công Biên Hòa vào được trong tổng kho Long Bình đánh phá hủy dãy nhà kho ở đôi 53. Địch dùng một trung đoàn xe thiết giáp kết hợp với trực thăng vũ trang bao vây. Đại đội 9 anh dũng chiến đấu diệt nhiều sinh lực địch trong khu kho Long Bình suốt 7 ngày đêm, nhưng vì lực lượng không cân sức, nhiều cán bộ chiến sĩ hy sinh. Đồng chí Bùi Văn Hòa và đại đội 9 được tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”. Trung đoàn 4, trung đoàn 33 đánh địch từ bên ngoài. Lực lượng ta chuyển hướng đánh địch ở ngã ba Thái Lan và Long Thành tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Đại đội đặc công U1 đánh vào nhà giam Tân Hiệp bị địch phục kích, đã đánh trả quyết liệt, đại đội bị nhiều tổn thất.

Cách 3 ngày vào đợt tiến công, tên Bùi Xuân Chuyên - trưởng ban tác chiến sư đoàn 5 giao động ra đầu hàng địch, do đó Chủ lực sư đoàn 5 của ta vì trở ngại trước ngày nổ súng nên sư đoàn 3 ngày sau mới vượt sông Đồng Nai đánh tiêu diệt một tiểu đoàn Biệt động quân tại Suối Máu. Do không vào được mục tiêu Kho Long Bình, sân bay Biên Hòa và quân đoàn 3, sư đoàn 5 chuyển hướng sang lộ 20 Định Quán đánh tiêu diệt sư đoàn 18 ngụy.

Cuộc tiến công xuân Kỷ Dậu (1969) vào thị xã Biên Hòa gây cho địch những thiệt hại trong giai đoạn đầu chuyển sang chiến lược: “Việt Nam hóa chiến tranh”. Ta gặp phải những tổn thất: Quân số, vũ khí tiếp tục bị tiêu hao. Các cơ sở, tự vệ mật, biệt động vùng đô thị bị lộ, bị đánh dạt ra. Để củng cố lực lượng và giữ thế đứng chân ở các vùng ven, Bộ chỉ huy Miền điều sư đoàn 5 tiến công ở địa bàn Long Khánh.

Mặt trận Long Khánh: đêm 19 – 5 – 1969 biệt động, trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh phối hợp với sư đoàn 5 tiến công đồn Hoàng Diệu, phá hủy hầu hết trận địa pháo và gây thiệt hại nặng cho địch. Ngày 25 – 5 sư đoàn 5 tập kích yếu khu Gia Ray, bắn cháy 4 xe tăng diệt 30 tên địch. Trung đoàn thiết giáp số 11 địch đóng tại suối Râm phối hợp với một đại đội bảo an cứu nguy cho Gia Ray, lọt vào trận địa phục kích của ta ở Suối Cát, ngã ba Ông Đồn; ta bắn cháy 8 thiết giáp, diệt hàng chục lính bảo an, buộc địch phải mở đường máu tháo chạy.

Cuối tháng 5 đến đầu tháng 6 – 1969, sư đoàn 5 liên tục tổ chức bố trí lực lượng tiến công địch ở Tầm Bung, Khe Giao (quốc lộ 20) và Trà Tân 3 (lộ 3), đánh quy chiến đoàn 43 và chiến đoàn 52 sư đoàn 18 nguy, đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn Mỹ.

Được sự hỗ trợ của bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang địa phương ở các xã Bảo Chánh, Suối Cát, Tân Phong, Bảo Vinh, Bảo Liệt... phối hợp với bộ đội huyện Xuân Lộc tiến công địch liên tục, phá rã hàng mảng hàng rào “áp chiến lược”, bức rút 1 đồn bảo an, giải tán nhiều toán “phòng vệ dân sự”. Quân Mỹ càn vào Bình Lộc, du kích địa phương đánh trả diệt gần một trung đội. Du kích xã Bảo Chánh mưu trí, sáng tạo dùng mìn ĐH 10 phá tan một máy bay trực thăng HU1A. Ban binh vận tỉnh phối hợp nộ đội huyện, du kích đánh chiếm đồn dân vệ Tân Thủy, diệt và bắt hết tề ấp, tề xã, thu toàn bộ vũ khí.

Ở mặt trận Long Thành, trung đoàn 4 phối hợp với bộ đội địa phương đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn lính Thái Lan tại Bình Sơn, làm chúng không tổ chức hành quân lùng sục.

#### ***IV.2. Bám trụ địa bàn, khôi phục lực lượng tạo thế và lực mới:***

##### ***IV.2.1. Vượt qua khó khăn, chống địch càn quét:***

Giữa năm 1969 trên địa bàn Biên Hòa – Long Khánh, địch phản kích tập trung lực lượng càn quét đánh phá và bình định rất ác liệt. Lực lượng quân Mỹ và chư hầu, quân chủ lực nguy đánh vào các căn cứ của ta. Lực lượng bảo an, dân vệ càn quét các thôn ấp, vùng giải phóng, nhằm đạt mục tiêu giai đoạn đầu của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”<sup>(87[22])</sup>.

Lữ đoàn 173 Mỹ có 7 tiểu đoàn. Ba tiểu đoàn càn quét khu vực bắc sân bay Biên Hòa, hai tiểu đoàn ở khu vực chiến khu Đ, hai tiểu đoàn ở khu vực Định Quán (quốc lộ 20).

Lữ đoàn 1 sư đoàn bộ binh số 9 Mỹ có 5 tiểu đoàn. Một tiểu đoàn cùng với 1 tiểu đoàn lính Thái Lan chà xát khu vực Lòng chảo Nhơn Trạch. Một tiểu đoàn ở khu vực Nước Trong. Ba tiểu đoàn phối hợp với quân Thái Lan đánh phá khu vực Bình Sơn, Bàu Cạn, Hắc Dịch và núi Thị vải.

Lữ đoàn 199 Mỹ có 5 tiểu đoàn, tập trung đánh phá quốc lộ 1 trọng điểm là khu vực núi Chứa Chan – Mây Tàu.

Trung đoàn thiết giáp số 11 Mỹ cơ động trên các quốc lộ 1, 20, 15 và liên tỉnh lộ 2 để yểm trợ cho bộ binh.

Quân đội Hoàng gia Úc đặc trách đánh phá bình định vùng Long đất – Xuyên Mộc và Đông Tây lộ 2.

Sư đoàn 18 nguy phối hợp với quân Mỹ và quân chư hầu hoạt động trên ba địa bàn chính là: bắc Trảng Bom, Xuân Lộc, Long Thành.

Thời kỳ này địch tăng cường sử dụng chiến thuật phục kích, biệt kích kết hợp với tập kích bằng xung lực, hỏa lực khi phát hiện được lực lượng của ta. Kết hợp với việc dùng bom

---

(87[22]) Mục tiêu cơ bản giai đoạn đầu là:

- Đánh quy quân chủ lực ta.
- Diệt sạch hạ tầng cơ sở ta ở các thôn ấp.
- Bình định hầu hết vùng nông thôn.

đạn hủy diệt, địch sử dụng chất độc hóa học phá hủy các khu rừng ở chiến khu “Đ”, dọc bờ sông Đồng Nai, sông La Ngà và Mây Tàu, chiến khu Rừng Sác, lập vành đai trắng dọc các quốc lộ 1, 15, 20 và đoạn đường sắt Hồ Nai – Gia Ray; đồng thời triệt phá phong tỏa mọi nguồn tiếp tế hậu cần của ta. Trong vùng tạm chiếm, địch khám xét từng nhà, thẳng tay đàn áp những gia đình mà chúng nghi là có liên quan, tiếp tế cách mạng.

Các đơn vị Mỹ như lữ dù 173, lữ đoàn 199 và sư đoàn 101 liên tiếp mở các cuộc hành quân kết hợp lực lượng bộ binh, máy bay B52, pháo binh, càn quét vào các vùng căn cứ của Tỉnh ủy Biên Hòa ở bắc Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Lộc... và phong tỏa các trục lộ. Ở Xuân lộc, địch tăng cường sử dụng các lực lượng chủ lực Mỹ - ngụy, đánh phá sâu vào các vùng căn cứ của ta, sử dụng lực lượng bảo an, dân vệ, bình định, lấn chiếm các xã ấp giải phóng gây cho ta nhiều khó khăn. ở Long Thành cùng với việc sử dụng các đơn vị quân viễn chinh Mỹ, quân chư hầu Úc, Thái Lan và quân ngụy, địch tập trung lực lượng lớn kết hợp máy bay bỏ bom, bắn phá liên tục các khu rừng lồm, sông rạch với ý đồ “triệt phá khu Lòng Chảo”<sup>(88[23])</sup>.

Trung ương Cục miền Nam quyết định bố trí lại chiến trường: thành lập Ban cán sự Đảng T7 và bộ tư lệnh T7 để trực tiếp chỉ đạo địa bàn Bà Rịa – Long Khánh và phân khu 4 và Biên Hòa (U1) 76. Đồng chí Nguyễn Trọng Tân (Hai Lực) bí thư Ban cán sự. Đồng chí Lương Văn Nho làm tư lệnh.

Tỉnh ủy U1 (Biên Hòa) và Tỉnh ủy Bà Rịa – Long Khánh quán triệt chủ trương động viên các cơ quan, các đơn vị lực lượng vũ trang kiên cường bám trụ chống càn diệt địch.

Tháng 6 năm 1969 tiểu đoàn 2 đặc công U1 đánh một đơn vị Mỹ càn quét vào căn cứ ở đồi 30 Hưng Nghĩa (Trảng Bom). Hai ngày chiến đấu, ta loại khỏi vòng chiến đấu trên 200 tên Mỹ, bắn rơi một máy bay. Du kích Bến Nôm - Định Quán chặn đánh đơn vị kỵ binh thiết giáp Mỹ diệt 25 tên.

Ngày 14 tháng 7 năm 1969 địch dùng bom đạn đánh phá khốc liệt để “dọn bãi” cho đầu cầu rút quân Mỹ ở cảng Gò Dầu Phước Thái.

Huyện ủy Long Thành, Ban chỉ huy trung đoàn 4, tiểu đoàn 2 phân khu 4, tiểu đoàn 240 đã phối hợp mở đợt đánh địch lấn chiếm bảo vệ khu căn cứ Lòng chảo rừng Sác Phước An, kiên quyết bám trụ hoặc không chạy dạt.

Trước phản kích ác liệt của địch, tuy chúng không đạt được ý đồ đánh bật các lực lượng ta ra khỏi các địa bàn trọng yếu, tiêu diệt các cơ quan đầu mối, nhưng đã gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất. Các căn cứ từ quân khu xuống đến xã ấp, phải di chuyển liên tục. Đường giao liên từ chiến khu Đ về Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh, chiến khu Rừng Sác bị gián đoạn do quân Mỹ và lực lượng chư hầu phục kích liên tục.

Cơ sở vật chất - hậu cần ta bị thiệt hại. Những đoàn hậu cần lớn của Miền như đoàn 814 bị địch đánh phá phải lui dần về hướng Bình Tuy, Lâm Đồng. Gần 300 tấn lương thực, thực phẩm cất giấu ở đồng lộ 2 bị bọn “chiêu hồi” khai báo, địch thu và phá hủy. Đến quý 3 năm 1969 toàn bộ gạo muối dự trữ của chiến trường miền Đông không còn. Các lực lượng T7 và các tỉnh phải ăn độn chuối, rau quả thay cơm.

#### *IV.2.2 Phá lòng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch vùng trọng yếu:*

Tháng 7 năm 1969 Trung ương Cục miền Nam ra nghị quyết lần thứ 9. Nội dung của Nghị quyết 9 Trung ương Cục là vượt qua mọi khó khăn gian khổ, các lực lượng vũ trang và nhân dân bám chắc căn cứ, địa bàn trọng điểm, đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích, liên

---

(88[23]) Đường vòng cung khép kín của tỉnh lộ 17 và 19 đã tạo ra khu Lòng chảo với diện tích rộng khoảng 300 ha tiếp giáp với rừng Sác. Đây là khu rừng thấp và có bầu cỏ xen kẽ, là căn cứ kháng chiến của xã, huyện và T4 (đặc khu Sài Gòn – Gia Định) là nơi xuất phát tiến công vào Sài Gòn từ hướng Đông Nam.

tục bung ra đánh phá “bình định”, trọng tâm là phá phá banh, phá lỏng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch ở vùng nông thôn ven.

Cuối năm 1969 địch hoàn chỉnh “Ủy ban phượng hoàng”<sup>(89[24])</sup> các cấp làm phương thức trung tâm của chương trình bình định. Thời kỳ này địch ráo riết thực hiện kế hoạch “bình định phát triển”<sup>(90[25])</sup> ở Biên Hòa – Long Khánh.

Thực hiện chủ trương phá banh, phá lỏng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch trên địa bàn Long Khánh, lực lượng huyện đội phối hợp với du kích các xã: Bảo Chánh, Sỏi Cát, Tân Phong, Bảo Vinh, Bảo Bình, Cẩm Mỹ... ban đêm đột áp phát động nhân dân diệt 28 tên “phượng hoàng”, cảnh cáo những tên ác ôn khác. Đội biệt động, đội trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh phát huy được lợi thế của địa bàn “vừa là đô thị, vừa là rừng núi” tổ chức nhiều trận đánh có hiệu quả.

Đêm 12 tháng 9 năm 1969 đội viên trinh sát Long Khánh mang bí số 12 dùng lựu đạn đánh vào trụ sở tình báo CIA Mỹ ở thị xã diệt 4 tên làm bị thương 3 tên. Ngày 13 tháng 9 năm 1969 một đội viên trinh sát khác mang bí số 13 ném lựu đạn vào 1 xe quân cảnh nguy diệt và làm bị thương 7 tên địch. Đêm 11 tháng 11 năm 1969 sáu chiến sĩ biệt động thị xã đánh vào căn cứ pháo binh địch ở Đông Nam thị xã Long Khánh. Trong trận đánh này lần đầu tiên biệt động thị xã sử dụng súng B40 đánh địch. Trận đánh có hiệu suất chiến đấu cao. Ta phá sập 2 dãy nhà, giết và làm bị thương 50 tên địch.

Tại Long Thành, trung đoàn 33 tập kích diệt gọn 1 tiểu đoàn lính Thái Lan tại Bàu Cối. Trận đánh này làm cho quân lính Thái Lan còn lại không dám bung ra càn quét. Ngày 25 tháng 9 năm 1969 trung đoàn 4 cùng với lực lượng vũ trang huyện Long Thành phục kích trên quốc lộ 15 đoạn Phước Thái phá hủy 15 xe, diệt nhiều sinh lực địch. Ở Rừng Sác, trong năm 1969, đoàn 10 đánh phá hủy 29 tàu vận tải quân sự cỡ lớn của địch, bắn cháy, chìm hàng trăm tàu chiến của địch.

Đến cuối năm 1969 ta đã phá lỏng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch ở những nơi trọng điểm: Long Khánh, Long Thành. Tình hình chiến trường vẫn còn diễn biến phức tạp.

### ***IV.3. Cuộc đấu tranh trong vùng địch:***

Hội nghị lần thứ 18 Ban chấp hành Trung ương Đảng (1970) đề ra chủ trương: “Đẩy mạnh tiến công quân sự và tiến công chính trị kết hợp với ngoại giao. Vừa tiến công địch, và ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị của ta ngày càng lớn mạnh, để đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ...<sup>(91[26])</sup>”.

Thực hiện chủ trương của Bộ chỉ huy Miền, Bộ tư lệnh T7 mở chiến dịch CD trên địa bàn Bà Rịa – Long Khánh, Biên Hòa, mà trọng điểm là Long Khánh. Mục tiêu của chiến dịch nhằm tiêu diệt sinh lực địch, củng cố thế đứng chân trên địa bàn đông bắc Sài Gòn, hỗ trợ đắc lực cho các lực lượng vũ trang địa phương đẩy mạnh du kích chiến tranh phá lỏng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch ở một số xã ấp vùng nông thôn chiến lược. Bộ đội chủ lực của T7 gồm trung đoàn 4, trung đoàn 33 và tiểu đoàn 6 đặc công, phối hợp với lực lượng vũ trang huyện Xuân Lộc, Cao su, đánh địch trên hai hướng chính là quốc lộ 1 và liên tỉnh lộ 2.

---

(89[24]) Tổ chức “Phượng hoàng” do người đứng đầu mỗi cấp làm chủ tịch và cảnh sát trưởng làm thư ký. Mỗi tháng “Ủy ban phượng hoàng” cấp tỉnh và quân đoàn họp một lần để vạch ra kế hoạch đánh phá, bình định mới.

(90[25]) Ba giai đoạn của kế hoạch bình định là:

Giai đoạn 1: “Bình định đặc biệt Lê Lợi” 10/1968 – 4/1969).

Giai đoạn 2: “Bình định phát triển” (4/1969 – 7/1970).

Giai đoạn 3: “Bình định tư niên cộng đồng” (7/1970 về sau)

(91[26]) “Những sự kiện lịch sử Đảng”, tập III, tr. 498. Nxb. Thông tin lý luận 1985.

Tháng 5 – 1970, trung đoàn vây ép đồn Bình Lộc, diệt gọn 1 tiểu đoàn thuộc sư đoàn 18 nguy đi cứu viện và bắt sống một số tù binh.

Trên tình lộ 3 trung đoàn 33 diệt 2 đồn cấp trung đội ở Hàng Gòn và Bảo Bình, sau đó đánh thiệt hại nặng 2 đại đội địch đi giải tỏa (<sup>92[27]</sup>).

Phối hợp với bộ đội chủ lực quân khu, du kích các ấp Bảo Vinh A, Bảo Vinh B, Bảo Hòa, Bảo Liệt đồng loạt tiến công bọn “Phượng hoàng” và phòng vệ dân sự, diệt 2 tên ác ôn, bắt sống 8 tên phòng vệ dân sự. Những hoạt động đó đã hỗ trợ kịp thời cho hàng trăm đồng bào cùng với du kích phá banh trên 2000 mét rào gai áp chiến lược, rải nhiều truyền đơn, thư cảnh cáo bọn ác ôn, bọn chúng khiếp sợ không dám lộng hành càn quét bình định. Ở các xã ấp: Suối Chồn, Tân Phong, Ngãi Giao, Cẩm Mỹ đồng bào phá rã gần 100 phòng vệ dân sự, diệt 3 tên ác ôn, mở rộng quyền làm chủ các ấp trong vùng kiểm soát của địch.

Ở Biên Hòa tình hình diễn biến phức tạp. Một số cán bộ hoạt động bí mật bị lộ, bị bắt. Phong trào đấu tranh trong nội ô gặp nhiều khó khăn. Thị ủy Biên Hòa chủ trương củng cố xây dựng lực lượng trong nội ô đã đẩy mạnh công tác dân vận. Tuyên truyền giác ngộ một số đồng bào Hoa Nùng ở Bàu Hàm, Sông Thao, Gia Kiệm... làm cơ sở tốt cho ta, nhất là tích trữ lương thực, thực phẩm cung cấp cho căn cứ. Các lực lượng vũ trang U1 (Biên Hòa) hỗ trợ nhân dân phá lỏng thế kềm kẹp của địch diệt ác ôn ở một số ấp thuộc địa bàn Trảng Bom và Vĩnh Cửu.

Chiến dịch CD của Ban cán sự T7 thu được thắng lợi khả quan, ngăn chặn có hiệu quả kế hoạch “bình định phát triển” của địch ở Biên Hòa – Long Khánh, chuyển được trên 100 ấp lên thế tranh chấp với địch ở nhiều mức độ. Đặc biệt vùng Long Khánh, liên lộ 2 đã giải phóng được 3 ấp Bình Lộc, Bảo Bình, Suối Tre. Điểm nổi bật là lực lượng chủ lực T7 hỗ trợ có hiệu quả cho bộ đội huyện, du kích diệt ác ôn, phá rã nhiều bộ máy kềm kẹp của địch, xây dựng được một số lực lượng ngay trong vùng kiểm soát của chúng.

Vào năm 1971 trước khi triệt thoái toàn bộ quân sự Mỹ, quân chư hầu về nước, địch tổ chức một số cuộc vãn quét lớn đánh vào các căn cứ quan trọng của ta ở Biên Hòa và Long Khánh.

Tháng 1 năm 1971 hàng ngàn quân Mỹ, quân nguy có xe tăng, pháo binh yểm trợ càn quét khu vực núi Sóc Lu hòng tiêu diệt cơ quan Tỉnh ủy U1 Biên Hòa. Tỉnh đội Biên Hòa đánh lui hàng chục lần phản kích của địch trong suốt một ngày, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 100 tên địch bảo vệ cho thị ủy rút lui khỏi căn cứ an toàn.

Tháng 5 năm 1971 Trung ương Cục miền Nam quyết định bố trí lại chiến trường: Sáp nhập phân khu 5 và U1 (Biên Hòa) thành Phân khu Thủ Biên; Các huyện Long Thành, Nhơn Trạch và một số huyện của Sài Gòn thành phân khu Bà Rịa. Cả hai phân khu đều trực thuộc Trung ương Cục miền Nam.

Phân khu Thủ Biên gồm thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom và một số huyện thuộc tỉnh Thủ Dầu Một do đồng chí Nguyễn Văn Trung Bí thư; Nguyễn Hồng Lâm Tư lệnh; Phan Văn Trang phó Bí thư kiêm Bí thư Thị ủy Biên Hòa. Lực lượng vũ trang phân khu Thủ Biên có tiểu đoàn Phú Lợi, 1 đội biệt động, 1 tiểu đoàn pháo binh, hai tiểu đoàn đặc công của (U1 cũ) và các đại đội huyện.

Phân khu Bà Rịa gồm có các huyện Xuân Lộc (gồm cả huyện Định Quán), Long Thành, Nhơn Trạch, Cao su, Thủ Đức, Duyên Hải, Long Đất, Xuyên Mộc, Châu Đức, các thị xã Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu. Bí thư phân khu đồng chí Lê Đình Nhơn, Trần Sơn Tiêu, Tư lệnh

---

(92[27]) Thời kỳ này các đơn vị chủ lực cấp tỉnh hoặc quân khu ta thường sử dụng chiến thuật “vây đồn, diệt viện” – Dùng lực lượng nhỏ vây đồn, lực lượng lớn diệt viện. Như vậy vừa đỡ hao tổn sinh lực mà vẫn giành thắng lợi, trong lúc quân số biên chế của ta đang còn thiếu thốn.

phân khu, Phạm Văn Hy, phó Bí thư. Các đơn vị chủ lực của T7 được biên chế về phân khu Bà Rịa: Trung đoàn 33, trung đoàn 4, tiểu đoàn 6 đặc công trực thuộc phân khu Bà Rịa. Trung đoàn pháo 274 của Miền bổ sung cho mỗi phân khu 1 tiểu đoàn.

Phân khu ủy Thủ Biên và Thị ủy Biên Hòa đề ra chủ trương cho thời kỳ này là tập trung cho công tác đô thị, bằng mọi cách phải xây dựng, phát triển mạnh mẽ các cơ sở mật trong nội ô, bao gồm cả công nhân và nông dân, chú trọng xây dựng cơ sở trong lòng địch ở khu Long Bình, quân đoàn 3, sân bay Biên Hòa, tòa hành chính. Thị ủy Biên Hòa chia ra ba khu vực trọng yếu và phân công phụ trách.

Công tác đô thị được đặt lên hàng đầu, Thị ủy cũng cố được hai chi bộ ở Bửu Long và chợ Biên Hòa, tổ chức thêm được 34 cơ sở mật trong nội ô và vùng ven. Ở khu kỹ nghệ Biên Hòa, ta xây dựng cơ sở mật trong 8 nhà máy. Đến giữa năm 1971 các xã phía nam Long Bình như Phước Tân, Long Bình Tân, An Hòa, Long Hưng đều có chi bộ, xã đội và du kích.

Quán triệt chỉ thị 01 của Trung ương Cục (tháng 4 năm 1971) phân khu ủy Thủ Biên và Thị ủy Biên Hòa chủ trương phối hợp chặt chẽ ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích) ba lực lượng (quân sự, chính trị và binh vận) tác chiến trên các địa bàn trọng điểm, nhằm phá lỏng, phá rã bộ máy kèm kẹp của địch trên diện rộng, tạo thế làm chủ liên hoàn vùng căn cứ, hành lang, mở nhiều “lõm” chính trị ven các thị trấn, thị xã.

Nhằm nối thông hành lang chiến lược Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh về chiến khu Đ, tháng 6 năm 1971, phân khu Bà Rịa tập trung lực lượng đánh địch ở lộ 2, loại khỏi vòng chiến đấu 1.873 tên địch.

Ở Định Quán, Xuân Lộc, các lực lượng vũ trang địa phương đẩy mạnh các hoạt động diệt ác ôn. Ta diệt 14 tên ác ôn, phá rã hàng chục toán phòng vệ dân sự các ấp từ Hưng Lộc đến ngã ba Ông Đền (quốc lộ 1).

Hành lang từ chiến khu Đ xuống Long Thành, rừng Sác được nối thông<sup>(93[28])</sup>. Bộ chỉ huy quân sự Miền đã kịp thời bổ sung cho phân khu Bà Rịa và Thủ Biên 260 tân binh, 44 đặc công thủy. Đoàn hậu cần 814 (của Miền) cùng với đoàn hậu cần 500 (phân khu Bà Rịa) đã tiếp tục cắm sâu lực lượng ở Định Quán (quốc lộ 20), đông lộ 2, Phước Thái (Long Thành), Long Hội Mỹ (Long Đất)... Những khó khăn về lương thực, thực phẩm, được dần dần giảm bớt.

Mũi đầu tranh chính trị, binh vận được đẩy mạnh. Ta sử dụng nhiều phương thức, biện pháp sáng tạo để phân hóa làm tan rã lực lượng địch.

Ở khu vực Bình Sơn (Long Thành) Ban cán sự Đảng tổ chức nhiều chị em biết tiếng Thái Lan tìm cách buôn bán, tiếp xúc với lính Thái Lan, mua thực phẩm, vừa vận động, tuyên truyền để hạn chế những hành động tội ác của chúng. Một số công nhân cao su học tiếng Anh để làm công tác binh vận. Ở thị xã Long Khánh cơ sở nội tuyến của ta trong đại đội bảo an số 22 khôn khéo thuyết phục làm cho cả đại đội chống lệnh hành quân.

Ở Biên Hòa chú trọng xây dựng cơ sở “nội tuyến” trong các cơ quan đầu não của địch. Ở Bộ tư lệnh quân đoàn III ta xây dựng anh Nguyễn Văn Bình, trưởng đài VTĐ, sư đoàn 18 có anh Nguyễn Văn Đeo, ở sân bay Biên Hòa, cơ sở nội tuyến là anh Trần Văn Bén. Khu kho Long Bình có anh Thành, biệt động quân có anh Úc, anh Mượn, lực lượng bảo an có anh Xi, Liên hiệp nghiệp đoàn tỉnh Biên Hòa có chị Lâm Thị Lai... Những cơ sở trong lòng địch giúp ta nắm tình hình địch chính xác, đánh địch có hiệu quả. Ta tổ chức được cơ sở nắm các nghiệp đoàn xe lô, xích lô, nghiệp đoàn hớt tóc, khâu vác. Trong Khu công nghiệp Biên Hòa ta lãnh

---

<sup>(93[28])</sup> Hành lang chiến lược (đường giao liên) của ta từ chiến khu Đ, vượt sông Đồng Nai, cắt ngang qua lộ 20 đoạn cây số 96 (Định Quán) băng qua quốc lộ 1 đoạn sát núi Mây Tàu, qua lộ 2 khu vực Cẩm Mỹ, vào vùng “Tam giác sắt” lộ 1, 15, lộ 2 Long Thành và đến rừng Sác.



đạo đấu tranh đòi thành lập các nghiệp đoàn Cogido, Vicasa, Vikyno, Ethernic... tập hợp lực lượng công nhân đấu tranh.

Ở khu kỹ nghệ Biên Hòa, Ban công vận Thị ủy tổ chức cuộc mít-tinh lớn nhân ngày 1 – 5 Quốc tế lao động, thu hút: 2.500 công nhân và 50 người lái xe lam, với các biểu ngữ đòi dân sinh dân chủ, đòi tăng lương, giảm giờ làm cho công nhân. Cuộc mít-tinh biến thành cuộc tuần hành hàng nghìn người kéo dài từ quận Đức Tu đến phường Tân Mai, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân trong tỉnh phát triển mạnh.

Chi bộ xã Bửu Long lãnh đạo công nhân của 18 cơ sở xây đá khu vực Bửu Long, Tân Thành yêu sách đòi phụ cấp độc hại, đòi tăng lương; hình thức đấu tranh đình công nhiều ngày gây nhiều thiệt hại cho các chủ nhà máy. Để đẩy mạnh phong trào đấu tranh kết hợp giữa công nhân, nông dân và tạo thế hợp pháp, Thị ủy Biên Hòa chỉ đạo cho các chi bộ khu vực Bình Đa – Tam Hiệp vận động thành lập được “nghiệp đoàn nông dân Biên Hòa”.

Ngày 10 – 6 Nghiệp đoàn nông dân Biên Hòa ra mắt nhân dân tại nhà hội Tam Hiệp đề ra tôn chỉ, mục đích một số yêu sách chính đáng về quyền lợi, đời sống nông dân, buộc địch phải chấp thuận.

Các cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân thị xã Long Khánh diễn ra gay go, quyết liệt. Ngày 21 – 9 – 1971 tạo áp Bảo Bình A bọn phòng vệ dân sự bắn chết 2 cô gái và làm bị thương 1 người khác. Thị ủy Long Khánh lãnh đạo nhân dân tổ chức biểu tình thu hút hàng ngàn người tham gia. Địch huy động cảnh sát, quân cảnh, hăm dọa đàn áp nhưng cuối cùng phải chấp thuận các yêu sách của đồng bào, trừng trị kẻ giết người và bồi thường cho gia đình người bị giết.

Trò bầu cử “độc diễn” của Nguyễn Văn Thiệu tháng 10 năm 1971 là mục tiêu đấu tranh ngày càng sôi nổi của nhân dân.

Tại Long Thành ngày 16 – 9 – 1971 một biểu ngữ lớn vắt ngang qua quốc lộ 51 “Đả đảo trò bầu cử độc diễn của Nguyễn Văn Thiệu”.

Ngày 23 – 9 – 1971 ở thị xã Long Khánh thường vụ Thị ủy trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình hơn một nghìn người. Đoàn biểu tình kéo về hướng chùa Vĩnh Khánh hô vang các khẩu hiệu: “Đả đảo Thiệu – Hương – tay sai đế quốc Mỹ”, “Bầu cử độc diễn là chà đạp tự do dân chủ”. Địch dùng máy bay bắn vào đoàn biểu tình làm cho 2 người chết và hàng chục người bị thương. Bất chấp sự đàn áp, cuộc biểu tình diễn ra quyết liệt, náo động cả thị xã, lên án hành động giết người man rợ của địch. Tại Biên Hòa, Thị ủy chỉ đạo mở cuộc vận động vạch trần bộ mặt phản động của chính quyền Sài Gòn. Một khối lượng lớn truyền đơn, khẩu hiệu được chuyển từ căn cứ Hưng Nghĩa, Hưng Lộc vào rải, dán khắp nơi trong thị xã Biên Hòa. Các cuộc mít-tinh, biểu tình diễn ra sôi nổi ở khu kỹ nghệ Biên Hòa, khu chợ Biên Hòa và các trường học. Ngày 3 – 10 – 1971 gần một ngàn công nhân, nông dân, học sinh biểu tình chống trò hề bầu cử của Thiệu từ Tam Hiệp lên Biên Hòa. Địch đưa lực lượng cảnh sát dã chiến đàn áp. Cuộc biểu tình biến thành cuộc đấu tranh quyết liệt với địch

Để phối hợp với mũi đấu tranh chính trị, binh vận, mũi hoạt động quân sự của ta cũng diễn ra dòn dập và đạt nhiều thắng lợi. Ngày 15 tháng 9 - 1971 trung đoàn 33 phục kích diệt địch tại đường Hàm Ninh (Xuân Lộc) diệt 40 địch, phá hủy 8 xe quân sự. Đêm 17 – 9 – 1971 tiểu đoàn 6 đặc công tập kích chi khu Định Quán diệt 90 tên, trong đó có 6 cố vấn Mỹ.

Cuối tháng 9 đầu tháng 10 – 1971 pháo binh Biên Hòa pháo kích sân bay Biên Hòa và Bộ tư lệnh quân đoàn 3 ngụy, phá hủy một số máy bay, diệt 107 tên địch.

Tại căn cứ Hoàng Diệu (Long Khánh) sáng 3 tháng 10 năm 1971, địch đang tập trung bầu cử, trung đoàn 33 ta pháo kích dòn dập, diệt 21 tên địch, phá tan cuộc bầu cử. Lực lượng

trình sát của phân khu Bà Rịa tập kích một đại đội Mỹ tại Trà Tân (Bắc lộ 1) diệt 35 tên, bắn rơi 1 máy bay.

Trên chiến trường Rừng Sác, trong ba năm liền bị địch phản kích quyết liệt, Đoàn 10 tuy hy sinh trên 400 cán bộ, chiến sĩ, nhưng vẫn kiên cường bám trụ, tiến công liên tục hoàn thành mọi chỉ tiêu tác chiến cấp trên giao từng tháng, từng quý; liên tiếp pháo kích vào nội đô Sài Gòn đánh chìm tàu địch trên các bến cảng. Chiến công nối tiếp chiến công, trung đoàn 10 đặc công Rừng Sác đã được Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên dương danh hiệu đơn vị Anh hùng năm 1973.

Trải qua thời kỳ khó khăn ác liệt, lực lượng vũ trang và nhân dân Biên Hòa – Long Khánh – Bà Rịa đã kiên cường chiến đấu đánh tan các cuộc hành quân, ngăn chặn âm mưu bình định, làm tan rã bộ máy kèm kẹp của địch; củng cố và phát triển ba thứ quân trên ba vùng chiến lược, cùng toàn Miền chuyển sang thời kỳ tiến công chiến lược trên toàn chiến trường.

#### **IV.4. Chiến dịch Nguyễn Huệ 1972:**

##### **IV.4.1. Tiến công địch đều khắp trên các địa bàn:**

Năm 1972 nguy quân nguy quyền gặp những khó khăn khi quân Mỹ và quân chư hầu rút về nước. Chúng tăng cường bắt lính, đôn quân. Tổng quân số của quân nguy đã lên đến 1.093.000 tên, cao nhất so với trước đây.

Từ tháng 10 năm 1971 Trung ương Cục miền Nam mở hội nghị lần thứ 11 quán triệt chủ trương của Bộ Chính trị Trung ương Đảng mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972 trên toàn chiến trường.

Trên chiến trường Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh ta chủ trương phối hợp ba thứ quân tiến công mạnh quân địch trên các địa bàn tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng một số xã, ấp, chi khu, mở mảng, mở vùng...

Đầu năm 1972, Bộ Tư lệnh phân khu Bà Rịa mở đợt cao điểm 15 ngày, lấy địa bàn Xuyên Mộc – Long Đất làm “điểm”, vùng Xuân Lộc, Cao su là “diện 1”, vùng Long Thành là “diện 2”.

Lực lượng địa phương phối hợp với trung đoàn 33 đánh địch ở khu vực Cẩm Mỹ (Xuân Lộc), Định Quán gây cho địch nhiều thiệt hại. Các chiến đoàn 52 và 48 thuộc sư đoàn 18 nguy phải co lại phòng thủ trong hậu cứ.

Tại Long Thành, bộ đội địa phương phối hợp với trung đoàn 4 phục kích địch đi càn quét ở khu vực xã Phước Thái diệt một trung đội bảo an, thu 4 súng, phá rã nhiều toán phòng vệ dân sự và bộ máy kèm kẹp của địch.

Ở vùng Xuân Lộc du kích, bộ đội địa phương phối hợp với bộ đội chủ lực phân khu, diệt ác ôn, phá bộ máy kèm kẹp của địch dọc lộ 20.

Phối hợp với phân khu Bà Rịa, phân khu Thủ Biên sử dụng lực lượng bí mật tập kích phá hủy 2 kho đạn của địch ở Bình Ý, tấn công lính bảo an, dân vệ Hưng Nghĩa, tập kích quân Mỹ thuộc lữ 3 không vận, diệt 11 tên, cùng đồng bào đấu tranh chống càn quét ủi phá rừng và nương rẫy.

Trong thị xã Biên Hòa, các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân, nhất là công nhân khu kỹ nghệ, kho Long Bình, nhà máy xây đá Bửu Long nổ ra rầm rộ, buộc địch phải thực hiện một số yêu sách của đồng bào. Hàng trăm đồng bào bao vây trụ sở quận Đức Tu biểu tình, bắt trói 4 cảnh sát đấu tranh chống địch bắt lính.

Ngày 1 tháng 4 năm 1972 chiến dịch Nguyễn Huệ nổ ra ở miền Đông Nam bộ, hướng chính là Lộc Ninh. Quân ta đánh chiếm chi khu và quận lỵ Lộc Ninh, sau đó tiến công thị xã An Lộc (Bình Long).

Trong lúc địch bị cuốn vào hướng chính của chiến dịch Nguyễn Huệ là Lộc Ninh, Bộ Tư lệnh phân khu Thủ Biên và Bà Rịa sử dụng ba thứ quân, tiến công địch liên tục, đánh phá bình định của chúng ở Đức Thạnh và Xuyên Mộc. Ta tấn công đồn Bảo Chánh, diệt 1 đại đội địch ở đồn Lạc Sơn và Trường Sơn (Bắc Xuân Lộc), bức rút địch ở chốt Gia Lào và tua Nam Hà. Đồng bào nổi dậy phá bộ máy của địch ở Túc Trưng, Bền Nôm, cây số 116, xây dựng nhiều cơ sở nội tuyến trong lực lượng dân vệ và phòng vệ dân sự của địch.

Ở Long Thành, Nhơn Trạch ta tiến công 16 bót địch và kho bom Thành Tuy Hạ. Tổ đặc công nước huyện Nhơn Trạch do đồng chí Nguyễn Văn Quyết chỉ huy đặt 5 khối thuốc nổ gần kíp hẹn giờ trong 10 dãy nhà kho, phá hủy trên 40.000 tấn bom đạn các loại và hóa chất gây thiệt hại lớn cho địch. Thắng lợi lớn này, đội đặc công huyện Nhơn Trạch được Chính phủ Cách mạng lâm thời tặng thưởng Huân chương chiến công giải phóng hạng nhì.

#### *IV.4.2. Đánh phá kho tàng, hậu cứ sân bay địch:*

Để kịp thời đẩy mạnh phong trào cách mạng, tạo điều kiện giành thắng lợi trên mặt trận đấu tranh ngoại giao ở Paris, tháng 10 – 1972, Trung ương Cục miền Nam quyết định bố trí lại chiến trường. Khu ủy miền Đông Nam bộ được lập lại. Các phân khu Thủ Biên, phân khu Bà Rịa được giải thể, thành lập lại tỉnh Biên Hòa và tỉnh Bà Rịa – Long Khánh.

Tỉnh Biên Hòa gồm các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Thống Nhất (tức huyện Trảng Bom cũ), Tân Uyên, Dĩ An và thị xã Biên Hòa. Ban chấp hành Tỉnh ủy được chỉ định do đồng chí Nguyễn Trọng Cát làm Bí thư; Nguyễn Văn Thông phó Bí thư; Phan Văn Trang phó Bí thư kiêm Bí thư Thị ủy Biên Hòa; Nguyễn Việt Hoa tỉnh đội trưởng. Đến tháng 6 – 1973, Trung ương Cục lại tách tỉnh Biên Hòa thành hai bộ phận: Biên Hòa nông thôn do đồng chí Nguyễn Văn Thông quyền Bí thư; Biên Hòa đô thị gọi là thành phố Biên Hòa do đồng chí Phan Văn Trang bí thư trực thuộc Khu ủy Miền Đông.

Tỉnh Bà Rịa – Long Khánh gồm các huyện Xuân Lộc, Định Quán, Long Đất, Xuyên Mộc, Châu Đức, Duyên Hải, các thị xã Bà Rịa, Long Khánh và Vũng Tàu. Ban chấp hành Tỉnh ủy được Khu ủy Miền Đông chỉ định do đồng chí Phạm Văn Hy bí thư, Phạm Lạc tỉnh đội trưởng.

Ngày 3 tháng 6 năm 1972 Bộ Tư lệnh Miền quyết định thành lập đoàn đặc công 113<sup>(94[29])</sup> có nhiệm vụ tiến công các căn cứ quân sự, kho tàng hậu cứ sân bay địch ở Biên Hòa.

Đầu tháng 8 năm 1972 Bộ Tư lệnh miền Nam bố trí Trung đoàn 4 đứng chân ở Long Thành – Nhơn Trạch, trung đoàn 33 đứng chân ở Trảng Bom - Hố Nai. Đoàn đặc công 113 đánh kho tàng hậu cứ ở Biên Hòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 1972 cơ sở nội tuyến của Ban Binh vận Trung ương Cục được chuyển giao cho Thị ủy Biên Hòa là H16<sup>(95[30])</sup> dùng một quả mìn hẹn giờ do công binh Biên Hòa chế tạo giấu trong đế giày qua mắt địch, gài vào một trái bom trong kho bom tại sân bay. Ba giờ 45 phút ngày 11 – 9 – 1972, quả mìn nổ, kích nổ cả kho bom, lập tức từ trận địa pháo ở đóc Ông Hoàng, tiểu đoàn pháo 174 nã đạn dồn dập vào sân bay để đánh lạc hướng điều tra của

---

(94[29]) Đoàn đặc công 113 do đồng chí Nguyễn Thanh Tùng làm đoàn trưởng và đồng chí Mai Văn Thọan (Hai Thọan) làm chính ủy. Đoàn 113 được thành lập tại suối Bà Hào chiến khu Đ gồm 4 tiểu đoàn: d9, d12 (d1, d2 Biên Hòa cũ) và d23, d174 pháo binh. Hậu cứ tiền phương của đoàn đứng chân tại căn cứ Bùng Bình (Thiện Tân – Vĩnh Cửu).

(95[30]) H.16 là cơ sở nội tuyến của ta ở sân bay Đà Nẵng, khi vào tập huấn ở sân bay Biên Hòa tình báo ta đã bàn giao cho Thị ủy Biên Hòa để phối hợp tác chiến đánh sân bay Biên Hòa.

địch, bảo vệ nội tuyến. Ta phá hủy 4 kho bom, 200 máy bay diệt 24 sĩ quan Mỹ, 46 sĩ quan ngụy và nhiều nhân viên kỹ thuật, giặc lái. Sân bay Biên Hòa bị tê liệt suốt một tuần lễ .

Ba ngày sau, đoàn đặc công 113 đánh khu kho 53 Long Bình. 57 chiến sĩ chia làm 3 mũi đột nhập đặt an toàn 108 khối thuốc nổ hẹn giờ. Bốn giờ sáng ngày 14 tháng 9 các khối thuốc nổ đồng loạt nổ tung, phá hủy 200 kho, 17 dãy nhà, thiêu hủy 15.000 tấn bom đạn, xăng dầu, loại khỏi vùng chiến đấu hơn 300 tên địch.

Đêm 12 tháng 11 đoàn 113 pháo kích sân bay Biên Hòa phá hủy 23 máy bay, hai kho bom đạn, diệt gần 100 tên địch.

Đêm 14 tháng 12 đặc công 113 đột nhập vào bãi để xe ở cao điểm 53 tổng kho Long Bình gài 61 quả mìn tiêu hủy gần 200 xe quân sự.

Những trận đánh vang dội ở tổng kho Long Bình và sân bay Biên Hòa thể hiện rõ khả năng phối hợp, hiệp đồng tác chiến giữa đặc công Miền, cơ sở nội tuyến và lực lượng vũ trang tại chỗ gây thiệt hại nặng nề cho địch.

Trên đoạn quốc lộ 1 (Hố Nai - Trảng Bom – Hưng Lộc) trung đoàn 33 phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương, du kích và nhân dân tiến hành thực hiện chủ trương “mở mảng, mở vùng”. Đêm 3 tháng 10 trung đoàn 33 tập kích diệt đồn Hưng Lộc, tiểu đoàn 7 và bộ đội huyện đánh chiếm giải phóng ấp Hưng Lộc, bức hàng đồn Lò Than – Sông Thao, làm chủ trận địa pháo Sông Thao, diệt 110 tên địch.

Ở huyện Xuân Lộc ta liên tục tiến công địch, vùng giải phóng được nói rộng, tạo thế liên hoàn ở hướng đông thị xã Long Khánh.

Ta uy hiếp mạnh đường giao thông huyết mạch về Sài Gòn, tạo thế chia cắt và áp sát lực lượng vào 2 thị xã: Biên Hòa và Long Khánh.

Với quyết tâm đánh địch chia lửa với hậu phương đang bị máy bay Mỹ ném bom bắn phá, đêm 11 – 11 – 1972, 4 chiến sĩ đặc công Đoàn 10 (đại đội C32) với 16 khối thuốc nổ đột nhập kho bom Thành Tuy Hạ phá hủy toàn bộ khu hóa chất và kho bom napal. Tiếp theo đêm 12 – 12, Đoàn đặc công Rừng Sác với 5 chiến sĩ lại đánh trận thứ hai. Các đồng chí ém lại trong kho 1 ngày đêm, đặt 25 khối thuốc nổ phá hủy gần như toàn bộ kho bom Thành Tuy Hạ với 60.000 quả bom, 106.000 mét khối đạn pháo, đặc biệt có 33.000 mét khối loại bom CBU. Đội đặc công C32 Đoàn 10 được Bộ Tư lệnh Miền tặng Huân chương quân công hạng ba <sup>(96[31])</sup>.

Từ năm 1969 đến năm 1972, 4 năm kiên cường bám trụ, vượt lên gian khổ, hy sinh ác liệt của cuộc chiến tranh, quân và dân Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh đã giữ vững được địa bàn chiến lược cực kỳ quan trọng – hướng đông bắc Sài Gòn. Cùng với chủ lực Quân khu và Miền, đập tan các cuộc phản kích của địch, từng bước đánh bại âm mưu chiến thuật của địch.

Từ bị động, ta chuyển sang thế chủ động phản công, mở rộng vùng giải phóng, đồng thời tiến công hàng loạt kho tàng, hậu cứ, sân bay, tiêu diệt sinh lực, phá hủy phương tiện chiến tranh, gây cho địch nhiều tổn thất, góp phần cùng với toàn miền giành thắng lợi quyết định trong cuộc tiến công chiến dịch Nguyễn Huệ 1972.

## **V. CHỐNG ĐỊCH LẤN CHIẾM BÌNH ĐỊNH – THU HỒI MỞ RỘNG VÙNG GIẢI PHÓNG:**

### ***V.1. Địch vi phạm Hiệp định Paris:***

---

*(96[31]) Cả hai trận đánh kho Thành Tuy Hạ đều do đồng chí Hai Quyết đội trưởng C32 chỉ huy và Đoàn trưởng kiêm chính ủy Lê Bá Ước trực tiếp chỉ đạo tổ chức.*

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ở miền Nam thắng lợi cộng với cuộc đánh bại trận tập kích bằng không quân của đế quốc Mỹ ở miền Bắc có ý nghĩa quyết định, buộc địch phải ký hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Ngày 27 tháng 1 năm 1973 Hiệp định Paris về “chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” được ký kết. Đế quốc Mỹ phải rút quân viễn chinh và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam, chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam, chấm dứt can thiệp vào nội bộ của miền Nam Việt Nam; tôn trọng quyền độc lập dân tộc, dân chủ và thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam; thừa nhận thực tế ở miền Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị.

*Mặc dù có Hiệp định Paris nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta, chúng tiếp tục thực hiện âm mưu kéo dài chiến tranh chia cắt lâu dài đất nước ta bằng triển khai ở ạt tăng viện trợ, vũ khí phương tiện chiến tranh cho chính quyền Thiệu trước khi triệt thoái.*

Chính quyền Sài Gòn được Mỹ giúp sức triển khai hàng loạt kế hoạch phá hoại Hiệp định hòa bình. Đầu năm 1973 chúng tập hợp khẩn cấp gần 550 sĩ quan tình báo bàn chương trình đánh phá ở cơ sở, điều động 40% cảnh sát xuống huyện, xã. Bộ tổng tham mưu ngụy vạch các kế hoạch “Hùng Vương 2” “Trần ngập lãnh thổ” để lần chiếm vùng giải phóng.

Ngày ngày 28 tháng 1 năm 1973 quân ngụy mở nhiều cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng ở các vùng then chốt như Cửa Việt - Quảng Trị, Tây Nguyên, Trung bộ, Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh, chúng tập trung lực lượng vũ trang thực hiện lấn chiếm nhằm xóa thế “da beo” trên các lộ giao thông. Các liên đội bảo an được nâng lên thành các tiểu đoàn cơ động. Sư đoàn bộ binh 18 là lực lượng chủ công hành quân lấn chiếm trên các trục lộ giao thông quan trọng.

Trên quốc lộ 1 đoạn Dầu Giây – Trảng Bom, sáng 28 tháng 1 năm 1973 địch sử dụng 2 tiểu đoàn bảo an hành quân lấn chiếm, bất chấp thiện chí hòa bình của ta. Lực lượng vũ trang tại huyện Trảng Bom chiến đấu kiên cường, đánh trả quyết liệt giữ vững vùng giải phóng. Ngày hôm sau địch sử dụng cả ba tiểu đoàn thuộc chiến đoàn 43 sư 18 phối hợp với 1 chi đoàn, xe bọc thép cùng lực lượng bảo an, dân vệ tiếp tục lấn chiếm. Bom đạn địch tàn phá hầu hết nhà cửa của đồng bào làm hàng trăm người chết và bị thương.

Địa bàn huyện Nhơn Trạch, du kích xã Phước An ngoan cường chiến đấu suốt ba ngày liền giữ vững vùng giải phóng.

Vùng Gia Ray – Xuân Lộc, địch sử dụng hai tiểu đoàn bảo an lấn chiếm có phi pháo yểm trợ. Ở ấp Bảo Vinh A, thị xã Long Khánh địch dùng tiểu đoàn “Cọp đen” và đại đội bảo an đánh phá. Chúng dùng lựu đạn cay, chất độc bắn vào xóm ấp, gây thiệt hại cho đồng bào.

Đến tháng 2 năm 1973 chiến sự vẫn nổ ra quyết liệt. Trên vùng lộ 2 địch lấn chiếm vùng giải phóng thuộc huyện Cao su, Châu Đức.

Trên toàn tỉnh, địch mở 27 cuộc hành quân càn quét cấp tiểu đoàn, trung đoàn và 139 cuộc hành quân, giải tỏa, khai thông các quốc lộ 1, 15, 20... bất chấp Hiệp định Paris đã ký kết.

## ***V.2. Chống địch lấn chiếm, bình định:***

Ngày 2 tháng 3 năm 1973 Hội nghị quân sự miền Nam tại Bù Đốp (Sông Bé), đại tướng Hoàng Văn Thái, Tư lệnh Bộ chỉ huy quân sự Miền đã triển khai chỉ thị 02 của Trung ương Cục miền Nam kiên quyết đánh địch lấn chiếm vi phạm hiệp định, khôi phục thế chủ động, từng bước ổn định đời sống nhân dân trong vùng giải phóng.

Tháng 3 năm 1973 Tỉnh ủy Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh kiểm điểm, đánh giá tình hình sau hai tháng thi hành Hiệp định Paris, chỉ đạo đợt sinh hoạt chính trị trong lực lượng vũ trang, giáo dục, vạch trần bản chất ngoan cố, hiếu chiến của kẻ thù, những âm mưu thủ đoạn xảo quyệt của chúng, từ đó phải nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu chống địch lấn chiếm, vi phạm Hiệp định. Kết hợp với vũ trang phải tổ chức nhiều cuộc mít-tinh, biểu tình của quần chúng tố cáo âm mưu kéo dài chiến tranh của địch, đòi thi hành Hiệp định Paris.

Địch sử dụng nhiều thủ đoạn lấn chiếm đất, giải tỏa các trục lộ giao thông, đóng thêm đồn bót mới. Đồng thời phân loại từng hộ dân, khủng bố các gia đình cách mạng, tăng cường đánh phá vùng cao su, căn cứ của ta.

Địch tăng cường thực hiện các kế hoạch đánh phá phong tỏa hành lang, cửa khẩu của ta để triệt phá nguồn tiếp tế của ta. Tại xã Bàu Hàm, Hưng Lộc (Thống Nhất), xã Phước Thái (Long Thành) và huyện Định Quán... chúng triển khai sư đoàn 18, biệt kích luân phiên chốt giữ.

Nhằm ổn định đời sống nhân dân, đối phó với âm mưu di dân của địch, ta áp dụng nhiều chính sách khuyến khích nhân dân bung về ruộng vườn cũ làm ăn. Bộ đội giúp đỡ nhân dân cất nhà, ổn định cuộc sống ở: Bàu Hàm, Phước Thái, Cẩm Mỹ, Bảo Vinh, Định Quán... Chính quyền cách mạng đã cấp: 17.000 ha đất cho nhân dân, đồng bào bung ra vùng giải phóng làm ăn ngày càng đông. Đến đầu mùa mưa 1973 ở tỉnh Biên Hòa có 125 gia đình, tỉnh Bà Rịa – Long Khánh có 156 gia đình ra vùng giải phóng, gần 160.000 người bung ra làm ăn ở thể “2 chân” (vừa có nhà ở vùng địch kiểm soát, vừa có nhà ở nương rẫy, vùng giải phóng).

Giữa năm 1973 ta bố trí lại lực lượng để phù hợp yêu cầu tác chiến mới. Ở Long Khánh, tiểu đoàn 500 sát nhập với tiểu đoàn 445, rút gọn tiểu đoàn 246 công binh, 634 đặc công thành 2 đại đội. Lực lượng vũ trang tỉnh Biên Hòa gồm tiểu đoàn 240, tiểu đoàn 6 đặc công, đại đội 27 công binh. Lực lượng biệt động Biên Hòa, lực lượng vũ trang Quân khu có trung đoàn 4, trung đoàn 33 hoạt động độc lập.

Mùa mưa năm 1973, địch tăng cường lực lượng lấn chiếm khu vực: đường sắt Long Khánh, cao su vùng lộ 2.

Tại Long Khánh địch tăng cường tiểu đoàn 64 biệt động quân và một tiểu đoàn bảo an từ Bình Dương lên khôi phục đường sắt. Trong hai tháng đại đội công binh tỉnh phối hợp đội biệt động, đội trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh, K8 Xuân Lộc phối hợp với du kích đánh 22 trận, diệt 176 tên địch, bắn cháy 5 đầu máy, 12 toa xe lửa, phá tan kế hoạch của địch.

Ở Long Thành, tên Hai Tấn nguyên Bí thư huyện ủy ra đầu hàng làm tay sai giặc, chỉ địch đánh phá rã 8 chi bộ mật trong toàn huyện, bắt đi 113 cán bộ trong đó có 16 đảng viên. Phong trào cách mạng tiếp tục gặp khó khăn.

Sau Hiệp định Paris, trên chiến trường Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh, địch phá hoại Hiệp Định, đưa quân càn quét vùng giải phóng của ta trước ngày 27 tháng 1 năm 1973. Tình hình diễn biến phức tạp.

Tháng 7 – 1973 Nghị quyết 21 Ban chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết 12 của Trung ương Cục miền Nam (tháng 2 – 1974) đã chỉ rõ lực lượng vũ trang cần phải có chuyển biến mới trong hành động; tiến công địch liên tục khi địch ra sức phá hoại Hiệp định. Con đường cách mạng của miền Nam chỉ duy nhất là con đường sử dụng “bạo lực cách mạng”. Nghị quyết nêu rõ: *Dù phát triển theo khả năng nào, con đường cách mạng miền Nam vẫn là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình hình nào ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên...*

*kiên quyết phản công, tiến công, giữ vững và phát triển thế chủ động về mọi mặt của ta, đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm của địch...*

Huyện ủy Long Thành – Nhơn Trạch đã phát động phong trào: “Tiêu diệt bình định áo đen”, tập trung tấn công đánh phá bọn càn quét. Ngày 5 – 10 du kích xã Phước Thọ diệt 5 tên bình định và 2 phòng vệ dân sự khi chúng sục sạo ấp Cái Vạn. Du kích xã Phước Khánh phục kích diệt bọn “biệt kích thủ đô” từ hướng Sài Gòn, bắn hỏng 6 xuồng địch, diệt 37 tên, thu 32 súng.

Đội đặc công thuộc trung đoàn 116 thuộc Bộ chỉ huy miền Nam đột nhập trường thiết giáp, thám báo ở Long Thành phá sập 2 dãy nhà kho với hàng trăm tấn bom đạn, diệt 2 trung đội địch.

Ở Nhơn Trạch, đội du kích thị trấn phục kích đánh đoàn bình định từ Phước An về diệt 6 tên, bắt sống 1 thiếu úy, thu 8 súng. Tại Phước Thái tiểu đoàn 2 thuộc trung đoàn 4, du kích bao vây đoàn bình định tại ấp Thái Thiện diệt 7 tên. Tại Phước Tân, đại đội 2 tiểu đoàn 240, phối hợp với bộ đội huyện tiến công đoàn xe ủi địch, bắt 3 xe, diệt 1 trung đội lính.

Ngày 3 tháng 12 năm 1973 đoàn 10 Rừng Sác với 8 dũng sĩ từ bàn đạp huyện Nhơn Trạch tiến công kho xăng Nhà Bè, phá hủy 72 bồn xăng trên hai trăm triệu lít. Sức nổ của kho xăng còn làm hư hại hai nhà máy phát điện (loại nhỏ) và 1 tàu vận tải có sức chứa, 12 ngàn tấn đậu tại cảng.

Ngày 15 tháng 10 năm 1973 Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tỉnh Tân Phú - tỉnh căn cứ cách mạng - gồm huyện Phú Giáo, Tân Uyên (của tỉnh Thủ Dầu Một) và hai huyện Định Quán, Độc Lập. Ban chấp hành Tỉnh ủy do đồng chí Nguyễn Văn Luông Bí thư; Tỉnh đội trưởng đồng chí Võ Chấn.

Tỉnh ủy Biên Hòa tăng cường cán bộ cho huyện Thống Nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng cơ sở trong đồng bào Thiên Chúa giáo. Đầu năm 1974 ta xây dựng được 60 cơ sở cách mạng, 39 nòng cốt, tạo nên những “lõm” chính trị ở các ấp: Bùi Chu, Bắc Hòa, Thanh Hóa, Ngũ Phúc, Tân Bắc, Kê Sặt... (Hố Nai). Chính những cơ sở này đã giúp ngành hậu cần Biên Hòa giải quyết vấn đề tài chính, lương thực, thực phẩm.

Sau khi bố trí lại chiến trường, Tỉnh ủy Biên Hòa, Long Khánh đề ra những chủ trương kế hoạch mùa khô 1973 – 1974 nhằm đánh địch thu hồi lại vùng giải phóng, đánh vào hậu cứ, kho tàng... làm suy yếu địch.

### ***V.3. Thu hồi và mở rộng vùng giải phóng:***

Tháng 7 năm 1974, quân và dân toàn tỉnh náo nức chuẩn bị cho mùa khô phản công, tiến công địch giành lại thế chủ động chiến trường. Trên địa bàn Biên Hòa, Long Khánh, Khu ủy, Bộ tư lệnh Quân khu miền Đông chủ trương mở chiến dịch lộ 2 thu hồi vùng giải phóng bị địch lấn chiếm, tiêu diệt 1 bộ phận quan trọng sinh lực địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sâu, vùng tranh chấp, mở rộng quyền làm chủ cho nhân dân.

Về phía địch, chúng tăng cường lực lượng và tập trung đại bộ phận của sư đoàn 18 càn quét hai khu vực: Cây Gáo – Bàu Hàm thuộc tỉnh Biên Hòa và Long Đất, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Bà Rịa – Long Khánh.

Khu vực Bàu Hàm, Cây Gáo (Trảng Bom) địch tập trung hai tiểu đoàn thuộc chiến đoàn 48 (sư đoàn 18) đánh phá các cửa khẩu và căn cứ ta. Lực lượng vũ trang ta đánh trả quyết liệt, loại khỏi vòng chiến đấu trên 400 tên địch chặn đứng các cuộc hành quân càn quét của chúng.



Địch sử dụng hai chiến đoàn 43 và 48 thuộc sư đoàn 18 đánh chiếm hai xã Long Tân – Long Phước (Long Đất) với ý đồ “giăng bẫy” thu hút đơn vị chủ lực cấp quân khu ta để tiêu diệt.

Quân khu 7 vừa chuẩn bị lực lượng cho chiến dịch lộ 2, vừa tăng viện cho Long Tân – Long Phước để giữ cho được vùng giải phóng, kèm chân quân chủ lực địch, thu hút sự chú ý của chúng trước khi chiến dịch lộ 2 mở màn.

Ngày 25 tháng 3 năm 1974 trên địa bàn các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc... tiếng súng tiến công địch của các lực lượng vũ trang ta đồng loạt nổ ra làm cho địch vô cùng bối rối. Hai chiến đoàn địch 43 và 48 thuộc sư 18 ngụ ở Long Tân – Long Phước (Bà Rịa) vội vã rút về Long Điền để chuẩn bị đối phó tình hình, các chiến đoàn bảo an cũng hoảng sợ rút khỏi mặt trận Long Tân.

Ngày 26 tháng 3 năm 1974 chiến dịch lộ 2 mở màn. Sở chỉ huy chiến dịch lộ 2 đặt tại một cánh rừng cao su phía đông xã Cẩm Mỹ (Xuân Lộc) Bộ chỉ huy chiến dịch gồm đại tá Lê Văn Ngọc – Tư lệnh quân khu làm chỉ huy trưởng. Đồng chí Phạm Bản Hy, Bí thư Tỉnh ủy Bà Rịa – Long Khánh chính ủy và đồng chí Phạm Lạc tỉnh đội trưởng chỉ huy phó.

Kế hoạch được chuẩn bị trước chu đáo. Phương án 1, tiểu đoàn 18 đặc công đảm nhiệm tập kích chiếm đồn Kim Long, sau đó bàn giao trận địa lại cho trung đoàn 33 chốt giữ. Hai giờ sáng 26 tháng 3, tiểu đoàn 18 đặc công đang bí mật cắt hàng rào bãi mìn thì bị địch phát hiện. Tình thế buộc ta phải chuyển sang đánh “cường tập”, nên không phát huy được sức mạnh. Chiến sự xảy ra quyết liệt. Ta chiếm được một số vị trí quan trọng nhưng không chiếm được toàn bộ đồn Kim Long.

Bộ chỉ huy chiến dịch chuyển sang thực hiện phương án 2 vây ép, bức hàng, bức rút đồn địch. Ba ngày đầu ta vây ép không chặt, địch bổ sung – chi viện thêm, nên ta thay đổi phương án tác chiến: cắt đứt hai đầu, cô lập 2 tiểu đoàn bảo an 372 và 324 ở giữa. Thực hiện phương án này, một tiểu đoàn của trung đoàn 4 cùng du kích xã Cẩm Mỹ đánh chiếm các bót dân vệ, bảo an và chốt chặn hướng bắc Kim Long. Hai tiểu đoàn của trung đoàn 33 cùng bộ đội huyện Châu Đức chốt chặn hướng nam Kim Long, một tiểu đoàn của trung đoàn 33 và 1 tiểu đoàn của trung đoàn 4 trực tiếp công kích điểm là đồn Kim Long và Tầm Bó.

Sau 7 ngày vây chặt, công kích mạnh ta chiếm được các đồn Mười Tường, Bà Cùi, Rô Be. Tiêu diệt nhiều sinh lực địch, cô lập không cho chúng chi viện, ứng cứu.

Chiến đoàn 43 và 48 sư 18 địch từ Long Đất về Long Khánh giải tỏa lộ 2 bị ta chặn đánh thiệt hại nặng.

Chiến dịch lộ 2 kết thúc, ta diệt 890 tên địch, bắt sống 37 tù binh, có 1 trung tá, 6 cấp úy, thu trên 200 súng và 20 máy thông tin, bắn cháy 17 máy bay và 16 xe tăng, giải phóng lộ 2, bức rút 12 đồn bót. Vùng giải phóng Bà Rịa – Long Khánh – Biên Hòa được nối liền.

Phối hợp với chiến dịch lộ 2, ở Biên Hòa, Tỉnh ủy tăng cường chỉ đạo đánh mạnh địch ở vùng ven thị xã đấu tranh chính trị được đẩy mạnh.

*Trên địa bàn huyện Long Thành, Nhơn Trạch lực lượng vũ trang huyện cùng du kích phá hủy 3 trạm ra đa địch ở Phú Hữu và Cát Lái, gài mìn chống địch ủi phá rừng, tập kích hàng loạt các trạm kiểm soát của địch để tạo điều kiện cho vận chuyển trên 1000 tấn lương thực ở các cửa khẩu đưa về hậu cứ an toàn.*

Phát huy thắng lợi chiến dịch lộ 2, Bộ chỉ huy chiến dịch tiếp tục mở đợt hoạt động mùa mưa năm 1974, với yêu cầu: Giải phóng một số ấp nằm sâu trong vùng căn cứ Bà Rịa – Long

Khánh, giải tán các khu “Dinh điền” của địch ở các khu vực phía Nam lộ 1 nhằm mở rộng địa bàn đứng chân, áp sát, uy hiếp thị xã Long Khánh từ hướng nam.

Huyện ủy Xuân Lộc và Thị ủy Long Khánh tập trung lực lượng thực hiện các trận đánh nghi binh thu hút địch.

Ngày 18 tháng 5, du kích ấp Nam Hà và trinh sát huyện đội cải trang tiến công địch khi chúng tổ chức đá bóng, diệt 76 tên địch, bắt sống ba tên, thu 44 súng và máy thông tin. Trận cải trang tiến công địch giữa ban ngày giành thắng lợi, có tác động tâm lý lớn làm cho bọn bảo an, dân vệ quanh vùng lo sợ.

Trên quốc lộ 1 du kích phối hợp huyện đội diệt 2 tua ở Bình Phú, giải tán 2 khu tập trung dân của địch. Phong trào du kích chiến tranh được đẩy mạnh.

Cũng thời điểm này, hướng Bến Cát (Thủ Dầu Một) bộ đội chủ lực Miền mở nhiều cuộc tiến công tiêu diệt một số đồn bót quan trọng của địch trên quốc lộ 13. Sư đoàn 18 nguy buộc phải tăng cường lực lượng. Chớp thời cơ, Bộ chỉ huy chiến dịch điều trung đoàn 4 từ lộ 2 lên lộ 1 cùng lực lượng vũ trang Xuân Lộc thực hiện “cao điểm tháng 5”. Đồng thời Bộ chỉ huy cũng điều tiểu đoàn 18 đặc công xuống hỗ trợ cho huyện Long Đất, vừa để căng kéo thu hút sự đối phó của địch. Giữa lúc địch bị căng kéo đối phó ở nhiều nơi thì ngày 24 tháng 5 năm 1974 ta tiến công địch làm chủ đồn bót và giải phóng ấp Bảo Bình 2 làm chủ ấp Bảo Bình 1 được một ngày. Ta tiếp tục vây ép ấp Bảo Bình 3 bẻ gãy các cuộc phản kích của địch chi viện giải phóng được ấp 2 và ấp 3 xã Bảo Bình.

Đội biệt động, đội trinh sát vũ trang Long Khánh liên tục tập kích các căn cứ địch trong nội ô diệt 122 tên. Cơ sở nội tuyến của ta trong sư đoàn 18 nguy đặt mìn phá nổ tung 1 kho đạn diệt 27 tên địch.

Sau thắng lợi đợt hoạt động “cao điểm tháng 5”, Bộ chỉ huy chiến dịch chủ trương mở tiếp các đợt đánh địch trong suốt mùa mưa tạo điều kiện thuận lợi cho mùa khô 1974 – 1975 mà mục tiêu trọng điểm là quốc lộ 1 và địa bàn Xuân Lộc.

Từ mặt trận lộ 2 trung đoàn 33 được điều về đứng chân ở lộ 1. Đêm 10 tháng 6 đặc công trung đoàn 33 đánh chiếm chốt ấp Bia diệt 1 trung đội địch; cùng du kích Xuân lộc phục kích trên quốc lộ 1 diệt gọn 2 đại đội địch trên đường hành quân giải tỏa thu 45 súng các loại.

Trước tình hình quốc lộ 1 bị uy hiếp, địch phải điều động chiến đoàn 8 sư đoàn 5 và tiểu đoàn 32 thuộc liên đoàn 7 biệt động đến giải tỏa lộ 1.

Ta chiến đấu liên tục một tuần lễ, bẻ gãy hầu hết các đợt hành quân địch, diệt nhiều sinh lực, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, phá bộ máy kèm kẹp của địch ở “khu dinh điền” An Lộc, đồng bào trở về quê cũ làm ăn sinh sống.

Quốc lộ 1 bị uy hiếp, địch tăng cường lực lượng liên đoàn biệt kích số 81 và các lực lượng bảo an liên tục lần chiếm vùng giải phóng. Ta phối hợp chiến đấu chặt chẽ, đánh lui địch, giữ vững vùng giải phóng Bảo Bình và nhiều vị trí then chốt trên quốc lộ 1 mở thêm 8 “lõm” giải phóng quanh vùng ven thị xã Long Khánh. Ta còn xây dựng thêm 105 cơ sở cách mạng.

Địa bàn Biên Hòa đầu tháng 7 năm 1974, cơ sở mặt đã lãnh đạo hàng ngàn công nhân ở hãng giấy Cogido, hãng thép Vicasa, các nhà máy sản xuất xà bông, cá hộp... đấu tranh với địch phản đối cuộc bầu cử dân biểu; trên 2.000 quần chúng nhân dân ở Tam Hiệp – Tân Mai biểu tình chống bầu cử và đòi quyền dân sinh dân chủ. Thị ủy Biên Hòa chỉ đạo xây dựng cơ sở nội tuyến trong lòng địch tại sân bay Biên Hòa, ở Bộ tư lệnh quân đoàn 3 nguy, ở Tòa hành chính tỉnh Biên Hòa thị ủy tổ chức được cơ sở làm nhân viên thư ký.

Phối hợp với các cuộc đấu tranh chính trị, ngày 10 tháng 8 đại đội pháo binh Biên Hòa pháo kích phá hủy 5 máy bay F5 ở sân bay Biên Hòa. Đêm 26 tháng 8 đoàn đặc công 113 Miền tập kích trung tâm huấn luyện biệt kích Nước Trong (Long Thành) diệt 200 tên địch, trong đó có 2 trung tá, 3 thiếu tá.

Trên các quốc lộ 15, 1, 20 và tỉnh 24, 17, 19... ta tiến công diệt nhiều xe và binh lính địch.

Tại thị xã Biên Hòa, đêm 7 tháng 10 năm 1974 ba đồng chí đặc công thuộc đoàn 113 là: Thường, Thông, Thường xuất phát từ bên sông Tân Định (Vĩnh Cửu) đèo ngầm 700 kg thuốc nổ dưới sông để đánh cầu Mới (cầu Hóa An). Địch canh phòng rất nghiêm ngặt. Cách cầu vài chục mét, địch phát hiện. Hội ý chớp nhoáng đồng chí Thường nổi lên mặt nước thu hút sự chú ý của địch. Đồng chí Thông và Thường dốc toàn lực đẩy khối thuốc nổ đến chân cầu và giật ngòi nổ. Cầu Mới sập một nhịp ở giữa, làm cho địch hết sức hoang mang. Tổ đặc công hy sinh 2 người.

Tiểu đoàn 9 đoàn đặc công 113 xây dựng ở rừng Bùng Bình xã Thiện Tân cách Biên Hòa 3 km về hướng Bắc một hệ thống địa đạo dài 450 mét. Từ căn cứ Bùng Bình tiểu đoàn 9 đoàn đặc công 113 tập kích diệt gọn 1 đại đội bảo an ở đồn Cây khô, du kích bộ đội huyện phá sập cầu Rạch Khô, tiến công địch ở bót cầu Rạch Đông.

Tại tỉnh Tân Phú, tỉnh căn cứ cách mạng, tháng 10 – 1974, Trung ương Cục miền Nam điều chỉnh lại chiến trường, cắt hai huyện Phú Giáo và Tân Uyên về tỉnh Thủ Dầu Một. Tỉnh căn cứ Tân Phú còn hai huyện Định Quán và Độc Lập. Đồng chí Võ Tấn Vịnh được cử làm Bí thư Tỉnh ủy thay đồng chí Nguyễn Văn Luông (Sáu Phát). Quân khu điều tiểu đoàn 18 đặc công, tiểu đoàn 2 trung đoàn 4 cùng 1 đại đội súng cao xạ thuộc tiểu đoàn 24 (quân khu) đánh mạnh địch ở lộ 20 mở rộng địa bàn bắc Định Quán. Tiểu đoàn 18 đặc công bí mật tập kích địch ở đồn Đa Kai xã Phương Lâm, loại khỏi vòng chiến đấu 78 tên, phá hủy hoàn toàn trận địa pháo của địch. Tiểu đoàn 2 phục kích chặn đánh lực lượng địch ứng cứu cho Đa Kai, diệt gọn một trung đội, thu 24 súng và 2 máy thông tin, chia cắt lộ 20 từ hướng Lâm Đồng, uy hiếp chi khu Định Quán, tạo thuận lợi cho giải phóng Định Quán trong chiến cuộc mùa khô 1974 – 1975.

Mùa khô 1973 – 1974 và mùa mưa 1974, ta tiến công địch liên tục giành thế chủ động chiến trường; phát triển được thế đứng chân trên các địa bàn trọng yếu - nối thông hành lang từ chiến khu Đ xuống Biên Hòa Bà Rịa, Long Khánh; tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá rã bộ máy địch trên các vùng tranh chấp.

## **VI. THAM GIA CHIẾN CUỘC MÙA KHÔ 1974 – 1975 GIẢI PHÓNG TOÀN TỈNH:**

### ***VI.1. Chiến dịch lộ 3 - Mở rộng địa bàn Đông Bắc Xuân Lộc:***

Cục diện chiến trường miền Nam từ mùa khô 1974 – 1975 có nhiều thay đổi. Trên chiến trường miền Đông Nam bộ địch mất 2.373 đồn bót. Vùng giải phóng mở rộng từ Lộc Ninh – Bình Long đến Bến Cát – Tây Ninh, Bà Rịa – Long Khánh – Biên Hòa – Sài Gòn.

Năm 1974 tại Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng, đồng chí Lê Duẩn – Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng kết luận:... *Động viên những nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn dân ở cả hai miền, mở cuộc tiến công và nổi dậy cuối cùng, đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất. Tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân nguy, đánh chiếm Sài Gòn cũng như các thành thị khác... Giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất nước nhà... Tạo mọi điều kiện để đánh mạnh, thắng nhanh và thắng triệt để trong 2 năm 1975 – 1976* (<sup>97[32]</sup>).

Thực hiện chủ trương của Đảng, Trung ương Cục, Bộ chỉ huy Miền, Bộ tư lệnh quân khu 7, tỉnh ủy Biên Hòa – Bà Rịa – Long Khánh xác định mục tiêu: tập trung lực lượng ba thứ quân, mở rộng địa bàn đông bắc thị xã Long Khánh, đánh rã bộ máy của địch và giải phóng xã ấp quanh các thị xã Long Khánh – Bà Rịa – Biên Hòa chuẩn bị điều kiện bước vào cuộc tổng tiến công và nổi dậy.

Tháng 11 năm 1974 Bộ Chỉ huy Miền ra quyết định thành lập sư đoàn 6 bộ binh trực thuộc quân khu 7 (<sup>98[33]</sup>) hoạt động phía bắc lộ 1. Đồng thời Bộ Chỉ huy Miền tổ chức lực lượng đặc công 429 lại thành sư đoàn 2 đặc công (thay Đoàn 27). Sư đoàn gồm 7 trung đoàn đặc công đánh bộ, đặc công nước, 1 trung đoàn cơ động sâu xuống vùng ven đô, bao quanh Sài Gòn – Gia Định chuẩn bị cho phương án tổng công kích - tổng khởi nghĩa. Riêng phía đông có ba trung đoàn 10, 113, 116 vừa độc lập tác chiến, vừa phối thuộc cho địa phương. Sư đoàn 2 đặc công do đồng chí Nguyễn Văn Mây sư trưởng, Lê Bá Ước chính ủy.

Trong khi các lực lượng vũ trang địa phương tiến công địch dồn dập ở nhiều nơi thì rạng sáng ngày 24 tháng 12 năm 1974 chiến dịch lộ 3 của quân khu bắt đầu mở màn. Hai trung đoàn bộ binh của sư đoàn 6 cùng lực lượng vũ trang địa phương tiến công làm chủ hai chi khu: Hoài Đức và Tánh Linh. Ta chặt đứt một “mắt xích” quan trọng trong hệ thống phòng thủ phía bắc Xuân Lộc uy hiếp thị xã Long Khánh từ hướng bắc.

Phối hợp với chiến dịch lộ 3 đội biệt động thị xã Long Khánh và du kích trực tiếp tiến công địch ở nội ô thị xã. Ngày 2 tháng 1 năm 1975 chiến sĩ biệt động Nguyễn Phú Huỳnh trong một ngày ba lần tiến công địch ở các quán ăn và đường Hồng Thập Tự diệt và làm bị thương hàng chục tên địch. Tiêu biểu cho lực lượng biệt động Long Khánh là nữ biệt động Hồ Thị Hương. Ngày 18 tháng 1 năm 1975 Hồ Thị Hương cùng Nguyễn Thị Thận nhận nhiệm vụ đánh quán ăn Viễn Đông. Chủ quán Viễn Đông là một tên an ninh quân đội ngụy. Cảnh sát đặc biệt thường lui tới tại đây. Phương án tác chiến được tập dượt tỷ mỉ. Khi đến sát mục tiêu, biết mình hện giờ sắp nổ, Hương bảo Thận đứng ngoài. Cô ôm mình lao vào quán cho mình nổ (<sup>99[34]</sup>) làm mảng tường quán ăn sập và một số tên địch bị thương. Hồ Thị Hương anh dũng hy sinh. Hồ Thị Hương đã nêu một tấm gương sáng ngời của người biệt động trinh sát vũ trang mưu trí dũng cảm. Với nhiều chiến công xuất sắc Hồ Thị Hương được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Trước sức tiến công liên tục của ta, tiểu khu Long Khánh và Bộ tư lệnh sư đoàn 18 lo sợ tăng cường bố trí phòng thủ thị xã Long Khánh. Ngày 6 tháng giêng năm 1975 ta giải phóng thị xã Phước Long. Bị mất một tỉnh ở phía bắc Sài Gòn mà vẫn không có sự “phản ứng thiết thực” nào của Mỹ, ngụy quân, ngụy quyền hoang mang lo sợ.

Ngày 17 tháng 3 năm 1975 giai đoạn 2 của chiến dịch lộ 3 bắt đầu. Ta đồng loạt chiếm ngã ba Ông Đồn, núi Chứa Chan, đồi 52, với lối đánh hiệp đồng tác chiến chặt chẽ, giữa đặc công với bộ binh, sau 1 ngày chiến đấu ta đã diệt toàn bộ địch ở Đồi 52. Ngày 18 tháng 3 tiểu đoàn 9 trung đoàn 33 đã làm chủ yếu khu quân sự Gia Ray, giải phóng ấp Gia Ray và cắt đứt lộ 3. K8 Xuân Lộc và tiểu đoàn 3 trung đoàn 4 cùng lực lượng du kích tiến công địch ở các ấp: Suối Cát, Lều Xanh, Mai Thọ Bích, Bình Phú... ta hoàn toàn làm chủ cắt đứt đoạn quốc lộ 1 dài trên 5 km, diệt quân cứu viện. Tiểu khu Long Khánh đã điều 2 tiểu đoàn bảo an số 332 và 324 ứng cứu bị các lực lượng ta chặn đánh diệt 2 đại đội. Sau 4 ngày đêm chiến đấu (từ 17 đến 21 tháng 3) ta quét sạch địch ở các mục tiêu trọng điểm, giải phóng tỉnh lộ 3 từ Trà Tân đến ngã ba Ông Đồn, đến căn cứ 5 giáp Bình Thuận, làm chủ các xã ấp trên quốc lộ 1.

---

(98[33]) Sư đoàn do đồng chí Đặng Ngọc Sỹ làm tư lệnh trưởng, Đồng chí Nguyễn Đăng Mai làm chính ủy, lực lượng gồm có trung đoàn 4 trung đoàn 33 (bộ binh) – ba tiểu đoàn đặc công: d18, d19, d20 và 3 tiểu đoàn pháo binh: d22, d23, d24.

(99[34]) Thời kỳ này biệt động Long Khánh thường sử dụng loại kíp mìn MY8 loại này thường nổ chậm từ 30 phút đến 1 giờ từ lúc bắt đầu gắn kíp. Đòi hỏi người sử dụng phải tính toán thời gian thật chuẩn xác.

Ngày 17 đến 20 tháng 3 lực lượng vũ trang tỉnh Tân Phú kết hợp một bộ phận sư đoàn 7 đánh chiếm chi khu Định Quán, giải phóng quốc lộ 20 từ Lâm Đồng đến cầu La Ngà.

Địch đang phải dốc toàn bộ lực lượng chống đỡ trên mặt trận tỉnh lộ 3, quốc lộ 1 và quốc lộ 20. Tranh thủ thời cơ thị ủy Long Khánh chủ trương: giải phóng 4 ấp phía bắc thị xã Long Khánh. Ta tiến công địch ở Bảo Vinh B rồi đến Bình Lộc, thứ tự phá từng “mắt xích” tiến tới dứt điểm toàn bộ. Cán bộ binh vận vận động các gia đình binh lính nguy, kêu gọi con em họ trở về với nhân dân. Cuối tháng 3 năm 1975 các ấp Bình Lộc, Bảo Vinh A, Bảo Vinh B, Suối Chồn hoàn toàn giải phóng. Cửa ngõ phía bắc thị xã Long Khánh đã mở: Chuẩn bị cho sư đoàn 341 tiến công vào thị xã Long Khánh.

Để chuẩn bị cho cuộc tổng công kích, Bộ chỉ huy Miền tổ chức mặt trận cánh đông gồm 3 trung đoàn đặc công 10, 113, 116, 3 đơn vị biệt động, tiểu đoàn địa phương Thủ Đức do đồng chí Tổng Việt Dương sư phó sư 2 làm chỉ huy trưởng, đồng chí Lê Bá Ước chính ủy. Đây là những đơn vị sẽ phối thuộc cho quân đoàn 4 và quân đoàn 2 có nhiệm vụ đánh chiếm các cây cầu, giữ cửa mở trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

## ***VI.2. Chiến dịch Xuân Lộc giải phóng thị xã Long Khánh:***

Cuộc tiến công chiến lược để giải phóng miền Nam được khởi đầu bằng trận đột phá Buôn Ma Thuột ngày 4 tháng 3 năm 1975 trong chiến dịch Tây Nguyên. Chưa đầy một tháng với sức tiến công “Thần tốc” ta đã quét sạch địch từ Quảng Trị đến Phan Rang.

Trước tình thế nguy ngập ngày 28 tháng 3 năm 1975 Ủy En, Tham mưu trưởng lục quân Mỹ vội vã cùng với Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng quân nguy ra Xuân lộc khảo sát chiến trường, hình thành “Bức tường thép Xuân Lộc” – phòng tuyến sừng sỏ một năm trong 3 hướng phòng ngự trọng yếu của Sài Gòn. Chuẩn tướng Lê Minh Đảo tư lệnh sư đoàn 18 và đại tá Phạm Văn Phúc tỉnh trưởng Long Khánh được giao nhiệm vụ “Tử thủ” Xuân Lộc.

Đầu tháng 4 năm 1975 quân nguy ở Long Khánh có sư đoàn 18 gồm 3 chiến đoàn: Chiến đoàn 43 và 48 đóng tại hậu cứ hướng đông thị xã Long Khánh. Chiến đoàn 52 đóng ở Kiệm Tân (lộ 20). Trung đoàn thiết giáp số 5 có trên 100 xe tăng và thiết giáp, 9 tiểu đoàn bảo an và 3 đại đội biệt lập trực thuộc tiểu khu Long Khánh; cùng các lực lượng cảnh sát và bộ máy kèm kẹp khác chốt giữ nhiều điểm quan trọng trong thị xã.

Ngày 31 tháng 3 năm 1975 tại thủ đô Hà Nội, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và quyết định: *“Năm vững thời cơ chiến lược hơn nữa, với tư tưởng chỉ đạo thần tốc, táo bạo, bất ngờ chắc thắng, thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất. Tốt nhất là trong tháng 4 năm 1975 không thể để chậm”*.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, Bộ chỉ huy Miền quyết định mở chiến dịch Xuân Lộc đập tan tuyến phòng thủ của địch ở phía đông Sài Gòn.

Sở chỉ huy quân đoàn 4 đặt tại bắc sông La Ngà – sở chỉ huy tiền phương đặt tại ấp Bảo Vinh. Ngày 4 tháng 4 – 1975 nhiệm vụ tác chiến của từng đơn vị được triển khai. Sư đoàn bộ binh số 7 tăng cường 12 xe tăng (T59) 3 khẩu pháo 85 ly (bắn thẳng) 2 khẩu cối 160 ly, 12 khẩu cao xạ (37 – 57 ly) có pháo của quân đoàn chi viện đánh chiếm hậu cứ sư đoàn 18. Sư đoàn bộ binh 341 từ hướng bắc đánh chiếm ty cảnh sát, khu cố vấn Mỹ, dinh tỉnh trưởng (toàn bộ các mục tiêu trung tâm thị xã). Sư đoàn bộ binh số 6 (quân khu 7) có nhiệm vụ tiêu diệt địch từ ấp Hưng Lộc đến đèo Mẹ bồng con - chặn đánh địch chi viện từ phía Biên Hòa.

Tiểu đoàn 445 tỉnh Bà Rịa – Long Khánh, đại đội 41, đại đội 34 (huyện Châu Đức) đại đội 207 huyện Cao su, K8 huyện Xuân lộc, đội biệt động, đội trinh sát vũ trang Long Khánh...

phối hợp, căng kéo chia cắt địch, dẫn đường cho bộ đội chủ lực ... tiến công phía nam Xuân Lộc (<sup>100[35]</sup>).

Tại sở chỉ huy quân đoàn ngày N – 1 (8 – 4) các sư đoàn chủ lực đã tập kết cách thị xã Long Khánh từ 4 đến 10 km. Đêm mùng 8 – 4 – 1975, xe pháo của quân đoàn cùng lực lượng vũ trang địa phương, tiến quân như vũ bão hợp thành trận đánh mang tầm vóc lịch sử.

Năm giờ 30 sáng mùng 9 – 4 – 1975 pháo chiến dịch 130 ly (pháo tầm xa của quân đội nhân dân Việt Nam) ở tọa độ 17 – 5507 (Túc Trưng - Bảo Vinh) gầm vang báo hiệu trận tiến công tuyến phòng thủ Xuân Lộc mở màn. Sau hơn một tiếng đồng hồ pháo cấp tập vào các mục tiêu trong thị xã Long Khánh, Xuân Lộc, phía ta chuyển làn bắn chế áp pháo địch ở Núi Thị, hỗ trợ xe tăng, bộ binh ở các hướng đồng loạt tiến công. Ngay phút đầu tiên, cột ăng-ten trong tiểu khu Long Khánh bị gục đổ, các kho đạn nổ tung.

Mũi hướng bắc các chiến sĩ biệt động Long Khánh nhanh nhẹn hướng dẫn sư đoàn 341 đánh chiếm các mục tiêu ở trung tâm thị xã. Địch chống trả quyết liệt, nhưng với khí thế tiến công mạnh mẽ, đến 7 giờ 45, chiến sĩ Nguyễn Thanh Sơn, tiểu đoàn 5 trung đoàn 116, sư 7 cầm cờ trên dinh tỉnh trưởng Long Khánh.

Hướng đông thị xã do địa hình quá trống trải, địch dùng xe tăng phản kích dữ dội, sư đoàn 7 bị thương vong nặng, đến chiều tối vẫn không chọc thủng được phòng tuyến của hậu cứ sư đoàn 18.

Hướng tây sư đoàn 6 cùng du kích, đánh chiếm áp Trần Hưng Đạo, đèo Mẹ bông con, áp Hưng Lộc, hoàn thành nhiệm vụ được phân công, giải phóng quốc lộ 1 đoạn trên 10 km.

Hướng nam tiểu đoàn 445 phối hợp với tiểu đoàn 9 trung đoàn 209 sư đoàn 7 đánh viện binh địch từ Suối Cát, tiêu hao nặng 2 tiểu đoàn địch, bắt sống tù binh, giải phóng áp Bảo Toàn.

Sau một ngày đồng loạt tiến công, địch bị thiệt hại nặng nề. Hệ thống bố phòng ở Xuân Lộc bị phá vỡ. Cờ giải phóng tung bay trên các tòa nhà: dinh tỉnh trưởng, khu cố vấn Mỹ, ty cảnh sát, trụ sở tình báo CIA. Hậu cứ sư đoàn 18 bị chọc thủng một mảng.

Địch phát hiện ra ý đồ chiến thuật của ta, chúng lập tức điều chỉnh lực lượng điều tiểu đoàn 1 chiến đoàn 48 từ Tân Phong về, tiểu đoàn 3 chiến đoàn 48 chốt tại Tân Phong. Chiến đoàn 52 từ Túc Trưng về Kiệm Tân, tiểu đoàn 2 chiến đoàn 52 về tiếp ứng cho thị xã. Tiểu đoàn 1 chiến đoàn 52 giải tỏa áp Trần Hưng Đạo, các tiểu đoàn bảo an được chấn chỉnh, tăng cường phòng thủ hướng đông thị xã. Bộ chỉ huy sư đoàn 18 di chuyển về hướng đông Tân Phong, tiểu khu trưởng Long Khánh chuyển về Núi Thị, phi pháo tăng cường đánh phá hậu phương ta ở mũi tiến công hướng đông.

Ngày 10 tháng 4 tiểu đoàn 7 trung đoàn 33 cùng du kích áp Trần Hưng Đạo tiến công làm chủ phân chi khu quân sự Dầu Giây.

Hướng bắc sư đoàn 341 cùng biệt động thị xã đánh địch ở khu vực nhà nhà thờ, địch chiếm lại ngã tư đường sắt.

Hướng nam tiểu đoàn 445 đại đội 41 và K8 Xuân lộc tiếp tục, chia cắt đánh địch ở Tân Phong, Suối Cát. Đội nữ pháo binh Xuân Lộc liên tục pháo kích vào chỉ huy sở hành quân của địch.

Chiến sự xảy ra vô cùng ác liệt ở trung tâm thị xã. Địch giã bộ binh ra và dùng phi pháo oanh kích hủy diệt các mục tiêu ta đã chiếm được. Các loại máy bay AD6, A7, F5A liên tục ném bom, bắn hỏa tiễn dùng loại máy bay vận tải C130 rải bom tọa độ. Các con đường Phan

---

(100[35]) Ngày 6 và 7 tháng 4 các lực lượng vũ trang Bà Rịa – Long Khánh đã đánh tiêu hao nặng 2 tiểu đoàn ở Bình Phú - Bảo Toàn, chiếm được áp Bảo Hòa, hình thành thế trận trên quốc lộ 1 không chế địch cơ động về thị xã.

Thanh Giản, Hồng Thập Tự, đoạn cua heo... nhà cửa bị đánh phá tan hoang. Ta kịp thời sơ tán trên 2.000 dân ra hướng Bình Lộc, Bàu Sen.

Ngày 11 tháng 4 quân đoàn 3 nguy tăng viện cho Xuân Lộc 1 chiến đoàn bộ binh 3 thiết đoàn, nhưng lực lượng này bị ta chặn đứng tại Hưng Lộc.

Ngày 12 tháng 4, mũi hướng tây ta làm chủ hoàn toàn ngã ba Dầu Giây và đánh bật hầu hết các đợt phản kích từ hướng nam lên chi viện cho thị xã.

Mũi hướng đông và bắc chiến sự ngày càng quyết liệt. Địch tăng cường phi pháo oanh tạc các mục tiêu ta đã chiếm và đánh vào phía sau đội hình tiến công của ta. Trên 70 khẩu pháo và 50 phi vụ oanh kích vào đội hình ta. Đặc biệt 14 giờ chiều 12 tháng 4 địch ném 2 quả bom CBU xuống cách thị xã 800 mét về hướng bắc. Đây là loại bom hơi ngạt (giết người bằng bức xạ đốt cháy oxy). Thương vong mũi bắc của ta lên đến 1.100 người trong ngày. Chiều 12 tháng 4, hàng trăm lần chiếc máy bay lên thẳng đổ lữ đoàn 1 dù xuống nam Tân Phong, nguy quyền Sài Gòn sử dụng át chủ vào chiến trường Xuân Lộc.

Trước tình huống nghiêm trọng đồng chí Hoàng Cầm trực tiếp xuống Xuân Lộc nắm tình hình và chỉ đạo thay đổi phương án tác chiến: Tạm thời rút lực lượng chủ lực ra khỏi trung tâm thị xã để củng cố; sử dụng lực lượng dự bị mạnh bất ngờ tiến công địch tiêu diệt chiến đoàn 52/18 tại Kiệm Tân và Dầu Giây, chiếm cao điểm Núi Thị, tách Xuân Lộc khỏi sự chi viện từ hướng tây. Xuân Lộc bị cô lập sẽ hoang mang, ta tung lực lượng đánh địch bật khỏi Xuân Lộc.

Rạng sáng 15 tháng 4 trung đoàn 33 và lực lượng du kích tiêu diệt 1 tiểu đoàn của chiến đoàn 52 và 1 chi đoàn xe bọc thép tại ngã ba Dầu Giây, chiếm Núi Thị. Trung đoàn 4 diệt gọn 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh, 1 chi đoàn xe bọc thép thu 12 khẩu pháo, bắt sống hàng trăm tù binh, giải phóng chi khu Kiệm Tân. Chiến đoàn 52 sư 18 bị đánh tan.

Để cứu vãn tình thế, ngày 16 tháng 4, Tư lệnh quân đoàn 3 nguy vội vã thành lập Bộ chỉ huy tiền phương ở Trảng Bom.

Phối hợp với bộ đội chủ lực, Huyện ủy huyện Cao su thực hiện chủ trương: Tranh thủ thời cơ, du kích tự vệ khẩn trương hỗ trợ công nhân chiến đấu và nổi dậy giải phóng các sở, ấp Cao su. Ngày 16 tháng 4 tự vệ, du kích phối hợp với công nhân nổi dậy giải phóng sở cao su Bình Lộc.

Ngày 19 tháng 4 giải phóng ấp Suối Tre.

Ngày 20 tháng 4 giải phóng Cốc Rang và An Lộc... Trước khí thế tiến công và nổi dậy mạnh mẽ của tự vệ, du kích và công nhân, bọn chủ sở chạy về Sài Gòn. Toàn bộ tài sản, vật tư máy móc của các sở cao su được công nhân quản lý giữ gìn chu đáo.

Sau một tuần lễ chuyển phương án tác chiến, ta đánh quy chiến đoàn 52 và chiến đoàn 8 nguy. Quân địch ở Long Khánh không còn hy vọng sự cứu viện của Bộ tư lệnh quân đoàn 3 và Sài Gòn. Cùng với thời gian này tuyến phòng thủ Phan Rang bị phá vỡ. Đại quân ta từ miền Trung thần tốc tiến vào Nam bộ. Tinh thần binh sĩ nguy ở Long Khánh hoang mang cực độ. Ngày 18 tháng 4, quân đoàn 3 phải dùng máy bay lên thẳng bốc một bộ phận từ Xuân Lộc về Trảng Bom để củng cố tuyến phòng thủ mới.

Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định: “tiên công dứt điểm, giải phóng Xuân Lộc”. Ngày 18 và 19 tháng 4 năm 1975, pháo địch tập trung bắn ở hướng tây thị xã. Bộ chỉ huy nhận định: “địch đã bắn pháo nghi binh, có khả năng tháo chạy về 2 hướng: theo đường số 2 về Vạn Kiếp – Bà Rịa, hoặc theo hướng nam Sở Ông Quế về Nước Trong (Long Thành) hoặc Trảng Bom...”, ra mệnh lệnh triển khai đánh địch tháo chạy hướng nam Xuân Lộc.



Một giờ sáng 21 tháng 4 năm 1975 quân ta mở đợt tiến công cuối cùng vào Xuân Lộc, nhưng toàn bộ sư đoàn 18 và tiểu khu Long Khánh đã rút chạy khỏi Xuân Lộc từ 10 giờ đêm 20 tháng 4. Trên hướng liên tỉnh lộ số 2, đại đội 41 chặn đánh tàn quân địch bắt sống hàng trăm tên, trong đó có đại tá Phạm Văn Phúc trưởng tỉnh Long Khánh.

Tám giờ sáng ngày 21 tháng 4 năm 1975, ngụy quân, ngụy quyền ở thị xã Long Khánh tháo chạy và tan rã hoàn toàn. Tuyến phòng thủ cuối cùng của địch ở Xuân Lộc bị đập tan - cửa ngõ tiến quân vào Sài Gòn của đại quân ta được mở.

Trong lúc chiến dịch Xuân Lộc đang diễn ra ác liệt, Bộ Chỉ huy Miền đã chỉ đạo mặt trận cánh đông triển khai các trung đoàn đặc công, biệt động thọc sâu áp sát để đánh chiếm đầu cầu ở quân đoàn 3 ngụy, đánh chiếm Bộ tư lệnh hải quân ngụy, chiếm giữ cầu Sài Gòn đảm bảo cho quân đoàn tiến vào dinh Độc Lập. Các đơn vị chấp hành và thực hiện đúng ý đồ chỉ đạo.

### ***VI.3. Tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng toàn tỉnh:***

Sau sự thất bại ở Xuân Lộc, ngày 23 tháng 4 tổng thống Mỹ tuyên bố: “cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt đối với người Mỹ...” Nguyễn Văn Thiệu vội vã công bố từ chức tổng thống chuyển sang Mỹ. Trần Văn Hương lên thay, sau đó, ngày 28 – 4 – 1975, Dương Văn Minh thay Hương làm tổng thống Việt Nam Cộng hòa.

Địch vá víu 5 sư đoàn chủ lực tan rã từ miền Trung và Xuân Lộc về chốt giữ vòng cung: Biên Hòa – Long Bình – Tây Ninh – Long An.

Ở Biên Hòa, sư đoàn 18 sau khi tháo chạy khỏi Xuân Lộc, nhưng củng cố lại thành 3 chiến đoàn án ngữ quốc lộ 1. Tàn quân bảo an Xuân Lộc chạy về kết hợp với bảo an thị xã Biên Hòa thành 2 liên đoàn 933 và 318, cùng với lữ đoàn 468 thủy quân lục chiến án ngữ quốc lộ 15. Lữ đoàn 3 kỵ binh và lữ đoàn 258 thủy quân lục chiến chốt giữ khu vực Biên Hòa – Long Bình. Hai lữ đoàn dù đảm nhiệm giữ các cầu: Đồng Nai, Rạch Chiếc, cầu Gành, cầu Hóa An... và tuyến ngoại vi Sài Gòn.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định mang tên là: CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH (<sup>101[36]</sup>).

Lực lượng quân chủ lực ta tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh tương đương 5 quân đoàn và tiến vào Sài Gòn từ 4 hướng:

- Hướng bắc từ Bình Dương (theo quốc lộ 13) do quân đoàn 1 đảm nhiệm.
- Hướng đông – đông bắc từ Biên Hòa theo quốc lộ 1 và 15 do quân đoàn 4 và quân đoàn 2 đảm nhiệm.
- Hướng tây bắc từ Tây Ninh do quân đoàn 3 đảm nhiệm.
- Hướng tây nam – Long An do đoàn 232 đảm nhiệm.

Để chuẩn bị cho chiến dịch cuối cùng quét sạch quân thù, từ ngày 9 – 4, đồng chí Phan Văn Trang, Bí thư Thành ủy Biên Hòa vào nội thành triển khai kế hoạch chuẩn bị phát động quần chúng nổi dậy, thành lập 10 Ủy ban khởi nghĩa trong nội ngoại thành phố. Ngày 16 tháng 4, Thành ủy Biên Hòa ra nghị quyết về “Tổng công kích và nổi dậy ở thị xã Biên Hòa”.

Chiến dịch Hồ Chí Minh trên địa bàn Biên Hòa hình thành hai mũi tiến công của 2 quân đoàn chủ lực. Quân đoàn 4 tiến vào Sài Gòn – Gia Định theo quốc lộ 1 và xa lộ Biên Hòa. Quân đoàn 2 sau khi đập tan tuyến phòng thủ ở Phan Rang vào đến Xuân Lộc, tiến công vào Sài Gòn – Gia Định theo hai mũi là quốc lộ 15 và bến phà Cát Lái. Sư đoàn 2 đặc công (mới

---

(101[36])Quyết định từ ngày 16 – 4 – 1975.

được thành lập) có nhiệm vụ đánh chiếm các cầu Đồng Nai trên xa lộ, cầu Rạch Chiếc, cầu Gành, cầu Rạch Cát và quốc lộ 1 đảm bảo cho đại quân ta tiến về Sài Gòn được thuận lợi.

*Ngày 26 tháng 4 năm 1975 chiến dịch lịch sử mang tên chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu.*

Tại Biên Hòa trận địa pháo tầm xa 130 ly ở Hiếu Liêm (chiến khu Đ) nã đạn dồn dập vào các căn cứ sân bay Biên Hòa, các sư đoàn bộ binh đồng loạt tấn công. Sư đoàn 6 tiến công yếu khu Trảng Bom. Sư đoàn 7 tiến công các căn cứ địch dọc lộ 1 đến Hồ Nai. Lực lượng vũ trang huyện Thống Nhất và nhân dân nổi dậy giải phóng toàn huyện vào ngày 27 – 4 – 1975.

Ngày từ 17 giờ ngày 26 tháng 4 đạn pháo 130 ly của ta trùm lên căn cứ Nước Trong (Long Thành). Pháo vừa ngưng, bộ binh xe tăng ta từ nhiều hướng tiến công mãnh liệt. Sư đoàn 304 Quân đoàn 2 đánh chiếm căn cứ Nước Trong. Sư đoàn 325 Quân đoàn 2 tiến vào chi khu Long Thành. Lực lượng vũ trang địa phương tiểu đoàn 240 Biên Hòa phối hợp với quân chủ lực đánh phân khu Phước Thiện.

Đêm 26 rạng 27 – 4 tiểu đoàn thuộc trung đoàn đặc công 116 đánh chiếm khu trung tâm tổng kho Long Bình, cụm bố phòng Bến Gỗ, tiến chiếm và chốt giữ cầu Đồng Nai. Đêm 27 rạng 28 tiểu đoàn 174 và tiểu đoàn 23 đánh chiếm cầu Hóa An (cầu Mới), cầu Gành, cầu Rạch Cát...

Ngày 27 tháng 4 sư đoàn 6 và sư đoàn 7 Quân đoàn 4 quét sạch địch ở ngã ba Dầu Giây, trận địa pháo Sông Thao, tiến lên tiêu diệt địch và làm chủ chi khu Trảng Bom, Bàu Cá; sư đoàn 325 Quân đoàn 2 làm chủ chi khu Long Thành.

Ngày 27 tháng 4 sân bay quân sự Biên Hòa hoàn toàn bị tê liệt.

Ngày 28 tháng 4 hướng Biên Hòa sư đoàn 6, sư đoàn 7 đánh các cụm quân địch dọc theo quốc lộ 1 từ Suối Địa, Trà Cổ và truy kích địch về căn cứ ở Hồ Nai. Tám giờ 30 phút trung tướng Nguyễn Văn Toàn tư lệnh quân đoàn 3 đến Long Bình giao nhiệm vụ “tử thủ” cho tướng Lê Minh Đảo tư lệnh sư đoàn 18 rồi lên máy bay chuồn thẳng. Các tướng tá trong Bộ tư lệnh quân đoàn 3 cũng cuốn gói chuồn về Sài Gòn. Sở chỉ huy quân đoàn 3 chỉ còn viên thiếu tá quản trị hành chánh quân đoàn tiếp tục “tử thủ”.

Hai giờ sáng ngày 26 tháng 4 tiểu đoàn 9 trung đoàn đặc công 113 tập kích căn cứ thiết đoàn 15 tại Hóc Bà Thúc bắt sống tên chỉ huy. Sư đoàn 6 phát triển ra ga Long Lạc. Sư đoàn 6 cùng sư đoàn 7 tiến quân về Hồ Nai trước sự chống cự điên cuồng của địch.

Tại khu kỹ nghệ Biên Hòa, Ủy ban khởi nghĩa của Thành ủy Biên Hòa phát lệnh đánh địch. Lập tức cơ sở mật trong 17 nhà máy lãnh đạo tự vệ và công nhân nổi dậy. Trên 200 công nhân và nông dân khu vực Bình Đa, Tam Hiệp cùng nổi dậy hỗ trợ cơ sở mật ở khu kỹ nghệ. Cờ giải phóng được kéo lên trung tâm SONADEZI và các nhà máy. Cơ sở nội tuyến của Thành ủy Biên Hòa lái 2 chiếc xe thiết giáp M113 của địch đầy ắp súng đạn, dẫn đầu đoàn người tiếp tục truy kích tàn quân địch trong khu kỹ nghệ, bắt sống tên Lãnh cảnh sát trưởng khu kỹ nghệ, thu toàn bộ hồ sơ. Đến chiều 29 tháng 4, hầu hết các nhà máy Khu kỹ nghệ Biên Hòa và một số ấp lân cận hoàn toàn giải phóng.

Sau hơn một ngày liên tục tiến công, đến 11 giờ ngày 29 tháng 4 sư đoàn 304 làm chủ căn cứ ngã ba Thái Lan, quét sạch địch từ căn cứ Nước Trong đến tổng kho Long Bình, phát triển về xa lộ Biên Hòa. Sư đoàn 325 đã làm chủ chi khu Nhơn Trạch và tiếp tục tiến công Thành Tuy Hạ, chiếm được đồi Bình Phú, đặt trận địa pháo 130 ly. Đêm 29 tháng 4 tại đồi Bình Phú pháo binh ta nã đạn dồn dập vào sân bay Tân Sơn Nhất. Đến chiều 29 tháng 4 toàn bộ địch ở Long Thành – Nhơn Trạch bị quét sạch, sư đoàn 325 tập kết ở bến phà Cát Lái, nơi đây Huyện ủy Nhơn Trạch đã chuẩn bị trên 100 ghe thuyền sẵn sàng đưa lực lượng quân đoàn 2 tiến vào Sài Gòn.

Sáng 30 tháng 4 từ Long Thành, Nhơn Trạch - lữ đoàn tăng 203 đến cầu Đồng Nai. Trung đoàn đặc công 116 sau 3 ngày đêm đánh chiếm giữ cầu đã lên xe tăng dẫn đường cho lữ đoàn 203 hành quân vào đánh chiếm dinh Độc Lập. Sư đoàn 325 (quân đoàn 2) dùng xuồng, ghe máy, ghe chèo tay... ào ạt vượt sông - tại bến phà Cát Lái cùng tiến vào Sài Gòn.

15 giờ ngày 29 - 4 - 1975, tù nhân trong nhà tù Tân Hiệp nổi dậy phá khám ra quốc lộ 1 về hướng Trảng Bom. Đến tối ngày 29 - 4 đoàn đến Bộ chỉ huy tiền phương Mặt trận Biên Hòa, được đưa về chỉ huy sở sư đoàn 6 tại nhà thờ Bắc Hòa (Hố Nai). Pháo địch vẫn còn bắn xối xả dọc quốc lộ 1. Bộ phận tiếp nhận đưa tù nhân về hướng Gia Kiệm. Lực lượng ta tiếp tục tiến công. 6 giờ sáng ngày 30 - 4 - 1975, Bộ Tư lệnh sư đoàn 6 đến ngã ba Kê Sắt, cùng lúc đài phát thanh Sài Gòn thông tin tổng thống Nguyễn Văn Minh đầu hàng. Quân đoàn 4 nhanh chóng triển khai lực lượng tiến về Sài Gòn. Sư đoàn 6 tiếp quản sân bay Biên Hòa, tổng kho Long Bình.

6 giờ sáng 30 - 4 - 1975, đảng viên mật Trương Thị Sáu (chi bộ Đảng chợ Biên Hòa ) được anh Muộn, cơ sở nội tuyến bảo vệ đã hạ cờ ba que thượng cờ Tổ quốc ở Tòa hành chính tỉnh Biên Hòa.

10 giờ 30 phút sáng 30 - 4 - 1975, Ủy ban Quân quản thành phố Biên Hòa, trung đoàn 5 tiến vào tiếp quản Tòa hành chính Biên Hòa trong tiếng reo hò, hoan hô của hàng ngàn quần chúng trong thành phố Biên Hòa.

Lịch sử đã lập lại một cách kỳ diệu. Ba mươi năm trước (26 - 8 - 1945), nhân dân Biên Hòa đã chiếm Tòa bố giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám. Ba mươi năm sau, một lần nữa quân dân Biên Hòa cắm cờ ở Tòa hành chính, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng quê hương, cùng cả nước bước vào kỷ nguyên độc lập thống nhất đất nước và đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.



*Nhân dân Biên Hòa nô nức chào mừng ảnh Bác Hồ, sau khi Biên Hòa hoàn toàn giải phóng năm 1975.*

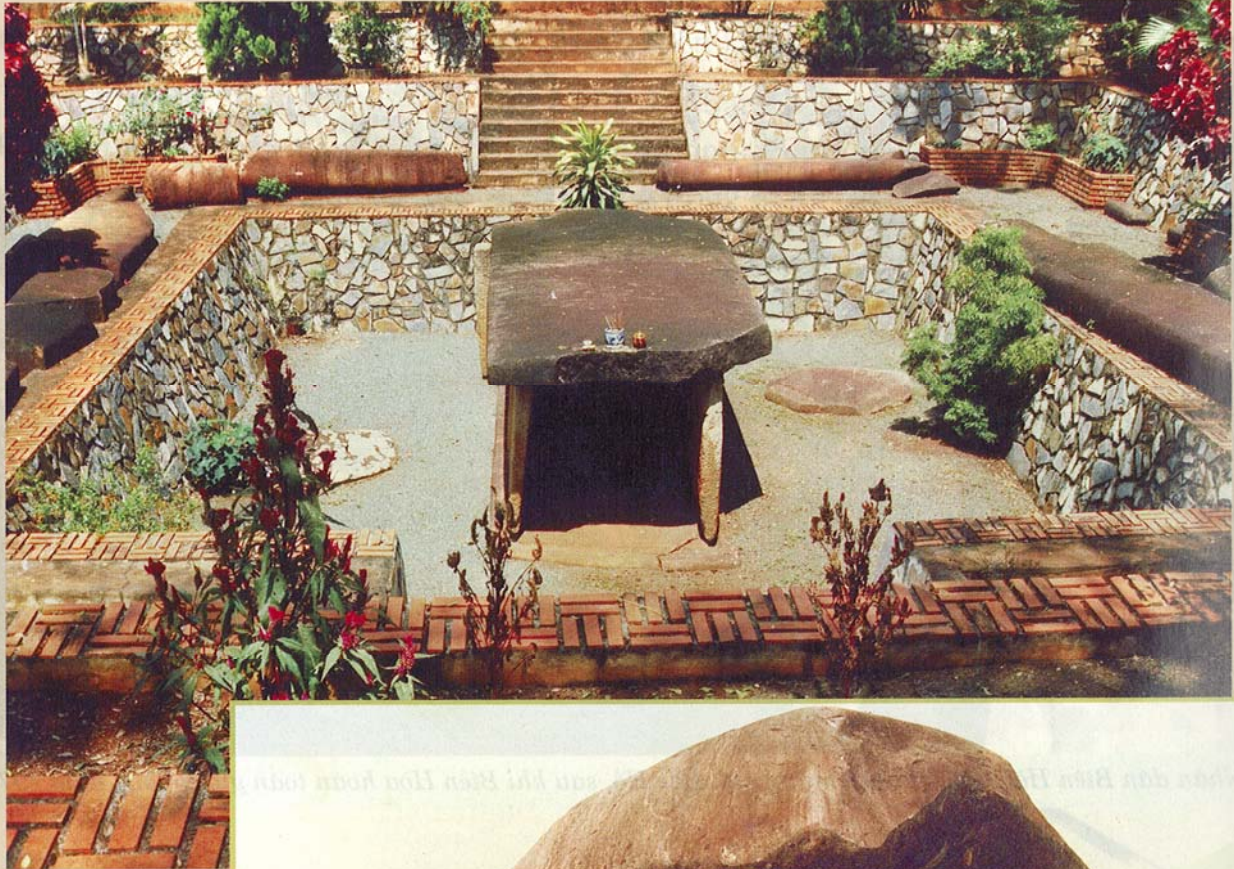


*Quang cảnh buổi lễ kỷ niệm Quốc Khánh đầu tiên sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng tại Biên Hòa (2-9-1976).*

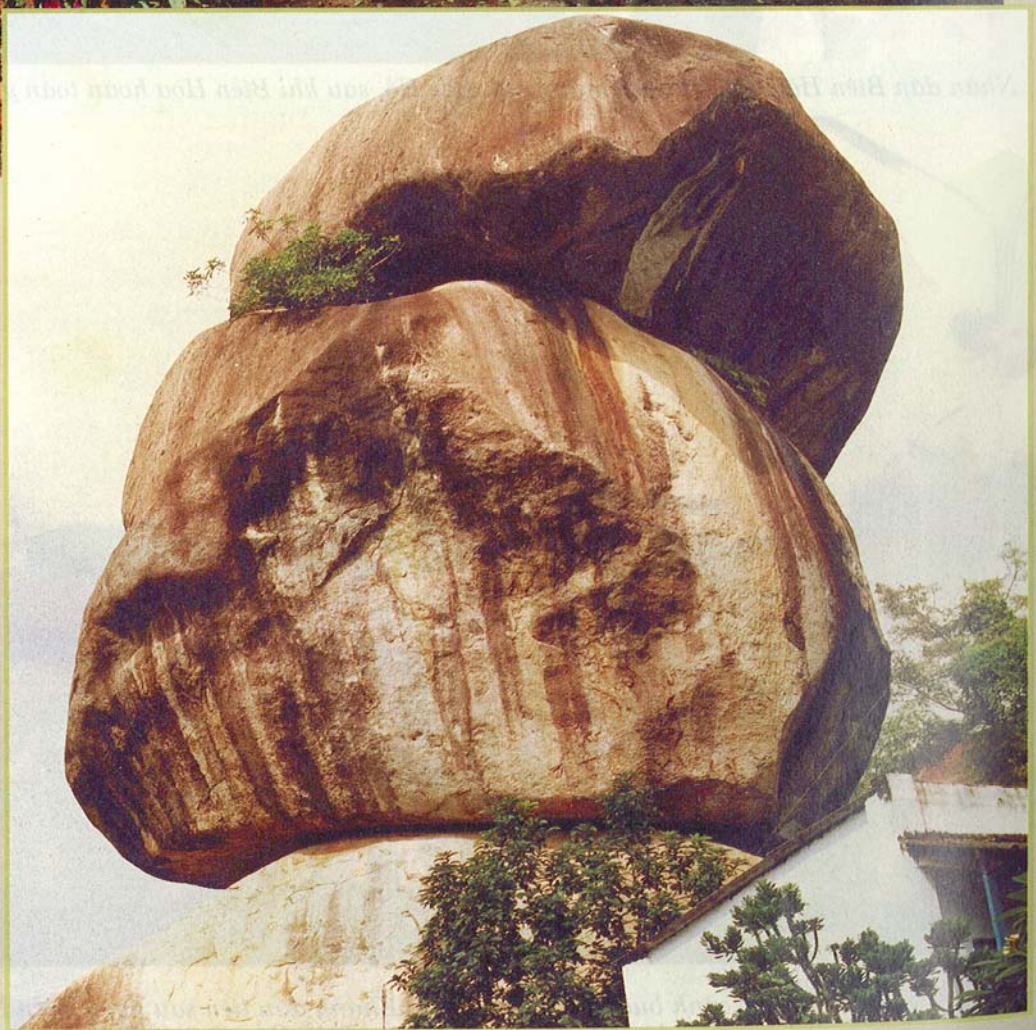


# NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA

(Đã được Bộ Văn Hóa - Thông tin xếp hạng cấp quốc gia)



Mộ cụ thạch  
Hàng Gòn  
(xã Xuân Tân,  
Long Khánh)



Đá chông ở  
Định Quán.





## TRINH HOÀI ĐỨC (1765 - 1825)

Còn có tên là An, tự là Chí Sơn, hiệu là Cấn Trai, sinh ở Trấn Biên; cha là Trịnh Khánh, người gốc Phúc Kiến, quê mẹ ở Bình Trước (nay thuộc phường Trưng Dzung, thành phố Biên Hòa).

Năm Mậu Thân (1788), Trịnh Hoài Đức cùng Lê Quang Định thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện chế cáo. Trải qua hai triều Gia Long, Minh Mạng, Trịnh Hoài Đức luôn được trọng dụng, đảm đương nhiều việc lớn, đứng đầu hàng văn quan từng làm chánh sử sang Thanh quốc, Khảo nhiều cuộc thi hội, thi đình, thăng bộ Hiệp biện đại học sĩ...

Trịnh Hoài Đức tài đức vẹn toàn, tâm hồn phóng khoáng, yêu thích thiên nhiên, trí tuệ hơn người, được vua yêu, dân kính; đứng đầu trong Gia Định tam gia, thành viên của Bình Dương thi xã và nhóm Sơn Hồ; tác phẩm nổi tiếng gồm: Cấn Trai thi tập, Bắc Sơn thi tập, Mùa xuân năm Ất Dậu (1825) Trịnh Hoài Đức bệnh mất ở kinh thành Huế. Vua Minh Mạng thương tiếc, tặng Thiệu phó cấp chính điện đại học sĩ, ban tên Thụy là Văn Khắc.

Theo nguyện vọng của ông, linh cữu được di về quê mẹ ở làng Bình Trước (Biên Hòa). Mộ Trịnh Hoài Đức được công nhận di tích quốc gia theo quyết định số 1539/QĐ ngày 27 tháng 12 năm 1990, được trùng tu năm 1998, trong dịp kỷ niệm 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai.

Lăng mộ nhà văn hóa Trịnh Hoài Đức.



Đền thờ Trần Thượng Xuyên (đình Tân Lân)





*Nhà bia kỷ niệm Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển.*



*Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh.*



# CHƯƠNG VII

## THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

### **I. THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN (1975 – 1985):**

#### ***I.1. Tiếp quản vùng giải phóng, ổn định tình hình đời sống và sản xuất:***

Sau ngày giải phóng 30-4-1975, địa bàn Đồng Nai bao gồm các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú, thành phố Biên Hòa với dân số trên 1 triệu người. Cuộc chiến tranh 30 năm thắng lợi hoàn toàn. Quân dân Đồng Nai bước vào thời kỳ mới: tiếp quản vùng giải phóng, ổn định đời sống, từng bước khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến tới thống nhất đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày 5-5-1975, Khu ủy miền Đông do đồng chí Lê Quang Chử làm bí thư; Ủy ban nhân dân cách mạng miền Đông do đồng chí Nguyễn Văn Hòa làm chủ tịch đã về đứng chân ở thành phố Biên Hòa để lãnh đạo việc ổn định tình hình vùng mới tiếp quản.

Ủy ban quân quản các tỉnh, thành được thành lập:

- Ủy ban quân quản tỉnh Biên Hòa: đ/c Võ Văn Lượng phụ trách.
- Ủy ban quân quản thành phố Biên Hòa: đ/c Lê Đình Nhơn phụ trách.
- Ủy ban quân quản tỉnh Bà Rịa – Long Khánh: đ/c Phạm Lạc phụ trách.
- Ủy ban quân quản thành phố Vũng Tàu: đ/c Phạm Văn Hy phụ trách.
- Ủy ban quân quản tỉnh Tân Phú: đ/c Võ Tấn Vịnh phụ trách.

Công tác tiếp quản được tiến hành nhanh chóng theo nguyên tắc: Khu ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng Khu, các đơn vị của khu tiếp quản các cơ quan, đơn vị của ngụy quân, ngụy quyền cấp khu; các Ủy ban quân quản tỉnh, thành phố, huyện tiếp quản các cơ quan cấp tỉnh, quận. Các căn cứ quân sự, kho tàng do các đơn vị chủ lực quân khu tiếp quản (như sân bay Biên Hòa, kho Long Bình, các căn cứ Vạn Kiếp, Nước Trong, Thành Tuy Hạ...).

Ban công vận Khu ủy, tiểu ban công nghiệp khu được giao nhiệm vụ tiếp quản khu kỹ nghệ Biên Hòa. Khu kỹ nghệ Biên Hòa có 94 công ty, xí nghiệp, nhà máy của tư bản nước ngoài, tư bản trong nước đã được tiếp quản nhanh gọn, thể hiện ý thức làm chủ của đội ngũ công nhân. Các cơ sở sản xuất điện, nước ở Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu được tiếp quản trong tình trạng tốt. Trong vòng một tuần lễ các cơ sở đã vận hành cung cấp điện nước cho nhân dân.

Tất cả công chức, viên chức chế độ cũ, nhất là ở các ngành kinh tế, y tế, giáo dục được các Ủy ban quân quản kêu gọi ra đăng ký làm việc lại sau mỗi đợt sinh hoạt chính trị từ hai đến ba ngày.

Tình hình Biên Hòa, Long Khánh, Tân Phú sau giải phóng rất phức tạp. Do chiến tranh hàng trăm ngàn đồng bào từ nông thôn chạy về các thị xã, thị trấn. Sau hơn 20 năm dưới chế độ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, nền văn hóa thực dân mới để lại những tệ nạn xã hội rất đáng quan tâm. Theo báo cáo của Khu ủy, toàn miền Đông có 20.000 tội phạm hình sự, 3.000 lưu manh chuyên nghiệp, 20.000 gái mại dâm, 3.500 đối tượng xì ke, ma túy do chế độ cũ để lại.

Sau giải phóng lực lượng cách mạng còn mỏng, để thực hiện tốt nhiệm vụ, các Ủy ban quân quản phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ chính quyền cách mạng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tuyên truyền chính sách 10 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng, chính sách hòa hợp dân tộc của chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam, kêu gọi ngụy quân ngụy quyền giao nộp vũ khí, tịch thu các loại văn hóa phẩm độc hại đòi trụ đăng ký trình diện, kêu gọi quần chúng thu gom vũ khí, chiến lợi phẩm của địch giao nộp cho Ủy ban quân quản.

Qua 3 đợt đăng ký (từ tháng 5 – 1975), các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã có 28.100 công chức, binh lính, sĩ quan các loại ra trình diện và được cấp giấy chứng nhận. Sau 4 ngày học tập (do cán bộ binh vận làm giảng viên) về âm mưu đế quốc Mỹ, về chính sách hòa hợp hóa giải dân tộc, hầu hết binh lính Sài Gòn đều được cấp giấy công nhận quyền công dân. Số sĩ quan chế độ cũ từ thiếu úy trở lên được chuyển về khu để học cải tạo tập trung theo chính sách của chính quyền cách mạng. Được quần chúng phát hiện, lực lượng an ninh đã phá vỡ nhiều tổ chức tình báo do địch cài lại. Các lực lượng vũ trang, an ninh, tự vệ... phát động quần chúng truy bắt nhiều tên tội phạm hình sự, bọn lưu manh chuyên nghiệp, gái mại dâm, xì ke, ma túy, góp phần làm trong sạch địa bàn, bảo vệ tài sản nhân dân.

Sau ngày giải phóng, tình trạng thiếu lương thực diễn ra khá gay gắt. Một mặt Khu ủy, Ủy ban nhân dân Khu xin Trung ương chi viện 35.000 tấn lương thực, mặt khác phát động phong trào khai hoang, phục hóa, trồng các loại cây lương thực để cứu đói.

Lực lượng vũ trang đã tháo gỡ, thu gom trên 20 tấn bom, mìn, hàng chục ngàn quả lựu đạn địch gài trong chiến tranh, giải phóng, phục hóa trên 17.000 hecta đất trồng trọt canh tác.

Hàng trăm ngàn quần chúng đã tham gia phong trào làm thủy lợi, đào vét 33 kênh mương dài 74,7 km, đào, vét các hồ chứa nước tưới tiêu cho 5.390 hecta ruộng làm 2 vụ, xả rửa phèn cho ruộng, tạo điều kiện tăng vụ lúa trong năm. Phong trào sôi nổi ở Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa... Đến tháng 9-1975, riêng thành phố Biên Hòa đã gieo cấy được 10.000 ha lúa. Giải quyết nạn thất nghiệp trước mắt, giảm áp lực dân số ở thành phố, thị xã, Ủy ban quân quản các tỉnh đã hỗ trợ phương tiện, kinh phí, cây giống... đưa được 200.000 lao động từ thành phố về quê cũ lập nghiệp. Hơn 40.000 nhân dân thành phố Biên Hòa, thành phố Vũng Tàu đã đi xây dựng vùng kinh tế mới ở khu vực Xuyên Mộc, liên tỉnh lộ số 2, tây lộ 5, đông tây lộ 1.

Trong năm 1975, trên địa bàn (Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú) đã gieo trồng được 108.850 ha cây lương thực (trong đó có 60.963 ha lúa).

Đồng Nai là tỉnh có nhiều đồn điền cao su của các công ty tư bản Pháp, Ủy ban nhân dân cách mạng đã chỉ đạo tịch thu, quốc hữu hóa (với đồn điền trên 500 hecta), Công ty cao su miền Đông tiếp quản, khai thác để ổn định đời sống công nhân. Các đồn điền tư nhân (dưới 500 ha) được phép hoạt động trở lại dưới sự giám sát của nhà nước để giải quyết việc làm cho công nhân. Và đến ngày 2-6-1976, Công ty quốc doanh cao su Đồng Nai ra đời gồm 31.934 hecta với trên 6.000 công nhân.

Ngày 21-6-1975, Khu ủy thành lập Ban Công nghiệp để quản lý, điều hành, lập dự án khôi phục Khu kỹ nghệ Biên Hòa. Cuối tháng 6-1975, Ban công nghiệp đã cấp giấy phép cho 49 nhà máy, xí nghiệp, trong đó có 38 nhà máy hoạt động với 6.925 công nhân. Các chế độ lương bổng, đãi ngộ giữ nguyên như trước. Tháng 12-1975, theo chỉ đạo của Trung ương, Ủy ban quân quản thành phố Biên Hòa đã bàn giao 40 nhà máy cho các Bộ liên quan.

Bộ phận văn hóa thông tin văn nghệ kháng chiến nằm trong Ban Tuyên huấn – nay được tách ra thành các ty văn hóa thông tin trực thuộc các Ủy ban quân quản tỉnh. Các ty văn hóa thông tin các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã xây dựng trên 10 đội thông tin cô động đi sâu xuống các huyện, xã tuyên truyền chính sách mới của cách mạng, phát động phong trào thu gom các loại văn hóa phẩm có tính chất phản động, đòi trụ do chế độ cũ để lại (sách, báo, băng từ). Nhà in Biên Hòa khi chuyển ra thành lập nhà in Cờ Giải phóng. Đài phát thanh giải phóng Biên Hòa, báo Đồng Nai được thành lập đưa thông tin đến quần chúng, góp phần ổn định tư tưởng nhân dân, giải thích đường lối, chính sách chủ trương của cách mạng.

Sở giáo dục miền Đông, Ban giáo dục các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú đã tổ chức 9 lớp sinh hoạt dân chủ cho 3.747 giáo viên, tập huấn nghiệp vụ, định hướng chương trình, nội dung giảng dạy mới cho 3.292 giáo viên, khôi phục 30 trường trung học công lập, 20 trường trung học tư thục, 35 trường dân lập tư thục, chuẩn bị khai giảng năm học đầu tiên sau ngày giải phóng, (riêng thành phố Biên Hòa xây dựng được 95 phòng học cấp 1).

Ngày 21-9-1975, theo chỉ đạo của Bộ giáo dục, đã tổ chức kỳ thi tốt nghiệp cấp III (tú tài) đầu tiên dưới chính quyền cách mạng niên khóa 1974-1975. Tổng cộng có 3.199 học sinh đăng ký thi tốt nghiệp.

Ngày 19-10-1975, năm học dưới chế độ cách mạng được tổ chức trọng thể.

CẤP	Số trường	Số phòng	Số học sinh	Số giáo viên
I	406	1.687	146.910	3.408
II	84	618	31.184	971
III			10.890	351
T.cộng	490	2.305	189.614	4.730

### **I.2. Khôi phục kinh tế:**

Thực hiện Nghị quyết 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng, tháng 9-1975, Khu ủy miền Đông và Ủy ban nhân dân cách mạng miền Đông đã chỉ đạo Ủy ban quân quản các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú, thành phố Biên Hòa, Vũng Tàu thực hiện 2 nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách: Khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bài trừ tư sản mại bản lũng đoạn đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường.

Rạng sáng ngày 11-9-1975, toàn bộ tài sản, hàng hóa của 7 đối tượng tư sản mại bản ở thành phố Biên Hòa đều bị niêm phong, kiểm kê. Các đối tượng được giáo dục cải tạo.

Ủy ban quân quản ở Biên Hòa đã triển khai chiến dịch thu đổi tiền vào ngày 22-9-1975. Tỷ lệ thu đổi 500 đồng tiền miền Nam bằng 1 đồng tiền ngân hàng.

- Số tiền (Sài Gòn) thu vào: 21.776.649.327 đồng.

(Riêng thành phố Biên Hòa thu: 10.313.667.576 đồng).

- Số tiền ngân hàng qui đổi phát ra: 28.405.309 đồng.

(Thành phố Biên Hòa phát ra: 13.683.529 đồng).

- Số tiền còn lại chuyển vào Ngân hàng Nhà nước.

Cuối năm 1975, tình hình kinh tế, xã hội trong tỉnh tương đối ổn định, các Ủy ban quân quản tỉnh, huyện, thành phố đã hoàn thành nhiệm vụ chuyển thành Ủy ban nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước, chỉ đạo công cuộc tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, chuẩn bị hiệp thương chính trị hai miền Nam - Bắc, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

### **I.3. Những Đại hội đại biểu Đảng bộ:**

Ngày 29-9-1975, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 đã ra nghị quyết “Về nhiệm vụ của cách mạng Việt nam trong giai đoạn mới” trong đó nhấn mạnh “nhiệm vụ hàng đầu trong cả nước là hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”. Đầu tháng 1-1976, Trung ương quyết định thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở sáp nhập các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú.

Tỉnh Đồng Nai có diện tích 8.360 km<sup>2</sup>, giáp các tỉnh Sông Bé, Thuận Hải, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh, gồm có thành phố Biên Hòa – là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, các huyện: Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Long Thành, Long Đất, Châu Thành, Xuân lộc, Tân Phú, Duyên Hải, thị xã Vũng Tàu. Dân số toàn tỉnh 1.223.683 người gồm nhiều dân tộc, trong đó dân tộc kinh chiếm tỉ lệ 92%.

Tỉnh ủy lâm thời Đồng Nai được Trung ương Cục miền Nam chỉ định đồng chí Lê Quang Chử làm Bí thư; Phạm Văn Hy phó Bí thư thường trực; Nguyễn Văn Trung phó Bí thư Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Nguyễn Văn Hòa Ủy viên thường vụ phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (<sup>102[1]</sup>).

(102[1]) Ban thường vụ Tỉnh ủy gồm các đồng chí: Lê Quang Chử, Phạm Văn Hy, Nguyễn Văn Trung, Lê Quang Thành, Lê Minh Hà, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Đăng Mai, Nguyễn Hoàng Vân, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Phan Văn Trang, Lê Minh Nguyễn.

Việc thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976-1985) của Đảng Nai dựa trên cơ sở thực hiện nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và thứ V và các kế hoạch Nhà nước được cụ thể hóa trong các Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ I, II, III, và các chương trình kinh tế xã hội của tỉnh đề ra.

### *1.3.1. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ I*

Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ I tiến hành từ ngày 11 đến 21-11-1976 tại thành phố Biên Hòa. Tham dự có 420 đại biểu chính thức đại diện cho 6.810 đảng viên của 17 đảng bộ huyện, thành phố, 7 đảng bộ trực thuộc và 509 chi đảng bộ cơ sở. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Tỉnh ủy nhiệm kỳ I (1976-1985) gồm 41 người (có 2 dự khuyết). Bí thư Tỉnh ủy đồng chí Lê Quang Chử (<sup>103[2]</sup>). Đại hội bầu 13 đồng chí đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng ở Hà Nội.

Từ ngày 6 đến 10-4-1977, Tỉnh ủy Đồng Nai triệu tập đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I vòng 2. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IV, đại hội đề ra phương hướng nhiệm vụ hai năm 1977-1978 như sau: “*Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng. Trung tâm trước mắt là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, đặc biệt là sản xuất lương thực; cải thiện một bước công tác lưu thông phân phối; nâng cao đời sống văn hóa; giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội, cải tiến tổ chức chỉ đạo thực hiện; chăm lo xây dựng củng cố Đảng, chính quyền, các tổ chức quần chúng ở cơ sở nhằm cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng, tạo ra những điều kiện cần thiết làm cơ sở tiến nhanh tiến mạnh tiến vững chắc trong hai năm kế tiếp, cùng cả nước thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội IV, hoàn thành phương hướng, nhiệm vụ mục tiêu, kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai*” (<sup>104[3]</sup>).

Nghị quyết đại hội còn đề ra kế hoạch, bước đi và biện pháp thực hiện trên tất cả các lĩnh vực công, nông, ngư nghiệp, tài chính, thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, an ninh, quốc phòng...

### *1.3.2. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ II:*

Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ hai tiến hành từ ngày 10 đến 12-7-1979 tại thành phố Biên Hòa. Tham gia đại hội có 401 đại biểu đại diện cho trên 8.000 đảng viên trong toàn tỉnh.

Đại hội đã kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ lần thứ I và đề ra 6 mục tiêu chủ yếu:

*1- Ra sức ổn định và đảm bảo đời sống nhân dân, đảm bảo cho mọi người có công ăn việc làm.*

*2- Làm tròn nghĩa vụ với tiền tuyến lớn, đáp ứng yêu cầu của tiền tuyến lớn.*

*3- Tăng cường quốc phòng và an ninh chính trị, bảo vệ Tổ quốc, kịp thời ngăn chặn mọi âm mưu hành động phá rối, bạo loạn, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng trong mọi tình huống.*

*4- Hoàn thành cơ bản công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với ngành công, nông, thương, lâm, ngư nghiệp, kết hợp chặt chẽ tổ chức lại sản xuất, phát triển được sản xuất, phục vụ đời sống quần chúng, tăng thu nhập cho nhân dân.*

---

*Các tỉnh ủy viên: Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Thị Minh, Phan Đình Công, Võ Văn Vân, Nguyễn Hoàng Nam, Lê Văn Ngọc, Nguyễn Hải, Nguyễn Văn Thông, Lê Đình Nghiệp, Hoàng Vinh Phú, Nguyễn Văn Nguyên, Hồ Sỹ Hành, Vũ Hồng Phô, Lê Văn Việt, Trần Văn Thi, Thái Văn Thái, Nguyễn Lan, Nguyễn Văn Nghiệp, Nguyễn Hoan, Lê Đức Sanh, Võ Tấn Vịnh.*

*(103[2]) Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí: Lê Quang Chử, Hoàng Vinh Phú, Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Trung, Lê Quang Thành, Lê Minh Hà, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Đăng Mai, Nguyễn Hoàng Vân, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Lê Minh Nguyễn, Nguyễn Hoan.*

*(104[3]) Trích Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ I (vòng 2). Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai.*

5- Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm phát huy các thế mạnh của địa phương, đáp ứng yêu cầu trước mắt đồng thời chuẩn bị cho những năm tới. Ưu tiên phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và chế biến lương thực thực phẩm.

6- Ra sức xây dựng cơ sở gắn liền với xây dựng cấp huyện, kiện toàn cấp tỉnh, đảm bảo phát huy vai trò Đảng lãnh đạo, quần chúng làm chủ tập thể, cải tiến một bước về quản lý và tổ chức kinh tế, quản lý đời sống nhân dân, chống mọi biểu hiện tham ô, móc ngoặc, cửa quyền.

Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành khóa II gồm 45 người (2 dự khuyết). Đồng chí Lê Quang Chử được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy (<sup>105[4]</sup>).

### **I.3.3. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ III:**

Đại hội tiến hành hai vòng: Vòng 1 từ 4-1 đến 16-1-1982; vòng 2 từ 24 đến 28-1-1983. Nhiệm vụ đại hội là kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ II, đề ra phương hướng nhiệm vụ nhằm thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ V. Tham dự đại hội có 421 đại biểu đại diện cho gần 7.000 đảng viên của 16 Đảng bộ trực thuộc tỉnh.

Ban chấp hành Tỉnh ủy Đồng Nai khóa III được đại hội bầu ra gồm có 46 đồng chí (có 1 dự khuyết). Đồng chí Lê Quang Chử được bầu lại Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ III vẫn chưa xác định nông nghiệp là mục tiêu hàng đầu của tỉnh; đồng thời đề ra nhiệm vụ cụ thể của tỉnh trong hai năm 1983-1985 trên các lĩnh vực công, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giao thông, bưu điện, xây dựng cơ bản, tài chính, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội; công tác Đảng, Nhà nước, đoàn thể nhằm kết thúc thắng lợi kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1981-1985).

## **I.4. Những thành tựu cơ bản 10 năm 1976-1985:**

### **I.4.1. Lĩnh vực nông nghiệp:**

\* Xây dựng cơ sở vật chất:

Ngay từ năm 1976, việc xây dựng cơ sở vật chất trong nông nghiệp đã được chú trọng với phong trào làm thủy lợi. Trong 10 năm (1976-1985) tỉnh đầu tư 600 triệu (30% đầu tư xây dựng cơ bản toàn tỉnh) để xây dựng cơ sở vật chất trong nông nghiệp. Riêng năm 1985, tỉnh xây dựng 27 trạm thí nghiệm kỹ thuật trồng trọt, trại chuyên giống, trạm khí tượng thủy văn, trại chăn nuôi heo, bò sữa... Đến năm 1985, đã xây dựng được 36 công trình thủy nông, 11 trạm bơm điện với năng lực tưới 12.335 ha và 113 công trình tiêu thủy nông đảm bảo tưới tiêu 9.561 ha. Việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành nông nghiệp góp phần quan trọng để phát triển nông nghiệp.

\* Xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp và hợp tác hóa nông nghiệp:

Từ năm 1976, tỉnh thực hiện việc xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Trong năm 1977, tỉnh đã tịch thu, trưng thu và vận động hiến 28.600 ha ruộng đất của 1.811 đối tượng; đã chia lại 15.000 ha cho 16.771 hộ nông dân nghèo.

Về hợp tác hóa nông nghiệp, thông qua các đoàn thể, nhất là Hội Nông dân tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền về làm ăn tập thể trong nông dân. Đến 1979, tỉnh xây dựng được 2.747 tổ vắn đối công, 174 tổ hợp sản xuất, 18 tập đoàn sản xuất và 2 hợp tác xã nông nghiệp. Trong phong trào làm ăn tập thể, xuất hiện mô hình Hưng Lộc (huyện Thông Nhất), hợp tác xã đầu tiên thực hiện “khoán” (chui) đã kích thích tinh thần sản xuất của nông dân. Khi có chỉ thị

---

(105[4]) Ban thường vụ Tỉnh ủy gồm 15 đồng chí: Lê Quang Chử, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Phạm Văn Hy, Nguyễn Văn Trung, Lê Minh Hà, Nguyễn Đăng Mai, Nguyễn Hoàng Văn, Nguyễn Thị Minh, Hoàng Vĩnh Phú, Nguyễn Hoan, Nguyễn Văn Thông, Lê Tư Huyền, Huỳnh Ngọc Đẩu, Lê Minh Nguyên, Võ Văn Lượng

100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển mạnh hơn.

Đến năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị 100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp có điều kiện phát triển hơn. Cuối năm 1985, Đồng Nai xây dựng được 30 nông trường quốc doanh. Toàn tỉnh có 22 hợp tác xã, 1.793 tập đoàn sản xuất với 103.281 hộ và 70.802 ha đất canh tác (với hơn 60% hộ và 56 % diện tích canh tác vào làm ăn tập thể). Diện tích gieo trồng của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất chiếm tỷ trọng 22%; sản lượng từ 36.806 tấn lên 145.992 tấn. Nhiều điển hình tiên tiến xuất hiện trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp như: hợp tác xã Gò Me (phường Thống Nhất, Biên Hòa), hợp tác xã Đức Long (huyện Thống Nhất), hợp tác xã Hiệp Hòa (Biên Hòa), tập đoàn sản xuất Quyết Thắng (Châu Thành)...

\* Tăng sản lượng lương thực và diện tích cây công nghiệp:

Ngoại trừ năm 1978 do thiên tai, mất mùa, những năm còn lại, nông nghiệp chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu kinh tế (70-72%), cây lương thực được xác định là chủ lực. Diện tích, sản lượng hàng năm đều tăng (sản lượng năm 1985 tăng hơn 2 lần năm 1976, năng suất lúa năm 1985 tăng gần 2 lần năm 1976). Từ năm 1981 với chỉ thị 100 của Ban bí thư về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, chỉ thị 10 Ban bí thư (thường gọi khoán 10) năm 1983, có chú trọng đến kinh tế hộ gia đình đã góp phần thúc đẩy công tác cải tạo, xây dựng và phát triển sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu trong nông nghiệp thay đổi theo hướng chuyên canh.

Nhiều giống lúa ngắn ngày được đưa vào sản xuất có hiệu quả như giống 3A, 8A-32, MTL, L9, 3B, 4B, 6B... hệ số sử dụng đất tăng lên. Từ năm 1981 tỉnh đã hình thành được vùng lúa cao sản. Từ một tỉnh phải xin chi viện lương thực, đến 1983, Đồng Nai đã đủ khả năng tự túc và có đóng góp cho Trung ương.

Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày là thế mạnh của Đồng Nai. Tỉnh đã xây dựng được vùng chuyên canh phát triển diện tích, sản lượng, có tỉ suất hàng hóa lớn (như thuốc lá, đậu nành ở Định Quán, cà phê ở Xuân Lộc, lúa ở Long Thành, Nhơn Trạch).

Cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao là cao su và cà phê. Cây cao su từ 31.914 ha/năm 1976 phát triển lên 57.622 ha/năm 1985. Sản lượng mủ cao su từ 19.152 tấn/năm 1976 lên 21.243 tấn/năm 1985.

Với cây cà phê, từ năm 1980, tỉnh đã xây dựng một số nông trường nhưng hiệu quả thấp. Diện tích cây cà phê cá thể vẫn chiếm từ 80-90% tổng diện tích.

Trong cơ cấu nông nghiệp, chăn nuôi được chú trọng. Số lượng heo, bò trâu tăng từ 1,5 lần đến hai lần so với năm 1976.

#### *1.4.2. Thành tựu trên lĩnh vực công nghiệp:*

Đầu năm 1976, sau khi bàn giao khu kỹ nghệ Biên Hòa cho Trung ương, Đồng Nai được phân cấp quản lý 46 xí nghiệp, hầu hết thuộc dạng sửa chữa thiết bị, sản xuất vật liệu xây dựng (tấm lợp), hóa chất, chế biến gỗ... thiết bị lạc hậu, chỉ có một cơ sở công nghiệp đúng nghĩa duy nhất là nhà máy gỗ Tân Mai. Trong 10 năm (1976-1985), từng bước thực hiện cải tạo và khôi phục sản xuất, tập trung cho ngành cơ khí chế biến nông - lâm sản; đầu tư thiết bị cho nhà máy cơ khí, nhà máy chế biến cao su, dệt Thống Nhất, xí nghiệp bao bì, phân bón Nhà nông, gồm Mỹ nghệ, Gạch 3-2, xi măng Bình Hòa.

Từ 46 xí nghiệp năm 1976, đến 1982, Đồng Nai có 130 xí nghiệp, có 92 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, tăng gấp 2 lần năm 1976; 4.051 cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Giá trị



tổng sản lượng công nghiệp năm 1985 tăng gấp 6 lần năm 1976. Giá trị tổng sản lượng tiêu thụ công nghiệp tăng gấp 4 lần.

Trong điều kiện cơ chế bao cấp, các xí nghiệp chưa tự chủ, chưa năng động. Từ khi có Nghị định 25/CP của Hội đồng Chính phủ giao quyền chủ động cho cơ sở sản xuất, phát triển các hình thức liên kết, liên doanh giữa các cơ sở. Các xí nghiệp bắt đầu năng nổ, tìm kiếm vật tư nguyên liệu để sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.

Tính đến năm 1985, công nghiệp địa phương có 5 ngành sản xuất (<sup>106[5]</sup>) với 56 loại sản phẩm:

**BẢNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP  
TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI (Trung ương + địa phương)**

(Đơn vị tính ngàn đồng)

Tổng số	1976	1980	1981	1982	1983	1984	1985
	729.790	2.839.188	3.165.154	3.404.578	3.468.917	3.947.963	4.324.963
Quốc doanh CTHD	527.422	2.262.042	2.612.200	2.718.057	2.809.849	3.237.587	
Địa phương	460.289	1.063.028	1.042.711	1.255.486	1.293.030	1.577.956	1.797.049
TTCN	202.368	577.146	552.954	686.521	659.068	710.376	936.256

Nhìn chung trong 10 năm (1976-1980) sản xuất công nghiệp bước đầu đã phục vụ cho nông nghiệp, xuất khẩu và cho tiêu dùng; sản lượng hàng xuất khẩu năm 1984 là 344,9 triệu tăng gấp 2,4 lần năm 1976 (142,6 triệu), nhất là vật liệu xây dựng (hàng năm tăng 35%). Trình độ tay nghề của công nhân được nâng lên.

*1.4.3. Lĩnh vực xây dựng cơ bản:*

Ngành xây dựng cơ bản phát triển nhanh, góp phần khôi phục kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho tỉnh. Vốn đầu tư cho xây dựng trên địa bàn tỉnh (cả Trung ương + địa phương) trong 10 năm là 4,43 tỷ đồng. Trong đó: Ưu tiên cho nông nghiệp như trại thực nghiệm giống Hiệp Hòa, trại bò sữa An Phước, trại heo Phú Sơn, Bàu Cá, trại bảo vệ thực vật, nhà máy phân bón Nhà Nông, công nghiệp chế biến nông, hải sản, vật liệu...

+ Khu vực sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, xã hội, lao động: chiếm tỉ trọng 20,8% (1976-1980) và 35,5% (1980-1985).

+ Công trình nhà ở của cán bộ công nhân viên với một số khu ở tập thể lớn đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như nhà tập thể khu kỹ nghệ Biên Hòa, khu 3 ty, khu nhà Phúc Hải...

Để thực hiện các công trình trên, tỉnh huy động các nguồn vốn trung ương, địa phương (vốn tín dụng, vốn ngân sách, vốn sở hữu kiến thiết, vốn huy động trong dân).

+ Tổ chức lực lượng xây dựng cơ bản quốc doanh: Tiến hành cải tạo lực lượng xây dựng tư nhân, đăng ký hành nghề cho 8 nhà thầu với gần 500 công nhân. Trong 10 năm, tỉnh tổ chức

(106[5]) Như: sửa chữa máy móc thiết bị, sản xuất điện, điện tử, sản xuất sản phẩm kim loại, hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, xenlulô giấy, sành sứ thủy tinh, chế biến lương thực, khai thác thực phẩm, dệt, may mặc, da và sản phẩm từ da, in và các ngành khác.

được 2 xí nghiệp xây lắp, 1 công ty xây dựng dân dụng tỉnh, 8 xí nghiệp xây lắp huyện, 4 xí nghiệp xây lắp ngành, thành lập phân viện thiết kế để quản lý thiết kế các công trình xây dựng với số lượng công nhân từ 934 đến 1.118 công nhân.

#### *1.4.4. Lĩnh vực giao thông vận tải:*

Tháng 8 – 1976, Ty giao thông vận tải Đồng Nai được thành lập, quản lý hệ thống đường bộ gồm 1.256 km, đường sắt 90 km, đường sông 474 km. Phương tiện giao thông vận tải với 2.987 ô tô vận tải, 556 ô tô chở khách (trọng tải tổng cộng 12.760 tấn và 19.233 chỗ ngồi). Tuy nhiên hệ thống đường giao thông không đồng bộ. Ngoài đường giao thông trung ương (quốc lộ 1, 20, 15), liên tỉnh lộ (24, 16, 23, 2...), phần lớn phần nội hạt xấu (254 km đường cấp 4 và 31 km đường cấp 5).

Trong 10 năm 1976-1985, ngành đã mở một số tuyến đường liên tỉnh như từ Biên Hòa đi Hà Nội, Quảng Nam Đà Nẵng, Thuận Hải, Phú Khánh, Nghĩa Bình, Lâm Đồng, Tiền Giang, Sông Bé... đáp ứng một phần nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế.

Việc cải tạo quan hệ sản xuất, tổ chức mạng lưới giao thông được tiến hành. Đến cuối năm 1984, tỉnh có 42 đơn vị vận tải chuyên nghiệp đường bộ, trong đó có 18 đơn vị quốc doanh, công tư hợp doanh với 1.015 ô tô vận tải, 1.116 ô tô chở khách, 14 tàu kéo, 12 xà lan... Trong 10 năm, ngành giao thông vận tải đã luân chuyển 4,4 tỷ lượt khách/km và 556,4 triệu tấn/km.

#### *1.4.5 Thương nghiệp:*

Năm 1976, ty thương nghiệp tỉnh Đồng Nai được thành lập. Bộ máy kinh doanh thương nghiệp của tỉnh gồm công ty thương nghiệp cấp II, cấp III (9 công ty), 9 công ty lương thực và 8 công ty chuyên doanh (như Công ty Rau quả, công nghệ phẩm...) cùng hệ thống hợp tác xã mua bán, các trạm kinh doanh hợp tác xã mua bán ở huyện, thành phố.

Trong 10 năm, ngành thương nghiệp xây dựng 372 hợp tác xã mua bán ở các xã, phường, trạm kinh doanh hợp tác xã tỉnh và 7 trạm kinh doanh hợp tác xã huyện, thành phố. Lao động trong danh sách của ngành thương nghiệp từ 2.456 người (1977) tăng lên 5.819 người (cuối 1984). Cải tạo thương nghiệp, thu hẹp thị trường tự do từ 96% năm 1976 giảm xuống 80% năm 1980 và 62,3% năm 1984.

Ngành thương nghiệp tỉnh hoạt động với cơ chế bao cấp. Nhiệm vụ chức năng của thương nghiệp quốc doanh là đảm bảo cấp đủ một số mặt hàng tiêu dùng cần thiết cán bộ, công nhân viên, lực lượng vũ trang biên chế Nhà nước (như gạo, muối, đường, nước mắm, xà bông, thuốc lá...) với giá thấp hơn giá thị trường tự do. Hai là thu mua hàng nông nghiệp, công nghiệp để làm nghĩa vụ với Trung ương (như thu mua lúa, cà phê, mì, bắp...) Ba là thông qua hệ thống cửa hàng, hợp tác xã tiêu dùng, mua bán phục vụ nhân dân. Các mặt hàng do thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã bán lẻ gồm 28 loại (<sup>107[6]</sup>). Nhưng tổng mức bán lẻ chỉ đáp ứng 30% đến 40% nhu cầu nhân dân.

Để tạo nguồn hàng, thương nghiệp thực hiện việc hợp đồng hai chiều với nông dân (ứng phân bón, xăng dầu, thu sản phẩm theo giá thỏa thuận; ký kết hợp đồng tiêu thụ với các xí nghiệp quốc doanh, tiểu thủ công nghiệp); liên doanh liên kết các tỉnh bạn tạo nguồn hàng...;

---

(107[6]) Thịt lợn, thịt trâu, thịt gà vịt, trứng gà vịt, cá tươi nước lợ, cá tươi nước mặn, rau quả, muối, nước mắm, đường mật, mỡ nước, dầu ăn, sữa hộp, đậu phụ, chè, thuốc lá, vải, vải màn, chăn sợi, nồi soong nhôm, xà bông, diêm, xe đạp, lốp xe đạp, giấy viết vở học sinh, củi, than, dầu hỏa.

thu mua giao hàng xuất khẩu cho trung ương và đẩy mạnh xuất khẩu trực tiếp ở địa phương (108[7]).

#### *1.4.6. Công tác giáo dục đào tạo công nhân kỹ thuật:*

Trong 10 năm xây dựng và phát triển, số lượng lớp phổ thông cơ sở tăng 1,6 lần, số học sinh tăng 1,61 lần.

Tổ chức ngành giáo dục bao gồm Ty giáo dục (sau là Sở giáo dục). Các huyện có các phòng giáo dục. Ngoài các trường phổ thông trung học (cấp III) và chuyên nghiệp, Trung học sư phạm, còn một số trường thuộc bộ như: Cao đẳng Sư phạm, Trang trí mỹ thuật, các trường do các cơ sở khác quản lý như trường Trung học y tế (Sở y tế), Trường trung học kinh tế (Ủy ban tỉnh), Trường Đảng tỉnh (Tỉnh ủy)...

Công tác xóa mù chữ được đẩy mạnh, phong trào học bổ túc văn hóa được chú trọng phát triển trong các cơ quan, đơn vị ban ngành nhằm nâng cao trình độ cán bộ.

Trong 10 năm (1976-1985), tỉnh xây dựng 14 trường chuyên nghiệp, đào tạo mỗi năm 2.000 công nhân, cán bộ các ngành.

Hệ thống trường mẫu giáo, cấp I, II, III được xây dựng và phát triển. Từng xã (126 xã phường) đều có trường cấp I, II, III; huyện có 1 đến 3 trường cấp III. Trong 10 năm, xây dựng mới được gần 2.000 phòng học, đóng mới 20.000 bộ bàn ghế. Xây dựng 60 thư viện trong các nhà trường.

#### *1.4.7. Lĩnh vực Y tế:*

Trong 10 năm, ngành y tế tiến hành cải tạo các cơ sở bệnh viện cũ, xây dựng nhiều bệnh viện mới (như bệnh viện Lao, Nhi, Khu công nghiệp...), mở rộng mạng lưới y tế xã phường (mỗi xã phường đều có trạm xá y tế và nhà hộ sinh). Đi đôi công tác xây dựng đội ngũ y bác sĩ, dược sĩ, y tá, cán bộ y tế, đẩy mạnh công tác chữa bệnh đi đôi với phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện kế hoạch sinh đẻ có kế hoạch, phát triển mạng lưới nhà trẻ. Nhờ vậy đã đẩy lùi một số bệnh xã hội, ngăn chặn dập tắt kịp thời một số bệnh dịch mới phát sinh. Cơ sở bệnh viện từ 6 năm 1976 tăng lên 25 cơ sở năm 1985. Trạm y tế, hộ sinh từ 20 cơ sở năm 1980 tăng lên 135 năm 1985. Số lượng bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ sinh từ 1.441 người/1976 tăng lên 14.587 người năm 1985. Số dược sĩ, dược tá, cán bộ đông y từ 124 người/1976 tăng lên 1.624 người năm 1985.

#### *1.4.8. Lĩnh vực Văn hóa:*

Trong 10 năm qua, tỉnh đã xây dựng được một mạng lưới thiết chế văn hóa đảm bảo cho các hoạt động: cơ sở văn hóa thông tin, đài phát thanh, sở thể dục thể thao. Huyện, thành có phòng văn hóa thông tin, phòng thể dục thể thao, phòng truyền thanh, nhà văn hóa. Các thiết chế bên dưới gồm thư viện, phòng đọc sách, đội thông tin lưu động, các đoàn nghệ thuật, đội chiếu bóng lưu động. Với một thiết chế như vậy, cộng với cơ chế bao cấp của nhà nước, ngành văn hóa đã đi vào hoạt động khá tốt phục vụ cho cuộc sống văn hóa tinh thần nhân dân và một số nhu cầu thông tin thiết yếu.

#### *1.4.9. Bảo vệ biên giới Tây Nam:*

Ngày sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, quân Khơme đỏ đã thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam Tổ quốc.

---

(108[7]) Giao hàng xuất khẩu cho Trung ương: Ván ép, ván sàn, cán chổi, cao su, cà phê, sản lát, gốm mỹ nghệ, sơn mài, chuỗi, hải sản, bao bì gỗ, bao bì carton, đá quý, quạt trần.

Hàng xuất khẩu trực tiếp: Sơn mài, đậu xanh, đậu phộng, sản lát, mây buồng đan, cao su, cà phê, bắp, mực tươi, vi cá tươi, cá tươi, ván sàn, bao bì gỗ, đồ mộc, gốm mỹ nghệ, đá, mỹ nghệ.

Đồng Nai trở thành một hậu phương trực tiếp. Theo sự chỉ đạo của Trung ương, ngày 23-5-1978, Thường vụ 2 Tỉnh ủy Đồng Nai – Sông Bé đã họp liên tịch thống nhất nhiệm vụ bảo vệ tuyến biên giới.

Tỉnh Đồng Nai thành lập Bộ chỉ huy quân sự thống nhất ở cấp tỉnh và huyện. Bí thư Tỉnh ủy làm chính ủy. Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự làm Chỉ huy trưởng.

Đầu tháng 6-1978, “tiểu đoàn Đồng Nai I” được thành lập và nòng cốt của đơn vị là tiểu đoàn anh hùng 445 có tăng cường. Ngày 8-6-1976, làm lễ xuất phát hành quân lên biên giới. Tiểu đoàn được phối thuộc vào trung đoàn 4 hoạt động trên hướng tay – tây bắc Bù Đốp (từ cầu Trắng đến ngã ba đường 10 giáp Sông Măng), với nhiệm vụ ngăn chặn tiêu diệt lực lượng Pôn Pốt lần chiếm biên giới.

Từ tháng 8-1978, tỉnh tiếp tục thành lập các tiểu đoàn Đồng Nai 2, 3, 4, quân số 1.200 cán bộ chiến sĩ chiến đấu bảo vệ tuyến biên giới ở Sông Bé, góp phần giữ vững biên cương của Tổ quốc.

Ngày 11-10-1978, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập “công trường 15” gồm 4 đại đội thanh niên xung phong quân số 800 người, xây dựng thành công tuyến phòng thủ biên giới dài 15 km ở Sông Bé (hoàn thành ngày 12-1-1979).

Trong sự nghiệp bảo vệ biên giới Tổ quốc ở Tây Nam, tỉnh Đồng Nai đã có chiến sĩ Bùi Văn Bình được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

## **II. TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 – 1997):**

Từ 15 đến 18-12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VI được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Đại hội lần VI là “*Đại hội nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”. Trên cơ sở đánh giá đúng những thành tựu và thiếu sót của Đảng trong sự nghiệp lãnh đạo đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, đại hội đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mà cơ bản là đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế, mở ra một bước ngoặt quan trọng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội nhấn mạnh bài học “lấy dân làm gốc” và phương châm vận động quần chúng “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân hưởng lợi”, Đại hội VI nêu lên 4 bài học kinh nghiệm: Một là trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật. Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. Bốn là, phải chăm lo xây dựng Đảng ngang tầm với một Đảng cầm quyền, lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VI đã tạo được niềm tin trong toàn Đảng, toàn dân, đồng thời mở ra cho đất nước một thời kỳ phát triển mới.

### **II.1. Các đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai thời kỳ đổi mới:**

#### **II.1.1. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ IV:**

Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ IV được tổ chức tại thành phố Biên Hòa từ 20 đến 26-10-1986 với 448 đại biểu đại diện cho trên 12.000 đảng viên toàn tỉnh.

Đại hội đã đánh giá, phân tích đúng thực chất những thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng trong 5 năm (1981-1986), nghiêm khắc tự phê bình và phê bình, chỉ rõ những yếu kém, khuyết điểm và nguyên nhân của nó. Đại hội khẳng định phải đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế; đổi mới công tác tổ chức và công tác cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc. Muốn vậy phải kiên quyết khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội.

Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ IV đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế, xã hội của tỉnh những năm 1986-1990:

*“...Phát triển mạnh mẽ nền kinh tế tỉnh Đồng Nai theo cơ cấu công – nông nghiệp hợp lý; phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, lương thực là trọng tâm theo hướng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Phát huy các mũi nhọn: Công nghiệp chế biến, nông sản xuất khẩu và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, giải quyết tích cực có hiệu quả thiết thực ba chương trình lớn về lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng xuất khẩu. Tiếp tục nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa và củng cố quan hệ sản xuất mới; xây dựng cơ chế quản lý mới, nhất là quản lý kinh tế mới, phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh ở cơ sở, xây dựng Đảng bộ vững mạnh mọi mặt”* <sup>(109[8])</sup>.

Đại hội bầu ra Ban chấp hành Tỉnh ủy gồm 46 ủy viên chính thức, 13 ủy viên dự khuyết, Ban thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí <sup>(110[9])</sup>.

### II.1.2. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ V:

Đại hội tiến hành hai vòng. Ở vòng một đại hội góp ý cho các văn kiện toàn quốc lần thứ VII. Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ V vòng 2 tổ chức tại thành phố Biên Hòa từ 28-10-1991 đến 01-11-1991. Tham dự đại hội có 228 đại biểu của 15 đảng bộ trực thuộc đại diện cho 14.650 đảng viên toàn tỉnh <sup>(111[10])</sup>.

Đại hội đánh giá việc thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV: *“Bước đầu tạo được sự chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội, hình thành được nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; ổn định chính trị; giữ vững an ninh quốc phòng; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ theo nghị quyết Đại hội VI toàn quốc của Đảng và đại hội IV của Đảng bộ”* <sup>(112[11])</sup>. Căn cứ vào tiềm năng thế mạnh của Đồng Nai, đại hội xác định cơ cấu của tỉnh là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Đại hội đã đề ra 4 mục tiêu phát triển 5 năm 1991 – 1995:

1- Ổn định và phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, phát triển công nghiệp chế biến; mở rộng kinh tế đối ngoại và khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam nhằm tăng sản phẩm xã hội bình quân 10%/năm; thu nhập bình quân đầu người đến 1999 đạt 350 USD/người/năm.

2- Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho dân, xây dựng nông thôn mới, từng bước giải quyết lao động, giảm tỷ lệ dân số đến năm 1995 xuống dưới 2%.

3- Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng khối đoàn kết toàn dân; tiếp tục đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể quần chúng xã hội.

4- Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh, đảm bảo trật tự trị an, an toàn xã hội, thực hiện nghiêm kỷ cương, pháp luật, ổn định tình hình chính trong tỉnh.

---

(109[8]) Trích Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần IV. Tài liệu lưu phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng Đồng Nai.

(110[9]) Ban thường vụ gồm: Phạm Văn Hy, Bí thư; Nguyễn Thị Ngọc Liên, phó Bí thư, Lê Thành Ba, phó Bí thư; các ủy viên thường vụ: Phạm Văn Nà, Hoàng Vĩnh Phú, Nguyễn Văn Thông, Võ Văn Lương, Nguyễn Văn Động, Trần Đệ, Lê Đình Nghiệp, Huỳnh Văn Bình, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Minh Hoàng, Phan Văn Trang, Phạm Thị Sơn, Võ Minh Quang, Trần Văn Cường, Nguyễn Việt Nhân, Nguyễn Lan.

(111[10]) Trước khi tiến hành vòng 2 đại hội, ngày 25-9-1991, Trung ương ra quyết định số 64 thành lập tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Các huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc của Đồng Nai với 3.047 đảng viên và 152 cơ sở Đảng chuyển về tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(112[11]) Trích Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đồng Nai lần thứ V. Tài liệu lưu Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Đồng Nai.

Ban chấp hành Tỉnh ủy khóa 5 gồm 47 ủy viên. Ban thường vụ gồm 13 đồng chí (<sup>113[12]</sup>).

## **II.2. Những thành tựu cơ bản 10 năm đổi mới :**

Mười năm đổi mới, với hai kế hoạch 5 năm (1986 – 1990, 1991 – 1995), là một bước chuyển rất quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Đồng Nai trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Do sự chuyển đổi cơ cấu quản lý từ tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, trình độ quản lý của bộ máy Nhà nước không theo kịp yêu cầu đổi mới; hành lang pháp luật chưa đầy đủ và chặt chẽ... cộng với tác động của tình hình ở Liên Xô và Đông Âu, thị trường truyền thống không còn, tốc độ phát triển kinh tế chậm lại, nhiều đơn vị quốc doanh bị thua lỗ phải giải thể, sắp xếp lại. Từ năm 1990 trở đi, cơ chế mới bắt đầu phát huy tác dụng tích cực, cộng thêm chính sách mới của Nhà nước huy động tối đa mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế tạo những chuyển biến phát triển tích cực.

Trong kế hoạch 5 năm (1986-1990), tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh là 2,7%.

Kế hoạch 5 năm 1991-1995, kinh tế Đồng Nai bước vào thời kỳ phát triển tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Những thành tựu của Đồng Nai trong 10 năm đổi mới, là nền tảng, động lực để Đồng Nai khẳng định được vị trí là một tỉnh trong khu vực tam giác động lực của miền Đông Nam bộ.

### **II.2.1. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế Đồng Nai:**

Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế. Trong 10 năm (1986-1995) sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng Nai khá rõ nét và chuyển biến theo hướng tích cực phù hợp với việc thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Trong 10 năm tỷ trọng ở khu vực công nghiệp và du lịch không ngừng tăng lên, tỷ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm đi một cách tương ứng, nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng của tất cả các ngành kinh tế.

Tỷ trọng khu vực nông - lâm – ngư nghiệp từ 57%/năm 1985 đã giảm xuống còn 37,2%/năm 1995. Tương ứng tỷ trọng khu vực công nghiệp đã tăng từ 18,1%/năm 1985 lên 36,5%/năm 1995. Tỷ trọng ngành du lịch thương mại từ 24,5%/năm 1985 tăng lên 30,8%/năm 1995.

Trong từng ngành kinh tế cũng diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 11,2%/năm 1985 lên 19,3% /năm 1995. Ngành trồng trọt, giá trị sản lượng cây công nghiệp lâu năm cũng tăng lên trong tổng giá trị sản lượng toàn ngành nông nghiệp (từ 12,2%/năm 1985 tăng lên 18,4%/năm 1995). Xét trên góc độ cơ cấu vùng, sự chuyển dịch cơ cấu thể hiện ở chỗ tỉnh đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp như cao su (42,5 ngàn ha), cà phê (17.000 ha), điều (28.000 ha), mía (9.900 ha)... Trong lĩnh vực công nghiệp, tỉnh đã hình thành được những điểm công nghiệp lớn như Thống Nhất, Long Thành, Long Khánh, Nhơn Trạch, Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Gò Dầu, Thành Tuy Hạ, Hố Nai, Sông Mây...

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó là do tỉnh đã có những biện pháp, giải pháp thúc đẩy các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển; việc đẩy mạnh thâm canh, đưa khoa học công nghệ vào nông nghiệp. Và đặc biệt do chủ trương phát triển các thành phần kinh tế, đa dạng hóa hình thức sở hữu được vận dụng thích hợp ở Đồng Nai.

---

(113[12]) Đồng chí Phan Văn Trang làm Bí thư, hai phó Bí thư là Huỳnh Văn Bình, Trần Thị Minh Hoàng; các ủy viên thường vụ: Trần Công Khánh, Phạm Điền Sơn, Lê Hoàng Quân, Đặng Văn Tiếp, Lê Đình Nghiệp, Lâm Hiếu Trung, Trần Bửu Hiền, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Đình Thắng.

## II.2.2 Nông nghiệp:

Về nông nghiệp trong mười năm (1986-1995) bình quân tăng trưởng 6,9%. Sản lượng lương thực từ 276.513 tấn/năm tăng lên 556,164 tấn/năm 1995. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 253,9 kí lô gam/1985 lên 292 kí lô gam/1995. Đây là một thắng lợi lớn của tỉnh vì trước đây ta thường xuyên thiếu lương thực.

Trong chăn nuôi, đàn gia cầm (gà vịt) đều tăng hàng năm, đàn heo tăng 22%/1995 so 1992. Các nghề nuôi cá bè phát triển ở La Ngà (Tân Phú), Tân Mai (Biên Hòa), Vĩnh Cửu, vịt đàn ở Long Thành, Nhơn Trạch...

Sản lượng lương thực, vật nuôi phát triển thể hiện nỗ lực rất cao của nông dân Đồng Nai trong đó có sự hỗ trợ đặc lực của ngành nông nghiệp. Đó là việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, sử dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, tăng vụ, thay đổi cơ cấu vụ mùa, vừa phát triển cây lúa vừa phát triển cây màu lương thực, thay đổi giống mới...

Trong lâm nghiệp, nhờ chương trình 327, việc phủ xanh đất trống đồi trọc được phát triển. Trong kế hoạch 5 năm (1991-1995) ngành lâm nghiệp trồng được 32.639 ha rừng, trong đó có 5.017 ha rừng phòng hộ.

Các chương trình cho vay tín dụng, các chương trình mục tiêu 327, 773 (về rừng và giao đất rừng cho nông dân), quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm... Chương trình công nghiệp hóa nông thôn đã (trong đó có điện về nông thôn) có tác dụng tích cực, năng suất các loại cây lương thực đều tăng, gắn được nguyên liệu với chế biến.

## II.2.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Từ năm 1986, với đường lối đổi mới, đa dạng hóa các thành phần kinh tế, đa dạng hóa sở hữu, ngành công nghiệp, tiểu thủ nghiệp tỉnh có những bước phát triển vững chắc, những thành tựu cơ bản:

+ Mức tăng trưởng cao liên tục trong từng kế hoạch 5 năm: giai đoạn 1986-1990 tăng trưởng 6,3%; giai đoạn 1991-1995 tăng trưởng 32,3%.

+ Ngành công nghiệp ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế Đồng Nai, tạo ra nhiều công ăn việc làm (năm 1995 lên 68.000 lao động); tăng giá trị nông lâm sản; cung cấp nhiều sản phẩm công vụ phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng giá trị gia tăng do ngành công nghiệp tạo ra ngày càng cao so với tổng sản phẩm: năm 1991 chiếm 24,1% đến 1995 chiếm 33,4%.

+ Phát huy được sức mạnh của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, cùng với công nghiệp quốc doanh tạo nên một tổng thể phát triển khá hài hòa. Công nghiệp ngoài quốc doanh từ 2.101 cơ sở phát triển lên 4.785 cơ sở. Giá trị tổng sản lượng tăng từ 3,7% (1986-1991) lên 25% (1991-1995).

+ Trong 10 năm phát triển, ngành công nghiệp Đồng Nai từng bước khẳng định được thế mạnh, xác lập được những ngành mũi nhọn phù hợp với tiềm năng địa phương, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa như: Điện, luyện kim, kỹ thuật điện, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, giấy, chế biến gỗ, chế biến lương thực, da giày, may mặc...

+ Hình thành được những khu công nghiệp lớn trên địa bàn, thu hút được vốn, kỹ thuật đầu tư của nước ngoài, giải quyết được nhiều lao động. Nếu năm 1989, Đồng Nai mới có 2 dự án liên doanh với nước ngoài thì đến năm 1995, toàn tỉnh đã có 143 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép hoạt động với tổng vốn là 2 tỷ 314 triệu 879 ngàn USD, thu hút trên 30.000 lao



động. Đồng Nai đã quy hoạch được 17 khu công nghiệp và đã được Chính phủ phê duyệt 10 khu với 2.159 hecta (<sup>114[13]</sup>).

#### II.2.4. Xuất nhập khẩu:

Ngoài thị trường truyền thống (Liên Xô và Đông Âu cũ), tỉnh mở thêm được thị trường mới ở khu vực Đông Nam Á, Mỹ, Nhật... Trước năm 1986, chỉ có một đơn vị xuất khẩu, đến năm 1991 tăng lên 14 và năm 1995 tăng lên 37 đơn vị. Kim ngạch xuất khẩu năm 1995 đạt 134,2 triệu USD.

Từ năm 1986, thực hiện cơ chế thị trường, thương nghiệp quốc doanh và tập thể lúng túng trong phương thức hoạt động, bị thu hẹp. Từ năm 1991, thương nghiệp quốc doanh và tập thể vươn lên hội nhập vào nền kinh tế thị trường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa thị trường bình quân tăng 32,8%. Thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã có mức bán lẻ chiếm tỷ trọng bình quân 28%.

#### II.2.5. Tài chính - tiền tệ:

Năm năm 1986-1990, hoạt động tài chính - tiền tệ của tỉnh gặp nhiều khó khăn, trong tình hình cả nước gặp khủng hoảng kinh tế, lạm phát tăng vọt, giá cả không ổn định, đồng tiền nhà nước mất giá. Nhưng từ năm 1990 trở đi, xu thế ổn định, cân đối ngày một phát triển. Thu, chi ngân sách tỉnh hàng năm đều tăng, bình quân trong 5 năm (1986-1990) tăng 52,2% (với thu) và 58,2% (với chi). Tỷ lệ huy động vào ngân sách hàng năm tăng 9,5%/1991; 10,8%/1992; 17,5%/1993; 15,1%/1994; 14%/1995. Nguồn vốn bình quân tăng 31,1%, trong đó nguồn huy động từ địa phương tăng 41%, đáp ứng được yêu cầu vốn cho sản xuất.

#### II.2.6. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục:

Với chủ trương chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong 5 năm 1986-1990, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 113.631 lao động. Trong 5 năm 1991-1995, bình quân hàng năm tỉnh giải quyết từ 40.000-50.000 lao động có việc làm, nhờ sự phát triển của công nghiệp có vốn nước ngoài, việc phát triển các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Tuy nhiên trước tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, việc cung ứng và đào tạo lao động ở Đồng Nai còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng tay nghề, trình độ chuyên môn. Mặt khác đô thị hóa làm tăng lượng nhân khẩu ở đô thị đặt ra nhiều vấn đề phức tạp về ăn, ở, đi lại, sinh hoạt và các tệ nạn xã hội cần phải nghiên cứu và giải quyết.

Chương trình kế hoạch hóa gia đình có nguồn tài trợ nước ngoài đạt những kết quả khá, công tác kế hoạch hóa đi liền với công tác vận động quần chúng xây dựng nếp sống văn hóa từ các cơ quan nhà nước ra toàn dân được đẩy mạnh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 2,4% trong 5 năm 1986-1990, giảm xuống 2,3% (năm 1991), 1,97% (năm 1995).

Về chính sách xã hội, do hậu quả chiến tranh kéo dài, đến năm 1995, tỉnh quản lý 7.426 gia đình liệt sĩ, 798 gia đình có công với cách mạng, 4.239 thương bệnh binh, 264 bà mẹ Việt Nam anh hùng (trong đó có 103 bà mẹ còn sống). Những phong trào quần chúng như “xóa đói giảm nghèo”, “xã hội hóa”, việc thực hiện chính sách xã hội như đền ơn đáp nghĩa, sổ vàng tình nghĩa, nhà tình nghĩa, giúp nhau làm kinh tế gia đình... đã góp phần cùng nhà nước thực hiện tốt hơn chính sách xã hội.

Đến nay, tỉnh xây dựng được 906 (1990-1995) nhà tình nghĩa (1986-1990) xây được 371 nhà), 913 sổ tiết kiệm với 1,45 tỷ đồng, 103 bà mẹ Việt Nam Anh hùng của tỉnh được phụng

---

(114[13]) 11 khu công nghiệp: Biên Hòa I (thành lập từ 1963) diện tích 382 ha; Biên Hòa II (1993) diện tích 400 ha; khu công nghiệp AMATA (700 ha); Tuy Hạ (Nhơn Trạch) 2.800 ha; Gò Dầu (Long Thành) 236 ha; Sông Mỹ (Thống Nhất) 850 ha; Hồ Nai (Thống Nhất) 570 ha; Thạnh Phú (Vĩnh Cửu) 250 ha; An Phước (Long Thành) 800 ha; Long Khánh 100ha; Tam Phước (Long Thành) 380 ha

dưỡng suốt đời. Phong trào xóa đói giảm nghèo phát triển từ 1993 đã huy động được 18,9 tỷ đã cho 12.175 hộ vay 17,7 tỷ đồng. Ngân hàng nông nghiệp đã cho hộ nông dân nghèo vay vốn 6,3 tỷ với lãi suất ưu đãi 1,2%/ tháng để giúp họ có điều kiện sản xuất phát triển đời sống.

Trong 10 năm, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Mức tiêu dùng trong dân hàng năm tăng 8,3%.

Ngành y tế có nhiều tiến bộ trong công tác phòng chống, điều trị và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Trong 5 năm 1990-1995, tỉnh xây dựng thêm 2 bệnh viện, 35 trạm xá với 512 giường. Như vậy đến nay, 163 xã phường có trạm xá y tế, 200 tổ y học dân tộc.

Tính đến 1995, toàn tỉnh có 15 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện huyện, 11 phòng khám khu vực, 1 trạm vệ sinh phòng dịch, 163 trạm y tế xã phường, 16 phòng chuẩn trị y học dân tộc (200 tổ), với tổng số 3.225 giường bệnh, 2.991 y bác sĩ, dược sĩ, y tá, cán bộ y tế.

Công tác văn hóa – thông tin, thể thao phát triển rộng trong quần chúng. Phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới phát triển từ cơ quan, nhà nước xuống đến xã phường. Về thiết chế văn hóa, năm 1995 có 9 thư viện với số đầu sách 245.000. Số sách xuất bản tăng lên 490.000 bản năm 1995. Báo, tạp chí xuất bản tăng lên 4.200.000 bản các loại. Tuy nhiên về chiếu bóng ở các rạp, số buổi chiếu từ 16.856 buổi năm 1990, liên tục giảm xuống đến 1995 chỉ còn 300 buổi. Đến năm 1995, tỉnh chỉ còn 2 đơn vị văn nghệ chuyên nghiệp, số buổi biểu diễn 227 buổi/1995 so với 2.250 buổi/1990. Tuy nhiên, phong trào văn nghệ quần chúng từ 1990 đến 1995 vẫn duy trì và giành nhiều giải trong phong trào văn nghệ quần chúng trong khu vực. Hàng năm trong các ngày lễ tết đều có tổ chức triển lãm mỹ thuật, ảnh, hội hoa xuân... Phong trào thể dục thể thao quần chúng, từ 1990 phát triển rộng trong lớp thanh thiếu niên và người cao tuổi. Ngành thể dục thể thao được nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp hàng năm tổ chức các cuộc thi chạy việt dã, xe đạp tay cầm ngang, đua thuyền truyền thống trên sông Đồng Nai, đua mô tô... thu hút khá đông quần chúng tham gia. Với thể thao chuyên nghiệp, Đồng Nai đóng góp nhiều vận động viên có bằng cấp quốc gia như cờ vua (Hoàng Thanh Trang), Đỗ Thu Thảo (taewondo), Trần Xuân Hải (thể hình)...

Từ năm 1986, tỉnh bắt đầu thực hiện chương trình xã hội hóa giáo dục. Từ năm 1990, với tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa, dân số Đồng Nai tăng nhanh, số lượng học sinh các cấp mỗi năm một tăng gây nhiều khó khăn cho ngành trong việc tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo giáo viên... Dựa vào ngân sách nhà nước (chiếm 30%/ hàng năm) và vốn xã hội hóa, từ 1986-1995, ngành đã duy trì được chất lượng dạy và học. Học sinh bỏ học giảm 1,35%. Tính đến đầu 1995 toàn tỉnh có 159/163 xã phường được công nhận xóa mù và phổ cập tiểu học. Toàn tỉnh hiện nay có 16.387 giáo viên các cấp, so định mức của Bộ còn thiếu 2.500 giáo viên.

BẢNG TỔNG HỢP VỀ GIÁO DỤC TOÀN TỈNH (1990-1995)  
(CẢ 3 CẤP I, II, III)

Năm	Trường	Lớp	Phòng học	Học sinh	Giáo viên
1990	438	8.387	4.870	311.613	9.859
1991	426	8.564	4.687	328.291	9.528
1995	541	11.301	6.501	411.212	10.705

### II.2.7. An ninh quốc phòng:

Từ năm 1989 đến năm 1992, Công an Đồng Nai đã phá vỡ hàng chục vụ án nhen nhóm phản cách mạng tiêu biểu như các tổ chức: Đảng nhân dân Việt Nam (1991), Mặt trận dân chủ trung lập phi liên kết (1992), Mặt trận liên minh dân chủ dân quân phục quốc (11-1992). Trong 10 năm 1986-1995, Công an Đồng Nai đã bắt 2.403 đối tượng phạm pháp hình sự, phản động, phạm án kinh tế..., kêu gọi hàng trăm đối tượng ra đầu thú... Trên lĩnh vực an ninh kinh tế, năm 1995, Công an Đồng Nai được nhân dân giúp đỡ phá vỡ tổ chức làm bạc giả liên tỉnh, tham gia giải quyết việc người nước ngoài có hành vi nhục mạ công dân, vi phạm pháp luật Việt Nam. Ba đơn vị được Quốc hội tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang: trại K4, Phòng cảnh sát hình sự, Công an thành phố Biên Hòa, và một cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang (đại tá Huỳnh Tấn Minh).

Trên lĩnh vực quốc phòng, các lực lượng quân đội địa phương đã hoàn thành tốt nghĩa vụ quốc tế ở Kampuchia (1989). Công tác quân sự địa phương luôn đạt chỉ tiêu, hàng năm đều thực hiện tuyển quân theo luật nghĩa vụ đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng khắp các đơn vị sản xuất quốc doanh và xã phường; nhất là với Công ty cao su Đồng Nai, mỗi nông trường đều xây dựng 1 tiểu đoàn dân quân tự vệ được huấn luyện trang bị để bảo vệ nông trường sẵn sàng chiến đấu. Công tác quân dự bị tiến hành hàng năm đạt yêu cầu. Đặc biệt phong trào an ninh quốc phòng toàn dân với sự kết hợp chặt chẽ các lực lượng vũ trang, công an, Mặt trận và các đoàn thể xuống từng địa bàn khu phố, xã ấp đã góp phần to lớn giữ vững an ninh chính trị xã hội, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển vững chắc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **Chương I:**

#### **Tiếng Việt**

##### **1- Bùi Chí Hoàng:**

- *Điều tra thám sát địa điểm khảo cổ học Bà Què (Thuận Hải),*

NPHMVHCK, 1982, 137-139.

- *Địa điểm khảo cổ học Đồi Phòng Không và Kỹ thuật chế tác vòng tay đá Đồng Nai, KCH, 4, 1988, 26-31.*

- *Bung Bạc - một công trường chế tạo vòng tay đá ở Đông Nam Bộ, KCH, 3, 1992, 14-21.*

- *Đặc điểm phân bố của các địa điểm khảo cổ học miền Đông Nam Bộ, KHXXH 14, IV, 1992, 366-70.*

- *Bối cảnh kinh tế xã hội thời tiền sử Đông Nam Bộ, KHXXH, 17/III, 1993, 137-141.*

- *Giai đoạn hậu kỳ đồng – sơ kỳ sắt miền Đông Nam Bộ, LAPTS, Tp.HCM, 1994*

##### **2- Bùi Chí Hoàng, Phạm Quang Sơn, Huỳnh Bá Thành, Nguyễn Văn Nhậm,**

*Hoạt động khảo cổ học năm 1990 ở Tây Ninh, NPHMVKCH, 1990, 15.*

**3- Bùi Kim Sơn, Vũ Minh Thuận, Nguyễn Giang Hải, Phạm Đức Mạnh, Hai bộ đàn đá mới phát hiện ở Khánh Sơn (Phú Khánh), NPHMVKCH, 1987, 105-107.**

**4- Bùi Thiết, Địa danh văn hóa Việt Nam (địa danh khảo cổ học), Hà Nội, 1996.**

##### **5- Cao Xuân Phổ:**

- Những nhận định lớn hiện nay về khảo cổ học Đông Nam Á, KCH, 17, 1976, 117.
- Những nhận thức lớn của thế giới về thời tiền sử ở Đông Nam Á, KCH, I, 1977, 82-87.

#### 6- Chử Văn Tần:

- Thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á của P.I. Borissovsky, KCH, 11/12, 1971, 35-43.
- Nghĩa Bình mùa điền dã 1978, NPHMVKCH, 1978, 193-195.
- Về văn hóa Sa Huỳnh, KCH, 1, 52-60.
- Mười năm nghiên cứu khảo cổ học thời đại kim khí ở Việt Nam, KCH, 4, 1978, 17-19.
- Cây lúa và nghề trồng lúa xưa ở Việt Nam, KCH, 1, 1980, 43-51.
- Vấn đề nông nghiệp sớm ở Việt Nam và Đông Nam Á, KCH, 3, 1988, 29-41.
- 20 năm sau phát hiện Long Thạnh, một lần nữa nhìn lại Sa Huỳnh, KCH, 1, 1997, 11-37.

#### 7- Diệp Đình Hoa:

- Khảo sát lại các di tích khảo cổ ở Đồng Nai, NPHMVKCH, 1977, 86-88.
- Đồ đồng thau ở Dốc Chùa (Sông Bé) qua phân tích quang phổ, NPHMVKCH, 1977, 106-108.
- Một vài suy nghĩ về đồ gốm Đông Sơn, KCH, 3, 1977, 57-71.
- Người Việt cổ phương Nam vào buổi bình minh ở thời kỳ dựng nước, KCH, 1, 1978, 61-69 (189:8-19).
- Về những hiện vật kim loại ở buổi đầu thời đại đồng thau Việt Nam, KCH, 2, 1978, 10-20.
- Nghiên cứu về gốm cổ ở các tỉnh phía Nam, KCH, 3, 1978, 31-42.
- Nền văn minh nông nghiệp của cư dân thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở miền Đông Nam bộ, DTH, 3, 1978, 1-13.
- Văn minh Đông Sơn Việt Nam – văn minh trồng lúa nước của người Việt cổ trong bối cảnh Đông Nam Á (đề cương), Thông báo Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần I, Hà Nội, 1978.
- Vài cảm nghĩ qua mùa điền dã 1979 ở miền Đông Nam bộ, NPHMVKCH, 1979, 140-142.
- Tính hệ thống của nền văn minh Đông Sơn và vấn đề địa tầng học, NPHMVKCH, 1980, 91-98.
- Gốm cổ hang Om phum (Lào), NOHMVKCH, 1980, 101-103.
- Về thành phần hóa học của một số đồ gốm cổ ở các tỉnh phía Nam, NPHMVKCH, 1980, 109-110.
- Sự phát sinh và phát triển nghề trồng lúa nước ở người Việt cổ, KCH, 3, 1980, 18-27.
- Thành phần hóa học của một số đồ gốm cổ liên quan đến cái gọi là văn hóa Sa Huỳnh, NPHMVKCH, 1981, 125-127.
- Suy nghĩ về Sa Huỳnh, TBKH, VBTLNVN, 1, 1983, 51-53.

8- Diệp Đình Hoa, Lã Xuân Định, Người gò Bông Thanh Hóa cách đây 4.000 năm, NPHMVKCH, 1981, 68-71.

#### 9- Diệp Đình Hoa, Trịnh Lê Thư:

- Nghiên cứu một số đồ gốm cổ miền Đông Nam Bộ bằng phương pháp Ronghen, NPHMVKCH, 1980, 106-108.
- Nghiên cứu gốm cổ buổi đầu thời đại đồng thau bằng phương pháp Ronghen, NPHMVKCH, 124-125.
- 10- **Dương Thanh Hiệt**, Nghiên cứu đá làm đàn huyện An Sơn (Thuận Hải), NPHMVKCH, 1981, 144-147 (KHXH, 21, 111, 167-170).
- 11- **Duy Nãi**: Đề cương báo cáo khoa học công trình “Phục chế và chế tác đàn đá Việt Nam”, KHXH, 21, 1994, 111, 120-125.
- 12- **Đặng Nghiêm Vạn, Diệp Đình Hoa**, Mấy suy nghĩ về đàn đá, NCNT, 1, 1987, 63-69.
- 13- **Đặng Văn Thắng**:  
 - Những di tích thời đại kim khí Tp.HCM, LAPTS, Tp. HCM, 1992  
 - Khảo sát di tích Giồng Phệt (Cần Giờ - Tp.HCM), KCH, 1, 1994, 2-8.
- 14- **Đặng Văn Thắng, Hà Văn Lâm**, Những chiếc cuốc đá ở Bảo tàng Lịch sử Tp.HCM, NPHMVKCH, 1984, 129-130.
- 15- **Đặng Văn Thắng, Phạm Hữu Mỹ**, Điều tra thám sát di chỉ Gò Cát (Tp.HCM), NPHMVKCH, 1985, 120-121.
- 16- **Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền**, Khai quật di tích Giồng Cá Vồ, (Cần Giờ, Tp.HCM), KCH, 2, 1995, 3-18.
- 17- **Đào Linh Côn**:  
 - Khai quật dốc Chùa đọt 1 (Sông Bé), NPHMVKCH, 1977, 100-103.  
 - Khai quật dốc Chùa đọt 1 (Sông Bé), KCH, 4, 1977, 29-31, (189: 50-54).  
 - Điều tra Lộc Ninh (Sông Bé), NPHMVKCH, 1980, 123-125.
- 18- **Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tỳ**, Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa, Hà Nội, 1993.
- 19- **Đào Quý Cảnh, Nguyễn Trung Chiến**, “Liềm Gò Mun” công cụ hay vũ khí?, KCH, 3, 1989, 36-41.
- 20- **Đỗ Bá Nghiệp - Phạm Đức Mạnh**:  
 - Những phát hiện khảo cổ học của nhân dân Đồng Nai, NPHMVKCH, 1979, 137-140.  
 - Những phát hiện khảo cổ học mới nhất ở Đồng Nai, TTKHKTĐN, 1, 1983, 6-8.  
 - Về nhóm qua đồng mới phát hiện ở Long Giao (Đồng Nai), VHOEVCVHCOĐBSCL, 1984, 142-152.
- 21- **Đỗ Bá Nghiệp, Phạm Đức Mạnh, Phạm Quốc Quân, Vũ Quốc Hiền**, Điều tra khảo cổ học vùng Xuân Lộc (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1979, 133-137.
- 22- **Đỗ Bá Nghiệp, Phạm Quang Sơn**, Điều tra chữa cháy khảo cổ học ở khu lòng hồ Trị An (Đồng Nai), NPHMVKCH, 145-148.
- 23- **Đỗ Văn Ninh**, Bàn về hai chiếc dâm đá ở Draixi (Đắc Lắc), KCH, 4, 1977, 8-11.
- 24- **Hà Văn Phùng**:  
 - Vấn đề luyện kim và chế tác kim loại thời kỳ dựng nước đầu tiên, KCH, 3, 1981, 44-55.  
 - Văn hóa Gò Mun ở Việt Nam – Hà Nội, 1996.
- 25- **Hà Văn Tấn**:

- Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình tuyến, NHVTTTTVBTLNVNVHBS, Hà Nội, 1969, 182-206.
- Núi Đọ và một số vấn đề về thời đại đồ đá cũ ở Việt Nam và Đông Nam Á - Những di tích của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam, Hà Nội, 1973, 195-233.
- Đóng góp vào lịch sử một kiểu khuyên tai, KCH, 15, 1974, 19-32.
- Suy nghĩ về Đông Nam Á thời cổ qua các niên đại cacbon phóng xạ và nhiệt huỳnh quang, TBKH, Sử học, VIII (về lịch sử Đông Nam Á), Hà Nội, 1975, 5-21.
- Khai quật di chỉ Bãi Phôi Phôi (Nghệ Tĩnh), NPHMVKCH, 1976, 119-122.
- Về tên gọi “Văn hóa Phước Tân”, NPHMVKCH, 1977, 98-100.
- Sơ lược lịch sử xã hội nguyên thủy Việt Nam, Tp.HCM, 1977.
- Khuyên tai hai đầu thú ở Đông Nam Á và các nơi khác, NPHMVKCH, 1978, 196-198.
- Nghệ Tĩnh trong thời tiền sử và sơ sử, KCH, 2, 1978, 21-29.
- Về mô hình C.Gornam và niên đại xuất hiện nông nghiệp trồng lúa ở Đông Nam Á, KCH, 2, 1980, 4-10.
- Từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh, NPHMVKCH, 1980, 142-144.
- Les nouvelles recherches sur le prehistorique protohistorique au Vietnam, BEFEO, 1980, 68.
- Les boucles d'oreilles bicéphales à Sa Huỳnh, Đông Sơn et dans l'Asie du Sud – Est – Cahiers d'études Vietnamiennes, Université de Paris, VII, 4, 1980, 62-70.
- Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh, TBKH, 1, 45-50.
- Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á, KCH, 3, 1985, 5-10.
- Địa hình những di tích thời đại kim khí ở Việt Nam, KCH, 4, 1987, 31-35.
- Một số vấn đề tiền sử Campuchia, KCH, ½, 1988, 48-54.
- Yazhang in Vietnam, ACSCNG, 1994, 451-454.
- Lời khai mạc Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ 31, NPHMVKCH, 1996.
- Cb, Về khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á, Hà Nội, 1983.
- Cb, Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Hà Nội, 1996.

#### 26- Hà Văn Tấn, Trịnh Dương:

- Khuyên tai hai đầu thú ở Xuân An (Nghệ Tĩnh), NPHMVKCH, 1976, 301-302.
- Khuyên tai hai đầu thú và quan hệ Đông Sơn – Sa Huỳnh, KCH, 4, 1977, 62-67.

#### 27- Hồ Khắc Bửu, Đinh Văn Hạnh, Phạm Đức Mạnh, Những di vật đá tiền sử - sơ sử mới phát hiện ở Bà Rịa – Vũng Tàu, NPHMVKCH, 1993, 74-75.

#### 28- Hoàng Văn Dur, Đặng Hữu Lưu, Thạch anh – nguyên liệu chế tác công cụ của người tiền sử, KCH, 2, 1979, 25-30.

#### 29- Hoàng Xuân Chinh:

- Hoạt động khảo cổ học năm 1977, NPHMVKCH, 1977, 5-11.
- Thời đại đá ở các tỉnh phía Nam, KCH, 1, 1978, 29-34 (189: 25-31).
- Hoạt động khảo cổ học năm 1978, NPHMVKCH, 1978, 11.
- Đông Nam Á, một khu vực văn hóa đá cuối – Thông báo HNKH Đông Nam Á lần I, Hà Nội, 1978.

- Hoạt động khảo cổ học năm 1979, NPHMVKCH, 1979, 4-10.
- Hoạt động khảo cổ học năm 1980, NPHMVKCH, 1980, 69.
- Một rìu tay trong văn hóa Sơn Vi, KCH, 2, 1981, 15-18.
- Hoạt động khảo cổ học năm 1982, NPHMVKCH, 1982, 15-18.
- Đông Nam Bộ - một trung tâm văn hóa thời đại kim khí – VHOEVCHCoĐBSCL, 1984, 93-98.
- Văn hóa Óc Eo – Văn hóa nghệ thuật, 2/3, 1984, 47-49.
- Hoạt động khảo cổ năm 1984, NPHMVKCH, 1984, 4-11.
- Hoạt động khảo cổ năm 1986, NPHMVKCH, 7, 1986.
- Văn hóa Đông Sơn và các trung tâm văn hóa thời đại kim khí ở Việt Nam, KCH, 3, 1979, 40-48.
- The Dong Son culture and cultural centres in the Metal Age in Vietnam, AP, 1984, 55-65.

**31- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử:**

- Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên, KCH, 17, 1976, 15-16.
- Địa điểm hậu kỳ đá mới Cầu Sắt, KCH, 4, 1977, 12-18.

**32- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Phạm Quang Sơn, Khai quật địa điểm hậu kỳ đá mới Cầu Sắt (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1977, 82-84.**

**33- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Lâm Cường, Mười năm nghiên cứu khảo cổ học thời đại đá cũ ở Việt Nam, KCH, 4, 1978, 12-14.**

**34- Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Văn Bình, Điều tra khảo cổ học thời đại đá cũ ở Đồng Nai, Sông Bé, NPHMVKCH, 1978, 32-44.**

**35- Huỳnh Trung - Phạm Đức Mạnh, Kết quả giám định thạch học của địa điểm khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa – Vũng Tàu) qua kính hiển vi phân cực, NPHMVKCH, 1995, 181-185.**

**36- Lâm Mỹ Dung, Trần Quốc Vượng, Trần Minh Trí, Kết quả khảo sát khảo cổ học địa điểm Đồi Trắng Quân (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1966.**

**37- Lê Trung, Nguyễn Văn Hiên, Một nhóm hiện vật đá ở Biên Hòa, KCH, 18, 1976, 54-60.**

**38- Lê Trung Khá:**

- Về đá cũ vùng Xuân Lộc (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1976, 42-45.
- Những công cụ đá cũ mới phát hiện ở miền Đông Nam Bộ, NPHKCHOMN, 1978, 23-50.
- Công cụ đá cũ mới phát hiện ở miền Đông Nam Bộ, NPHMVKCH, 1978, 29-32.
- Di cốt người cổ ở An Sơn (Long An), NPHMVKCH, 1978, 236-140.
- Quần thể động vật ở Bình Đa (Đồng Nai), NPHMVKCH, 132-133.
- Một số nhận định về con người và quần động vật thời tiền sử và sơ sử ở Đông Dương, NPHMVKCH, 31-34.
- Nghiên cứu quần động vật ở hai di chỉ khảo cổ học An Sơn và Rạch Núi, KCH, 4, 3-12.
- Sài Gòn thời tiền sử - Địa chỉ văn hóa Tp.HCM, 13-77.

**39- Lê Trung Khá, Nguyễn Vạn Thuận, di tích thời đại đá cũ Gò Trá (Nghĩa Bình), NPHMVKCH, 1979, 21-22.**

**40- Lê Cẩm Tú, Máy ý kiến về công trình “Phục chế và chế tác đàn đá”, KH XK, 21, III, 1994, 148-149.**

**41- Lê Xuân Diệm:**

- Hoạt động khảo cổ học miền Nam Việt Nam, NPHMVKCH, 1976, 16-22.



- Những khuôn đúc đồng cổ ở vùng sông Đồng Nai, KCH, 4, 1977, 44-48.
- Khái quát những phát hiện mới của khảo cổ học ở miền Nam, NPHKCHOMN, 1978, 6-13.
- Khai quật An Sơn (Đức Hòa – Long An), NPHKCHOMN, 1978, 51-80.
- Khai quật di tích An Sơn (Long An), NPHMVKCH, 1978, 231-233.
- Di tích khảo cổ học Hưng Thịnh (Thống Nhất - Đồng Nai), NPHKCHOMN, 1978, 166-178.
- Di tích khảo cổ Hưng Thịnh (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1978, 213-215.
- Hoạt động khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam năm 1979, NPHMVKCH, 1979, 12-16.
- Quan hệ văn hóa truyền thống Việt Nam – Campuchia trong thời kỳ tiền sử và sơ sử, HNKHVQHVN – CPCTLS, Tp.HCM, 1980, 7-14.
- Khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử miền Nam - Sử học, 2: Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay, 1981, 160-168.
- Vài nét về con đường phát triển kinh tế - văn hóa trong buổi đầu lịch sử của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, 1982, 41-50.
- Về các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long, VHOEVCVHCOĐBSCL, 1984, 43-59.
- Vài nét về con đường phát triển – văn hóa trong buổi đầu lịch sử của đồng bằng sông Cửu Long - Một đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Văn hóa, Hà Nội, 40-52, (Nhà xuất bản tổng hợp Hậu Giang 1987, 40-52) Hà Nội, 1984, 40-52.
- Đàn đá - một nhạc cụ cổ ở đồng bằng Nam bộ, KCH, I, 1985, 29-36 (1984. KHXX, 21, III, 171-180).
- Kỹ thuật và nghệ thuật làm đàn, KCH, 3, 1985, 11-23.
- Thành tựu của Ban Khảo cổ học của các tỉnh phía Nam mười năm qua, KCH, 4, 1985, 46-65.
- Từ những phát hiện mới về khảo cổ học ở lưu vực sông Đồng Nai, NPHMVKCH, 1986, 203-204.
- Nhận thức về văn hóa cổ Đồng Nai, KCH, I, III, 1989, 66-92
- Some remark on the Bronze culture in the Lower Basin of the Dong Nai River – Ancient Cultures of South China and Neighbouring Regions. The Chinese University of Hong Kong, 1994, 455-470.
- The post – Neolithic Culture in the Lower Basin of the Dong Nai River Southern Vietnam Gallery. The University of Hong Kong, 1955, 41-48.
- 42- **Lê Xuân Diệm, Nguyễn Văn Long**, Đàn đá Bình Đa, Đồng Nai, 1983.
- 43- **Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (Bùi Phú Mỹ, Nguyễn Văn Long, Phạm Đức Mạnh, Đỗ Bá Nghiệp, Lưu Văn Du)**, Khảo cổ Đồng Nai thời tiền sử, Đồng Nai, 1991.
- 44- **Lư Nhất Vũ**, Về việc chế tác đàn đá Việt Nam, KHXX, 21, III, 1944, 141-142.
- 45- **Lương Ninh**:
  - Về một phong tục chôn cất điển hình của cư dân Sa Huỳnh, KCH, 3, 1981, 56-61.
  - Văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long trong quan hệ khu vực và tộc người, VHOEVCVHCOĐBSCL, 1984, 247-259.
  - Kết quả bước đầu của công tác nghiên cứu Nam Bộ, KCH, 4, 1996, 60-66.
- 46- **Lưu Ánh Tuyết**, Mộ cự thạch Hàng Gòn (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1982, 150-152.
- 47- **Lưu Trần Tiêu**, Nhận thức về khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long từ những tư liệu của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, VHOEVCVHCOĐBSCL, 1984, 159-165.
- 48- **Lưu Văn Du**, Phát hiện di tích Bưng Bạc (Châu Thành - Đồng Nai), Đồng Nai, 1984, 10.

- 49- **Lưu Văn Du, Nguyễn Giang Hải**, *Trở lại Đồng Nai mùa điền dã 1991*, NPHMVKCH, 1991, 19-21.
- 50- **Ngô Đông Hải**, *Về việc phục chế đàn đá cổ và làm đàn đá mới*, KHXH, 21, III, 1994, 138-140.
- 51- **Ngô Đức Thịnh**:
- *Một số dụng cụ thu hoạch lúa cổ nhất*, TBKHTBKH, 1986, 8-13.
  - *Về các công cụ gặt thời đại đá và kim khí ở Việt Nam và Đông Nam Á*, KCH, 2, 1988, 21-30.
- 52- **Ngô Sỹ Hồng**:
- *Bình Châu (Nghĩa Bình) dạng di tích mới thời đại đồng ven biển miền Trung*, KCH, I, 1980, 68-74.
  - *Mộ vò ở Việt Nam – tư liệu và nhận thức*, KCH, 3, 1988, 42-58.
  - *Les traditions de la culture de Sa Huynh au Vietnam*, EV, 2 (120), 1996, 37-47.
  - *Traditions of Sa Huynh culture in VietNam*, VS, 31, 1996.
- 53- **Ngô Sỹ Hồng, Phạm Quốc Quân**, *Mộ vò Đông Nam Á*, TBKH, 1994, 58-7.
- 54- **Ngô Thế Phong**:
- *Some archaeological questions of Norther Vietnamese Areas in relation to Austronesian origins*, AP, XXV, I, 1988, 147-152.
  - *Gốm bồi nhựa cây - một hiện tượng đáng lưu ý trong kỹ thuật gốm cổ truyền ở Việt Nam và Đông Nam Á*, NPHMVKCH, 1994, 207-209.
  - *Giai đoạn đá mới – sơ kỳ kim khí ở Việt Nam và Đông Nam Á*, LAPTS, Hà Nội, 1996.
- 55- **Ngô Thế Phong, Nguyễn Việt**, *Suy nghĩ về nông cụ thu hoạch thời Hùng Vương*, NPHMVKCH, 1978, 274-276.
- 56- **Nguyễn Công Bằng, Trịnh Căn, Quang Văn Cậy, Vũ Quốc Hiền, Phạm Văn Hoán, Ngô Thế Phong**, *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang, 1993.
- 57- **Nguyễn Công Bình**:
- *Về hội nghị thông báo kết quả khảo cổ học ở miền Nam năm 1976 – 1978*, NPHKCHOMN, 1978, 1-3.
  - *Lời kết thúc hội nghị*, VHOEVCVHCOĐBCL, 1984, 34-42.
- 58- **Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm**, *Khảo cổ học miền Nam sau ba năm giải phóng*, KCH, 4, 1978, 23-24.
- 59- **Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường**, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, 1983.
- 60- **Nguyễn Duy Tỳ**:
- *Địa điểm khảo cổ học Đa Cai (Thuận Hải)*, NPHMVKCH, 1982, 140-142.
  - *Gốm “sừng bò” là gì?*, NPHMVKCH, 1986, 222.
  - *Kết quả phân tích quang phổ những chiếc rìu đồng ở Hiệp Hòa (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1987, 111-112.
  - *Những nghiên cứu mới về văn hóa Sa Huỳnh ở Việt Nam*, KHXH, 11, 1, 1992, 43-48.
- 61- **Nguyễn Duy Tỳ, Bùi Chí Hoàng**, *Khai quật đàn đá trên đỉnh Dốc Gạo (Phú Khánh)*, NPHMVKCH, 1981, 137-139 (1994. KHXH, 21, 160-161).
- 62- **Nguyễn Đông Chi**, *Về một hiện vật thuộc thời đá cũ tìm thấy ở Xuân lộc*, NPHMVKCH, 1976, 46-47.

63- **Nguyễn Đức Thắng**, *Đặc điểm thạch học của các công cụ bằng đá qua các di chỉ khảo cổ đã phát hiện ở Đồng Nai*, TTKHKTĐN, 2, 1986, 17-19.

64- **Nguyễn Giang Hải**:

- *Di chỉ Cái Lãng (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1996.

- *Di chỉ khảo cổ học Rạch Lá (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1996.

- *Nghề luyện kim đồng ở miền Đông Nam Bộ trong thời đại đồng - sắt sớm Việt nam*, LAPTS, Hà Nội, 1996.

65- **Nguyễn Giang Hải, Phạm Đức Mạnh**:

- *Từ khuôn đúc đồng Bưng Bạc (Đồng Nai)*, suy nghĩ về khuôn đúc thời cổ ở Việt Nam, NPHMVKCH, 1987, 103-105.

- *Thêm vài phát hiện khảo cổ học ở Đồng Nai*, NPHMVKCH, 1993, 109-110.

- *Phân tích thành phần hợp kim một số đồ đồng Đông Nam Bộ*, NPHMVKCH, 1996.

66- **Nguyễn Khắc Sử**:

- *Khảo cổ học đá cũ Việt Nam – thành tựu, vấn đề và triển vọng*, KCH, 4, 1993, 38-39.

- *Các di tích khảo cổ học tiền sử - giá trị - thực trạng - lời bình*, NCDNA, 3, 1996, 26-32.

67- **Nguyễn Kim Dung**:

- *Các trung tâm chế tác đá trong thời đại đồng thau Việt Nam*, KCH, 2, 1994, 59-71.

- *Công cường và kỹ thuật chế tác đồ trang sức bằng đá thời đại đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1996.

- *Từ một số công cụ đá có dấu vết thổ hoàng ở di chỉ Bình Đa (Đồng Nai)*, suy nghĩ về tính đa chức năng của công cụ đá tiền sử Đông Nam Bộ, NPHMVKCH, 1996.

68- **Nguyễn Kim Dung, Trịnh Căn, Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu**, *Đồ trang sức trong các mộ chum ở Cần Giò (Tp.HCM)*, KCH, 2, 1995, 27-44.

69- **Nguyễn Kim Dung, Trịnh Sinh, Vũ Quốc Hiền**, *Kết quả phân tích quang phổ mẫu đồng ở di chỉ Giồng Cá Vồ*, NPHMVKCH, 1994, 184-185.

70- **Nguyễn Lâm Cường**:

- *Nghiên cứu những di cốt người cổ tìm thấy ở hai địa điểm Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, huyện Cần Giò (Tp.HCM)*, KCH, 2, 1995, 20-26.

- *Đặc điểm nhân chủng cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Hà Nội, 1996.

71- **Nguyễn Mạnh Lợi**, *Thử tìm nước Hồ Tôn*, NPHMVKCH, 1977, 119-121.

72- **Nguyễn Mạnh Lợi, Đỗ Bá Nghiệp**, *Khai quật Suối Chồn (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1978, 223-227.

73- **Nguyễn Mạnh Lợi, Đỗ Bá Nghiệp, Nguyễn Văn Long**, *Khai quật di tích khảo cổ Suối Chồn (Xuân Lộc - Đồng Nai)*, NPHKCHOMN, 1978, 179-195.

74- **Nguyễn Quang Quyền**, *Báo cáo kết quả nghiên cứu các di cốt ở Long An (Mộc Hóa và An Sơn)*, NPHMVKCH, 1990, 116-118.

75- **Nguyễn Thanh Châu, Dương Thanh Hiệt**, *Báo cáo địa chất về đàn đá Bình Đa (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1980, 133-136.

76- **Nguyễn Thành Mỹ - Nguyễn Văn Hảo**, *Di chỉ Sen Mô no rôm*, NPHMVKCH, 1982, 131-132.

77- **Nguyễn Thành Trai**, *Di tích Bình Châu trong hay bên văn hóa Sa Huỳnh?*, KCH, 2, 1985, 39-48.

78- **Nguyễn Thị Hậu**, *Di tích mộ chum miền Đông Nam Bộ - những phát hiện mới tại Cần Giò (Tp.HCM)*, LAPTS, Tp.HCM, 1996.

- 79- **Nguyễn Thị Hậu, Phạm Quang Sơn, Lưu Ánh Tuyết**, *Điều tra và đào thám sát di chỉ khảo cổ học Gò Me (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1982, 153-155.
- 80- **Nguyễn Trung Chiến – Đào Quý Cảnh**, *Lưỡi cuốc đá mới phát hiện ở Quỳnh Nghĩa (Nghệ Tĩnh)*, NPHMVKCH, 1981, 134.
- 81- **Nguyễn Trung Đỗ**, *Di tích thành đất hình tròn ở Lộc Ninh (Sông Bé)*, VHOEVCVHĐBCL, 1984, 136-141.
- 82- **Nguyễn Trường Kỳ**:
- *Bước đầu tìm hiểu nghề thủy tinh ở nước ta*, KCH, 1, 1983, 47-64.
  - *Trở lại vấn đề thủy tinh cổ ở Việt Nam*, KCH, 1990, 71-79.
  - *Đồ thủy tinh cổ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1996.
- 83- **Nguyễn Văn Đoàn, Vũ Quốc Hiền**, *Di chỉ Cái Lãng (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1995, 232-233.
- 84- **Nguyễn Văn Hào**:
- *Rìu và bôn có vai trong văn hóa Hạ Long*, KCH, 3, 1978, 18-27.
  - *Mười năm nghiên cứu khảo cổ học thời đại đá mới ở Việt Nam*, KCH, 4, 1978, 14-17.
- 85- **Nguyễn Văn Long**:
- *Phát hiện địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa (Sông Bé)*, NPHMVKCH, 1976, 130-132.
  - *Di chỉ Gò Đá (hay Gò Chùa) ở Mỹ Lộc (Sông Bé)*, NPHMVKCH, 1977, 84-86.
  - *Khai quật di tích Bình Đa (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1980, 126-130.
  - *Những công trình đất đắp cổ hình tròn phía Bắc Sông Bé*, KCH, 1, 1986, 26-32..
- 86- **Nguyễn Văn Long, Đỗ Bá Nghiệp**, *Di chỉ Cái Vạn (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1977, 179-180.
- 87- **Nguyễn Văn Long, Lê Công Tâm**, *Điều tra khảo cổ học vùng lòng hồ thủy điện Trị An (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1986, 213-318.
- 88- **Nguyễn Văn Long, Lê Trung Khá**:
- *Vết tích đá cũ mới phát hiện ở Đồng Nai, Sông Bé*, NPHMVKCH, 1997, 28-30.
  - *Về những hiện vật thời đá cũ mới tìm thấy được ở Vườn Dũ (Sông Bé) và Gia Tân (Đồng Nai)*, KCH, 4, 1977, 4-7 (189: 32-34).
- 89- **Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du, Nguyễn Hồng Ân**, *Phát hiện di tích khảo cổ học Xã lộ 25 (Thống Nhất - Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1993, 157.
- 90- **Nguyễn Văn Long, Phạm Quang Sơn**, *Điều tra thám sát di tích khảo cổ Vịnh Bà Kỳ (Sông Bé)*, NPHMVKCH, 1982, 143-145.
- 91- **Nguyễn Văn Lý**, *Một số nhận xét bước đầu qua đợt khai quật di chỉ khảo cổ học Bung Bạc*, TTKHKTĐN, 3, 1986, 17-20.
- 92- **Nguyễn Việt**, *Bước đầu nghiên cứu phương thức gặt lúa thời Hùng Vương*, KCH, 2, 1980, 13-30.
- 93- **Nguyễn Xuân Hiền**, *Nghề trồng lúa cổ ở Ốc Eo*, VHOEVCVHĐBCL, 1984, 239-246.
- 94- **NISMURA MARANARI**, 1995. *Nhận xét sơ bộ về đồ gốm thời đại đá mới và kim khí ở Đồng Nai, Long An*, NPHMVKCH, 91-95.
- 95- **NISMURA MARANARI, Phạm Đức Mạnh, Bùi Phát Diệm, Vương Thu Hồng**, 1996. *Điều tra thám sát lần 1 ở tỉnh Long An*, NPHMVKCH.
- 96- **Phạm Đức Mạnh**:
- *Điều tra Gò Đá (Sông Bé)*, KCH, 4, 1977, 22-28 (189: 43-49).

- Phát hiện công cụ đá cũ ở Bình Xuân (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1979, 20.
- Những hiện vật mang dấu ấn Hòa Bình - Bắc Sơn ở Suối Chôn (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1979, 52-54.
- Văn hóa Đốc Chùa – giai đoạn phát triển cao của trung tâm kim khí Đông Nam Bộ, VHOEVCVHCOĐBCL, 1984, 106-121.
- Qua đồng Long Giao – sưu tập vũ khí đặc sắc của người cổ Đồng Nai, TTKHKTDN, 4, 1984, 18-22
- Qua đồng Long Giao (Đồng Nai), KCH, 1, 1985, 37-68.
- Thử bàn về sự phân công lao động và chuyên môn hóa của các ngành thủ công cơ bản trong giai đoạn đồng phát triển ở Đông Nam Bộ, NPHMVKCH, 1985, 92-97.
- Về không gian văn hóa Sa Huỳnh, NPHMVKCH, 1985, 126-129.
- Thám sát địa điểm Bưng Bạc ở huyện Châu Thành (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1985, 118-119.
- Bưng Bạc – di tích khảo cổ học mới lạ vừa phát hiện ở Châu Thành (Đồng Nai), TTKHKTDN, 2, 1985, 29-32.
- Suy nghĩ về “không gian văn hóa” của Sa Huỳnh và về Sa Huỳnh, KCH, 3, 1985, 31-46.
- Đồ gốm ở Suối Linh (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1986, 205-209.
- Phát hiện khảo cổ học ở Cù Lao Phố (Đồng Nai), NPHMVKCH, 1987, 108-109.
- Cụm di tích Thuận Hải trong hệ thống Sa Huỳnh, KCH, 2, 1987, 36-47.
- Những di tích khảo cổ học nguyên thủy ở miền Đông Nam Bộ (Việt Nam) trong Thiên niên kỷ II – I tr, CN (chữ Nga), LATPS Leningrad, Liên Xô, 1991.
- Lịch sử nghiên cứu khảo cổ học thời tiền sử Đông Nam Bộ, KHXX, 13/III, 1992, 47-52.
- Gốm tô màu ở Đông Nam Bộ, KHXX, 14/IV, 1992, 71-77.
- Gốm màu trong văn hóa tiền sử Đồng Nai (Việt Nam) và trong bình diện rộng hơn, NCDNA, 3/12, 1993, 34-42.
- Research Summary, SAAIN, issue 3, Michigan USA, 1993, 10-11.
- Research Summary, SAAIN, issue 5, Michigan USA, 1993, 13-14.
- Một tượng thú bằng đồng thau mới lạ tìm thấy ở Long Giao (Xuân Lộc), TTKHCNVMT, 2, 1994, 24-26.
- Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - một thế kỷ khám phá và thành quả, NCLS, 6 (277), 1994, 12 -20.
- Giao lưu và hội tụ, thành tố của bản sắc văn hóa cổ ở Việt Nam trong thời đại kim khí, KCH, 4, 1994, 17-27.
- Về sưu tập công cụ lao động và vũ khí thời tiền sử ở miền Đông Nam Bộ, KHXX, 21/III, 1994, 83-88.
- Hoạt động của trung tâm nghiên cứu khảo cổ học miền Nam 1994-1995, NPHMVKCH, 1995, 26-29.
- Phát hiện mới về đồ đá Sơn Vi ở Lâm Đồng, NPHMVKCH, 1995, 82.
- Những công cụ cuội ghè đầu tiên thuộc hậu kỳ đá cũ của Nam Tây Nguyên, KCH, 4, 1995, 15-25.
- Sự phát triển của phức hệ văn hóa cổ trong thời gian và trong không gian, KHXX, 24/II, 1995, 109-116.
- Về khuynh hướng hoạt động kinh tế nông nghiệp trồng lúa – rau củ nguyên thủy ở miền Đông Nam Bộ, KHXX, 26, IV, 1995, 107-116.

- *Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học – hai mươi năm xây dựng và hoạt động*, VKHXHTTPHCM 20NXDVPT, 1995, 37-45.

- *Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa – Vũng Tàu)*, Hà Nội, 1996.

- *Hoạt động của Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học trong mùa điền dã 1995 – 1996*, NPHMVKCH, 1996.

- *Về sưu tập công cụ đá tiền sử tàng trữ tại Bảo tàng Lâm Đồng*, NPHMVKCH, 1996.

- *Những thu hoạch mới của Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học trong mùa điền dã 1995 – 1996 ở miền Nam*, KHXH, 31/1, 1997, 57-61.

- *Recherches archéologiques dans le Sud – Le Temps des découvertes: Centre de recherches archéologiques – Des cativités prometteuses* - Saigon Eco, 58, Mai, 1996, 8-10.

- *Découverte importante des lithophones de Loc Ninh* - Saigon Eco 67, 1997, 24-25.

- *La préhistoire et la protohistoire du Nam Bo oriental*, EV, 2 (120), 1996, 65-110.

- *Protohistory and Prehistory of Eastern Part of Nam Bo – Past and modern, perceptions*, VS, 2 (120), 1996, 63-119.

97- **Phạm Đức Mạnh, Bùi Chí Hoàng**, *Cụm di tích mộ vò ở miền Đông Nam Bộ*, VHOEVCHCOĐBCL, 1984, 122-135.

98- **Phạm Đức Mạnh, Hồ Khắc Bửu**, *Về những hiện vật thời cổ xưa tìm ở di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa – Vũng Tàu)*, NPHMVKCH, 1994, 438-439.

99- **Phạm Đức Mạnh, Hồ Khắc Bửu, Phạm Quang Minh**, *Điều tra Bưng Thom (Bà Rịa – Vũng Tàu)*, NPHMVKCH, 1994, 157-159.

100- **Phạm Đức Mạnh, Lưu Văn Du**, *Khai quật di tích cự thạch II Hàng Gòn (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1996.

101- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Giang Hải**, *Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc - nhận thức mới*, KCH, 3, 1996, 10-20.

102- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân, Nguyễn Giang Hải**, *Ghi chú về đồ đá và đồ đồng thu thập ở Đồng Nai trong mùa điền dã, 1995-1996*, NPHMVKCH, 1996.

103- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân, Trần Thị Diễm**, *Những di vật tiền sử mới phát hiện ở Đồng Nai*, NPHMVKCH, 1994, 205.

104- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Minh Hiền, Lưu Văn Du**, *Những sưu tập di vật phong kiến ở Long Thành và Biên Hòa (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1984, 233-236.

105- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Văn Long, Hồng Trí, Ân, Thịnh, Lộc**, *Tiếp tục khai quật Bình Đa (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1993, 104-106.

106- **Phạm Đức Mạnh, Phạm Chí Thân, Hồ Khắc Sửu, Phạm Quang Minh**, *Trở lại Bưng Bạc (Bà Rịa – Vũng Tàu)*, NPHMVKCH, 1994, 159-161.

107- **Phạm Đức Mạnh, Trần Thanh Đào**:

- *Máy nhận xét về sưu tập binh khí mũi nhọn bằng đá ở Đông Nam Bộ trong thời đại đồng thau*, NPHMVKCH, 1994, 191-198.

- *Những binh khí mũi nhọn bằng đá độc đáo ở miền Đông Nam Bộ thời đại kim khí*, KHXH, 23/1, 1995, 77-81.

108- **Phạm Đức Mạnh, Tuyết Nga**, *Phát hiện những đồ đồng ở Long Giao (Đồng Nai)*, TCTTĐN, 1, 1995, 12.

109- **Phạm Hùng**:

- *Kết quả khảo sát địa chất, địa mạo các di tích khảo cổ học ở miền Đông Nam Bộ*, NPHKCHOMN 1978, 15-22 (189: 20-24).

- *Khảo sát địa chất, địa mạo các di tích khảo cổ học ở miền Đông Nam Bộ*, NPHMVKCH, 73-77.

#### 110- **Phạm Huy Thông:**

- *Khảo cổ học miền Nam sau chiến thắng*, KCH, 18, 1976, 5-8.

- *Lời bế mạc Hội nghị*, NPHMVKCH, 1976, 413-424.

- *Điểm lại những vấn đề mấu chốt của thời đại đá ở Việt Nam đang chờ gỡ mối*, KCH, 1, 1977, 7-16.

- *Những thành tựu đầu tiên của khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam*, KCH, 4, 1977, 1-3 (189: 5-7).

- *Lời kết thúc Hội nghị*, NPHMVKCH, 1977, 267-174.

- *Một làm nữa cùng nhau ra sức tìm hiểu văn minh và lịch sử thời Vua Hùng*, KCH, 1, 1978, 1-4.

- *Mười năm xây dựng và phát triển ngành khảo cổ học*, KCH, 4, 1978, 3-11.

- *Lời kết thúc Hội nghị*, NPHMVKCH, 1978, 385-392.

- *Viết thêm sau Hội nghị*, NPHMVKCH, 1979, 273-276.

- *Lời kết thúc Hội nghị*, NPHMVKCH, 1980, 234-242.

- *Khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam mười năm sau ngày giải phóng*, KCH, 3, 1985, 1-4.

- *Cb. Trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam*, Hà Nội, 1990.

#### 111- **Phạm Lý Hương:**

- *Vấn đề văn hóa gốm màu và gốm nâu Việt Nam*, KCH, 2, 1982, 01-13.

- *Phân tích quang phổ mẫu gốm ở một số di tích khảo cổ miền Nam Việt Nam*, NPHMVKCH, 1994, 185-187.

- *Hoạt động khảo cổ học năm 1996*, NPHMVKCH, 1996.

#### 112- **Phạm Minh Hiền:**

- *Tính độc đáo của người Việt cổ qua việc sử dụng đồ gốm*, DTH, 3, 1993, 32-41.

- *Điều tra dân tộc - khảo cổ học xã Hòa Hưng (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1993, 110.

- *Văn hóa Đông Sơn, tính thống nhất và đa dạng*, Hà Nội, 1996.

#### 113- **Phạm Quang Sơn:**

- *Phát hiện di tích Bình Lộc (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1976, 127-129.

- *Điều tra và đào thám sát các địa điểm khảo cổ học dọc sông Đồng Nai*, NPHMVKCH, 1977, 76-78.

- *Bước đầu tìm hiểu các giai đoạn thuộc thời đại đá mới và đồng ở lưu vực sông Đồng Nai (qua những hiện vật bằng đá)*, NPHMVKCH, 1977, 95-98.

- *Bước đầu tìm hiểu sự phát triển văn hóa hậu kỳ đá mới – sơ kỳ đồng ở lưu vực sông Đồng Nai*, KCH, 1, 1978, 35-40 (189: 35-42).

- *Khai quật khảo cổ học di tích Rạch Núi (Cần Giuộc – Long An)*, NPHKCHOMN, 1978, 97-124.

- *Một số đặc trưng văn hóa đá mới ở Nam Bộ*, VHOEVCHCOĐBCL, 1984, 99-103.

- *Niên đại của di tích khảo cổ học Bưng Bạc*, TTKHKTĐN, 2, 1986, 22-23.

114- **Phạm Quang Sơn, Lê Công Tâm**, *Khai quật di tích Suối Linh (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1986, 218-221.

115- **Phạm Quang Sơn, Nguyễn Văn Long**, *Các di tích khảo cổ học khu vực lòng hồ Trị An*, KHXX, 1/11, 1989, 74-77.



116- **Phạm Quang Sơn, Phạm Đức Mạnh**, *Điều tra Bàu Hòe (Thuận Hải)*, NPHMVKCH, 1979, 149-151.

117- **Phạm Quang Sơn, Phạm Đức Mạnh, Bùi Chí Hoàng, Lê Công Tâm, Đỗ Bá Nghiệp, Lưu Văn Du, Lê Phú Vinh, Đỗ Trung**, *Những phát hiện khảo cổ học mới ở Đồng Nai trong những năm 1983-1984*, NPHMVKCH, 1984, 120-129.

118- **Phạm Quang Sơn, Trịnh Dương, Đào Linh Côn**, *Điều tra di chỉ NDII ở khu kinh tế mới Lê Minh Xuân (Tp.HCM)*, NPHMVKCH, 1977, 92-93.

119- **Phạm Thị Ninh**:

- *Thời đại đồ đá ở Lào trong khung cảnh Đông Dương*, KCH, 2, 1986, 66-74.

- *Gốm văn hóa Bàu Tró, đặc trưng và vị trí của nó trong phổ hệ gốm cổ miền Trung*, KCH, 3, 1991, 17-23.

- *Phải chăng khuyên tai hai đầu thú là biểu tượng của con vật thiêng sao la và quang khem*, NPHMVKCH, 1994, 211.

120- **Phạm Văn Hoán, Nguyễn Công Bằng, Nguyễn Lan Phương**, *Đồ gốm tô màu ở di chỉ Xóm Cồn*, NPHMVKCH, 1993, 134-135.

121- **Phạm Văn Kính**:

- *Khảo sát Cái Vạn*, NPHMVKCH, 1977, 90-92.

- *Khai quật địa điểm bôn đờ (Tp.HCM)*, NPHMVKCH, 1977, 89-91.

- *Thử sắp xếp các văn hóa hậu kỳ đá mới – sơ kỳ đồng ở các tỉnh phía Nam*, KCH, 1, 1978, 41-45.

- *Văn hóa Sa Huỳnh qua những phát hiện mới*, KCH, 1, 1978, 46-51.

122- **Phan Đình Phùng, Quang Văn Cây**, *Phát hiện đàn đá Tuy An, tỉnh Phú Yên*, NPHMVKCH, 1992, 105.

123- **Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh**, *Lịch sử Việt Nam*, 1, Hà Nội, 1984.

124- **Phan Thành Nam**, *Về công trình thể nghiệm “Phục chế và chế tác đàn đá Việt Nam”*, KHXX, 21/III, 1994, 156.

125- **Phan Văn Dốp**, *Tộc người Ra – glai và vấn đề chủ nhân đàn đá*, DTH 4, 1981, 69-71.

126- **Quang Văn Cây**, *Khai quật di chỉ khảo cổ học Gò Ma Vương (Nghĩa Bình)*, NPHMVKCH, 1977, 110-113.

127- **SCHLETTEF**. *Hiện tượng lịch sử thời đại đá mới*, KCH, 18, 1976, 74-83.

128- **Sở Văn hóa Thông tin An Giang**:

- *Sơ đồ các di tích văn hóa cổ ở Đông Nam Bộ*, VHOEVCVHCOĐBCL, 1984, 92.

- *Hình minh họa*, VHOEVCVHCOĐBCL. Long Xuyên, 1984.

129- **Thế Viên**, *Phát biểu của chủ nhiệm đề tài tại buổi nghiệm thu công trình: “Phục chế và chế tác đàn đá Việt Nam”*, KHXX, 21/III, 1994, 126-127.

130- **Tô Vũ**, *Phục chế và chế tác đàn đá Việt Nam*, KHXX, 21/III, 1994, 128-133.

131- **Trần Kỳ Phương, Hồ Xuân Tịnh**, *Về vật trang sức 2 đầu thú trong văn hóa Sa Huỳnh*, KCH, 3, 1987, 54-56.

132- **Trần Quốc Vượng**, *Cb.Những di tích thời tiền sử ở Quảng Nam Đà Nẵng*, Quảng Nam Đà Nẵng, 1985.

133- **Trần Quốc Vượng, Chử Văn Tân**, *Tổng kết của Tiểu ban thời đại kim khí*, NPHMVKCH, 1986, 492.

- 134- **Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa**, *Cơ sở Khảo cổ học*, Hà Nội, 1978.
- 135- **Trần Quốc Vượng, Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Đăng Hiệp Phố**, *Kết quả khảo sát khảo cổ học huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1996.
- 136- **Trần Quốc Vượng, Lâm Mỹ Dung, Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Giang Hải, Lưu Văn Du**, *Trở lại Cái Vạn (Long Thành - Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1996.
- 137- **Trần Trọng Đăng Đàn**, *Phục chế và chế tác thành công đàn đá Việt Nam, niềm vui lớn, ý nghĩa lớn*, KHXH, 21/III, 1994, 134-137.
- 138- **Trần Văn Khê**, *Tôi gặp lại đàn đá Khánh Sơn*, Tập san Khoa học Xã hội, Paris, 1981, 8, 12.
- 139- **Trịnh Căn**, *Công tác khảo sát và khai quật của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam từ năm 78 trở về trước – 20 năm hoạt động của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 1978, 31-35.
- 140- **Trịnh Căn, Nguyễn Thị Hậu**, *Trở lại với cà ràng*, NPHMVKCH, 1994, 163.
- 141- **Trịnh Căn, Nguyễn Văn Kính**, *Khai quật khu mộ chum Tam Mỹ (Quảng Nam – Đà Nẵng)*, KCH, 4, 1977, 49-57.
- 142- **Trịnh Sinh:**
- *Từ vòng đá đến vòng đồng*, KCH, 3, 1977, 56.
  - *Khuyên tai tượng dê ở Đại Lãnh (Quảng Nam – Đà Nẵng)*, NPHMVKCH, 1980, 153-154.
  - *Chế tác kim loại cổ ở Bắc Việt Nam vào Thiên niên kỷ II – II tr.CN (chữ Nga)*, LAPTS, Moscow.
- 143- **Trịnh Sinh, Nguyễn Giang Hải:**
- *Vài nhận xét về hợp kim đồng thau ở Dốc Chùa*, NPHMVKCH, 1996.
  - *Có một “dòng chảy” kỹ thuật đúc đồng*, NPHMVKCH, 1996.
- 144- **Trương Hoàng Châu:**
- *Khai quật di chỉ Bàu Trám (Quảng Nam – Đà Nẵng)*, NPHMVKCH, 1979, 158-159.
  - *Nghiên cứu về địa điểm khảo cổ học Đại Lãnh*, TBHK, 1, 1983, 60-64.
  - *Về giá trị nghiên cứu khoa học của di tích Bàu Trám*, KCH, 2, 1983, 55-61.
  - *Di tích khảo cổ học Gò Vàng (Quảng Nam – Đà Nẵng)*, TBKH, 2, 1984, 60-65.
- 145- **Ty Văn hóa – Thông tin Phú Khánh**, *Những phát hiện mới về đàn đá Khánh Sơn*, Nha Trang, 1990, 9.
- 146- **Ty Văn hóa – Thông tin Sông Bé**, *Khảo cổ Sông Bé*, 1982, 21.
- 147- **Văn Trọng:**
- *Công cuộc bảo vệ các di tích khảo cổ học trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, KCH, 20, 1976, 85-89.
  - *Những thành tựu hoạch lớn của mùa điền dã 1978 ở miền Nam đất nước*, NPHKCHOMN, 1978, 254-287.
- 148- **Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam:**
- *Những di tích của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam*, Hà Nội, 1973, (phần: Các di tích thời đại đá cũ ở Việt Nam).
  - *Văn hóa Hoa Lộc*, Hà Nội, 1977. (phần: Lời giới thiệu: Truyền thống văn hóa nguyên thủy và văn hóa Hoa Lộc).
  - *Thần Sa, những di tích của con người thời đại đồ đá*, Hà Nội, 1981.
- 149- **Viện Khảo cổ học:**

- *Bản đồ phát hiện các địa điểm khảo cổ học chính thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á*, KCH, 11/12, 1971, 36 (in lại: P. I. Boriscovsky: Thời đại đá cũ ở Nam và Đông Nam Á).

- *Bản đồ khảo cổ học lưu vực sông Đồng Nai*, KCH, 4, 1977.

- *Bản đồ khảo cổ học văn hóa Sa Huỳnh*, KCH, 4, 1977.

- *Tình hình thảo luận ở Tiểu ban thời đại kim khí*, NPHMVKCH, 1982, 284-288.

#### **150- Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh:**

- *Sơ đồ vị trí khảo cổ học vùng hạ lưu sông Đồng Nai*, NPHKCHOMN, 14, 1978.

- *Sơ đồ địa điểm đá cũ phát hiện những năm 1976-1978*, NPHKCHOMN, 45.

- *Sơ đồ vị trí di tích văn hóa Sa Huỳnh*, NPHKCHOMN, 1978, 220.

- *Điểm hoạt động khảo cổ học miền Nam (1977-1978)*, NPHKCHOMN, 1978, 288-298.

**151- Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945-1980)**, Hà Nội, 1981.

#### **152- Võ Sĩ Khải:**

- *Khảo cổ học và văn minh Phù Nam*, KCH, 1, 1978, 70-77.

- *Đất Gia Định thế kỷ 7 đến thế kỷ 16 - Địa chỉ Văn hóa Tp.HCM*, Tp.HCM, 1987, 81-124.

#### **153- Vũ Công Quý:**

- *Văn hóa Sa Huỳnh*, Hà Nội, 1991.

- *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thái Lan – Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Thái Lan*, Hà Nội, 1994, 7-39.

**154- Vũ Công Quý, Vương Văn Hòa, Một vài nét khảo cổ học tiền sử Campuchia – Tìm hiểu lịch sử - văn hóa Campuchia**, Hà Nội, 1981, 11-34.

**155- Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Khắc Sử, Đào Huy Quyền, Bùi Văn Liêm, Tiền sử Gia Lai**, Pleiku, 1995.

#### **156- Vũ Quốc Hiền:**

- *Khai quật di chỉ Cái Vạn (Đồng Nai)*, NPHMVKCH, 1978, 206-208.

- *Hoạt động nghiên cứu, sưu tầm của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở miền Nam sau ngày giải phóng – 20 năm hoạt động của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 1978, 92-96.

- *Di chỉ Xóm Cồn (Phú Khánh)*, TBKH, 1, 1983, 39-43.

- *“Gốm sừng bò”*, TBKH, 2, 1984, 54-59.

- *Di chỉ Bến Đò (Tp.HCM)*, TBKH, 1991, 37-60.

- *Di chỉ Cái Vạn (Đồng Nai)*, TBKH, 1991, 61-79.

- *Di chỉ Suối Chồn (Đồng Nai)*, TBKH, (khai quật lần thứ hai), TBKH, 1991, 126-138.

- *Văn hóa Xóm Cồn và giá trị của nó trong thời đại kim khí ven biển miền Trung*, LAPTS, Hà Nội, 1996.

**157- Vũ Quốc Hiền, Đỗ Bá Nghiệp, Nguyễn Văn Long, Khai quật di tích khảo cổ Cái Vạn (Long Thành - Đồng Nai)**, NPHKCHOMN, 1978, 155-165.

**158- Vũ Quốc Hiền, Phạm Quốc Quân, Lưu Thành Mỹ, Khai quật di chỉ Suối Chồn đợt II (Đồng Nai)**, NPHMVKCH, 1979, 132-133.

**159- Vũ Thế Long, Về một tượng thú bằng đồng mới tìm thấy được ở Đốc Chùa**, KCH, 4, 1977, 41-43.

**160- Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam**, I, Hà Nội, 1971.

#### **Tiếng nước ngoài:**

- 1- AYMONIER E, *Le Cambodge I: le Royaume actuel*, Paris, 1901.
- 2- BARTHÈRE F, *Sur quelques gisements de la province de Bien Hoa*, MSAP, 1 (1), 1911.
- 3- BARTHÈRE F. – REPELIN J. *Notes pour servir à l'étude du préhistorique indochinois* – MSAP, 2 (1), 1911.
- 4- BAYARD D. T. *Excavation at Non Nok Tha, Northern Thai Lan 1968*, AP, XIII, 1970.
- 5- BELLWOOD P.
  - *Problems in economic and social Archaeology*, London, 1976.
  - *Man's conquest of Pacific. The Prehistory of Southeast Asia and Oceania*. Auckland – Sydney – London. Collins, 1978.
- 6- BORISKOVSKY P.I.
  - *Regional report Democratic Republic of Vietnam*, AP, IV (1-2), 1963.
  - *Quá khứ nguyên thủy ở Việt Nam (chữ Nga)*, Moscow – Leningrad, 1966.
  - *Thời đại đá cũ ở Việt Nam*, KCH, 11/12, 1972, 43-46.
  - *Một số ý kiến về thời đại đá cũ ở Việt Nam*, KCH, 1, 1977, 17-19.
- 7- BOUCHPT J.
  - *Le fouilles (de Xuan Loc)*, BSEI, ns, II (2), 1927, 155-156; Saigon.
  - *Fouilles à Xuan Loc*, BSEI, ns, II (3), 1927, 219-220.
  - *Quelques notes en marge de la découverte de Xuan Loc*, BSEI, ns, IV (2), 1929, 114-124.
- 8- CARTAILHAC E. *L'Âge de la pierre en Indochine. Matériaux pour l'histoire primitive et naturelle de l'Homme*, 22e année 5 (3). Toulouse, 1888.
- 9- COLLANI M. *Origine et évolution du couteau de moissonneur* – Congr. of Prehistorians of the Far East, Singapore, 1940.
- 10- CORRE A.
  - *Note annexe sur des instrument en pierre polie et en bronze trouvés aux environs de Saigon par M. Jugant, photographie à l'arsenal* - Excursions et Reconnaissances 1, 1879, 84-116.
  - *Recherches relative à l'Âge de la pierre polie et du bronze en Indo-Chine*, Excursions et Reconnaissances 2, 167-190, 3, 161-184, 1880.
- 11- FONTAINE H.:
  - *Decouverte d'une nouvelle Station Néolithique dans la province de Bien Hoa*, AGV, 13 (2), 1970, 89-101.
  - *Renseignements nouveaux sur la céramique du champ de jarres funéraires de Dau Giay*, BSEI, ns, 46, 3, 1971, 323-337.
  - *Enquête sur la Néolithique du Bassin inférieur du Dong Nai*, AGV, 14, 1971, 47-116.
  - *Nouveau champ de jarres dans la province de Long Khanh*, BSEI, ns, 47, 3, 387-486.
  - *Deuxième note sur le "Néolithique" du Bassin inférieur du Dong Nai, carbone 14 et préhistoire Vietnamiense*, AGV, 15, 1972, 123-129.
  - *Rémarque sur la province de Quang Duc*, AGV, 15, 1972, 137-138.
  - *Note sur la découverte de perles au site de Dau Giay*, BSEI, ns, 43, 1972, 619-620.
  - *Nouvelles Récoltes d'objets préhistoriques*, BSEI, 4, 1975, 75-140.
- 12- FONTAINE H. – DELIBRAIS G.:

- *Ancient marins levels of the Quaternary in Vietnam. Translation of "par W.Meacham – Jour. Hong Kong.Arch.Scc., IV, 1973, 29-33".*
- *Niveaux marins pendant le Quaternaire du Vietnam, AGV, 17, 1974, 34-44.*
- 13- FONTAINE H – Hoàng Thị Thân, *Nouvelle note sur le champ de jarres funéraires du Phu Hoa, avec une remarque sur la crémation au Vietnam, BSEI, ns, 50, 1, 1975, 7-74.*
- 14- FOX R. *The Tabon Caves. Manilla, 1, 1970.*
- 15- FRAISSE A. *Stations néolithiques et préankoriennes dans la province Cholon. L'Asie nouvelle illustrée, 59, 1938.*
- 16- GASPADONE H. *The megalithic tomb of Xuan Loc (Cochichina), Journal of Greater India Soc, Caicutta, IV, 1, 1955.*
- 17- GORMAN C.F. *Excavations at Spirit Cave, North Thailand: some interim interpretations, AP, 13, 1970.*
- 18- GROSLIER B.P. *Indochine, carrefour des Arts, Paris, 1961.*
- 19- GROSSIN D. *Note sur une fouille faite dans l'île Cu Lao Rua, près de Bien Hoa, BEFEO, 2 (3), 1902.*
- 20- HAMY E.T. *L'Âge de la pierre dans l'arrondissement de Bien Hoa, BMHN, III, 1897, 48-52.*
- 21- HEINE GELDERN R.VON *Research in Southeast Asia: Problems and Suggestions – American Anthropologist, 48, 1946.*
- 22- HIGHAM C.F.W:
- *Initial model formation in terra Incognita – Clarke D.L. (ed). Models in Archaeology, London, 1972.*
- *The Archaeology of mainland Southeast Asia from 10.000 BC to the Fall of Angkor, Cambridge University Press, 1989.*
- *The Bronze Age of Southeast Asia – Cambridge University Press, 1996.*
- 23- **Hoàng Minh**, *Les secondes fouilles du site archéologique de Binh Da, Saigon Eco, 1996, 58, 12.*
- 24- **Hoàng My**, *Bung Bac – reconstitution d'un village antique sur les marais du littoral du Nambo oriental, Saigon Eco, 58, 1996.*
- 25- HOLBÉ T.V:
- *Station préhistorique de My Loc (province de Bien Hoa, Sud Vietnam) – L'Homme, revue française d'anthropologie, 12, 1889, 108-112. Paris.*
- *Quelques notes sur le préhistorique Indochinois à propos des objets recueillis par M.H. Pirey, BAVH, 1, 1915, 43-54.*
- 26- HUARD P. – SAURIN E. (et Nguyễn Xuân Nghiêm - Nguyễn Văn Đức), *Estat actuel de la cranologie Indochinoise (craniometris préhistorique et actuelles, cephalometris du Vivant) – Bull. Ser, Géog. L'Indochine, 25, 1, 104, Hà Nội, 1936.*
- 27- JAMMES L. *L'Âge de la pierre polie au Cambodge d'après de récentes découvertes – Bull. De Géog. Hist. et descriptive, 1891.*
- 28- JORDIN A. *Fouilles dans l'île de Tortue à Bien Hoa – Bull. De la Société préhistorique française, 1913, 65-68, Paris.*
- 29- LAFONT P.B. *L'Agriculture sur brûlis chez les proto-indochinois des hauts plateaux du Centre Viet Nam – Cahiers d'Outre mer, 20, 1968, 37-48.*
- 30- LAMB A. *Some observations on stone and glass beads in early – Southeast Asia – Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society, 1965, 38.*

- 31- LEJARDE J. *Une Fachette en pierre trouvée au Sud Vietnam* – Bull. Soc. Préh. Fr. LVII, Paris, 1960, 572.
- 32- LI CHI. *The beginning of Chinese Civilization. Three lectures illustrated with finds at Anyang.* Washington Press, 1968.
- 33- LOOFS H.W.:
- *Sur Frage des mégalithen – tumb in Sudostlichen. Hunterindien.* Anthorpos, 1961, 56.
  - *Tiền sử và sơ sử Đông Nam Á*, KCH, 1, 1981, 73-77.
- 34- MALLERET L.:
- *L'Archéologie du delta du Mékong*, Paris, II, 1959-1963, 4 tomes.
  - *Ouvrages circulaires en terre dans l'Indochine méridionale*, BEFEO, XLIV, 1963, 409-434.
- 35- MANSUY H. *stations préhistoriques de Samrongsen et Long Prao (Cambodge)*, Hanoi, 1902.
- 36- MASSON V.M. *Những văn minh đầu tiên (chữ nga)*, Leningrad, 1989.
- 37- MOUGEOT A. *Des haches de pierre polie trouvées à Lac An*, BSEI, 8, 1887, 60-61.
- 38- PARMENTIER H. *Vestiges Mégalithiques à Xuan Loc*, BEFEO, 28 (3-4), 1929, 479-485.
- 39- PATTE E. *Quelques points de comparaison fournis par la Chine protohistorique*, BEFEO, 31, 1932, 25-28.
- 40- PAVIE A. *Mission Pavie Indichine 1879 – 18. Études diverses III. Recherches sur l'histoire Naturelle de l'Indochine Orientale.* Ernest Leroux. Paris, 1904, 549p.
- 41- SAURIN E.:
- *Station préhistoriques à Hang Gon près Xuan Loc (Sud Vietnam)*, BEFEO 551, 2, 1963, 433-451.
  - *La station préhistoriques de Hang Gon près Xuan Loc (Vietnam)*, AP, VI, 1-2, 1963, 163-168.
  - *Un site archéologique à Dau Giay (province de Long Khanh, Sud Vietnam)*, BIRA, IV, 1-2, 1966, 90-104.
  - *Cambodge, Laos, Vietnam*, AP, IX, 1966, 32-35.
  - *Nouvelles observations préhistoriques à l'Est de Saigon*, BSEI, ns, 43, 1, 1968, 1-17.
  - *Présente de Zircons dans les basaltes de Xuan Loc (Sud Vietnam) – Compterendu. Som. Seances Soc. Geol. France*, Paris, 1968, 281-282.
  - *La paléolithique des environs de Xuan Loc (Sud Vietnam)*, BSEI, XVI, I, 1974, 49-70.
  - *La champ de jarres de Hang Gon près Xuan Loc (Sud Vietnam)*, BEFEO, IX, 1973, 329-357.
- 42- SYLVESTRER J. *L'Empire d'Annam et le peuple anamite*, Paris, 1889, 283.
- 43- **Thanh Hoàng**, *Le tambour de bronze de Dong Son découvert à Song Be*, Saigon Eco, 59, Juin, 1996, 26-27.
- 44- VERNEAU R. *Les Âges de la pierre et du bronze dans Ise pays de Bahnars, des Sodangs de Reungaos dans l'arrondissement se Bien Hoa* – Mission pavie, Etudes diverses, 3, Paris, Leroux, 1904, 27-40.
- 45- WALES H. G. Q *Prehistory and religion in Southae Asia.* London, 1957.

### Chữ viết tắt

ACSCNG. Ancient Culture of South China and Neighbouring Regions. The Chinese University of Hong Kong. 1944. Hong Kong

- AGV. Archiver géologique du Vietnam. Saigon
- AP. Asian Perspectives. Hong Kong
- BAVH. Bulletin des Amis du vieux Hué. Hué
- BEFEO Bulletin de l'École française d'Extrême – Orient, Hanoi, Paris
- BMHN Bulletin du Musée. Histoire Natitional. Paris
- BSEI Bulletin de la Société des Études indochinoises
- Cb. Chủ biên
- DTH Dân tộc học, Hà Nội
- EV Études Vietnamiennes, Hà Nội
- HNKHVQHVN – CPCTLS. Hội nghị khoa học về quan hệ Việt Nam – Campuchia trong lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 1980.
- KHC. Khảo cổ học, Hà Nội
- KCSB. Khảo cổ Sông Bé. Bình Dương
- KHXH. Khoa học xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh
- LAPTS. Luận án phó tiến sĩ
- MSAP. Mémoire de la Société d'Archéologie de la province de Marseille. Marseille
- NCĐNA Nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội
- NCLS Nghiên cứu lịch sử, Hà Nội
- NCNT Nghiên cứu nghệ thuật
- NHVTTVBTLSVNVHBS Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn, Hà Nội, 1969
- NPHKCHOMN Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam. Thành phố Hồ Chí Minh
- NPHMVKCH Những phát hiện mới về khảo cổ học. Hà Nội
- N.s. Nouvelle série
- SAAIN Southeast Asian Archaeology International Mewsletter, Michigan Saigon
- ECO.Magazine d'Information Économique, Sociale et Culturelle du Vietnam, Thành phố Hồ Chí Minh
- TBKHTĐHTHHN. Thông báo khoa học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội
- TBKHVBTLNVN. Thông báo khoa học Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam
- TCTTĐN Tạp chí thông tin Đồng Nai
- TTKHCNVMT Thông tin khoa học, Công nghệ và Môi trường. Biên Hòa
- TTKHKTĐN. Thông tin khoa học - kỹ thuật Đồng Nai, Biên Hòa
- VHOEVCVHCOĐBCL. Văn hóa Óc Eo và các văn hóa khác ở đồng bằng Cửu Long. Long Xuyên
- VKHXHTTPHCM20NXDVPT. Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh – 20 năm xây dựng và phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh
- VS. Vietnamese Studies, Hà Nội

\*

\*

\*



## **Chương II:**

### **TIẾNG VIỆT**

- 1- **Bình Nguyên Lộc**, *Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ đất thật của vùng Đồng Nai*, Tập san sử địa, số 19-20, Sài Gòn 1970.
- 2- **Cao Xuân Phổ**, *Óc Eo trong sự phát triển thương mại ở Đông Nam Á*, VHOE VCVV OĐBSCL – Long Xuyên 1984.
- 3- **Châu Đại Quan**, *Chân Lạp phong thổ ký*, (Lê Hương dịch), Sài Gòn, 1973.
- 4- **Diệp Đình Hoa**, *Khảo sát lại các di tích khảo cổ ở Đồng Nai*, NPHMKCHVN, 1977.  
- *Nền văn minh nông nghiệp của cư dân thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Đông Nam Bộ*, DTH, số 3, 1987.
- 5- **Dohamid – Doroheem**, *Dân tộc Chăm sử lược*, Sài Gòn, 1965.
- 6- **Đào Linh Côn**, *Khai quật di tích mộ táng thuộc văn hóa Óc Eo ở Nền Chùa (Tân Hội) đợt 2*, NPHM KCHVN, 1983, tr 197-201.  
*Về những hiện vật văn hóa Óc Eo thu thập từ 1975 đến nay*, HNKH VHOE VCVHC OĐBSCL (TTBCVTL), 1983.
- 7- **Đình Dũng**, *Gốm cổ dưới lòng sông Đồng Nai*, KHPT TP.HCM, 1996, phụ san số 313.
- 8- **Đình Dũng - Đỗ Quyên**, *Phát hiện ba tượng đá cổ ở sông Đồng Nai*, KHTP TP,HCM, 1993.
- 9- **Đình Thị Nga, Hồ Thị Thanh Bình, Lê Đình Phụng**, *Trở lại khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*, NPHM KHCVN, 1994.
- 10- **Đỗ Bá Nghiệp, Phạm Đức Mạnh**, *Những phát hiện khảo cổ học của nhân dân Đồng Nai*. NPHM KCHVN, 1979.  
- *Về nhóm qua đồng mới phát hiện ở Long Giao (Đồng Nai)*. VHOE VCVHC OĐBSCL, 1984.  
- *Những phát hiện khảo cổ học mới nhất ở Đồng Nai*, TT KHKT ĐN, số 2 – 1984.  
- *Phát hiện khảo cổ học ở Long Giao (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1984.
- 11- **Đỗ Bá Nghiệp, Phạm Đức Mạnh, Phạm Quốc Dân, Vi Quốc Hiền**, *Điều tra khảo cổ học vùng Xuân Lộc (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1979.
- 12- **Đỗ Bá Nghiệp, Trần Thị Diễm, Phạm Đức Mạnh**, *Những di vật khảo cổ học lịch sử mới phát hiện ở Đồng Nai*. NPHM KCHVN, 1993, tr 158-159.
- 13- **Đỗ Bá Nghiệp, Võ Sĩ Khải**, *Tượng cổ bằng đá ở lòng sông Đồng Nai (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1997.
- 14- **Đỗ Đình Truật**, *Thử nhìn về Óc Eo, Đa Huai và Champa*. TTCMV TTVH CDTVN VKHXH TP HCM, 1987.
- 15- **Hà Văn Tấn**, *Óc Eo: những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, VHOE VCVH OĐBSCL, 1984.  
- *Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á*, KCH, số 1 – 1985.
- 16- **Hoàng Xuân Chinh**, *Văn hóa Óc Eo*, VHNT, số 2, 3 – 1984.  
- *Đông Nam Bộ, một trung tâm văn hóa thời đại kim khí*, VHOE VCVHC OĐBSCL.  
- *Suy nghĩ về Cát tiên sau mùa điền dã đầu tiên*, NPHM KCHVN, 1995.
- 17- **Hoàng Xuân Chinh, Bùi Văn Tiên**, *Văn hóa Đông Sơn và các trung tâm văn hóa trong thời đại kim khí ở Việt Nam*, KCH, số 3 – 1979.
- 18- **Lê Hương**, *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn, Nguyệt Nhiều, 1974.

- 19- **Lê Trung, Trịnh Thị Hòa**, Những hiện vật văn hóa Óc Eo tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Tp. Hồ Chí Minh, VHOE VCVHC OĐBSCL, 1984.
- 20- **Lê Trung Khá**, *Di cốt người ở Giồng Cá Trăng (Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh)*, NPHM KCHVN, 1981.
- *Một số nhận định về con người và quần động vật thời tiền sử và sơ sử ở Đông Phương*, NPHM KCHVN, 1983.
- 21- **Lê Xuân Diệm**, *Phác họa đôi nét về con đường phát triển kinh tế, văn hóa trong buổi đầu lịch sử của vùng đồng bằng sông Cửu Long*, MSVĐ VHXH OĐBSCL, 1982.
- *Đàn đá - một nhạc cụ ở đồng bằng Nam bộ*, KCH, số 1 – 1985.
- *Thành tựu của ban khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam mười năm qua*, KCH, số 4 – 1985.
- 22- **Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải**, *Văn hóa Óc Eo - những khám phá mới*, 1995.
- 23- **Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng**, *Khảo cổ Đồng Nai - thời tiền sử*, 1994.
- 24- **Lê Xuân Diệm, Võ Sĩ Khải**, *Khảo cổ học với việc nghiên cứu Phù Nam*, NPHM KCHVN, 1977.
- 25- **Lương Ninh**, *Nước Chí tôn - một quốc gia cổ ở miền Tây sông Hậu*, KCH, số 1 – 1981.
- *Về những công trình đất tròn*, VHOE VCVHC OĐBSCL, 1984.
- *Văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long trong quan hệ khu vực và tộc người (Long Xuyên)*, VHOE VCVHC OĐBSCL, 1984
- *Óc Eo và Phù Nam*, KCH, số 1 – 1987.
- 26- **Lương Văn Lựu**, *Biên Hòa sử lược*, Q.1 Trần Biên cổ kính, Sài Gòn, 1971.
- 27- **Lưu Ánh Tuyết**, *Mộ cự thạch Hàng Gòn (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1978.
- 28- **Lưu Văn Du**, *Di tích Bàu Sen: một phát hiện mới về văn hóa khảo cổ thời sơ sử ở Đồng Nai*, TTKCH&MT, số 1 – 1996.
- *Phát hiện tượng đá ở xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu*, TTKHCN&MT, số 10 – 1995.
- *Khảo cổ học Đồng Nai: mùa khai quật 1995 – 1996*, Sông Phố, tháng 9 – 1996.
- *Khai quật di tích Gò Chiêu Liêu ở Long Thành (Đồng Nai)*, TTKHCN&MT, số 38, 1996.
- 29- **Nguyễn Mạnh Lợi, Đỗ Bá Nghiệp, Nguyễn Văn Long**, *Khai quật di tích khảo cổ học Suối Chồn (Xuân Lộc, Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1978.
- 30- **Nguyễn Tiến Đông, Lê Đình Phụng và cộng tác viên**, *Khai quật khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*, NPHM KCHVN, 1995.
- 31- **Nguyễn Văn Long**, *Khai quật di tích Bình Đa (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1981.
- *Báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học trong lòng hồ thủy điện Trị An (Đồng Nai)*, TL KHXH. Tp HCM, 1986.
- *Điều tra di tích khảo cổ trong khu vực Lâm trường Vĩnh An, xã Phú Lý, huyện Tân Phú (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1987.
- *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ Rạch Đông, xã Hố Nai, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai*, TL KHXH Tp.HCM, 1992.
- *Địa điểm khảo cổ học Rạch Đông - một di tích văn hóa Óc Eo ở miền Đông Nam bộ*, KCH số 2 – 1993.
- 32- **Nguyễn Văn Long, Lê Công Tâm**, *Phát hiện khảo cổ học vùng lòng hồ thủy điện Trị An (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1986.

- 33- **Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du, Nguyễn Hồng Ân**, *Phát hiện di tích khảo cổ ở xã lộ 25 (Thống Nhất - Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1993.
- 34- **Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du**, *Khai quật chửu chấy di tích khảo cổ học Bàu Sen, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*, NPHM KCHVN, 1995.
- 35- **Nguyễn Văn Long, Đỗ Bá Nghiệp**, *Khai quật chửu chấy di tích khảo cổ học Suối Cả*, NPHM KCHVN, 1995.
- 36- **Phạm Đức Mạnh**, *thám sát địa điểm Bưng Bạc ở huyện Châu Thành (Đồng Nai)*, NPHM KCHVN, 1985.
- *Qua đồng Long Giao, KCH số 5 – 1985.*
- *Giao lưu và hội tụ - thành tố của bản sắc văn hóa cổ ở Việt Nam trong thời đại kim khí, KCH số 4 – 1994.*
- 37- **Phạm Đức Mạnh, Lưu Văn Du, Nguyễn Hồng Ân**, *Một pho tượng thần Ganesa bằng đồng mới sưu tầm được ở Biên Hòa - Đồng Nai*, NPHM KCHVN, 1984.
- 38- **Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Minh Hiền, Lưu Văn Du**, *Những sưu tập di vật phong kiến ở Long Thành và Biên Hòa - Đồng Nai*, NPHM KCHVN, 1984.
- 39- **Phạm Đức Mạnh, Trần Thị Diễm**, *Về sưu tập tượng đá đặc sắc thời sơ sử tàng trữ tại Bảo tàng Đồng Nai*, TTKHNC&MT ĐN, 1995.
- 40- **Phạm Hùng**, *Về các gò nổi ở Cần Giờ (Tp.HCM)*, NPHM KCHVN, 1978.
- *Khảo sát địa chất, địa mạo các di tích khảo cổ ở miền Đông Nam bộ*, NPHM KCHVN, 1978.
- 41- **Phạm Hùng, Nguyễn Ngọc**, *Đặc điểm cổ địa lý vùng đồng bằng sông Cửu Long thời Holocen*, NPHM KCHVN, 1981.
- 42- **Tạ Chí Đại Tường**, *Vị trí Đại Việt, Chiêm Thành, Phù Nam trong lịch sử Việt Nam*, Sử Địa, số 4 – 1996.
- 43- **Trần Hồng Liên**, *Về pho tượng Thích Ca bằng đá dưới đáy sông Đồng Nai*, KCH, số 4 – 1994.
- 44- **Trần Thị Lý**, *Điêu khắc tượng tròn Đông Nam Á Nghệ thuật Đông Nam Á*, Hà Nội, 1993.
- *Tượng tròn Campuchia*, Hà Nội, 1991.
- 45- **Trần Việt Diệu**, *Từ gò Óc Eo đến vàm Bến Nghé*, VHNS, 1960.
- 46- **Trịnh Căn, Chu Vệ, Đào Công Lãng**, *Chiếc bàn mài của người Chăm*, NPHM KCHVN, 1992.
- 47- **Võ Sĩ Khải**, *Di tích khảo cổ học Cần Giờ (Tp.HCM)*, NPHM KCHVN, 1978.
- *Tượng Phật bằng đồng ở Óc Eo (An Giang)*, NPHM KCHVN, 1981.
- *Sự phân bố các di chỉ dạng Óc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long*, NPHM KCHVN, 1983.
- *Nghiên cứu văn hóa khảo cổ Óc Eo: mười năm nhìn lại*, KCH, số 4 – 1985.
- *Đất Gia Định từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 16*, Địa chí văn hóa Tp.HCM, 1987.
- 48- **Vũ Quốc Hiền**: *Di chỉ Cái Vạn (Đồng Nai)*, TNKH VBT LSVN, 1991.
- 49- *Di chỉ Suối Chồn (Đồng Nai)*, khai quật lần thứ 2. TBKH VBT LSVN, 1991.
- 50- **Vũ Quốc Hiền, Phạm Quốc Quân, Lưu Thành Mỹ**: *Khai quật di chỉ Suối Chồn (Đồng Nai) đợt 2*, NPHM KCHVN, 1979.
- 51- **Vũ Quốc Hiền, Phạm Hữu Thọ**: “*Trở lại khu di tích Cát Tiên (Lâm Đồng)*”. NPHM KCHVN, 1991.
- 52- **Vũ Quốc Hiền, Đặng Văn Thắng, Nguyễn Kim Dung, Trịnh Căn, Lê Công Tâm**, *Di chỉ Giồng Am (Tp.HCM)*, TBKH VBT LSVN, 1993.

## **Tiếng nước ngoài:**

1- Aymonier, E:

“Première étude sur les inscriptions tchames” Journal Asiatique Jan – Feb, 1891.

2- Basa, Kishor, K, Ian Glover, Julian Henderson.:

“The relationship between early Southeast Asian and Indian glass”.

3- Bhattacharya, K.:

“Les religions brahmaniques dans l'ancien Cambodge: d'après l'épigraphie et l'iconographie” Paris. P.E.F.E.O, vol.XLIX 1961.

4- Bourotte, B:

“histoire des montagnards du Sud Indochinois”. Saigon, B.S.E.I t.XXXn0 1, 1955.

5- Briggs, L.:

“The ancient Khmer empire” (with a foreword by R.V.Heine Geldern). Philadelphia, American Philadelphia society 1951.

6- Brown, R.M.:

“The ceramics of South East Asia: Their dating and identification “2 nd edition, Singapore, 1988.

7- Cabaton, A:

“L'inscription chame de Bien Hoa” B.E.F.E.O Paris T.IV. 1904.

8- Chirstie, J.W:

“State formation in early maritime Southeast Asia: A consideration of the theories and data”. Leiden. Journal of the royal Institute of linguistic and anthropology. 1995.

9- Claeys, J.Y.:

- “Fouilles de Đuc Hoa, province de Cho Lon et de Thap Muoi, province de Sa Đec. Paris B.E.F.E.O, t. XXXI, 1931 (paru en 1932) NO 3-4.

- “Rapport sur la province de Bien Hoa”. Paris B.E.F.E.O, t. XXXIII, 1933 (paru à 1934).

10- Coedès, G.:

“études Cambodgiennes XXXI: À propos du Tchen la d' eau: Trois inscriptions de Cochinchine”. Paris B.E.F.E.O, t. XXXVI, 1936 fasc 1 pp. 1-13.

- “Etudes Cambodgiennes. XXXVI: Quelques précisions sur la fin du Fou Nan”. Paris B.E.F.E.O, t. XLIII, 1943. pp 1-55.

- “Etudes Cambodgiennes. XXV: Deux inscriptions sankrite du Fou Nan”. Paris B.E.F.E.O, t. XXXI, nO 1-2. 1931 (paru en 1932).

- “Histoire ancienne des Etats hindouisés d'Extrême – Orient” Ha Noi I.D.E.O, 1944.

- “Les peuples de péninsule indochinoise: Histoire – civilisation”. Paris Dunod, 1962

11- Coedès, G.& H.Parmentier:

“Liste générale des inscriptions et des monuments du Champa et du Cambodge”. Ha Noi. I.D.E.O. 1924.

12- Fiont, L.:

“La religion des Chams d'après les monuments”. Paris B.E.F.E.O, t. I, 1909 pp 12-33.

- Notes d'épigraphie: Les inscriptions de Musée de Ha Noi: Champa”. Paris B.E.F.E.O, t. XV, 1915.

“Bibliographie: “Le royaume de Champa”. Paris B.E.F.E.O, t. XXVIII, 1928.

13- Fontaine, H.:

“Nouveau Champ de jarres dans la province de Long Khanh”. Saigon B.S.E.I. n.s.t. XLVII, nO 3. 1972.

- “Renseignements nouveaux sur la ceramique du Champa de jarre funéraire de Dau Giay”. Saigon, B.S.E.I. n.s.t. XLVI, nO 3, 1971.

- “Note sur la découverte de perles au site Dau Giay”. Saigon, B.S.E.I. n.s.t. XLVII, nO 4, 1971.

14- Fontaine, H. & Hoang Thi Than:

“Nouvelle note sur le champ de jarre funéraire du Phu Hoa, avec une remarque sur la crémation au Vietnam”. Saigon, B.S.E.I. n.s.t. L, nO 1, 1975.

15- Francis, P.:

“Glass beads in Asia: Part two. Indo – Pacific beads” Honolulu – Asian perspectives, vol XXIX nO1. 1990.

16- Goloubev, V.:

“Chronique: La Cochinchine”. Paris B.E.F.E.O, t. XXX, 1931.

- “Chronique: La Cochinchine”. Paris B.E.F.E.O, t. XXXIV, 1934.

\*

\*

\*

### **Chương III:**

1- **Châu Đạt Quan**, *Chân Lạp Phong thổ ký*.

2- **Huỳnh Lúa**, Cb, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb.Tp.HCM, 1987.

3- **Lê Quý Đôn**, *Phủ Biên tạp lục*.

4- **Lương Văn Lựu**, *Đất Biên Hòa xưa*.

5- **Nguyễn Đình Đầu**:

- *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Biên Hòa*, Nxb.Tp.HCM, 1994.

- *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, 1992.

6- **Nguyễn Thế Anh**, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, 1971.

7- **Phan Khoang**, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, 1970.

8- **Phan Huy Chú**, *Lịch triều hiến chương loại chí*.

9- **Son Nam**:

- *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 1973.

- *Đất Gia Định xưa*, Tp.HCM, 1984.

10- **Thích Đại Sán**, *Hải ngoại ký sự*.

11- **Trần Thị Thu Hương**, *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX* Nxb.Tp.HCM, 1994.

12- **Trịnh Hoài Đức**, *Gia Định Thành thông chí*.

13- *Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục (tiền biên, chính biên)*

- 14- *Quốc sử quán triều Nguyễn – Minh Mệnh chính yếu.*
- 15- *Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí.*
- 16- *Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam hội điển sự lệ.*
- 17- *Quốc sử quán triều Nguyễn - Quốc triều chánh biên toát yếu.*
- 18- **Nguyễn Thanh Nhã**, *Tableau économique du Vietnam au XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles.* Bibliothèque Bichh Thanh Thu, Paris, 1970.

\*

\*

\*

#### **Chương IV:**

##### **Tiếng Việt:**

- 1- **Toan Ánh**, *Làng xóm Việt Nam*, Nxb.Tp.Hồ Chí Minh, 1991.
- 2- **Trương Bá Cần**, *Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam kỳ*, NXB Trình bày, 1967.
- 3- **Phạm Cao Dương**, *Thực trạng của nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, NXB Khai Trí – Sài Gòn, 1967.
- 4- **Trần Văn Giàu**, *Lịch sử Việt Nam cận đại 4 tập*, NXB Giáo Dục, 1960.
- 5- **Trần Văn Giàu**, *Giai cấp công nhân Việt Nam 2 tập*, NXB Sử học, 1962.
- 6- **Trần Văn Giàu** (chủ biên), *Địa chí Văn hoá Tp. Hồ Chí Minh, tập Lịch sử*, NXB KHXH – Hà Nội, 1991.
- 7- **Nguyễn Bảo Hoá**, *Nam Bộ chiến sử*, NXB Lửa Sống, 1947.
- 8- **Hoàng Thanh Hoài**, *Chiến tranh Việt Nam.*
- 9- **Đào Văn Hội**, *Lịch trình hành chánh Nam phân*, 1961.
- 10- **Huỳnh Hữu Hùng**, *Kháng chiến Nam Kỳ*, in ronéo, 1965.
- 11- **Phan Khoang**, *Việt Nam Pháp thuộc sử*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1961.
- 12- **Đình Xuân Lâm**, *Trương Định*, NXB Giáo Dục.
- 13- **Lương Văn Lựu**, *Biên Hoà sử lược*, 1960 và 1972.
- 14- **Sơn Nam**, *Thiên địa hội...*, NXB Phù Sa, 1971.
- 15- **Thành Nam**, *Phong trào công nhân cao su miền Đông*, NXB Lao Động.
- 16- **Lê Sắc Nghi**, *Đất đỏ miền Đông*, Công ty Cao su Đồng Nai xuất bản, 1979.
- 17- **Võ Nguyên**, *Lịch sử các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam (từ 1858 – 1945)*, NXB Sự Thật, Hà Nội.
- 18- **Thạch Phương**, *Địa chí Bến Tre*, NXB KHXK, Hà Nội, 1991.
- 19- **Trương Hữu Quýnh**, *Lịch sử Việt Nam nhiều tập*, NXB Giáo Dục, 1978.
- 20- **Phạm Văn Sơn**, *Việt sử tân biên, Q.5 tập thượng*, NXB Thế Lâm, 1962.
- 21- **Phạm Văn Sơn**, *Việt Nam đấu tranh sử*, NXB Vũ Hùng, 1951.
- 22- Bảo tàng Đồng Nai, *Đồng Nai di tích văn hoá*, NXB Đồng Nai 1993.
- 23- Bảo tàng Đồng Nai, *Người Đồng Nai*, NXB Đồng Nai 1995.

- 24- BCH Đảng bộ huyện Long Thành, *Long Thành những chặng đường lịch sử*, NXB Đồng Nai 1988.
- 25- Công ty cao su Đồng Nai, *Những chặng đường đấu tranh cách mạng của công nhân cao su Đồng Nai*, xuất bản 1985.
- 26- Công đoàn cao su Việt Nam, *Lịch sử phong trào công nhân cao su*, NXB Trẻ, 1993.
- 27- *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm lược (1847 – 1955)* Quân sử III, xuất bản 1971.
- 28- UBKHXH, *Lịch sử Việt Nam 2 tập*, NXB KHXH, 1971.
- 29- Viện Khảo cổ Sài Gòn, *Việt Nam đấu tranh độc lập*, in ronéo, 1965.

#### **Tiếng nước ngoài:**

- 1- Arnauld de Vogae: *Ainoi vint an monde la SIPH*, 1993.
- 2- Bulletin officiel de la Gdrindrine frangaise, nhiều năm.
- 3- Journal officied de lố Indochine frangaise, nhiều năm.
- 4- Monographie de la province de Bien Hoa, 1901.
- 5- Robert M: Monographie de la province de Bien Hoa, 1924.

\*  
\*                      \*

#### **CHƯƠNG V, VI:**

##### **SÁCH:**

- 1- *Những sự kiện lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, II, III. Nhà xuất bản Sự thật 1979, 1984.
- 2- *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc Gia 1998.
- 3- *Đồng Nai 30 năm chiến tranh giải phóng*, NXB Đồng Nai 1987.
- 4- *Lịch sử Đảng bộ thành phố Biên Hoà*, NXB Đồng Nai 1999.
- 5- *Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành phát triển*, NXB Đồng Nai 1998.
- 6- *Lịch sử Chiến khu Đ*, NXB Đồng Nai 1997 (tái bản).
- 7- *Vĩnh Cửu 55 năm đấu tranh cách mạng*, NXB Đồng Nai 1984.
- 8- *Miền Đông chiến công*, NXB Đồng Nai 1993.
- 9- *Trận đầu diệt Mỹ*, NXB Đồng Nai 1999 (tái bản).
- 10- *Chiến thắng La Ngà*, NXB Đồng Nai 1998.
- 11- *Chiến khu Rừng Sác*, NXB Đồng Nai 1983.
- 12- *Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Xuân Lộc*, NXB Đồng Nai 1985.
- 13- *Một thời Rừng Sác*, NXB Đồng Nai 1999.
- 14- *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị Quốc gia 1995.
- 15- *Đoàn pháo binh Biên Hoà*, Bộ Tham mưu quân khu 7, 1993.
- 16- *Lịch sử đặc công miền Đông Nam bộ*, NXB Quân đội Nhân dân 1997.
- 17- *Miền Đông Nam bộ kháng chiến*, NXB Quân đội Nhân dân 1993.



- 18- *Đảng bộ miền Đông lãnh đạo hai cuộc kháng chiến* (bản thảo lưu Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng Đồng Nai).
- 19- *Phong trào công nhân cao su Đồng Nai*, NXB Đồng Nai 1987.
- 20- *Long Thành những chặng đường lịch sử*, NXB Đồng Nai 1998.
- 21- *Lịch sử Công An nhân dân Đồng Nai*, NXB Công An nhân dân 1995.
- 22- *Chiến khu ở miền Đông Nam bộ (1945 – 1954)*, NXB.TP Hồ Chí Minh 1996.
- 23- *Nam bộ Thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, NXB Chính trị Quốc gia 1999.
- 24- *Lịch sử Đảng bộ Đồng Nai*, NXB Đồng Nai 1998.
- 25- *Đồng Nai 20 năm xây dựng phát triển về kinh tế - xã hội*, NXB Đồng Nai 1996.

Nghị quyết, văn kiện (sau 1975), tài liệu thống kê:

- 1- *Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần I, II, III, IV, V, VI*. Lưu Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng.
- 2- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII*. NXB Sự thật 1986, 1991, 1996.
- 3- *Đồng Nai 10 năm xây dựng và phát triển (1975 – 1985)*. Cục Thống kê Đồng Nai 1985.
- 4- *Đồng Nai 5 năm (1980 – 1985)*. Cục Thống kê Đồng Nai 1985.
- 5- *Niên giám thống kê các năm 1985, 1986 – 1998*. Cục Thống kê Đồng Nai 1985.
- 6- *Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh, thành phố*. NXB Thống kê 1997.
- 7- *Số liệu thống kê công nghiệp 3 tỉnh miền Đông Nam bộ*. NXB Thống kê 1998.
- 8- *Đồng Nai tiềm năng và cơ hội đầu tư*. Ủy ban Kế hoạch tỉnh Đồng Nai xuất bản 1993.

**Các báo cáo lưu tại Phòng NCLS Đảng Đồng Nai:**

- 1- Báo cáo tổng hợp số liệu các mặt công tác 3 tháng 7, 8, 9 – 1975 tỉnh Biên Hòa. Tài liệu lưu Phòng NCLS Đảng Đồng Nai.
- 2- Báo cáo tình hình đặc điểm tháng 5 – 1975 của Long Khánh.
- 3- Báo cáo tổng kết của UBNDCM miền Đông từ 30-4-1975 đến tháng 11-1975.
- 4- Dự án tổ chức nhiệm vụ khu công nghiệp thuộc UB quân quản Biên Hòa 30-5-1975.
- 5- Báo cáo của Tiểu ban công nghiệp thuộc UB Quân quản thành phố Biên Hòa, tháng 5 – 1975.
- 6- Báo cáo của Ban công nghiệp Khu uỷ miền Đông (20-6-1975).
- 7- Báo cáo sơ kết bước 1 đợt 3 chiến dịch truy quét tàn quân địch từ 1 đến 10-11-1975. Bộ Tham mưu quân khu 7.
- 8- Báo cáo tổng kết năm 1975 huyện Nhơn Trạch.
- 9- Báo cáo huyện Thống Nhất sau ngày giải phóng 10-5-1975.
- 10- Báo cáo huyện Long Thành từ 30-4-1975 đến tháng 12-1975.
- 11- Báo cáo huyện Vĩnh Cửu sau ngày giải phóng tháng 5, 6 – 1975.
- 12- Báo cáo của Sở Nông Lâm Khu Đông Nam bộ tháng 7 – 1975.
- 13- Báo cáo 1 năm cải tạo và xây dựng tỉnh Đồng Nai năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm của cả nước thống nhất 1976 – 1977.
- 14- Báo cáo công tác an ninh Khu Đông Nam bộ tháng 10 – 1975 – 10 – 1976.

- 15- Báo cáo thực hiện các kế hoạch 5 năm của UBND tỉnh Đồng Nai (1976-1980, 1980-1985, 1986-1990, 1990-1995).
  - 16- Báo cáo tình hình nhiệm vụ mới của Trung ương Cục miền Nam 1954.
  - 17- Chỉ thị phát động quần chúng đấu tranh thực hiện Hiệp nghị hiệp thương (31-5-1955).
  - 18- Báo cáo về quân sự của Xứ uỷ Nam bộ 1955.
  - 19- Chỉ thị về đấu tranh đòi tiếp tục thi hành hiệp định của Xứ uỷ Nam bộ 1956.
  - 20- Báo cáo đặc biệt về tình hình Đảng ở miền Nam từ sau hòa bình đến nay (22-8-1956). Xứ uỷ Nam bộ.
  - 21- Báo cáo tình hình miền Nam năm 1957. Xứ uỷ Nam bộ.
  - 22- Báo cáo tình hình miền nam 1950-1959. Xứ uỷ Nam bộ.
  - 23- Nghị quyết của Hội nghị lần I. Xứ uỷ Nam bộ (11-1950).
  - 24- Tình hình nhiệm vụ xây dựng Đảng ở miền Nam 1960. TW Đảng.
  - 25- Báo cáo tình hình miền Nam 1961-1964. Ban Thống Nhất.
  - 26- Nghị quyết Hội nghị tháng 10-1961 mở rộng TW Cục miền Nam.
  - 27- Nghị quyết Hội nghị TW Cục lần IV (3-1966).
  - 28- Chỉ thị các cấp chỉ đạo phong trào quần chúng khởi nghĩa 25-4-1968.
  - 29- Hội nghị lần VIII TW Cục (10-1968).
  - 30- Nghị quyết về đẩy mạnh chiến tranh du kích (28-10-1969).
  - 31- Nghị quyết Hội nghị TW Cục lần IX (7-1969).
  - 32- Chỉ thị tăng cường công tác vận động công nhân lao động (5-9-1970).
  - 33- Chỉ thị tăng cường công tác chính trị tư tưởng (17-6-1970).
  - 34- Chuyển hướng công tác tổ chức, xây dựng Đảng (1-6-1971).
  - 35- Dự thảo các giai cấp thành thị miền Nam và đường lối sách lược thành thị của Đảng (22-5-1972).
  - 36- Bản hiệp định Giơnevơ.
  - 37- Thực lực dân quân du kích đến 10-74 (Tân Phú).
  - 38- Nhận xét đánh giá địch ta 1974 - kế hoạch 1974.
  - 39- Tân Phú báo cáo tổng kết chiến dịch 74-75.
  - 40- Đòn bót, lực lượng địch, dân số, lực lượng ta thuộc Bà Rịa – Long Khánh 11-97.
  - 41- Tổng kết công tác chống phá kế hoạch bình định của địch 1968-19.
  - 42- Báo cáo hoạt động pháo binh 1974.
  - 43- Tình hình hoạt động công binh 1975 (5-74).
  - 44- Báo cáo hoạt động thông tin 1974.
  - 45- Nghị quyết đánh giá Bình Định lần chiếm mới của địch năm 1975 và 6 tháng mùa khô 1974 – 1975 (Tân Phú).
  - 46- Nghị quyết số 01/NQ 74.
- Đánh bại chính sách Bình Định lần chiếm của Mỹ - nguy.
- Tiến lên hoàn thành CM dân tộc dân chủ ở miền Nam.
- 47- Nghị quyết của QK uỷ về hoạt động đợt 2 mùa khô 1975.

- 48- Nghị quyết của Đảng uỷ đợt 2 chiến dịch 1975 (7-3-1979).
- 49- Phối hợp tác chiến của dân quân du kích.
- 50- Độc lập tác chiến của dân quân.
- 51- Phong trào quần chúng kết hợp 2 chân 3 mũi.
- 52- Phát triển xây dựng lực lượng.
- 53- Suu tầm, sản xuất vũ khí thô sơ.
- 54- Phát biểu của Bộ tư lệnh QK ngày 04-11-1974 và kế hoạch mùa khô 1975 của quân uỷ và BCH miền đối với QK.
- 55- Kế hoạch tác chiến, xây dựng mùa khô 1974 – 1975 và 6 tháng cuối năm 1975.
- 56- Số liệu hoạt động năm 1974.
- 57- Quyết tâm chiến dịch của sư đoàn 6.
- 58- Những ý kiến đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn phát biểu tại Hội nghị lần thứ 10 của Ban chấp hành Trung ương Đảng .
- 59- Đại hội đại biểu Đảng bộ phòng tham mưu năm 1973-1974.
- 60- Số liệu phát triển lực lượng võ trang cơ sở 1973 (7-73).
- 61- Tổng hợp chính quyền và dân quân du kích 1975.
- 62- Báo cáo tổng kết chiến dịch Xuân 75 của quân đoàn 4.
- 63- Báo cáo chiến dịch Xuân 75 của quân đoàn 2.
- 64- Tổng kết chiến dịch Xuân 75 của quân đoàn 6.
- 65- Kế hoạch “Phượng hoàng 1969” (Tư liệu dịch).
- 66- Kế hoạch bình định Biên Hòa - Phước Tuy (Tư liệu dịch).
- 67- Tổng kết chiến dịch lộ 2 quân khu 7.
- 68- Tổng kết chiến dịch lộ 3 của sư đoàn 6.
- 69- Tổng kết cuộc tiến công Xuân Kỷ Dậu của Biên Hoà.
- 70- Tình hình du kích chiến tranh của Biên Hòa 1969-1972.
- 71- Tình hình địch vi phạm hiệp định Pari ở Biên Hòa.
- 72- Chống địch càn quét mùa mưa 1969 (Biên Hoà).
- 73- Báo cáo tổng kết hoạt động năm 1973 QK miền Đông.  
Thành tích năm 1973.  
Hoạt động quý 1-1973.
- 74- Báo cáo tình hình xây dựng và chiến đấu QKMĐ quý 3-73.  
Báo cáo tình hình xây dựng và chiến đấu.
- 75- Báo cáo tình hình chiến trường của QKMĐ 3-1973.
- 76- Phong trào nhân dân, du kích chiến tranh của QKMĐ 1973.
- 77- Báo cáo tổng kết đặc công 1973 (15T).
- 78- Báo cáo tình hình địch ta trong hội nghị khu uỷ tháng 9-73.
- 79- Tình hình hoạt động địch, ta tháng 10-1973.
- 80- Báo cáo xây dựng và chiến đấu 10-1973.

- 81- Báo cáo kết quả hoạt động 4-1973.
- 82- Báo cáo hoạt động ta - địch trong QK (25/9 – 10/10/73).
- 83- Kết quả hoạt động của các LLVT trong quý 4-1973.
- 84- Hoạt động mùa khô 1973-1974 hướng trọng điểm QK7.
- 85- Chiến dịch lộ 2, lộ 1 tháng 3, 4, 5, 6-1974.
- 86- Hoạt động tháng 7-1974 hướng trọng điểm QK7.
- 87- Số liệu tác chiến toàn QK tháng 1-1974.
- 88- Tình hình diễn biến bước 1 chiến dịch trên lộ 2.
- 89- Sơ kết hoạt động chồm lên tháng 1-1973.
- 90- Chỉ tiêu kế hoạch mùa mưa 1973 (1974).
- 91- Chống lấn chiếm tháng 2, 3, 4-1973.
- 92- Báo cáo hoạt động tháng 10, 11-1973.
- 93- Báo cáo của huyện Định Quán – Bà Rịa tổng kết công tác năm 74.
- 94- Tổng hợp đồn bót, ta địch lấn chiếm xen kẽ.
- 95- Quy ước mật mã B2 + QK tỉnh.
- 96- Những nét lớn khu kỹ nghệ Biên Hòa.
- 97- Vấn đề bảo vệ đường sắt.
- 98- Xây dựng và phát triển LLVT (8-1975).
- 99- Dự thảo chiến thuật tường người (cá nhân).
- 100- Phương hướng nhiệm vụ năm 1976.
- 101- Thành lập tỉnh căn cứ 10-1973.
- 102- Phòng quân báo QK báo cáo tình hình địch chiến dịch mùa khô 1974-1975.
- 103- Chỉ tiêu hoạt động của từng tỉnh 6 tháng mùa khô 1974 - cả năm 1975 tóm tắt ý định của các tỉnh.
- 104- Đánh giá tình hình 2 tháng 12-74 và 01-75.
- 105- Hướng dẫn việc tăng cường nắm địch 6-8-1975.
- 106- Chỉ đạo thi đua và phương pháp thực hiện.
- 107- Chỉ thị phương thức phối hợp 3 thứ quân, 3 mũi diệt gỡ đồn bót để thực hiện nhiệm vụ giành dân, giành chính quyền làm chủ của nhân dân giải phóng xã ấp.
- 108- Chỉ thị về tổ chức chỉ đạo các LLVT tham gia phát động quần chúng.
- 109- Chỉ thị huấn luyện cho các LLVT QK.
- 110- Báo cáo vùng điểm đất đỏ 9-1973.
- 111- Tình hình địch huyện Châu Đức 11-1975.
- 112- Tình hình địch huyện Long Thành 15-4-1974.
- 113- Tình hình địch ta huyện Xuân Lộc đến 2-1974.
- 114- Tình hình địch ta 10-11/1974.
- 115- Kế hoạch tác chiến đường số 1 đoạn Tân Phong, căn cứ 3+4 (6-1974) Long Khánh.
- 116- Hoạt động cao điểm 5-1974 Long Khánh lộ 1 Bảo Bình.
- 117- Sơ kết tháng 1-1974 (25-12-73 đến 28-1-74) Bà Rịa – Long Khánh.

- 118- Tình hình huyện Xuyên Mộc 7-1974.
- 119- Tình hình địch ta huyện Cao su (NT-LK) cuối 1-1974.
- 120- Phụ lục phân loại vùng ấp, xã tỉnh Biên Hoà 6-1974.
- 121- Huyện Thông Nhất tổng kết 2 năm 1972-1973 và 6 tháng đầu năm 1974.
- 122- Báo cáo tháng 11-1974.
- 123- Kinh nghiệm công tác vận động đồng bào công giáo di cư Hồ Nai.
- 124- Dự thảo đề cương báo cáo tổng kết cuộc tấn công nổi dậy trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của quân và dân Đồng Nai.
- 125- D18 QK7 báo cáo trận đánh đồi Đa Cai (Phương Lâm).
- 126- Trận đánh kho Thành Tuy Hạ lần 2 đêm 11 sáng 12-11-72 của đội đặc công và tăng cường của đội 32.
- 127- Đề cương tóm tắt công tác hậu cần chiến trường Nam Trung bộ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 7/1954-30/4/1975.

#### Hội ký cách mạng:

- 1- Hội ký đ/c Trương Văn Bang, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa 1937.
- 2- Hội ký đ/c Phạm Văn Thuận, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa 1948-1951.
- 3- Hội ký đ/c Hồ Văn Đại, nguyên tỉnh uỷ viên, trưởng công an tỉnh Thủ Biên 1951-1954.
- 4- Hội ký tập thể các đ/c nguyên lãnh đạo lực lượng vũ trang Biên Hoà, Thủ Biên (1945-1954): Lương Văn Nho, Cao Văn Bỏ, Nguyễn Văn Lung, Nguyễn Văn Tư, Phan Đình Công, Bùi Trọng Nghĩa.
- 5- Hội ký đ/c Bùi Cát Vũ, nguyên tỉnh đội phó, tham mưu trưởng, Giám đốc Binh công xưởng Biên Hòa.
- 6- Hội ký đ/c Đặng Sỹ Hùng, kỹ sư nguyên phó giám đốc binh công xưởng Biên Hòa.
- 7- Hội ký đ/c Xuân Diệu, nguyên giảng viên trường Quân chính Quân khu 7 trong kháng chiến chống Pháp.
- 8- Hội ký đ/c Ngô Bá Cao, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa 1958-1959.
- 9- Hội ký đ/c Hoàng Tam Kỳ, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa 1956-1958.
- 10- Hội ký đ/c Lê Quang Chử, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa 1959-1961.
- 11- Hội ký đ/c Trần Công An, nguyên Tỉnh đội trưởng Biên Hòa (U1) 1965-1972.
- 12- Hội ký đ/c Nguyễn Thanh Tùng, nguyên đoàn trưởng Đoàn Đặc công 113.
- 13- Hội ký đ/c Lê Văn Ngọc, nguyên tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 303 Thủ Biên.
- 14- Hội ký đ/c Nguyễn Hồng Lâm, nguyên tiểu đoàn trưởng 320, nguyên phó tư lệnh quân khu 7.
- 15- Hội ký đ/c Phan Văn Trang, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa (U1) 1968-1971, Bí thư Thành uỷ Biên Hòa 1973-1975.
- 16- Hội ký đ/c Phạm Văn Hy, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Long Khánh 1964-1966, Bí thư Tỉnh uỷ Bà Rịa – Long Khánh 1973-1975.
- 17- Hội ký đ/c Huỳnh Văn Nghệ, nguyên Chi đội trưởng Chi đội 10, Tư lệnh khu 7, tỉnh đội trưởng Thủ Biên (1945-1975).
- 18- Hội ký đ/c Tống Việt Dương, nguyên Đoàn trưởng Đoàn đặc công 116.